

BESTSELLING AUTHOR OF THE SILK ROADS

PETER FRANKOPAN

THE FIRST CRUSADE

THE CALL FROM THE EAST

CUỘC THẬP TỰ CHINH THỦ NHẤT
TIẾNG GỌI TỪ PHƯƠNG ĐÔNG

Trần Trọng Hải Minh dịch



PHAN THI

BESTSELLING AUTHOR OF THE SILK ROADS

PETER FRANKOPAN

THE FIRST CRUSADE

THE CALL FROM THE EAST

CUỘC THẬP TỰ CHINH THỦ NHẤT
TIẾNG GỌI TỪ PHƯƠNG ĐÔNG

Trần Trọng Hải Minh dịch



[EBOOK©VCTVEGROUP]

PETER FRANKOPAN

Sinh năm 1971; là Giáo sư Lịch sử Toàn cầu ở Đại học Oxford;

Chuyên gia nghiên cứu cấp cao tại Đại học Worcester, Oxford.

Trong *Cuộc Thập tự chinh thứ nhất*, sử gia Peter Frankopan đề cập đến lịch sử của cuộc Thập tự chinh đầu tiên từ hệ quy chiếu phương Đông, ông khảo sát các yếu tố du hành văn hóa, tôn giáo, cán cân quyền lực giữa Đông - Tây và vùng trung gian, qua đó cũng làm rõ vai trò của Đế quốc Byzantine, nhân tố quan trọng của Byzantium trong những khởi phát và diễn tiến của cuộc Thập tự chinh thứ nhất vào cuối thế kỷ XI.

Thay vì xem cuộc Thập tự chinh thứ nhất đơn thuần là xung đột giữa Kitô giáo và Hồi giáo, cuốn sách tiết lộ mối quan hệ tam giác phức tạp giữa phương Tây, Byzantium và thế giới Hồi giáo; là bằng chứng hoàn toàn mới mẻ, thuyết phục về lịch sử Giáo hội và lịch sử toàn cầu hóa trong quá khứ.

Tác phẩm khác của Peter Frankopan do Phanbook ấn hành:

Những con đường tơ lụa - Một lịch sử mới về thế giới (NXB Đà Nẵng, 2019)

Cuộc Thập tự chinh thứ nhất là một trong những sự kiện được biết tới, đề cập nhiều nhất trong lịch sử. Câu chuyện những hiệp sĩ cầm vũ khí và xẻ ngang châu Âu để giải phóng Jerusalem làm say đắm các tác giả thời bấy giờ. Một chủ đề đầy tính khơi gợi đối với các sử gia và độc giả. Những câu chuyện về chủ nghĩa anh hùng tuyệt luân, về những lần đụng độ đầu tiên với người Thổ Hồi giáo, khó khăn mà những người hành hương mang vũ khí phải chịu đựng trên hành trình về phương Đông - kết thúc bằng cuộc tàn sát đẫm máu dân chúng Jerusalem vào năm 1099... tất cả đã vang dội trong văn hóa phương Tây gần một nghìn năm.

Hình ảnh và đề tài từ cuộc Thập tự chinh đã sinh sôi nảy nở trong âm nhạc, văn chương và hội họa ở châu Âu. Thậm chí chính từ ‘Thập tự chinh’ - nghĩa đen là con đường của Thập giá - cũng trở nên có nghĩa rộng hơn: một sứ mệnh hiểm nguy nhưng cuối cùng thắng lợi nhờ vào những lực lượng thiện chống ác.

— Peter Frankopan

Dành tặng vợ tôi, Jessica

Những tin tức đáng lo ngại đã khởi đi từ Jerusalem và thành phố Constantinople và giờ liên tục choán hết tâm trí chúng tôi: bọn người Ba Tư, một giống dân xa lạ và bị Chúa Trời từ bỏ... đã xâm lược đất đai của Kitô hữu [và đã] tàn sát và cướp bóc và đốt phá nơi đó.

• Robert xứ Rheims

Một sứ thần của Hoàng đế Constantinople đã tới công đồng và khẩn nài Đức Giáo hoàng và mọi tín hữu Kitô giúp đỡ họ chống lại bọn tà giáo hòng bảo vệ giáo hội chí thánh, lúc bấy giờ gần như bị những kẻ vô đạo tiêu diệt ở vùng đó, những kẻ đã tấn công giáo hội tới tận tường thành Constantinople. Đức Giáo hoàng kêu gọi thật nhiều người hãy phụng sự sứ mệnh này, tuyên thệ sẽ tham dự hành trình tới đó theo thánh ý Chúa và giúp đỡ cho Hoàng đế với lòng trung tín lớn lao nhất, để hết sức mình chống lại bọn vô đạo.

• Bernold xứ Constance

Những người Celt từ khắp nơi tề tựu về, hết người này đến kẻ khác, trên yên ngựa, vũ khí trong tay, và cùng mọi trang bị khác cho chiến tranh. Tràn ngập nhiệt tình và lòng hăng hái, họ tụ tập đông đảo trên mọi con đường cái, và đi cùng những chiến binh là rất nhiều dân thường, còn nhiều hơn cát trên bờ biển và sao trên trời, mang theo những cành cọ và những cây thập giá trên vai... như những nhánh sông đổ vào con sông lớn từ mọi ngả, tất cả họ đổ về đây.

• Anna Komnene

Về bản chất, Hoàng đế giống như một con bọ cạp; vì lẽ trong khi ta chẳng có gì phải sợ nó trước mặt, ta phải thật dè chừng nó ở sau lưng.

• William xứ Tyre

LỜI NÓI ĐẦU VÀ LỜI CẢM ƠN

Như hầu hết các sinh viên đại học rồi sẽ hiểu ra trong hành trình học tập của họ, việc phải học một lớp bắt đầu lúc 9 giờ sáng có thể mang lại cảm giác bất công gần như là tàn ác. Tôi còn nhớ mình đã mệt mỏi leo lên những bậc thang của Khoa Lịch sử ở Đại học Cambridge hồi năm 1992, phải tự ngắt nhéo mình hòng tỉnh giấc để nghe bài giảng đầu tiên trong học kỳ về đề tài luận văn mà tôi đã chọn, tựa đề bài giảng đó là ‘Byzantium và các nước láng giềng, 800-1200’ Năm phút sau, tôi bỗng nhiên tỉnh như sáo và chăm chú vô cùng, như thể vừa uống cạn ba ly espresso. Tôi đang được nghe về người du mục thảo nguyên Pecheneg^(*) tàn nhẫn và việc họ sẵn sàng làm mọi chuyện để có được hồ tiêu, lụa màu tía và những mảnh da của vùng Trung Đông; tôi tự nhủ tại sao những lãnh tụ người Bulgar ngoại đạo lại lựa chọn trở thành Kitô hữu vào thế kỷ chín; tôi được nghe về Tần La Mã - về kinh đô Constantinople.

Sự háo hức từ bài giảng đầu tiên đó đã gợi lên đam mê cháy bỏng về Đế chế Byzantium và những nước láng giềng. Việc tôi muốn tiếp tục chủ đề ấy trong nghiên cứu cao học của mình trở thành chuyện đương nhiên, và khó khăn duy nhất là lựa chọn một đề tài. Thời cai trị của Hoàng đế Alexios I Komnenos thu hút sự chú ý của tôi, với nguồn tư liệu phong phú tuyệt vời và nhiều câu hỏi chưa được giải đáp. Tuy nhiên, tôi nhanh chóng nhận ra rằng để thực sự hiểu biết về Đế chế Byzantium vào cuối thế kỷ mười một và đầu thế kỷ mười hai, tôi phải hiểu được tư liệu của thời kỳ này, và đặc biệt

là cuốn *Alexiad*^(*) rồi các nguồn tư liệu tiếng Hy Lạp và Latin về miền Nam nước Ý; rồi thế giới của các người du mục vùng thảo nguyên; rồi khảo cổ học và văn hóa vật chất của Constantinople, vùng Balkans và Tiểu Á; rồi lịch sử các cuộc Thập tự chinh, định chế Giáo hoàng thời Trung cổ, sự hình thành các thuộc địa của dân Latin ở Đất Thánh...^(*) Điều bắt đầu từ một lớp học vô tư về cuộc Thập tự chinh thứ nhất vào sáng sớm hôm đó đã trở thành niềm đam mê; đôi khi gây choáng ngợp, đôi khi làm nản lòng, nhưng lúc nào cũng đầy háo hức.

Trải bao năm tháng như vậy, có rất nhiều người xứng đáng được cảm ơn vì những sự hỗ trợ và giúp đỡ của họ. Hiệu trưởng và những nhà nghiên cứu ở Đại học Worcester đã cho tôi mái nhà tuyệt vời và đầy tình cảm từ năm 1997, sự hào phóng và rộng lượng trong những yêu cầu của họ với tôi là không gì sánh được. Tôi mắc nợ Đại học Princeton rất nhiều vì đã trao cho tôi học bổng học giả khách mời Stanley J. Seeger, điều cho phép tôi có cơ hội mở ra những hướng nghiên cứu mới. Tôi mắc nợ những bạn nghiên cứu ở Harvard vì đã cho tôi học bổng hè ở Dumbarton Oaks, nơi một số ý tưởng trong sách này đã định hình nhiều tuần trăng trước. Đội ngũ ở Thư viện Bodleian, trên hết là Phòng đọc Dưới Lầu, và Thư viện Khoa Lịch sử đã kiên nhẫn và cực kỳ vui tính với tôi. Điều tương tự cũng đúng với các đồng sự của tôi ở Oxford, nơi tôi có được đặc ân làm việc cùng một số học giả tài giỏi nhất trong lĩnh vực nghiên cứu hậu kỳ cổ đại và Byzantium.

Tôi xin được cảm ơn nhiều đồng sự của tôi ở Oxford, nhưng đặc biệt là Mark Whittow, Catherine Holmes, Cyril và Marlia Mango, Elizabeth và Michael Jeffreys, Marc Lauxtermann và James Howard-Johnston, những người đã đầy độ lượng chia sẻ quan điểm của họ về các thế kỷ mười một và mười hai. Tôi đặc biệt biết ơn Jonathan Shepard, người đứng lớp bài giảng đầu tiên mà tôi đã kể ở Cambridge, vì đã hướng tôi vào nghiên cứu Byzantium và là người ảnh hưởng quan trọng lên tôi kể từ đó. Tôi cũng bày

tỏ lòng biết ơn với nhiều người khác, từ các sinh viên đại học và cao học cho đến các đồng nghiệp cùng tôi thảo luận về Constantinople, Alexios và những cuộc Thập tự chinh tới tận đêm khuya ở các cuộc hội thảo. Nếu tôi không biết nghe theo lời khuyên quý giá của họ, và của những người khác nữa, thì đó là do lỗi của tôi.

Catherine Clarke đã rất tuyệt vời, khuyến khích tôi kể lại câu chuyện cuộc Thập tự chinh thứ nhất từ đầu. Cuốn sách này hẳn không được viết ra nếu không có sự hướng dẫn của cô và sự hỗ trợ xuất sắc từ nhóm của cô ở Felicity Bryan. Will Sulkin ở The Bodley Head và Joyce Seltzer ở Harvard University Press cũng đã độ lượng và giúp đỡ tôi rất nhiều. Tôi xin cảm ơn Jörg Hensgen vì đã nêu ra những câu hỏi khó và khiến cuốn sách này hay hơn hẳn. Chloe Campbell đã luôn là một thiên thần bảo hộ, sự kiên nhẫn và lời khuyên của cô thật nhất quán và giá trị. Rất cảm ơn Anthony Hippisley, và cả Martin Lubikowski vì những tấm bản đồ của anh. Tôi biết ơn sâu sắc cha mẹ mình, những người đã truyền cảm hứng cho tôi khi tôi còn là một cậu bé.

Món nợ lớn nhất của tôi là với vợ tôi Jessica, người cũng đã nghe về người du mục, Byzantium và vùng đông Địa Trung Hải cùng một ngày với tôi, khi tôi háo hức kể với nàng về thế giới mới mà tôi bắt gặp buổi sáng hôm đó. Em đã kiên nhẫn lắng nghe khi anh nói với em rằng anh đã tìm được đề tài mơ ước của mình, và khuyến khích anh theo đuổi nó bên rất nhiều ly cappuccino ở tiệm cà phê Clowns; cuốn sách này là dành tặng em.

Peter Frankopan

Tháng 7 năm 2011

GHỊ CHÚ CỦA TÁC GIẢ

Tôi đã không tuân theo một quy tắc nhất quán khi chuyển tên từ chữ cái Hy Lạp sang chữ Latin, bởi có vẻ xấu tính khi không dùng những cách viết tên riêng đã phổ biến và lâu đời trong tiếng Anh. Dễ hiểu là điều đó dẫn tới một số điều chỉnh do tôi tự thực hiện, mà tôi hy vọng không gây khó chịu. Lấy ví dụ, tôi đã dùng các tên riêng [theo chữ Latin] Constantinople, Nicaea và Cappadocia, trừ Dyrrakhion, Thessaloniki và Nikomedia. Tương tự với tên người, tôi dùng George, Isaac và Constantine, trừ Alexios, Nikephoros, Palaiologos và Komnenos. Tên riêng của phương Tây thì dùng theo kiểu hiện đại, William thay vì Guillelmus và Robert thay vì Robertus. Tên tiếng Thổ Nhĩ Kỳ thì theo *Encyclopaedia of Islam*^{(1)(*)}.

Khi có thể, tôi sử dụng các bản dịch tiếng Anh cho những nguồn quan trọng, thay vì hướng độc giả tới văn bản gốc. Việc này không phải lúc nào cũng là lý tưởng, do trong một số trường hợp, có những ấn bản phê bình hiện đại xuất sắc theo thời gian sẽ dẫn tới những bản dịch tốt hơn và chuẩn hơn so với một số bản được trích dẫn ở đây. Dầu vậy, có vẻ là phù hợp hơn khi nhắm tới ít nhiều sự nhất quán trong cách tiếp cận, do đó thay vì sử dụng một số bản dịch hiện đại, tôi dùng bản dịch của chính tôi. Giống như với tên riêng, tôi rất hy vọng điều đó không làm độc giả bị phần tằm trong việc thưởng thức đề tài này.

DẪN NHẬP

Vào ngày 27 tháng 11 năm 1095, ở thị trấn Clermont^(*) miền Trung nước Pháp, Giáo hoàng Urban II^(*) đã có bài phát biểu vào loại giật gân nhất trong lịch sử. Cả tuần trước đó, ông chủ trì một hội nghị của giáo hội có sự tham gia của mười hai tổng giám mục, tám mươi giám mục và các giáo sĩ cấp cao khác, trước khi tuyên bố ông muốn có bài phát biểu đặc biệt quan trọng với các tín hữu. Thay vì nói từ bục giảng kinh của nhà thờ ở Clermont, Urban quyết định phát biểu ở một cánh đồng bên cạnh để tất cả những ai tụ tập ở đó đều có thể nghe ông nói.

Khung cảnh thật ngoạn mục. Nép mình ở trung tâm một dãy núi lửa không còn hoạt động, hùng vĩ nhất trong những mái vòm dung nham ở đó, mái vòm Puy-de-Dôme, có thể nhìn thấy từ cách năm dặm^(*), trở thành bối cảnh ngoạn mục được lựa chọn của Giáo hoàng. Đám đông chen chúc nhau để nghe ông nói khi ông bắt đầu cất tiếng vào một ngày đông lạnh giá: ‘Thưa anh chị em, ông nói, “Tôi, Urban, Giáo hoàng và theo thánh ý Chúa là tổng giám mục của toàn thế giới, đã có mặt ở đây vào lúc cần kíp này với anh chị em, những tôi tớ của Chúa ở những vùng này, để làm người đưa tin một lời trách cứ của Đấng Chí Thánh¹.

Giáo hoàng sắp sửa đưa ra một lời hiệu triệu chiến tranh kịch tính, hối thúc những ai có kinh nghiệm quân sự hành quân hàng nghìn dặm tới Thành Thánh Jerusalem. Bài diễn văn có ý đồ cung cấp thông tin và kích

động, cổ vũ và chọc giận; tạo ra phản ứng ở quy mô chưa có tiền lệ. Và nó quả đã làm được như vậy. Không đầy bốn năm sau, những hiệp sĩ phương Tây đã cắm trại bên ngoài tường thành của thành phố nơi Chúa Giêsu bị đóng đinh trên thập giá, sắp sửa chiếm Jerusalem nhân danh Chúa. Hàng chục nghìn người khác rời bỏ nhà cửa và băng qua châu Âu, được khích lệ bởi lời lẽ của Urban ở Clermont, quyết tâm giải phóng Đất Thánh.

Chúng tôi muốn anh chị em biết, Giáo hoàng giải thích trong bài phát biểu của ông ở Clermont, lý do đáng buồn nào đã đưa chúng tôi tới đất của anh chị em và những gì khẩn thiết với anh chị em cũng như với tất cả các tín hữu đã khiến chúng tôi tới đây. Ông nói mình đã nhận được tin tức đáng lo ngại, cả từ Jerusalem và thành phố Constantinople: người Hồi giáo, một giống dân ngoại lai và giống dân bị Chúa chối từ, đã xâm chiếm những đất đai thuộc về Kitô hữu, hủy diệt Kitô hữu và cướp bóc dân chúng ở đó. Nhiều người đã bị sát hại dã man; những người khác bị bắt làm tù binh và bị đưa tới những trại giam giữ.²

Giáo hoàng mô tả sinh động những tội ác ở phương Đông của bọn Ba Tư - ý ông là người Thổ(*). ‘Chúng xô đổ bệ thờ, sau khi đã làm ô uế những nơi đó, bắt Kitô hữu cắt bao quy đầu, và đổ máu đó lên bệ thờ hay trong bình rửa tội. Khi chúng định gây ra đau đớn tột cùng cho một người mà chúng giết, chúng rạch bụng họ, lôi ruột ra ngoài, trói họ lên một cây cột và quấn ruột quanh đấy tới khi ruột đã bị kéo hết ra ngoài, và cái xác không hồn rơi xuống đất. Chúng bắn tên vào những người khác bị trói lên cọc; những người khác nữa bị bắt phải vươn cổ ra, còn chúng dùng gươm thách đố nhau xem có thể chặt đứt đầu người đấy bằng một nhát chém hay không. Và tôi còn biết nói gì đây về sự đối xử tàn bạo với phụ nữ, điều mà tốt hơn thì ta nên hiểu trong im lặng thay vì kể ra chi tiết ở đây?’³

Urban không định cung cấp thông tin cho đám đông tập hợp ở đó, mà là kích động họ: ‘Không phải tôi, mà chính Thiên Chúa cổ vũ cho anh chị em

là những người đưa tin truyền lệnh của Đức Kitô để không ngừng khích lệ bất kỳ ai, dù là các hiệp sĩ hay binh lính chân đất, dù giàu hay nghèo, hãy mau mau tới tiêu diệt bọn người xấu xa đó, đuổi chúng khỏi đất đai của chúng ta và giúp đỡ những Kitô hữu ở đó cho kịp thời’⁴.

Các hiệp sĩ châu Âu phải can đảm vùng dậy và tiến lên, như những chiến binh của Chúa Kitô và thật nhanh lên đường để bảo vệ giáo hội phương Đông. Những hiệp sĩ Kitô giáo phải tạo thành hàng ngũ và hành quân tới Jerusalem, để tống cổ bọn người Thổ. ‘Cầu cho anh chị em cũng thấy rằng được chết cho Đấng Kitô ở thành phố nơi ngài đã chết cho chúng ta là điều thật đẹp đẽ’⁵. Chúa đã ban phước cho những hiệp sĩ châu Âu để họ có thể chiến đấu một cách phi thường, để có lòng can đảm và sức mạnh vô song. Thời khắc đã điểm, ông nói, để họ sử dụng sức mạnh đó và phục hận cho những khổ đau của Kitô hữu ở phương Đông và đưa Mộ Thánh về lại với những tín hữu của mình⁶.

Rất nhiều ghi chép khác nhau về những gì Urban đã nói ở Clermont cho thấy chắc chắn bài phát biểu của Giáo hoàng là một bài hùng biện kiệt tác, những lời cổ vũ của ông được cân nhắc cẩn trọng, những ví dụ kinh hoàng của ông về sự đàn áp từ người Thổ được lựa chọn hoàn hảo⁷. Ông nói tiếp, mô tả phần thưởng đang chờ đợi những ai sẽ lên đường: bất kỳ ai lên đường sang phương Đông sẽ được ban phước đời đời. Tất cả mọi người đều được khuyến khích làm theo. Những kẻ vô lại và trộm cướp được hối thúc trở thành những người lính của Đấng Kitô’, trong khi những ai trước đó từng chiến đấu chống lại anh em và đồng bào mình giờ được yêu cầu hợp lực để chiến đấu một cách công chính chống lại bọn dã man. Bất kỳ ai tham gia hành trình bởi lòng kính tin chứ không phải vì ham muốn tiền bạc hay vinh quang, sẽ được xóa mọi tội lỗi. Điều đó, theo lời một người quan sát, không khác gì ‘một cách mới để được cứu chuộc’⁸.

Bài phát biểu của Urban được hưởng ứng nhiệt liệt. Những tiếng hô vang: *‘Deus vult! Deus vult! Deus vult?’* - ‘Đó là ý Chúa! Đó là ý Chúa! Đó là ý Chúa!’. Đám đông chăm chú lắng nghe xem Giáo hoàng sẽ nói gì tiếp theo. Đó sẽ là lời hô xung trận của anh chị em vì đó là ý Chúa. Khi anh chị em hợp lực đánh bại kẻ thù, lời hô mà Chúa ban cho ta đó sẽ là tiếng hét xung trận cho tất cả anh chị em - “Đó là ý Chúa! Đó là ý Chúa!”⁹

Nhiều người đã nghe bài phát biểu của Giáo hoàng tràn đầy nhiệt huyết, vội vã trở về nhà để chuẩn bị lên đường. Các giáo sĩ tỏa đi để truyền đạt lại những lời ấy, trong khi Urban thực hiện một lịch trình dày đặc, đi ngang dọc nước Pháp để hối thúc cuộc viễn chinh, gửi đi những lá thư đầy kích động tới những vùng mà ông không có thời gian ghé thăm. Không lâu sau, cả nước Pháp sôi sục cơn sốt Thập tự chinh. Những nhà quý tộc và hiệp sĩ lừng lẫy tham gia cuộc viễn chinh. Những người như Raymond xứ Toulouse^(*), một trong những nhân vật giàu có và quyền lực nhất châu Âu, đồng ý tham gia, tương tự là Godfrey, Công tước xứ Lorraine^(*), người phấn khích tới mức trước khi lên đường, ông đã cho đúc những đồng xu với dòng chữ ‘GODEFRIDUS IEROSOLIMITANUS’ - ‘Godfrey người hành hương tới Jerusalem’¹⁰. Tin tức về cuộc viễn chinh tới Jerusalem lan đi nhanh chóng và sôi nổi¹¹. Cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã bắt đầu.

Bốn năm sau, vào đầu tháng 7 năm 1099, một lực lượng hiệp sĩ tươi tắn, lê lết, nhưng vẫn còn tràn đầy quyết tâm đóng quân bên ngoài tường thành Jerusalem. Nơi thánh thiêng nhất của thế giới Kitô giáo sắp sửa bị tấn công và giành lại từ tay người Hồi giáo. Những cỗ máy công thành đã được chế tạo và sẵn sàng hành động. Những lời cầu nguyện trang nghiêm đã được cất lên. Những hiệp sĩ sắp sửa lập nên kỳ công lớn lao nhất trong lịch sử.

Tham vọng của cuộc Thập tự chinh thứ nhất bắt nguồn một phần từ quy mô của nỗ lực ấy. Trong quá khứ, các đạo quân từng hành quân những

chặng đường dài và mở những cuộc chinh phạt dữ dội ngoài mọi dự tính. Chiến dịch của những viên tướng vĩ đại thời cổ đại, như Alexander Đại Đế^(*), Julius Caesar^(*) và Belisarius^(*), cho thấy những khoảng cách địa lý mênh mông có thể được vượt qua thế nào nhờ một đạo quân được chỉ huy tốt, có kỷ luật. Điều khiến cuộc Thập tự chinh khác biệt là lực lượng phương Tây không phải một đạo quân chinh phạt, mà là một đạo quân giải phóng. Ở Clermont, Urban không hối thúc các hiệp sĩ châu Âu chiếm giữ đất đai khi họ hành quân về phương Đông, để thu lợi từ những thành phố và đất đai chinh phục được, mục tiêu là giải phóng Jerusalem - và những nhà thờ ở phương Đông - khỏi sự đàn áp của những kẻ bị coi là ngoại đạo¹².

Tuy nhiên, mọi chuyện hóa ra không đơn giản như vậy. Hành trình kéo dài hàng nghìn dặm đã gây ra vô số khổ đau và bất hạnh, khiến không biết bao người phải bỏ mạng và dẫn tới những hy sinh lớn lao. Trong 70.000-80.000 chiến binh Kitô đã đáp lời kêu gọi của Giáo hoàng, không hơn một phần ba tới được Jerusalem. Phái bộ của Urban, đi cùng các thủ lĩnh chính của cuộc Thập tự chinh và viết thư gửi về Rome vào mùa thu năm 1099, nói tỷ lệ người sống sót so với người chết vì chiến trận và bệnh tật còn thấp hơn thế nhiều: không tới mười phần trăm những người đã lên đường thực sự thấy được bức tường Thành Thánh¹³.

Chẳng hạn, Pontius Rainaud và người em Peter, ‘những vương công cao quý nhất’, đã bị bọn cướp sát hại sau khi họ đi từ Provence^(*) qua miền Bắc Ý và xuống bờ biển Dalmatia^(*); họ thậm chí chưa đi được nửa đường tới Jerusalem. Walter xứ Verva đã đi được xa hơn đáng kể khi một ngày nọ ông ra ngoài tìm thức ăn cùng nhóm hiệp sĩ đồng bạn gần Sidon^(*). Ông không bao giờ trở lại. Có lẽ ông đã bị mai phục và bị giết; có lẽ ông bị bắt làm tù binh và bị đưa sâu vào thế giới Hồi giáo, không bao giờ có ai nghe gì về ông nữa; hay có lẽ kết cục của ông thật ra rất tầm thường: con ngựa chở quá tải ông cưỡi có thể lạc bước ở địa hình vùng núi, dẫn tới cái chết của ông¹⁴.

Rồi còn có Godevere, một phụ nữ quý tộc đã quyết định đi cùng chồng, Bá tước Baldwin xứ Bouillon^(*), trong hành trình về phương Đông. Bà bị bệnh ở gần Marash (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) và yếu đi nhanh chóng, tình trạng của bà xấu đi mỗi ngày trước khi bà gục ngã và qua đời. Nhà quý tộc sinh ở Anh này yên nghỉ ở một góc vách vô danh và lạ lẫm của vùng Tiểu Á, cách xa quê nhà, ở nơi mà tổ tiên và họ hàng của bà chưa bao giờ nghe nói tới¹⁵.

Rồi còn có những người khác, như Raimbold Cretons, một hiệp sĩ trẻ người Chartres^(*), người đã tới được Jerusalem và tham gia cuộc công thành. Ông là hiệp sĩ đầu tiên leo lên thang đặt vào tường, ắt đang muốn chiếm công đầu, là người đầu tiên vào được thành phố. Nhưng khi Raimbold đang leo lên, một lính canh của thành phố đang hăng máu không kém đã nhìn thấy ông, và giáng một đòn chặt đứt lìa cánh tay ông, trong khi làm cánh tay còn lại gần như gãy nát; Raimbold ít ra đã sống sót để nhìn thấy ngày Jerusalem thất thủ¹⁶.

Rồi còn có những người mà sứ mệnh đã kết thúc trong vinh quang. Những thủ lĩnh lớn của cuộc Thập tự chinh thứ nhất - Bohemond^(*), Raymond xứ Toulouse, Godfrey và Baldwin xứ Bouillon, Tancred^(*) và những người khác - những người danh tiếng lừng lẫy khắp châu Âu nhờ việc chiếm được Thành Thánh. Kỳ tích của họ được ghi lại trong vô số sách sử, trong những vần thơ và bài hát, và trong một hình thức văn chương mới: tiểu thuyết Trung cổ. Thành công của họ thiết lập tiêu chuẩn cho tất cả các cuộc Thập tự chinh sau này. Đó là một tiêu chuẩn khó đạt được.

Cuộc Thập tự chinh thứ nhất là một trong những sự kiện được biết tới và viết về nhiều nhất trong lịch sử. Câu chuyện những hiệp sĩ cầm vũ khí và xẻ ngang châu Âu để giải phóng Jerusalem làm say đắm các tác giả thời bấy giờ và đầy khơi gợi cho các sử gia và độc giả kể từ đó. Những câu chuyện

về chủ nghĩa anh hùng tuyệt luân, về những lần đụng độ đầu tiên với người Thổ Hồi giáo, khó khăn mà những người hành hương mang vũ khí phải chịu đựng trên hành trình về phương Đông - kết thúc bằng cuộc tàn sát đẫm máu dân chúng Jerusalem vào năm 1099 - đã vang dội trong văn hóa phương Tây gần một nghìn năm. Hình ảnh và đề tài từ cuộc Thập tự chinh đã sinh sôi nảy nở trong âm nhạc, văn chương và hội họa ở châu Âu. Thậm chí chính từ “Thập tự chinh - nghĩa đen là con đường của Thập giá - cũng trở nên có nghĩa rộng hơn: một sứ mệnh hiểm nguy nhưng cuối cùng thắng lợi nhờ vào những lực lượng thiện chống ác.

Cuộc Thập tự chinh thứ nhất phản ánh trí tưởng tượng phổ biến này vì sự kịch tính và bạo lực của nó. Nhưng nó không chỉ là sân khấu: cuộc viễn chinh ăn sâu bén rễ trong tâm trí phương Tây vì nó định hình nên quá nhiều thứ diễn ra tiếp đó: sự vươn lên của quyền lực Giáo hoàng, cuộc đối đầu giữa Kitô giáo và Hồi giáo, sự thay đổi trong khái niệm thánh chiến, lòng sùng đạo kiểu hiệp sĩ và sự sùng kính tôn giáo, sự nổi lên của các nhà nước hàng hải Ý và sự thành lập các thuộc địa ở Trung Đông. Tất cả đều có nguồn gốc từ cuộc Thập tự chinh thứ nhất¹⁷.

Không có gì ngạc nhiên, tư liệu về đề tài này tiếp tục sinh sôi. Dù nhiều thế hệ sử gia đã viết về cuộc viễn chinh, một lớp học giả hiện đại đã cho ra đời những công trình xuất sắc và nguyên bản chỉ trong vài thập kỷ qua. Những đề tài như tốc độ hành quân của đạo quân Thập tự chinh, việc cung ứng hậu cần và tiền xu mà họ sử dụng đều đã được tìm hiểu chi tiết¹⁸. Gần đây, mối tương quan giữa các nguồn tư liệu chính của phương Tây đã được tìm hiểu, một cách đầy thách thức¹⁹. Trong vài năm qua, người ta đã chuyển sự chú ý qua tìm hiểu bối cảnh khái huyền của cuộc viễn chinh tới Jerusalem và sang thế giới Trung cổ thời kỳ đầu nói chung²⁰.

Đã có những cách tiếp cận sáng tạo với cuộc Thập tự chinh: những nhà phân tâm học cho rằng các hiệp sĩ tới Jerusalem để tìm nơi giải tỏa căng

thẳng tính dục bị dồn nén của họ, trong khi các kinh tế gia tìm hiểu sự mất cân bằng cung/ cầu vào cuối thế kỷ mười một và phân tích cuộc viễn chinh trên khía cạnh phân bổ nguồn lực ở châu Âu và Địa Trung Hải đầu thời Trung cổ²¹. Giới di truyền học đánh giá các bằng chứng ti thể ở vùng miền Nam Anatolia^(*) trong nỗ lực tìm hiểu sự dịch chuyển dân số vào cuối thế kỷ mười một²². Những người khác chỉ ra rằng giai đoạn diễn ra cuộc Thập tự chinh là quãng thời gian duy nhất trước cuối thế kỷ mười hai mà GDP đã tăng nhanh hơn mức tăng dân số, ngụ ý ở đây là có thể tìm thấy những giai đoạn tương đồng giữa thời Trung cổ và sự bùng nổ nhân khẩu học và kinh tế hiện đại²³.

Dẫu vậy, bất chấp mối quan tâm xuyên suốt của chúng ta với cuộc Thập tự chinh thứ nhất, rất ít ai chú ý đến nguồn gốc thật sự của nó. Trong gần mười thế kỷ, các tác giả và học giả đã tập trung vào Giáo hoàng Urban II, bài phát biểu kích động của ông ở Clermont và lời hiệu triệu giới hiệp sĩ toàn châu Âu. Tuy nhiên, chất xúc tác cho cuộc viễn chinh tới Jerusalem không phải là Giáo hoàng, mà là một nhân vật hoàn toàn khác: lời kêu gọi cầm vũ khí của Urban là kết quả của một lời kêu gọi cứu viện trực tiếp từ Hoàng đế của Constantinople, Alexios I Komnenos^(*), ở phương Đông.

Được thành lập vào thế kỷ thứ tư, là kinh đô thứ hai đế Đế chế La Mã cai quản những tỉnh rộng lớn của mình ở đông Địa Trung Hải, Tân La Mã nhanh chóng trở thành thành phố được gọi theo tên người sáng lập ra nó, Hoàng đế Constantine^(*). Constantinople, nép mình bên bờ tây eo biển Bosphorus, vươn lên trở thành thành phố lớn nhất ở châu Âu, được tô điểm bằng những Khải hoàn môn mái vòm, những cung điện, tượng đài các hoàng đế và vô số nhà thờ và tu viện được xây nên trong những thế kỷ sau khi Constantine theo Kitô giáo.

Đế quốc Đông La Mã tiếp tục thịnh vượng sau khi các tỉnh miền Tây đã suy tàn và “Cựu La Mã” sụp đổ vào thế kỷ năm^(*). Tới năm 1025, Đông La

Mã kiểm soát phần lớn vùng Balkan, miền Nam Ý, Tiểu Á, cũng như những vùng rộng lớn ở Caucasus và Bắc Syria, đồng thời đã mở rộng tham vọng của mình ở Sicily. Bảy mươi năm sau, bức tranh hoàn toàn khác. Những kẻ cướp người Thổ đã tràn vào Anatolia, cướp bóc một số thành phố quan trọng và đe dọa nghiêm trọng đời sống ở các tỉnh của đế quốc. Vùng Balkans trải qua nhiều thế kỷ bị tấn công gần như liên tục, với những hậu quả tương tự. Trong khi đó, lãnh thổ của đế quốc ở Apulia và Calabria đã mất hoàn toàn vào tay những kẻ phiêu lưu người Norman^(*) đã chinh phục miền Nam Ý trong không đầy hai thập kỷ.

Người sẽ cứu vãn hay phải đối mặt với sự sụp đổ của đế chế là Alexios Komnenos. Là một viên tướng trẻ xuất sắc, Alexios không thừa kế ngai vàng, mà cướp được nó trong một cuộc đảo chính quân sự vào năm 1081 ở tuổi hai mươi lăm. Những năm đầu cầm quyền của ông không dễ dàng khi ông phải chận vật đối phó những mối đe dọa với Byzantium từ bên ngoài, đồng thời phải xác lập vị thế của mình bên trong đế quốc. Là người nổi loạn, thiếu tính chính danh để nắm quyền qua thừa kế, Alexios có cách tiếp cận thực dụng để đảm bảo vị trí của mình, tập trung quyền lực và đề bạt những đồng minh thân cận và thành viên trong gia đình ông vào những vị trí quan trọng nhất ở Byzantium. Nhưng tới giữa những năm 1090, ông đã mất quyền hành chính trị và Đế chế Byzantium oằn mình bởi xung đột bạo lực khắp nơi.

Vào năm 1095, Alexios cử các phái bộ tới gặp Urban II, kèm theo một thông điệp khẩn cấp. Tìm được Giáo hoàng ở Piacenza, họ ‘khẩn nài ngài và tất cả Kitô hữu trợ giúp chống lại bọn ngoại đạo để bảo vệ hội thánh thiêng liêng, mà giờ đã gần như bị bọn vô đạo xóa sổ, bọn chúng đã tiến xa tới tận tường thành Constantinople’²⁴. Urban phản ứng ngay lập tức, tuyên bố rằng ông sẽ đi về phương Bắc, sang Pháp, để tập hợp lực lượng hỗ trợ

cho Hoàng đế. Chính lời kêu gọi của Alexios đã khởi phát cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

Dù chuyến thăm của các sứ thần Byzantium thường được ghi lại trong sách sử hiện đại về cuộc Thập tự chinh thứ nhất, những gì Hoàng đế muốn - và tại sao lại như vậy - đã bị bỏ qua. Kết quả là cuộc Thập tự chinh nói chung được nhìn nhận là lời kêu gọi cầm vũ khí của Giáo hoàng; là việc những người lính Kitô giáo chiến đấu để tới được Jerusalem nhân danh Chúa. Câu chuyện hẳn đã trở nên như thế gần như ngay khi các hiệp sĩ đứng trước bức tường thành phố vào năm 1099, và nó đã được chấp nhận gần như đồng loạt bởi các tác giả, nghệ sĩ, đạo diễn phim và những người khác kể từ đó. Nhưng nguồn gốc thực sự của cuộc Thập tự chinh thứ nhất là bởi những gì xảy ra trong và xung quanh Constantinople vào cuối thế kỷ mười một. Cuốn sách này sẽ cho thấy cội rễ của cuộc viễn chinh không phải ở phương Tây mà là ở phương Đông.

Tại sao Alexios lại xin trợ giúp vào năm 1095? Tại sao ông lại kêu gọi Giáo hoàng, một lãnh đạo tôn giáo, người mà bản thân không có nguồn lực quân sự nào đáng kể? Sau cuộc tranh cãi âm ỉ giữa giáo hội Công giáo La Mã và Chính thống giáo vào năm 1054^(*), tại sao Urban lại sẵn lòng hỗ trợ Hoàng đế ngay từ đầu? Tại sao Alexios đợi mãi tới năm 1095 mới xin trợ giúp khi mà người Thổ đã trở thành chủ nhân Tiểu Á từ năm 1071, sau thất bại tai họa của quân đội Byzantium trong trận Manzikert?^(*) Tóm lại, tại sao lại có cuộc Thập tự chinh thứ nhất?

Có hai lý do giải thích tại sao lịch sử cuộc Thập tự chinh bị bóp méo như vậy. Thứ nhất, sau khi chiếm được Jerusalem, một trường phái viết sử nhiều quyền lực ở Tây Âu, gần như áp đảo tuyệt đối là các tu sĩ và giáo sĩ, đã rất nỗ lực để nhấn mạnh vai trò trung tâm của Giáo hoàng trong việc tổ chức cuộc viễn chinh. Điều này lần lượt được củng cố bởi việc thành lập

hàng loạt nhà nước Thập tự chinh ở vùng Levant trên cơ sở các thành phố Jerusalem, Edessa, Tripoli, và hơn hết là Antioch^(*). Những nhà nước mới này cần các cốt truyện lý giải cho việc chúng rơi vào quyền kiểm soát của các hiệp sĩ phương Tây. Về cả nguồn gốc cuộc Thập tự chinh và những gì diễn ra sau đó, vai trò của Byzantium và Alexios I Komnenos là cực kỳ phức tạp - không chỉ vì rất nhiều thành công của phe Thập tự chinh phải trả giá bằng tổn thất cho Đế quốc Đông La Mã. Nó còn phù hợp với các sử gia phương Tây muốn giải thích cuộc viễn chinh từ quan điểm của Giáo hoàng và giới hiệp sĩ Kitô giáo, và dẹp vị hoàng đế phương Đông sang một bên.

Lý do thứ hai dẫn tới việc tập trung sâu vào phương Tây bắt nguồn từ những vấn đề với sử liệu. Các nguồn tiếng Latin về cuộc Thập tự chinh thứ nhất không những nổi tiếng mà còn sinh động tuyệt vời. Những ghi chép như tài liệu khuyết danh *Gesta Francorum* một mặt kể lại những câu chuyện một chiều về lòng dũng cảm của các cá nhân như Bohemond anh hùng, mặt khác kể về Hoàng đế Alexios hủ bại và tồi tàn, tìm cách lừa gạt các chiến binh Thập tự bằng sự gian xảo và trí trá của ông. Các tác giả như Raymond xứ Aguilers^(*), Albert xứ Aachen^(*) và Fulcher xứ Chartres^(*) cũng để lại những tư liệu không kém phần sinh động về một cuộc viễn chinh chứng kiến sự đụng độ liên tục giữa những người chỉ huy có cái tôi quá lớn, và sự lừa lọc và phản trắc là chuyện thường tình. Họ ghi lại những cuộc xung đột mà thắng bại chỉ trong gang tấc; họ cho biết tinh thần chiến đấu đã sa sút ra sao khi thủ cấp những hiệp sĩ bị bắt bị bắn ra ngoài bằng máy lăng đá vào doanh trại của phe Thập tự chinh trong những trận hãm thành; họ ghi lại nỗi kinh hoàng trước cảnh tượng các linh mục bị treo ngược trên tường thành và bị đánh đập để kích động phe phương Tây; họ kể về những nhà quý tộc mèo mửa với phụ nữ trong những vườn cây ăn quả, rồi bị lính trinh sát người Thổ phục kích và hành quyết ghê rợn.

Ngược lại, những nguồn chính yếu của phương Đông phức tạp hơn. Vấn đề không phải là số lượng tài liệu, có rất nhiều ghi chép, thư tín, bài phát biểu, báo cáo và các tư liệu khác viết bằng tiếng Hy Lạp, Armenia, Syria, Hebrew và A-rập mang lại cái nhìn quý giá về giai đoạn dạo đầu của cuộc Thập tự chinh. Thay vì vậy, vấn đề là những tài liệu này ít được khai thác hơn hẳn so với tài liệu tiếng Latin.

Tài liệu quan trọng và khó khăn nhất trong số này ở phương Đông là cuốn *Alexiad*. Được viết vào giữa thế kỷ mười hai, tác giả là con gái lớn của Alexios, Anna Komnene, tài liệu ghi chép thời kỳ trị vì của Hoàng đế này vừa bị sử dụng sai, vừa bị hiểu sai. Văn bản, được viết bằng tiếng Hy Lạp hoa mỹ, rất đa dạng về sắc thái, đầy những lời bóng gió, ám chỉ và ẩn ý dễ bị bỏ qua. Đặc biệt, ghi chép biên niên về các sự kiện của tác giả thường không đáng tin cậy: các sự kiện thường được chép sai địa điểm, bị chia ra hoặc chép trùng.

Viết gần năm thập kỷ phỏng theo những tình tiết bà mô tả, Anna Komnene có thể được tha thứ vì thỉnh thoảng nhầm lẫn về thứ tự diễn ra các sự kiện - một điểm mà chính tác giả cũng thừa nhận trong văn bản: ‘Khi tôi viết những dòng này, đã gần tới giờ phải thắp đèn lên; cây bút của tôi sột soạt chậm chạp trên tờ giấy và tôi cảm thấy quá buồn ngủ, khó thể viết thêm gì và từ ngữ cứ trôi tuột đi đâu. Tôi phải sử dụng những cái tên của bọn man rợ và buộc phải mô tả chi tiết rất nhiều sự kiện diễn ra liên tục. Kết quả là phần chính sử và biên niên hẳn sẽ trở nên rời rạc bởi sự đứt quãng. Xin những ai đã đọc sách này lượng thứ cho tôi vì chuyện đấy’²⁵.

Hình ảnh sử gia mò mẫm với ghi chép của mình, làm việc tới tối muộn, thật cảm động và quyến rũ; nhưng chúng ta có ở đây một tư liệu, như lời xin lỗi khéo léo của tác giả về những sai sót của bà, một lời tuyên bố không nhận trách nhiệm tiêu chuẩn mà các tác giả thời cổ đại sử dụng cho tác phẩm của họ và trở thành khuôn mẫu cho cuốn *Alexiad*. Thật ra, tác phẩm

của Anna Komnene được nghiên cứu cực kỳ kỹ lưỡng, dựa trên một thư khố ẩn tượng các thư tín, tài liệu chính thức, ghi chép về chiến dịch, lịch sử gia đình, và các tư liệu thành văn khác²⁶.

Trong khi một số vấn đề trong biên niên ký của *Alexiad* đã được các học giả xác định, còn nhiều điểm vẫn chưa được làm rõ. Kết quả là điều này dẫn đến những sai sót lớn trong chuỗi các sự kiện thường được chấp nhận là đã diễn ra dưới thời cai trị của Alexios I Komnenos. Một quan ngại đáng kể nhất ở đây là tình trạng của vùng Tiểu Á ngay trước cuộc Thập tự chinh. Bức tranh được trình bày trong ghi chép của Anna Komnene gây nhầm lẫn; trên thực tế, việc đánh giá lại cần trọng chính cuốn *Alexiad* - kèm theo các nguồn tư liệu khác - làm phát lộ những kết luận đáng giật mình, trái ngược với quan điểm được xác lập lâu nay.

Trong quá khứ, người ta cho rằng Hoàng đế Byzantium có thể đã viện đến sự trợ giúp từ phương Tây để tiến hành một cuộc tái chiếm nhiều tham vọng và may rủi với vùng Tiểu Á ở thế mạnh. Thực tế rất khác. Lời kêu gọi giúp đỡ của ông là nỗ lực tuyệt vọng cuối cùng của một nhà cai trị mà chế độ và đế chế của ông đang lung lay tới mức bên bờ vực sụp đổ.

Việc tình hình ở Tiểu Á ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất không được hiểu chính xác trước đây là cực kỳ quan trọng. Những hiệp sĩ tiến về phương Đông để đối đầu với người Thổ, kẻ thù đáng gờm, những kẻ đã đánh gục Đế chế Byzantium. Ban đầu thuộc một liên hiệp bộ lạc Oguzz mà các sử gia A-rập xác định là ở phía đông biển Caspi, những người Thổ là dân thảo nguyên mà sức mạnh quân sự giúp họ tạo ra ảnh hưởng ngày càng lớn với Đế quốc Hồi giáo ở Baghdad khi đế quốc này tan rã vào cuối thế kỷ mười(*). Từ những năm 1030, không lâu sau khi đón nhận đạo Hồi, những người Thổ là lực lượng áp đảo trong vùng này, không đầy một thế hệ sau, họ trở thành chủ nhân của chính Baghdad và thủ lĩnh của họ, Tughril Beg(*), được caliph phong làm sultan(*) với đầy đủ quyền hạn hành pháp.

Công cuộc Tây tiến của người Thổ là không ngừng nghỉ. Những cuộc cướp phá nhanh chóng bắt đầu ở vùng Caucasus và Tiểu Á, gây ra cảnh hỗn loạn và hoảng loạn trong dân địa phương. Người Thổ di chuyển rất nhanh và gần như không dấu vết trên lưng những con ngựa lùn Trung Á mà sức mạnh và sự bền bỉ của chúng khiến chúng rất hợp với địa hình đồi núi và nhiều thung lũng dốc của vùng này; những con ngựa nhanh như đại bàng, bốn vó cứng như đá, theo một nguồn tư liệu. Các ghi chép nói người Thổ đã tấn công những kẻ họ gặp trên đường như bầy sói ngẫu nhiên miếng mồi²⁷.

Tới thời điểm diễn ra bài phát biểu của Urban ở Clermont, người Thổ đã hủy diệt cơ cấu quản lý hành chính và quân sự hàng tỉnh ở Anatolia, vốn đã tồn tại hàng thế kỷ, và chiếm được một số thành phố quan trọng nhất với Kitô giáo thời kỳ đầu: những nơi như Ephesus^(*), quê hương của Thánh sử John^(*), Nicaea^(*), nơi diễn ra công đồng nổi tiếng thời kỳ đầu, và Antioch, giáo phận của chính Thánh Peter^(*), đều đã mất vào tay người Thổ trong những năm trước cuộc Thập tự chinh. Do đó, không có gì lạ khi Giáo hoàng kêu gọi cứu viện cho giáo hội phương Đông trong những bài phát biểu và thư tín của ông giữa những năm 1090.

Có thể hiểu bối cảnh của cuộc Thập tự chinh thứ nhất không phải từ dưới chân những ngọn đồi ở Clermont hay ở Vatican, mà là ở Tiểu Á và Constantinople. Trong một thời gian dài, câu chuyện về cuộc Thập tự chinh bị thống trị bởi những tiếng nói phương Tây. Nhưng các hiệp sĩ lên đường với kỳ vọng cao ngút vào năm 1096 thực ra là để phản ứng lại một cuộc khủng hoảng đang tăng tốc ở bên kia Địa Trung Hải. Sự sụp đổ về quân sự, nội chiến và những âm mưu đảo chính đã đẩy Đế quốc Byzantium đến bờ vực. Alexios I Komnenos đã buộc phải cầu viện phương Tây, và lời kêu gọi của ông với Giáo hoàng Urban II trở thành chất xúc tác cho tất cả những gì tiếp nối.

CHƯƠNG 1

CHÂU ÂU TRONG KHỦNG HOẢNG

Cuộc thập tự chinh thứ nhất định nghĩa thời Trung cổ. Nó thiết lập một bản sắc chung cho giới hiệp sĩ châu Âu, gắn chặt vào đức tin Kitô giáo. Nó ảnh hưởng lên hành vi, khi sự sùng tín và phụng sự tôn giáo nổi lên là những phẩm chất cá nhân được trọng vọng, được ca tụng trong những vần thơ, đoạn văn, bài hát, và bức tranh. Nó lý tưởng hóa ý niệm người hiệp sĩ kính tín, chiến đấu vì Chúa Trời. Nó xác lập địa vị của Giáo hoàng không chỉ là một thủ lĩnh tinh thần, mà còn là một thủ lĩnh chính trị quan trọng. Nó trao cho những công quốc phương Tây một mục đích chung, tạo ra khuôn khổ mà trong đó việc bảo vệ giáo hội không chỉ là đáng mong muốn, mà còn là một nghĩa vụ. Chính từ cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã nổi lên những ý tưởng và cấu trúc định hình châu Âu cho tới thời Kháng cách^(*).

Thật trớ trêu, bản thân cuộc Thập tự chinh là sản phẩm của sự bất hòa và chia rẽ, bởi châu Âu đang đầy rạn nứt vì những đảo lộn và khủng hoảng vào nửa sau thế kỷ mười một. Đó là thời điểm của những cuộc chinh phạt và biến động khắp châu lục. Nước Anh đang bị người Norman chiếm đóng, sau khi phải nỗ lực ứng phó với những cuộc tấn công không ngừng nghỉ từ Scandinavia. Apulia, Calabria và Sicily cũng đang trong quá trình thay đổi bởi di dân từ Normandy, đầu tiên là lính đánh thuê, rồi sau đó là những kẻ cơ hội đổ về vì những phần thưởng tiền bạc béo bở ở miền Nam. Tây Ban

Nhà đang trong quá trình chuyển giao, những người Hồi giáo chiếm đóng đang bị tống khứ ra khỏi hết thành phố này tới thành phố khác sau hơn ba thế kỷ kiểm soát bán đảo. Đức cũng đang đầy biến động, với những cuộc nổi dậy lớn nổ ra thường xuyên chống lại giới cai trị. Trong khi đó, Đế quốc Byzantium đang chịu sức ép liên tục, biên giới phía bắc, đông và tây của họ đều bị đe dọa, tấn công và tràn ngập bởi những láng giềng ngày càng hung hãn.

Thế kỷ mười một cũng là thời điểm nổ ra tranh chấp dữ dội giữa định chế Giáo hoàng và những nhân vật quyền lực lớn của châu Âu, khi những nhà cai trị bị rút phép thông công một cách đầy kịch tính, rồi đôi khi lại được phục hồi, để rồi lại bị tống cổ ra khỏi giáo đoàn lần nữa. Gần như mọi nhân vật chủ chốt của giai đoạn này - Henry IV của Đức^(*), Philip I của Pháp^(*), vua Harold của Anh^(*), và Hoàng đế Byzantium Alexios I Komnenos và Công tước người Norman Robert Guiscard^(*). đều từng bị Giáo hoàng rút phép thông công ít nhất một lần khi định chế Giáo hoàng tìm cách áp đặt quyền hành lên thế giới thế tục.

Sự chia rẽ lớn tới mức thậm chí bên trong giáo hội vào cuối thế kỷ mười một còn có những Giáo hoàng kình chống nhau, mỗi người đều tự nhận mình là người thừa kế chính thống của ngài Thánh Peter^(*) và được ủng hộ bởi những hội đồng giáo sĩ kình địch nhau tự nhận mình mới có quyền bầu cử chính danh. Rồi còn có giáo hội Byzantium, vốn chống đối quyết liệt cách hành đạo và giảng đạo tiêu chuẩn ở phương Tây, và đang trong tình trạng ly giáo với định chế Giáo hoàng. Nhưng tranh chấp độc hại và lâu dài nhất bao phủ cả châu Âu thời kỳ này đe dọa chính sự sinh tồn của giáo hội như một tổng thể: xung đột lớn đã hủy hoại mối quan hệ giữa Giáo hoàng Gregory VII^(*) và người quyền lực nhất ở châu Âu, Henry IV của Đức. Những người tiền nhiệm của Henry đã xác lập sự kiểm soát với miền Bắc Ý và tự xưng là Hoàng đế La Mã Thần thánh vào những năm 960; kết quả là

họ chú ý sát sao và can thiệp tới định chế Giáo hoàng, duy trì quyền được can thiệp vào những cuộc bầu Giáo hoàng. Mối quan hệ giữa Gregory VII và Henry IV bắt đầu trở nên khá hứa hẹn sau việc bổ nhiệm Gregory vào tháng 4 năm 1073, ‘một người sùng đạo, am hiểu kiến thức cả hai bề [đạo và đời], một người bảo vệ lẽ công bằng và công chính ưu việt nhất, mạnh mẽ trong nghịch cảnh... trọng danh dự, khiêm nhường, chín chắn, liêm khiết, dễ mến’¹. Giáo hoàng thấy rất được khích lệ từ thông điệp Hoàng đế gửi ông sau khi ông đắc cử. Henry, theo lời thư ông viết cho một người ủng hộ, đã gửi tới cho chúng ta những lời lẽ dễ chịu và tuân phục, và chúng ta phải nhớ rằng cả ông ấy lẫn những người tiền nhiệm đều chưa bao giờ thư từ gì cho các giám mục Rome’².

Tuy nhiên, không lâu sau đó, mối quan hệ bắt đầu xấu đi. Thậm chí từ trước khi trở thành Giáo hoàng, Gregory đã là một người thực dụng với quan điểm mạnh mẽ về việc cải cách giáo hội và tập trung quyền lực vào tay Rome hiệu quả hơn. Điều đặc biệt đáng quan ngại là vấn đề bổ nhiệm các vị trí cấp cao trong giáo hội, nhiều chức vụ đang bị rao bán trong tình trạng gần như là tham nhũng có tổ chức. Một số vị trí cấp cao đi kèm những khoản thu nhập béo bở cũng như ảnh hưởng và quyền lực, khiến chúng rất đáng thèm muốn - là phần thưởng hữu ích trong tay những nhà cai trị hùng mạnh³.

Những cố gắng cải cách của Gregory bằng việc cấm mua bán chức tước trong giáo hội và sự khẳng định rằng chỉ mình ông có quyền bổ nhiệm các vị trí đó khiến ông ắt phải đụng độ với Henry, người rất bức dọc vì sự can thiệp của Giáo hoàng vào các vấn đề của giáo hội Đức. Tới năm 1076, mối quan hệ đã đổ vỡ tới mức Giáo hoàng rút phép thông công của Henry, tuyên bố rằng nhân danh Đức Chúa Toàn năng, Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Đức Chúa Thánh thần, bởi quyền năng và quyền hành của người, ta chối bỏ vua Henry, con trai của Hoàng đế Henry, kẻ hãnh tiến chưa từng thấy, kẻ

chống lại giáo hội của mình, những người cai quản toàn bộ vương quốc của người Đức và người Ý, và ta giải trách nhiệm cho mọi Kitô hữu khỏi mọi ràng buộc qua những thề thốt mà họ từng tuyên thệ, hay sẽ tuyên thệ, với ông ta; và ta cấm đoán bất kỳ kẻ nào phụng sự ông ta như một vị vua⁴.

Không có gì ngạc nhiên, quyết định đó làm bùng lên căng thẳng, và những người ủng hộ Henry tuyên bố Giáo hoàng là tội đồ và các linh mục trung thành với nhà quân chủ Đức ra tuyên bố rút phép thông công của chính Giáo hoàng⁵. Dù hai người có giai đoạn hòa giải ngắn vào thời điểm sau những năm 1070, mối quan hệ của họ đổ vỡ một lần nữa và lần này là vĩnh viễn sau khi Giáo hoàng quyết định ủng hộ những kẻ thù hùng mạnh của Hoàng đế ở Đức, những người đang tìm cách lật đổ ông. Sau khi Gregory ủng hộ một địch thủ của Hoàng đế tuyên bố sẽ giành lại ngai vàng, ca ngợi sự khiêm nhường, tuân phục và tình yêu lẽ công chính của người này trái với sự hãnh tiến, bất tuân và lừa lọc của Henry, Hoàng đế đã có những động thái quyết liệt⁶.

Các linh mục ở Đức và Bắc Ý được triệu tập tới một công đồng ở Brixen vào tháng 6 năm 1080. Ở đó, công đồng đề xuất phải trục xuất Gregory khỏi Rome bằng vũ lực và thay thế ông bằng một Giáo hoàng 'chính thống'. Wibert, tổng giám mục Ravenna^(*), được đề cử làm Giáo hoàng đặc cử, với lễ tự nhiệm sẽ diễn ra ở Rome mùa xuân năm sau. Sau khi bị trì hoãn vì những cuộc nổi dậy ở Đức, Henry IV cuối cùng đã hành quân sang Ý, tiến về Rome và chiếm thành phố này vào năm 1084. Wibert ngay lập tức được đưa lên làm Giáo hoàng Clement III ở Vương cung Thánh đường Thánh Peter. Một tuần sau, chính Henry đăng cơ Hoàng đế La Mã Thần thánh. Chúng ta đã được Giáo hoàng Clement tấn phong, ông viết, và đã là đấng Hoàng đế được thánh hóa với sự chấp thuận của toàn dân Rome vào Ngày Thánh của Lễ Phục sinh trong niềm hân hoan của toàn dân Rome'⁸.

Việc đưa Clement lên làm Giáo hoàng Đối lập, tuyên xưng là người thừa kế đích thực của ngai tòa Thánh Peter và sự ủng hộ của một nhóm lớn các giáo sĩ cấp cao đe dọa chia đôi giáo hội La Mã. Dù bản thân Gregory trốn lánh ở Lateran và cuối cùng thoát được khỏi Rome tới Salerno, nơi ông chết trong cảnh lưu vong vào năm 1085, sự bất trắc và hỗn loạn tiếp tục che phủ định chế Giáo hoàng. Phải mất gần một năm mới có người kế vị thay cho Gregory VII, và ngay cả khi đó, ứng viên được lựa chọn làm Giáo hoàng, Victor III^(*), phải ít nhiều được đưa lên bằng vũ lực. Ông qua đời chỉ mười tám tháng sau khi tựu nhiệm, dẫn tới một cuộc bầu cử mới và lại càng gây ra thêm những đảo lộn. Vào tháng 3 năm 1088, Odo, tức hồng y giám mục Ostia, lên làm Giáo hoàng, lấy tên Urban II; nhưng ông không được công nhận ở những vùng đất thuộc quyền Henry IV ở Đức hay Bắc Ý. Giáo hội rơi vào cảnh thất tán.

Sự ly giáo trong giáo hội phương Tây không hề có dấu hiệu giảm xuống trong những năm tiếp theo. Trong thập niên trước hội nghị Clermont vào năm 1095, Clement III - chứ không phải Urban II - mới là người ở vị thế mạnh hơn. Xét cho cùng, Urban II thậm chí hiếm khi vào được bên trong tường thành Rome trong những năm đầu ông làm Giáo hoàng: ngay cả cuộc bầu cử ông cũng diễn ra ở Terracina, cách rất xa Thành phố Vĩnh Hằng, vốn vẫn nằm chắc trong tay những lực lượng trung thành với Hoàng đế. Dù ông đã vào được Rome một thời gian ngắn năm 1089, và ăn mừng với một cuộc diễu hành, một thánh lễ tựu nhiệm và tuyên bố hiến chế, ông lại nhanh chóng rút lui, không dám ở lại thành phố quá lâu⁹. Khi trở lại vào Giáng sinh các năm 1091 và 1092, ông buộc phải dựng trại bên ngoài tường thành, không thể thực thi những phận sự cơ bản nhất của Giáo hoàng, bao gồm cử hành thánh lễ ở Vương cung Thánh đường Thánh Peter¹⁰.

Ý tưởng Urban có thể lay động và truyền cảm hứng để các hiệp sĩ Kitô giáo châu Âu đồng loạt đứng lên, cầm lấy vũ khí và hành quân về Jerusalem

hắn là nực cười vào lúc ông được bầu lên. Dù Giáo hoàng dõi theo sát sao các diễn biến ở Tây Ban Nha, nơi phe Kitô giáo đang đẩy lui phe Hồi giáo, ông chẳng thể làm gì nhiều ngoài việc gửi đi những lá thư cổ vũ và khuyến khích đầy nhiệt tình¹¹. Nhưng bởi tình trạng gay go của Urban ở ngay thành phố của ông, mối lo lắng của ông về số phận những tín hữu ở phương Đông, trong khi có thể là chân thành, sẽ không có mấy sức nặng và ảnh hưởng trong một thế giới mà ông đang phải chật vật tìm kiếm người ủng hộ thậm chí là ở Rome, chứ đừng nói là ở những nơi khác tại châu Âu.

Trái lại, Clement III không ngừng củng cố vị trí người đứng đầu chính thống Giáo hội Công giáo của ông. Vào cuối những năm 1080, ông gửi hàng loạt thư cho Lanfranc, tổng giám mục Canterbury^(*), mời ông này tới Rome, yêu cầu nộp khoản thuế Peter^(*) cho ông, và đề nghị can thiệp vào những tranh chấp ở Anh. Ông cũng hối thúc vua Anh và các giám mục hỗ trợ Giáo hội Mẹ¹². Clement đã liên lạc với người Serbia, xác nhận việc bổ nhiệm giáo sĩ ở đó và gửi thánh y đặc biệt của giáo hội, một áo bào tổng giám mục, cho tổng giám mục Antivari¹³. Ông còn liên lạc với người đứng đầu giáo hội ở Kiev, kinh đô của nước Nga Trung cổ, gửi những sứ điệp thiện chí tới cho ông này¹⁴. Ông đã hành xử đúng như một Giáo hoàng phải hành xử: liên lạc, tư vấn và hỗ trợ trực tiếp cho những nhân vật hàng đầu của thế giới Kitô giáo. Chính Clement III, chứ không phải Urban, mới là người có vẻ sẽ có bài phát biểu dẫn tới phản ứng có thể đã hợp nhất giáo hội vào giữa những năm 1090.

Lợi thế thực sự của Urban II so với địch thủ là mối quan hệ của ông với giáo hội phương Đông - dù bản thân điều này không hề dễ dàng. Ban đầu, Rome và Constantinople là hai trong năm tòa giám mục chính yếu của thế giới Kitô giáo, cùng với Antioch, Alexandria và Jerusalem. Sự sụp đổ của ba tòa giám mục sau vì những cuộc chinh phạt của người Hồi giáo vào thế kỷ bảy đã nâng địa vị hai thành phố còn lại lên và biến chúng thành kinh

địch. Những tranh cãi về tầm quan trọng tương đối của chúng, cũng như về những vấn đề giáo lý và hành đạo, thường xuyên nổ ra, và những trao đổi đầy giận dữ giữa Giáo hoàng Nicholas I^(*) và người đứng đầu giáo hội ở Constantinople, Thượng phụ Photios^(*), đã khiến mối quan hệ đặc biệt xấu đi vào thế kỷ chín.

Tuy nhiên, thường thì thời gian làm dịu đi căng thẳng và những tranh cãi này lại bị đứt gánh qua các giai đoạn hợp tác kéo dài. Một văn bản viết tay của Byzantium thế kỷ mười cho thấy thư gửi từ Hoàng đế ở Constantinople cho Giáo hoàng phải theo khuôn mẫu thế nào: Nhân danh Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Chúa Thánh thần, Đức Chúa toàn năng và duy nhất của chúng ta. [để trống tên] và [để trống tên], Hoàng đế của người La Mã, người kính tín với Đức Chúa, gửi [để trống tên], Giáo hoàng chí thánh của Rome và đức cha tinh thần của chúng ta. Tương tự, những cụm từ lễ nghi dùng trong thư gửi cho Hoàng đế cũng được các sứ thần từ Rome sử dụng¹⁵. Những công thức này cho thấy sự hợp tác giữa phương Đông và phương Tây là điều bình thường chứ không phải là ngoại lệ.

Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ mười một, mối quan hệ giữa Rome và Constantinople đổ vỡ. Một sứ bộ do Giáo hoàng Leo IX^(*) cử đi vào năm 1054 nhằm tìm hiểu những lợi ích chung ở Ý, nơi Byzantium kiểm soát các vùng Apulia và Calabria, chệch hướng nghiêm trọng. Những cuộc thương lượng bắt đầu đã chệch choạc, khi cuộc thảo luận không hướng tới mối liên minh khả dĩ mà lại nhằm vào các khác biệt giữa nghi lễ kiểu Latin và Hy Lạp khi tổ chức lễ ban Thánh thể. Như nguồn tư liệu đầy kích động đẩy cho thấy, việc dùng bánh mì lên men hay không lên men thay cho mình Chúa trong lễ ban Thánh thể trở thành vấn đề tranh cãi thực sự nghiêm trọng. Tuy nhiên, quan trọng hơn hết là việc bổ sung mục *filioque* vào Kinh Tin Kính Nicea, qua đó tuyên bố Chúa Thánh thần xuất phát không chỉ từ Chúa Cha,

mà cả Chúa Con. Ban đầu được đề xuất vào thế kỷ sáu qua một công đồng ở Tây Ban Nha, mà quan trọng là công đồng này không có sự tham dự của nhiều giáo sĩ cấp cao, *filioque* thậm chí lúc đầu bị chính Giáo hoàng lên án. Tuy nhiên, mục *filioque* gây tranh cãi đó trở nên ngày càng phổ biến trong một thế giới mà việc hành đạo không phải lúc nào cũng dễ cai quản. Tới đầu thế kỷ mười một, nó được sử dụng rộng rãi tới mức được chấp nhận chính thức là một phần tiêu chuẩn của Kinh Tin Kính Nicea. Việc Rome bổ sung mục này đã gây ra phản ứng giận dữ từ đông Địa Trung Hải, quan trọng nhất là từ Constantinople^(*).

Sau khi sứ bộ tới kinh đô của Byzantium, cuộc khủng hoảng nhanh chóng bắt đầu. Vào ngày 16 tháng 7 năm 1054, sứ thần của Giáo hoàng, hồng y Humbert xứ Silva Candida^(*), cùng những đại diện khác từ Rome, sai bước trong nhà thờ lớn Hagia Sophia ở Constantinople khi lễ ban Thánh thể đang diễn ra. Trong một khoảnh khắc kịch tính, họ bước thẳng lên phía trước nhà thờ, không dừng lại để cầu nguyện. Trước các giáo sĩ và giáo đoàn, họ lấy ra một tài liệu và ngang nhiên đặt nó lên bệ thờ. Tài liệu đó viết rằng Thượng phụ Constantinople đã lạm dụng địa vị của mình và là kẻ có tội vì nhiều sai sót trong đức tin và việc giảng đạo. Ông bị rút phép thông công ngay lập tức, sẽ phải chịu đau khổ với những kẻ dị giáo tồi tệ nhất trong địa ngục, kèm một danh sách được liệt kê tỉ mỉ. Thượng phụ và những người ủng hộ ông sẽ phải chịu sự kết án đời đời, phải chịu hình của chính Quỷ satan và những bầy tôi của hắn, trừ khi ông ta chịu ăn năn hối lỗi. Amen, Amen, Amen. Sau đó, Humbert quay lưng và bước ra khỏi nhà thờ, chỉ dừng lại để phúi đất trên đôi dép khi ông đã tới cửa Hagia Sophia. Rồi ông quay sang giáo đoàn và tuyên bố nghiêm trang: ‘Hãy để Chúa thấy và phán xử’¹⁶.

Đó là cơn bĩ cực trong mối quan hệ giữa Rome và Constantinople, tới ngày nay vẫn được gọi là biến cố Đại Ly giáo. Sự thù địch giữa phương

Đông và phương Tây giờ gần như đã được thể chế hóa. Lấy ví dụ, vào năm 1078, Gregory VII ra lệnh rút phép thông công của Nikephoros III Botaneiates^(*), dù vị hoàng đế mới chẳng hề có liên lạc gì với Rome; ba năm sau, Giáo hoàng lại làm điều tương tự với Alexios I Komnenos sau khi Alexios I lật đổ Nikephoros”. Cũng khoảng thời gian đó, Giáo hoàng không chỉ chuẩn y một cuộc tấn công Byzantium, mà còn ban cho người chỉ huy cuộc tấn công đó một lá cờ để mang theo trong chiến trận. Ông thậm chí còn đi xa tới mức chuẩn y cho Robert Guiscard, người tổ chức cuộc tấn công, trở thành ứng viên chính danh cho chính ngôi Hoàng đế ở Constantinople, dù nhân vật người Norman không hề có quyền gì với ngôi Hoàng đế, cũng như không thể có khả năng thực tế trở thành Hoàng đế¹⁸.

Điều này khiến lời kêu gọi cầm vũ khí của Urban ở Clermont trở nên hết sức rõ ràng. Như các nguồn tư liệu đương thời vào cuối năm 1095 và đầu năm 1096 nói rõ, Giáo hoàng đã tỉ mỉ lôi kéo sự chú ý tới nỗi thống khổ của Kitô hữu ở vùng Tiểu Á và sự truy bức các nhà thờ ở phương Đông - tức các nhà thờ theo nghi lễ kiểu Hy Lạp¹⁹. Điều gì đã dẫn tới sự thay đổi hoàn toàn này trong quan hệ giữa Rome và Constantinople? Lý do dẫn tới sự dịch chuyển phi thường này là ở cuộc tranh đấu giành quyền kiểm soát giáo hội như một tổng thể vào giai đoạn sau thế kỷ mười một và nhất là bởi vị thế yếu ớt của Urban ở phương Tây.

Khi trở thành Giáo hoàng, Urban hiểu rõ ông đang lép vế so với Clement III và người bảo trợ của ông này là Henry IV; ông buộc phải tìm kiếm liên minh ở những nơi mình có thể. Một trong những bước đi đầu tiên của ông là hòa giải với Constantinople. Không lâu sau khi ông được bầu lên vào năm 1088, Giáo hoàng cử một phái bộ nhỏ tới kinh đô đế quốc nhằm thảo luận về những chủ đề nhạy cảm đã dẫn tới sự phân liệt ba thập kỷ trước. Sau khi được Hoàng đế đón tiếp, họ trình bày những vấn đề đó ‘một cách nhẹ nhàng và đầy tình cha con’, theo lời một nhà bình luận đương

thời, bao gồm các chủ đề như việc sử dụng bánh mì lên men kiểu Hy Lạp, cũng như việc loại tên Giáo hoàng khỏi bức khắc song bản ở Constantinople, trên đó có những danh sách các giám mục, dù còn sống hay đã qua đời, được cho là hòa hợp với giáo hội phương Đông²⁰.

Hoàng đế Alexios I là một cựu tướng lĩnh có lối sống thanh đạm và khát khe về đức tin của mình - một người sẽ thức tới khuya cùng vợ chìm đắm trong việc nghiên ngẫm Thánh Kinh, theo lời kể của người con gái lớn²¹. Ông lắng nghe những sứ thần của Giáo hoàng và ra lệnh tổ chức một công đồng để thảo luận những bất bình của họ, bao gồm lời khiêu nại rằng các nhà thờ theo nghi lễ kiểu Latin ở kinh đô bị đóng cửa, khiến người phương Tây sống ở thành phố không có chỗ thờ phụng. Đích thân Hoàng đế chủ trì một hội nghị có sự tham gia của các Thượng phụ Constantinople và Antioch, hai tổng giám mục và mười tám giám mục, và yêu cầu được xem các tài liệu liên quan tới quyết định gạch tên Giáo hoàng khỏi bức khắc song bản. Khi được thông báo là không có những tài liệu như thế, và hơn nữa có vẻ như trong kinh sách không có gì là cơ sở cho việc thiếu tên Giáo hoàng trên đó, ông đã ra lệnh ghi tên Giáo hoàng vào lại, theo tập tục truyền thống²².

Alexios còn làm nhiều hơn thế. Qua phái bộ, Hoàng đế hối thúc Giáo hoàng tới Constantinople để chấm dứt những tranh cãi từng gây quá nhiều thiệt hại cho giáo hội trong quá khứ. Trong một tài liệu đóng dấu bằng ấn triện, ông cho rằng cần tổ chức một công đồng đặc biệt, bao gồm các giáo sĩ cấp cao Hy Lạp và Latin, để thảo luận những điểm khác biệt lớn. Về phần mình, Hoàng đế hứa sẽ tuân theo những kết luận đạt được từ công đồng để đạt tới một định nghĩa thống nhất về Giáo hội của Chúa²³.

Thượng phụ Constantinople, Nicholas III Grammatikos^(*), sau đó viết một lá thư khác cho Giáo hoàng vào tháng 10 năm 1089, bày tỏ vui mừng vì Urban đã nhiệt tình dàn xếp những tranh cãi của giáo hội. Giáo hoàng đã

sai, Nicholas viết đầy lịch thiệp, khi nghĩ rằng cá nhân vị Thượng phụ lại đi thù ghét những Kitô hữu Latin. Ông cũng đã lầm khi nghĩ rằng các nhà thờ thực hành nghi lễ kiểu phương Tây ở kinh đô bị đóng cửa; thật ra, người phương Tây sống ở Constantinople được phép hành lễ sử dụng nghi lễ kiểu Latin. ‘Thành tâm khẩn ý, chúng tôi khát khao sự thống nhất của giáo hội, hơn bất kỳ điều gì khác, Nicholas viết²⁴.

Những động thái này lại mở ra đối thoại với Rome và mở đường cho sự tái tổ chức lớn ở Đế quốc Byzantium ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Một giáo sĩ Byzantium cấp cao, Theophylact Hephaistos, được giao chuẩn bị một tài liệu chủ ý hạ thấp tầm quan trọng của những khác biệt giữa các tập tục Hy Lạp và Latin và xoa dịu những phản đối ở giáo hội phương Đông. Ông viết rằng nhiều người quá nhỏ nhen. Các linh mục Latin chay tịnh vào thứ Bảy, thay vì vào Chúa nhật; họ ăn chay không đúng vào thời gian Lễ Tro, họ không nghĩ tới việc đeo nhẫn, rồi còn cắt tóc và cạo râu; họ không mặc đồ đen khi làm nghi thức tế lễ mà mặc áo lễ bằng lụa nhiều màu sắc; họ không quỳ gối đúng khi làm lễ; và không giống các tu sĩ Hy Lạp vốn là những người ăn chay ngặt nghèo, các tu sĩ Latin thích ăn mỡ và đủ loại thịt. Tất cả những vấn đề đó đều dễ giải quyết, theo lời vị giáo sĩ, tương tự là câu hỏi về bánh mì lên men sử dụng cho lễ ban Thánh thể²⁵. Ông công nhận việc mục *filioque* được thêm vào Kinh Tin Kính Nicea là chuyện khác và là vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều, và những ai chấp nhận mục đó sẽ chìm vào lửa địa ngục²⁶. Dẫu vậy, ông vẫn hy vọng rằng mục đó sẽ bị xóa bỏ²⁷.

Sự tái định vị lập trường này là nhằm thu hẹp khoảng cách giữa Constantinople và Rome, không chỉ trong các vấn đề tôn giáo, mà còn để mở đường cho một liên minh chính trị và thậm chí là quân sự. Đó là cột mốc tối quan trọng khi tìm hiểu căn nguyên của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, và là điều kiện tiên quyết cho lời hiệu triệu của Giáo hoàng với giới

hiệp sĩ châu Âu, kêu gọi họ hành quân để bảo vệ Byzantium chỉ vài năm sau đó.

Urban phản ứng nhanh chóng với những tín hiệu tích cực từ Constantinople. Ông đi về phương Nam để gặp gỡ một trong số ít những người ủng hộ ông, Bá tước Roger xứ Sicily^(*), và muốn được ông nhất trí trong việc cải thiện quan hệ với Byzantium. Roger từ lâu đã lo ngại sự can thiệp hung hăng của Henry IV ở Ý. Vào giữa những năm 1080, một số người ủng hộ Hoàng đế Đức đã kêu gọi Henry tiến về Constantinople và rồi về Jerusalem, nơi những lễ đăng cơ vinh quang đang chờ đợi ông; trên hành trình đó, ông cũng nên chiếm luôn vùng đất của người Norman bằng cách kiểm soát Apulia và Calabria, những vùng đất của Roger²⁸. Roger đáp lại dứt khoát khi ông nghe lời mời của Alexios về việc tổ chức cộng đồng để sửa chữa mối quan hệ: Giáo hoàng phải tham dự, và chấm dứt cuộc Đại Ly giáo của giáo hội²⁹.

Đó chính xác là những gì Urban muốn nghe: nó cho ông cơ hội đóng vai trò người nhất thống giáo hội. Trong bối cảnh cuộc tranh đấu của ông với Clement III, bước đột phá này của Urban sẽ là vô giá - và Clement biết điều đó. Ông biết được những trao đổi giữa kinh địch của ông với Constantinople nhờ Basil xứ Calabria, một giáo sĩ Byzantium có quan điểm cứng rắn đang bất mãn vì bị Urban ngăn trở đảm nhận địa hạt giám mục của ông ở miền Nam Ý. Basil từng có mặt ở Công đồng Melfi vào mùa thu năm 1089 khi kết luận rõ ràng ở đó là ông sẽ được đảm nhiệm vùng Reggio nếu công nhận quyền hành của Giáo hoàng. Khó thể chấp nhận khi hai đồng sự khác của ông đã khuất phục đòi hỏi đó, Basil nổi cơn thịnh nộ³⁰. Trong mắt ông, Urban không xứng đáng với ngôi Giáo hoàng, chẳng khác gì người tiền nhiệm đáng bị nguyên rủa ba lần Gregory VII của ông. Ông viết cho Thượng phụ Constantinople mô tả Giáo hoàng là loài chó sói hèn nhát bỏ chạy khi đối mặt với những câu hỏi cơ bản nhất về giáo lý Kitô. Ông ta

cũng là một kẻ dị giáo đã bán những vị trí cấp cao trong giáo hội cho kẻ trả giá cao nhất³¹.

Những bất bình cá nhân của Basil che giấu thực tế rằng Công đồng Melfi là một thời khắc quan trọng để tái thiết quan hệ giữa Rome và Constantinople. Những gì Basil thấy là sự phục tùng không thể tha thứ của các đồng sự nhằm được đảm nhiệm các địa phận giám mục Rossano và Santa Severina thực ra nhiều khả năng là những trường hợp quan trọng cho thấy sự hợp tác mới giữa Giáo hoàng và Byzantium ở miền Nam Ý³².

Dẫu vậy Basil vẫn quyết định tự mình hành động. Ngay khi biết được những động thái hòa giải ở Constantinople, ông liên lạc với Clement III. Vị Giáo hoàng Đối lập^(*) hồi đáp ngay lập tức. ‘Xin hãy gửi ngay cho chúng tôi lá thư từ người huynh đệ Thượng phụ Đại kết thành Constantinople mà ngài đã đề cập’, ý nói những chỉ thị mà Basil đã nhận được về việc hòa giải với Rome. ‘Chúng tôi phải hồi đáp cho ông ấy về chủ đề này với mỗi bận tâm lớn như thế; ông ấy phải biết rằng chúng tôi đã chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng - vì cả chúng tôi nữa, cũng mong muốn, và chào đón hòa bình và nhất thống’³³. Clement an ủi Basil về những bất bình của ông, hứa với ông rằng tình hình sẽ nhanh chóng xoay chuyển có lợi cho ông³⁴. Nhưng nếu Clement quả có bắt đầu cuộc đối thoại của chính ông với Constantinople, thì cuộc đối thoại đó không tiến xa. Dù ông đã bày tỏ mỗi bận tâm về việc xây dựng quan hệ với giáo hội Hy Lạp - ông viết cho John, tổng giám mục của Kiev, và là người sinh ở Byzantium, nêu ra triển vọng về mối quan hệ gần gũi hơn với giáo hội Hy Lạp - lời đề nghị của ông chẳng đi tới đâu. Với Alexios, Urban là một đồng minh hấp dẫn hơn nhân vật được nước Đức ủng hộ³⁵.

Vì một lẽ, Urban vẫn còn nhiều ảnh hưởng ở miền Nam Ý, vùng đã do Byzantium kiểm soát hàng thế kỷ cho tới khi đổi chủ trong những năm 1050 và 1060 vào tay những kẻ chinh phạt người Norman, những kẻ mà

quyền lực của họ mở rộng, theo lời Anna Komnene, như chứng hoại thư - ‘như chứng hoại thư, một khi đã bám vào cơ thể, không bao giờ ngừng lại cho tới khi đã xâm nhập và hủy diệt hoàn toàn cơ thể đó’³⁶. Dù việc mất Bari vào tay người Norman vào năm 1071 đã kết thúc nền cai trị của đế quốc ở vùng Apulia và Calabria trong nhục nhã, những tình này vẫn là nơi sinh sống của những người chủ yếu nói tiếng Hy Lạp cổ nhiên hướng về Constantinople. Mối quan hệ này giờ lại được kích hoạt sau sự dàn hòa giữa Rome và Constantinople. Kể từ cuộc chinh phạt của người Norman, các bản chúc thư, kế ước mua bán và các tài liệu chính thức khác giờ kèm theo tên của công tước người Norman để ghi nhận ngày tháng. Nhưng từ đầu những năm 1090, tên của Alexios và niên hiệu của ông bắt đầu xuất hiện ngày càng thường xuyên, một dấu hiệu rõ ràng là dân địa phương lại đang hướng tới sự lãnh đạo của Hoàng đế³⁷. Cuộc hòa giải với Byzantium tiến thêm một bước khi Urban dỡ bỏ lệnh rút phép thông công với Alexios, được ban ra năm 1081³⁸.

Còn có những dấu hiệu khác về sự trùng khớp lợi ích giữa phương Đông và phương Tây. Vào đầu những năm 1090, tu viện Hy Lạp San Filippo di Fragalà nhận được nhiều lợi ích đột biến. Một số nhà thờ được đặt dưới quyền tu viện và đất đai được trao cho cộng đồng các tu sĩ ở đó qua Bá tước Roger xứ Sicily, người đã ra một sắc lệnh nói tu viện sẽ không phải chịu sự can thiệp của các giáo sĩ Latin nữa, cũng như của các ‘nam tước, *strategoi*^(*), tử tước cũng như những người khác’³⁹. Và còn có ví dụ về sự hợp tác quan trọng ở những lĩnh vực khác nữa, nhất là các vấn đề quân sự. Đối mặt với một cuộc xâm lăng lớn khắp vùng Balkans vào đầu những năm 1090, Alexios I gửi đi khắp nơi những lời hiệu triệu hỗ trợ lực lượng của ông. Các phái bộ của đế quốc được cử tới gặp Urban xứ Campania, người đã cử viện binh đi vào mùa xuân năm 1091 nhằm giúp Alexios chiến đấu với người du mục thảo nguyên Pecheneg, những người

đã mở một cuộc xâm lược lớn từ vùng sông Danube sâu vào Thrace. Trận Lebonion^(*) diễn ra sau đó, khi bộ lạc du mục đáng sợ này bị tiêu diệt hoàn toàn, là một trong những trận đánh quan trọng nhất trong lịch sử đế quốc⁴⁰.

Do đó, tới năm 1095, nhiều việc đã được thực hiện để sửa chữa mối bất hòa kéo dài giữa Rome và Constantinople. Dù công đồng do Alexios đề xuất vài năm trước vẫn chưa diễn ra, Hoàng đế và Giáo hoàng đã có mối quan hệ hợp tác tốt đẹp. Thật vậy, nếu có thể tin phần bổ sung vào một tài liệu thế kỷ mười hai, thì họ đã cùng nhau lên một kế hoạch. Các phái bộ được cho là đã tới triều đình của vua Zvonimir của Croatia^(*) vào đầu năm 1090, do Urban và Alexios cùng cử đi, kêu gọi các hiệp sĩ hỗ trợ cho giáo hội đang bị bao vây ở Byzantium và chấm dứt sự áp bức của người Hồi giáo ở Jerusalem. Nếu đúng, thì đó là màn diễn tập cho lời kêu gọi của Giáo hoàng ở Clermont: một lời hiệu triệu của Cựu La Mã cứu giúp Tân La Mã; sự hấp dẫn của Jerusalem; và phục vụ trong quân đội như một hành động kính tìn. Tuy nhiên, trong trường hợp Zvonimir, nó không tạo ra được hiệu ứng mong đợi: theo đoạn tư liệu bổ sung nói trên, các hiệp sĩ của ông nổi giận vì việc Zvonimir định tham gia một cuộc chiến tranh của kẻ khác tới mức họ đã sát hại ông (dù các nguồn khác nói nhà vua qua đời bình yên vì tuổi già)⁴¹.

Bằng cách theo đuổi sự hòa giải với Constantinople, Urban chủ đích định vị ông là người đứng đầu thế giới Kitô giáo, vốn đã bị tàn phá nhiều năm trời vì sự cạnh tranh, đấu đá và hận thù dữ dội. Như một người chép sử biên niên thời bấy giờ viết, vào cuối thế kỷ mười một, giáo hội đang trong tình trạng hỗn loạn. ‘Khắp châu Âu’, Fulcher xứ Chartres viết, ‘hòa bình, đức hạnh và đức tin đã bị giẫm đạp tàn bạo bởi những kẻ mạnh trước kẻ yếu, bên trong và bên ngoài giáo hội. Cần phải chấm dứt tất cả những điều xấu xa này’⁴². Nhưng Urban cần một kế hoạch rộng lớn hơn để xác lập mình là nhân vật trung tâm của thế giới Kitô giáo. Những tiến triển ông đạt

được trong các thỏa thuận với giáo hội Hy Lạp tự thân chúng không đủ để có một ý nghĩa rộng lớn hơn đặt trong mối quan hệ địch thủ với Clement III ở Rome, chứ đừng nói để củng cố địa vị của ông ở những nơi khác của châu Âu.

Tuy nhiên, vào giữa những năm 1090, tình hình bắt đầu thay đổi. Trước hết, những diễn tiến đột ngột và không ngờ tới ở Đức mở ra cơ hội phi thường để đánh thọc sườn vị Giáo hoàng Đối lập và người ủng hộ chính yếu cho ông ta, Hoàng đế Henry IV. Urban được khích lệ bởi những cuộc rời bỏ hàng ngũ lớn từ phe Henry, do thất vọng với cách đối xử mạnh tay của Hoàng đế. Một bà vợ trẻ đẹp của Henry, người đã tìm đến Giáo hoàng để than phiền rằng bà bị ép phải làm ‘quá nhiều chuyện gian dân bẩn thỉu kỳ quặc với quá nhiều đàn ông đến mức ngay cả những kẻ thù của bà cũng tha thứ cho bà vì đã bỏ chạy [khỏi Hoàng đế]. Mọi người Công giáo hẳn sẽ cảm thông bởi cách bà bị đối xử’⁴³. Trong một bầu khí phấn chấn khi những người ủng hộ Giáo hoàng nắm lấy bất cứ điều gì có thể làm mất thể diện Hoàng đế, những lời đồn đại nhơ bẩn được loan đi một cách thích thú qua những người viết luận chiến⁴⁴. Quan trọng hơn nữa là Conrad^(*), con trai và người kế vị Henry IV, một thanh niên nghiêm túc quyết định chống lại cha mình và cùng các hầu quốc của mình bày tỏ sự ủng hộ với Urban, do đã mệt mỏi với những tranh cãi không dứt trong giáo hội và bất an vì những hoài nghi về tương lai của bản thân sau các thất bại quân sự của cha ông ở miền Bắc Ý.

Những diễn tiến này là sự khích lệ tức thời và mạnh mẽ với Giáo hoàng. Urban tuyên bố ông sẽ tổ chức cộng đồng vào tháng 3 năm 1095 ở Piacenza, trung tâm của vùng lãnh thổ trước kia trung thành với Henry IV và nằm giữa địa hạt tổng giám mục ban đầu của Clement III, Ravenna. Với bà vợ bị ruồng bỏ của Henry xuất hiện trong công đồng lên án chồng mình, vị Giáo hoàng Đối lập bị chỉ trích dữ dội, trước khi một lệnh ân xá được

đưa ra với mọi giáo sĩ trước đó đã đứng về phe Hoàng đế. Ngay lập tức sau công đồng, Conrad gặp Urban ở Cremona, nơi ông chào đón Giáo hoàng trong vai người coi ngựa, cầm cương ngựa cho Giáo hoàng trong một cử chỉ có tính nghi lễ bày tỏ sự trọng vọng và khiêm nhường công khai⁴⁵. Ở cuộc gặp thứ hai vài ngày sau đó, Conrad tuyên thệ bảo vệ Giáo hoàng, địa vị và tài sản của ông. Đổi lại, Urban hứa công nhận yêu sách ngai vàng của Conrad⁴⁶. Ông cũng đề xuất một cuộc hôn nhân giữa đồng minh mới của ông và con gái Bá tước Roger xứ Sicily, người ủng hộ chính yếu của Urban ở Ý. Giáo hoàng viết cho vị bá tước rằng ông sẽ nhận được nhiều vinh dự và lợi lộc trong tương lai nếu thu xếp một cuộc hôn nhân như vậy. Cuộc hôn nhân được hoàn tất chính đáng ở Pisa trong một buổi lễ huy hoàng, và Conrad nhận rất nhiều món quà hậu hĩnh từ người cha vợ giàu có của ông⁴⁷. Điều này giúp nâng cao đáng kể vị thế của Urban, đưa ông từ một nhân vật đơn độc phải cắm trại bên ngoài tường thành Rome trở thành người có vai trò trung tâm trong nền chính trị châu Âu.

Tuy nhiên, còn một việc khác xảy ra ở Piacenza sẽ thay đổi vĩnh viễn định chế Giáo hoàng. Ở một công đồng để thảo luận các vấn đề giáo hội - định nghĩa về dị giáo, việc rút phép thông công của vua Pháp vì tội ngoại tình, những vấn đề liên quan tới tư cách linh mục - các phái đoàn đã tới từ Constantinople⁴⁸. Họ mang theo tin tức kinh hoàng: Đế chế Byzantium sắp sụp đổ, và cần sự hỗ trợ khẩn cấp. Urban ngay lập tức hiểu thấu những ngụ ý của điều đó. Đây là cơ hội để nhất thống giáo hội một lần và vĩnh viễn. Ông tuyên bố sẽ đi về phương Bắc - tới Clermont.

Những sử gia về Thập tự chinh - cả thời Trung cổ và hiện đại - đã theo bước ông tới đó. Nhưng những tai họa nào đã xảy ra ở phương Đông? Tại sao lại cần sự hỗ trợ tuyệt vọng như vậy? Đã có gì sai ở Byzantium? Để hiểu được nguồn gốc của cuộc Thập tự chinh, chúng ta không cần hướng về chân đồi ở miền Trung nước Pháp, mà là sang kinh đô Constantinople.

CHƯƠNG 2

SỰ HỒI PHỤC CỦA CONSTANTINOPLE

Constantinople được thiết kế để gợi cảm hứng choáng ngợp. Giống như Cựu La Mã, nó là một thành đô kỳ vĩ. Một vị khách thăm từ phía đất liền đầu tiên sẽ nhìn thấy những bức tường thành khổng lồ và hệ thống cầu máng phục vụ thủy lợi cực lớn mang nước vào trong thành phố. Được bao bọc bởi hệ thống công sự cao tới mười hai mét, những bức tường thành trên bộ này chạy từ tận mũi Sừng Vàng tới biển Marmara^(*). Được Hoàng đế Theodosios^(*) xây lại vào thế kỷ năm, chúng được thiết kế để cản bước ngay cả những kẻ thù quyết tâm nhất. Dày tới năm mét, các bức tường được bảo vệ bởi chín mươi sáu tòa tháp, từ đó có thể theo dõi được những ai tới gần thành phố từ hướng tây và hướng bắc. Việc ra vào được kiểm soát ở chín cánh cổng canh gác cẩn mật, nhưng những cánh cổng đó mới là đi qua vòng tường bên ngoài. Vị du khách sau đó còn phải băng qua một hào nước sâu và đi qua một vòng tường nữa trước khi tới được những con đường chính dẫn vào trung tâm thành phố.

Lối vào bằng đường biển còn ngoạn mục hơn thế. Constantinople nằm ở bờ bắc biển Marmara ở điểm hẹp nhất chia tách châu Âu và vùng Tiểu Á. Những tượng đài, nhà thờ và cung điện của thành phố, nhìn từ boong tàu, tạo ấn tượng đầu tiên choáng ngợp. Kinh đô trải dài hút tầm mắt, rộng

30.000 héc-ta. Dân số ở đó, lên tới hàng trăm nghìn người, lớn hơn khoảng gấp mười lần so với các đô thị lớn nhất ở châu Âu cùng thời.

Những tòa nhà chính của Constantinople cũng thật kỳ vĩ. Hoàn hảo nhất là nhà thờ lộng lẫy Hagia Sophia, do Hoàng đế Justinian^(*) xây dựng vào thế kỷ sáu. Mái vòm treo khổng lồ của nhà thờ, rộng hơn ba mươi mét và cao năm mươi lăm mét, có vẻ lơ lửng trên không trung như ‘một căn lều của thiên đường’. Nó là một kỳ công của nghề xây dựng và vẻ đẹp của nhà thờ thực sự lộng lẫy. Những tranh khảm tường dát vàng lấp lánh, phản chiếu ánh sáng đi xuyên qua những cửa sổ¹. Nhưng khắp Constantinople còn rất nhiều công trình ấn tượng xuất sắc khác: hàng trăm nhà thờ và tu viện, một hí trường khổng lồ để đua ngựa và xe ngựa, những nhà tắm công cộng, Cung Điện Lớn và thậm chí cả một sở thú. Một bài thơ tụng ca viết rằng một thời từng có Bảy Kỳ Quan trên thế giới, còn ngày nay có Bảy Kỳ Quan ở Constantinople².

Một thành phố nhộn nhịp như vậy cần được cung ứng đầy đủ. Các khu chợ được cai quản và giám sát qua văn phòng của vị tổng trấn Constantinople, những quan chức của văn phòng này đảm bảo rằng cân nặng được tiêu chuẩn hóa và duy trì sự kiểm soát để đảm bảo các sản phẩm bán ra đồng nhất về chất lượng. Chất lượng còn được đảm bảo qua một hệ thống phường hội: những người bán tạp hóa và bán cá, thịt và thiết bị cho tàu thuyền, thợ làm thừng và yên ngựa, tất cả đều có quy tắc và tiêu chuẩn hành nghề liên quan tới việc họ được phép bán những gì, và bán ở đâu. Thậm chí còn có cả hướng dẫn về việc định giá, ít ra là với nhu yếu phẩm cơ bản như trái cây và rau củ, sản phẩm từ sữa, thịt và cá, cùng các hàng hóa lạ lùng hơn như gia vị, sáp ong, đồ bạc và lụa - thứ hàng hóa nổi tiếng nhất của Byzantium³.

Một du khách thế kỷ mười một trầm trồ trước dân chúng quốc tế hóa của thành phố và sự huy hoàng của kiến trúc ở đó, đồng thời ghi lại những

đám rước tôn giáo kỳ diệu diễn ra khắp kinh đô. Ông đã may mắn được chứng kiến phép lạ từ tượng Đức Mẹ Đồng Trinh trong nhà thờ Theotokos ở Blakhernai, nơi mạng che mặt Đức Mẹ được kéo lên từ từ để lộ khuôn mặt bà, rồi được kéo xuống trở lại⁴. Một du khách khác vào cuối thế kỷ mười một cũng không kềm được sự ngưỡng mộ: ‘Ôi, Constantinople mới cao quý và đẹp thế làm sao! Không biết bao nhiêu là tu viện và cung điện trong đó, xây nên bằng kỹ thuật tuyệt diệu! Không biết bao nhiêu là thứ tuyệt vời mà ta có thể nhìn ngắm từ những đại lộ chính và thậm chí là cả từ những con đường nhỏ hơn! Sẽ nhọc nhằn tới đâu nếu ta ngồi đếm sự giàu có vô biên ở đó, những thứ bằng vàng, bằng bạc, bằng lụa là đủ kiểu, và biết bao nhiêu thánh tích. Những thương nhân liên tục mang tới thành phố qua những chuyến hành trình thường xuyên của họ đủ thứ cần thiết cho con người. Tôi ước tính có khoảng 20.000 thái giám sống thường trực ở đây’⁵.

Thành phố từ lâu đã là một thời nam châm với giới thương nhân và những kẻ phiêu lưu muốn tìm kiếm danh vọng và của cải. Có rất nhiều người như Bolli Bollason, người đã tới Constantinople từ tận Iceland vào những năm 1020, để tự mình nhìn thấy và trải nghiệm kinh đô. ‘Tôi đã luôn muốn một ngày được đi về những vùng đất phương Nam’, ông nói với những người đồng bạn, ‘bởi một người sẽ bị cho là vô tri nếu anh ta không bao giờ rời đất nước nơi anh ta sinh ra’⁶. Và ông đã tới tận Constantinople, cách nơi ông sinh ra nhiều nghìn dặm đường. Khi tới Byzantium, Bolli gia nhập đội ngự lâm Varangian, một đội quân lính đánh thuê gồm người Scandinavia, Nga, và tới thế kỷ mười một, người quần đảo Anh, những người hình thành nên đội cấm vệ quân của Hoàng đế. ‘Họ chiến đấu như những kẻ điên, trong cơn cuồng nộ như lửa cháy’, một tác giả thế kỷ mười một viết, họ không tiếc gì mạng sống và không để tâm tới những vết thương’⁷. Khi Bolli rút cuộc trở về Iceland, ông tái ngộ quê nhà thật ấn tượng: ‘Ông mang trên người bộ quần áo lông thú mà vua Garth [Hoàng đế

Byzantium] đã ban tặng cho ông, và phủ bên ngoài tấm áo choàng màu huyết dụ; và ông có bên mình [một thanh gươm tuyệt diệu], cán gươm bằng vàng lấp lánh, và tay nắm cũng dát vàng; ông đội một chiếc mũ mạ vàng, và mang bên mình chiếc khiên màu đỏ, với hình một hiệp sĩ mạ vàng trên đó. Ông cầm trong tay con dao găm, theo tập tục của những vùng đất xa lạ. Bất cứ nơi nào ông tới, đám đàn bà chẳng để ý tới gì khác ngoài sự huy hoàng của Bolli'⁸.

Bolli chỉ là một trong rất nhiều người bị thu hút về Constantinople. Harald Hardrada^(*), sau này là vua Na Uy, với những kỳ công được chép lại trong cuốn *Heimskringla*^(*), chuyện kể về những nhà cai trị Na Uy, đã tới Byzantium, nơi ông phục vụ trên chiến thuyền ga-lê, làm trinh sát cho cướp biển trên biển Aegea, và tham gia một cuộc đột kích Sicily vào đầu những năm 1040. Trong khi phục vụ Hoàng đế, ông nghĩ ra một loại bom bay tài tình, phủ kín những con chim nhỏ bằng nhựa thông trộn sáp và lưu huỳnh, đốt lên rồi thả chúng bay vào trong tường thành của thành phố đang bị vây hãm. Việc phục vụ Hoàng đế vĩ đại của Constantinople, hay Miklegarth - tên của thành phố đó bằng tiếng Na Uy cổ - thật kỳ lạ, phấn khích, và tuyệt vời. Đó vừa là một vinh dự vừa là một nghi lễ trưởng thành với nhiều người Scandinavia⁹.

Rồi còn có những người như Odo xứ Stigand, một người Norman trẻ tuổi được đào tạo làm thầy thuốc và bác sĩ thú y ở Constantinople vào những năm 1050, trong quá trình đó ông đã học được vài ngoại ngữ. Anh trai ông, Robert, cũng có thời gian sống trong thành phố, mang theo vàng, đá quý, và những thánh tích của Thánh Barbara cùng ông về lại quê nhà Normandy¹⁰. Các hiệp sĩ có kinh nghiệm quân sự được chào đón ở Byzantium, một số người leo lên những vị trí cao trong quân đội đế chế. Một số chỉ huy người Anglo-Saxon đã chạy khỏi nước Anh sau trận

Hastings vào năm 1066 cũng tìm đường tới Byzantium, tìm kiếm một khởi đầu mới sau cuộc chinh phạt của William^(*)¹¹.

Bởi thế, tới cuối thế kỷ mười một, có thể gặp những người đủ loại quốc tịch khác nhau ở Constantinople và những nơi khác của đế chế. Người Armenia, Syria, Lombard, người Anh, Hungary, người Frank, người Do Thái, người A-rập và người Thổ đều sinh sống, ghé thăm và buôn bán ở đô thành đó¹². Những thương nhân người Amalfi thậm chí còn có một khu của riêng họ ở Constantinople¹³; một trong số đó được Hoàng đế ưu ái tới mức được ban đặc ân khác thường là tặng cho những cánh cổng bằng đồng đúc ở ngự xưởng để gửi về lại Amalfi, nơi tới ngày nay chúng vẫn còn được treo ở lối vào nhà thờ chánh tòa Thánh Andrew¹⁴. Byzantium thật đa dạng, quốc tế hóa, và được kết nối cực tốt: những mạng lưới thương mại và ngoại giao, cũng như sự kết nối của dân chúng nhập cư, đồng nghĩa uy danh đế chế vang dội ở cả những ngõ ngách xa xôi nhất của châu Âu.

Sự gia tăng mạnh mẽ số lượng người nước ngoài tới thăm và sống ở thành phố một phần là bởi sự phồn thịnh kinh tế gia tăng nhanh chóng của đế quốc sau hàng loạt chiến tích quân sự lớn của những hoàng đế - tướng lĩnh vĩ đại vào thế kỷ mười. Cướp biển A-rập, vốn đã làm gián đoạn hàng hải trên biển Aegea và vùng đông Địa Trung Hải hàng thế kỷ, cuối cùng đã được giải quyết, những căn cứ cướp biển bị xóa sổ một cách có hệ thống. Những đường biên giới cả ở vùng Balkans và phía đông lần đầu tiên trở nên ổn định và được bình định nhờ hàng loạt chỉ huy quân sự tài năng và đầy tham vọng, những người đã báo hiệu một thời đại hoàng kim cho đế chế.

Các dự án kỳ vĩ mới được hoạch định ở Constantinople, bao gồm khu phức hợp Thánh George huy hoàng ở Mangana, trong đó bao gồm một bệnh viện, nhà tế bần cho người cao tuổi và người nghèo, một cung điện xa hoa, và một nhà thờ kèm tu viện nơi Constantine IX^(*), vị Hoàng đế đã hạ lệnh xây những công trình đó, sau này được chôn cất. Các trường dạy luật và

triết học được mở để phục vụ cho dân chúng ngày càng cơ động về mặt xã hội. Giới thương nhân trở nên giàu có và nhờ vậy mở ra cánh cửa nghị viện cho chính mình. Các cá nhân bắt đầu sử dụng thu nhập dồi dào để đầu tư vào đất đai và đồ vật quý giá. Những người như Eustathios Boilas, một chủ đất ở Cappadocia^(*), nhìn thấy sự ổn định và thịnh vượng của đế chế, đã hăng hái phát triển những vùng đất hoang cằn cỗi và không thể quản lý... đây răn độc, bò cạp và thú hoang rồi biến chúng thành những cánh đồng nho và những khu vườn, được tưới bằng cối xay nước và hệ thống cầu máng¹⁵.

Tuy nhiên, vào khoảng giữa thế kỷ mười một, sự phát triển của Constantinople bắt đầu khựng lại. Lính đánh thuê người Norman, ban đầu được chiêu mộ qua các thành bang miền Trung Ý, bắt đầu nhận ra họ có thể khai thác sự cạnh tranh và chia rẽ giữa Amalfi, Salerno, Capua, Benevento và Naples. Chỉ trong vài thập kỷ, họ đã lợi dụng mỗi kinh địch này một cách hiệu quả để xây dựng cơ sở quyền lực cho riêng mình, và tới giữa những năm 1050, người Norman bắt đầu thách thức các tỉnh của Byzantium - Apulia và Calabria. Đế chế cũng chịu áp lực ở những nơi khác. Constantinople từ lâu đã theo sát diễn biến ở những vùng thảo nguyên phía bắc Hắc Hải. Trong nhiều thế kỷ, vùng đất mênh mông này là nơi cư ngụ của dân du mục đầy biến động và rất nguy hiểm, đòi hỏi sự đối phó cực kỳ cẩn trọng. Một trong những bộ lạc hiếu chiến nhất là người Pecheneg, rất giỏi việc tập kích những mục tiêu phòng ngự sơ sài. Sống ở bờ bắc sông Danube, người Pecheneg giờ hướng về Byzantium, tăng cường các cuộc tập kích của họ từ những năm 1040 trở đi và tàn phá vùng Balkans.

Ở phía đông, đế quốc bị đe dọa bởi sự lớn mạnh ngoạn mục của người Thổ. Trong khi họ chỉ là sắc dân ở ngoại vi Đế quốc Hồi giáo Baghdad vào đầu thế kỷ mười một, sức mạnh quân sự của họ rất được những phe phái đối địch nhau trong thế giới Hồi giáo coi trọng, và họ nhanh chóng tự mình tham gia vào nền chính trị rối rắm của Baghdad. Vào năm 1055, một thủ

lĩnh của bộ lạc này, Tughril Beg, lên ngôi sultan - tức nhà lãnh đạo thế tục trên thực tế của Hồi giáo Sunni ở Trung Đông. Và tham vọng của người Thổ không dừng lại ở đó. Thậm chí trước khi trở thành chủ nhân Baghdad, những nhóm người Thổ đã tiến về phía tây tới rìa Tiểu Á và bắt đầu mở những cuộc tập kích quy mô nhỏ vào nội địa vùng tiểu lục địa của Byzantium.

Đế quốc không chỉ vất vả đối phó với những mối đe dọa ấy: nó còn thất bại trong việc đối phó với chúng cùng lúc. Miền Nam Ý bị bỏ mặc và nhanh chóng rơi vào tay người Norman, những kẻ nhanh chóng hướng sự chú ý sang Sicily Hồi giáo sau khi chiếm được thành phố miền Nam Ý Bari vào năm 1071. Byzantium cũng không làm được gì nhiều để ứng phó với người Pecheneg, khi đế quốc hết lần này tới lần khác phải sử dụng chính sách triều cống để đổi lấy hòa bình. Ở miền Đông, ít ra đế quốc còn tổ chức phòng ngự phần nào, nhưng chỉ sau khi những thành phố lớn như Trebizond, Koloneia và Melitene đã bị tập kích. Vào năm 1067, sau khi một nhóm người Thổ xâm nhập và cướp bóc Kaisereia, mạo phạm đến lăng mộ Thánh Basil và đục cửa nhà thờ, vốn phủ kín vàng, ngọc trai và đá quý, mang đi, yêu cầu phải có hành động quyết liệt mới trở nên rõ ràng. Mọi ánh mắt hướng về Romanos IV Diogenes^(*), một viên tướng được lên ngai vàng sau khi kết hôn với bà góa phụ của Hoàng đế tiền nhiệm.

Romanos mở một số chiến dịch tốn kém mà chẳng đạt được gì nhiều. Nhưng lúc bấy giờ, vào mùa hè năm 1071, Hoàng đế cho phép mình thân chinh trong một trận đánh gần pháo đài quan trọng Manzikert với một lực lượng Thổ mà ông tin là không đáng kể và dễ đánh bại. Thực ra, đó là một nhóm quân Thổ chủ lực, dưới quyền chỉ huy của đích thân sultan Alp Arslan^(*). Tin tức tình báo sai lạc, khả năng ra quyết định yếu kém và năng lực lãnh đạo tệ hại đã góp phần vào một thất bại chẳng mấy đáng kể theo quan điểm quân sự, nhưng lại cực kỳ nhục nhã về mặt uy tín. Chính

Romanos IV, đầu bù tóc rối và bê bối vì bụi đất chiến trận, bị bắt và bị đưa tới trước vị sultan, người lúc đầu không chịu tin rằng người đứng trước ông thực sự là Hoàng đế Byzantium. Cuộc gặp gỡ, mà Alp Arslan đã hành xử đầy độ lượng và từ tâm trước khi trả tự do cho Diogenes, được các nhà văn và nhà thơ ca tụng không lâu sau đó, nhanh chóng trở thành biến cố định nghĩa lịch sử và bản sắc người Thổ¹⁶.

Chiến dịch kết thúc ở Manzikert vào năm 1071 có ý đồ củng cố biên giới phía đông của Byzantium và bảo vệ vùng nội địa Tiểu Á trước những cuộc tập kích tàn phá và làm nhụt tinh thần quân Byzantium. Thất bại của chiến dịch đó - và việc thiếu hành động sửa sai sau đấy - dẫn tới cảm giác hoảng loạn ngày càng lớn. Nhiều người Byzantium rời bỏ vùng đất, chạy tới Constantinople vì lo sợ những cuộc tập kích của người Thổ. Một người trong số đó là vị Thượng phụ tương lai, Nicholas Grammatikos, người đã rời Antioch ở Pisidia^(*) để lập một tu viện mới ở kinh đô; một vị phó Thượng phụ người Kaisereia cũng đã quyết định tương tự, gom góp hết kho báu trong nhà thờ của ông ở Cappadocia để chạy về kinh đô an toàn¹⁷.

Dòng người di cư đổ về kéo căng nguồn lực của Constantinople. Theo diễn biến tình hình, áp lực lên các tỉnh khiến nền tài chính của đế chế đảo lộn, làm giảm mạnh doanh thu thuế. Thêm vào đó, các chiến dịch quân sự như chiến dịch Manzikert, hay những nỗ lực hạn chế hơn như việc chống lại người Pecheneg, thật tốn kém. Cam kết quân sự tăng lên đồng nghĩa sản xuất nông nghiệp giảm xuống do nguồn nhân lực bị phân tán ra khỏi những cánh đồng với lệnh bắt lính, làm trầm trọng thêm tình trạng giãn dân ở vùng nông thôn do dân số nông thôn chạy nạn về các thành phố.

Những nỗ lực đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính ngày càng trầm trọng đã bất thành. Chính quyền tìm cách sửa chữa tình trạng mất cân bằng tài khóa bằng cách phá giá tiền xu - giảm hàm lượng vàng trong khi vẫn duy trì giá trị danh nghĩa. Điều này lẽ ra hiệu quả nếu được quản lý cẩn

trọng, nhưng tới những năm 1070, việc phá giá trở nên mất kiểm soát, hàm lượng kim loại quý ngày càng giảm sau mỗi lần ấn hành tiền mới¹⁸. Bắt đầu xuất hiện tình trạng sưu cao thuế nặng và lạm phát kinh niên, khi giá lúa mì bị đẩy lên gấp mười tám lần vào giữa những năm 1070¹⁹.

Sự sụp đổ về kinh tế đi kèm với hỗn loạn chính trị, khi giới quý tộc nổi lên chống lại chính quyền nhằm phản đối những đòi hỏi ngày càng tăng với họ và bởi tình hình ngày càng tồi tệ trong đế quốc. Vào cuối những năm 1070, hết nhà quý tộc lớn này tới nhà quý tộc lớn khác nổi loạn, đẩy Byzantium vào nội chiến. Dù nhiều cuộc nổi loạn nghiêm trọng nhất cuối cùng cũng bị dập tắt, nhưng những hỗn loạn chúng gây ra thật trầm trọng. Và các láng giềng của đế quốc nhanh chóng tận dụng thời cơ. Đã trở thành chủ nhân của miền Nam Ý, người Norman sửa soạn tấn công Epirus^(*), cửa ngõ mở vào các tỉnh miền Tây đế quốc. Ở Croatia và Duklja, các triều đại cai trị tìm cách liên minh với Cự La Mã chứ không phải Constantinople, họ liên lạc với Giáo hoàng để xin sự công nhận cho những người cai trị của họ - một thách thức rõ ràng với tuyên bố chủ quyền vùng này của Byzantium²⁰.

Ở Tiểu Á, cuộc khủng hoảng của đế chế là cơ hội không thể bỏ lỡ. Những nhóm cướp bóc người Thổ tiếp tục thọc sâu vào vùng này, hầu như không gặp phải kháng cự. Lấy ví dụ, vào năm 1080, một số kẻ tấn công đã tiến xa về phía tây tới tận Kyzikos^(*), cướp sạch thành phố, và khiến Hoàng đế rơi vào cảnh tuyệt vọng²¹. Chiến lợi phẩm từ những vụ đột kích chỉ là một trong nhiều điều thu hút người Thổ tới lãnh thổ Byzantium. Một điểm thu hút nữa là tham vọng không thể thỏa mãn của giới quý tộc nổi loạn muốn tìm kiếm sự ủng hộ quân sự. Gần như mọi cuộc nổi loạn trong thời kỳ này đều có sự tham gia của nhân tố hỗ trợ người Thổ, thường là sau những cuộc đấu giá cạnh tranh giữa các phe phái đối lập sử dụng cùng một nhóm

lính lính thuê²². Người Byzantium có vẻ sẵn sàng bắt tay với người Thổ trong những cuộc tranh chấp của họ hơn là bắt tay với nhau²³.

Tới năm 1081, tình hình khó có thể tệ hơn được nữa. Vùng Balkans chìm trong biển lửa với những cuộc tập kích của người Pecheneg và cuộc nổi dậy của giới lãnh đạo địa phương chối bỏ sự kiểm soát của đế chế với một số thành phố quan trọng bậc nhất trong vùng. Một cuộc tấn công quy mô lớn của người Norman từ miền Nam Ý cũng đang diễn ra, dưới sự lãnh đạo của Robert Guiscard, một trong những chỉ huy quân sự tàn bạo và thành công nhất đầu thời Trung cổ. Trong khi đó, người Thổ đã tới tận eo biển Bosphorus, những vùng quanh đó hoàn toàn bỏ ngỏ trước các cuộc tập kích. ‘Dân Byzantium vốn trước giờ sống không hề sợ hãi hay bị quấy nhiễu gì ở những ngôi làng nhỏ bé bên bờ biển và trong những tòa nhà thiêng liêng của họ, Anna Komnene chép. ‘Cảnh tượng [người Thổ xuất hiện] khiến họ kinh hoàng tột độ. Họ không biết phải làm gì’²⁴. Đế chế La Mã từng một thời thống trị từ tận eo biển Gibraltar ở phía tây tới Ấn Độ phía đông, từ đảo Anh ở phương Bắc sâu vào châu Phi. Giờ thì chính đế đô cũng gần như chẳng còn lại gì²⁵. Người Thổ đã tàn phá vùng Tiểu Á, Anna viết, hủy diệt những thành phố và khiến máu Kitô hữu ngập cả miền đất đó. Những ai không bị sát hại một cách tàn bạo hay không bị bắt làm tù binh ‘vội vã tìm nơi trốn lánh trước tai họa chực chờ trong những hang động, rừng rú, và trên núi đồi’²⁶.

Với việc các tỉnh miền Đông có vẻ đã mất vào tay người Thổ và đế chế đang khuyeu ngã, Byzantium đã rơi vào khủng hoảng từ rất lâu trước khi phái bộ của đế quốc tới gặp Giáo hoàng Urban ở Piacenza để thỉnh cầu sự hỗ trợ trước mối đe dọa người Thổ. Vậy thì tại sao một lời thỉnh cầu đột ngột, kịch tính lại được gửi đi từ Constantinople vào năm 1095, nếu như vùng Tiểu Á đã sụp đổ gần mười lăm năm trước? Thời điểm của lời khẩn cầu thảm thiết này và lời đáp trả ngoạn mục của Giáo hoàng đều có động cơ

chính trị. Thịnh cầu của Byzantium mang tính chiến lược; lời đáp của Urban có động cơ là lợi ích cá nhân và mong muốn thể hiện ưu thế của mình so với các địch thủ trong giáo hội phương Tây. Bởi thế, ở trung tâm của cuộc Thập tự chinh thứ nhất là câu chuyện nhiều mắt xích về cuộc khủng hoảng và nền chính trị thực dụng bắt nguồn từ vùng Tiểu Á. Và đằng sau mỗi lửa làm bùng lên cuộc viễn chinh là một chàng thanh niên trẻ tuổi sẽ vươn lên trở thành người cai trị Đế chế Byzantium đúng mười năm sau thảm họa ở Manzikert: Alexios Komnenos.

Vào đầu những năm 1080, Constantinople tuyệt vọng cần một con người hành động, một người sẽ đảo ngược sự suy sụp của đế chế. Một số ứng viên tự xưng là cứu tinh cho Tân La Mã: Nikephoros Bryennios, Nikephoros Basilakios, Nikephoros Botaneiates và Nikephoros Melissenos - họ đều có tên giống nhau, nghĩa là ‘người mang lại chiến thắng’, được đặt vào một thời đại khác, khi mà đế chế có thể hướng tới sự thành công và thịnh vượng ở phía trước. Tuy nhiên, tất cả những điều đó không thể mang tới câu trả lời cho Byzantium. Trong khi Alexios Komnenos thực sự khơi lên hy vọng.

Alexios Komnenos xuất thân từ một gia đình được trọng vọng và có quan hệ rộng ở Byzantium. Đó cũng là một gia đình hoàng phái, bởi Isaac Komnenos^(*), chú của Alexios, từng ngồi trên ngai vàng trong hai năm, từ 1057 đến 1059, trước khi bị một nhóm các tướng lĩnh cấp cao bất mãn và có tham vọng cá nhân lật đổ. Dù bối cảnh này xác định gia tộc Komnenos là hoàng phái, hẳn không mấy người nghĩ rằng chàng trai trẻ, mà theo một tài liệu, đã nài nỉ để được ra trận chống người Thổ khi chỉ vừa tuổi đội khăn^(*), rồi sẽ cai trị đế chế trong ba mươi bảy năm và đặt nền tảng cho một triều đại sẽ trị vì hơn một thế kỷ²⁷.

Tuy nhiên, một người đã có tầm nhìn đó, chính là mẹ Alexios. Là một phụ nữ cứng cỏi, đầy quyết tâm, Anna Dalassene xuất thân từ một trong những gia đình hàng đầu của đế quốc, nhiều thành viên của gia đình này từng nắm giữ các chức vụ cấp cao trong cả ngạch dân sự và quân sự ở Byzantium. Anna có tham vọng lớn lao cho năm người con trai của bà. Cậu con cả, Manuel, nhanh chóng vươn cao trong hàng ngũ quân đội và là một chỉ huy cấp cao trong thời gian cai trị của Hoàng đế xấu số Romanos IV Diogenes, nhưng bỏ mạng trong chiến trận. Sự thăng tiến của hai người con trai khác, Isaac và Alexios, thật sự là bộc phát và gần như không thể ngăn cản.

Khi Byzantium bắt đầu tan rã, một khoảng trống mở ra cho những thanh niên tham vọng, tài giỏi và trung thành. Anh em nhà Komnenos là những người hưởng lợi lớn, người anh trai Isaac đầu tiên được bổ nhiệm chỉ huy quân đội các tỉnh miền Đông, rồi sau đó là tổng đốc thành phố Antioch, trong khi Alexios liên tục thăng tiến vì thành tích bình định quân nổi dậy xuất sắc của ông ở vùng Tiểu Á và Tây Balkans vào những năm 1070.

Tới cuối thập kỷ, tin đồn lan đi ở Constantinople về tham vọng của hai anh em, càng được khích lệ bởi việc họ tranh thủ được sự bảo trợ của cả Hoàng đế Nikephoros III và vợ ông, Công nương Maria. Ở kinh đô lan tin đồn thổi về mối quan hệ giữa Alexios và Maria, được mô tả là một phụ nữ phi thường, rất cao lớn, không khác gì một cây bách, khuôn mặt trái xoan, nước da lấp lánh như sắc hoa xuân hay như một đóa hồng”². Trong khi đó, Hoàng đế là một ông già lom khom say mê quần áo đẹp, chỉ mê đắm những thước vải tuyệt diệu mà Isaac Komnenos mang về cho ông từ Syria²⁹.

Tin đồn về tham vọng của hai anh em hóa ra hoàn toàn chính xác. Vào khoảng cuối năm 1080, họ quyết định đã tới lúc chiếm lấy ngai vàng, do bị thúc đẩy bởi những nhân vật kinh địch đã bắt đầu công khai chống lại họ. Họ còn được thúc đẩy bởi hành động của những nhà quý tộc hàng đầu khác

như Nikephoros Melissenos, người đã bắt đầu cho đúc tiền xu với hình ông là nhà cai trị và cả một con dấu cùng dòng chữ khắc không thể nhầm lẫn: ‘Nikephoros Melissenos, Hoàng đế La Mã’³⁰. Thế lực của Melissenos lớn tới mức Hoàng đế chính thức công bố ông là người kế vị để xoa dịu ông³¹.

Isaac và Alexios nhận ra họ phải hành động nhanh chóng. Dù là người nhỏ tuổi hơn, Alexios được xác định là người sẽ lên ngôi nếu cuộc đảo chính thành công, cuộc hôn nhân của ông với một thành viên của gia tộc Doukas hùng mạnh tỏ ra tối quan trọng trong việc giành được sự ủng hộ của một trong những gia đình quyền lực nhất ở Byzantium. Thời khắc quyết định tới khi Constantinople được tin một cuộc tấn công lớn của người Norman đã bắt đầu ở phía tây đế chế tại Epirus. Lần này, Hoàng đế phản ứng cương quyết, giao một lực lượng lớn cho người chỉ huy hàng đầu của ông - Alexios Komnenos. Nhưng khi đã cùng đạo quân của mình tới Thrace^(*), viên tướng trẻ làm điều mà mọi nhà cai trị La Mã đều lo sợ nhất: ông quay đầu để trở về kinh đô³².

Việc phòng ngự cho thành phố rất chắc chắn; Komnenoi khó có triển vọng dùng vũ lực trực diện mà chiếm được nó. Bởi thế ông đã liên lạc với nhóm lính đánh thuê người Đức bảo vệ cổng Kharisios, một trong những lối vào chính ở phía tây thành phố. Sau khi đã thỏa thuận được với viên chỉ huy nhóm lính canh cổng, cánh cổng gỗ khổng lồ mở toang và Komnenoi cùng những người ủng hộ tràn vào thành phố³³. Alexios và người của ông nhanh chóng tiến qua thành phố khi sự ủng hộ cho Hoàng đế tan rã. Chỉ gặp phải sự chống cự không đáng kể, đạo quân đã thỏa sức cướp bóc. Ngay cả Anna Komnene cũng không giấu được nỗi kinh hoàng trước cảnh tượng sau khi những người ủng hộ cha bà tràn vào thành phố: ‘Không tác giả nào, dù cho nhiệt tình đến đâu, có thể biện minh được cho nỗi thống khổ mà thành phố phải chịu đựng những ngày đó. Nhà thờ, những nơi thánh thiêng, tài sản cả công và tư đều trở thành nạn nhân của cuộc cướp phá khắp nơi, trong

khi những tiếng kêu la thảm thiết vang vọng trong thành phố. Ai nhìn thấy cảnh tượng đó hẳn phải cho rằng một trận động đất vừa xảy ra'³⁴.

Bạo lực đặc biệt nhắm vào giới tinh hoa của kinh đô. Các nghị viên bị lôi xuống từ trên lưng ngựa; một số người bị lột trần truồng và bỏ mặc trong sự sỉ nhục trên đường phố. Bản thân Hoàng đế đầu hàng một cách nhu nhược khi trốn ra khỏi cung điện của mình, bộ hoàng bào bị đám triều thần cướp đi và mặc lên người để chế nhạo ông". Bị bắt và giao nộp cho Komnenoi, Nikephoros bị giam vào một tu viện, nơi ông sống cuộc đời tu hành và sám hối - dù ông không thích chế độ ăn chay ở đó³⁷.

Không lâu sau khi kiểm soát thành phố, Alexios I Komnenos đăng cơ Hoàng đế La Mã ở Đại Thánh đường Thánh Sophia ở Constantinople. Lễ đăng cơ được tổ chức tỉ mỉ tiếp nối các nghi lễ được kể rõ trong một tài liệu thể kỷ mười, khi Alexios tới nhà thờ Hagia Sophia, đổi sang bộ hoàng bào, rồi bước vào nhà thờ cùng vị Thượng phụ. Sau khi đã được cầu nguyện và tuyên xưng trong tiếng hô vang 'Ôi Hoàng đế và nhà cai trị vĩ đại! Mong cho người được vạn niên trường cửu!', Alexios được đội vương miện, trước khi triều thần bước lên hôn đầu gối vị tân quân³⁸.

Để củng cố vị thế của mình, vị Hoàng đế mới nhanh chóng bổ nhiệm đồng minh vào những vị trí then chốt của đế chế. Một viên tổng tư lệnh mới của các đạo quân miền Tây được bổ nhiệm, và tổng đốc mới được chỉ định ở thành phố Dyrrakhion^(*), tâm điểm trong cuộc tấn công của người Norman³⁹. Sự ủng hộ của Nikephoros Melissenos được đảm bảo qua kênh ngoại giao với việc trao cho ông một vai trò trọng yếu, cũng như quyền thu thuế Thessaloniki, một trong những thành phố lớn nhất của đế quốc. Trong khi đó, Isaac Komnenos được bổ nhiệm vào một vai trò mới, đặt ông vào vị trí chỉ sau Hoàng đế trong cơ cấu thứ bậc nhà nước. Nhiều thành viên trong gia đình trực hệ của Hoàng đế cũng được thăng thưởng để xác định địa vị của họ trong triều đại mới⁴⁰. Điều đó tạo ra một lớp người trung thành mới

đảm bảo cơ sở quyền lực cho Alexios hùng đối phó những mối đe dọa bên ngoài, cũng như với sự sụp đổ về mặt kinh tế của đế quốc.

Ngay từ đầu, Alexios đã đích thân kiểm soát các vấn đề quân sự, chứ không giao cho triều thần, như hầu hết người tiền nhiệm của ông vẫn làm. Vài tháng sau khi lên ngôi, ông đích thân dẫn quân tới Epirus để đánh người Norman, nhưng rồi hứng chịu một thất bại tai họa dưới tay họ ở Dyrrakhion vào tháng 10 năm 1081. Trong hai năm tiếp đó, khi người Norman thọc sâu vào Macedonia và Thessaly, đích thân Hoàng đế chỉ huy quân đội trong hàng loạt chiến dịch toàn diện cuối cùng dẫn tới việc đạo quân xâm lăng phải rút về lại Ý. Vào năm 1084, khi người Norman mở cuộc xâm lược thứ hai ở phía tây đế quốc, lại đích thân Alexios xuất quân từ Constantinople để dẹp tan cuộc tập kích - và lần này thành công hơn. Sau khi đường tiếp vận và liên lạc của họ bị cắt đứt, người Norman chịu tổn thất lớn vì thiếu lương ăn và bệnh tật, rồi từ từ bị khuất phục. ‘Hy Lạp, đã sạch bóng quân thù, được giải phóng và vui mừng khôn xiết, một người Norman đương thời công nhận⁴¹.

Thành công của Alexios là lời xác nhận mạnh mẽ cho kẻ soán ngôi trẻ tuổi. Ông đã cướp lấy ngai vàng với lời hứa về một tương lai mới cho đế chế, và dù nỗ lực chống người Norman của ông không phải là không có những thất bại, ông đã làm được điều mà người Hồi giáo ở Sicily và vua Harold của nước Anh không làm được: đẩy lui được một cuộc xâm lược quy mô lớn của người Norman.

Hoàng đế mới giờ quay sang đối phó với người Pecheneg, những cuộc tập kích của họ vẫn không hề giảm bất chấp thành công lớn của Byzantium nhờ các chỉ huy mới bổ nhiệm của Alexios, vào năm 1083. ‘Tôi tin rằng’, một viên chỉ huy viết sau chiến thắng, ‘nhiều năm nữa sau khi tôi đã chết, hành động phi thường của Đức Chúa Toàn năng ở đây vẫn sẽ không bị lãng quên’⁴². Ông đã sai: người Pecheneg tiếp tục là một mối đe dọa lớn suốt

những năm 1080, thường xuyên tràn vào cướp bóc lãnh thổ Byzantium. ‘Cuộc tấn công của họ không khác gì sấm sét’, một người đương thời viết, ‘cuộc rút lui của họ vừa chậm vừa nhanh - chậm vì sức nặng của chiến lợi phẩm mà họ mang theo, nhanh vì tốc độ của họ... Họ không để lại dấu vết gì cho những kẻ truy đuổi. Ngay cả khi một cây cầu được bắc ngang sông Danube, vẫn không thể đuổi kịp họ’⁴³.

Alexios liên tục phải dẫn quân đi đánh chặn những làn sóng xâm lăng mà không mấy tác dụng. Tới mùa đông năm 1090, mối đe dọa đã trở nên trầm trọng, khi những lực lượng du mục Pecheneg lớn tràn vào và tới tận miền Nam Thrace, với ý đồ ở lại sinh sống lâu dài trên vùng thảo nguyên màu mỡ quanh cửa sông Ainos - và gần một cách nguy hiểm với Constantinople. Hoàng đế gom góp toàn bộ binh lính trong khả năng của ông, đóng trại dưới chân một ngọn đồi tên gọi Lebounion, và chuẩn bị cho trận đánh.

Giao tranh nổ ra vào cuối tháng 4 năm 1091 và đó là một trong những chiến thắng quân sự bất ngờ nhất trong lịch sử Byzantium: Một cảnh tượng ngoạn mục phi thường, Anna Komnene viết. ‘Cả một dân tộc, không chỉ là hàng chục nghìn, mà là vô số, với cả phụ nữ và trẻ em, bị quét sạch trong ngày hôm đó. Đó là ngày 29 tháng 4, một ngày thứ Ba. Nên từ đó về sau có câu nói của người Byzantium: “Tất cả chỉ vì một ngày mà [người Pecheneg] không còn bao giờ được nhìn thấy tháng 5”⁴⁴. Trên thực tế, người Pecheneg đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhiều người sống sót sau trận đánh bị hành hình không lâu sau đó; những người còn lại tản mát khắp vùng Balkans. Họ sẽ không bao giờ có thể đe dọa để chế được nữa⁴⁵.

Thập kỷ đầu tiên Alexios cầm quyền do đó có vẻ đã thành công vang dội. Mối đe dọa từ hai láng giềng hiếu chiến và nguy hiểm đã bị đẩy lùi, trong trường hợp người Pecheneg là đẩy lùi vĩnh viễn. Hoàng đế đã chắc chắn ngôi vững trên ngai vàng, quanh ông là những thành viên tin cậy của

hoàng tộc mà lợi ích gắn chặt với lợi ích của ông. Hơn nữa, không có dấu hiệu gì cho thấy có sự chống đối ông trong nước - không có thách thức nào từ những người đã bị tước bỏ quyền lực vào năm 1081, hay những đối thủ khác với ngài vàng. Đây chắc chắn là kết quả của nhiều biện pháp mà Alexios đã thực thi để kiểm soát giai cấp quý tộc. Những địch thủ hàng đầu phải đi theo các chiến dịch của Hoàng đế, ở gần ông và cách xa Constantinople⁴⁶. Những khi Alexios vắng mặt, Isaac được trao quyền ở kinh đô với mệnh lệnh không khoan nhượng khi xử lý mọi chỉ trích nhằm vào hoàng tộc⁴⁷. Nhưng bất chấp nỗi lo lắng về sự chống đối này, Alexios có vẻ là một Hoàng đế rất được lòng dân, sự lãnh đạo của ông mang tới bầu không khí tươi mới cho một đế chế đã rệu rã.

Phong cách cai trị của Hoàng đế chắc chắn không phải là xa hoa hưởng lạc, không giống một số người tiền nhiệm của ông vốn chỉ quan tâm tới những thú vui vật chất: Lấy ví dụ, Constantine VIII^(*) (1025-1028) hầu như không dành thời gian cho chính sự, mà suốt ngày ở trong ngự trù phòng để trải nghiệm đủ thứ hương vị và màu sắc món ăn⁴⁸. Ngược lại, Alexios là một tính cách khác, với thói quen của một quân nhân, có sở thích đơn giản và chối từ cuộc sống xa hoa. Nghiêm túc và khắt khe, ông cũng không có thời gian chuyện vãn và chỉ tin ở bản thân mình⁴⁹. Con rể ông, phò mã Nikephoros Bryennios, cho biết ông là người không chấp nhận dùng gương lược vì ông tin rằng ‘với một người đàn ông và một chiến binh, vũ khí và một lối sống giản đơn và thuần khiết là thứ trang sức tốt nhất’⁵⁰. Ông cũng có quan điểm khắt khe như vậy trong việc chép sử. Alexios không lấy làm ấn tượng với việc con gái cả muốn chép lại thời cai trị của mình, mà khuyến khích bà hãy sáng tác những bi khúc và tang khúc. Lời ông đáp với vợ ông, khi biết bà muốn ban lệnh chép sử về cuộc đời ông cho các thế hệ tương lai, còn phũ phàng hơn nữa: ‘Ông nói tốt hơn là hãy khóc thương cho ông và khinh bỉ những sai lầm của ông’⁵¹.

Alexios là một người mộ đạo, mà thú vui chính là nghiên cứu Thánh Kinh. Ông thường thức tới tối muộn để đọc Thánh Kinh trong thinh lặng bên cạnh vợ mình, người cũng có sở thích tương tự⁵². Ông chia sẻ lòng sùng tín với những thành viên khác trong hoàng tộc; anh trai Isaac của ông rất được giới giáo sĩ ngưỡng mộ vì lòng thành kính⁵³. Và mẹ ông cũng mộ đạo giống như vậy. Là người sáng lập một nhà thờ và tu viện xinh đẹp nhìn xuống mũi Sừng Vàng ở kinh đô, bà ủng hộ mạnh mẽ cho các tu sĩ và giáo sĩ khắp đế quốc, thường can thiệp vào chính sự đại diện cho họ và để họ được miễn thuế. Ấn tín của bà xác định bà không chỉ là thái hậu, mà còn là một nữ tu. Con gái của Hoàng đế cho biết chính Anna Dalassene là người đã truyền cho con trai lòng kính sợ Chúa sâu sắc khi ông còn là một đứa trẻ⁵⁴.

Dưới sự cai trị của Alexios, Byzantium bước vào một giai đoạn khổ hạnh u ám. Không lâu sau khi lên nắm quyền vào năm 1081, Hoàng đế quyết định sẽ chỉ mặc áo vải thô giống các thầy tu khổ hạnh và ngủ trên nền đá để sám hối cho những gì quân sĩ của ông đã gây ra trong cuộc đảo chính. Ông đã xin các giáo sĩ xá tội vào năm sau đó vì dùng tiền của giáo hội để chi trả cho những nỗ lực quân sự chống người Norman, và thề rằng không bao giờ làm như vậy nữa. Trong hoàng cung, ‘sự sa đọa đáng nguyên rủa’ của những thế hệ trước ông được thay thế bằng tiếng hát thánh ca nghiêm trang và những bữa ăn kham khổ⁵⁵.

Không chỉ vậy, Alexios còn cương quyết áp đặt quan điểm tôn giáo chính thống của ông. Từ đầu thời cai trị, ông đã rất mạnh tay với những ý kiến và lòng tin bị coi là dị giáo, và ông đích thân thường xuyên chủ trì các phiên xét xử và ban hình phạt với những kẻ mang tội dị giáo. Bảo vệ lợi ích của giáo hội tất nhiên là một chính sách hoàn toàn hợp lý, nhất là với một kẻ soán ngôi đã giành ngai vàng bằng vũ lực. Nhưng với Alexios, đó là sự thành tâm.

Tuy nhiên, Hoàng đế cũng không hề ngần ngại đối đầu với giới giáo sĩ cấp cao: trong ba năm đầu tiên trên ngai vàng, ông đã tổ chức việc thay thế không chỉ một mà là hai Thượng phụ Đại kết của Constantinople, cho tới khi việc bổ nhiệm Nicholas III Grammatikos đưa lên một người sẵn sàng hợp tác với ông. Những giáo sĩ cấp cao khác cũng bị xử lý dứt khoát, chẳng hạn như giám mục Chalcedon, người đã bị mang ra xét xử và bị trục xuất vì chỉ trích Hoàng đế và chính sách của ông. Hơn nữa, như chúng ta đã thấy, Alexios là động lực thúc đẩy sự hòa giải với Rome vào cuối những năm 1080, ông đã tổ chức một công đồng ở kinh đô, và khăng khăng giảng hòa với Giáo hoàng.

Sức mạnh cá tính của Alexios định hình đế chế. Dưới sự lãnh đạo của ông, những giá trị quân sự là đặc điểm của thế kỷ mười đã trở lại, một thời kỳ mà Hoàng đế cũng là chiến tướng, và quân đội là nền tảng của Byzantium. Bản thân Alexios thấy thoải mái nhất trong bộ quân phục, chứ không phải bộ hoàng bào xa hoa, và ông thích ở bên những nhóm cận thân nhỏ gần gũi hơn là những buổi lễ đông đúc xa hoa vốn là đặc trưng của triều đình Constantinople⁵⁶.

Alexios bãi bỏ chế độ thứ bậc phức tạp quy định vị trí ngồi của mỗi người trong các buổi yến tiệc hoàng cung, lập nên một chế độ mới hoàn toàn, khiêm nhường và giản dị hơn. Hoàng đế thường xuyên mời những người kém may mắn nhất trong xã hội đến ăn cùng ông, ông thường ăn với những người bị động kinh và theo lời kể, nhiệt tình giúp đỡ họ tới mức đôi khi chính ông quên cả ăn⁵⁷. Ngay cả một người đương thời gần như là thù địch với Alexios cũng bình luận rằng thái độ của ông với người nghèo là khác thường và đáng ca ngợi. Hơn nữa, ông ‘không bao giờ uống rượu, và không thể coi ông là người phạm ăn tục uống’⁵⁸. Thay vì giao chính sự cho triều thần, ông luôn có mặt để trao đổi những vấn đề cần quan tâm với họ,

và với cả những người ngoại quốc; ông sẽ gặp gỡ bất kỳ ai muốn gặp trực tiếp ông, thường xuyên thức tới khuya cho những cuộc gặp gỡ đó⁵⁹.

Tuy sự kiểm soát chặt chẽ của Alexios với Byzantium thật ấn tượng, nó cũng bóp nghẹt đế quốc. Sự chống đối bằng vũ lực đối với phong cách lãnh đạo của ông đã nổ ra ngay trước cuộc Thập tự chinh, và như chúng ta sẽ thấy, điều này đóng vai trò trọng tâm trong lời hiệu triệu được gửi đi cho Giáo hoàng. Các vấn đề quân sự mang tính áp bức và làm kiệt quệ nguồn lực của đế chế được nhấn mạnh; nghệ thuật, kiến trúc và văn chương tê liệt trong thời cai trị của Alexios. Những sản phẩm văn hóa thị giác ít ỏi được tạo ra đều khắc khổ và ảm đạm: một bức tranh tường vẽ ở Đại điện Blakhernai mô tả Hoàng đế vào thời điểm Phán xét cuối cùng là người đại diện của Chúa Kitô⁶⁰. Đó là một hình ảnh gợi mở nhiều điều về chính Alexios: bày tỏ kính tín của Chúa vào một thời đại hỗn mang.

Ngoài tiền xu đúc có hình ông, chúng ta chỉ còn lại hai hình ảnh về Hoàng đế, nhưng ta có thể cảm nhận đôi điều qua miêu tả đã được thần tượng hóa của Anna về Alexios trong cuốn *Alexiad*. Ông có dáng vẻ thật đường bệ, dù nói hơi ngọng: ‘khi nhìn vào ánh mắt nghiêm nghị của ông lúc ông ngồi trên ngai vàng, ông khiến người ta nghĩ tới một cơn bão tố cuồng nộ, hào quang tỏa ra từ bộ râu và sự hiện diện của ông gây choáng ngợp. Cặp chân mày đen cong lên, và bên dưới đó là ánh mắt vừa khủng khiếp vừa nhân từ. Chỉ một cái liếc mắt đầy thôi... [sẽ] khiến người đối diện vừa kính sợ vừa tin tưởng. Đôi vai rộng của ông, đôi tay vạm vỡ và lồng ngực đầy đặn, tất cả tỏa ra khí chất của người anh hùng, luôn luôn khiến tất cả mọi người ngưỡng mộ và mừng vui. Ông tỏa ra vẻ đẹp, nét tao nhã, phẩm giá cùng sự đường bệ không thể tới gần’⁶¹.

Đó là người đã khởi phát cuộc Thập tự chinh thứ nhất, một thời khắc ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử và diễn tiến thế giới Trung cổ. Nhưng sau khi đã đẩy lui người Norman và đánh bại hoàn toàn người Pecheneg, vận mệnh

của Đế chế Byzantium có vẻ đã đảo chiều. Vậy thì tại sao tới năm 1095, Byzantium lại yêu cầu sự hỗ trợ từ bên ngoài để đối phó với người Thổ?

CHƯƠNG 3

SỰ ỔN ĐỊNH Ở PHƯƠNG ĐÔNG

Đế quốc Byzantium đang chịu áp lực lớn khi Alexios lên ngôi - bị đe dọa bởi những cuộc xâm lấn của các lực lượng thù địch, suy yếu đi vì nền kinh tế đang sụp đổ, và oằn mình trong đấu đá chính trị nội bộ. Nhìn lại qua lăng kính bị bóp méo của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, có vẻ thật bình thường khi cho rằng mối đe dọa lớn nhất trong những điều đó là cuộc bành trướng thù địch của người Thổ ở phía đông. Đây chắc chắn là ấn tượng mà Anna Komnene đã tạo ra; lời kể của bà thậm chí cho rằng vùng Tiểu Á về cơ bản đã mất về tay người Thổ trước khi Alexios lên nắm quyền. Thật ra, vùng Tiểu Á tương đối ổn định trong những năm 1080; quả vậy, mối quan hệ giữa Byzantium và người Thổ trong giai đoạn cai trị đầu tiên của Alexios nhìn chung vững chắc và tích cực một cách thực dụng. Chỉ vào đầu những năm 1090, những năm ngay trước khi cuộc Thập tự chinh thứ nhất bắt đầu, mới xuất hiện sự suy yếu nghiêm trọng của Byzantium ở phía đông đế quốc. Nói cách khác, xung đột với thế giới Hồi giáo không hề là điều tất yếu; có vẻ như sự đổ vỡ trong mối quan hệ giữa phe Kitô giáo và Hồi giáo vào cuối thế kỷ mười một là kết quả của một tiến trình chính trị và quân sự dồn dập, chứ không phải là sự xung đột không thể tránh khỏi giữa hai nền văn hóa đối lập. Tuy nhiên, Anna Komnene có lợi trong việc tạo ra ấn

tượng về sự đổi lập đó; và ấn tượng đó đã được truyền lại suốt nhiều thế kỷ sau này.

Vào đầu thời cai trị của mình, Tân Hoàng đế tập trung sự chú ý của ông chủ yếu vào người Norman và Pecheneg. Vị thế của Byzantium ở vùng Tiểu Á vẫn tương đối vững vàng: nhiều nơi đã tổ chức kháng cự quyết liệt người Thổ trong thập kỷ sau trận Manzikert, và họ tiếp tục đứng vững sau khi Alexios lên ngôi. Trong nhiều trường hợp, sự chống trả đó là nhờ vào lãnh đạo địa phương hiệu quả, chứ không phải bởi hành động từ Constantinople. Khu vực xung quanh Trebizond và bờ biển phía bắc Tiểu Á chẳng hạn, được Theodore Gabras bảo vệ, ông là con dòng cháu giống của danh gia vọng tộc hàng đầu thành phố đó. Cuộc phòng vệ vùng đó của Gabras quyết liệt tới mức những chiến công và lòng can đảm của ông vẫn còn được người Thổ ghi nhớ đầy ngưỡng mộ một trăm năm sau trong một bài thơ về cuộc chinh phạt Tiểu Á của họ¹. Trong khi đó, một vùng quan trọng quanh Amaseia^(*) đã được Roussel Balliol phòng thủ hết sức hiệu quả vào những năm 1070, ông là một người Norman ban đầu phục vụ cho hoàng gia trước khi tuyên bố tách ra độc lập với Byzantium do nổi thất vọng vì không nhận được sự hỗ trợ từ chính quyền trung ương và cả sự ủng hộ mạnh mẽ của dân chúng địa phương muốn tấn phong cho ông vì được ông bảo vệ².

Những chỉ huy quân sự đã đứng vững xa về phía đông tới tận Anatolia, thậm chí vào cả Caucasus. Ba con trai của Mandales, ‘đại thần La Mã’, theo một người chép sử biên niên ở Caucasus, đã chiếm những cứ điểm trong vùng Kaisereia giai đoạn 1080-1081, có lẽ là đại diện cho đế quốc, chứ bản thân họ không phải những kẻ cơ hội tự tấn phong³. Basil Apokapes giữ được thành phố quan trọng Edessa trước và sau cuộc soán ngôi của Alexios, điều có thể thấy qua ấn triện mang tên ông⁴. Tương tự, việc người tiền nhiệm của Alexios bổ nhiệm một tổng đốc mới cho vùng Lưỡng Hà vào

năm 1078 là chỉ dấu cho thấy có những lợi ích quan trọng mà Byzantium thấy đáng phải bảo vệ ở cách Constantinople hàng trăm dặm về phía đông⁵.

Một số chỉ huy Byzantium thực sự đã thăng quan phát tài ở các tỉnh miền Đông - đáng kể nhất là Philaretos Braakhamios, một viên tướng tài năng mà sự nghiệp gặp phải trở ngại nghiêm trọng sau khi ông từ chối ủng hộ người kế vị của Romanos IV Diogenes, Michael VII Doukas^(*), khi Michael lên làm hoàng đế vào năm 1071. Khi đế quốc bùng nổ hết cuộc nổi dậy này tới cuộc nổi dậy khác vào những năm 1070, Philaretos chiếm quyền kiểm soát nhiều thành phố, pháo đài và lãnh thổ để xây dựng nên cơ sở quyền lực rất đáng kể cho mình. Ông tiếp tục mở rộng sau khi Alexios lên ngôi hoàng đế, và vào đầu những năm 1080 đã nắm giữ các thành phố quan trọng Marash và Melitene cũng như phần lớn Cilicia^(*), trước khi trở thành chủ nhân của Edessa vào năm 1083⁶.

Ghi chép toàn diện - và u ám - của cuốn *Alexiad* về tình hình ở miền Đông đế quốc đã định hình ý kiến hiện đại về tình hình ở Tiểu Á vào thời điểm Alexios soán ngôi. Người ta nhìn chung nhất trí rằng các tỉnh miền Đông bị người Thổ tràn vào đầu những năm 1080. Đồng thời có sự nhất trí rộng khắp, cũng dựa trên ghi chép của Komnene, rằng Byzantium đã hồi phục đáng kể ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất, mà nếu kể cả việc sultan Baghdad qua đời vào năm 1092, thì lúc bấy giờ là một cơ hội sáng sủa và đáng ganh tị để đế chế khai thác vùng Tiểu Á⁷. Nhưng những bình luận của *Alexiad* cần phải được đọc rất cẩn trọng bởi mục tiêu của tác giả là nhấn mạnh tình trạng thảm thương của đế chế vào năm 1081 nhằm nêu bật những thành tựu của Alexios, để khẳng định rằng ông đã cứu vớt Byzantium từ bờ vực thảm họa. Còn có cả một động cơ đen tối hơn: giải tội cho vị Hoàng đế khỏi trách nhiệm với hàng loạt tai họa lớn xảy ra không phải trước, mà là sau khi ông lên ngôi - và động cơ đó được che giấu rất khôn ngoan trong cuốn sách sử của Anna.

Nhưng ngay cả cuốn *Alexiad* cũng tình cờ tiết lộ sự vững mạnh của đế quốc vào năm 1081. Khi Hoàng đế mới đang chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lăng của người Norman ở Epirus, ông đã huy động đạo quân lớn nhất có thể, với binh lính từ khắp đế quốc tề tựu về Constantinople. Việc này bao gồm rút quân đồn trú ở vùng Tiểu Á: Alexios ‘nhận ra ông phải nhanh chóng gọi về tất cả các *toparkh* [sĩ quan cấp cao] ở miền Đông, những người chỉ huy các pháo đài và thành phố đang can đảm chống lại quân Thổ. Ngay lập tức, Hoàng đế ra lệnh cho những chỉ huy đó, ở các tỉnh như Paphlagonia^(*) và Cappadocia, đảm bảo an ninh cho những vùng đấy, ‘để lại đủ quân cho mục đích đó, nhưng phần còn lại thì rút về Constantinople, mang theo càng nhiều binh lính đã chiêu mộ còn chiến đấu được càng tốt’⁸. Có những sĩ quan ở các vùng khác của Tiểu Á cũng đang chiến đấu chống người Thổ, và cả họ cũng được yêu cầu mang người về cho vị Hoàng đế mới, vốn đang chỉ nghĩ đến việc sẵn sàng một đạo quân lớn nhằm đối phó cuộc tấn công của người Norman⁹. Việc sử dụng nguồn nhân lực ở Tiểu Á này cho thấy Byzantium đang nắm giữ vùng này khá vững chắc.

Thật ra, không có lý do gì để cho rằng người Thổ là một vấn đề lớn trong giai đoạn này. Còn có các nhóm cướp bóc gây rối, tấn công những mục tiêu dễ dàng như Kyzikos, nơi chỉ được phòng ngự ít ỏi và không chống cự mấy¹⁰. Nhưng ngay cả sự hiện diện của những nhóm cướp cơ hội đó cũng chưa chắc là không đáng chào đón: khi một nhà quý tộc gặp một nhóm người Thổ trên đường tham gia cuộc nổi loạn của Alexios và Isaac Komnenos, ông không giao chiến với họ mà còn thuyết phục họ đi theo ông làm lính đánh thuê¹¹.

Những bằng chứng khác cũng cho thấy một bức tranh nhiều sai biệt so với ý tưởng cho rằng miền Đông Byzantium đã sụp đổ vào thời điểm Alexios soán ngôi. Lấy ví dụ, Attaleia^(*), một thương cảng và căn cứ hải quân quan trọng ở bờ biển Nam Tiểu Á, được nâng cấp lên thành địa phận

tổng giám mục vào đầu những năm 1080, một dấu hiệu cho thấy thành phố này không chỉ vẫn thuộc về Byzantium mà còn có tầm quan trọng lớn hơn¹². Phát hiện khảo cổ học cho thấy có rất nhiều giám mục, quan tòa và các quan chức nắm giữ vị trí cao ở nhiều tỉnh và thành phố Tiểu Á ngay trước khi Alexios lên ngôi cũng như sau đó, điều chứng tỏ rằng tổn hại do người Thổ gây ra với việc quản lý các tỉnh trong khoảng thời gian này khó có thể là quá lớn¹³.

Thật ra, tình hình ở miền Đông đã cải thiện đáng kể sau khi Alexios lên nắm quyền, khi phần lớn Tiểu Á ổn định trở lại trong nửa đầu những năm 1080. Đây là một thành tựu lớn, nhất là nếu biết chế độ cai trị của Alexios rất mong manh từ lúc bắt đầu: ông đã lo lắng về sự trung thành của chính binh lính mình khi vào Constantinople năm 1081, trong khi một số nhân vật ủng hộ chính yếu đã cân nhắc trở mặt với ông không lâu sau đó. Việc ông không thể để vợ, Eirene, cùng đăng quang ngôi hoàng hậu cạnh mình đã gây ra phản ứng dữ dội từ gia đình đầy quyền lực của bà, vốn đã bức tức vì Alexios cố tỏ ra là một người hoàn toàn độc lập. Những cảnh báo đầy đe dọa của họ đã có tác dụng như ý: Eirene làm lễ đăng quang một tuần sau đó¹⁴. Ngoài ra, tầng lớp giáo sĩ cấp cao của Constantinople đã yêu cầu một lời xin lỗi công khai - cũng như sự tự phạt và hối cải - từ Alexios vì hành vi của binh lính ông sau khi họ cướp bóc thành phố tan hoang trong cuộc đảo chính¹⁵. Và như chúng ta đã thấy, miền Tây Đế quốc Byzantium rơi vào hỗn loạn vào đầu những năm 1080 bởi cuộc xâm lược lớn của người Norman đang diễn ra ở Epirus và những cuộc tập kích của người Pecheneg tàn phá vùng Balkans phía bắc.

Khi nói tới vùng Tiểu Á, Hoàng đế ít bận tâm tới người Thổ, mà lo về vấn đề nghiêm trọng hơn từng xảy ra ở vùng này trong thập kỷ trước: những cuộc nổi dậy của giới quý tộc Byzantium. Các tỉnh miền Đông là quê

hương của hầu hết các chủ đất lớn tại Byzantium, và tỏ ra là một vùng đất màu mỡ cho những cuộc nổi loạn từ sau trận Manzikert.

Vị Hoàng đế mới lo lắng rằng lại sẽ có nổi dậy kiểu đó khi ông rời Constantinople để chiến đấu chống người Norman và Pecheneg. Bởi thế, trong những tuần lễ cai trị đầu tiên, Alexios đã hướng sự chú ý về miền Đông. Theo cuốn *Alexiad*, ông đã cử một đạo quân viễn chinh tới Bithynia^(*) để đẩy lui người Thổ, đích thân đưa ra chỉ thị chi tiết cho đạo quân đó, bao gồm việc phải rút chèo khỏi mặt nước thật lặng lẽ nhằm đảm bảo yếu tố bất ngờ và hiểu kẻ thù có thể ẩn nấp ở những đảo đá nào, sẵn sàng mai phục họ¹⁶.

Để đảm bảo sự ổn định của vùng này, Alexios đã quay sang nhờ cậy một người mà trước đó ông từng phải đối phó. Do lo ngại không muốn tin thác quá nhiều quyền lực quân sự cho một nhà quý tộc Byzantium - ý thức rõ rằng bản thân ông từng đưa đạo quân của đế chế quay đầu về kinh đô khi được giao trọng trách tương tự - Alexios tìm kiếm thỏa thuận với một đồng minh theo cách khác. Sulayman là một thủ lĩnh người Thổ đã vào được Tiểu Á trong những năm 1070 trong cuộc tìm kiếm cơ hội và của cải. Ông nhanh chóng tìm thấy cả hai, được Constantinople nhiều lần chiêu mộ để trấn áp các nhà quý tộc nổi loạn và được tưởng thưởng hậu hĩnh nhờ đó¹⁷. Alexios lần đầu hợp tác với ông khi vị lãnh chúa người Thổ cử người giúp ông dẹp tan một cuộc đảo chính ở Tây Balkans không lâu trước khi cuộc nổi loạn của chính Alexios thành công. Những trợ thủ người Thổ tỏ ra rất trung thành, can đảm và cực kỳ hiệu quả, đóng một vai trò quyết định trong việc dẹp tan quân nổi dậy chống Hoàng đế và thậm chí chịu trách nhiệm vây bắt các thủ lĩnh nổi dậy¹⁸.

Thực tế cho thấy việc Alexios dựa vào một người Thổ hoàn toàn có lợi với nhà cai trị mới, người vẫn chưa củng cố được vững chắc địa vị của mình. Việc lựa chọn Sulayman, vốn không thuộc giới tinh hoa Byzantium,

làm nhân vật quân sự chủ chốt ở vùng Tiểu Á dù là khác thường nhưng không phải vô lý. Tuy vậy cũng phải nói là Alexios cởi mở hơn nhiều so với những người ở cùng địa vị như ông trong việc sử dụng người ngoài. Người Byzantium nói chung có quan điểm tiêu cực về người nước ngoài, dù gốc gác của họ là từ đâu, coi họ là những lính đánh thuê hữu dụng, nhưng đồng thời là dân mọi rợ, chỉ có những ham muốn thấp hèn và động cơ tiền bạc. Alexios Komnenos không nhìn nhận vấn đề như vậy. Như ông đã rất nhiều lần cho thấy trong thời gian cai trị của mình, Alexios rất sẵn lòng chia sẻ những vấn đề nhạy cảm với người nước ngoài sống ở Byzantium. Thật ra, một tác giả đã bình luận rằng Hoàng đế không thích gì hơn việc vây quanh ông là ‘những kẻ mọi rợ bị bắt làm tù binh’¹⁹. Danh tiếng đó lan khắp châu Âu và được ghi chép lại ở những nơi xa xôi như tận Normandy²⁰. Alexios thấy thoải mái với những người như vậy, những người cũng có xuất thân quân sự như ông và đã tới Constantinople để phụng sự. Sắc tộc và tôn giáo không quan trọng lắm với ông, có lẽ là bởi ông đã lớn lên bên cạnh Tatikios, con trai của một tù binh người Thổ mà cha ông bắt được, người sau này sẽ trở thành cận thần tín cẩn nhất của Hoàng đế²¹.

Bởi thế, sau những chiến dịch hạn chế ở Bithynia, Alexios đã tiếp cận Sulayman vào mùa hè năm 1081 và đạt được một thỏa thuận với ông. Những món quà xa hoa được Hoàng đế ban tặng để thiết lập một đường biên giới ở sông Drakon mà người Thổ không được phép vượt qua. Sulayman trên thực tế được chỉ định làm người đại diện cho Hoàng đế ở Tây Tiểu Á, với nhiệm vụ không chỉ là ngăn chặn những cuộc xâm nhập đến từ người của ông, mà còn là toàn bộ người Thổ trong vùng này²². Hơn nữa, Alexios còn nhận được cam kết hỗ trợ quân sự ở những nơi và vào những khi ông cần. Khi Hoàng đế phải dàn quân quá mỏng ở gần Larissa vào năm 1083, chật vật phá vỡ một cuộc hãm thành của người Norman,

‘ông đã cậy tới [Sulayman] cử cho ông viện quân cùng những chỉ huy dày dạn kinh nghiệm. Yêu cầu đó đã được đáp ứng lập tức: 7.000 binh lính được gửi đi cùng các sĩ quan dày dạn kinh nghiệm’²³. Lực lượng viện binh người Thổ chiến đấu bên cạnh ông chống người Norman và cả những dịp khác vào đầu những năm 1080 rất có thể cũng là người của Sulayman²⁴.

Alexios hưởng lợi không ít từ thỏa thuận đó. Ông được tự do xử lý những rắc rối ở các tỉnh miền Tây do người Norman và Pecheneg gây ra.

Nó cũng giúp ông chắc chắn rằng mình không vô tình trao vào tay một nhà quý tộc Byzantium nhiều tham vọng quyền lực lớn tới mức ông ta có thể thách thức triều đại của ông. Tuy nhiên, trên hết là việc Sulayman tỏ ra là một đồng minh tuyệt vời.

Một mặt, hòa ước được nhất trí vào năm 1081 là cực kỳ hiệu quả. Những cuộc tập kích của người Thổ vào lãnh thổ Byzantium chấm dứt ngay lập tức, và một hòa ước được Sulayman thực thi nghiêm chỉnh. Như một sứ điệp mà sultan Baghdad gửi Hoàng đế cho biết, hiệp ước giữa Alexios và Sulayman còn nguyên hiệu lực cho tới ít ra là giữa năm 1085 và có lẽ cả sau đó nữa²⁵. Nó tạo ra nền tảng cho sự ổn định ở Tiểu Á vào thời điểm mà ở những nơi khác, đế quốc đang bên bờ vực sụp đổ. Thật ra, có vẻ như thỏa thuận đó mang lại những lợi ích to lớn cho Hoàng đế không chỉ hạn chế ở vùng Tiểu Á. Một người chép sử biên niên ở Caucasus ghi nhận rằng không lâu sau thỏa thuận, toàn bộ vùng Cilicia rơi vào quyền kiểm soát của ‘một vị emir^(*), Sulayman, con trai của Kutlumush’²⁶. Dựa trên những bình luận của một tác giả khác, viết bằng tiếng Syria, thì sự bành trướng quyền lực của Sulayman là có lợi cho Byzantium. ‘Vào năm 475 [tức 1082]’, ông viết, ‘Sulayman khởi hành từ vùng thuộc Rhomaye [Byzantium] rồi đến và chiếm được các thành phố bên bờ biển, Antarados và Tarsos’²⁷. Thật dễ bỏ qua những ngụ ý ở đây: Sulayman không tấn công những mục tiêu thuộc về Byzantium; ông đang giành lại những thành phố đã rơi vào tay người Thổ.

Nói cách khác, qua hiệp ước được xác lập năm 1081, Sulayman trên thực tế trở thành triều thần của Alexios, đại diện cho Hoàng đế chiếm giữ những địa điểm quan trọng ở Tiểu Á.

Dù việc Hoàng đế dựa vào người Thổ là khác thường nhưng không phải là chưa có tiền lệ nếu nhìn vào chính sách đối ngoại rộng hơn của Byzantium. Như một cuốn sách chỉ dẫn về nghệ thuật ngoại giao thế kỷ mười nêu rõ, đẩy các nước láng giềng đối đầu nhau và chiêu mộ lãnh chúa địa phương để tấn công các kẻ thù ngang ngành là cách làm được chấp nhận hòng thiết lập và duy trì sự cân bằng có lợi với những sắc dân sống bên ngoài đế quốc²⁸. Việc Alexios sử dụng Sulayman là can đảm; nhưng không phải là chuyện mang tính cách mạng.

Tuy nhiên, điều đó cũng kèm theo cái giá phải trả: Nicaea. Là một trong những thành phố quan trọng nhất ở Tiểu Á, Nicaea có vị trí đáng ganh tị, được che chắn bởi những bức tường thành và pháo đài rộng lớn, với một hồ nước ở phía tây càng giúp việc phòng thủ thêm chắc chắn. Vị trí đó khiến nó là cửa ngõ mở vào những thung lũng ven sông màu mỡ Lycia và Phrygia và vùng bờ biển tươi tốt phía tây và phía nam, cũng như bình nguyên Anatolia. Đó là một đầu mối mà mọi liên lạc giữa Constantinople và miền Đông Byzantium đều phải đi qua.

Hoàn cảnh dẫn tới việc người Thổ chiếm đóng Nicaea không thật rõ ràng. Người ta vẫn cho rằng thành phố này thất thủ trong cuộc nổi dậy thất bại của Nikephoros Melissenos, vốn diễn ra đồng thời với chính cuộc soán ngôi của Alexios vào năm 1081. Là thành viên một danh gia vọng tộc ở vùng Tiểu Á, Melissenos nhận được sự ủng hộ rộng lớn khi ông tiến về Constantinople: ‘Những cư dân ở các thành phố chào đón ông như thể ông là Hoàng đế của người La Mã và phục tùng ông’, một tác giả viết vài thế kỷ sau đó. ‘Tới lượt mình, ông để người Thổ cai quản họ, kết quả là tất cả các thành phố ở châu Á, Phrygia và Galatia nhanh chóng rơi vào tay người Thổ;

[Melissenos] sau đó chiếm Nicaea và Bithynia với một đạo quân lớn, và từ đó tìm cách chiếm cả đế quốc của người La Mã²⁹. Như thế có vẻ như Melissenos đã trao Nicaea - cũng như nhiều thành phố khác ở Tiểu Á - vào tay người Thổ. Tuy nhiên, Melissenos là một kẻ phải giờ đầu chịu báng rất thích hợp, không chỉ vì ông sẽ còn gây ra rắc rối lớn cho Alexios sau này trong thời ông cai trị và sẽ sống hết phần đời còn lại trong cảnh lưu vong ở một tu viện³⁰. Lời cáo buộc nhắm vào ông thật ra khá thiếu thuyết phục: cáo buộc đến từ con rể của Alexios, Nikephoros Bryennios, cuốn sử của ông này được chép theo lệnh của hoàng hậu³¹.

Thật ra, lời giải thích tự nhiên và hợp lý hơn cho việc trao Nicaea vào tay người Thổ là thỏa thuận mà Sulayman và Alexios đạt được vào năm 1081. Như thế, ngay lúc một tân tổng đốc được cử đi Dyrrakhion sau khi Alexios lên nắm quyền, việc bổ nhiệm một người mà Hoàng đế có thể tin tưởng đại diện cho ông ở Nicaea - và một người không thể thách thức ngay vàng - là bước đi rất quan trọng. Việc một người Byzantium không được cử đi ngay lập tức để tiếp quản thành phố đó sau cuộc soán ngôi của Alexios cho thấy đã có những cách sắp xếp khác nhằm đảm bảo giữ được Nicaea - tức giao nó vào tay Sulayman. Không có gì ngạc nhiên khi một số tài liệu gọi nhân vật người Thổ là tổng đốc Nicaea³².

Quyết định tin tưởng trao Nicaea cho Sulayman trở thành một vấn đề nhạy cảm, dù không phải bởi chính sách này phản tác dụng trong ngắn hạn. Vấn đề là từ đầu những năm 1090, Sulayman qua đời và người kế vị ông 'Abu'l-Kasim' hóa ra có lập trường hoàn toàn khác. Kết quả là việc làm mờ đi cách thức và thời điểm Nicaea rơi vào tay người Thổ trở nên quan trọng nhằm bảo vệ uy tín của Hoàng đế. Nhưng sự thật là việc mất Nicaea chỉ có thể lần lại về Hoàng đế Alexios I Komnenos hoàn toàn bác bỏ những xác quyết tỉ mỉ và nhắc đi nhắc lại trong cuốn *Alexiad* rằng toàn bộ vùng Tiểu Á đã thất thủ trước khi Alexios lên nắm quyền.

Nỗ lực che đậy sự thật này dễ hơn bởi việc dù có nhiều sách sử viết ở Byzantium vào các thế kỷ mười một và mười hai - chỉ có hai cuốn không phải là viết trong thời kỳ đó, tất cả đều kết thúc ở thời điểm Alexios soạn ngôi hoặc bắt đầu với thời kỳ cai trị của con trai và người thừa kế của ông, John II(*)³³. Thậm chí sau khi ông đã chết, vẫn khó viết về Alexios, và về cơ bản là các sử gia không thử làm vậy. Điều này có nguyên nhân phần lớn bởi những nỗ lực có chủ đích của gia đình Komnenos hòng kiểm soát hình ảnh và uy tín của vị Hoàng đế sáng lập triều đại³⁴.

Dẫu vậy, không thể nào che đậy hoàn toàn vai trò của Alexios, ít ra là với những người phương Tây có hiểu biết. Sử gia biên niên Albert xứ Aachen biết rằng Nicaea đã mất dưới thời Alexios, dù ông không biết chi tiết; ông tin rằng điều đó xảy ra sau khi Hoàng đế bị người Thổ đánh lừa³⁵. Khi Ekkehard xứ Aura được thông báo rằng Hoàng đế đã trao thành phố cho người Thổ, ông đã thất kinh, cáo buộc Alexios phạm phải tội lỗi đáng ghê tởm nhất khi trao đi viên ngọc của Kitô hữu. Tuy nhiên, Ekkehard đã hiểu sai tình hình: ông nghĩ rằng Alexios trao Nicaea vào một thời điểm nào đó sau năm 1097, trong khi trên thực tế Hoàng đế đã đặt nó dưới sự cai trị của người Thổ từ năm 1081³⁶.

Tuy nhiên, những trục trặc với đế quốc không phải bắt đầu ở Nicaea hay phía tây Tiểu Á, mà là ở xa hơn nhiều về phía đông - ở Antioch. Những hệ quả thật tồi tệ. Giống như Nicaea, Antioch chiếm vị trí tối quan trọng ở nửa phía đông của Byzantium: một thành phố có tầm quan trọng kinh tế, giá trị chiến lược và uy tín lớn lao, nơi nhà thờ chính do một Thượng phụ cai quản và tổng đốc là một trong những quan chức cấp cao nhất của đế quốc³⁷. Giống như với Nicaea, điều tối quan trọng là Antioch phải do một đại thần trung thành kiểm soát, một người không lợi dụng những bận tâm khác của Alexios để âm mưu chống lại ông. Là một chỉ huy đã chứng tỏ được mình hết lần này tới lần khác ở mặt trận phía đông, Philaretos Braakhamios có vẻ

là người phù hợp. Nhưng Philaretos là một nhân vật thất thường và khó tính. Ông là một viên tướng xuất sắc, một sử gia người Byzantium có quen biết ông viết, nhưng cũng là một người không thể kiểm soát và không chịu nhận lệnh từ bất cứ ai³⁸.

Vào thời gian đầu cai trị, Alexios đã rất nỗ lực lôi kéo Philaretos, ban phát cho ông nhiều chức tước và trọng trách³⁹. Nhưng Hoàng đế không phải người duy nhất muốn tranh thủ ông: vào đầu những năm 1080, Philaretos cũng bắt đầu được thế giới Hồi giáo chào đón. Lãnh địa lớn của ông ở phía đông phần châu Á của đế quốc bị người Thổ dòm ngó và Philaretos cuối cùng đã từ bỏ Byzantium cùng Kitô giáo vào khoảng năm 1084 khi ông ‘quyết định về phe bọn chúng và đồng ý cắt bao quy đầu, theo phong tục của chúng. Con trai ông đã phản đối quyết liệt cơn bốc đồng đó, nhưng lời can gián đã không được lắng nghe’⁴⁰. Một tác giả khác bày tỏ sự căm phẫn thiếu cảm thông hơn: ‘viên thủ lĩnh bất kính với Chúa và gian xảo Philaretos, vốn là dòng giống quỷ Satan... kẻ phản Chúa đáng ghê tởm, hiện thân của quỷ dữ và tội lỗi... đã khởi phát cuộc chiến tranh chống lại đức tin Kitô giáo, vì hắn chỉ là một kẻ mạo xưng Kitô hữu’⁴¹.

Với Alexios, đó là một tin tức tai họa. Khả năng Philaretos thừa nhận quyền hành của caliph và sultan là đã đủ lo rồi; chứ đừng nói tới mối đe dọa khi ông ta, với quyền kiểm soát các thành phố Melitene, Edessa và Antioch, có thể dâng những thành phố và tỉnh quan trọng cho người Thổ, làm dấy lên một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Alexios phản ứng ngay lập tức, thực hiện các biện pháp ứng phó nhằm giành lấy các thành phố và vùng mà viên tướng nổi loạn đang kiểm soát và giao chúng lại vào tay những người ủng hộ trung thành với ông. Một nhân vật tên là T’oros, hay Theodore, mà tước hiệu ở triều đình *kouropalates* cho thấy ông là một cận thần của Hoàng đế, đã giành quyền kiểm soát Edessa⁴². Cha vợ của ông, Gabriel, thì chiếm Melitene, được phong làm tổng đốc thành phố⁴³. Những lâu đài, pháo đài

và các cứ điểm khác trong vùng cũng bị những viên chỉ huy trung thành với Hoàng đế chiếm giữ⁴⁴.

Nhưng chính Sulayman mới là người Alexios viện đến để chiếm lại Antioch. Theo một tài liệu, viên chỉ huy người Thổ đã đi nhanh tới thành phố này vào năm 1085, bằng một tuyến đường bí mật để không bị phát hiện, có thể là do những người dẫn đường Byzantium chỉ cho ông. Khi tới nơi, ông vào thành phố mà không gây xáo trộn gì, không làm hại ai và đối xử với dân chúng ở đó vô cùng độ lượng: ‘Hòa bình đã được tái lập, mọi người được trở về nhà không thương tổn chút gì’⁴⁵. Tương tự, các nguồn tiếng A-rập cũng nhận xét về sự nhân từ của Sulayman với dân chúng thành Antioch⁴⁶.

Cuộc chiếm đóng Antioch hòa bình đối lập mạnh với trải nghiệm của các hiệp sĩ phương Tây, những người cũng tìm cách chiếm thành phố này chỉ vài năm sau đó. Được bảo vệ bởi những phòng tuyến cả tự nhiên và nhân tạo đáng sợ, Antioch gần như là không thể công phá. Nhưng Sulayman không cần dùng vũ lực để kiểm soát thành phố: ông đại diện cho Hoàng đế, nên cư dân trong thành - đa số là người Byzantium nói tiếng Hy Lạp - sẵn sàng để ông vào. Việc Alexios có vẻ không hề phải làm gì để đối phó với mối đe dọa phản loạn từ Philaretos với quân đội của riêng ông hay ngăn cản động thái của Sulayman ở Antioch nói lên nhiều điều. Đó là sự hợp tác, một lần nữa đã đơm hoa kết trái giữa người Thổ và Byzantium.

Những tác giả A-rập sau này đã ca tụng hết lời cuộc chiếm đóng của Sulayman. Như lời một nhà thơ: Ngài đã chiếm Antioch của Byzantium, nơi từng khiến Alexander phải sa lầy/ Những con chiến mã của ngài giày xéo và tung hoành/ Dân con gái mặt trắng vì kinh sợ ngài mà phải sinh non. Tuy nhiên, những lời thơ đó không chỉ có tính nghệ thuật, mà còn để cho thấy Antioch có một thống lĩnh người Hồi giáo. Thật vậy, sau khi chiếm được thành phố, Sulayman ngay lập tức cho thấy những ý định và lòng

trung thành của ông khi chấm dứt việc triều cống của Philaretos với một lãnh chúa người Thổ địa phương. Khi được cảnh báo rằng đó là một hành động nguy hiểm chống lại quyền hành của sultan, Sulayman đáp trả đầy giận dữ là ông vẫn trung thành với người cai trị của Baghdad. Ở những lãnh thổ thuộc về sultan, ông đáp, chắc chắn không thể nghi ngờ lòng trung thành của ông; do đó, ngụ ý ở đây là những gì ông làm ở Nicaea và Antioch - những thành phố thuộc về Byzantium - không liên quan gì tới phạm sự của ông với sultan⁴⁸. Cũng với lý lẽ đó, Sulayman xuất phát từ Antioch đi Aleppo vào mùa hè năm 1085, thành phố đã bị người Byzantium san phẳng một thế kỷ trước, yêu cầu tổng đốc người Thổ ở đó giao thành phố cho ông. Đó là một thành phố nữa mà Alexios quyết tâm giành lại⁴⁹.

Tuy nhiên, Hoàng đế đã quá tin tưởng đồng minh của mình. Các lãnh chúa người Thổ địa phương nhanh chóng nhận ra rằng Sulayman đã quá tải, với nguồn lực bị hạn chế không đủ để giữ những gì ông vừa giành được, chứ đừng nói là mở các cuộc chinh phạt mới. Vào giữa năm 1085, không lâu sau khi Sulayman chiếm được Antioch, Tutush, người em cùng cha khác mẹ hiếu chiến của vị sultan, hành quân tới thành phố và giao tranh với Sulayman. Đương thời còn có tranh cãi về việc Sulayman tự sát khi rõ ràng là đạo quân của ông đã bị tiêu diệt hoặc bị một mũi tên bắn trúng mặt giết chết. Dù có thể nào, Antioch giờ đã rơi vào tay Tutush⁵⁰.

Đây là một bước lùi lớn với Byzantium. Đó cũng là một tai họa cho Alexios. Mải tập trung vào mối đe dọa ở các tỉnh miền Tây vào đầu những năm 1080, Hoàng đế chưa từng một lần mở chiến dịch ở Tiểu Á, mà đặt hy vọng vào hai nhân vật thủ lĩnh địa phương, Sulayman và Philaretos. Chỉ trong vài tuần, đường lối đó đã thất bại thảm hại.

Tình hình càng tồi tệ hơn khi tin tức truyền về Constantinople rằng Abu'l-Kasim, người mà Sulayman đã để lại chỉ huy Nicaea, mở hàng loạt các cuộc tập kích vào những thị trấn và làng mạc ở Bithynia. Những chỉ

huy người Thổ cơ hội khác cũng lợi dụng tình hình để xây dựng cơ sở quyền lực ở Tiểu Á, chiếm lấy những thành phố và pháo đài trước đó do Sulayman kiểm soát⁵¹. Quyền hành của Byzantium ở miền Đông đang bên bờ sụp đổ.

Hoàng đế không đơn độc trong mối lo của ông về những thay đổi đột ngột với tình thế ở Antioch và Nicaea. Sultan của Baghdad, Malik-Shah^(*), cũng ngày càng cảnh giác trước diễn tiến tình hình: sự nổi lên của các lãnh chúa địa phương như Abu'l-Kasim và Tutush đe dọa gây bất ổn cho thế giới người Thổ cũng tương đương như cho Byzantium⁵². Giống như cha ông Alp Arslan, Malik-Shah rất cẩn trọng duy trì sự kiểm soát ở đường biên giới phía tây của ông, thường đích thân mở những cuộc viễn chinh vào các vùng lãnh thổ chống đối này, những vùng không chỉ có tầm quan trọng chiến lược trực tiếp với Baghdad, mà còn với cả chính quyền lực cá nhân của sultan. Những người Thổ đều tự biết việc phải để mắt tới vùng biên viễn này quan trọng ra sao; chỉ vài thập kỷ trước, họ chính là những kẻ lảng vảng ở miền viễn đông của đế quốc Hồi giáo trước khi chiếm được toàn bộ đế quốc.

Bởi vậy, vào khoảng giữa năm 1086, Malik-Shah cử một phái bộ tới Alexios mang theo một lá thư lưu ý về những trục trặc ở miền Tây Tiểu Á. Abu'l-Kasim đã không tôn trọng thỏa thuận giữa vị sultan này với Sulayman vốn được duy trì đã vài năm: ‘Ta có nghe, thưa Hoàng đế, về những rắc rối của ngài. Ta biết ngay từ đầu triều đại, ngài đã gặp phải nhiều khó khăn và gần đây, sau khi ngài xử lý xong sự vụ ở Latin [những vụ tấn công của người Norman giai đoạn 1081-1085], người [Pecheneg] sắp sửa khởi phát chiến tranh với ngài. Cả emir Abu'l-Kasim nữa, cũng đã phá vỡ hiệp ước mà Sulayman ký kết với ngài, tàn phá châu Á tới tận Damalis... Nếu ngài muốn Abu'l-Kasim bị đẩy lui khỏi những quận thành [mà ông ta đã tấn công] và châu Á, cùng với Antioch, thuộc về quyền ngài, hãy gả con

gái ngài cho con trai cả của ta. Sau đó thì sẽ không có gì cản trở ngài nữa; ngài sẽ dễ dàng đạt được mọi thứ với sự hỗ trợ của ta, không chỉ ở phía đông, mà thậm chí là xa tới tận Illyrikon và toàn bộ miền Tây. Nhờ những đạo quân mà ta sẽ cử tới cho ngài, từ giờ trở đi sẽ không ai dám chống lại ngài nữa. Malik-Shah cũng hứa sẽ ủng hộ hoàn toàn việc đế quốc giành lại mọi vùng đất đã mất⁵⁴. Anna Komnene cho biết Hoàng đế thấy lời cầu hôn thật nực cười: ông đã cười vang và lẩm bẩm rằng có lẽ quý dữ đã tiêm nhiễm ý tưởng đó vào đầu Malik-Shah. Dầu vậy, Alexios không hề bác bỏ hoàn toàn chuyện đó, cử một phái bộ đi Baghdad để đề nghị ‘hy vọng hảo huyền về một mối liên minh hôn nhân’⁵⁵.

Cuốn *Alexiad* cho cảm giác là cuộc thương lượng không đi tới đâu. Tuy nhiên, những trao đổi thực ra đã dẫn tới một thỏa thuận rõ ràng vào giữa những năm 1080, như chính Anna Komnene tiết lộ sau đó trong cuốn sách của bà. Viết về sự chuẩn bị của Hoàng đế cho một trận đánh lớn với người Pecheneg, Anna tuyên bố trong những người tới hỗ trợ ông có người Thổ từ phương Đông, do vị sultan cử đến theo một hiệp ước đã được nhất trí trước đó⁵⁶.

Những điều khoản đại cương của hiệp ước này có thể phục dựng phần nào qua những đoạn khác trong cuốn *Alexiad*. Tác giả cho biết cha bà đã may mắn lôi kéo được một người Thổ bỏ chạy sang phe Byzantium và giao lại cho Hoàng đế nhiều thành phố ở vùng Tiểu Á vào giữa những năm 1080. Nhưng câu chuyện tốt lành đó khó thể là thật. Có vẻ như điều thực sự xảy ra là Malik-Shah đồng ý trục xuất những người Thổ đã kiểm soát các thành phố bên bờ biển Tiểu Á và ra lệnh trao lại những nơi đó cho Byzantium, với việc người Thổ rút khỏi Sinope^(*) bên bờ Biển Đen chẳng hạn, thậm chí để lại ngân khố thành phố vẫn vẹn nguyên⁵⁷. Kết quả là khắp vùng này, các thành phố phục tùng Byzantium; đó là kết quả của sự ngoại giao ở cấp cao,

chứ không phải như lời Anna Komnene, là sự khéo léo và khôn ngoan của Hoàng đế.

Malik-Shah được đền bù xứng đáng cho sự hỗ trợ tối quan trọng của ông: những món quà xa hoa được phái bộ Hy Lạp mang tới cho vị sultan vào giữa những năm 1080⁵⁸. ‘Những kẻ cai trị Byzantium đến triều cống’, một tác giả người A-rập viết sau khi sultan đã qua đời, lưu ý rằng tên tuổi Malik-Shah vang vọng ‘từ đường biên giới với Trung Quốc tới Syria, và từ những vùng đất Hồi giáo xa xôi ở phương Bắc tới những nơi hẻo lánh của Yemen’⁵⁹. Điều này ngụ ý sự phân biệt lợi ích rõ ràng: trong khi Tiểu Á thuộc về vùng ảnh hưởng của Byzantium, những vùng xa hơn về phía đông thuộc quyền sultan người Thổ.

Những cảnh báo của vị sultan với các emir địa phương ở Anatolia tiếp nối bằng hành động quyết liệt nhằm áp đặt quyền hành trực tiếp của ông với giới lãnh chúa ở vùng biên viễn của thế giới người Thổ. Một cuộc viễn chinh lớn được mở sâu vào Tiểu Á đánh Nicaea và tổng đốc thành phố này Abu'l-Kasim, kẻ đã mở những cuộc tập kích vào Byzantium gây rất nhiều khó khăn cho Alexios⁶⁰. Malik-Shah cũng đích thân mở một chiến dịch, hành quân vào Caucasus trước khi quay sang phía nam vào Syria, nơi ông chiếm Aleppo. Sau khi Antioch đã đầu hàng, sultan tiến tới bờ biển Địa Trung Hải, xuống ngựa và bước ra biển, rút gươm chém vào mặt nước ba lần và hét vang: ‘Đấng Tối Cao đã cho ta cai trị những vùng đất từ biển Ba Tư tới biển này’⁶¹.

Việc vị sultan này chiếm được Antioch nhiều khả năng là cái giá trả cho sự hợp tác của ông chống Abu'l-Kasim và việc đế quốc lấy lại các thành phố ở Tiểu Á. Thật đáng kinh ngạc khi Malik-Shah được dân Kitô hữu ở nhiều nơi ông đi qua chào đón trong quãng thời gian này, họ thấy sự can dự của ông vào vùng này là điều kiện tiên quyết để có được sự ổn định, là sự kiềm chế các thủ lĩnh người Thổ địa phương. Lấy ví dụ, vị sultan đã không

gặp phải sự kháng cự nào ở Caucasus, nơi hồng ân và tình thương như cha với con của ông với Kitô hữu địa phương đã giúp xoa dịu rất nhiều nỗi sợ về những hậu quả của sự cai trị trực tiếp từ Baghdad. Cũng có ích khi Malik-Shah nổi tiếng vì khoan dung với Kitô giáo: chẳng hạn, khoảng đầu năm 1074, không lâu sau khi trở thành sultan nối ngôi cha, ông đã cử một phái bộ tới Constantinople với những câu hỏi chi tiết về giáo lý, đức tin và cách hành đạo Kitô. Thêm nữa, trong chiến dịch của ông giai đoạn 1086-1087, một người quan sát thấy rằng ông có vẻ đã thể hiện quyền hành với chính những thần dân của mình, nhưng không phải với Kitô hữu; dù ông đã vào Edessa và Melitene, ông không bổ nhiệm tổng đốc của ông và cũng không bãi chức những người đang cầm quyền ở các thành phố đó đại diện cho Hoàng đế⁶⁵.

Hoàng đế cũng có hành động quân sự trong giai đoạn 1086-1087, tái lập quyền hành của ông với những địa điểm trong vùng chưa đầu hàng theo chỉ thị của vị sultan. Những cuộc tấn công tỏa đi từ Nicaea bị ngăn lại sau các chiến dịch chống Abu'l-Kasim. 'Những cuộc tập kích đã bị chặn đứng', Anna Komnene lưu ý, 'và [Abu'l-Kasim] buộc phải cầu hòa'⁶⁶. Quân đội đế chế được cử đi chiếm lại Kyzikos và Apollonias và các địa điểm khác ở phía tây Tiểu Á từng là mục tiêu của các thủ lĩnh người Thổ địa phương⁶⁷. Kyzikos, thất thủ ngay trước cuộc đảo chính của Alexios, trở lại dưới sự kiểm soát của đế quốc vào khoảng giữa năm 1086 và được đặt dưới quyền chỉ huy của Constantine Humbertopoulos, một trong những người ủng hộ thân cận nhất với Hoàng đế, cho tới khi ông được triệu hồi để xử lý một làn sóng tấn công nữa của người Pecheneg⁶⁸.

Những địa điểm khác được thu hồi sau khi lời hứa về những phần thưởng lớn đã thuyết phục được một số chỉ huy người Thổ phục vụ cho Hoàng đế và cải sang Kitô giáo⁶⁹. Việc cải đạo được những giáo sĩ ở Constantinople chào đón, họ ca ngợi Alexios vì sự truyền bá Phúc Âm của

ông và những nỗ lực thúc đẩy đức tin chân chính của ông⁷⁰. Hoàng đế vui lòng nhận công trạng đấy, nhưng ông không bị thúc đẩy bởi lòng sùng đạo, mà đang hành xử theo đường lối ngoại giao kinh điển: ban phát tước vị và tiền bạc cho những thủ lĩnh người Thổ là cách hiệu quả để cho họ thấy lợi ích của việc hợp tác với Byzantium. Đó là cái giá rẻ để thu hồi được những thành phố và vùng đất mất đi trước kia.

Kết quả là trong một bài phát biểu của một giáo sĩ cấp cao trước Hoàng đế và những cận thần của ông ngày 6 tháng 1 năm 1088, ngày Lễ Hiển linh, không thấy nhắc gì mấy tới những biến cố ở miền Đông. Trái với các tỉnh miền Tây liên tục bị người Pecheneg cướp phá, vùng này không còn là một mối lo lớn nữa. Sau khi nói rất nhiều về mối đe dọa của những dân du mục thảo nguyên và ca ngợi Alexios vì một hòa ước với dân du mục không lâu trước đó, Theophylact xứ Ohrid không nói gì về vùng Tiểu Á. Vị giáo sĩ tuyên bố rằng Alexios may mắn có quan hệ tuyệt vời với người Thổ, và trên hết là với sultan. Sự ngưỡng mộ của Malik-Shah với Hoàng đế lớn tới mức ông đã nâng cốc vinh danh bất cứ khi nào nhắc tới tên Hoàng đế. Tin tức về lòng can đảm và vinh quang của Hoàng đế, Theophylact nhất trí, vang dội trên toàn thế giới⁷¹.

Đánh giá đầy lạc quan này vào năm 1088 đối lập không thể sâu sắc hơn với quan điểm u ám về tình trạng gay go của đế quốc vào năm 1081 theo ghi chép của Anna Komnene và đã được những nhà bình luận hiện đại chấp nhận rộng rãi. Sự ổn định, chứ không phải sụp đổ, mới là đặc điểm ở các tỉnh miền Đông, ngay cả khi thỉnh thoảng có những thách thức đòi hỏi hành động cương quyết. Tình hình đã được Byzantium kiểm soát - và không cần tới lời thỉnh cầu Giáo hoàng hỗ trợ. Vào cuối những năm 1080, không hề cần một cuộc Thập tự chinh.

CHƯƠNG 4

SỰ SỤP ĐỔ CỦA TIỂU Á

Ngoài chính Nicaea khi Abu'l-Kasim vẫn còn nắm quyền, Byzantium giữ được sự kiểm soát với nhiều phần chính yếu của các tỉnh miền Đông vào cuối những năm 1080, then chốt là các vùng ven biển cực kỳ quan trọng, các thung lũng sông màu mỡ và các đảo trên biển Aegea - tức các vị trí nhạy cảm chiến lược tối quan trọng với mạng lưới thương mại và liên lạc của đế quốc. Có thể thấy bằng chứng cho thấy nhiều vùng ở đây thịnh vượng dưới thời Byzantium qua sự vận động quyết liệt với hoàng thái hậu từ các tu sĩ trên những đảo như Leros và Patmos vào các năm 1088 và 1089. Những tu sĩ này hoạch định một chương trình xây dựng lớn và hy vọng được miễn giảm các khoản thuế giá trị cao¹.

Tình hình thay đổi sâu sắc một cách nhanh chóng. Như chúng ta đã thấy, mối đe dọa từ những cuộc tập kích của người Pecheneg ở các tỉnh miền Tây leo thang cấp tập vào năm 1090, khi những cuộc tấn công ngẫu nhiên trước đó được thay bằng việc di cư toàn bộ bộ lạc vào sâu trong vùng Thrace. Áp lực kéo theo mang lại cơ hội hoàn hảo cho các lãnh chúa người Thổ ở miền Đông chuyển sang chống Byzantium.

Abu'l-Kasim chính là một người như thế. Vào khoảng giữa năm 1090, ông bắt đầu chuẩn bị tấn công Nikomedia^(*), một thành phố quan trọng phía bắc Nicaea nằm cách Constantinople không đầy năm mươi dặm^(*)².

Alexios tuyệt vọng phòng thủ cho thành phố đó. Năm trăm hiệp sĩ người Flemish - được cử đi theo lệnh Robert, bá tước xứ Flanders^(*), người từng gặp Alexios khi ông đang trên đường về nhà từ cuộc hành hương tới Jerusalem vào cuối năm 1089 - được cho là lực lượng sẽ chống người Pecheneg³. Thay vì thế, khi họ tới Byzantium vào giữa năm sau, họ ngay lập tức được chuyển qua eo biển Bosphorus để chi viện cho Nikomedia. Trong ngắn hạn, sự có mặt của họ tỏ ra là cực kỳ quan trọng, nhưng khi các hiệp sĩ Flemish bị triệu về để đối phó với người Pecheneg ở Lebounion vào mùa xuân năm 1091⁴, một trong những thành phố cổ và nổi tiếng nhất Tiểu Á, vốn từng có một thời gian ngắn là kinh đô miền Đông của Đế chế La Mã vào thế kỷ ba, rơi vào tay Abu'l-Kasim⁵. Nikomedia thất thủ là một tai họa với Byzantium và đặt ra những câu hỏi nghiêm trọng về khả năng giữ được toàn vẹn các tỉnh miền Đông trong dài hạn của Hoàng đế.

Nỗi sợ hãi về tương lai của Byzantium ở Tiểu Á càng trầm trọng hơn bởi việc những lực lượng khác cũng lăm le tận dụng thời cơ là các rắc rối mà đế quốc đang phải đối mặt. Danishmend, một lãnh chúa người Thổ đầy sức hút, mở những cuộc tập kích liên lĩnh từ Đông Tiểu Á sâu vào Cappadocia và vào những thành phố lớn như Sebasteia^(*) và Kaisereia⁶. Rồi còn có Çaka, một nhân vật tham vọng người Thổ chiếm cứ Smyrna^(*) ở bờ biển phía tây Tiểu Á và trả tiền cho thợ đóng tàu địa phương để đóng một hạm đội nhằm tấn công hàng loạt các mục tiêu gần căn cứ mới của ông, bao gồm các đảo trên biển Aegea⁷. Mỗi đe dọa này nghiêm trọng không kém biến cố thất thủ Nikomedia, bởi hạm đội của Çaka giúp ông có thể mở những cuộc tấn công xa hơn. Nó cũng cho phép ông làm rối loạn vận tải đường biển từ các thành phố và đảo dọc bờ biển, vốn đều hướng tới Constantinople. Vào thời điểm mà việc cung ứng cho kinh đô vốn đã phải chịu áp lực vì mối đe dọa Pecheneg, điều đó gây ra nguy cơ thiếu hụt, lạm phát và bất ổn xã hội. Tình hình thêm tồi tệ do một mùa đông đặc biệt khắc

nghiệt năm 1090-1091, mùa đông khắc nghiệt nhất mà người ta còn nhớ, khi tuyết rơi nhiều tới mức rất đông dân chúng không thể ra khỏi nhà⁸.

Một nhà thơ sống trong thời kỳ này mô tả một phụ nữ ở một tỉnh thuộc vùng Tiểu Á đã đói khát tới mức phải ăn thịt rắn: ‘Bà ăn cả con hay chỉ một phần? Bà có cắt đầu và đuôi không hay bà ăn hết? Làm sao bà nhai nuốt được thứ thịt dầm chất độc đấy mà không kết liễu đời mình?. Những hậu quả của một mùa đông kinh hoàng, nạn đói trầm trọng, và tai họa man rợ xâm lăng là như vậy đó⁹.

Những nỗ lực đối phó với Çaka thất bại thảm hại. Một tổng đốc địa phương đã bỏ chạy mà không hề kháng cự, trong khi lực lượng được tập hợp vội vã do Hoàng đế cử đi để chiếm lại bờ biển phía tây Tiểu Á bị đánh cho tan tác. Hải đội của Byzantium không chỉ bị tiêu diệt hoàn toàn, mà Çaka còn bắt được vài chiếc ngư thuyền trong trận đánh. Điều đó càng giúp đẩy nhanh cuộc chinh phạt của ông ở những nơi khác¹⁰.

Sự lớn mạnh của hạm đội Çaka là một diễn tiến đáng lo ngại còn vì một lý do khác nữa. Constantinople được bảo vệ bởi những bức tường thành, hào nước và các tòa tháp vũ trang hạng nặng bất khả xâm phạm phía đất liền, nhưng dân Byzantium luôn hết sức lo lắng về khả năng bị tấn công bằng đường biển. Một sợi xích chắn ngang biển không lồ ở lối vào mũi Sừng Vàng giúp họ yên tâm phần nào, dù trên thực tế kiểu phòng ngự này thường không hiệu quả. Những cuộc tấn công bằng đường biển vào thành phố, thậm chí chỉ với một lượng quân tập kích nhỏ, cũng gây ra hoảng loạn trong dân chúng, như từng thấy vào các thế kỷ chín và mười, khi những lực lượng người Viking và người Nga mở những cuộc tấn công bất ngờ ở vùng ngoại ô, gây ra sự hoảng loạn ghê gớm. Trong trường hợp Çaka, nỗi sợ là người Thổ có thể bắt tay với người Pecheneg và mở một cuộc tấn công phối hợp vào thành phố. Vào mùa xuân năm 1091, tin đồn về sự trao đổi giữa

dân du mục và Çaka lan đi, và Çaka đã đồng ý hỗ trợ người du mục chống Byzantium¹¹.

Tâm trạng ở kinh đô bắt đầu chuyển sang u ám và độc hại. Trước sự chứng kiến của Hoàng đế và các triều thần vào mùa xuân năm 1091, Thượng phụ Antioch, John the Oxite, đưa ra một chỉ trích về tình trạng hung hiểm của đế quốc. Sự đối lập với quan điểm lạc quan của Theophylact chưa đầy ba năm trước không thể rõ ràng hơn. Khios^(*) đã thất thủ, vị Thượng phụ nói, Mitylene^(*) cũng vậy. Tất cả các đảo trên biển Aegea đã mất, trong khi vùng Tiểu Á hoàn toàn rơi vào hỗn loạn; không còn giữ được một tấc đất nào ở miền Đông¹². Trong khi đó, người Pecheneg đã tới tường thành Constantinople, và những nỗ lực của Alexios hùng đối phó với họ là hoàn toàn không hiệu quả. Nhìn nhận lý do khiến những mối đe dọa trở nên trầm trọng như vậy, John đi tới một kết luận hiển nhiên: Chúa Trời đã không còn bảo vệ Byzantium. Thất bại quân sự và những khó khăn kinh hoàng mà dân chúng đang phải chịu là lỗi của Hoàng đế, vị Thượng phụ tuyên bố. Alexios đã là một viên tướng xuất chúng trước khi trở thành Hoàng đế, nhưng kể từ đó, ông chỉ biết tới thất bại. Khi cướp ngôi vào năm 1081, ông đã khiến Chúa Trời phẫn nộ, và Người đã dùng bọn ngoại đạo để trừng phạt Byzantium. Hoàng đế phải ăn năn hối lỗi lập tức nếu muốn thay đổi tình hình. Phán quyết mang tính hủy hoại này là sự thật trần trụi về mức độ trực trặc mà Byzantium phải đối mặt vào đầu những năm 1090.

Sự suy sụp nhanh chóng ở Tiểu Á được người phương Tây sống ở Byzantium ghi nhận trong kinh hoàng. Người Thổ kết liên minh với rất nhiều sắc dân và xâm phạm những đất đai thuộc quyền của Đế quốc Constantinople, một nhân chứng quê miền Trung nước Pháp viết. ‘Chúng cướp phá những thành phố và lâu đài và nơi định cư của người Byzantium ở khắp nơi; những nhà thờ bị san thành bình địa. Những giáo sĩ và tu sĩ bị chúng bắt giữ, một số bị hành quyết, trong khi số khác bị đối xử với sự tàn

bạo không kể xiết, cả các linh mục, bị bỏ mặc trong những giáo phận hoang tàn của họ và những nữ tu - không gì bi thương hơn thế! - trở thành nạn nhân cho dục vọng của chúng. Không khác bầy sói dữ, chúng săn lùng Kitô hữu không chút xót thương, những người mà Chúa đã để rơi vào tay chúng và mặc chúng muốn làm gì thì làm'¹⁵.

Tin tức về sự sụp đổ rung rờ ở Tiểu Á nhanh chóng lan khắp châu Âu. Chẳng hạn, những câu chuyện về cướp bóc và đốt phá, bắt cóc và hãm hiếp được kể khắp nước Pháp, qua những lời kể đẫm máu về sự tàn bạo, những màn hành hình và chặt chân tay được các tu sĩ ghi lại trong biên niên ký của họ. Những thông tin kiểu này được người phương Tây đang sinh sống hay tới thăm Constantinople truyền đạt lại vào đầu những năm 1090, chẳng hạn như một tu sĩ người Canterbury đã tới sống ở kinh đô, hay một du khách kinh hoàng mô tả lại những cảnh tượng ở Constantinople và nhớ lại những cuộc chuyện trò của ông với người dân sống ở đó¹⁷.

Chính Alexios cũng là nguồn của một số ghi chép mô tả nỗi kinh hoàng mà người Byzantium phải chịu đựng dưới tay người Thổ. Một lá thư được Hoàng đế gửi cho Robert, Bá tước xứ Flanders, vẽ ra bức tranh rụng rời về tình hình Tiểu Á những năm 1090-1091¹⁸. Bức thư này trước giờ vẫn bị coi là đồ giả, nhiều thế hệ học giả bác bỏ nó trên cơ sở cho rằng các tỉnh miền Đông của Byzantium đã mất vào năm 1081 nên không có thay đổi gì lớn về bối cảnh trong những năm ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Do đó những ghi nhận về vận rủi kinh hoàng do người Thổ gây ra bị coi là hoang đường, không thuyết phục, và thực tế có nền tảng rất mong manh. Giới học giả đã lập luận dứt khoát rằng lá thư là ngụy tạo để kêu gọi sự ủng hộ nhằm chống lại Byzantium vào đầu thế kỷ mười hai sau khi quan hệ giữa Alexios và một số nhân vật cấp cao tham gia cuộc Thập tự chinh đổ vỡ không thể挽 hồi¹⁹.

Ngược lại, giới học giả nói chung thừa nhận rằng một lá thư có lẽ đã được Alexios gửi cho Bá tước Flanders vào đầu những năm 1990, do quan hệ của hai nhân vật này. Như thế, người ta cho rằng hẳn phải có một tài liệu gốc được gửi đi từ Constantinople làm cơ sở cho lá thư còn tồn tại tới ngày nay - dù tài liệu đó có thể đã được dịch, sửa chữa và bổ sung²⁰. Chắc chắn là văn phong và ngôn ngữ trong lá thư mang kiểu Latin, trong khi tư duy ngoại giao và chính trị rõ ràng là kiểu phương Tây, chứ không phải kiểu Byzantium.

Tuy nhiên, như thế không có nghĩa rằng văn bản đó là ngụy tạo. Như chúng ta đã thấy, có nhiều người phương Tây sống ở Constantinople vào cuối thế kỷ mười một, bao gồm không ít người gần gũi với Hoàng đế. Như vậy, cả giọng điệu và những ý tưởng được trình bày trong lá thư có thể đơn giản cho thấy có bàn tay của người nước ngoài viết ra ở kinh thành đế chế, giống như của một tác giả viết sau cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Và xét khía cạnh này, điều có lẽ đáng kinh ngạc nhất về lá thư là gần như mọi điều nói trong đó đều khớp với bức tranh mới về Tiểu Á có thể được tái lập từ các tài liệu đương thời khác. Lá thư gửi Robert xứ Flanders cũng cho biết về sự mạo phạm diễn ra ở các nhà thờ vào đầu những năm 1090 mà chúng ta có biết nhờ những nguồn tư liệu khác: ‘Những nơi thiêng liêng bị mạo phạm và hủy diệt đủ kiểu và mối đe dọa ngày một lớn hơn che phủ họ. Ai có thể không lên án những điều đó? Ai có thể không thấy cảm thông khi nghe nói tới những điều đó? Ai có thể không thấy kinh hoàng? Và ai có thể không cầu nguyện’²¹ Lá thư kể lại sự tàn ác của những cuộc tấn công do người Thổ tiến hành có nhiều điểm tương đồng với những nguồn khác trong giai đoạn này, dù chi tiết hơn: ‘Những nữ quân gia và con gái nhà quý tộc, bị cướp sạch mọi thứ, bị xâm phạm, hết người này tới người khác, như súc vật. Một số kẻ [trong những kẻ tấn công] vô sỉ bắt các cô gái đồng trinh phải hát những bài ca tục tĩu trước mặt chính mẹ họ sau khi đã bị hãm

hiếp... đàn ông đủ mọi lứa tuổi và xuất thân, các bé trai, thanh thiếu niên, người già, quý tộc, nông dân, và còn tồi tệ kinh khủng hơn nữa, các giáo sĩ và tu sĩ trong nỗi thống khổ chưa có tiền lệ, thậm chí cả các giám mục, cũng bị xâm hại bằng lối kê gian và chúng rêu rao ở nước ngoài rằng một vị giám mục đã khuất phục trước tội lỗi đáng ghê tởm ấy'²².

Hoàn toàn hợp lý khi Alexios kêu gọi sự hỗ trợ của Flanders, sau khi đã nhận được viện binh là 500 hiệp sĩ không lâu trước đó. Alexios hy vọng sẽ nhận được thêm sự hỗ trợ từ Bá tước Robert, một người có tính cách cũng giống ông - khắc kỷ, sùng đạo và thực dụng. Và trong những mô tả tuyệt vọng về tình hình ở miền Đông bị nhiều người bác bỏ là không thuyết phục, còn nhiều điều khác cho thấy lá thư thực sự phản ánh tình trạng bi đát của Byzantium. Thậm chí lời cảm thán bi quan, 'dù ta là Hoàng đế, ta không thể giúp dân bớt khổ và được nghe mưa hay kể lạ, mà lúc nào cũng nghĩ tới việc bỏ chạy khi đối mặt với bọn người Pecheneg và người Thổ', cũng không phải là sai lạc khi một trong những giáo sĩ cấp cao nhất có thể tuyên bố công khai rằng Chúa đã từ bỏ Alexios²³. Tâm lý phòng thủ hoảng loạn đã bắt đầu xuất hiện ở Constantinople thật sự tương ứng với lá thư hơn là nhiều người vẫn tưởng.

Việc triệu hồi đạo quân đồn trú Flemish từ Nikomedia có thể không phải lý do duy nhất khiến thành phố rơi vào tay người Thổ, nhưng chắc chắn là có góp phần. Không lâu sau khi đánh bại người Pecheneg vào năm 1091, một nỗ lực lớn đã được tiến hành để tái chiếm thành phố và đẩy người Thổ ra khỏi những vùng gần kinh đô nhất. Tập hợp một lực lượng đáng kể, Alexios cử đi một đạo quân chiếm lại lãnh thổ xa tới tận Cánh tay Thánh George, tức tới vịnh Nikomedia. Cuối cùng họ cũng tái chiếm được thành phố và những người chinh phạt ngay lập tức bắt tay vào tái lập hệ thống phòng ngự thành phố để không mất nó lần nữa trong tương lai. Một pháo đài được xây lên đối diện với Nikomedia, trước hết là để tăng thêm sự

phòng thủ thành phố, nhưng cũng là một căn cứ để mở các cuộc tấn công nếu thành phố lại rơi vào tay người Thổ. Ngoài ra, một chiến hào đại quy mô cũng được khởi công nhằm tạo thêm rào chắn bảo vệ cho Nikomedia. Đó là dấu hiệu của sự tuyệt vọng và là chỉ dấu về những hạn chế với tham vọng của Byzantium ở vùng Tiểu Á vào đầu những năm 1070: thay vì tái chiếm, giờ sự chú ý được dành cho việc giữ lại những vùng đất ít ỏi còn nằm trong tay đế quốc²⁴.

Trộn sáu tháng đã được dành ra để củng cố phòng thủ cho thành phố. Trong khi đó, người ta cố gắng thuyết phục dân chúng rời bỏ ‘những hang hốc và hố đất’ mà họ đã dùng làm nơi trốn lánh trong cuộc tấn công của Abu'l-Kasim để trở về Nikomedia. Việc họ miễn cưỡng không trở về cho thấy nhiều người nghĩ rằng cuộc tái chiếm của Byzantium có thể không phải là lâu dài²⁵.

Trong khi đã tái chiếm được Nikomedia, tình hình xấu đi ở bờ biển phía tây và các đảo trên biển Aegea. Một lần nữa, phần biên niên trong *Alexiad* là không đáng tin cậy. Tập tài liệu của một vị tu sĩ tên là St Christodoulos cho thấy mức độ leo thang thật sự của mối đe dọa từ người Thổ. Christodoulos là một nhân vật quan hệ rộng với nhiều bạn bè địa vị cao. Mẹ của Alexios, Anna Dalassene, giúp vị tu sĩ này bảo vệ những mảnh đất được ban và miễn thuế tài sản trên các đảo Kos, Leros và Lipsos trên biển Aegea, nơi Christodoulos có kế hoạch xây dựng hàng loạt tu viện đầy tham vọng. Sự ủng hộ của Anna là tối quan trọng trong việc thuyết phục Hoàng đế đích thân phê chuẩn việc thành lập tu viện Thánh John trên đảo Patmos vào năm 1088²⁶.

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1090, sự sinh tồn - chứ không phải đất đai ban tặng và các khoản miễn thuế - đã trở thành mối bận tâm chính với Christodoulos và những tu sĩ trên các đảo này. Những cuộc tấn công của cướp biển và các đạo quân tập kích người Thổ buộc họ phải khẩn cấp củng

cố phòng thủ ở các khu định cư. Tại Patmos, Leros và Lipsos, những lâu đài nhỏ được xây lên trong nỗ lực bảo vệ các cộng đồng sống ở đó, nhưng tình hình nhanh chóng trở nên rõ ràng là Christodoulos đang phải chiến đấu trong một cuộc chiến không cân sức²⁷. Vị tu sĩ đã bỏ chạy vì sợ bị người Thổ bắt được, và vào mùa xuân năm 1092 Christodoulos bỏ cuộc, trốn thoát tới Euboea, nơi ông qua đời một năm sau đó. Như phần phụ lục chúc thư của ông, viết không lâu trước khi ông qua đời, cho biết, ông là người cuối cùng rời Patmos; những cuộc tấn công liên tục của ‘bọn Agarene, cướp biển và bọn người Thổ đã khiến cuộc sống ở đó trở nên bất khả’²⁸.

Tình hình không được cải thiện mấy ở vùng biển Aegea hay bờ phía tây Tiểu Á trong những năm sau đó. Dù Anna Komnene coi thường Çaka, chế giễu ông là kẻ điệu bộ khi khệnh khạng đi lại ở Smyrna trên đôi sandal kiểu giống Hoàng đế, và cho rằng ông dễ đối phó và sẽ bị xử lý nhanh chóng, nhưng sự thật hoàn toàn khác²⁹. Năm 1094, Theodore Kastrisios, người được chỉ định đảm nhiệm tu viện Thánh John ở Patmos sau khi Christodoulos qua đời, thấy ông không có lựa chọn nào khác ngoài việc từ nhiệm. Ông nói ông làm vậy vì không thể đảm đương phận sự của mình: những cuộc tập kích liên tục của người Thổ ở phía đông biển Aegea đồng nghĩa ông thậm chí không thể tới được hòn đảo, chứ đừng nói là tiếp quản tu viện³⁰.

Biến cố sụp đổ gần như hoàn toàn của vùng Tiểu Á diễn ra thật tốc độ và ngoạn mục. Trong khi mối đe dọa người Pecheneg đóng vai trò quan trọng tạo ra cơ hội cho những chỉ huy người Thổ đơn lẻ, như Abu'l-Kasim và Çaka, chính thất bại chính sách của Alexios trong việc xây dựng các liên minh địa phương trước đó mới là tâm điểm của những vấn đề mà Byzantium giờ phải đối mặt. Trong quá khứ, Alexios đã có thể giành được sự ủng hộ của các lãnh chúa người Thổ và củng cố điều đó nhờ một thỏa

thuận hiệu quả với vị sultan ở Baghdad, người cũng có lợi ích trong việc duy trì sự kiểm soát với các emir ở vùng biên viễn của Đế quốc Seljuk.

Mối liên minh này với Malik-Shah vẫn còn giá trị vào mùa xuân năm 1091, khi Alexios than phiền rằng lực lượng viện binh vị sultan cử đến cho ông đã bị phân tán và bị Çaka lôi kéo³¹. Malik-Shah cũng đang rất lo lắng vì sự dịch chuyển quyền lực mạnh mẽ, và vào mùa hè năm 1092, đã cử một đạo quân viễn chinh lớn dưới quyền chỉ huy của một viên tướng trung thành bậc nhất với ông, Buzan, tiến sâu vào vùng Tiểu Á để dạy cho Abu'l-Kasim một bài học. Dù Buzan thúc quân công hãm Nicaea quyết liệt, ông đã không vượt qua được tuyến phòng thủ đáng gờm của thành phố và cuối cùng phải rút lui³². Dầu vậy, trao đổi ngoại giao giữa Constantinople và Baghdad vẫn tiếp tục vào mùa thu năm đó, nhằm tìm hiểu xem hai nhà quân chủ có thể hợp tác tốt nhất ra sao để chống lại Abu'l-Kasim và những kẻ phản loạn khác trong vùng này³³.

Bởi thế, cái chết của Malik-Shah vào tháng 11 năm 1092 là một đòn mạnh giáng vào chính sách miền Đông của Alexios. Trong những tháng trước khi qua đời, vị sultan thấy quyền lực của ông suy giảm khi các địch thủ ở Baghdad giờ toan tính tranh nhau ngôi vị. Trong một nỗ lực nhằm củng cố quyền lực của mình, Malik-Shah giáng chức nhiều viên tướng trụ cột của ông, điều càng khiến sự bất mãn lớn hơn³⁴. Sự tức giận nhắm vào vị vizia(*) của vị sultan, nhà bác học Nizam al-Mulk, một nhân vật đầy quyền lực đóng vai trò cơ bản trong việc định hình Đế quốc Seljuk ở nửa sau thế kỷ mười một. Tới cuối năm 1092, ông bị bãi chức, bị một nhóm người cuồng tín được biết đến như Nhóm Sát thủ thủ tiêu, nếu không phải là do mệnh lệnh trực tiếp của sultan, thì ít ra là sultan cũng biết rõ, theo một nguồn thạo tin³⁵. Cái chết của Malik-Shah chỉ vài tuần sau đó - vì ăn phải thịt nhiễm độc - đẩy thế giới người Thổ vào hỗn loạn, khi bất ổn dấy lên về

vấn đề ai trong gia đình trực hệ và mở rộng của vị sultan sẽ thừa kế ngai vàng. Kết quả là hai năm nội chiến gần như không ngừng³⁶.

Nhiều học giả đã lập luận rằng những đảo lộn này ở đế quốc người Thổ trao cho Alexios cơ hội lý tưởng để củng cố vị thế của Byzantium ở Tiểu Á. Thực ra thì ngược lại mới đúng. Cái chết của Malik-Shah tước đi của Hoàng đế một đồng minh vô giá vào thời điểm không thể tồi tệ hơn. Không chỉ vậy, những vấn đề kế vị đồng nghĩa khoảng trống quyền lực ở Anatolia nhanh chóng bị các lãnh chúa người Thổ địa phương tận dụng. Tình hình trở nên khó khăn hơn rất nhiều với Alexios, ông hầu như chẳng xoay xở được gì nhiều trước hàng loạt thủ lĩnh người Thổ đang tận dụng tối đa tự do mà họ vừa có và sự yếu ớt trong phản ứng của Byzantium.

Tối năm 1094, tình hình đã trở nên đặc biệt nghiêm trọng. Tại một công đồng của giáo hội ở Constantinople, có sự tham gia của các giám mục từ khắp đế chế, cuộc thảo luận chuyển sang bàn về phận sự mục vụ của những giám mục ở miền Đông. Nhiều người có mặt ở kinh đô không phải vì tự nguyện mà vì họ không thể trở về giáo phận của mình bởi người Thổ đang ở đó. Thừa nhận những vấn đề họ đang phải đối mặt, Hoàng đế đã chua chát lưu ý rằng các giám mục miền Tây không thể viện cớ như vậy, và ra lệnh cho họ rời Constantinople để trở về với giáo phận của mình³⁷. Các giám mục ở Anatolia, Hoàng đế thừa nhận, không thể trở về, và do đó cần thêm hỗ trợ tài chính trong khi họ ở lại kinh đô, bị tách rời khỏi giáo phận của họ. Một nghị quyết theo đó được thông qua về vấn đề này³⁸.

Thất bại ở vùng Tiểu Á của Byzantium là một thất bại toàn diện: sự sụp đổ của vùng nội địa, và vùng ven biển thất thủ, đồng nghĩa không còn tới được những địa điểm quan trọng như Antioch bằng cả đường bộ và đường biển; John the Oxite, Thượng phụ Antioch, đã không thể tới giáo phận của mình suốt vài năm³⁹. Hết thành phố này tới thành phố khác rơi vào tay người Thổ vào đầu những năm 1090. Theo Michael Người Syria, người có

cuốn biên niên ký thế kỷ mười hai là một trong số ít tài liệu tập trung vào giai đoạn này, Tarsos, Mopsuetia, Anazarbos^(*) và tất cả các thành phố ở Cilicia thất thủ vào khoảng những năm 1094-1095⁴⁰. Điều này tương ứng với những gì các hiệp sĩ phương Tây thấy khi họ băng qua vùng Tiểu Á không lâu sau đó. Khi họ tới Plastencia, một thành phố vinh quang và giàu có, họ thấy nó đang bị người Thổ vây hãm, dân cư trong thành vẫn cố thủ⁴¹; một thành phố gần đó, Coxon, cũng vẫn còn trong tay Kitô hữu⁴².

Việc để mất bờ biển phía tây Tiểu Á và những thung lũng ven sông màu mỡ của vùng nội địa là một thảm họa với Byzantium. Cần phải có hành động khẩn cấp để ngăn chặn sự sụp đổ và thiết lập nền tảng cho cuộc tái chiếm sau này; bằng không, nhiều khả năng các tỉnh miền Đông sẽ mất vĩnh viễn. Sự chú ý quay sang Nicaea, được phòng thủ rất mạnh và kiểm soát lối vào vùng nội địa cũng như các tuyến đường tới bờ biển. Chiếm lại thành phố đó sẽ là chìa khóa để khôi phục sự kiểm soát rộng lớn hơn của đế chế ở miền Đông; việc tái chiếm thành phố giờ trở thành trọng tâm trong nỗ lực của Hoàng đế.

Tấn công thành phố đó là việc không dễ dàng: là một kiệt tác về phòng ngự pháo đài, nó gần như bất khả xâm phạm. Như một nhà chép sử Latin đã nhận xét: 'Nicaea có địa thế rất thuận lợi. Nó nằm trên bình nguyên, không xa những dãy núi, vây kín nó mọi mặt... Cạnh thành phố, và trải dài về phía tây, là một hồ nước rất rộng... đây là sự phòng thủ tốt nhất của thành phố. Một hào nước bọc quanh các bức tường ở mọi phía, và hào nước này luôn đầy nước nhờ những sông suối xung quanh'⁴³.

Alexios biết rằng ít có cơ hội chiếm được thành phố bằng vũ lực. Không tính tới những vấn đề khác, thì quân đội Byzantium cũng đang quá tải rồi. Như John the Oxite lưu ý, một thập kỷ các chiến dịch gần như không ngừng chống người Norman và người Pecheneg đã làm kiệt quệ binh lực của đế quốc và gây ra nhiều thương vong⁴⁵. Thêm nữa, tình hình vẫn còn căng

thắng ở Bắc Constantinople. Vẫn còn nguy cơ một cuộc tấn công chực chờ vào lãnh thổ đế quốc ở vùng Danube từ người du mục thảo nguyên Cuman^(*), trong khi những hoạt động xâm nhập của người Serbia ở biên giới tây bắc ngày càng khó đối phó⁴⁶.

Huy động một lực lượng đủ lớn để tiến về Nicaea đã là khó khăn rồi. Một khó khăn nữa là uy hiếp được hệ thống phòng ngự. Chiến tranh công thành của Byzantium rất lạc hậu so với phương Tây, nơi kỹ thuật đã phát triển rất nhanh trong thế kỷ mười một. Và còn câu hỏi ai sẽ chỉ huy các chiến dịch tấn công thành phố. Bởi thất bại trong chính sách của Alexios ở Tiểu Á và áp lực lên đế quốc nói chung, thật sự chức đựng nguy cơ, rằng một viên tướng chỉ huy những nguồn lực đáng kể sẽ coi đó là cơ hội để soán đoạt ngai vàng.

Alexios đã trông cậy ở lòng trung thành của Tatikios, người bạn thời thơ ấu của ông. Vào giữa năm 1094, Tatikios tới Nicaea, cùng chỉ thị tiêu diệt bất cứ kẻ phòng thủ nào định phá vây. Ông nhanh chóng tiêu diệt được một nhóm quân 200 người ra khỏi thành nhằm phân tán lực lượng của đế chế. Tuy nhiên, thành tựu của ông chỉ có vậy: một sự khích lệ về tinh thần, nhưng không có nhiều giá trị thực tế. Ông không giành thêm chiến tích nào nữa trước khi vội vã rút về Constantinople sau khi nghe tin một cuộc viễn chinh lớn của quân Thổ đã tới gần Nicaea⁴⁷. Đạo quân này do Barkyaruq^(*), con trai của Malik-Shah cử đi, Barkyaruq là người chiến thắng cuối cùng trong các địch thủ tranh giành Baghdad, với lễ *hutba* tấn phong ông làm nhà cai trị diễn ra vào tháng 2 năm 1094⁴⁸.

Sự can thiệp của Barkyaruq làm Alexios hết sức lo lắng bởi giờ đã rõ là mục tiêu của cuộc viễn chinh không chỉ nhằm xác lập quyền hành của tân sultan với các emir tại Tiểu Á, mà còn là chiếm lấy Nicaea. Không chỉ mình Hoàng đế lo lắng về cuộc tiến quân của Bursuk, một viên tướng khét tiếng khát máu: những cư dân [ở Nicaea], và chính Abu'l-Kasim thấy tình thế của

mình thật tuyệt vọng - không thể nào giữ được thành trước Bursuk. Họ đưa ra một quyết định can đảm; theo cuốn *Alexiad*, ‘họ gửi cho Hoàng đế một thông điệp xin cứu viện, nói rằng thà làm nô lệ cho ông còn hơn phải đầu hàng Bursuk. Không chậm trễ, lực lượng mạnh nhất có thể huy động được lên đường cứu viện [theo lệnh của Hoàng đế], cùng lá cờ hiệu và cây vương trượng bạc của ngài’⁴⁹.

Sự logic trong quyết định hỗ trợ viên tổng đốc Nicaea của Alexios thật rõ ràng, mặc dù nhân vật đó đã gây rắc rối cho Byzantium suốt nhiều năm trời: ‘Ông tính toán rằng viện quân cũng sẽ khiến Abu’l-Kasim sụp đổ, Anna Komnene viết. ‘Bởi khi hai kẻ thù của Đế chế La Mã đang đánh nhau, ông sẽ có lợi khi ủng hộ kẻ yếu hơn - không phải để khiến hãn ta hùng mạnh hơn, mà là để trấn áp kẻ kia khiến hãn không chiếm lấy thành phố của kẻ yếu hơn, một thành phố mà hiện thời không nằm trong sự cai quản của La Mã, nhưng rồi sẽ được đưa vào vùng ảnh hưởng của La Mã bằng cách như đã nói’⁵⁰. Dù Bursuk đã rút lui, nản lòng vì hệ thống phòng thủ của Nicaea, cuộc giải lao thật ngắn ngủi: tin tức nhanh chóng truyền tới thành phố rằng một đạo quân viễn chinh lớn nữa từ sâu trong nội địa đế quốc người Thổ đã lên đường”. Abu’l-Kasim nhận ra việc ông buộc phải phục tùng chỉ là vấn đề thời gian; ông đã sẵn sàng lắng nghe những đề xuất của Hoàng đế về việc giao nộp Nicaea.

Constantinople thường xuyên tiếp các phái bộ ngoại giao và khách thăm cấp cao từ nước ngoài. Vào thế kỷ mười, tài liệu có tên *The Book of Ceremonies* (tạm dịch *Lễ ký*) đã được tổng hợp để hướng dẫn phải tổ chức những cuộc đón tiếp đó ra sao, tùy theo tầm quan trọng của đất nước cử sứ thần. Mục tiêu là để cho thấy sự huy hoàng của kinh đô và phô diễn sự ưu việt về văn hóa, chính trị và tâm linh của đế chế. Alexios giờ sử dụng kỹ thuật đã được thử nghiệm qua thời gian này với Abu’l-Kasim. Khi nhân vật người Thổ được mời tới Constantinople vào nửa sau năm 1094, Hoàng đế

lên một chương trình đón tiếp đặc biệt để gây ấn tượng với vị emir và cho ông ta thấy những lợi ích của việc hợp tác cùng đế quốc.

Đích thân Alexios giám sát chương trình nghi lễ. Ông đảm bảo rằng Abu'l-Kasim được xem những khu vực chính ở kinh đô, nhấn mạnh những tượng đài có tính biểu tượng như loạt tượng vinh danh các Hoàng đế La Mã đã làm nên kỳ tích quân sự. Nhân vật người Thổ được đưa tới trường đua để tận mắt chứng kiến sức mạnh của những cỗ chiến xa lộng lẫy nhất của Byzantium, một sự kiện được xếp đặt kỹ lưỡng nhằm gây ấn tượng với người vốn xuất thân từ một dân tộc mà việc sử dụng ngựa là tối quan trọng với thành công quân sự. Ông đi săn với Hoàng đế và được đưa tới thăm công trình có tính La Mã nhất, những nhà tắm. Nói ngắn gọn, Abu'l-Kasim đã được tiếp đãi rất mực xa hoa và lôi kéo vô cùng nhiệt tình⁵³.

Alexios muốn một thỏa thuận rõ ràng về Nicaea và cách tiếp cận của ông cũng thường được sử dụng để đối phó với những láng giềng khó xử lý: phần thưởng là một tước hiệu và thật nhiều tiền bạc. Mục tiêu là buộc kẻ thù công nhận, thậm chí chỉ là ngầm công nhận, quyền hành tối cao của Hoàng đế - đồng thời mua đứt hãn ta. Bởi vậy, trước khi ông trở về Nicaea, 'Alexios đã ban phát cho gã người Thổ thêm nhiều quà tặng nữa, phong gã làm *sebastos*, xác nhận thỏa thuận của họ hết sức chi tiết và hết mực nhã nhặn khi tiễn gã về bằng đường biển'⁵⁴. *Sebastos* là một trong những tước hiệu cao quý nhất của đế quốc, thường chỉ dành cho các thành viên gia đình hoàng tộc. Việc phong tước đó cho Abu'l-Kasim cho thấy Alexios hy vọng sẽ giành được nhiều lợi ích từ thỏa thuận đạt được ở kinh đô. Nếu canh bạc của Hoàng đế thắng lợi, nó sẽ giúp thu về một địa điểm tối quan trọng ở phía tây Tiểu Á cho đế chế, mở ra khả năng tái chiếm rộng hơn trong vùng này. Còn nếu thất bại, danh tiếng của Alexios có nguy cơ bị hủy hoại vì đặt hy vọng vào một kẻ đã là cái gai trong mắt đế quốc suốt nhiều năm trời.

Tai họa giáng xuống ngay khi Abu'l-Kasim trở về Nicaea. Cuộc thương lượng của vị emir với Hoàng đế không được các nhân vật chủ chốt khác của thành phố hưởng ứng nhiệt tình cho lắm. Khi tin tức truyền về rằng Bursuk lại dẫn quân tới, lần này còn đông đảo hơn, viên tổng đốc Nicaea đã bị một nhóm 200 người Thổ có uy tín trong thành phố bắt giữ, những người này muốn lấy lòng vị tân sultan. Sau khi bắt giữ Abu'l-Kasim, họ treo cổ ông ta bằng dây cung⁵⁵.

Vụ hành quyết là một đòn đau với Hoàng đế. Alexios phản ứng một cách tuyệt vọng, liên lạc với em trai của Abu'l-Kasim, Buldagi, người đã nắm quyền kiểm soát thành phố, và đưa ra một đề nghị trực tiếp với ông. Lần này, không có chuyện tới thăm Constantinople, không có những chuyến du ngoạn và đua ngựa, không có phần thưởng và tước hiệu, nhưng điều cốt lõi trong đề nghị đó vẫn vậy. Hoàng đế đưa ra một đề xuất ngắn gọn và dứt khoát: ông đề nghị mua lại Nicaea⁵⁶.

Tuy nhiên, một lần nữa mọi chuyện đi ngược với ý muốn của Alexios. Người Thổ ở Nicaea giờ đã chia rẽ, một nhân vật mới nổi lên. Kilidj Arslan tới thẳng thành phố sau khi được thả ra từ nhà tù ở Baghdad vào cuối năm 1094 hoặc đầu 1095. Ngay khi ông tới Nicaea, người Thổ ở đó vui mừng điên loạn, trao quyền kiểm soát thành phố vào tay ông. Chuyện này cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên: ông vốn là con trai của Sulayman quá cố⁵⁷. Việc ông trở lại kế tục gia đình nắm quyền có vẻ do triều đình mới của Barkyaruq sắp xếp, họ rõ ràng rất tin tưởng ông; và vào mùa hè năm 1097, ông sẽ chỉ huy một đạo quân khổng lồ được tập hợp để chống lại phe Thập tự chinh khi họ băng qua Tiểu Á⁵⁸. Việc bổ nhiệm ông cai trị Nicaea thay mặt cho Barkyaruq là một lựa chọn khôn ngoan, nhưng điều đó kết liễu cơ hội của Hoàng đế nhằm chiếm lại thành phố tối quan trọng này và bởi vậy là khởi đầu cho sự sụp đổ của các tỉnh miền Đông.

Sự kiểm soát của Byzantium với các tỉnh miền Đông đang sụp đổ nhanh chóng. Những ai tới Tiểu Á vào năm 1097 không tin nổi vào mắt mình hoặc không che giấu được nỗi kinh hoàng trước những gì họ thấy khi đến Nikomedia: ‘Ôi, không biết bao nhiêu cái đầu đã bị chặt và xương người chết rải rác khắp những bình nguyên mà chúng tôi đã thấy vượt xa khỏi Nicomedia tới tận gần biển! Năm trước đó, bọn người Thổ đã hủy diệt những ai chưa biết hoặc mới biết tới cung tên. Chúng tôi đã đổ không biết bao nhiêu nước mắt vì khóc thương cho họ’⁵⁹. Như một dấu hiệu cho thấy tình hình tồi tệ đến mức nào và các tham vọng của Byzantium đã trở nên nhỏ bé ra sao, con đường đi khỏi Nikomedia đã nghẽn hẳn vào thời điểm đó: phải cử đi 3.000 người trang bị rìu và kiếm để mở lối tới Nicaea⁶⁰.

Giống như thế bế tắc ở Nicaea là hàng loạt thất bại ở bờ biển, nơi Çaka tiếp tục gieo rắc kinh hoàng. Dù ghi chép của Anna Komnene đã thuyết phục hầu hết các sử gia rằng mối đe dọa người Thổ đã bị kềm lại vào năm 1092, thực tế hoàn toàn ngược lại⁶¹. Vào giữa những năm 1090, thịnh nộ vì những cố gắng thiếu hiệu quả và bất lực trong việc đối phó với Çaka, Alexios đã triệu hồi em rể của mình, John Doukas, về từ Dyrrakhion, nơi ông đang kiểm soát thành công vùng biên giới chống người Serbia đã hơn một thập kỷ. Ông có thể được cử tới chống Çaka sớm nhất là vào năm 1094⁶². Điều này tương ứng với những ghi chép trong các tài liệu khác là các cuộc tấn công liên tục của người Thổ ở vùng này vào thời gian đó khiến ngay cả việc đi lại bình thường cũng là điều bất khả⁶³.

Một ghi chép đầy đủ về cuộc viễn chinh lớn được mở để tổng cổ Çaka và tái chiếm vùng bờ biển có trong *Alexiad*, dù nó phân tán trong vài cuốn khác nhau, tạo ra ấn tượng là nhiều chiến dịch đã được mở với thành công liên tiếp⁶⁴. Trên thực tế, chỉ có một nỗ lực có tổ chức nhằm đối phó với Çaka do John Doukas chỉ huy, ông là người lãnh đạo quân Byzantium trên

bộ, và một người thân tín khác trong hoàng tộc, Constantine Dalassenos, chỉ huy hải đội. Các chiến dịch được mở vào mùa hè năm 1097.

Mục tiêu của cuộc viễn chinh thật rõ ràng. Điều tối quan trọng là chiếm được vùng bờ biển và khôi phục quyền hành của đế chế. Mệnh lệnh với Doukas là rất cương quyết: ông sẽ chiếm lại các hòn đảo đã lần lượt rơi vào tay người Thổ và tái chiếm những thị trấn và pháo đài đã mất. Như chúng ta sẽ thấy, mục tiêu chính là Smyrna và kẻ cai trị gây rối ở đó Çaka⁶⁵. Rõ ràng trái với ghi chép của Anna Komnene, Çaka vẫn là một thế lực lớn vào năm 1097. Và như một nguồn tiếng Latin đã ghi nhận chính xác, toàn bộ vùng biển này của Tiểu Á là do người Thổ kiểm soát khi các hiệp sĩ Thập tự chinh tới đây vài năm sau đó⁶⁶. Nicaea vẫn chưa lấy lại được; và những cố gắng ở vùng bờ biển chẳng dẫn tới đâu. Tình hình mà Byzantium phải đối mặt vào giữa những năm 1090 không chỉ tuyệt vọng, mà còn là một thảm họa.

CHƯƠNG 5

BÊN BỜ THẢM HỌA

Tình hình xấu đi ở Tiểu Á không phải là vấn đề duy nhất mà Alexios Komnenos phải xử lý. Ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất, chính Constantinople bùng nổ. Thất bại trong việc trấn áp người Thổ đã dẫn tới những lo lắng nghiêm trọng về năng lực và sự phán đoán của Hoàng đế. Khi ngày càng nhiều mối đe dọa hơn xuất hiện, bao gồm những cuộc tấn công tái diễn của người du mục sâu vào vùng Balkans và các cuộc tập kích của người Serbia ở biên giới tây bắc, nền cai trị của Alexios lung lay. Tình thế trở nên cực kỳ hung hiểm không lâu trước khi phái bộ được cử tới chỗ Giáo hoàng vào năm 1095, khi Hoàng đế đối mặt với một cuộc đảo chính được gần như toàn bộ giới tinh hoa Byzantium ủng hộ: các sĩ quan cấp cao, nghị viên, quý tộc và một số người tín cẩn của Alexios nổi lên chống lại ông, bao gồm cả nhiều người từng giúp ông lên nắm quyền. Cơ lốc xoáy phân rã buộc Alexios phải tìm kiếm sự trợ giúp của phương Tây đã không dừng lại.

Áp lực bắt đầu đè nặng lên Hoàng đế ở Constantinople ngay khi tình hình ở Tiểu Á bắt đầu xấu đi. Sau làn sóng thành công thứ nhất của người Thổ giai đoạn 1090-1091, Alexios bắt đầu hứng chịu chỉ trích ở kinh đô. Với John the Oxite, Thượng phụ Antioch, Hoàng đế đã trở thành gánh nặng; những cuộc chiến không hồi kết vào những năm 1080 đã chẳng giành

được gì và các thất bại quân sự gây ra nỗi thống khổ lớn lao¹. Những lời trách phạt của vị Thượng phụ như hạt giống tốt gieo xuống đất đai màu mỡ. Sự bất mãn lan rộng trong những người không thuộc về đội ngũ thân tín nhất mà Alexios đã thiết lập quanh ông vào đầu thời cai trị. Một nhà bình luận ở Byzantium nói ông thật cần mẫn trong việc thăng thưởng cho các thành viên gia đình mình, ban tặng cho họ những khoản tiền lớn: ‘Khi nói tới quan hệ của ông với những người phục vụ ông, [Alexios] phân phát của công chở bằng xe bò cho họ. Họ nhận được những khoản niên liễm béo bở, và giàu có tới mức có cả một bầu đoàn phục vụ không xứng với bầy tôi mà chỉ dành cho Hoàng đế; họ sở hữu những căn nhà rộng bằng cả thành phố, không khác gì so với chính hoàng cung’. Tác giả nhận xét một cách buồn bã là những nhà quý tộc còn lại không hề nhận được sự đối xử rộng rãi như thế².

Sự ưu ái của Hoàng đế với các thành viên gia đình ông là rất lớn. Nikephoros Melissenos, một người em rể của Alexios, được ban tặng toàn bộ tiền thuế của thành phố quan trọng Thessaloniki, trong khi em trai Hoàng đế, Adrian, nhận thu nhập của bán đảo Kassandra vào năm 1084³. Vô số tu viện mọc lên hoặc được trao cho các thành viên gia đình hoàng gia trong giai đoạn này, chẳng hạn nhà thờ và tu viện Thánh Saviour Pantepoptes do Anna Dalassene lập, hay tu viện Đức Mẹ ở Kosmoteira do con trai Alexios - Isaac Komnenos - lập, xác nhận rằng những của cải hậu hĩnh đã rơi vào tay những người thân cận với Hoàng đế vào thời điểm đất nước đang rất căng thẳng về mặt kinh tế⁴.

Rất nhiều chức vụ nhạy cảm nhất ở Byzantium cũng được ban cho những người thân của Hoàng đế. Ghế tổng đốc Dyrrakhion, một trong những thành phố quan trọng nhất ở miền Tây đế quốc, được giao cho hai người em rể của Hoàng đế, George Palaiologos, rồi John Doukas, trước khi vào tay người cháu trai lớn nhất của Alexios⁵. Adrian và Nikephoros

Komnenos, hai em trai của Hoàng đế, được bổ nhiệm làm chỉ huy cấp cao trong lục quân và hải quân. Trong khi anh trai họ Isaac là người triển khai chính sách chính yếu ở Byzantium, với trách nhiệm đặc biệt dẹp yên bất đồng ở Constantinople. Constantine Dalassenos, một người em họ ngoại của Hoàng đế, được tin cậy giao nhiệm vụ tái chiếm thành phố Sinope từ tay quân Thổ vào giữa những năm 1080, trước khi được bổ nhiệm làm tư lệnh các chiến dịch chống Çaka và tấn công vùng biển Tiểu Á⁶. Những người khác cũng được ban thưởng tương tự với tước hiệu và địa vị trong triều đình Byzantium của Alexios⁷.

Sự phụ thuộc của Hoàng đế vào gia đình ông đã định hình quan điểm truyền vị của ông. Sự tập trung quyền lực này được coi là mở ra một hệ thống cai trị mới ở Byzantium, thay thế cho hệ thống hành chính dân sự rộng lớn cũ giờ là một nhóm lợi ích nhỏ những người thân tín của Hoàng đế⁸. Tuy nhiên, trong khi dễ đưa ra nhận định là Alexios xác lập quyền hành của ông dựa trên anh em họ hàng, thực chất ông nhận được sự ủng hộ từ một nhóm được chọn mang tính chiến lược hơn và đông đảo hơn nhiều so với văn tưởng.

Lấy ví dụ, có nhiều người anh em họ, cháu trai, cháu gái và họ hàng bên ngoại không được trọng dụng, không có chức vụ cao trong một thập kỷ rưỡi đầu tiên dưới thời trị vì của Alexios⁹. Cũng có nhiều người được triều đình mới cất nhắc không có quan hệ họ hàng gì với Hoàng đế - chẳng hạn Gregory Pakourianos, xuất thân từ một danh gia ở Gruzia và được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đội để chế vào năm 1081¹⁰. Constantine Opos, được giao những trọng trách quân sự vào giữa những năm 1080, cũng không có quan hệ máu mủ gì với Komnenoi¹¹. Ví dụ nổi bật nhất là Leo Kephalas, tổng đốc Larissa^(*) khi thành phố này phải chống cự một cuộc vây hãm kinh hoàng của người Norman vào năm 1083, mà dân cư trong thành được cho là đã phải ăn cả thịt người¹². Ông sau này được bổ nhiệm làm chỉ huy thành

phố Abydos^(*) miền Tây Tiểu Á vào thời điểm mối đe dọa người Thổ đang tăng cao. Năng lực và lòng trung thành của ông đã khiến ông trở thành ngôi sao đang lên nổi bật thời Komnenoi. Suốt những năm 1080, ông được ban thưởng rất nhiều làng mạc và đất đai, được miễn nhiều khoản thuế và cuối cùng được ban quyền để lại các tài sản đó cho người thừa kế của ông¹³.

Mixobarbaroi, những người du mục ‘lai’ phục vụ Hoàng đế và trở nên giàu có, như Monastras và Ouzas, cũng được Alexios tin tưởng. Tương tự là người phương Tây như Constantine Humbertopoulos, cháu trai kinh địch của Hoàng đế, Robert Guiscard, và Peter Aliphas, người trở thành một triều thần tin cẩn dù từng tham gia cuộc tấn công của người Norman giai đoạn 1081-1083, khi mà suýt nữa thì ông giết được Alexios trong chiến trận¹⁴. Ngoài ra, đích thân Hoàng đế đến dự lễ rửa tội của các đồng minh người Thổ và lễ đón họ vào nghị viện¹⁵.

Bởi vậy, không chỉ có gia đình hoàng tộc hưởng lợi từ triều đình Komnenoi. Những người cầu cạnh lũ lượt kéo đến, tìm kiếm đặc ân, quyền miễn trừ, phần thưởng hay lợi lộc từ Alexios - những người như Manuel Straboromanos, người đã viết bài tán dương rất màu mè dành cho Hoàng đế, ca tụng chi tiết những phẩm chất của ông, hòng kiếm lại những mảnh đất bị tịch thu trước đó¹⁶. Tuy nhiên, không phải kẻ xin xỏ nào cũng được đối đãi tử tế, và thỉnh thoảng Hoàng đế lại hết kiên nhẫn ngay cả với những tu sĩ có mặt ở Constantinople để trình bày hoàn cảnh: ‘Ta muốn chẻ đôi đầu bọn chúng’, ông viết cho Thượng phụ Đại kết Nicholas III, ‘rồi gửi chúng trở lại cho bọn tu sĩ kia để chúng hiểu quan điểm của đế quốc về những chuyện này là thế nào’¹⁷.

Điều định hình Byzantium dưới thời Alexios không phải là sự tập trung quyền lực vào tay gia tộc Komnenoi và những người ủng hộ họ, mà là chính sách bàn tay sắt của Hoàng đế với bộ máy nhà nước ngay từ đầu thời cai trị của ông. Alexios là người đích thân ra quyết định, bổ nhiệm nhân sự,

và thăng thưởng - hay ra lệnh trừng phạt kẻ thù. Sự kiểm soát chặt chẽ đó với mọi khía cạnh của các vấn đề quân sự, dân sự và thậm chí là thần quyền đối lập sâu sắc với sự cai trị của nhiều người tiền nhiệm của ông. Nó là một chiến lược cho phép Alexios định hình Byzantium theo chính hình ảnh của ông.

Sự đề bạt những nhân vật mà Hoàng đế thấy là dễ chịu - dù là thành viên gia đình hoàng tộc hay là người ngoài - khiến sự thiệt thòi thuộc về giới quý tộc Byzantium, vốn bị loại khỏi những chức vụ có ảnh hưởng. Trục trặc nảy sinh từ đó không chỉ là việc mất đi địa vị. Nền tảng của xã hội đế chế là sự phân bổ thu nhập hằng năm cho những người có chức vụ ở Constantinople và các tỉnh. Nguồn tiền được phân phát từ trung ương cho một nhóm rộng khắp các quan chức quản lý dân sự và quân sự, và sự thay đổi hệ thống đó là nguyên nhân gây ra không chỉ sự tức giận, mà cả tổn thất tài chính. Trên thực tế, người tiền nhiệm của Alexios, Nikephoros III Botaneiates, là người đầu tiên đã giảm lương bổng chi ra từ chính quyền trung ương hòng cắt giảm chi phí. Nhưng Alexios còn mạnh tay hơn, giảm và trong nhiều trường hợp ngưng hẳn việc trả lương để giảm chi tiêu và vực dậy một nền kinh tế èo uột. Những động thái đó gây mất lòng, tương tự là việc tịch thu tài sản thuộc về các quan chức cấp cao bị cáo buộc âm mưu chống lại Alexios, những tài sản đó lại được sử dụng để bổ sung vào ngân sách khốn khó của đế chế. Chính sách phá giá tiền xu của Hoàng đế để trang trải chi tiêu của nhà nước trong khi ấn định tiền xu giá trị ngày càng cao khi thu thuế càng làm tình hình thêm trầm trọng¹⁸.

Alexios thực hiện những động thái này vì phí tổn quá lớn của các chiến dịch quân sự chống lại những láng giềng của Byzantium. Duy trì lực lượng bộ binh trên chiến trường gần như liên tục suốt hơn một thập kỷ sau năm 1081 là rất đắt đỏ, về lương bổng, trang thiết bị và hậu cần. Nó còn tốn kém theo nghĩa gián tiếp nữa, khi sự phân tán nhân lực khỏi lĩnh vực sản xuất

nông nghiệp dẫn tới sản lượng thấp hơn, doanh thu thuế giảm và giá cả tăng lên. Việc phải triều cống người Pecheneg và sultan Hồi giáo vào những năm 1080 cũng cần tiền, tương tự là những nỗ lực của đế quốc hòng cải thiện tình hình. Một liên minh với Henry IV của Đức để chống người Norman tiêu tốn rất lớn: Byzantium đồng ý trả khoản tiền khổng lồ 360.000 đồng xu vàng - với quy định rõ ràng là khoản chi trả không phải bằng tiền xu mới đúc (vốn đã bị phá giá nghiêm trọng), mà là tiền cũ chất lượng cao hơn rất nhiều¹⁹.

Những nỗ lực tuyệt vọng được thực thi nhằm tăng thu nhập cho nhà nước. Vào năm 1082, Alexios tuyên thệ ông sẽ không bao giờ lấy tiền từ ngân khố của giáo hội nữa, sau khi đã lấy của giáo hội nhiều món đồ giá trị cao nhằm chi trả cho chiến dịch của ông chống người Norman sau khi họ tấn công Dyrrakhion. Nhưng ba năm sau, ông lại phải viện tới việc tịch thu những đồ vật quý giá của giáo hội. Hoàng đế bị chỉ trích dữ dội vì không giữ lời hứa, người đứng đầu phê phán ông là giám mục của Chalcedon, một nhân vật giỏi kích động lớn tiếng và hiệu quả, mặc dù Anna Komnene cho rằng ông 'không có khả năng diễn đạt ý kiến cho chính xác và rõ ràng, vì ông ta không hề được huấn luyện bài bản'²⁰. Dù Alexios xoay sở thoát khỏi cuộc tranh cãi, việc ông lấy tiền của giáo hội lần thứ ba vào đầu những năm 1090 đã khiến ông bị Thượng phụ Antioch quở trách gay gắt²¹.

Thuế được tăng mạnh để bù đắp cho chênh lệch giữa thu nhập và chi phí. Theo một nhà bình luận người Byzantium, các quan chức được bổ nhiệm thu thuế bằng cách nghĩ ra những khoản nợ cần phải trả. Việc không trả được những khoản nợ tưởng tượng đó sẽ là cái cớ để tịch thu tài sản và bổ sung vào ngân khố của đế quốc²². Những khoản tăng thuế này gây ra hậu quả trầm trọng. Trong một số trường hợp, theo Thượng phụ Antioch, nó khiến người ta 'đi theo bọn man mọi tàn sát Kitô hữu, bởi cho rằng việc phục vụ và sống chung với bọn chúng khả dĩ hơn là với chúng ta'²³.

Ngay cả các tu sĩ trên núi Athos cũng thu hút sự chú ý của vị Hoàng đế đang tuyệt vọng cần tiền. Athos là nơi có một số cộng đồng tu sĩ, và các tu sĩ ở đó đã gom góp được những mảnh đất và tài sản to lớn và tỏ ra rất khéo léo trong việc xin được miễn thuế. Đất đai mà họ sở hữu tập trung ở một trong số ít vùng của đế quốc không phải chịu áp lực từ người Norman, Pecheneg hay người Thổ. Những lãnh thổ này cũng nằm trong số ít vùng mà năng suất không sụt giảm vào cuối thế kỷ mười một, và vào năm 1089, Alexios quay sang họ để huy động tiền. Ba chiếu chỉ hạ lệnh thu một khoản tiền mới, *epibole*, với các chủ đất. Những ai không thể hay không chịu trả phải chịu hình phạt ngay lập tức, trong số đó có tu viện Iviron trên núi Athos, với đất đai trải rộng gần 20.000 mẫu Anh^(*) bị Hoàng đế tịch thu²⁴.

Tới lúc tình hình ở Tiểu Á bắt đầu suy sụp vào đầu những năm 1090, Alexios đã không còn lựa chọn. Việc phá giá tiền xu đã lên tới đỉnh điểm, trong khi chính quyền trung ương lâm vào cảnh giạt gấu vá vai. Tình hình thêm tồi tệ khi vào khoảng đầu năm 1091, Crete và Cyprus, hai hòn đảo lớn nhất và quan trọng nhất ở Địa Trung Hải, nổi loạn chống lại Hoàng đế và trên thực tế đã tuyên bố độc lập với Constantinople. Cuộc nổi loạn này là kết quả của tình trạng sưu cao thuế nặng²⁵. Những cuộc tập kích ở biên giới tây bắc cũng gây thêm áp lực với vị Hoàng đế đang nhọc nhằn chống trả - cũng như kéo căng thêm nữa nguồn lực của Byzantium²⁶.

Vào đầu năm 1092, Alexios đã đi tới một quyết định sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ lên lịch sử vùng Đông Địa Trung Hải. Trong những cuộc tấn công của người Norman vào những năm 1080, Hoàng đế đã hợp tác chặt chẽ với Venice, các chiến thuyền Venice tuần tiễu ở biển Adriatic để ngăn tiếp tế của quân Norman vượt sang từ miền Nam Ý cung ứng cho quân xâm chiếm, đổi lại là một khoản tiền trả trước²⁷. Alexios đã ban phát một loạt khoản trợ cấp để đảm bảo sự hợp tác sâu hơn trong các cuộc tấn công của người Norman giai đoạn 1081-1085, bao gồm việc ban tước hiệu cho viên

tổng đốc Venice và công nhận quyền hành của Venice ở biển Adriatic, bao gồm cả Dalmatia²⁸.

Tuyệt vọng tìm cách vực dậy nền tài chính của đế chế, Alexios kết luận rằng điều đó chỉ có thể đạt được bằng một đợt bơm vốn lớn từ nước ngoài. Vì vậy, vào mùa xuân năm 1092, Hoàng đế ban hàng loạt đặc quyền cho Venice²⁹. Người cai trị Venice đã sử dụng danh hiệu tổng đốc Venice và Dalmatia và tước hiệu hoàng đế ban *protosebastos* vào những năm 1080; tuy nhiên, sau năm 1092, ông ta còn được trao quyền cai quản Croatia, mở rộng hơn nữa quyền hành của Venice - một sự nhượng bộ rất quan trọng của Constantinople. Càng là như thế khi viên tổng đốc có quyền trao lại những tước hiệu này cho người kế vị³⁰. Ngoài ra, các nhà thờ ở Venice sẽ được nhận ngân quỹ, với nhà thờ Thánh Mark được ban thưởng hậu hĩnh nhằm hỗ trợ các công tác phục dựng được tiến hành vào đầu những năm 1090 trước nghi thức tái thánh hiến sắp tới của nhà thờ. Một phần bến tàu ở Constantinople, trải dài từ cổng Hebrew tới tháp Vigla, sẽ được dành riêng cho thương nhân Venice, với quy định về cách tổ chức tương tự ở hàng loạt hải cảng khác của đế quốc, bao gồm Antioch, Laodikeia^(*), Tarsos, Mamistra^(*), Attaleia, Athens, Corinth, Thebes, Thessaloniki và Dyrrakhion³¹. Điều đó giúp Venice có được lợi thế cạnh tranh đáng kể so với các thành bang Ý khác ở Đông Địa Trung Hải.

Nhưng Alexios còn rộng rãi hơn thế, khi ông đưa ra những phần thưởng chưa có tiền lệ nhằm khuyến khích thương nhân Venice đầu tư vào Byzantium. Chẳng hạn, những đất đai họ được ban tặng có quyền miễn trừ để bảo vệ họ khỏi sự tranh chấp³². Mọi khoản thuế với tàu thuyền Venice và hàng hóa chúng vận chuyển, cả nhập khẩu lẫn xuất khẩu, được dỡ bỏ³³. Khi không trao những nhượng bộ tương tự cho Amalfi, Pisa và Genoa - các thành bang khác ở Ý cũng có quan hệ thương mại quan trọng với đế quốc - Hoàng đế đã giúp Venice có lợi thế cạnh tranh rất lớn và có động cơ tăng

đầu tư của họ vào Byzantium. Diễn tiến này quan trọng tới mức đích thân Thượng phụ ở Grado, người đứng đầu giáo hội ở Venice, đã tới Constantinople vào mùa xuân năm 1092, có thể là để trực tiếp chứng kiến việc ký kết đảm bảo đặc quyền thương mại³⁴.

Động thái của Alexios là một canh bạc nửa của ông. Có rủi ro là các thành bang Ý khác sẽ đòi hỏi những điều khoản tương tự. Cũng xuất hiện vấn đề làm sao hủy bỏ hay điều chỉnh các điều khoản ban tặng hào phóng này trong tương lai, điều Hoàng đế có vẻ chẳng mấy bận tâm vào năm 1092. Quan trọng hơn trong ngắn hạn là lợi thế mà Venice nhận được gây ra thêm áp lực với các thương nhân của Byzantium, khi lợi nhuận cho người Ý lớn hơn khiến họ áp đảo một cách nguy hiểm về sức cạnh tranh so với thương nhân địa phương.

Thật khó mà định lượng được tác động của những phần thưởng đó, nhưng không phải ngẫu nhiên mà không lâu sau khi ban thưởng cho giới thương nhân Venice, Alexios thực hiện một cuộc cải cách toàn diện với hệ thống tiền tệ của Byzantium. Vào mùa hè năm 1092, *hyperpyron* (nghĩa đen là ‘vàng tinh chế’), một loại tiền xu mới có giá trị cao, được đưa vào lưu thông cùng vài loại tiền mệnh giá thấp hơn, có giá trị tương quan cố định với nhau. Dù lúc đầu những đồng tiền xu mới chỉ có số lượng hạn chế, việc phát hành lại tiền xu là điều kiện tiên quyết với trao đổi quốc tế, bởi một loại tiền tệ ổn định là tối quan trọng với hoạt động ngoại thương. Cuộc cải cách với đồng tiền đang tả tơi cũng rất quan trọng để phục hồi nền kinh tế đã suy sụp nghiêm trọng, vốn liên tục hứng chịu những đợt phá giá dẫn tới việc giá trị thực sự của tiền xu được phát hành không còn chắc chắn. Nhưng liệu điều đó có giúp hồi sinh tầng lớp quý tộc đang lung lay của đế quốc hay không lại là chuyện hoàn toàn khác.



Thật ấn tượng là Alexios I Komnenos gần như không gặp phải sự chống đối nào trong thập kỷ cai trị đầu tiên của ông. Bất chấp những khó khăn mà các láng giềng của Byzantium gây ra và tình trạng kinh tế ngày càng tồi tệ, Hoàng đế không gặp phải áp lực nghiêm trọng nào ở Constantinople. Những chỉ trích nhắm vào Alexios sau khi Dyrrakhion thất thủ vào năm 1082 không biến thành hành động trực diện nhắm vào ông, và những tin đồn về âm mưu chống lại Hoàng đế lan đi ở kinh đô mùa đông năm 1083 chẳng đi tới đâu³⁵. Tương tự là cuộc viễn chinh tai họa tới vùng Danube vì một vụ nổi loạn vài năm sau đó, dù Hoàng đế đã bị thương trong chiến trận và phải cất giấu một trong những di vật quý giá nhất của đế quốc, chiếc áo choàng của Đức Mẹ Đồng Trinh Mary, trong một luống hoa đại hồng ngăn người Pecheneg cướp mất³⁶.

Sự thụ động của tầng lớp cai trị vào những năm 1080 càng đáng kinh ngạc trong bối cảnh những hỗn loạn của thập kỷ trước đó, khi đế quốc bị tàn phá bởi nội chiến và vài nhân vật quyền lực thay nhau chiếm giữ ngai vàng. Sự bình lặng ấy có lẽ một phần là bởi tài sản đã suy giảm mạnh của giai cấp quý tộc trong giai đoạn này. Việc chấm dứt hệ thống lương bổng, sự sụp đổ của nguồn thu nhập độc lập từ các lãnh địa phân phong vì áp lực từ những cuộc tập kích của các láng giềng với Byzantium, và hệ thống tài chính bất ổn đã làm giới tinh hoa của đế quốc yếu đi nghiêm trọng. Nhưng việc tầng lớp quý tộc không thể thách thức Alexios còn là bởi sự kiểm soát rất chặt đất nước của tân Hoàng đế. Những vụ tịch thu tài sản có mục tiêu rõ ràng vào đầu thời cai trị của ông khiến những kẻ định nổi loạn hiểu rõ rằng bất đồng với ông sẽ phải trả giá đắt. Những ai bị coi là mối đe dọa sẽ bị xử lý không thương tiếc; chẳng hạn như việc phế truất hai Thượng phụ trong ba năm đầu Alexios cầm quyền, tân Hoàng đế sẽ không dung thứ bất cứ dấu hiệu phản loạn và bất trung nào.

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1090, Alexios chẳng thể làm gì nhiều trước những nghi kỵ nhắm vào ông. Ngày càng rõ ràng là Alexios đã kéo đế quốc thụt lùi. Những nguồn lực hiếm hoi giờ đã cạn kiệt, gánh nặng thuế khóa dẫn tới nổi loạn ở Crete và Cyprus, những nơi dần thoát khỏi tầm kiểm soát của Constantinople. Phần thưởng ban tặng cho Venice khiến rất nhiều người thịnh nộ, khi tài sản trao cho các thương nhân người Ý là lấy của các cá nhân và nhà thờ vốn không những không được bồi thường, mà còn không được phép khiếu nại³⁷.

Không ở đâu những hạn chế của Alexios rõ ràng hơn so với ở vùng Tiểu Á, nơi những nỗ lực của Hoàng đế nhằm ngăn chặn bước tiến của người Thổ đã thất bại thảm hại. Cố gắng tái chiếm vùng bờ biển thất bại hoàn toàn và mưu toan chiếm Nicaea không chút hiệu quả. Khi thời cai trị của Alexios ngày càng tiến gần tới thảm họa, việc phải tính tới những giải pháp khác là không thể tránh khỏi.

Điều ấn tượng là những nỗ lực thay thế Hoàng đế không phải xuất phát từ những kẻ thách thức rõ ràng nhất - những người đã mất địa vị và chức vụ vì cuộc đảo chính của gia đình Komnenoi vào năm 1081, hay các chủ đất ở Tiểu Á mà là những tài sản đã mất vào tay người Thổ hay đang bị đe dọa. Thách thức cũng không tới từ những người mà tương lai trở nên đen tối vì sự ưu ái của Alexios với ngoại nhân, đề bạt họ vào các vị trí quan trọng của Byzantium, như theo ghi chép u ám của một tác giả vốn là gián thần của Hoàng đế trong thời kỳ này: ‘bất cứ khi nào bộ hạ ban vinh dự cho một kẻ xa lạ vốn là tiện dân [người nước ngoài] khi thăng cho hắn làm *primikerios* hay một viên đại tướng, ông viết, thì bộ hạ [phải nghĩ xem] có thể trao chức vụ đó cho một người La Mã xứng đáng hay không? Nếu không, bộ hạ sẽ khiến người La Mã đó trở thành kẻ thù của bộ hạ trên mọi phương diện’³⁸. Thật vậy, sự phản đối gay gắt nhất với Hoàng đế là từ những người đã ủng hộ ông mạnh mẽ nhất: chính gia đình của ông.

Tình hình lên tới đỉnh điểm vào mùa xuân năm 1094 khi Alexios đang chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh lớn nhằm chi viện cho biên giới tây bắc, sau những cuộc xâm nhập liên tiếp của người Serbia vào lãnh thổ Byzantium. Đó là giọt nước tràn ly. Khi vùng Tiểu Á đang suy sụp, quyết định tập trung vào một khu vực biên viễn có tầm quan trọng chiến lược hạn chế cho thấy năng lực phán đoán nhiều thiếu sót. Nó là lời xác nhận, nếu còn cần một lời xác nhận, rằng đã tới lúc phải thay Hoàng đế.

Sự nghi kỵ Alexios đã tới tai người cháu trai của ông, John Komnenos, vốn vừa được bổ nhiệm làm tổng đốc Dyrrakhion sau khi triệu hồi John Doukas. Nhưng thay vì cảnh báo cậu mình về những tin đồn, John lại coi đó là cơ hội để kế vị. Đó là vị thế mà ông đã trở nên quen thuộc từ những năm 1080 khi được mai mối một cuộc hôn nhân tương xứng với con gái Henry IV của Đức trong những cuộc thương lượng thiết lập quan hệ liên minh để chống người Norman³⁹. Nhưng lễ đăng quang của con trai cả Alexios, John II Komnenos, cùng làm Hoàng đế với cha mình vào mùa thu năm 1092 đã giáng một đòn mạnh vào hy vọng kế vị của John⁴⁰. Khi tổng giám mục Bulgaria, Theophylact, thông báo với Hoàng đế về âm mưu chống lại ông của người cháu trai, John bị Alexios triệu về kinh. Nhưng dù vấn đề được giải quyết mau chóng, sự cố đó cho thấy ngay cả một số thành viên trong gia đình ông cũng đã đi tới chỗ tin rằng Alexios không còn sáng suốt⁴¹.

Tham vọng của John thuộc về một phong trào rộng lớn hơn ở Byzantium và có rất nhiều ứng viên khác thách thức Hoàng đế. Một người như thế là Constantine Doukas, con trai của Michael VII, một thanh niên con dòng cháu giống, nhưng tính tình yếu ớt, và rất hay đau bệnh. Alexios đã giám sát Constantine chặt chẽ sau khi lên nắm quyền, hiểu rằng anh là địch thủ tiềm tàng với ngai vàng, và để đảm bảo lòng trung thành của anh, ông đã sắp xếp để Constantine lấy con gái lớn của mình, Anna Komnene, không lâu sau khi cô ra đời vào tháng 12 năm 1083. Nếu có thể tin những

tin đồn đã lan đi khắp đế quốc và xa hơn nữa, cặp vợ chồng sẽ không thể có con: Constantine có vẻ đã bị Nikephoros III Botaneiates hoạn vào năm 1078⁴³.

Sau khi Constantine không tỏ ra mặn mà với việc dấy loạn, sự chú ý chuyển sang một người khác mà dòng dõi xứng đáng với tính cách. Nikephoros Diogenes là con trai của Romanos IV, người đã bị sỉ nhục ở Manzikert vào năm 1071. Cùng em trai mình, Nikephoros cũng bị Alexios giám sát chặt khi ông trưởng thành. Hai cậu bé là những con sư tử con, Anna Komnene nói, mà Hoàng đế đã nuôi dưỡng như chính con ông. Ông không bao giờ nói điều gì xấu về họ, và luôn làm điều tốt nhất cho họ. Trong khi những người khác có thể nghi kỵ những cậu bé nhà Diogenes, Anna viết, Alexios đã đối xử tôn trọng và yêu thương họ. Ít ra thì đó là những gì con gái của Hoàng đế nói⁴⁴.

Nikephoros giờ nổi lên là ứng viên mạnh nhất cho ngai vàng. Không giống Alexios, Nikephoros là '*porphyrogennetos*' - theo nghĩa đen có nghĩa là chân mệnh thiên tử, tức con cái của những Hoàng đế từng cai trị sinh ra ở phòng đá ban nham của hoàng cung. Ông cũng có tính cách mạnh mẽ: cuốn hút một cách tự nhiên, và vẻ ngoài ưa nhìn. Ngay cả Anna Komnene cũng phải lấy làm ấn tượng: 'Anh ta rất mạnh mẽ và khoe khoang rằng mình sánh ngang với những người khổng lồ; một khuôn ngực rộng, mái tóc vàng, cao hơn những người cùng lứa cả một cái đầu. Những ai thấy anh ta chơi mã cầu, bắn cung hay vung ngọn giáo trên lưng ngựa phi nước đại đều phải há hốc mồm và chôn chân tại chỗ, tưởng như họ chưa bao giờ thấy điều gì kỳ vĩ như vậy'⁴⁵.

Khi Hoàng đế bắt đầu chiến dịch của ông ở vùng Balkans vào mùa hè năm 1094, Nikephoros quyết định ra tay. Quyết tâm trực tiếp sát hại Alexios chứ không để người khác làm, Nikephoros đã tới gần ngự trường một tối nọ, thanh gươm giấu sau lưng. Nhưng ông đã không chớp được thời

cơ, vì vướng một người hầu nữ đang đuổi muỗi cho Hoàng đế đang ngủ và vương hậu đi theo Alexios trong chiến dịch. Nikephoros lại thất bại lần nữa không lâu sau đó, khi bị một lính gác thấy ông mang vũ khí ngăn lại, dù ông giả vờ đang trên đường đi tắm⁴⁶.

Khi nghe tin về hành vi đáng ngờ đó, Alexios đã nhờ em trai ông, Adrian, tư lệnh các đạo quân miền Tây, lặng lẽ can thiệp, do lo ngại một cuộc đối đầu công khai sẽ khiến vị thế của ông càng thêm yếu ớt. Nhưng Adrian biết nhiều về những kế hoạch của Diogenes hơn so với Hoàng đế tưởng và trở về nói rằng ông không tìm thấy bằng chứng nào về âm mưu lật đổ⁴⁷. Hoàng đế bấy giờ bèn quay sang những biện pháp thẳng thừng hơn và sau khi bị bắt và bị tra tấn, Nikephoros đã thú nhận tất cả.

Khi phát hiện ra chính xác người dính líu tới âm mưu này, Alexios hẳn phải thấy bàng hoàng⁴⁸. Những kẻ âm mưu bao gồm cựu vương hậu Maria, vợ cũ của Michael VII và Nikephoros III Botaneiates, người từng có thời rất gần gũi với Alexios, và Michael Taronites, chồng của em gái ông Maria Komnene⁴⁹. Nikephoros cũng đã nhận được sự ủng hộ của các thành viên trong nghị viện, các sĩ quan cấp cao trong quân đội và nhiều quý tộc có ảnh hưởng⁵⁰. Họ không được nêu tên trong cuốn *Alexiad*, tài liệu ghi chép chính về giai đoạn này, vốn đã cắt bớt danh sách những kẻ âm mưu một cách khéo léo thay vì ghi chép chính xác quy mô của âm mưu đó. Dầu vậy, vẫn có thể xác định được một số kẻ cầm đầu toan tính lật đổ. Quan trọng nhất trong đó là em trai của Alexios, Adrian.

Vị trí tư lệnh các đạo quân miền Tây của đế quốc là một phần thưởng lớn với Nikephoros. Ông và Adrian là anh em rể qua cuộc hôn nhân của Adrian với em gái cùng cha khác mẹ của Nikephoros, và việc Adrian có vẻ đã biết chi tiết về nỗ lực chống Hoàng đế trước đó cho thấy ông hẳn cũng có tham gia⁵¹. Nhưng còn có điều khác cho thấy ông dính líu tới âm mưu chống Alexios: sau khi âm mưu phát lộ, ông biến mất.

Adrian không có vai trò gì trong cuộc Thập tự chinh thứ nhất, không giám sát những đạo quân phương Tây đi qua lãnh thổ Byzantium tiến về Constantinople, cũng không đón họ ở kinh đô khi họ tới. Khi những tranh cãi và hiểu lầm biến thành bạo lực và khiến Hoàng đế không còn lựa chọn nào khác ngoài việc sử dụng vũ lực với các hiệp sĩ, Adrian vẫn không thấy đâu, và những nhân vật khác chỉ huy cuộc phản công của lực lượng đế quốc. Ông không có mặt ở Nicaea trước, trong và sau cuộc vây hãm thành phố này vào năm 1097. Dù chức vụ của ông là sĩ quan cấp cao nhất của quân đội đế chế, Adrian không phải là người đã ra lệnh cho quân đội đế chế hành quân qua Tiểu Á để đi kèm và hướng dẫn các hiệp sĩ Thập tự chinh tới Antioch. Không có bất kỳ tài liệu nào trong những nguồn chính về cuộc Thập tự chinh nhắc tới tên ông hay ám chỉ rằng ông có tồn tại. Thực ra, ông đã bị thất sủng; đó là lý do tại sao ông sống nốt những năm cuối đời trong một tu viện, tên ông bị xóa khỏi những tài liệu tuyên truyền của đế quốc, và là lý do các con ông bị loại trừ khỏi giới quyền lực vào thế kỷ mười hai⁵².

Những nhân vật cao cấp khác cũng biến mất, một đầu mối có thể nói lên sự liên quan của họ với âm mưu nổi loạn. Một người như vậy là Nikephoros Melissenos: một thời là địch thủ của Alexios, Melissenos đã trở thành một nhân vật bất mãn, chê bai Hoàng đế và công khai kích động phản loạn⁵³. Giờ ông bị loại bỏ một cách lặng lẽ⁵⁴. Tương tự là Nikephoros Komnenos, mà chúng ta không biết nhiều về ông, ngoài việc ông là chỉ huy hải quân đế quốc ở một thời điểm nào đó trước năm 1094⁵⁵. Ông không còn giữ chức vụ này khi cuộc Thập tự chinh diễn ra, nó thuộc về Eustathios Kymineianos⁵⁶. Bởi thế, không chỉ giới tinh hoa Byzantium đã quay sang chống lại Alexios; chính gia đình ông đang rời bỏ ông.

Thời trị vì của Alexios đang bị đe dọa nghiêm trọng. Hoàng đế hành động nhanh chóng để che đậy quy mô thực sự của âm mưu. Một báo cáo được phân phát nhiều nơi cho thấy âm mưu đã được Constantine Doukas

tiết lộ cho Hoàng đế. Điều này đơn giản là sai sự thật⁵⁷. Trong một diễn biến thể hiện rằng uy tín của Hoàng đế đã xuống thấp tới mức nào, Alexios buộc phải dựa vào những lời dối trá để tuyên xưng ông vẫn còn được các nhân vật hàng đầu ở Byzantium tin tưởng. Sự tham gia vào âm mưu của cựu vương hậu Maria, một sự thật tai hại, cũng bị che đậy⁵⁸. Cuốn *Alexiad* cho thấy nhiều nhân vật hàng đầu cũng như các binh sĩ bình thường trong quân đội có dính líu tới âm mưu lật đổ⁵⁹. Trong khi đó, những người ủng hộ Hoàng đế ‘giờ chỉ còn đếm trên đầu ngón tay và tính mạng ông đang bị đe dọa’⁶⁰.

Hoàng đế triệu tập một hội nghị đối phó khủng hoảng với sự tham dự của những người thân tín trung thành với ông, qua dòng tộc và hôn nhân - ‘những ai thực sự hết lòng vì ông’, theo lời Anna Komnene. Cố gắng kiểm soát tình thế, Alexios đưa ra một quyết định can đảm: ông tuyên bố muốn tổ chức một hội nghị toàn thể vào ngày hôm sau để có thể đích thân nói chuyện với những người đi theo ông trong chiến dịch. Khi bình minh ló dạng sáng hôm sau, một đám rước đi theo Alexios tới ngự trường, nơi ông xuất hiện trước các binh sĩ đã được tập hợp. Chói lọi trên ngai vàng, gò má ông đỏ bừng vì trông đợi, ông quay mặt về phía đám đông. Sự căng thẳng lên đến tột cùng⁶¹.

Những người trung thành với Alexios đứng cạnh ngai vàng, vũ trang bằng giáo mác và gươm đao, trong khi đội ngự lâm Varangian đứng thành đội hình bán nguyệt sau lưng Hoàng đế, những cây rìu sắt nặng trĩu gác trên vai. Alexios không mặc ngự bào, mà chỉ mặc quần áo bình thường như một người lính, một tuyên bố đầy tính biểu tượng và nhiều ngụ ý. Nếu ông bị giết chết ở đây, thì ông sẽ ngã xuống như một người lính. Thời cai trị của Hoàng đế và số phận của Đế quốc Byzantium có vẻ sắp đi vào khúc ngoặt lớn lao.

‘Bọn người đều biết rằng Diogenes chưa bao giờ bị ta bạc đãi’, Alexios nói. ‘Ta không hề tước đoạt đế quốc từ cha hă, một kẻ khác đã làm chuyện đó. Ta cũng chưa bao giờ gây ra điều gì xấu xa hay đau khổ cho hă’. Dù ông đã sủng ái Nikephoros, hă đã vô ơn và bất trung, Hoàng đế nói. Diogenes đã đáp lại hoàng ân của Alexios bằng sự bội phản. Hă đã nhiều lần được Hoàng đế khoan thứ dù mạo phạm ông và đã bị phát hiện âm mưu soán đoạt, ông nói tiếp. ‘Nhưng không ân huệ nào của ta thay đổi được lòng phản trắc của hă. Lòng biết ơn của hă là tuyên ta phải chết’⁶².

Hoàng đế hă thấy nhẹ nhõm khi bài diễn văn của ông có tác động ngay lập tức lên khán giả, khi binh sĩ bắt đầu lên tiếng rằng họ không muốn thấy ai thay thế Alexios. Phản ứng này không chỉ nhờ vào bài diễn văn hùng hồn, mà còn xuất phát từ cảm giác hoảng loạn ngày càng tăng khi đám đông sợ rằng đội ngự lâm quân sắp sửa giết sạch những người có mặt ở đó. Khi sau đó Alexios nói tới sự khoan dung và đề nghị ân xá cho tất cả những ai có mặt, và những kẻ chủ mưu cầm đầu đã được xác định và sẽ bị trừng phạt riêng rẽ, cả đám đông reo hò vang dội: ‘Những tiếng la hét vang lên, trong sự ầm ĩ chưa từng thấy từ trước tới nay, ít ra là theo lời những người có mặt ở đó; một số người ca ngợi Hoàng đế và xúc động vì lòng nhân từ và khoan dung của ông, trong khi những người khác tấn công [những kẻ cầm đầu nổi loạn], khẳng khẳng rằng bọn chúng phải bị xử tử’⁶³.

Những kẻ mưu loạn cầm đầu được tha tội chết dù đã phạm tội khi quân, nhưng bị bãi chức và bị lưu đày; Nikephoros Diogenes và kẻ đồng chủ mưu, Katakalon Kekaumenos, bị chọc mù mắt⁶⁴. Nhưng Alexios thật sự thấy sốc vì đã có một âm mưu chống đối mạnh như vậy nhắm vào ông, và theo Anna Komnene, âm mưu đó đã tác động mạnh lên sức khỏe tinh thần và thể chất của ông⁶⁵. Anna cho biết ông sẽ bị nỗi lo ấy ám ảnh cho tới hết thời cai trị, khiến ông tới mức thỉnh thoảng thấy mình không thở nổi⁶⁶.

Những thất bại ở Tiểu Á vào đầu những năm 1090 đã là trọng tâm của nỗ lực lật đổ Alexios, nhưng chính quyết định dẫn một đạo quân lớn của Hoàng đế đi bình định biên giới tây bắc và đối phó với những cuộc tập kích của người Serbia mới là điều làm bùng lên sự phẫn nộ nơi giới tinh hoa đang vỡ mộng ở Byzantium, những kẻ có cảm giác rằng lợi ích của họ ở các vùng trung tâm đế quốc đã bị cố ý phớt lờ. Đóng vai trò trung tâm trong thành công của Alexios sau khi ông cướp ngôi vào năm 1081 là sự tập trung quyền lực và tạo dựng một hệ thống chính trị xoay quanh ông trong mọi quyết định bổ nhiệm, mọi cuộc viễn chinh và mọi chính sách lớn. Điều này tới lượt nó phải dựa trên việc làm suy yếu quyền hành và ảnh hưởng của giới quý tộc, hệ quả gián tiếp của sự tập quyền vào tay Hoàng đế, và trực tiếp là việc giảm bớt bổng lộc cho giới quý tộc. Sưu cao thuế nặng và những quyết định tịch thu tài sản có động cơ chính trị cũng góp phần làm giảm bớt tài sản của giai cấp thống trị ở Byzantium.

Sự đối xử với tầng lớp quý tộc của đế quốc như vậy đã đẩy thời trị vì của Hoàng đế đến bờ vực thảm họa. Khi ông trở lại Constantinople sau cuộc mưu loạn của Diogenes vào năm 1094, hành động đầu tiên của Hoàng đế là thanh trừng giai cấp cai trị. Những người nắm các chức vụ quan trọng trong giai đoạn đầu thời trị vì của ông bị thay thế bằng một thế hệ mới, được thăng chức hàng loạt. Các quan chức mới này được lựa chọn không phải trên cơ sở tài sản gia đình, mối quan hệ hay tầm quan trọng chính trị của họ, mà theo một tiêu chí thẳng thừng hơn nhiều: hoàn toàn trung thành với Alexios. Trong số những người hưởng lợi nhiều nhất có các nhân vật ở miền Tây; trong một cuộc cải cách lớn với chính đế quốc, điều này đánh dấu sự phân chia quyền lực nghiêng hẳn từ giới quý tộc thuộc các triều đại cũ của Byzantium thuộc vùng Anatolia sang những gia đình đang nổi lên hoàn toàn mới ở vùng Thrace.

Những nhân vật khác nữa cũng nổi lên trong thời kỳ này. Manuel Boutoumites lần đầu tiên xuất hiện trong sử sách sau cuộc mưu loạn Diogenes, từ chỗ là vô danh trở thành người gánh vác một trong những trọng trách nhạy cảm nhất ở Byzantium; ông sẽ đóng một vai trò lớn trong cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Eumathios Philokales, một người cứng rắn tới mức đã có giáo sĩ cho rằng ngay cả cầu nguyện cũng không thể cứu rỗi cho ông ta, được đề bạt từ vùng lạc hậu Peloponnese^(*) và bổ nhiệm làm tổng đốc Cyprus khi quyền hành của Alexios với hòn đảo này cuối cùng cũng được khôi phục⁶⁷. Những người khác, như Niketas Karykes và Eustatios Kymineianos, cũng thăng tiến lên những vị trí chủ chốt sau cuộc đảo chính bất thành⁶⁸. Rồi còn có Nikephoros Bryennios, được đích thân Hoàng đế lựa chọn thay thế Constantine Doukas trở thành vị hôn phu của Anna Komnene⁶⁹.

Những thay đổi chóng vánh vào năm 1094 cũng mở ra cơ hội cho người ngoại quốc vươn lên còn cao hơn so với trước kia. Peter Aliphas, nhân vật người Norman từng phục vụ Hoàng đế một thập kỷ trước, ngày càng được sủng ái⁷⁰. Hải quân hoàng gia được đặt dưới quyền chỉ huy của Landulph, mà cái tên cho thấy ông là người gốc gác vùng Lombardy, và là nhân vật không phải người Byzantium đầu tiên chỉ huy hải đội hoàng gia⁷¹. Trong khi đó, nhân vật luôn trung thành Tatikios được đẩy lên vị trí cao nhất trong quân đội; ông cũng sẽ được giao những nhiệm vụ nhạy cảm và quan trọng nhất trong cuộc Thập tự chinh thứ nhất⁷².

Rất ít chỉ huy quân đội cấp cao cũ sống sót được qua cuộc cải tổ. George Palaiologos và John Doukas vẫn còn vai trò, người trước nhiệt tình bảo vệ những lợi ích của Hoàng đế khi thương thuyết với phe Thập tự chinh, và người còn lại chỉ huy cuộc tái chiếm miền Tây Tiểu Á⁷³, cùng với Constantine Dalassenos⁷⁴. Nhưng việc dọn dẹp đội cận vệ cũ đi kèm rủi ro. Những nguy cơ là có thật trong việc đồng thời loại bỏ tất cả những ai từng

ủng hộ Diogenes hay từng bộc lộ dấu hiệu bất mãn. Kết quả là, ít ra trong một số trường hợp, việc thay thế được chia thành từng giai đoạn. Chẳng hạn Nikephoros Melissenos, vẫn giữ vai trò vài tháng sau vụ mưu loạn, phục vụ trong các chiến dịch chống người du mục thảo nguyên Cuman vào mùa xuân năm 1095, nơi ông bị giám sát chặt chẽ bởi những chỉ huy cấp cao vừa được đề bạt khác trước khi lặn lẽ biến mất khỏi lịch sử⁷⁵.

Bất chấp những nỗ lực này, quyền lực của Alexios vẫn không hề chắc chắn. Điều này trở nên rõ ràng vào đầu năm 1095 khi có tin Togortak, một thủ lĩnh hung bạo người Cuman, đã vượt sông Danube và đang tấn công lãnh thổ của đế quốc. Đi cùng người Cuman là một nhân vật tự xưng là Leo Diogenes, con trai của Hoàng đế Romanos IV, đang muốn tận dụng sự bất mãn ở Byzantium và sự rối loạn do Nikephoros Diogenes, ‘anh trai’ của Leo, gây ra. Chỉ huy người Cuman tiến vào Adrianople^(*) ở vùng Thrace, ông vây hãm thành phố quan trọng này một thời gian dài và tàn phá nhiều vùng khác ở Balkans⁷⁶. Dù cuối cùng người Cuman đã quay đầu về lại vùng Danube, cuộc khủng hoảng của Byzantium vẫn không ngừng lại.

Tuy nhiên, vấn đề khẩn cấp nhất vẫn là việc tái chiếm Tiểu Á, và đặc biệt là tái chiếm Nicaea. Những nỗ lực trước đó của Alexios dùng mưu để chiếm đóng, mua đứt hoặc quấy rối hệ thống phòng ngự của thành phố này đã chẳng đi tới đâu⁷⁷. Chỉ còn lại một giải pháp: vây hãm. Nhưng điều này đòi hỏi một đạo quân, lý tưởng là với những người đã có kinh nghiệm tấn công các mục tiêu pháo đài lớn. Alexios thấy rõ nguồn nhân lực và công nghệ mà ông cần nằm ở đâu.

CHƯƠNG 6

LỜI KÊU GỌI TỪ PHƯƠNG ĐÔNG

Những thập kỷ trước cuộc thập tự chinh thứ nhất chứng kiến sự nổi lên của ý thức đoàn kết Kitô giáo ngày càng mạnh mẽ, về một lịch sử chung của Kitô hữu và về vận mệnh thống nhất phương Đông và phương Tây. Đây về cơ bản là kết quả của sự dịch chuyển con người và ý tưởng ngày càng nhiều khắp châu Âu, nhưng cũng là điều được hệ thống tuyên truyền của Byzantium cố tình vun đắp.

Tất nhiên đã luôn có tương tác giữa phương Đông và phương Tây trước đó, nhưng khi Đế quốc Byzantium nhiệt tình muốn thu hút các hiệp sĩ phương Tây tới Constantinople, sự trao đổi này ngày càng được thể chế hóa vào thế kỷ mười một. Thậm chí có cả một văn phòng chiêu mộ được lập ở London, nơi những người muốn tìm kiếm tiếng tăm và của cải có thể thỏa mãn khát khao của mình, và các quan chức Byzantium đảm bảo với những ai muốn phiêu lưu về phương Đông rằng họ sẽ sống tốt ở Constantinople¹. Rất nhiều người phiên dịch cũng được chiêu mộ ở kinh đô để chế để chào đón những ai tới phục vụ cho Hoàng đế².

Có vẻ như đã có những lúc ở phương Tây diễn ra cuộc tranh đấu nhằm ngăn chặn những người trẻ tuổi thích mạo hiểm rời bỏ quê nhà. Một lá thư viết vào cuối thế kỷ mười một của Anselm, viện phụ của tu viện Bec nhiều ảnh hưởng ở Normandy và sau này là tổng giám mục Canterbury, gửi cho

một hiệp sĩ trẻ người Norman tên là William cho thấy nhiều người biết rằng những phần thưởng hậu hĩnh đang được chào mời ở Byzantium. Đừng nghe theo những lời hứa hẹn đó, Anselm khuyên nhủ; thay vì thế hãy tuân theo định mệnh đích thực mà Chúa dành cho con và hãy trở thành một tu sĩ. Có lẽ William đã nghe theo lời khuyên đó; nhưng khả năng cao hơn là anh ta đã không nghe: cũng lá thư đó cho biết, anh trai anh ta đã lên đường đi Constantinople rồi và William sẽ nối bước anh mình³.

Các hiệp sĩ lũ lượt kéo tới được chào đón ở Byzantium, thậm chí là từ trước khi Alexios lên ngôi. Không giống như quân đội của Đế quốc Byzantium vốn chủ yếu là bộ binh, chiến tranh ở phương Tây đã thay đổi để nhấn mạnh vào kỵ binh. Những tiến bộ công nghệ trong kỹ thuật giáp trụ ở phương Tây giúp các kỵ sĩ, trên yên những con ngựa to khỏe, hết sức đáng sợ trên chiến trường. Tiến bộ về chiến thuật càng củng cố lợi thế đó: kỵ binh phương Tây hiệu quả nhất khi di chuyển theo đội hình chiến đấu, cả trong tấn công và phòng thủ⁴. Kỷ luật của họ khiến họ rất đáng gờm khi đối mặt với những kẻ thù di chuyển nhanh như người Pecheneg và người Thổ, mà mục tiêu trong chiến trận là chia tách kẻ thù rồi tiêu diệt từng phần một bằng lực lượng chủ lực.

Nhưng không phải ai ở Constantinople cũng hài lòng với sự hiện diện của những ngoại nhân phương Tây nhiều tham vọng. Sự căm ghét với Hervé Frangopoulos (nghĩa đen là ‘con trai của Frank’) - người đã rất thành công trong việc ngăn chặn những cuộc tập kích của người Thổ ở Tiểu Á vào những năm 1050 và được Hoàng đế ban thưởng cho những mảnh đất hậu hĩnh và tước vị cao - lớn tới mức ông rốt cuộc bị cột đá vào cổ và ném xuống Địa Trung Hải⁵. Robert Crispin là một người phương Tây khác mà thành tựu đã khiến giới quý tộc Byzantium ghen tức: kết cục của ông không phải là trên chiến trường chiến đấu với người Thổ, mà là bị đầu độc bởi các

địch thù ghen tức với ông ở Constantinople. Ít ra thì đó cũng là tin đồn được loan khắp châu Âu lúc bấy giờ⁶.

Khi tình hình ở Tiểu Á xấu đi vào cuối thế kỷ mười một, Alexios bắt đầu quyết liệt hơn trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài đế chế. Những người đương thời ở khắp châu Âu bắt đầu lưu ý những lời kêu gọi viện binh ngày càng lo lắng hơn phát đi từ Constantinople vào những năm 1090. Ekkehard xứ Aura ghi lại rằng các sứ thần và thư tín ‘mà chính chúng tôi cũng nhìn thấy’ đã được Alexios gửi đi nhằm kêu gọi trợ giúp khi ông đối mặt với rắc rối lớn ở ‘Cappadocia và khắp Romania và Syria’⁷. Theo một người ghi chép sử biên niên có hiểu biết: ‘Cuối cùng một Hoàng đế ở Constantinople, tên là Alexius, đã lung lay vì những cuộc xâm nhập liên tiếp của bọn ngoại đạo và sự thu hẹp những phần lãnh thổ rộng lớn của ông, và ông đã cử các phái bộ mang thư sang Pháp nhằm kêu gọi những vương công ở đó đến giúp cho... nước Hy Lạp đang lâm nguy’⁸.

Thư tín kiểu này còn được gửi tới Robert, Bá tước Flanders. Mỗi ngày không nghỉ, tin tức được gửi tới từ Hoàng đế, không biết bao nhiêu Kitô hữu đã bị sát hại; trẻ em và người già, quý tộc và bình dân, giáo sĩ và tu sĩ đều đang đau khổ tột cùng vì tội lỗi kẻ gian kinh hoàng dưới tay bọn người Thổ; những người khác bị ép buộc cắt bao quy đầu, trong khi các phụ nữ quý tộc và con gái họ bị hãm hiếp. Đế quốc thánh thiêng nhất của Kitô hữu Hy Lạp, Alexios tuyên bố, đang bị bọn tà đạo áp bức từ mọi phía⁹.

Những câu chuyện gây sốc về sự bạo lực của người Thổ và nỗi thống khổ của Kitô hữu đã làm dấy lên cơn thịnh nộ ở phương Tây. Vào đầu những năm 1090, khi Nikomedia bị tấn công, những lời kêu gọi của Alexios càng khẩn thiết hơn. Hoàng đế ‘cử các phái bộ mang thư đi khắp nơi, đầy những lời trách móc và than khóc, khẩn khoản cầu xin sự giúp đỡ của toàn dân Kitô’ để chống lại bọn mọi rợ đang mạo phạm bòn rửa tội và san bằng những nhà thờ. Như chúng ta đã thấy, kết quả là một lực lượng phương Tây

được Robert xứ Flanders huy động, cuối cùng giúp chiếm lại thành phố và những đất đai xa về tận Cánh tay Thánh George, mở rộng vào vịnh Nikomedia¹⁰.

Tin tức về sự sụp đổ của đế quốc lan khắp châu Âu, theo những sứ bộ trong đó có ‘rất nhiều người thánh thiện’¹¹. Theo một người chép sử biên niên, nhận thức chung lúc bấy giờ là Kitô hữu phương Đông, ‘tức người Hy Lạp và Armenia’, đang phải đối mặt với ‘sự truy bức rộng khắp và tàn tệ dưới tay người Thổ khắp vùng Cappadocia, Romania [Byzantium] và Syria’¹². Những tin tức khác cụ thể hơn: người Thổ đã ‘xâm lăng Palestine, Jerusalem và Mộ Thánh và chiếm được Armenia, Syria và vùng lãnh thổ Hy Lạp về tận biển vốn được gọi là Cánh tay Thánh George, một người đương thời viết¹³. Phương Tây cũng được biết rằng những quý tộc chủ đất cũng chịu nhiều đau khổ vì bị mất đất đai¹⁴.

Tin tức cập nhật và hết sức chính xác về số phận của Byzantium đã lan ra rộng tới mức khi Giáo hoàng Urban II đứng trước đám đông tề tựu tại Clermont vào mùa đông năm 1095, ông gần như không phải giới thiệu đề tài phát biểu của mình. ‘Anh chị em phải nhanh lên để tới giúp anh chị em mình ở phương Đông’, một phiên bản bài giảng viết, ‘họ cần sự giúp đỡ của anh chị em, điều mà họ đã luôn nài nỉ. Vì bọn người Thổ, một giống dân Ba Tư, đã tấn công họ, như nhiều người trong anh chị em đã biết, và đã tiến xa vào lãnh thổ La Mã tới tận vùng Địa Trung Hải tên gọi Cánh tay Thánh George. Chúng đã cướp đoạt ngày càng nhiều đất đai của Kitô hữu, đã bảy lần đánh bại họ trong từng đống trận đánh, đã sát hại và bắt giữ nhiều người, đã phá hủy nhiều nhà thờ, đã tàn phá vương quốc của Thiên Chúa’¹⁵. Hiểu biết rộng khắp về sự suy sụp của phương Đông phần lớn nhờ vào những bức thư mà Alexios gửi đi và những nỗ lực khẩn khoản của ông nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ cho đế quốc vào những năm 1090.

Thông tin không chỉ tới phương Đông qua đường liên lạc chính thức. Một số tin tức từ Tiểu Á được những người du hành và hành hương mang về, họ là những người đã tới Constantinople hay Jerusalem vào cuối thế kỷ mười một. Những người như Robert xứ Flanders đã tận mắt chứng kiến tình hình ở Byzantium khi ông đi từ Đất Thánh về lại quê nhà năm 1089. William xứ Apulia, viết ở miền Nam Ý vào cuối thế kỷ mười một, cũng đã nghe nói tới những cuộc tấn công nhằm vào các nhà thờ và sự truy bức Kitô hữu, nhưng tin rằng cuộc khủng hoảng là kết quả của việc Hoàng đế Byzantium đã trở nên quá gần gũi với người Thổ, hy vọng sử dụng họ để củng cố vị thế của chính ông¹⁶. Do mối liên minh của Alexios với Sulayman và nhất là với Malik-Shah, những quan điểm như vậy là có cơ sở. Nhưng đánh giá cho rằng Hoàng đế là người có lỗi khiến tình hình trầm trọng như vậy cho thấy dòng tin tức từ phương Đông không do triều đình đế quốc kiểm soát độc quyền.

Tuy nhiên, bất chấp việc các khách thăm tới Constantinople và Đất Thánh mang về nhà những câu chuyện của riêng họ, sự nhất quán trong tin tức của họ cho thấy xét tổng thể, thông tin đã được quản lý hiệu quả từ chính quyền trung ương ra sao. Nội dung, tông điệu và thông điệp từ những tin tức đó gần như giống hệt nhau: các nhà thờ phương Đông bị tàn phá; Kitô hữu, nhất là các giáo sĩ, bị truy bức kinh hoàng; vùng Tiểu Á đã sụp đổ, người Thổ đã tiến tới tận Cánh tay Thánh George; Byzantium đang khẩn thiết cần viện trợ quân sự. Cốt truyện đó cũng nhất quán như vậy vì rất nhiều thông tin được phát đi là từ Hoàng đế.

Một yếu tố chung trong nhiều tin tức đó là tình hình ngày càng tồi tệ ở chính Jerusalem. Tình hình có vẻ đã trở nên ngày càng hung hiểm ở Palestine và Đất Thánh vào cuối thế kỷ mười một. Dù người Thổ ban đầu cho thấy sự khoan dung đáng kể với các cộng đồng không phải Hồi giáo trong vùng này, việc các vua Hồi nhà Fatimid ở Cairo^(*) chiếm được

Jerusalem vào những năm 1070 đã làm tăng căng thẳng giữa người Thổ theo Hồi giáo Sunni và nhà Fatimid theo Hồi Shia. Một cuộc viễn chinh lớn của nhà Fatimid tấn công vùng bờ biển đạt được nhiều chiến quả quan trọng vào năm 1089, trong khi cái chết của một tư lệnh người Thổ hàng đầu trên chiến trường vào năm 1091 càng khiến nỗi lo lắng lớn hơn. Những lo lắng này trở thành tai họa giáng xuống đầu dân chúng địa phương¹⁷. Tin tức nhấn mạnh rằng đã có những vụ ép cải đạo với người Hy Lạp và Armenia theo Kitô giáo ở Antioch, và những khoản thuế và nghĩa vụ tăng mạnh với Kitô hữu sống ở Jerusalem, cùng tình trạng bị truy bức¹⁸. Người Do Thái cũng trở thành mục tiêu. Một hội đường Do Thái lớn ở Jerusalem bị đốt cháy vào năm 1077, chỉ là một trong nhiều vụ quấy phá được ghi nhận trong giai đoạn này¹⁹.

Dù nghiên cứu gần đây đặt nghi vấn về tình trạng của những người không theo Hồi giáo đã trở nên khó khăn như thế nào trong các năm 1070 và 1080, các nguồn tiếng A-rập cũng ghi nhận căng thẳng ở Jerusalem, Antioch và Đất Thánh ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất²⁰. Một nhà bình luận người A-rập vào thế kỷ mười hai ở Aleppo lưu ý rằng ‘người ở các cảng Syria ngăn cản người hành hương Frank và Byzantium băng qua đất đó để tới Jerusalem. Những người sống sót truyền lại tin tức về điều đó cho đất nước mình. Vậy là họ bắt đầu chuẩn bị cho cuộc xâm lăng’²¹. Một tác giả khác suy đoán rằng sự ngược đãi tồi tệ rõ ràng với Kitô hữu ở Antioch dưới thời tân tổng đốc Yaghi-Siyan đã kích động sự phản đối²².

Kết quả là người hành hương phương Tây ngày càng khó tới thăm Đất Thánh. Jerusalem đã chứng kiến lượng người hành hương gia tăng mạnh suốt giai đoạn các thế kỷ mười và mười một, nhờ vào sự giàu có vật chất ngày càng tăng, sự tò mò mang tính học thuật và sự cởi mở lớn hơn với những cuộc du hành giúp hành trình nói chung là ngắn hơn vào đầu thời Trung cổ²³. Nhưng cuộc hành hương giờ chậm lại rất nhiều bởi bạo lực gia

tăng ở vùng Tiểu Á và Levant. Những câu chuyện gây sốc về những vùng Đất Thánh lan truyền rộng rãi và người ta cho rằng người hành hương đã bị tra tấn và đánh đập và buộc phải trả tiền chuộc mạng cho người Thổ tàn ngược²⁴. Peter Ẩn sĩ, một thầy giảng có sức thuyết phục, kể với đám đông khán giả kinh hoàng trước sự đối xử tồi tệ mà ông phải trải qua trong hành trình đau khổ tới Jerusalem²⁵. Tuy nhiên, không phải ai cũng chùn bước. Roger xứ Foix kiên quyết tổ chức cuộc hành hương tới Đất Thánh vào mùa xuân năm 1095, rồi trở lại một năm sau đó để tái chiếm đất đai của ông ở miền Nam Pháp²⁶. Một hiệp sĩ người Normandy khác hoàn tất cuộc hành hương sau đó không lâu, rồi ăn mừng việc trở về nhà an toàn bằng cách cấp tiền cho tu viện Jumièges²⁷. Nhưng họ là thiểu số; như một người chép sử biên niên ghi nhận, tình hình vào những năm 1090 tồi tệ tới mức thậm chí không mấy người dám thực hiện hành trình đó²⁸.

Ở Tây Âu, mối lo ngại ngày càng gia tăng này về Jerusalem đã được Alexios tận dụng. Với nhiều người phương Tây sống ở Constantinople vào cuối thế kỷ mười một, bao gồm một số người nắm những chức vụ cao nhất của đế quốc, Hoàng đế hiểu rõ tầm quan trọng và sức hút mãnh liệt của Đất Thánh. Chính vì lý do này mà vào năm 1083, ông đã trông cậy vào Euthymios, Thượng phụ Jerusalem, làm người chứng cho thỏa ước hòa bình của ông với Bohemond, gã người Frank kinh khủng, sau khi cuộc tấn công thứ nhất của người Norman vào Byzantium cuối cùng cũng bị Hoàng đế đẩy lùi. Sự hiện diện của vị Thượng phụ là nhằm cho thấy việc xâm lăng của đế quốc gây ra mối lo ngại cho một trong những nhân vật quan trọng nhất của thế giới Kitô giáo²⁹.

Một ví dụ khác là một đoạn ghi chép bổ sung vào một tài liệu tiếng Slav đương thời. Vào đầu năm 1091, các phái bộ tới triều đình vua Zvonimir của Croatia, do Hoàng đế Alexios và Giáo hoàng Urban II cử đi ngay sau mỗi liên minh vừa được xác lập giữa hai giáo hội Latin và Hy Lạp mười tám

tháng trước ở Constantinople. Các phái bộ đã mô tả với triều đình của Zvonimir việc Jerusalem và những nơi thánh thiêng khác rơi vào tay bọn tà đạo ra sao, rồi đã bị phá hủy và mạo phạm như thế nào. ‘Chúng tôi yêu cầu và khẩn nài bệ hạ, người anh em Zvonimir của chúng tôi, vị vua sùng đạo nhất trong tất cả các Kitô hữu’, họ van nài, ‘giúp chúng tôi vì tình yêu Thiên Chúa và vì hội thánh’³⁰.

Lá thư gây tranh cãi của Alexios gửi Robert xứ Flanders vào đầu những năm 1090 có vẻ cũng cố tình sử dụng Jerusalem để kích động phản ứng ở phương Tây. Nếu vương quốc của Kitô hữu rơi vào tay bọn người Thổ, vị Hoàng đế cảnh báo, Mộ Thánh sẽ mất vĩnh viễn³¹. Số phận song hành của kinh thành Byzantium và Đất Thánh đã được ghi lại trong các biên niên sử ở châu Âu đầu thế kỷ hai mươi. ‘Tin tức đầy lo ngại đã truyền đi từ Jerusalem và thành phố Constantinople’, Robert Tu sĩ viết, ‘bọn Ba Tư, một giống người xa lạ và bị Chúa Trời chối bỏ... đã xâm phạm đất đai của Kitô hữu, đuổi họ đi khỏi đất của mình bằng cách giết chóc, cướp bóc và phóng hỏa, đã bắt cóc các Kitô hữu và mang họ khỏi quê hương mình’³². Đó là một thông điệp có thể lẫn về nguồn gốc là Hoàng đế tại Constantinople.

Việc Alexios đề cao Jerusalem là một động thái khôn ngoan, nhằm kích động phản ứng từ giới hiệp sĩ Kitô giáo ở châu Âu, vốn đang ngày càng thiết tha với những lý tưởng sùng đạo và phụng sự. Việc giáo hội bắt đầu cho phép chiến đấu vào những ngày Chúa nhật, lễ, và lễ thánh, đã giúp giới hiệp sĩ phương Tây thấm nhuần một đạo đức Kitô vượt lên trên mong muốn tham gia chiến trận và chinh phạt³³. Dù có sự khác biệt đáng kể giữa lời nói và việc làm - những đòi hỏi như của Ivo xứ Chartres rằng tất cả những kẻ viện tới bạo lực từ khi mặt trời lặn vào thứ Tư tới khi mặt trời mọc thứ Hai tuần sau sẽ bị rút phép thông công, rõ ràng là tham vọng thái quá - những nỗ lực của giáo hội hòng can thiệp vào đời sống thế tục là rất ấn tượng và rõ ràng đã tạo ra tác động lên xã hội³⁴.

Trong bối cảnh đó, tin tức về đau khổ ở phương Đông đặc biệt gây tiếng vang. Khi sự quan tâm tới Jerusalem vốn đã gần như là ám ảnh vào cuối thế kỷ mười một, tin tức về mối đe dọa với Kitô hữu và Đất Thánh thật khớp với nỗi sợ ngày càng gia tăng về họa diệt vong sắp đến. Lũ lụt, nạn đói, mưa sao băng và thiên thực có vẻ đều chỉ ra rằng thế giới sắp đi tới hồi kết³⁵. Lời kêu gọi bảo vệ giáo hội của Giáo hoàng do đó trao cho giới hiệp sĩ phương Tây một *lý do tồn tại* mới. Hứa hẹn về phần thưởng tinh thần cho những ai sẵn sàng hỗ trợ các tín hữu phương Đông là lời hiệu triệu rất hấp dẫn. Lời kêu gọi giúp đỡ của Alexios đã châm lửa vào một cánh đồng cỏ khô đang chờ bùng cháy tại châu Âu.

Việc Alexios nhắc tới Constantinople và Jerusalem, cũng như lối trình bày coi ông là người bảo trợ cho lợi ích của Đất Thánh cũng ngang với của đế quốc ông, chắc chắn đã tác động lên những người đương thời ở miền Nam Ý. Một cuốn sử biên niên, được cho là của Lupus Protospatharius, ghi lại rằng lý do các hiệp sĩ ở Tây Âu lên đường vào giữa những năm 1090 là để hỗ trợ Hoàng đế Alexius trong cuộc chiến đấu với những kẻ ngoại đạo, chúng có thể đã tới tận Mộ Thánh ở Jerusalem'³⁶. Gilbert xứ Mons cũng lưu ý rằng các phái bộ được cử đi từ Constantinople đặc biệt nhấn mạnh số phận của Đất Thánh³⁷. Một tác giả sau này tin chắc rằng Alexios đã lợi dụng những vấn đề ở Jerusalem vì lợi ích của chính ông. Ông nhận ra rằng ông phải kết liên minh với những người Ý, và đã làm điều đó rất khôn ngoan, Theodore Skutariotes viết vào thế kỷ mười ba. Hoàng đế nhận ra rằng ông có thể lợi dụng danh tiếng của Jerusalem ở Tây Âu: 'Đó là lý do tại sao hàng nghìn vạn người đã vượt biển Ionia, nhanh chóng tiến về Constantinople'³⁸.

Tóm lại, Alexios biết cách kích động cảm xúc của Kitô hữu phương Tây. Ông cũng lợi dụng nỗi ám ảnh đang tăng nhanh với những thánh tích, khi bất kỳ đồ vật nào liên quan tới cuộc đời Chúa Kitô, dù tầm thường và

vô lý tới đâu - bao gồm răng sữa của ngài và bánh mì ngài đã nhai khi còn nhỏ - đều có tầm quan trọng tâm linh lớn lao³⁹. Hoàng đế tích cực kích động nhu cầu này trong những năm trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Một ghi chép ẩn tượng khác về cuộc đời giám mục Pibo ở Toul tiết lộ rằng vị giám mục đã mang được một phần Thập giá Đích thực^(*) trở lại Đức với ông từ cuộc hành hương năm 1086. Vị giám mục tìm được mảnh thập giá đó không hề ngẫu nhiên: đích thân Hoàng đế đã đưa nó cho ông. Không có gì lạ khi Alexios được Pibo mô tả là ‘vị Hoàng đế vinh quang của người Hy Lạp, những người kính yêu ông hết lòng’⁴⁰.

Những người hưởng lợi khác trong chính sách đối ngoại thánh tích của Alexios bao gồm Henry IV của Đức, người đã nhận được các báu vật tôn giáo để đổi lấy sự ủng hộ của ông trong cuộc chiến chống người Norman vào đầu những năm 1080. Ông được tặng ‘một thập giá đeo ngực bằng vàng đính ngọc trai và một hòm thánh tích mạ vàng trong đó có chứa nhiều di vật của các thánh, mỗi món đều được dán một tấm nhãn nhỏ chỉ rõ nó là gì’⁴¹. Theo hai tác giả người Đức, những món đồ khác bao gồm bình và vại nhiều khả năng là thuộc bộ sưu tập đã được Alexios trưng dụng từ các nhà thờ ở Byzantium trước đó không lâu⁴².

Khi Đấng Đáng kính Peter viết rằng Hoàng đế đã làm giàu cho nhiều nhà nguyện và nhà thờ phía bắc dãy Alps, ông chỉ có thể nói tới các thánh tích và vật thiêng Alexios gửi tới những vùng xa xôi. Dù Peter, viện phụ của tu viện vĩ đại Cluny, không nói cụ thể những tặng phẩm ông nhận được từ Alexios, hay thời điểm nhận được chúng, sự đồng cảm của ông cho thấy Alexios đã gửi cho ông những món đồ thật sự quan trọng: và do đó Hoàng đế ‘đích thực là vĩ đại cả bởi danh hiệu và hành động’⁴³.

Không có gì ngạc nhiên khi lá thư của Alexios gửi Robert xứ Flanders nhấn mạnh tới bộ sưu tập thánh tích của Constantinople, vốn bao gồm những món thánh thiêng và quan trọng nhất liên quan tới cuộc đời Chúa

Kitô, chẳng hạn như cây cột mà Ngài đã bị trói vào trước khi bị đánh roi, cũng như chính cây roi đã đánh ngài; chiếc áo chùng tía mà Ngài đã mặc; chiếc mũ gai; những mảnh vải khi Ngài bị đóng đinh trên thập giá, cũng như gần như trọn vẹn Thập giá Đích thực và những cây đinh đã đóng ngài vào đó; vải liệm trong lăng mộ; mười hai chiếc giỏ cùng những gì còn lại của năm ổ bánh mì và hai con cá đã được cho 5.000 người ăn^(*); và thánh tích và xương của vô số các Tông đồ, thánh tử đạo và nhà tiên tri⁴⁴. Guibert xứ Nogent, người đã đọc lá thư và tóm tắt lại nội dung của nó, lưu ý rằng đầu của John Tẩy giả, bao gồm tóc và râu của ngài, còn ở Constantinople - điều khiến ông ngạc nhiên do ông tưởng rằng đầu của John được giữ trong kho báu của giáo hội ở Angers. ‘Giờ thì chúng ta đã biết chắc’, ông viết chế giễu, ‘rằng không thể có cùng lúc hai John Tẩy giả, hoặc một người không thể cùng lúc có hai đầu, vì như vậy là bất kính với Chúa’⁴⁵. Ông hứa sẽ tìm hiểu vấn đề sâu hơn.

Alexios đặc biệt sáng tạo trong việc sử dụng nhiều phần khác nhau của Thập giá Đích thực khi lời kêu gọi trợ giúp của ông dồn dập hơn vào giữa những năm 1090. Thập giá là thánh tích gắn kết chặt chẽ nhất với Constantinople sau khi nó được đưa tới kinh đô dưới thời trị vì của Hoàng đế Constantine vào thế kỷ bốn. Hàng loạt những điện thờ và nhà thờ được Giáo hoàng Urban II ban phước ở miền Trung nước Pháp vào giai đoạn 1095-1096 cho thấy Alexios có thể đã trao cho Giáo hoàng nhiều mảnh của Thập giá, như một công cụ mạnh mẽ để giúp vận động sự hỗ trợ cho cuộc viễn chinh⁴⁶.

Những vị khách thăm phương Tây nhiều thế lực ở Constantinople được dẫn đi xem tỉ mỉ các thánh tích ở đế đô. Một tu sĩ người Kent thăm đế quốc vào đầu những năm 1090 tình cờ gặp một người bạn cũ ở quê nhà hiện ở trong đội ngự lâm của Alexios và đã được vào xem nhà nguyện riêng của Hoàng đế. Việc ra vào bình thường được kiểm soát rất chặt. Việc tu sĩ này

được phép vào và được ban tặng thánh tích thuộc về Thánh Andrew, mà ông đã mang trở về nhà thờ chánh tòa Rochester, cho thấy Hoàng đế giám sát các kênh ngoại giao để giành lấy thiện chí của người phương Tây⁴⁷.

Sự khôn ngoan của Alexios trong việc hiểu được đâu là điều quan trọng với dân phương Tây còn thể hiện ở ngôn ngữ ông sử dụng khi liên lạc với những nhân vật hàng đầu ở châu Âu. Lấy ví dụ, sự liên lạc với Henry IV vào đầu những năm 1080 được diễn đạt qua lẵng kính sự đoàn kết và nghĩa vụ Kitô giáo. Henry và Alexios phải hợp tác chống lại thủ lĩnh người Norman, Robert Guiscard, Hoàng đế Byzantium viết, ‘để trừng phạt sự tàn độc của hắn, kẻ thù của cả Thiên Chúa và Kitô hữu kẻ sát nhân và tội phạm... Ngài và ta có thể là bạn bè vì là Kitô hữu, gần gũi hơn vì là thân thuộc; qua đó có thể giúp nhau mạnh mẽ hơn, chúng ta sẽ không tha thứ cho những kẻ thù chung và nhờ ơn Thiên Chúa sẽ là bất khả chiến bại’⁴⁸.

Liên lạc của ông với tu viện dòng Benedict lớn ở Montecassino, Ý, cũng được xử lý khéo léo không kém. Cảm ơn vị viện phụ vì một lá thư bày tỏ lòng kính trọng từ ông và chúc ông hồng ân lớn lao từ Thiên Chúa Toàn năng, Alexios hồi đáp rằng ‘bằng lòng thương của Ngài và hồng ân của Ngài, Ngài đã ban vinh quang cho đế chế của ta. Tuy nhiên, không chỉ vì ta chẳng có đức độ gì, mà còn bởi tội lỗi của ta nhiều không kể xiết, mỗi ngày ta vẫn cầu nguyện xin được Ngài đoái thương và nhả nài trước những yếu đuối của ta. Nhưng ngài [viện phụ], với tất cả lòng thiện tâm đức độ, vẫn coi một kẻ tội lỗi như ta là người tốt’⁴⁹. Alexios nhiệt tình bày tỏ sự nhún nhường và nhấn mạnh lòng sùng đạo của ông: đó là một bước đi có tính toán để gây ấn tượng với vị tu sĩ là người đứng đầu một dòng tu dựa trên những quy định ngặt nghèo về sự vâng phục và hãm mình.

Do đó, có vẻ rõ ràng là Alexios biết cách kêu gọi dân phương Tây. Ông chắc chắn đã làm điều đó dựa trên kinh nghiệm của ông với những người như Peter Aliphas, nhân vật người Norman đã phục vụ cho đế quốc vào

những năm 1080, và Goibert, một tu sĩ người Marmoutier đã trở thành cận thần của Hoàng đế không lâu trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Hoàng đế cố tình sử dụng Jerusalem làm mồi nhử để lôi kéo sự hỗ trợ quân sự cho Byzantium, và để đánh đồng việc giải quyết những rắc rối của đế quốc và lợi ích chính trị của nó với nghĩa vụ Kitô giáo.

Trong lời kêu gọi của ông, Alexios có thể đã được khuyến khích bởi thành công trong những lần kêu gọi trợ giúp trước đó. Những lá thư ông gửi đi sau khi Nikomedia thất thủ vào tay Abu'l-Kasim vào đầu những năm 1090 chẳng hạn, đã mang lại kết quả ngay lập tức, khi các hiệp sĩ phương Tây hợp sức cùng ông đẩy lui người Thổ ‘nhờ ơn Thiên Chúa’⁵⁰. Nhưng khi tình hình xấu đi ở Byzantium, Hoàng đế cần sự hỗ trợ lớn hơn. Bởi thế Alexios thận trọng nhắm đích cho lời kêu gọi của ông vào những người đã hưởng ứng nhiệt tình trong quá khứ. Hứa hẹn nhất là Robert xứ Flanders. Alexios quen biết Bá tước Robert với tư cách cá nhân khi từng gặp ông vào cuối năm 1089 và đã được 500 hiệp sĩ Robert gửi tới Constantinople hỗ trợ không lâu sau đó. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi Flanders được Hoàng đế vận động rất nhiều vào những năm 1090, ngay cả sau khi Bá tước Robert qua đời vào năm 1093. Khi Giáo hoàng Urban II viết thư gửi ‘toàn thể tín hữu’ ở vùng này vào năm 1095, ông lưu ý rằng không cần phải nhắc lại những vấn đề ở phương Đông với họ: ‘Chúng tôi tin rằng anh chị em từ lâu đã biết được từ nhiều nguồn tin tức là bọn vô đạo đang tàn phá không thương tiếc và san phẳng những nhà thờ của Thiên Chúa và nhiều vùng đất ở phương Đông’⁵¹. Giáo hoàng đã đúng - dân Flanders^(*) đặc biệt nhận được nhiều thông tin về tình hình ở phương Đông, bao gồm người kế vị của Bá tước Robert, Robert II xứ Flanders, và vợ ông, Clementia, người mà trong một hiến chương vào năm 1097 bày tỏ sự buồn rầu vì bọn Ba Tư đã chiếm đóng nhà thờ ở Jerusalem và tàn hại Kitô giáo trong khắp vùng này⁵².

Hoàng đế tìm cách tận dụng mối quan hệ của ông với Bá tước Robert I để vận động các nhà quý tộc khác⁵³. Cố tình mở rộng lời kêu gọi giúp đỡ của ông, lá thư của ông gửi Flanders không chỉ ghi tên vị bá tước, mà còn gửi cho ‘mọi vương công trong toàn xứ và mọi người kính Chúa, cả người thường và các giáo sĩ’⁵⁴. Như Guibert xứ Nogent đã khôn ngoan nhận thấy, Hoàng đế ‘không tiếp cận ông vì nghĩ Robert đặc biệt giàu có và có thể huy động một lực lượng lớn... mà là vì ông nhận ra nếu một người quyền lực như vậy thực hiện một hành trình như vậy, ông ấy sẽ thu hút rất nhiều người chúng ta, những người sẽ ủng hộ ông thậm chí chỉ vì muốn trải nghiệm những điều mới mẻ’⁵⁵.

Những người mà Alexios chú ý nhiều nhất là Giáo hoàng Urban II. Cả ở đây nữa, Hoàng đế cũng dựa vào một mối quan hệ cá nhân - và cả ở đây, ông hẳn đã được khuyến khích bởi những hỗ trợ ông nhận được trước đó từ Giáo hoàng. Khoảng cuối năm 1090, Alexios cử một phái bộ tới gặp Urban xin hỗ trợ chống cả người Pecheneg và người Thổ: ‘Đức Giáo hoàng đang ở Campania và nhận được sự sùng kính xứng đáng từ mọi người theo Công giáo, tức là từ Hoàng đế Constantinople’, một sử gia đương thời viết⁵⁶. Dù bản thân vị thế của Urban lúc bấy giờ rất yếu ớt - điều khiến ông phải ở Campania thay vì ở Rome - ông đã đồng ý cử một lực lượng sang phương Đông⁵⁷. Biết rằng thông điệp của ông gửi Giáo hoàng sẽ được phát tán rộng rãi hơn, Alexios đảm bảo với Urban rằng ông sẽ đích thân làm tất cả những gì có thể và cung cấp mọi trợ giúp cần thiết cho những người tới hỗ trợ ông, dù bằng đường bộ hay đường biển⁵⁸. Sự bấp bênh trong chính vị thế của Giáo hoàng đồng nghĩa Urban không thể làm gì nhiều để giúp Alexios vào thời điểm đó, nhưng khi tình hình ở Ý và Đức bắt đầu thay đổi từ giữa những năm 1090, Urban sẽ lợi dụng cả những diễn tiến ở phương Tây và những mối đe dọa ở phương Đông - điều mà Alexios thường xuyên thông

báo cho ông - trong một cuộc vận động hùng biện và chính trị quy mô lớn⁵⁹.

Và từng có một tiền lệ thậm chí còn quan trọng hơn. Thật ra, trong lời kêu gọi với Urban, Alexios đã chủ ý nỗ lực hơn cả một người tiền nhiệm từng tìm cách hợp tác giống hệt như vậy với một Giáo hoàng tiền nhiệm. Vào mùa hè năm 1073, Hoàng đế Michael VII đã gửi một phái đoàn nhỏ tới Rome cùng đề xuất bằng văn bản lập quan hệ liên minh với Giáo hoàng Gregory VII, sau sự sụp đổ của Byzantium ở miền Nam Ý và mối đe dọa ngày càng lớn từ người Thổ ở Tiểu Á. Vị Giáo hoàng này cũng lo ngại về quyền lực đang lên của người Norman, đã đáp lại đầy nhiệt tình, cảm ơn Hoàng đế vì lá thư ‘đầy thương mến và không kém phần sùng kính mà bề hạ dành cho giáo hội La Mã’⁶⁰. Công nhận rằng điều đó mở ra cơ hội sửa chữa rạn nứt với giáo hội Chính Thống giáo đồng thời củng cố vị thế của ông ở Ý, Giáo hoàng đã lập tức hành động.

Gregory rất lưu ý việc chiêu mộ một lực lượng quân sự hùng bảo vệ Constantinople: ông có thể tự nhận là người bảo vệ cho mọi Kitô hữu, và qua đó lôi kéo sự ủng hộ có thể được điều hướng nhằm vào chống lại Robert Guiscard và những người Norman. Trong những tháng tiếp theo, Giáo hoàng gửi thư cho các thủ lĩnh khắp châu Âu, nêu rõ thông điệp của ông. Lấy ví dụ, vào tháng 2 năm 1074, ông viết cho Bá tước William xứ Burgundy^(*), yêu cầu ông này cử người tới ‘Constantinople để hỗ trợ những Kitô hữu đang đau khổ vô ngần vì sự xâm phạm liên tục của bọn Saracen và đang nóng lòng khẩn khoản nhờ cậy bàn tay giúp đỡ của chúng ta’ - dù trước tiên, họ cần hỗ trợ phòng thủ cho lãnh địa của Giáo hoàng trước những cuộc tấn công của người Norman đã⁶¹.

Vào tháng sau, Giáo hoàng gửi đi một lá thư ‘cho tất cả những ai sẵn sàng bảo vệ đức tin Kito’, trong đó có lời cảnh báo gay gắt. ‘Một giống dị giáo đang ngự trị ở đế quốc của Kitô hữu’, Gregory viết, ‘và sự tàn bạo

không thể tha thứ đã sắp tràn ngập các tường thành của thành phố Constantinople, gây ra đổ nát và bạo lực kinh hoàng đang bóp nghẹt mọi thứ; hàng nghìn tín hữu Kitô đã phải chết như súc vật'. Than khóc cho những người đã ngã xuống là không đủ, Giáo hoàng tuyên bố; 'chúng tôi khẩn cầu anh chị em và qua quyền năng của Tông đồ trưởng, Thánh Peter, chúng tôi thôi thúc anh chị em đến cứu viện cho những anh chị em của mình⁶².

Gregory tiếp tục lôi kéo sự ủng hộ cho một cuộc viễn chinh giúp Byzantium chống lại người Thổ trong suốt năm đó. Thêm những lá thư được gửi đi vào năm 1074 chỉ ra rằng 'tôi phải kêu gọi Kitô hữu ở khắp mọi nơi cùng chung một mục đích: rằng họ sẽ sẵn sàng... hy sinh mạng sống của mình cho những anh chị em của họ' bằng cách bảo vệ Kitô hữu 'khỏi bị tàn sát như súc vật mỗi ngày'⁶³. Chính quỷ Satan đã mưu tính gây ra mọi khổ đau này, ông nói; những ai muốn 'bảo vệ đức tin Kitô và phụng sự nước Trời' giờ phải chứng tỏ họ thực sự là dân của nước Chúa và chuẩn bị lên đường tới Constantinople.⁶⁴

Theo diễn tiến tình hình, kế hoạch của Gregory không đi tới đâu - dù không phải do thiếu sự quan tâm; những thông điệp mạnh mẽ của Hoàng đế đã gây ấn tượng mạnh với một số nhân vật hàng đầu ở phương Tây. William, Công tước xứ Aquitaine kiêm Bá tước xứ Poitou^(*) chẳng hạn, nói rõ ông đã sẵn sàng lên đường phụng sự Thánh Peter chống lại những kẻ thù của Kitô giáo⁶⁵. Những người khác, như Nữ Bá tước Tuscany, Beatrice^(*), và Godfrey xứ Bouillon, cũng sẵn sàng lên đường vì sứ mệnh đó⁶⁶. Vấn đề là trong khi đang thương lượng với Gregory, Byzantium cũng thăm dò cả Robert Guiscard, đạt được thỏa thuận với thủ lĩnh người Norman vào giữa năm 1074⁶⁷. Điều đó không chỉ khiến Giáo hoàng đối mặt với đe dọa ở Ý, nó còn làm yếu đi triển vọng về sự thống nhất giữa giáo hội phương Đông và phương Tây, điều vốn là cơ sở cho lời hiệu triệu giới hiệp sĩ châu Âu của

ông. Gregory buộc phải thực hiện hành động sửa sai đáng xấu hổ. William xứ Poitou không cần lo nghĩ về cuộc viễn chinh phương Đông như đề xuất nữa, ông viết, ‘bởi đã có tin đồn rằng ở những vùng đất bên kia biển, nhờ hồng ân Thiên Chúa, Kitô hữu đã đẩy lùi sự tàn ác của bọn dị giáo, và vẫn chờ đợi sự hướng dẫn từ thiên ý về việc chúng ta phải làm gì tiếp theo’⁶⁸. Trên thực tế, đã không có thành công quân sự lớn nào ở Tiểu Á vào năm 1074, và không có bằng chứng gì ủng hộ cho nhận định của Giáo hoàng rằng tình hình đã được cải thiện đáng kể. Gregory đơn giản là đang xuống thang một cách nhẹ nhàng và ngoại giao hết sức có thể.

Tới năm 1095, khi Alexios cử các phái bộ tới chỗ Giáo hoàng, giống người tiền nhiệm của ông nhưng đã có hai điểm khác biệt tối quan trọng. Thứ nhất, vị thế của bản thân Constantinople đã suy giảm tới mức không thể nhận ra. Trong khi những lời kêu gọi với Gregory VII có tính thăm dò và một phần là nỗ lực của Byzantium nhằm giữ chân trong nền chính trị ở Ý, thì lời kêu gọi của Alexios với Giáo hoàng Urban II là do sự tuyệt vọng hoàn toàn. Phái đoàn tìm thấy Urban vào tháng 3 năm 1095 ở thành phố Piacenza, nơi ông đang lãnh đạo một hội đồng giám mục, chuyển cho ông một thông điệp rõ ràng: ‘Một sứ thần của Hoàng đế Constantinople tới chỗ công đồng và khẩn nài Đức Thánh Cha và mọi Kitô hữu hỗ trợ chống lại bọn ngoại đạo để bảo vệ hội thánh thiêng liêng, lúc này gần như đã bị bọn vô đạo bóp nghẹt ở vùng đấy, bọn chúng đã tiến xa về tới tận những tường thành của Constantinople’⁶⁹. Không giống hai thập kỷ trước, lần này bức tranh về bước tiến của người Thổ ở Tiểu Á và phản ứng bất lực của Đế quốc Byzantium là có thực. Thật ra, mọi thứ thậm chí còn hung hiểm hơn những gì các sứ thần của Alexios nói; họ có vẻ đã không nhắc gì tới tình trạng lung lay ghê gớm của Hoàng đế vì âm mưu tạo phản của Diogenes vào năm 1094. Hiện giờ, Byzantium đã thực sự ở bên bờ vực thảm họa.

Khác biệt thứ hai là trong khi Giáo hoàng Gregory VII có nhiều lợi ích trong việc tự xây dựng hình ảnh mình là người bảo vệ cho tất cả Kitô hữu, được mất của Giáo hoàng Urban II vào giữa những năm 1090 còn lớn hơn nhiều. Đối mặt với những kẻ thù hùng mạnh và một Giáo hoàng Đối lập, Urban có động cơ lớn hơn hẳn người tiền nhiệm trong việc thúc đẩy sự nhất thống của hai giáo hội và xác lập địa vị của mình là người có thể chấm dứt mối bất hòa. Và thời điểm đó thật hoàn hảo. Đúng lúc Byzantium tan rã và Alexios kêu cầu sự giúp đỡ, tình hình chính trị ở Ý đang thay đổi nhanh chóng, sau cuộc đối phe vang dội của vợ và con trai Henry IV về phe Giáo hoàng. Điều đó tạo động lực cho Urban và trong quá trình đó, ném cho Hoàng đế một cái phao cứu sinh phi thường.

Giáo hoàng ngay lập tức nhận ra cơ hội. Ông vốn đã có ý định thăm nước Pháp nhằm lợi dụng tiến triển rất thuận lợi với vị thế của ông. Ông phản ứng nhanh chóng và dứt khoát với lời kêu gọi từ các phái bộ của Hoàng đế ở Piacenza: ‘Đức Thánh Cha đã kêu gọi thật nhiều người phụng sự sứ mệnh này, tuyên thệ sẽ khởi hành [tới Jerusalem] theo ý Chúa và giúp đỡ Hoàng đế một cách thành tín nhất chống lại bọn ngoại đạo hết sức mình’⁷⁰. Thay vì gửi đi những lá thư đồng ý trên nguyên tắc với một cuộc viễn chinh nhưng không hề nêu chi tiết, cách tổ chức hay mục đích nào cụ thể, Urban quyết định đích thân tổ chức và vận động một cuộc viễn chinh sẽ làm thay đổi vùng Đông Địa Trung Hải. Ông hết lòng hết sức cho mục đích này. Như một người chép sử biên niên cho biết, khi ngài nghe vùng nội địa Romania đã bị người Thổ chiếm mất và Kitô hữu đang phải chịu khổ ải vì cuộc xâm lăng, Urban, đầy lòng sùng kính mến yêu Thiên Chúa và được thúc đẩy bởi tình yêu của Người, đã băng rừng vượt núi để tới xứ Gaul và tổ chức một công đồng ở Auvergne thuộc Clermont

Đó là thời khắc mà kế hoạch lớn của Giáo hoàng được tuyên bố. Giờ mọi chuyện phụ thuộc vào sự bền bỉ của Giáo hoàng và khả năng kêu gọi

những người lãnh đạo và cộng đồng khắp nước Pháp huy động một lực lượng tới cứu viện Byzantium.

CHƯƠNG 7

PHẢN ỨNG CỦA PHƯƠNG TÂY

Cuộc thập tự chinh dựa trên sự nhiệt tình, lòng sùng đạo và khát vọng phiêu lưu. nhiều người tham gia chắc chắn đã bị mê hoặc bởi lời khẳng khẳng đầy thuyết phục của Urban về phận sự của Kitô hữu và lời hứa được cứu rỗi, cũng như tốc độ và lòng nhiệt tình của cuộc Thập tự chinh có thể dễ dàng được diễn dịch là một cuộc nổi dậy vĩ đại, tức thời. Nhưng cuộc Thập tự chinh thật ra cũng được tổ chức tỉ mỉ: giọng điệu dùng để khích động phương Tây được tính toán kỹ để thu hút đúng kiểu hiệp sĩ Thập tự chinh - dù là về quân sự hay ảnh hưởng xã hội - và đã có sự tổ chức kỹ lưỡng hết sức có thể hòng cai quản và cung ứng hậu cần cho dòng chiến binh lên đường tới Đất Thánh. Do đó, để hiểu được làn sóng lực lượng Kitô giáo ngoạn mục này, cần phải hiểu những tính toán rủi ro đằng sau. Lời lẽ của Urban được chắt lọc kỹ lưỡng để đánh động khán giả phương Tây, nhưng lời kêu gọi của ông được định hình qua một nghị trình mà ở một mức độ lớn, do Alexios thiết lập tại Constantinople. Urban đang bước vào hành trình khó khăn: khích động nhiệt tình của đám đông hòng huy động một lực lượng quân đội hiệu quả, có thể kiểm soát, đáp ứng cho các mục tiêu quân sự cụ thể của Byzantium. Sự huy động quân đội ở phương Tây là câu chuyện về sự khéo léo chính trị và hậu cần phi thường - đó là một hành động cân bằng phức tạp tới mức cuối cùng trở nên không thể kiểm soát.

Urban tới miền Nam nước Pháp vào tháng 7 năm 1095, và trải qua những tháng tiếp đó thiết lập nền tảng cho cuộc viễn chinh. Vào lúc ông đi lại khắp nước Pháp để gặp gỡ những nhân vật nhiều ảnh hưởng, Giáo hoàng truyền đạt những mục tiêu của ông một cách mạnh mẽ và nhắc đi nhắc lại: đẩy lùi người Thổ và qua đó, giải phóng Kitô hữu ở phương Đông và thành phố Jerusalem. Nhưng thảo luận về cấu trúc cuộc viễn chinh, mục tiêu, hay sự tổ chức nó là rất hạn chế - chứ đừng nói tới việc trên thực tế định nghĩa giải phóng phương Đông là gì¹.

Theo một nghĩa nào đó, việc những lời kêu gọi của Urban trước, trong, và sau Công đồng Clermont mở hồ như vậy ít nhiều giải thích cho sức mạnh của sự phản ứng. Tham gia cuộc hành hương có vũ trang tới Jerusalem được coi là một vấn đề đức tin hơn là lập kế hoạch cho một chiến dịch quân sự. Các hiệp sĩ đổ về để tham gia cuộc Thập tự chinh được thúc đẩy bởi lòng nhiệt thành phụng sự Thiên Chúa, hay trong nhiều trường hợp, để chuộc lại tội lỗi của họ. Nhưng cũng có lý do chính trị mạnh mẽ giải thích cho việc chuyển hậu cần bị gác qua một bên: vấn đề đó sẽ được Hoàng đế ở Constantinople xử lý. Alexios đã kêu gọi sức mạnh quân sự để giúp ông chống người Thổ, và ông chắc chắn sẽ chịu trách nhiệm cho việc hoạch định cuộc viễn chinh và xử lý các vấn đề thực tế.

Được tiếp sức bởi những thay đổi mạnh mẽ vận mệnh của ông ở Ý, Urban bắt tay vào việc xác định và chiêu mộ những nhân vật hàng đầu mà sự tham gia của họ sẽ khuyến khích người khác theo bước. Trong mùa hè năm 1095, ông đã đi gặp từng người họ. Ông tới gặp Adhemar xứ Monteil, vị giám mục đầy ảnh hưởng và quan hệ rộng của Le Puy, người đã lập tức chớp cơ hội đó để lên đường đi Jerusalem. Urban cũng gặp gỡ Eudes xứ Burgundy và nhân vật quyền lực Hugh, tổng giám mục Lyons, trong chuyến du hành vất vả của ông qua khắp miền Nam Pháp, nơi ông đã ghé thăm

Valence, Le Puy, Saint-Gilles và Nimes liên tục trước khi di chuyển lên miền Bắc².

Urban sau đó liên lạc với Raymond, Bá tước Toulouse, người kiểm soát một vùng đất đai rộng lớn trải khắp miền Nam Pháp và vùng Provence. Ông xuất thân từ một gia đình thân cận với Giáo hoàng, nhưng cũng có quan hệ chặt chẽ với Jerusalem. Anh trai của Raymond, William, từng hành hương tới Jerusalem và qua đời ở đó vào đầu những năm 1090, do không thể quay về nhà hoặc do đã quyết định sẽ sống nốt những ngày còn lại của đời mình ở Đất Thánh³. Không kém phần cùng tín, Raymond đã tài trợ cho một đoàn linh mục tổ chức thánh lễ và cầu nguyện cho mình mỗi ngày, và ông đảm bảo rằng cạnh tượng Đức Mẹ Đồng Trinh Mary trong nhà thờ Le Puy sẽ có một ngọn nến đến khi nào ông còn sống⁴. Raymond là một trong những nhân vật đầu tiên mà Gregory VII nhờ cậy sau Công đồng Brixen vào năm 1080, khi việc bầu ra một Giáo hoàng Đối lập có nguy cơ sẽ chia rẽ giáo hội⁵.

Urban biết rằng sự tham gia của Raymond là tối quan trọng. Sự tham gia của ông sẽ cho thấy chiến dịch đã có một nhà tài trợ lớn; điều có thể sẽ khích động những nhân vật quyền lực khác tham gia cuộc viễn chinh. Đó là một chiến thuật rất giống lý lẽ của Alexios khi ông liên lạc với Robert xứ Flanders, hy vọng rằng tấm gương Robert sẽ truyền cảm hứng để những người khác tham gia. Bởi thế, phản hồi tích cực của vị Bá tước Toulouse với Urban là sự khích lệ quan trọng. Và nó mang tính trấn an còn vì một lý do khác: Urban càng xây dựng được nhiều liên minh giúp củng cố hình ảnh người bảo vệ đức tin của ông, vị thế của ông với tư cách người lãnh đạo giáo hội nói chung càng vững chắc.

Vào giữa tháng 10 năm 1095, Giáo hoàng tới tu viện hùng mạnh Cluny, nơi ông từng ghé trước đó, dừng lại một tuần và làm lễ thánh hóa cho bàn thờ của nhà thờ kiêm tu viện khổng lồ đang được xây dựng này⁶. Tới lúc

đó, tin tức đã lan đi và sự phấn khích về cuộc viễn chinh tới Jerusalem đang tăng lên⁷. Chính ở đó, Giáo hoàng tuyên bố ông có một sứ điệp quan trọng cần truyền đạt cho các tín hữu ở Công đồng Clermont. Ông khuyến khích những người tham dự như giám mục Cambrai và tổng giám mục Rheims mang theo cùng họ những con người ưu tú nhất, những vương công hùng mạnh nhất từ giáo phận của họ⁸.

Công đồng Clermont diễn ra vào tháng 11 năm 1095, và khép lại với bài phát biểu của Urban vẽ ra bức tranh kinh hoàng về tình hình ở Tiểu Á. Dù những gì Giáo hoàng nói thật kinh hoàng, nó chính xác một cách đau đớn, khi khán giả của ông hẳn đã biết nhờ những tin tức khác mà họ nhận được từ phương Đông. Đế chế Hy Lạp đã bị chia năm xẻ bảy, Giáo hoàng thông báo; người Thổ đã chinh phạt một vùng lãnh thổ rộng lớn tới mức phải đi hai tháng mới hết. Urban khẩn nài những người đang lắng nghe ông hãy hành động: ‘Vì vậy hãy gác lại những thù hận giữa các anh chị em, hãy để những tranh cãi câm nín, những trận chiến chấm dứt và mọi xung khắc hay bất đồng lắng xuống. Hãy lên đường tới Mộ Thánh và giành lại miền đất đó từ tay một giống loài tàn bạo’⁹. Những ai sẵn sàng làm điều đó sẽ thù hình ảnh thập giá, bằng lụa, vàng hoặc chất liệu đơn giản hơn, lên quần áo của họ, để cho thấy rằng họ là những người lính của Thiên Chúa, đang làm theo ý Chúa¹⁰.

Ngay sau khi Giáo hoàng dứt lời, giám mục Le Puy, ‘một người cao quý nhất, bước lên chỗ [Urban], mỉm cười và quỳ gối, xin phép và khẩn nài ông ban phước cho mình để được lên đường’¹¹. Tầm quan trọng của Le Puy được nhấn mạnh khi Giáo hoàng viết cho các tín hữu ở Flanders không lâu sau đó rằng ông đã ‘chỉ định người lãnh đạo đại diện cho ông] trong cuộc hành trình và tổ chức công việc là người con trai mến thương của chúng ta, Adhemar, giám mục Le Puy’¹². Một ngày sau bài phát biểu của Urban, phái bộ của Bá tước Toulouse tới gặp ông, tuyên bố Raymond sẵn sàng tham gia

cuộc viễn chinh¹³. Sự ủng hộ gây nhiều chú ý này đã được sắp xếp kỹ lưỡng từ trước, để cuộc viễn chinh có một khởi đầu bay bổng.

Bài phát biểu của Urban ở Clermont đã gây chấn động châu Âu, khi tin tức về một cuộc hành hương có vũ trang hướng về Jerusalem sắp diễn ra lan đi nhanh chóng. Sự quan tâm được thổi bùng lên nhờ những giáo sĩ đầy nhiệt huyết như Robert xứ Arbrissel, người được cho là đã giảng đạo ở thung lũng Loire, nơi không thiếu những nhà quý tộc giàu có chăm chú lắng nghe; Jarento, viện phụ của tu viện Sainte-Bénigne ở Dijon, cũng được cử đi chiêu mộ các nhân vật phù hợp, đầu tiên là tới Normandy, rồi sau đó là sang Anh¹⁵. Những vùng như Limousin ở Pháp trở thành tâm điểm hoạt động của ông, khi sứ điệp về cuộc Thập tự chinh được truyền đi với nhiệt huyết và hiệu quả cao độ¹⁶.

Các giáo sĩ ở khắp mọi nơi truyền đi thông điệp của Giáo hoàng, cùng chỉ dẫn chặt chẽ nói lại chính xác lời ông và không thêm bớt. Nhưng gánh nặng chính của việc vận động hỗ trợ thuộc về chính Urban¹⁷. Trong những tháng sau lời kêu gọi cầm vũ khí đầu tiên của ông, Giáo hoàng vẫn ở lại Pháp, đi từ cộng đồng này sang cộng đồng khác. Ông liên tục di chuyển như vậy trong các năm 1095 và 1096, thuyết phục, lôi kéo và hô hào các tín hữu. Ông phát biểu ở Limoges vào khoảng Giáng sinh, và ở Angers và Le Mans vào mùa xuân năm 1096, trước khi hướng về miền Nam tới Bordeaux, Toulouse và Montpellier, và phát biểu ở một công đồng nữa tại Nîmes vào tháng 7. Khi Giáo hoàng đi từ thành phố này tới thành phố khác, từ nhà thờ này sang nhà thờ kia, những người ghi chép sử biên niên địa phương hiểu rất rõ mục đích chuyến thăm của ông. Như một tác giả đã viết, Urban tới Le Mans để ‘rao giảng về hành trình đến Jerusalem và tới những vùng khác cũng vì mục đích đó’¹⁸. Một khoản quyên tặng cho nhà thờ ở Marcigny được ghi ngày là vào năm ‘Giáo hoàng Urban tới Aquitaine và

vận động đạo quân Kitô hữu đẩy lùi sự tàn ngược của bọn vô đạo ở phương Đông'¹⁹. Cả thế giới đang sôi sục và quyết tâm hành quân tới Jerusalem²⁰.

Thư tín được gửi tới những nơi mà Urban không thể đích thân ghé thăm. Lấy ví dụ, ông không tới Flanders, chắc chắn là vì vùng này vốn đã được Alexios vận động thành công vào những năm 1090. Dầu vậy, ông gửi một lá thư cho các vương công, giáo sĩ và người dân Flanders giải thích những nỗ lực của ông nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ cho Kitô hữu đang bị truy bức. Như họ đã biết rõ, bọn rợ ở phương Đông đang gây ra sự hủy diệt kinh hoàng. 'Thống khổ vì mức độ của thảm họa này, và lay động tâm can vì lòng kính Chúa', Urban viết, 'chúng tôi đã tới thăm những vùng ở Gaul và hết sức mình hối thúc những vị vương công ở đất đó cũng như thần dân của họ tới giải phóng cho giáo hội phương Đông. Chúng tôi đã trang trọng cho họ biết ở Công đồng Auvergne về tầm quan trọng của nỗ lực này, để chuẩn bị cho tội lỗi của họ được thứ tha'²¹.

Ý tưởng việc tham gia cuộc viễn chinh sẽ được tưởng thưởng bằng sự xá tội được nghĩ ra nhằm tạo sức hút lớn hơn nữa cho cuộc Thập tự chinh. Trong khi những lời kêu gọi cầm vũ khí trước đó của Gregory VII, và của cả chính Alexios I, nói về nghĩa vụ của Kitô hữu với nhau và về tình đoàn kết họ phải thể hiện khi cần, những gì Giáo hoàng đưa ra ở đây là mạnh mẽ hơn nhiều. Những ai tham gia không chỉ đang làm phận sự của mình, họ còn được cứu chuộc.

Urban nhắc đi nhắc lại một cách nhất quán phần thưởng tinh thần này. Viết cho những người ủng hộ ông ở Bologna, Giáo hoàng lưu ý rằng ông vui mừng được biết nhiều người muốn tham gia cuộc viễn chinh tới Jerusalem. 'Anh chị em cũng nên biết rằng', ông viết tiếp, 'nếu bất kỳ ai thực hiện hành trình đó, không phải vì những điều tốt đẹp nơi trần thế, mà vì mong muốn được cứu chuộc linh hồn và để giải phóng giáo hội, thì anh chị em sẽ được xá mọi tội lỗi, giống như khi anh chị em đã xưng tội trọn

ven và đủ đầy'²². Tham gia cuộc viễn chinh tới Jerusalem cũng sẽ có lợi cho những người đang cần được cứu chuộc khỏi những tội lỗi cụ thể. Theo một tài liệu biên niên, Urban đề xuất với 'một số vương công ở Pháp không thể thực hiện nghi thức thống hối cho phù hợp cho vô số tội lỗi mà họ đã phạm phải với chính thần dân của mình' rằng việc tuyên thệ và thực hiện hành trình là sự ăn năn phù hợp, điều sẽ mang tới những phần thưởng tâm linh sâu sắc²³.

'Nếu có ai chết trong cuộc viễn chinh vì tình yêu Thiên Chúa và anh em mình', Urban viết trong một lá thư gửi cho các bá tước của Besalú, Empurias, Roussillon và Cerdana, 'hãy để họ không chút nghi ngờ là họ chắc chắn sẽ được xá hết mọi tội lỗi và sẽ được sống cuộc đời vĩnh hằng, nhờ lòng thương nhân từ của Thiên Chúa chúng ta'²⁴. Nhưng phải mất thời gian thì ý tưởng tử đạo và được cứu chuộc này mới được các hiệp sĩ Thập tự chinh chấp nhận hoàn toàn. Có lẽ chỉ sau này trong chiến dịch, ý tưởng đó mới trở nên rõ ràng, nhiều khả năng bởi những đau thương kinh khủng mà đội quân Thập tự chinh phải hứng chịu, nhất là ở Antioch vào năm 1098, điều giúp củng cố lòng tin vào những phần thưởng tinh thần với những ai đã trả giá bằng sinh mạng cho việc bảo vệ đức tin²⁵. Tuy nhiên, dù những động cơ này là quan trọng, chúng hiếm khi được nhắc tới trong những nguồn tư liệu giải thích lý do tại sao các cá nhân cụ thể quyết định tham gia cuộc viễn chinh. Guy và Geoffrey xứ Signes, hai anh em người vùng Provence, đơn giản tuyên bố rằng họ lên đường về phương Đông để quét sạch bọn tà đạo tàn ác và điên khùng vì vô số Kitô hữu đang bị bọn rợ đàn áp, bị bắt giam hay sát hại'²⁶.

Lời hiệu triệu của Urban tổng hợp nỗi thống khổ của Kitô hữu, phần thưởng tinh thần và đích đến Jerusalem tạo ra một cơn cuồng say. Và ông còn có một công cụ mạnh mẽ khác. Khi Giáo hoàng công du nước Pháp, ông đã thánh hóa các bệ thờ ở nhiều nhà thờ, chẳng hạn nhà thờ Trinity (Ba

Ngôi) ở Vendôme và các nhà thờ tu viện ở Marmoutier và Moissac, rất nhiều nhà thờ được trao tặng những mảnh Thập giá Đích thực²⁷. Không có thánh tích nào gợi nhiều cảm xúc như thế khi nói tới việc giải phóng Jerusalem; không phải vô cớ mà những người tham gia cuộc viễn chinh cũng đi theo đường thánh giá (nên có tên gọi Thập tự chinh) và thực sự đánh dấu họ bằng biểu tượng đó trên quần áo²⁸.

Thực tế hơn, người ta đã biết khá rõ là nhiều mảnh Thập giá được lưu giữ ở Constantinople và sử dụng làm công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại của đế quốc từ thế kỷ thứ tư, khi Constantine Đại đế trao những mảnh thánh tích quý giá đó cho Cung điện Sessorian ở Rome. Thập giá Đích thực là một phần thưởng lớn trong nền ngoại giao quốc tế của Byzantium²⁹. Vì vậy trong khi cũng có khả năng là Urban ban phát những mảnh thánh tích từ kho báu của Giáo hoàng, sẽ hợp lý hơn là cho rằng những thánh tích đó, do gắn bó chặt chẽ với Constantinople, là do Alexios cung cấp.

Sự phân phát những thánh tích trang trọng gây nhiều chú ý này góp phần vào sự phấn khích trên khắp nước Pháp, trong khi Giáo hoàng không ngừng nghỉ ‘cổ vũ anh chị em lên đường tới Jerusalem săn đuổi bọn tà đạo đã chiếm thành phố đó và tất cả những đất đai của Kitô hữu xa tới tận Constantinople’³⁰. Các nguồn tư liệu khác có lẽ cũng được sử dụng để vận động sự ủng hộ, như trong trường hợp một tài liệu ghi nhận việc phá hủy Mộ Thánh vào đầu thế kỷ mười một, mà mục đích không chỉ là để kích động sự giận dữ về Jerusalem, mà cụ thể là còn để liên hệ nổi thống khổ của Kitô hữu với hành động của phe Hồi giáo³¹. Việc cuộc viễn chinh là để hỗ trợ quân sự cho Byzantium là điều không phải lúc nào cũng được nói rõ; sự quyến rũ và cái tên Jerusalem khiến khán giả của Giáo hoàng bị mê hoặc hơn là những chi tiết về chuyến đi.

Các hiệp sĩ tập hợp lại để thực hiện những chuẩn bị cần thiết. Achard xứ Montmerle là một người trong số đó, khi ông sắp xếp với tu viện Cluny cầm cố đất đai của ông đổi lấy ‘tổng cộng 2.000 [đồng tiền vàng] và bốn con la’. Hiểu rằng ông cần thêm phương tiện để thực hiện hành trình rất dài tới Jerusalem, Achard tuyên bố nếu ông chết hay quyết định không quay trở về, ‘quyền sở hữu và thừa kế hợp pháp vĩnh viễn’ với đất đai của ông sẽ được chuyển cho Cluny và ‘những người tương ứng ở tu viện đó’. Thỏa thuận nói khoản tiền được huy động là ‘vì tôi muốn được vũ trang đầy đủ và tham gia cuộc viễn chinh phi thường của Kitô hữu muốn chiến đấu để tới Jerusalem vì Thiên Chúa’³²

Nhiều người khác cũng làm vậy vào các năm 1095 và 1096, vay tiền bằng cách cầm cố đất đai và tài sản. Các nguồn tư liệu nói rõ rằng Jerusalem là điểm hấp dẫn chính, khi hầu hết mọi người ký vay tiền trong giai đoạn này bày tỏ mong muốn được tới nơi mà Đức Giêsu Kitô từng bước đi trên mặt đất³³. Triển vọng được cứu chuộc trong hành trình đó rõ ràng là cũng mạnh mẽ, như trong trường hợp hai anh em người miền Trung Burgundy ‘sẽ đi cùng những người khác trong cuộc viễn chinh tới Jerusalem để được xá tội’³⁴.

Một số người muốn được xá tội trước khi lên đường. Hugh Brochard, một hiệp sĩ người Tournus ở Burgundy, xin được xá tội với nhiều điều sai trái ông đã phạm phải, bao gồm việc cướp đất đai của nhà thờ Thánh Philibert, hành động mà giờ ông thừa nhận là không thể biện minh và đầy tội lỗi³⁵. Sự ăn năn của ông còn được khuấy động bởi nhận thức rằng một tội nhân từng phạm tội chống lại giáo hội thì không thể nào lên đường để bảo vệ nó, với cây thập giá thêu trên áo chên hay khắc trên trán mình³⁶.

Nhưng trong một số trường hợp, đã có các nỗ lực chủ động nhằm ngăn chặn các hiệp sĩ gia nhập cuộc hành quân về phương Đông. Pons, Peter và Bernard, ba hiệp sĩ đặc biệt gây rắc rối người Mézenc, những người đã liên

tục khủng bố các giáo dân ở tu viện Le Chaffre tại Auvergne, lúc đầu bị ngăn cản khi bày tỏ mong muốn tham gia cuộc viễn chinh. Tuyên xưng công khai về bạo lực mà họ gây ra trong quá khứ không thuyết phục được các giám mục ở Le Mende và Le Puy rằng họ sẽ được cho phép tham gia cuộc viễn chinh. Khi các giám mục nghe các cáo buộc chống lại ba người đó, họ thấy ‘bàng hoàng vì sự tàn ác của bọn họ; nhưng các giám mục vẫn xá tội cho bọn họ bởi họ sẽ tham gia cuộc viễn chinh tới Jerusalem và rõ ràng đã ăn năn hối hận’³⁷. Những người ở lại không mấy ai lấy làm buồn vì họ đã ra đi. Dầu vậy, việc giáo hội cố gắng kiểm soát những người nào được và không được tham gia cuộc viễn chinh là chỉ dấu về sự quả quyết và tham vọng của giáo hội.

Một lý do khác dẫn tới sự củng cố quyền lực cho giáo hội là nhà thờ cung cấp nguồn ngân quỹ cần thiết cho những ai đi về phương Đông. Các cuộc hành hương, dù có vũ trang hay không, đều rất đắt đỏ. Hành trình rất dài đó hao tổn rất nhiều chi phí cho đồ ăn thức uống, vận tải, trang thiết bị và vũ khí, lại càng nhân lên gấp bội khi phải hỗ trợ cả một đoàn tùy tùng. Như chúng ta đã thấy trong trường hợp Achard xứ Montmerle, nhà thờ là nơi nhờ cậy hiển nhiên, vì các tu viện, địa phận giám mục và giáo xứ thường có thu nhập tốt và có thể cung cấp thanh khoản cần thiết. Là một chủ đất đáng kể, nhà thờ là đối tượng cho vay tự nhiên và đối tượng mua đất rõ ràng. Do đó, khi Godfrey xứ Bouillon, người sẽ trở thành vị vua đầu tiên ở Jerusalem sau khi chiếm được thành phố này vào năm 1099, sắp sửa huy động tiền cho chuyến đi, ông quay sang nhờ cậy nhà thờ. Ông bán quyền sở hữu đất đai của mình ở hạt Verdun và các lâu đài Mosay, Stenay và Montfaucon-en-Argonne cho Richier, giám mục Verdun. Trong khi đó, những đất đai và tài sản khác được bán cho tu viện nữ Nivelles. Thêm 1.500 mark^(*) nữa là từ giám mục ở Liège, dưới dạng cho vay. Chuyển đổi đất đai không thanh khoản thành tiền mặt, Godfrey đã huy động được một khoản

tiền rất đáng kể³⁸. Robert, Công tước Normandy^(*) và là con trai của William Nhà chinh phạt, đã mượn một số tiền khổng lồ là 10.000 mark từ em trai ông, vua Anh William Rufus^(*). Điều này đồng nghĩa Robert không cần phải bán lãnh địa công tước của ông hay phải vay mượn từ bên thứ ba nhằm có khoản tiền mặt cần thiết cho cuộc Thập tự chinh³⁹.

Bất chấp những phí tổn, hiểm nguy và phức tạp trong tổ chức, lời kêu gọi của Giáo hoàng đã được đáp ứng nhiệt thành. Khắp nước Pháp, người ta chuẩn bị đi về phương Đông, với những đạo quân lớn được chiêu mộ dưới quyền chỉ huy của Robert xứ Normandy, em rể ông, Stephen xứ Blois, và Raymond xứ Toulouse. Những lực lượng đáng kể cũng được tập hợp bởi Godfrey xứ Bouillon và em trai ông Baldwin, cũng như Robert II, Bá tước Flanders, người kế vị cha vào năm 1093.

Còn có những nhân vật quan trọng khác cam kết tham gia cuộc viễn chinh. Một người như thế là Hugh xứ Vermandois^(*), em trai của Philip I vua nước Pháp, có vẻ như ông bị thuyết phục vì một vụ nguyệt thực kịch tính vào đầu năm 1096 trong đó mặt trăng đã chuyển sang màu máu, mà ông diễn giải là dấu hiệu cho thấy ông phải tham gia chiến dịch⁴⁰. Chính Philip thì lại không được chào đón. Việc ông bị rút phép thông công vào năm 1095 do tội ngoại tình đã được xác nhận ở Clermont, sau khi ông bỏ vợ vì lý do bà quá béo và chạy theo người tình hấp dẫn hơn, Bertrada xứ Montfort - một phụ nữ mà trừ sắc đẹp ra, không có gì tốt đẹp⁴¹. Khi sự phấn khích về cuộc viễn chinh ngày càng lớn, quần thần của Philip lớn tiếng đòi ông phải tỏ rõ lập trường. Nhà vua triệu tập một hội nghị đặc biệt với giới quý tộc trong nước nhằm thảo luận những lựa chọn của ông, và vào mùa hè năm 1096, ông đề nghị sẽ bỏ người tình Bertrada để lại được Urban ủng hộ. Đó là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy nỗ lực của Giáo hoàng hùng trở thành nhân vật quyền lực hàng đầu ở Tây Âu đã thành công⁴². Dù Philip không tham gia cuộc Thập tự chinh, em trai ông Hugh sẵn sàng lên đường và là

người đại diện cho hoàng tộc Pháp trong cuộc viễn chinh - một sự khích lệ nữa cho kế hoạch của Giáo hoàng.

Bohemond, con trai của Robert Guiscard, là một nhân vật ngôi sao nữa. Theo tác giả vô danh của cuốn *Gesta Francorum*, Bohemond lần đầu nghe về cuộc viễn chinh khi ông đang vây hãm Amalfi vào năm 1096 và để ý thấy nhiều người qua đường hướng về các cảng ở miền Nam Ý vừa đi vừa la hét '*Deus vult! Deus vult!*'. Tác giả này cho biết rằng 'Bohemond được Chúa Thánh Linh truyền cảm hứng, và đã ra lệnh cắt ngay tấm áo choàng quý giá nhất của ông để làm thành những hình thập giá; phần lớn các hiệp sĩ đang tham gia cuộc vây hãm [Amalfi] ngay lập tức đi theo ông'⁴³. Bohemond và người của ông hình thành nên một lực lượng ấn tượng: 'Không ánh mắt người phàm nào chịu nổi ánh lấp lánh trên giáp ngực, mũ trụ, khiên và những ngọn giáo của họ dưới ánh mặt trời chói lọi'⁴⁴.

Nhưng hành động của Bohemond không hẳn là bốc đồng (hay đáng tin) theo như ghi chép đó: chỉ thị của một nhân vật tên là William Flammengus, cánh tay mặt của Bohemond ở Bari về việc bán hàng loạt mảnh đất vào đầu năm 1096 cho thấy cũng như nhiều người khác, Bohemond đã sẵn sàng ngân quỹ để tham gia cuộc viễn chinh⁴⁵. Việc ông nhanh chóng bỏ ngang cuộc vây hãm Amalfi, huy động người của mình và lên đường về phương Đông cũng chỉ ra rằng ông đã có tổ chức trước và đó không phải là một quyết định đột ngột của nhân vật người Norman.

Bohemond là một nhân vật hung hăng với thể hình đáng sợ và những ý tưởng mạnh mẽ về tất cả mọi chuyện từ chiến thuật trên chiến trường tới kiểu tóc của ông: ông không để tóc dài chấm vai như những người phương Tây khác, mà khẳng khẳng phải cắt tóc cao hơn mang tai⁴⁶. Ông là một chỉ huy xuất sắc, nhưng như cuộc tấn công của ông vào Byzantium giai đoạn 1082-1083 cho thấy, ông cực kỳ vị kỷ và lười biếng - có vẻ ông đã ngồi ăn nho với bạn bè trên bờ sông trong khi đạo quân của ông tấn công các lực

lượng để quốc ở Larissa⁴⁷. Tuy nhiên, theo quan điểm của Giáo hoàng, điều quan trọng là phải có ít nhất một nhân vật người Norman tiếng tăm ở miền Nam Ý tham gia cuộc viễn chinh. Không dễ chiêu mộ những người khác: Roger xứ Sicily đủ khôn ngoan để nhận ra rằng một chiến dịch chống người Hồi giáo ở phương Đông có thể gây ra những khó khăn trong lãnh thổ của ông, vốn là nơi có một cộng đồng người Hồi giáo đáng kể⁴⁸. Roger Borsa, người thừa kế công quốc Apulia vào năm 1085, có vẻ không hứng thú tham gia. Người anh khác mẹ của ông, Bohemond, đã bị ông qua mặt sau khi cha của họ, Robert Guiscard, qua đời, thì tận dụng cơ hội đó để phiêu lưu về phương Đông.

Theo nhiều nghĩa, kế hoạch của Urban được thực thi một cách xuất sắc: những nhân vật then chốt sẵn sàng tham gia cuộc viễn chinh được nhắm tới sao cho sự tham dự của họ sẽ là chất xúc tác với những người khác. Kết quả là Giáo hoàng đã tạo cảm hứng cho một cuộc tổng động viên giới hiệp sĩ. Những nỗ lực to lớn được dành cho việc truyền bá lời kêu gọi cầm vũ khí và thực hiện sự tổ chức cần thiết nhằm biến phản ứng đó thành hành động. Nhưng một số khía cạnh trong kế hoạch của Urban vẫn còn mơ hồ. Câu hỏi về việc ai lãnh đạo cuộc viễn chinh gây rối trí, khi một số nhân vật có ấn tượng rằng họ là tổng tư lệnh của đạo quân Thập tự chinh khổng lồ. Tối thiểu là để bắt đầu, Urban coi giám mục của Le Puy là người đại diện cho ông chỉ huy cuộc viễn chinh⁴⁹. Tuy nhiên, những người khác lại nghĩ họ mới là tổng chỉ huy. Raymond xứ Toulouse chẳng hạn, tự gọi mình là người lãnh đạo các hiệp sĩ Kitô lên đường chiếm Jerusalem⁵⁰. Hugh xứ Vermandois cũng tự cho mình có địa vị rất cao và mang theo một lá cờ Giáo hoàng, hàm ý ông là đại diện của Urban trong cuộc viễn chinh⁵¹. Một số người coi Stephen xứ Blois là ‘người đứng đầu và thủ lĩnh của hội đồng chỉ huy toàn bộ đạo quân’⁵²; bản thân ông này chắc chắn nghĩ như vậy, khi viết

về cho vợ ông Adela, con gái của William Nhà chinh phạt, rằng những công hầu khác đã chọn ông làm chỉ huy toàn bộ lực lượng⁵³.

Trên thực tế, quyền chỉ huy thay đổi trong suốt hành trình khó khăn về phương Đông. Và trong khi có thể là Urban muốn thủ thế, tránh không làm phật lòng những cái tôi cạnh tranh nhau của một số nhân vật vào loại hùng mạnh nhất châu Âu về việc ai mới là người đại diện của ông, có một lý do khác khiến vấn đề chỉ huy nói chung không được Giáo hoàng giải quyết dứt điểm: phe phương Tây sẽ ở dưới quyền chỉ huy của Alexios I Komnenos khi họ tới Byzantium. Urban, vì lý do tế nhị và chiến lược, có thể đã cân trọng không nói rõ điều đó, nhưng sự thật là Hoàng đế Byzantium sẽ chỉ huy các chiến dịch.

Tương tự, trong khi những mục tiêu ôm đồn của cuộc Thập tự chinh là rõ ràng - bảo vệ giáo hội Kitô phương Đông, đẩy lui bọn người Thổ dị giáo, và cuối cùng tới Jerusalem - những mục tiêu quân sự chính xác lại mơ hồ. Không thấy có trao đổi gì về việc chinh phạt hay chiếm đóng Đất Thánh, chứ đừng nói là ở lại đó trong tương lai. Lấy ví dụ, không có kế hoạch rõ ràng về việc họ sẽ làm gì khi tới Jerusalem. Cũng không có bất kỳ chi tiết nào về những thành phố, vùng và tỉnh nào là mục tiêu trong cuộc chiến của họ chống người Thổ. Một lần nữa, diễn giải những điều này phụ thuộc vào Constantinople. Alexios là người đã vạch ra những mục tiêu chiến lược: Nicaea, Tarsos, Antioch và các thành phố quan trọng khác đã rơi vào tay người Thổ là các ưu tiên của Byzantium - và ít ra là cho giai đoạn khởi đầu, những mục tiêu đó sẽ được phe Thập tự chinh chấp nhận khi họ tới Constantinople. Trong khi đó, các kế hoạch quân sự chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, với một Giáo hoàng đang đẩy những toan tính chính trị.

Tầm nhìn của Hoàng đế cũng có vai trò cơ bản định hình quá trình chiêu mộ người cho cuộc Thập tự chinh. Alexios cần sự hỗ trợ quân sự chứ không phải ủng hộ tinh thần. Ông cần thu hút những cá nhân có kinh

nghiệm chiến đấu nhằm đánh lại người Thổ, và do đó, điều này liên tục được nhấn mạnh với Giáo hoàng. Như một giáo sĩ đương thời quả quyết: ‘Tôi ở vào vị thế biết được rằng, với tư cách người nghe những lời này từ chính Đức Thánh Cha Urban, khi ngài hối thúc các tín hữu hành hương tới Jerusalem, thì ngài cũng cấm các tu sĩ làm như vậy’⁵⁴. Ông cấm ‘những ai không phù hợp cho chiến trận’ tham gia cuộc viễn chinh, một người chép sử biên niên khác viết, ‘vì những người hành hương như vậy sẽ chỉ cản trở thay vì giúp đỡ, là một gánh nặng chứ không có ích gì trong thực tế’⁵⁵

Giữa ‘sự thức tỉnh khắp nơi và vĩ đại của Kitô hữu’, như một tài liệu bình luận, Giáo hoàng đã phải cố gắng hết sức để loại trừ, không để những ai có thể cản đường tham gia cuộc viễn chinh⁵⁶. Ông nói điều này rất rõ khi viết cho các tu sĩ ở tu viện Vallombrosa ở Tuscany vào mùa thu năm 1096: ‘Chúng tôi đã nghe nói rằng một số người trong các vị muốn đi cùng các hiệp sĩ đang lên đường tới Jerusalem vì thiện ý giải phóng cho xứ sở Kitô. Sự hy sinh đó là công chính, nhưng lại không đúng người. Chúng ta đã hối thúc những hiệp sĩ tham gia cuộc viễn chinh này do họ có thể kèm chế được sự tàn bạo của bọn Saracen và khôi phục tự do cho các Kitô hữu’⁵⁷. Ông cũng nói tương tự khi ông viết cho các cư dân ở Bologna không lâu trước đó⁵⁸.

Giới giáo sĩ cấp cao cùng cố cho thông điệp nói trên, dù cũng có khó khăn. Giám mục Toulouse phải rất nỗ lực để ngăn cản Emerias xứ Alteias, một phụ nữ tương đối giàu có, tham gia cuộc viễn chinh. Bà quyết tâm tới mức đã ‘đặt thập giá lên vai phải’, và thề sẽ tới được Jerusalem. Bà rất miễn cưỡng đồng ý không tham gia hành trình - nhưng chỉ sau khi vị giám mục đã nỗ lực rất nhiều để thuyết phục bà rằng việc lập một nhà tế bần cho người nghèo sẽ là một hành động vừa đáng hoan nghênh, vừa phù hợp hơn⁵⁹.

Trao cho Alexios một lực lượng chiến đấu hiệu quả là điều quan trọng. Tương tự là ước lượng được quy mô lực lượng đó. Tổ chức hậu cần phải sẵn sàng ở Constantinople để đón một số lượng người lớn trong một quãng thời gian ngắn, cần sự hoạch định tập trung để tổ chức việc chào đón, cung ứng và hướng dẫn cho phe phương Tây khi họ tới Byzantium. Đó có lẽ là lý do khiến Giáo hoàng khẳng định ngay từ đầu hành trình rằng bất kỳ ai muốn gia nhập cuộc viễn chinh phải tuyên thệ. Ở Piacenza, sau khi lắng nghe các phái bộ của Byzantium, ‘Đức Thánh Cha kêu gọi thật nhiều người tham gia vào phận sự này, phải thề sẽ đi tới đó theo ý Chúa và phục vụ Đức Hoàng đế trung thành nhất và hết sức mình chống lại bọn dị giáo’⁶⁰. Điều này được nhắc lại mạnh mẽ ở Clermont, nơi Urban nhấn mạnh yêu cầu tuyên bố chính thức ý định tham gia⁶¹. Ngược lại, những ai muốn đổi ý bị đe dọa sẽ gặp những hậu quả kinh khủng, bị cảnh báo rằng họ đang quay lưng lại với Chúa: “bất kỳ kẻ nào quay lưng lại sau khi đã thề sẽ vác cây thập giá trên vai... thì không xứng đáng với ta [xin so sánh với Matthew 10:38]’^{(*)62}.

Không có bằng chứng cho thấy có tài liệu chính thức ghi nhận bao nhiêu người đã sẵn sàng vác cây thập giá đó, và không rõ là có thể làm được hay không. Dầu vậy, tình hình nhanh chóng rõ ràng là một số lượng lớn người đã quyết tâm tham gia. Xét khía cạnh này, điều rất quan trọng là đích thân Urban đóng vai trò trọng tâm trong việc chiêu mộ các hiệp sĩ ở Pháp. Trong một số dịp, có thể thấy Giáo hoàng đích thân nhận lời thề của những người tham gia cuộc viễn chinh⁶³. Và mỗi lần ông gặp gỡ những nhân vật lớn hay rao giảng về cuộc Thập tự chinh - ở những nơi như Limoges, Angers và Le Mans, và ở Tours, Nimes và những nơi khác - ông có thể mừng rỡ được một số lượng lớn người đòi được tham gia, dù bao nhiêu thì khó mà định lượng chính xác.

Vị Giáo hoàng tham vọng, lạc quan và vị Hoàng đế đang bị bao vây ở Constantinople đều hy vọng một sự hồi đáp mạnh mẽ với lời hiệu triệu chiến đấu; nhưng cả hai không ngờ được quy mô phi thường của nó. Những nỗ lực tiếp tục điều đó của Giáo hoàng tại Tây Ban Nha vào cuối những năm 1080 và đầu 1090 khiến ông đưa ra những lời thúc đẩy không khác những gì ông nói cùng các hiệp sĩ Thập tự chinh sắp lên đường; nhưng điều đó không gây ra cơn sốt các hiệp sĩ đổ về bán đảo Iberia⁶⁴. Ngược lại, những yếu tố kích động châu Âu và mở ra cánh cửa xả lũ cho cuộc Thập tự chinh thứ nhất một mặt là Jerusalem, và mặt khác là sự công nhận rằng những tin tức về sự sụp đổ đột ngột ở phương Đông - chủ yếu là ở Tiểu Á - là chính xác và là nguyên nhân đáng lo ngại thực sự.

Tin tức về số lượng người sẵn sàng tham gia cuộc Thập tự chinh, dù chỉ là ước tính đại khái, rõ ràng đã tới được với Alexios, vì Hoàng đế đã bắt tay vào chuẩn bị tương ứng. Việc các chiến binh Thập tự được cung ứng đầy đủ khi từng toán người lớn hành quân qua lãnh thổ Byzantium nói lên nhiều điều về những biện pháp đã được Hoàng đế chuẩn bị kỹ lưỡng. Những sự tổ chức cần thiết đã sẵn sàng ở các cửa ngõ vào đế quốc và dọc theo những tuyến đường chính dẫn về Constantinople.

Một phần, điều này khả dĩ là nhờ một khung thời gian rõ ràng cho cuộc viễn chinh đã được xác lập ngay từ đầu. Giáo hoàng ấn định ngày khởi hành cố định là 15 tháng 8 - tức chính lễ của mùa hè, Lễ Đức Mẹ Lên Trời. Trong khi mục đích điều này một phần là để xác lập một cấu trúc cho hành trình sắp tới, nó cũng nhằm để phía Byzantium phản ứng một cách có tổ chức. Với ngày khởi hành là vào mùa hè, tới chín tháng sau bài phát biểu của Urban ở Clermont, có đủ thời gian để dự trữ đồ ăn thức dùng cần thiết hỗ trợ cho phe phương Tây khi họ đến nơi.

Điều đó là quan trọng nhất ở Kibotos. Khu vực này được Alexios xác định từ trước sẽ là điểm tập kết của các hiệp sĩ phương Tây khi họ tập hợp

lại thành một lực lượng duy nhất và sẵn sàng tấn công Nicaea. Một hệ thống hạ tầng phức tạp được chuẩn bị sẵn sàng để chào đón hàng nghìn người sắp sửa tới: các kho thực phẩm, đồ hậu cần và các thương nhân đều sẵn sàng cho dòng thác người ngựa sắp đổ về⁶⁵. Một tu viện Latin cũng được thành lập ngay lập tức trước khi họ tới để chăm lo cho nhu cầu tâm linh - và cũng để nhấn mạnh sự cởi mở của chính Alexios với các nghi lễ kiểu Rome⁶⁶.

Còn có những khía cạnh khác của cuộc viễn chinh cần được ngẫm nghĩ cẩn thận. Sự chuẩn bị ở Constantinople còn là để đảm bảo an ninh tốt nhất khi đông đảo dân phương Tây tới đây: ‘Hoàng đế triệu tập một số thủ lĩnh các lực lượng Rome và đưa họ tới vùng quanh Dyrrakhion và Avlona và chỉ thị cho họ tiếp đón những người đi bằng đường biển thật nồng hậu và cung ứng cho họ dồi dào bằng nhu yếu phẩm tập hợp dọc đường; họ phải theo dõi những người kia kỹ lưỡng và theo từng bước chuyển động của họ, để nếu thấy họ tập kích hay cướp bóc những quận huyện trong vùng, thì có thể ngăn họ lại bằng những trận đánh nhỏ. Các sĩ quan đó đi kèm có người phiên dịch hiểu tiếng Latin; phận sự của họ là trấn áp mọi rắc rối ngay khi mới bùng phát’⁶⁷.

Các động thái được thực hiện để đảm bảo việc đi lại xuyên lãnh thổ đế quốc được dễ dàng. Khi Godfrey xứ Bouillon tới biên giới, ông được cấp một giấy phép đặc biệt để nhận nhu yếu phẩm từ các khu chợ có lẽ gần với nơi dân chúng địa phương sinh sống⁶⁸. Điều này đồng nghĩa thực phẩm sẵn có dọc đường đi, động thái hòng ngăn ngừa nguy cơ một lực lượng vũ trang lớn trở nên giận dữ vì thiếu thốn nguồn cung ứng và cũng để cho giá lương thực được cố định từ trung ương. Lạm phát do đó sẽ được kiểm soát, ngăn các thương nhân địa phương lợi dụng sự mất cân bằng phía cung.

Alexios cũng ra lệnh ban thưởng những khoản tiền hậu hĩnh cho người phương Tây khi họ tới Byzantium. Điều này một phần là để giành lấy thiện

cảm của những người lần đầu tiên tiếp xúc với đế quốc. Nhưng như một nhà bình luận sắc sảo chỉ ra, hành động này còn khôn ngoan về mặt kinh tế học: tất cả tiền bạc do Hoàng đế chỉ ra sẽ tìm đường trở về với ngân khố hoàng gia, dưới dạng tiền các binh sĩ chi ra để mua hàng hóa qua những người đại diện của Hoàng đế⁶⁹.

Mô thức những khu chợ khép kín và sự hào phóng của hoàng gia này được lặp lại khắp các tỉnh miền Tây Byzantium, dọc theo hai tuyến đường chính dẫn tới Constantinople. Khi Godfrey tới thành phố Naissos ở vùng Balkans vào mùa thu năm 1096, ông vui mừng được nhận bắp, đại mạch, rượu vang và dầu ăn, cũng như nhiều gia súc là quà tặng từ cá nhân Hoàng đế. Lại một giấy phép nữa được cấp cho người của ông, cho phép họ mua nhu yếu phẩm và đồng thời bán bất cứ thứ gì họ muốn. Lực lượng của Godfrey trải qua vài ngày ở đó ‘trong sự sung túc và vui thích lớn lao’⁷⁰. Hiệu quả của công tác hậu cần do Alexios chuẩn bị thể hiện qua thực tế là Bohemond được cung ứng tốt tới mức khi ông vượt qua địa hình khó khăn của vùng Epirus, Macedonia và Thrace, dự trữ rượu vang và bắp của ông thực ra đã tăng lên⁷¹.

Một vấn đề then chốt đòi hỏi phải tính tới là đường đi của các hiệp sĩ Thập tự chinh. Những chỉ huy chính tới Constantinople cùng nhiều toán quân khác nhau của họ tạo thành những nhóm riêng rẽ. Một số người, như Godfrey xứ Bouillon, đi qua Đức và Trung Âu, tới Byzantium bằng đường bộ, đồng nghĩa họ vượt qua vùng Balkans rồi tới kinh đô. Tuy nhiên, những người khác đi dọc nước Ý, lên thuyền ở Apulia trước khi vượt biển tới Epirus rồi đi đường Via Egnatia, con đường nối Cựu và Tân La Mã. Robert xứ Flanders, Hugh xứ Vermandois, Stephen xứ Blois và Robert xứ Normandy đều đi đường này, tương tự là Bohemond và nhóm quân nhỏ người Norman từ miền Nam Ý. Dù có ít bằng chứng trực tiếp liên hệ sự lựa chọn tuyến đường của các nhân vật quan trọng đó với Alexios, những sự

cách quãng trên đường đi của các toán quân quá thuận tiện và hoàn hảo để coi là trùng hợp. Khoảng cách thời gian giữa các toán quân tối thiểu hóa sức ép lên nguồn lực và cơ sở hạ tầng của Byzantium, và như thế, là hợp lý khi cho rằng chúng được điều phối có chủ ý.

Một trường hợp đặc biệt chỉ ra sự can thiệp của Hoàng đế trong việc hoạch định những giai đoạn đầu của cuộc viễn chinh và cho thấy ông đóng một vai trò tích cực thậm chí trước khi những chiến binh Thập tự tới biên giới của đế quốc. Như chúng ta đã thấy, Raymond xứ Toulouse là một trong những nhân vật lớn đầu tiên mà Giáo hoàng viện tới. Sự giàu có, địa vị và sự hỗ trợ của ông dành cho Giáo hoàng trước đó cho thấy tự thân ông là một đồng minh hùng mạnh. Vị bá tước đã trải qua một hành trình khó khăn tới Byzantium, qua đường Slavonia - một vùng đất hoang vu, vừa khó tiếp cận vừa hiểm trở, nơi suốt ba tuần liền chúng tôi không thấy một con thú hay con chim nào, theo lời một người đi cùng ông. Đây là vùng lãnh thổ thù địch, nơi người của Raymond thường xuyên bị tấn công và sát hại. Sương mù dày đặc, những cánh rừng rậm và núi non hiểm trở khiến việc bảo vệ lực lượng trên đường đi về phương Nam thật khó khăn. Vị bá tước trả đũa bằng cách trút giận lên dân chúng địa phương, chọc mù mắt một số người, chặt chân những người khác và cắt xẻ bộ phận trên mặt một số người nữa thay cho lời răn đe nghiêm khắc⁷². Hành trình đó khó khăn tới mức vị linh mục tuyên úy của Raymond chỉ có thể giải thích cho những khó nhọc bằng kết luận rằng Chúa đang sử dụng sức mạnh và nỗi đau khổ của những người lính Thập tự chinh nhằm lay động những kẻ tà giáo tàn ác thôi không phạm tội lỗi nữa để được tha thứ thoát khỏi luyện ngục⁷³.

Trên thực tế, Bá tước Toulouse đi đường này vì một lý do hợp lý: để khuất phục Constantine Bodin, nhà cai trị người Serbia đã tấn công Byzantium ngay trước cuộc Thập tự chinh, gây ra nhiều áp lực lên Hoàng đế, và cũng là người có liên lạc với vị Giáo hoàng Đối lập, điều khiến

Urban nổi giận. Việc một nhân vật tầm cỡ như Raymond phải đi qua vùng ven biển xa xôi Zeta cho thấy cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã được lên kế hoạch trước chính xác ra sao. Việc Raymond đi dọc bờ biển Dalmatia là dấu hiệu rõ ràng cho thấy Hoàng đế và Giáo hoàng hợp tác với nhau. Trong khi nguồn nhân lực mới đến được dự tính sẽ ngay lập tức chuyển sang chiếm Nicaea và đẩy lui quân Thổ ở Tây Tiểu Á, Alexios cũng để mắt tới những vùng khác mà ông có thể hưởng lợi. Bá tước Toulouse, một người gần gũi với Giáo hoàng, do đó được lựa chọn làm nhân vật tin cẩn đi con đường khác thường và khó khăn để khiến Bodin hiểu ra những sai lầm của ông ta. Vì thế, không có gì lạ khi Bodin trở nên hung hăng, ra lệnh tấn công Raymond, coi ông là người đại diện của Hoàng đế và mối đe dọa cho nền độc lập của Serbia⁷⁴. Dẫu vậy, những bất ổn ở biên giới tây bắc của đế quốc đã chấm dứt nhiều thập kỷ sau đó. Đó là một chỉ dấu sớm cho thấy Alexios nhận nhiều lợi lộc từ cuộc viễn chinh đến Jerusalem.

Trong nửa sau của năm 1096, một số lượng rất lớn người đã di chuyển hướng về Constantinople, điểm dừng đầu tiên trên đường về phương Đông. Ước tính hiện giờ cho thấy tới 80.000 người có thể đã tham gia cuộc Thập tự chinh thứ nhất⁷⁵. Chưa bao giờ diễn ra một cuộc di chuyển con người có tổ chức và lớn như thế qua một chặng đường xa như thế trong một thời gian ngắn như thế. Điều đó gây ra nhiều rắc rối cho những người tham gia, vốn xuất thân từ nhiều vùng khác nhau của Tây Âu. ‘Do có nhiều người với xuất thân khác nhau như thế từ tất cả các nước phương Tây’, Fulcher xứ Chartres viết, ‘dần dần, từng ngày một, đội quân tăng lên trên đường hành quân bởi vô số người, hình thành nên những nhóm quân khác nhau. Ta có thể thấy không biết bao nhiêu là xứ sở và ngôn ngữ’⁷⁶. Tác giả này sau đó cũng liệt kê sự đa dạng của những người tham gia cuộc viễn chinh: ‘Đã bao giờ có ai nghe thấy một sự pha trộn nhiều ngôn ngữ như vậy trong một đạo

quân? Họ là người Frank, Fleming, Frisia, Gaul, Allobroge, Lotharingia, Alemanni, Bavaria, Norman, người Anh, người Scot, Aquitaine, người Ý, Dacia, Apulia, Iberia, Breton, Hy Lạp và Armenia. Nếu người Breton hay Teuton nào có gì muốn hỏi tôi, tôi cũng không biết đáp lại ra sao và cũng chẳng hiểu họ nói gì'⁷⁷.

Cuộc viễn chinh hứa hẹn sẽ là một màn phô diễn tình đoàn kết Kitô giáo, một dịp đặc biệt khi mà sự ly giáo, bản sắc vùng miền, những tranh cãi thế tục và thần học không còn ý nghĩa gì. Nhưng trên hết đây là khoảnh khắc đánh dấu đỉnh điểm sự hợp tác giữa Rome và Constantinople và là lý do lớn lao để lạc quan. Sự hợp nhất hai giáo hội tưởng như trong tầm tay khi Công đồng Bari năm 1098 và Công đồng Rome năm sau đó cố gắng giải quyết những vấn đề đã làm quan hệ giữa phương Đông và phương Tây căng thẳng nhiều thập kỷ. Nếu mọi chuyện diễn ra suôn sẻ, với sự hỗ trợ của phương Tây, Byzantium cuối cùng sẽ xoay chuyển được tình thế trước người Thổ ở Tiểu Á. Và những ai tham gia cuộc viễn chinh háo hức được tới Thành Thánh. Kỳ vọng là rất lớn khi cuộc Thập tự chinh thứ nhất bắt đầu.

Nhưng trong khi cuộc Thập tự chinh nhắm tới những kết quả lớn lao, Alexios và Urban cũng chấp nhận rủi ro không hề nhỏ: khi khởi động cuộc Thập tự chinh, họ đã tạo ra một biến cố mà họ không chắc kiểm soát nổi. Ghi chép của Anna Komnene về khởi đầu cuộc Thập tự chinh là lời nhắc nhở thức tỉnh về tình thế lưỡng nan này. Bà viết rằng Hoàng đế lo lắng bởi tin tức những đạo quân đông đảo từ phương Tây đang hướng tới Byzantium⁷⁸: ‘đầy nhiệt tình và hăng hái, họ nối đuôi nhau trên mọi con đường cái, và đi cùng các chiến binh là đông đảo dân thường, còn nhiều hơn cát trên bờ biển hay sao trên trời, mang theo những lá cọ và gánh thập tự trên vai. Có cả phụ nữ và trẻ em, những người đã rời bỏ xứ sở của họ. Giống như các nhánh sông đổ vào con sông cái từ mọi hướng, họ tràn về

phía chúng ta hết tốc lực'⁷⁹. Đó không phải là lực lượng chiến đấu có kỷ luật và hiệu quả mà Hoàng đế đang chờ đợi. Đã có điều gì không đúng ở đây?

CHƯƠNG 8

HƯỚNG VỀ ĐẾ ĐÔ

Alexios và Urban đã chơi một trò nguy hiểm. Những cảm xúc mãnh liệt tích tụ vì cuộc tuyên truyền Thập tự chinh không dễ kiểm soát; sự nhiệt tình thuần khiết của cuộc Thập tự chinh vẫn gây ngợp cho tất cả những hoạch định hậu cần và tính toán chính trị đa sắc thái. Khi những câu chuyện về sự đàn áp của phe Hồi giáo và tin tức về cuộc viễn chinh lan đi, thông điệp trở nên không thể kiểm soát được nữa: Urban II không phải là nhân vật cá tính duy nhất kêu gọi cuộc Thập tự chinh vào giai đoạn 1095-1096. Peter Ẩn sĩ, một thầy giảng từ nhà thờ Amiens ở miền Bắc nước Pháp, đã tận dụng sự phấn khích và xôn xao với nỗi thống khổ của Kitô hữu phương Đông để mở một cuộc Thập tự chinh Quần chúng - lực lượng hỗn loạn nguy hiểm mà Anna Komnene đã mô tả. Vào lúc các lực lượng phương Tây di chuyển về đế đô vĩ đại Constantinople, Alexios cần khẳng định quyền uy của ông. Phản ứng của ông với cuộc Thập tự chinh Quần chúng, và mạng lưới những sự ủng hộ và mối quan hệ được gầy dựng với đội quân tiên phong của cuộc viễn chinh đích thực này, sẽ định hình tương lai cuộc Thập tự chinh.

Những người đương thời mô tả Peter là ‘một ẩn sĩ nổi tiếng, được giáo dân tôn kính rất mực, và thật ra được sùng kính hơn cả các linh mục và viện phụ vì lòng kính tín của ông, bởi ông không ăn cả bánh mì lẫn thịt - dù điều đó không ngăn ông thường thức rượu vang và đủ kiểu đồ ăn thức uống khác

trong khi muốn được tiếng là khổ hạnh dù sống giữa khoái lạc'¹. Đi chân trần, Peter là một thầy giảng có sức thuyết phục đã đi khắp Rhineland, một vùng mà Giáo hoàng bỏ qua, Giáo hoàng không muốn tìm kiếm sự ủng hộ ở những vùng đất thuộc về Henry IV². Peter loan đi những câu chuyện kinh hoàng về hoàn cảnh ở phương Đông, đôi khi còn kể với các khán giả say mê của ông rằng chính ông phải chịu khổ hình dưới tay người Thổ trong một chuyến hành hương mới đây đến Jerusalem. Dù khó có khả năng ông từng đặt chân tới Đất Thánh, ông tuyên bố mình đã gặp Giáo hoàng trên đường trở về nhà, và đồng thời mang cùng ông những lời kêu gọi từ Thượng phụ Jerusalem. Giống như Urban, những lời kêu gọi hành động của ông như hạt giống tốt rơi xuống mảnh đất màu mỡ³.

Tuy nhiên, không như Giáo hoàng, lời kêu gọi của ông không có kết cấu chặt chẽ. Trong khi Urban xếp đặt kỹ lưỡng - tìm kiếm những nhân vật hùng mạnh sẽ dẫn theo những đạo quân đáng kể, hạn chế sự tham gia trong số những người có kinh nghiệm chiến đấu và khẳng định là phải tuyên thệ mới được chính thức tham gia cuộc viễn chinh - Peter chẳng hề làm theo như vậy. Không hề có ngày khởi hành định trước; cũng không có quy trình lựa chọn hay lọc ra những người nào được và không được tham gia. Kết quả là ai muốn đi thì đi. Như một nhà bình luận đã viết, 'đáp lại lời hồi thúc và kêu gọi liên tục [của Peter], đầu tiên là các giám mục, viện phụ, giáo sĩ, tu sĩ; rồi sau đó là những quý tộc, vương công của các lãnh địa khác nhau, và cả những người thường, cùng không ít kẻ đầy tội lỗi giả hình, ngoại tình, sát nhân, trộm cắp, bội thề và những quân ăn cướp; tức là mọi loại người tin vào niềm tin Kitô giáo, thậm chí cả phụ nữ, do lòng ăn năn, tất cả đều vui mừng gia nhập cuộc viễn chinh'⁴.

Vào đầu năm 1096, các nhóm hiệp sĩ đăng trình từ Rhineland, đi cùng là các giáo sĩ, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em; đó là làn sóng thứ nhất của cuộc Thập tự chinh Quần chúng. Nghiên cứu gần đây đã tìm cách tái cân

bằng ấn tượng hỗn loạn cùng cực, nhấn mạnh vào năng lực của một số người tham gia, và chỉ ra rằng đoàn quân pha tạp do Peter Ấn sĩ tập hợp quả thực có một số quý tộc nhỏ và hiệp sĩ độc lập⁵. Dầu vậy, kế hoạch đi về Đất Thánh này không chỉ không được giáo hội chấp thuận, nó còn rất khác với những kế hoạch tỉ mỉ mà Urban và Alexios đã vạch ra.

Không có người lãnh đạo thật sự, sự hỗn loạn bùng phát. Những người đi theo cảm hứng của Peter có tốc độ của riêng họ, không hay biết hoặc không bận tâm tới ngày khởi hành chính thức do Giáo hoàng xác định. Bị cuốn vào cơn say mê phấn khích của hành trình, với những câu chuyện sinh động về sự tàn ác ở phương Đông vang vọng bên tai, cùng những lời tiên tri về tận thế ám ảnh và thúc giục đồng thời, không lâu sau đó, họ đã tìm thấy những nạn nhân đầu tiên: ‘Dù là do phán xét của Thiên Chúa, hay do một số tâm trí lệch lạc, họ dấy lên một tâm lý tàn ác với người Do Thái khắp các thành phố đó và thăm sát họ không thương tiếc... khẳng định rằng khởi đầu cho cuộc viễn chinh phải là như vậy và phận sự của họ là chống lại những kẻ thù của đức tin Kitô giáo’⁶.

Những vụ thăm sát kinh hoàng đi kèm tiến trình của cuộc Thập tự chinh Quần chúng khi nó đi qua nước Đức; dân chúng Do Thái ở Cologne và Mainz là nạn nhân của tình trạng bạo lực khủng khiếp. Nỗi kinh hoàng trong một số trường hợp lớn tới mức nhiều người đã tự kết liễu mạng sống: ‘Người Do Thái, thấy những kẻ thù Kitô giáo xuất hiện nhắm vào họ và con cái họ không chữa ai, dù tuổi tác ra sao, thậm chí đã quay lại tấn công chính người đồng đạo, con cái, vợ, mẹ, và chị em gái của mình, và tất cả họ giết hại lẫn nhau. Những bà mẹ còn dụ con - thật kinh hoàng không tả xiết - sẽ dùng dao cắt xẻ chính con mình, rồi đâm chết những đứa khác, thà rằng chúng sẽ chết trong tay họ, thay vì bỏ mạng dưới gươm đao của bọn chưa cắt bao quy đầu’. Ở những nơi khác, chẳng hạn như Regensburg, người Do

Thái ít ra được tha mạng; nhưng họ bị đưa tới sông Danube, nơi họ bị buộc phải làm lễ rửa tội⁷.

Cơn cuồng bài Do Thái lan nhanh. Khi Godfrey xứ Bouillon khởi hành vào mùa hè năm 1096, ông thề sẽ quét sạch người Do Thái; ông chỉ dừng tay sau khi bị Henry IV cảnh báo rằng không được làm hại ai trong lãnh địa của ông trừ khi đã được ông cho phép rõ ràng. Lòng thù hận với Godfrey lớn tới mức một người Do Thái đương thời đã cầu nguyện cho xương cốt ông biến thành tro bụi⁸. Cơn cuồng bài Do Thái như kết quả của cuộc Thập tự chinh này không chỉ giới hạn ở Rhineland; có cả những trường hợp bạo lực ở Pháp có nguy cơ biến thành những cuộc thảm sát hàng loạt các cộng đồng Do Thái⁹.

Nhiều người đương thời lấy làm phần nộ. Một tác giả lưu ý rằng những ai tham gia việc truy bức người Do Thái có nguy cơ bị rút phép thông công và bị những nhân vật nhiều quyền lực trừng phạt nghiêm khắc - dù cả hai điều đó có vẻ chẳng có tác dụng gì¹⁰. Bọn côn đồ người Đức, Guibert xứ Nogent viết, đại diện cho những gì xấu xa nhất trong xã hội; chúng là căn bã của các dân tộc châu Âu¹¹.

Quan điểm này được hưởng ứng ở Constantinople. Alexios đã yêu cầu, và đang chờ đợi, những chiến binh nhiều kinh nghiệm sẽ tới Byzantium vào cuối năm 1096, theo thời gian biểu mà Giáo hoàng đã thiết lập. Ông giật mình không chỉ bởi những làn sóng người đầu tiên đến đế quốc đã tới sớm vài tháng; mà còn bởi rõ ràng là nhiều người đã đến không hề có khả năng chiến đấu chống người Thổ, chứ đừng nói tổ chức một cuộc vây hãm các thành phố ở Tiểu Á. Do đó không có gì ngạc nhiên khi, theo lời Anna Komnene, ‘ông lấy làm khiếp sợ khi họ tới’¹².

Khi ngày càng nhiều nhóm Thập tự chinh Quần chúng tới gần Constantinople, nỗi lo lắng càng gia tăng. Những hành động bạo lực đáng kinh sợ diễn ra ngay khi những người hành hương vũ trang đầu tiên tới gần

biên giới Byzantium vào mùa xuân năm 1096. Chỉ huy của một đạo quân người Hungary, một nhân vật xuất chúng với mái tóc màu bạch kim lấp lánh, bị chặt đầu sau khi được nhà vua cử đi để hộ tống những người hành hương vào lãnh thổ ông cho an toàn¹³. Sự pha trộn giữa sự nhiệt tình tôn giáo, lòng phấn khích và kỷ luật nghèo nàn còn trở nên dữ dội hơn khi những nhóm đầu tiên tới Belgrade, cửa khẩu cực tây của đế quốc bên bờ Danube. Bị bất ngờ, nhà chức trách Byzantium vất vả đối phó với tình hình. Việc bán nhu yếu phẩm bị các quan chức đế quốc cấm thẳng tay, để có thể nhanh chóng chia khẩu phần nguồn cung ứng. Điều này kích động phản ứng ngay lập tức từ dân phương Tây, họ đã lao vào phá phách, cướp bóc vùng xung quanh Belgrade đầy giận dữ. Trật tự cuối cùng được vãn hồi, nhưng chỉ sau khi lực lượng Byzantium đồn trú lập lại trị an bằng vũ lực nhằm vào những kẻ bạo động. Khi lương thực đã được cung cấp đủ, một khu chợ được mở nhằm thỏa mãn những người sắp thành chiến binh Thập tự khó chiều¹⁴.

Một sự hưởng ứng hiệu quả hơn được tổ chức khi chính Peter An sĩ tới biên giới Byzantium vào cuối tháng 5 năm 1096. Leo Nikerites, thăng tiến ngay sau âm mưu của Diogenes, đã đối xử với phái đoàn này chu đáo và tận tình: theo một ghi chép, Peter Ẩn sĩ và những người đi cùng nhận được tất cả những gì họ yêu cầu - mọi đòi hỏi của họ được đáp ứng, miễn là họ cư xử cho phải phép¹⁵. Dầu vậy, rắc rối vẫn thường xuyên diễn ra cùng dòng người Thập tự chinh Quần chúng khi họ rờn rẫn tiến về Constantinople. Những thành phố ở các tỉnh miền Tây của Byzantium thường xuyên bị cướp bóc và dân cư ở đó bị tấn công. Trong một nỗ lực hạn chế thiệt hại, các khu chợ được thành lập dành riêng cho phe Thập tự chinh trên đường cái và các đoàn hộ tống được chỉ định đi kèm những dân phương Tây, cùng mệnh lệnh xử lý những kẻ gây rối và hành động bừa bãi bằng vũ lực nếu cần thiết. Sự có mặt của Peter Ẩn sĩ ở Constantinople được báo trước bằng

một trận dịch châu chấu tàn phá những cánh đồng nho ở Byzantium¹⁶. Trận dịch được nhất trí là điềm báo về đàn lũ dân phương Tây sắp tràn ngập đế đô.

Ghi chép của Anna Komnene về những nỗi lo âu của Hoàng đế khi làn sóng thứ nhất của cuộc Thập tự chinh tới gần Constantinople thường được diễn giải là nỗ lực nhằm xóa cho ông trách nhiệm về một cuộc viễn chinh sẽ gây ra những hậu quả tai hại cho mối quan hệ giữa Byzantium và phương Tây. Tuy nhiên, Alexios có mọi lý do để thấy lo âu cực độ về sự có mặt của Peter và những người đi theo ông ở Constantinople. Những nỗi lo của Hoàng đế, đã tăng lên vì tin tức do thám báo của ông mang về, chỉ càng lớn hơn khi đội quân tiên phong của cuộc Thập tự chinh Quần chúng tới kinh thành. Ngay cả các nguồn tư liệu tiếng Latin cũng chép rằng hành vi của họ là đáng kinh sợ: ‘Những Kitô hữu đó cư xử một cách đáng ghê tởm, cướp bóc và đốt phá các cung điện trong thành phố và ăn trộm đồng trên nóc nhà thờ rồi bán cho người Hy Lạp, tới mức Hoàng đế nổi giận và ra lệnh cho họ phải vượt qua eo biển Hellespont. Sau khi đã vượt qua nơi đó, họ vẫn không ngừng những hành động sai trái của mình, và tiếp tục đốt phá và hủy diệt cả nhà dân lẫn nhà thờ’¹⁷.

Trong quá khứ, Hoàng đế từng đối phó với những nhóm khá lớn dân phương Tây không mấy khó khăn, chẳng hạn như với 500 hiệp sĩ từ Flanders. Nhưng những trải nghiệm đầu tiên của ông với lính Thập tự chinh thật đau lòng. Đã yêu cầu họ đi tới Tiểu Á để giảm nguy cơ cho Constantinople, Hoàng đế chờ đợi họ sẽ hội quân với các nhóm khác trước khi tấn công người Thổ. Nhưng nhiệt tình và sự tự tin sai lầm của họ lớn tới mức họ lên đường tới Nicaea ngay lập tức, không tha thứ cho một ai trên đường đi của mình. Theo *Alexiad*, họ hành xử ‘với sự tàn ác kinh hoàng nhằm vào toàn bộ dân chúng; trẻ nhỏ bị xé thành nhiều mảnh, bị xiên trên cọc gỗ và nướng trên giàn hỏa; người già bị tra tấn đủ kiểu’¹⁸. Các nguồn

phương Tây cũng u ám không kém. Không chỉ người Thổ bị đối xử tàn bạo, tác giả khuyết danh của cuốn *Gesta Francorum* cho biết; những tội ác kinh khủng còn nhắm vào cả Kitô hữu. Sự mĩa mai tàn nhẫn thật rõ ràng, dù lên đường bảo vệ Kitô hữu phương Đông trước sự đàn áp của bọn dị giáo, những người tham gia cuộc Thập tự chinh Quân chúng lại cướp bóc và tàn phá chính các nhà thờ ở phía bắc Tiểu Á¹⁹.

Bị kích động bởi lòng tin rằng họ được Đấng Tối Cao bảo vệ, một nhóm đã tiến đến Xerigordos, một lâu đài nhỏ nhưng được phòng thủ vững chắc ở phía đông Nicaea. Họ chiếm được nơi đó dễ dàng, giết sạch cư dân người Thổ ở đó. Nhưng tham vọng và tư duy một chiều của các chiến binh Thập tự muốn tiêu diệt tất cả những ai cản đường, cùng việc thiếu một kế hoạch rõ ràng, nhanh chóng gây ra những hậu quả tai họa. Trạng thái hoan hỉ ở Xerigordos nhanh chóng tan biến và thay vào đó là cơn hoảng loạn khi một lực lượng người Thổ lớn tới gần nhằm tái chiếm pháo đài.

Tình hình nhanh chóng trở nên tuyệt vọng: Người của chúng tôi bị hành hạ bởi cơn khát khủng khiếp tới mức họ phải uống máu ngựa và lừa; những người khác thấm nước cống bằng thắt lưng và quần áo rồi vắt nước đó vào miệng; những người khác còn phải uống nước tiểu; còn có người phải đào đất ướm đắp lên lưng, lên ngực vì họ khô cạn do cơn khát”. Khi phe phương Tây đầu hàng, họ không hề được khoan thứ. Người Thổ hành quân qua doanh trại, tàn sát các giáo sĩ, tu sĩ và cả trẻ sơ sinh. Những cô gái trẻ và nữ tu bị mang về Nicaea, cùng quần áo, động vật để cưỡi, ngựa và lều bạt. Những chàng trai trẻ bị cưỡng bức cải sang đạo Hồi, từ bỏ đức tin Kitô từng truyền cảm hứng cho họ đi về phương Đông lúc đầu²¹. Những ai không chịu sẽ phải chấp nhận cái chết kinh hoàng: họ bị trói lên những cây cột và dùng làm mục tiêu tập bắn của người Thổ²².

Người Thổ giờ đã tiến tới Kibotos, tấn công doanh trại do Alexios lập nên. Nhiều người bị giết khi đang nằm ngủ và lều trại bị đốt trại; những ai

không bỏ chạy vào vùng núi non hay nhảy xuống biển bị thiêu sống. Một lần nữa, cải sang đạo Hồi hoặc phải chết là lựa chọn được đưa ra cho các tù nhân. Rainald, một thủ lĩnh chỉ huy cuộc Thập tự chinh Quần chúng tiến vào Tiểu Á, đã chọn cải đạo, tin rằng khuất phục tốt hơn là bị giết²³. Những người khác cương quyết chấp nhận số phận. Một linh mục đang làm thánh lễ bị chặt đầu ngay trước bệ thờ; ‘vị linh mục ấy mới may mắn làm sao được làm một người tử đạo oai hùng như thế, một người chép sử biên niên cảm thán, người đã hiến dâng cơ thể mình cho Đấng Giêsu Kitô của chúng ta để được lên Nước Trời!’²⁴. Số người được cho là đã bị sát hại trong lần tiếp xúc đầu tiên với người Thổ ở Xerigordos, Kibotos và những nơi khác nhiều tới mức xương cốt chất thành đống. Xương người sau đó được người Thổ nghiền ra để làm vôi vữa trám vào những vết nứt trên tường pháo đài: như vậy, xương cốt của làn sóng hiệp sĩ thứ nhất tìm đường tới Jerusalem được dùng để cản bước những người theo họ sau đó²⁵.

Thất bại thảm hại của cuộc Thập tự chinh Quần chúng vào cuối tháng 10 năm 1096 là một bước thụt lùi quan trọng với Alexios. Nó làm dấy lên nghi ngờ với toàn bộ chính sách tìm kiếm sự hỗ trợ bên ngoài Byzantium; tình hình có vẻ còn phản tác dụng, làm trầm trọng thêm những khó khăn để quốc đang phải đối mặt. Theo Anna Komnene, Peter Ẩn sĩ, người đã thảo luận về vấn đề hậu cần với Alexios ở Constantinople, có quan điểm cứng rắn về các biến cố đó. Những người bị giết ở Xerigordos và những nơi khác xứng đáng bị thế, ông nói; họ là bọn lục lâm thảo khấu bất tuân thượng lệnh và chỉ hành động theo ý thích bốc đồng. Đó là lý do tại sao họ không có cơ hội được làm lễ ở mộ Chúa tại Jerusalem²⁶. Những người đương thời khác có quan điểm khác. Kỷ luật kém cỏi, công tác hoạch định tồi tệ và sự phản kích thái quá có thể đồng nghĩa với những cái giá rất đắt, Guibert xứ Nogent bình luận; có lẽ nếu cuộc viễn chinh do một vị vua chỉ huy, tình

hình đã khác. Những tai họa đã xảy ra ‘vì kẻ vô kỷ luật phải đối mặt với cái chết, và kẻ nào không biết tự kiểm soát bản thân sẽ không thể sống lâu’²⁷.

Cuốn *Gesta Francorum*, một văn bản được lưu hành rộng rãi khắp châu Âu ngay sau cuộc Thập tự chinh thứ nhất và là cơ sở cho nhiều cuốn biên niên ký khác về cuộc viễn chinh tới Jerusalem, cho biết khi Hoàng đế nghe nói người Thổ đã đánh bại người của chúng ta, ông rất đổi vui mừng. Alexios sau đó ‘ra lệnh đưa những người sống sót về lại qua eo biển Hellespont. Khi họ qua khỏi đó, ông ra lệnh tước vũ khí của tất cả’²⁸. Dù ghi chép này một phần là do hình ảnh hết sức tiêu cực về Hoàng đế từ sau cuộc Thập tự chinh, rõ ràng Alexios không hài lòng với những đạo quân đầu tiên. Ông giờ phải chuẩn bị cho cuộc Thập tự chinh thứ nhất thật sự.

Việc quản lý kỳ vọng của những nhân vật quyền thế hùng mạnh và đầy tham vọng đang tới Byzantium nêu ra những đòi hỏi chính trị phức tạp. Hugh, Bá tước xứ Vermandois, em trai của vua nước Pháp, cử các sứ thần tiền trạm tới gặp tổng đốc Dyrrakhion với một tin nhắn cho Alexios vào mùa hè năm 1096, nói trước kỳ vọng đón tiếp của ông: ‘Xin biết cho, thưa Hoàng đế, rằng ta là vua của các vua, người vĩ đại nhất dưới gầm trời. Khi ta tới, lễ đón tiếp phải hoành tráng và long lẫy tương xứng với xuất thân cao quý của ta’²⁹. Không lâu sau là một tin nhắn bớt ngạo mạn hơn: ‘Hãy biết cho, ngài *doux* [tức tổng trấn của Byzantium], bá tước của chúng tôi đã sắp tới nơi. Ông mang theo mình từ Rome lá cờ hiệu dát vàng của Thánh Peter. Hơn nữa, hãy hiểu cho rằng ông là tư lệnh tối cao của đạo quân người Frank. Hãy đảm bảo bá tước sẽ được đón tiếp xứng đáng với địa vị của mình, và sẵn sàng triều kiến ngài’³⁰.

Rốt cuộc, sự hiện diện của Hugh ở Constantinople diễn ra một cách đáng thất vọng - không phải vì Byzantium không đón ông đủ trịnh trọng. Thực ra, ông bị đắm thuyền vì một cơn bão lớn khi đi đường biển băng qua miền Nam Ý, và trôi dạt vào bờ biển Epirus, tách biệt với những tài sản

cũng như phần lớn lực lượng của ông, vốn đã mất tích trên biển. Được tìm thấy và nhanh chóng được đưa tới Dyrrakhion, Hugh được tiếp đón xứng đáng ở Constantinople bởi Manuel Boutoumites, người sẽ sớm trở thành một triều thần quan trọng, để Alexios có thể xoa dịu ông phần nào³¹. Như cuốn *Alexiad* hờ hững viết, ‘câu chuyện liên quan tới Hugh mới chỉ là khởi đầu’³².

Hugh xứ Vermandois là một trong những người đầu tiên của cuộc Thập tự chinh đúng nghĩa tới Constantinople, có mặt vào cuối tháng 10 năm 1096³³. Godfrey xứ Bouillon và em trai Baldwin tới kinh đô cũng cùng quãng thời gian đó³⁴. Robert xứ Flanders cách họ không bao xa, khởi hành bằng đường biển từ Apulia vào tháng 12³⁵. Stephen xứ Blois và Robert xứ Normandy, hai người đi cùng nhau, hẳn đã khởi hành trễ hơn những người khác, bởi họ chỉ kịp băng qua nước Ý vào đầu tháng 4 năm 1097³⁶. Tới khi đó, Bohemond đã đến Constantinople, trong khi Raymond xứ Toulouse còn cách khoảng một trăm kilomet³⁷.

Những hành trình đi xuyên lãnh thổ Byzantium của các quý tộc do Giáo hoàng và Hoàng đế chiêu mộ nhìn chung là bình yên, dù thỉnh thoảng cũng có phát sinh hiểu lầm. Một số hiểu lầm là do lòng nhiệt tình thái quá. Khi đội quân do Richard xứ Salerno chỉ huy vượt biển tới Epirus, lính gác của ông nhầm hải đội Byzantium là cướp biển, dẫn tới mệnh lệnh sẵn sàng chiến đấu. Một loạt tên nổ cứng đã được bắn đi từ thuyền của các chiến binh Thập tự, một mũi tên trúng vào mũ trụ chỉ huy người Byzantium, Marianos Maurokatakalon, một mũi khác đi xuyên qua khiên và giáp thân, đâm vào cánh tay ông. Một linh mục đi cùng các hiệp sĩ phương Tây sau đó tham gia cuộc tấn công, đoạt lấy một cây cung và bắn nhanh nhất có thể, trước khi dùng một dây ném đá quăng một tảng đá lớn trúng Marianos làm ông này bất tỉnh. Sau khi hồi tỉnh, ông lại bị ném một chiếc bánh bột đại mạch vào giữa mặt, cũng từ vị linh mục giờ đã hết nhãn đạn được³⁸.

Còn có những bất trắc khác trên hành trình. Giám mục của Le Puy bị tấn công khi ông đang dừng bước nghỉ chân trong hành trình dài vượt Macedonia. Bị cướp mất con la và vàng bạc, và bị đập mạnh vào đầu, Adhemar thoát chết khi những kẻ tấn công ông cãi nhau về việc chia tiền, báo động cho những người đi cùng vị giám mục, để họ tới vừa kịp lúc nhằm cứu mạng ông³⁹.

Khi có trục trặc xảy ra, Alexios thường bị quy trách nhiệm, dù những cuộc tấn công kiểu đó vốn là tác phẩm của dân địa phương chớp thời cơ chứ không phải là đại diện của hoàng gia. Như chúng ta sẽ thấy, những biến cố tiếp nối dẫn tới một hình ảnh rất sinh động và tiêu cực về Hoàng đế, mà tác động là các tài liệu tiếng Latin nhanh chóng tập trung vào bất cứ điều gì có thể quy tội cho Alexios. Trong bối cảnh đó, sự im lặng của rất nhiều nguồn tư liệu về hoàn cảnh cuộc hành quân tới Constantinople thật đáng chú ý. Không có tài liệu nào bình luận về thiếu thốn hậu cần, điều cho thấy việc tổ chức đáp ứng nhu cầu của cuộc viễn chinh đã thành công. Chuyện này không hề dễ dàng: các quan chức cấp cao được Hoàng đế cử đi gặp nhiều đội quân khác nhau, với chỉ thị dẫn đường cho họ an toàn về kinh đô. ‘Bất cứ khi nào chúng tôi đi qua một thành phố của họ’, một nhân chứng viết, ‘người đó [người của Alexios] sẽ yêu cầu dân cư sống ở đó cung cấp nhu yếu phẩm cho chúng tôi’⁴⁰. Việc hoạch định quy mô lớn và thực thi tỉ mỉ đã giúp thiết lập, duy trì và cung ứng cho các khu chợ dọc những tuyến đường chính dẫn tới kinh đô.

Các đoàn hộ tống được phân công đi theo các chiến binh Thập tự để hướng dẫn họ qua những tuyến đường hiệu quả nhất, tránh được các rắc rối. Những cuộc hành trình nhìn chung là êm ả, dù có một nhóm đặc biệt náo động. Bohemond và người của ông thường xuyên rời khỏi con đường chính dẫn tới Constantinople để ăn trộm gia súc và những đồ đạc khác, và trong một lần như thế còn phóng hỏa đốt một pháo đài mà họ cho là ‘của bọn dị

giáo'⁴¹. Họ cũng di chuyển với tốc độ chậm hơn hẳn các nhóm khác, cho thấy họ không đếm xỉa gì mấy tới những quở trách từ đại diện của Hoàng đế⁴². Hành vi của họ tốt hơn nhiều sau khi một người dẫn đường do Hoàng đế cử tới có mặt, người đã ngăn cản khi họ định tấn công một lâu đài 'đầy những thứ tốt đẹp', và thuyết phục được Bohemond ra lệnh cho người của mình trả lại tài sản đã cướp bóc của dân địa phương⁴³.

Khi các chiến binh Thập tự tới gần Constantinople, Alexios lại có thêm những động thái gây ấn tượng tốt với các thủ lĩnh quan trọng nhất, gửi đi thông điệp cá nhân nhấn mạnh sự tiếp đón nồng hậu với họ ở kinh đô và nêu bật tình hữu nghị của ông với họ. Ông xác nhận tình đoàn kết, mở rộng vòng tay anh em và thậm chí tự coi mình như một hình ảnh người cha⁴⁴. Nhưng liên lạc giữa các thủ lĩnh phương Tây bị Hoàng đế giám sát chặt chẽ nhằm ngăn các đạo quân liên kết với nhau trước khi họ tới Constantinople⁴⁵. Trong khi ông lo lắng về lượng người đông đảo có mặt sẽ gây căng thẳng lên tổ chức cung ứng hậu cần, còn một mối nguy hiểm hiện hơn là họ sẽ tấn công kinh thành. Bởi thế, Alexios đã có những bước đi để đảm bảo liên tục làm gián đoạn liên lạc giữa họ⁴⁶. Ông cũng tìm cách ngăn ngừa rắc rối khi mời nhiều thủ lĩnh tới gặp ông trước khi lực lượng mà họ chỉ huy đến. Hugh xứ Vermandois và Bohemond được mời về kinh đô thật nhanh, đi trước rất xa so với các đạo quân của họ⁴⁷. Những người khác mà hành trình được ghi chép ít chi tiết hơn cũng được đối xử tương tự, như Stephen xứ Blois và Robert xứ Flanders.

Raymond xứ Toulouse tỏ ra miễn cưỡng trong việc đi gặp Hoàng đế một mình: vị bá tước hiểu rằng không có đạo quân của mình, vị thế của ông trong bất kỳ cuộc thương lượng nào sẽ yếu đi nhiều⁴⁸. Sự nghi kỵ của ông là có lý, bởi Alexios quả thật có động cơ mà ông không nói ra khi muốn gặp những nhân vật lớn đó từng người một. Ông cần họ xác quyết sự trung thành với ông.

Alexios là một vị chủ nhà độ lượng, đã đón tiếp những thủ lĩnh phương Tây thật xa hoa. Vào mùa hè năm 1097, Stephen xứ Blois viết cho vợ ông Adela, con gái của William Nhà chinh phạt, báo lại đầy phấn khích về cách ông được đối xử ở đế đô. Hoàng đế đã ban phát không tiếc quà tặng cho mọi vị thủ lĩnh, và đích thân tổ chức việc cung ứng hậu cần cho các hiệp sĩ phương Tây. ‘Ta thấy rằng trong thời đại của chúng ta, không vị đế vương nào chính trực như thế. Người yêu dấu của ta, cha của nàng đã ban tặng rất nhiều phần thưởng lớn lao, nhưng ngài vẫn chẳng thể sánh được với Hoàng đế ở đây. Việc viết ra những lời này, để nàng mừng rỡ tưởng được Hoàng đế là người như thế nào, khiến ta hết sức hài lòng’⁴⁹.

Lá thư của Stephen cho thấy mức độ chú ý mà Alexios dành cho ông, Hoàng đế đã mời ông tiệc tùng yến ẩm trong cung điện suốt mười ngày, ban cho ông nhiều quà tặng và yêu cầu Stephen đưa con trai tới Constantinople để cậu con cũng được vinh danh ‘một cách kỳ vĩ và phi thường’. Kết quả là Stephen nhìn nhận Hoàng đế không chỉ như một người đàn ông tuyệt vời và một nhà bảo trợ độ lượng, mà còn ‘như một người cha’⁵⁰.

Lá thư của Stephen được viết trước sự đổ vỡ quan hệ giữa Hoàng đế và các chiến binh Thập tự, nhưng ngay cả nhiều người viết sau đó cũng bình luận về sự hào phóng của Alexios. Theo Fulcher xứ Chartres, người có tham gia cuộc Thập tự chinh, Hoàng đế đã ban tặng lượng tiền xu vàng rất lớn, cũng như những tấm lụa quý giá vô ngần⁵¹. Một nhân chứng khác, khinh miệt sự rộng rãi của Alexios và mỉa mai tính cả tin của ông, tuyên bố rằng dân phương Tây được khuyến khích hỏi xin bất cứ thứ gì họ muốn, bao gồm vàng, bạc, châu báu và những tấm áo choàng⁵². Ngay cả khi sự thật không phải là Hoàng đế chấp thuận hết mọi thỉnh cầu, thì điều đó cũng nói lên rất nhiều về mong muốn của ông nhằm giành lấy sự ủng hộ cá nhân của các thủ lĩnh cuộc viễn chinh, tới mức sự hào phóng của ông được coi là vô biên.

Các nguồn tư liệu cũng nhất trí rằng những chiến binh Thập tự quan trọng nhất đã gặp trực tiếp Alexios. Cách tiếp cận này là sự thay đổi sâu sắc của một nhà quân chủ Byzantium. Những nhân vật quan trọng người nước ngoài tới thăm Constantinople rất khó được diện kiến Hoàng đế. Công chúa Olga, một thành viên hàng đầu của gia tộc cai trị Kiev, chỉ được mời dùng bữa tráng miệng với Hoàng đế khi bà tới thăm kinh đô vào giữa thế kỷ mười⁵³, trong khi một sứ thần do Hoàng đế Đức cử đi cũng trong thời gian này phải đợi nhiều ngày mới được diện kiến nhà quân chủ của Byzantium⁵⁴.

Vào thế kỷ mười, diện kiến Hoàng đế là một sự vụ được sắp xếp tỉ mỉ. Như lời một nhân chứng nhớ lại: ‘phía trước ngai vàng của Hoàng đế có một cái cây mạ đồng, cành nhánh cũng mạ đồng, trên đó đầy những con chim đủ kích cỡ phát ra tiếng hót véo von giống với những loài chim mà nó đại diện... Những con sư tử kích thước khổng lồ (dù không rõ là làm bằng gỗ hay bằng đồng, chúng chắc chắn là được dát vàng) bảo vệ [cho Hoàng đế], và với những chiếc đuôi phủ kín mặt đất, chúng còn có thể phát ra tiếng gầm, biết mở miệng và lúc lắc lưỡi. Tựa vào vai hai viên thái giám, tôi được dẫn tới nơi đó, diện kiến Hoàng đế’. Khi đó, một thiết bị cơ khí mới nâng ngai vàng lên cao, khiến nhà quân chủ tách khỏi tầm nói chuyện của vị khách ngoại quốc⁵⁵.

Khi tiếp đón các chiến binh Thập tự, cách thức của Alexios hẳn đã khiến những người tiền nhiệm của ông ngỡ ngàng và thất kinh. Hoàng đế tiếp họ thân mật, để các thủ lĩnh phương Tây thấy thoải mái. Thật ra, một số người nghĩ rằng Alexios đã đi quá xa; trong một buổi tiếp đón, một tay hiệp sĩ tự tin thái quá đã ngồi cả lên ngai vàng, lúc đó bỏ trống vì Hoàng đế lẫn trong khách khứa. Sau khi bị một người bạn hiệp sĩ nhắc nhở, ông ta đã rửa thềm Hoàng đế. Như một thằng nông dân! ông ta được cho là đã nói như vậy. Khi những bình luận đó được dịch lại, Alexios đã hồi đáp một cách độ

lượng, ông chỉ cảnh báo các hiệp sĩ về nguy cơ lớn họ sắp phải đối mặt là người Thổ⁵⁶.

Ví dụ điển hình nhất về cách đối xử của Alexios với các thủ lĩnh phương Tây và những nhượng bộ mà ông chấp nhận để đổi lấy sự ủng hộ của họ là mối quan hệ của ông với Bohemond. Bohemond là một nhân vật cực kỳ đặc sắc, có thể truyền cảm hứng mạnh mẽ trong các chiến binh Thập tự. Hết sức cuốn hút, ông cạo râu nhẵn nhụi - điều khác thường trong một thế giới mà các chiến binh thường râu ria xồm xoàm⁵⁷. Theo Anna Komnene, ông là một người ‘không như bất kỳ kẻ nào khác, dù là người Hy Lạp hay bọn man di, những người đã có mặt thời bấy giờ trên đất La Mã. Hình ảnh ông tạo ra sự ngưỡng mộ, nhắc tới tên ông tạo ra sự kinh hoàng’. Ông chắc chắn là có sức hút, dù sức hút đó ít nhiều mờ đi vì nỗi kinh sợ mà người của ông gây ra - theo cuốn *Alexiad*, ‘ngay cả tiếng cười của ông nghe cũng như một lời đe dọa với những người khác’. Ông rồi sẽ trở thành một trong những kẻ thù không đội trời chung của Byzantium và Alexios.

Hai người từng giao chiến chí tử vào đầu những năm 1080, và họ hiểu những điểm mạnh cũng như điểm yếu của nhau. Khi ông tới Constantinople, Bohemond không thể biết mình sẽ được đón tiếp thế nào, và khi ông được đưa thẳng tới điện kiến Hoàng đế, hai người nhanh chóng nói chuyện với nhau về quá khứ. ‘Thần quả thật là kẻ thù và người đối địch khi đó’, Bohemond nói không úp mở, ‘nhưng giờ thần tình nguyện tới đây để phục vụ bệ hạ’. Alexios không quá dồn ép ở cuộc gặp đầu tiên. ‘Ngài đã mệt mỏi vì hành trình’, ông đáp. ‘Xin hãy nghỉ ngơi đã. Ngày mai chúng ta sẽ bàn kỹ mọi việc’⁵⁸.

Những sự thu xếp đặc biệt được dành cho cựu thù của Hoàng đế. ‘Bohemond rời cung điện tới Kosmidion, nơi một biệt điện được dành sẵn cho ông, với một bàn ăn đầy sơn hào hải vị đủ kiểu. Đầu bếp còn đưa tới cả thịt tươi và gia cầm sống. “Như ngài thấy, đồ ăn ở đây được chúng tôi nấu

theo cách truyền thống”, họ nói, “nhưng nếu ngài không vừa ý, thì có thịt tươi ở đây để nấu theo cách ngài thích”⁵⁹. Alexios không sai khi nghĩ rằng Bohemond sẽ ngờ vực: nhân vật người Norman không đụng tới đồ ăn - dù ông khẳng định là những người đi cùng rất tự nhiên. Ngày hôm sau khi được hỏi tại sao ông không ăn gì, câu trả lời của ông không thể rõ ràng hơn: ‘Ta sợ rằng ông ấy sẽ đầu độc ta’⁶⁰.

Alexios rất rộng lượng trong chuyện quà cáp và đã sắp xếp nơi ở của Bohemond để ông này thấy quần áo, tiền xu vàng và bạc và những thứ đồ ít giá trị khác đầy chật nơi đó khiến chẳng ai ra vào được. Hoàng đế ra lệnh cho người cai quản nơi đó đột ngột mở cửa để Bohemond thấy được sự giàu có của mình. Bohemond ngỡ ngàng trước cảnh tượng đó... “Tất cả những thứ này”, người kia nói, “từ hôm nay là của ngài - một món quà từ Hoàng đế”⁶¹.

Sự hào phóng cực độ của Hoàng đế mở rộng tới cả những người cấp thấp hơn trong đạo quân Thập tự chinh. Stephen xứ Blois cho biết ‘những món quà [của Alexios] khiến cuộc sống của các hiệp sĩ dễ dàng hơn, và yếm tiệc của ông giúp những kẻ nghèo được tiếp thêm sinh lực’⁶². Mỗi tuần, bốn phái đoàn được cử tới chỗ Godfrey xứ Bouillon, và có lẽ là cả các nhân vật quan trọng khác nữa, nặng trĩu tiền xu vàng để ban phát cho đám lính tráng⁶³.

Nhưng bất chấp sự tỉ mỉ của Alexios khi chào đón những chiến binh Thập tự, mọi chuyện không phải lúc nào cũng diễn biến như kế hoạch. Tình hình trở nên căng thẳng một cách khó chịu sau khi Godfrey xứ Bouillon đến gần Constantinople không lâu trước Giáng sinh năm 1096. Bất chấp những yêu cầu được nhắc đi nhắc lại, vị Công tước xứ Lorraine từ chối vượt eo biển Bosphorus, khiến Hoàng đế ‘lo lắng cực độ’, do ông hết sức quan ngại về sự hiện diện của một lực lượng đáng kể các hiệp sĩ dày dạn kinh nghiệm ở quá gần đế đô⁶⁴. Khi những nỗ lực của Alexios hòng khuyến khích và

chiêu dụ Godfrey vượt eo biển chẳng mấy tác dụng, ông chuyển sang các biện pháp trực diện hơn. Một đạo quân vũ trang hạng nặng được cử đi dưới quyền chỉ huy của con rể ông, Nikephoros Bryennios, với mệnh lệnh dùng vũ lực ép buộc Godfrey và người của mình di chuyển cách xa thành phố, tới khu vực đã bố trí cho họ ở bờ đông eo biển Bosphorus⁶⁵.

Lực lượng của Byzantium và của Godfrey nhanh chóng đụng độ. ‘Hét lên như một con sư tử’, vị công tước đích thân giết bảy người bên phe đế chế, trong khi khả năng nhắm bắn thiện xạ của Bryennios khiến ông được so sánh với thần Apollo - ít ra là trong mắt vợ ông. Tuy nhiên, tầm quan trọng của cuộc đụng độ này không phải là ở sức vóc của những người chiến đấu, mà ở chỗ Alexios phải viện tới vũ lực để buộc các chiến binh Thập tự tuân lệnh ông⁶⁶.

Lúc đầu, những nỗ lực xua đuổi Godfrey chẳng mấy tác dụng. Người của ông vẫn cướp bóc các khu đất đai lớn nhất ở ngoại ô Constantinople, gây ra thiệt hại nặng nề cho thành phố và cư dân⁶⁷. Khi phản ứng quân sự không hiệu quả, Alexios quyết định ngưng cung cấp nhu yếu phẩm và ông ‘không cho bán đại mạch và cá nữa, rồi sau đó cả bánh mì, để vị công tước buộc phải chấp nhận gặp Hoàng đế’⁶⁸. Đó là một động thái can đảm, với nguy cơ khiến căng thẳng leo thang. Nhưng nó đã hiệu quả. Godfrey nhượng bộ và đồng ý gặp Hoàng đế sau khi Alexios đề nghị đưa con trai lớn nhất của ông, chưa đầy mười tuổi, sang làm con tin để tranh thủ sự ủng hộ của vị công tước⁶⁹.

Godfrey và người của ông tới cuộc gặp trong phục sức lộng lẫy, áo choàng bằng lông chồn ecmin và mactet viền chỉ tía và viền vàng - trang phục là biểu tượng cho quyền lực và địa vị của họ⁷⁰. Hai bên cuối cùng cũng đạt được thỏa thuận, Godfrey đồng ý để người của ông được đưa qua eo Bosphorus để gia nhập các hiệp sĩ khác tại một khu trại định trước gần Kibotos. Đổi lại, ông được thưởng hàng đồng vàng bạc, áo choàng tía, la và

ngựa⁷¹. Alexios đã có những gì ông muốn. Trong khi sự hào phóng, hối lộ và vũ lực thất bại, việc rút nguồn cung ứng nhu yếu phẩm là sự nhấn mạnh rằng Alexios ở thế thượng phong trong mối quan hệ của ông với các chiến binh Thập tự. Như một người phương Tây đã lưu ý rất thẳng thắn, điều tối quan trọng là tất cả mọi người phải thiết lập được tình bằng hữu với Hoàng đế, bởi không có sự hỗ trợ và chỉ dẫn của ông ấy, chúng ta không thể thực hiện hành trình này một cách dễ dàng, và cũng như vậy với những ai đi theo chúng ta trên cùng tuyến đường đó⁷². Cắt nguồn nhu yếu phẩm là một cách hiệu quả để nêu bật thông điệp đó⁷³.

Viện tới vũ lực là biện pháp cuối cùng; trong phần lớn các trường hợp, công tác xử lý sự vụ của chính quyền để chế giai đoạn 1096-1097 thành công một cách ấn tượng và sự hiện diện của các hiệp sĩ phương Tây được quản lý yên ả và suôn sẻ. Điều đó một phần là nhờ sự ân cần và độ lượng mà Hoàng đế dành cho những thủ lĩnh cuộc viễn chinh. Nhưng ngoài ra, những bước đi thực tế hơn đã giúp tối thiểu hóa mối đe dọa với kinh thành. Lấy ví dụ, việc tiếp cận thành phố được kiểm soát ngặt nghèo và phe phương Tây chỉ được phép đi qua những bức tường thành kỳ vĩ theo từng nhóm nhỏ. Theo một nguồn tư liệu, mỗi giờ đồng hồ chỉ năm hoặc sáu người được phép vào thành phố⁷⁴.

Ưu tiên của Alexios là đưa các hiệp sĩ vượt eo biển Bosphorus tới Kibotos, nơi đã được tổ chức sẵn để tiếp đón và cung ứng cho một lượng lớn người. Tình hình là khẩn cấp, như những nỗ lực của Hoàng đế với Godfrey xứ Bouillon cho thấy. Như chúng ta đã thấy, khi phe Thập tự chinh tới gần Constantinople, một linh tính chẳng lành lan khắp thành phố. Một số người đồn đãi rằng mục tiêu thật sự của cuộc viễn chinh không phải là Jerusalem mà chính là đế đô của Byzantium. Anna Komnene viết rằng những chiến binh Thập tự ‘đều đồng tâm nhất trí hiện thực hóa giấc mơ của họ là chiếm lấy Constantinople, họ có cùng quan điểm, điều tôi đã nhắc tới

ở trên: bề ngoài họ chỉ đang trên đường hành hương đến Jerusalem; còn thực tế, họ rắp tâm lật đổ Hoàng đế và chiếm kinh đô⁷⁵. Quan điểm này không chỉ là của người Byzantium, vốn thường nghi ngờ các lịch trình bị che giấu của người nước ngoài. Những nhà quan sát khác, như Michael Người Syria, sống ở vùng ven đế quốc, cũng tin rằng các chiến binh Thập tự không chỉ đụng độ lẻ tẻ với người Byzantium, mà còn mở một cuộc tấn công tổng lực vào Constantinople.

Nỗi sợ của cư dân kinh thành càng lên cao bởi những cuộc tấn công của Godfrey xứ Bouillon. Những người gần gũi nhất với Hoàng đế cũng là những người lo lắng nhất. Những đồng minh ít ỏi còn lại của Alexios ở Constantinople tin rằng các phe phái thù địch trong thành phố sẽ lợi dụng sự có mặt của phe Thập tự chinh để nổi dậy chống lại Hoàng đế. Một số người muốn tính sổ từ vụ soán ngôi của Komnenoi, và cũng có những kẻ oán hận gần đây hơn do vụ âm mưu của Diogenes. Theo cuốn *Alexiad*, có lúc những người phe Hoàng đế đã vội vã tới cung điện hòng tổ chức một cuộc tử thủ cuối cùng chống lại đám dân chúng bất mãn trong thành phố, những kẻ mà họ nghĩ có thể nổi dậy bất cứ khi nào. Hoàng đế được hối thúc mặc giáp trụ và chuẩn bị chiến đấu tới chết, nhưng Alexios vẫn ngồi bất động trên ngai vàng và thể hiện điệu bộ điềm nhiên đáng ngưỡng mộ⁷⁷.

Tin đồn thổi về những âm mưu lật đổ Alexios tiếp tục lan đi cả trong và ngoài tường thành Constantinople. Những người lạ bí ẩn đã tiếp cận ít nhất là một thủ lĩnh từ phương Tây khi ông này tới kinh đô, cảnh báo ông rằng Hoàng đế là một kẻ tàn ác và quỷ quyệt, và hối thúc ông đừng tin ở những lời hứa hẹn và tân bốc của Alexios⁷⁸. Thêm vào đó, những ngờ vực về các chiến binh Thập tự và ý đồ của họ, việc chuyển họ tới Kibotos là tối quan trọng để bảo đảm an ninh cho chính quyền Alexios⁷⁹. Sự hiện diện của đông đảo người có vũ trang ở gần Constantinople như thế bản thân nó đã nguy hiểm rồi; nhưng còn có nỗi lo những người bên trong thành phố có thể

tìm kiếm sự trợ giúp của các đạo quân vừa mới tới, hay đơn giản là lợi dụng tình hình hung hiểm để chống lại Hoàng đế.

Alexios đã cân nhắc trước điều này. Dù ông đã đưa các thủ lĩnh phương Tây chính yếu tới Constantinople trước người của họ để tiếp đãi và lấy lòng họ, ông cũng tìm cách ràng buộc họ chính thức với ông. Một cách là nhận họ làm con nuôi. Đây là truyền thống cũ khi các Hoàng đế Byzantium thiết lập mối quan hệ tinh thần và phụ tử với những nhân vật quan trọng người nước ngoài. Các chiến binh Thập tự có vẻ không cho rằng đó là điều kỳ lạ; một người chép sử biên niên cho biết tập tục của Hoàng đế là nhận những nhân vật sang cả người nước ngoài làm con nuôi, và những thủ lĩnh phương Tây vui lòng chấp thuận⁸⁰. Một người khác đơn giản chép lại mà không bình luận rằng Alexios đã nhận tất cả thủ lĩnh phương Tây làm con nuôi của ông⁸¹. Nhưng nhạy cảm với việc tập tục nhận con nuôi chỉ có ở Byzantium, Alexios cũng cố thêm mối quan hệ với những thủ lĩnh chính theo cả cách mà họ có thể hiểu: Bohemond, Godfrey, Raymond xứ Toulouse, Hugh xứ Vermandois, Robert xứ Normandy, Robert xứ Flanders và Stephen xứ Blois đều được yêu cầu phải thề tận trung với Hoàng đế.

Sự tận trung là một yếu tố then chốt trong cấu trúc phong kiến và là điều đã được xác lập rõ ràng ở Tây Âu vào lúc diễn ra cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Nó tạo ra mối quan hệ với những ngụ ý ràng buộc pháp lý cụ thể giữa một bên là chư hầu, và một bên là nhà quân chủ⁸². Thể hiện lòng trung thành, chư hầu phải cam kết phục vụ nhà quân chủ của mình và không được làm hại ông với lời tuyên thệ làm chứng bằng Thánh Kinh hay các món đồ vật có tính tôn giáo phù hợp khác, chẳng hạn như một thánh tích thiêng liêng, với sự chứng kiến của một giáo sĩ. Alexios Komnenos muốn có được lòng trung thành như vậy từ các chiến binh Thập tự. Như Anna Komnene sau này viết, Hoàng đế yêu cầu mỗi thủ lĩnh Thập tự chinh phải trở thành '*anthropos lizios*' của ông - tức người tận trung đến chết⁸³.

Khi đặt ra yêu cầu này với những nhà quý tộc lớn của cuộc viễn chinh, một số người phản đối gay gắt trước mọi đề nghị cho rằng họ - vốn cũng là những thủ lĩnh của những vùng đất riêng - phải tuân phục bất kỳ ai, chứ đừng nói Alexios, người mà họ không nợ nần hay không có nghĩa vụ gì. Sự phản đối là rất dữ dội: ‘Những thủ lĩnh của chúng tôi từ chối thẳng thừng điều này, và họ nói “Thực vậy, điều đó không xứng đáng với chúng tôi, và có vẻ thật bất công khi chúng tôi phải tuyên thệ bất kỳ điều gì với ông ta”’⁸⁴. Tuy nhiên, không phải ai cũng kêu ca: Hugh xứ Vermandois, Stephen xứ Blois và những người khác sẵn sàng tuyên thệ trung thành với Hoàng đế. Điều này có lẽ là vì họ đã được đối xử quá tốt ở Constantinople, nhưng cũng có thể do yếu tố thực dụng, bởi họ cần sự giúp đỡ và hỗ trợ của Hoàng đế để tới được Jerusalem. Như một nhân chứng cho biết, ‘Do đó, với những người này, Hoàng đế ban tặng không tiếc tiền xu vàng và lụa là gấm vóc; cả ngựa và tiền bạc, những điều họ cần để hoàn tất một hành trình lớn lao như thế’⁸⁵. Điều này được tác giả cuốn *Gesta Francorum* công nhận, tác giả này tỏ ra thù địch một cách nhất quán với Alexios và Byzantium, ông lấy làm khó hiểu về việc những thủ lĩnh viễn chinh lại chịu tuyên thệ. ‘Tại sao những hiệp sĩ can trường và quả quyết như vậy lại làm một điều như thế? Hẳn họ phải có nhu cầu gì tuyệt vọng lắm’⁸⁶.

Trong khi đó, Bohemond nhắm tới một phần thưởng lớn hơn, ông đề xuất với Alexios bổ nhiệm ông làm thủ lĩnh quân đội để chế ở miền Đông - chức vụ có lẽ còn bỏ trống sau thất bại của Adrian Komnenos, viên tổng tư lệnh trước đó⁸⁷. Do có quá nhiều thứ để giành lấy từ cuộc viễn chinh và hầu như không có gì để mất, ngay từ đầu Bohemond đã muốn xác lập vị thế cánh tay phải của Hoàng đế; ông nhanh chóng thấy rằng những cơ hội nghiêm túc sẽ mở ra nếu ông hành xử khéo léo⁸⁸.

Khi thỏa thuận với Godfrey xứ Bouillon cuối cùng cũng đạt được sau trận đánh mùa đông năm 1096-1097, một phần của thỏa thuận là vị công

tước sẽ tuyên thệ với Alexios giống như những người khác. Khi tuyên thệ, ‘ông đã nhận được những khoản tiền thưởng hậu hĩnh, và ông được mời ngồi cùng chỗ lò sưởi và bàn ăn với Alexios và được chiêu đãi một yến tiệc kỳ vĩ... Hoàng đế sau đó ra lệnh cung ứng thật nhiều nhu yếu phẩm cho người của ông’⁸⁹.

Với Alexios, những lời tuyên thệ có hai mục đích riêng rẽ và rõ ràng. Thứ nhất là mục tiêu dài hạn nhằm đảm bảo những đất đai mà phe phương Tây chiếm được trong tương lai khắp Tiểu Á sẽ được giao lại cho ông. Nhưng còn có một mục tiêu ngắn hạn: để đảm bảo vị thế của chính ông ở Constantinople vào lúc các chiến binh Thập tự tề tựu tại Byzantium. Mục đích ngắn hạn là lý do dẫn tới sự nhượng bộ với Raymond xứ Toulouse, người đã thắng thường cự tuyệt yêu cầu của Alexios: ‘Raymond đáp lại rằng ông không nhận lãnh Thập giá để tuyên thệ trung thành với một vị chúa khác, hay để phục vụ bất kỳ ai ngoài Đấng Tối Cao mà vì Người ông đã từ bỏ quê hương xứ sở’⁹⁰.

Trong một thời gian, việc vị bá tước từ chối tuyên thệ đe dọa gây bất ổn cho cuộc viễn chinh, cả vì những trì hoãn với nó và còn vì những thủ lĩnh khác đã tuyên thệ với Hoàng đế rồi. Robert xứ Flanders, Godfrey xứ Bouillon và Bohemond, tất cả đều đã tuyên thệ, hối thúc Raymond làm theo, nhưng vô ích. Cuối cùng, hai bên đi đến nhượng bộ: ‘Trong sự kiện bước ngoặt này, sau khi tham vấn người của mình, vị bá tước tuyên thệ cả ông và người của ông sẽ không làm hại tới tính mạng của Hoàng đế hay tước đoạt tài sản của ông’. Tuy nhiên, ông vẫn khẳng định rằng ông không tuyên thệ trung thành ‘vì những mối nguy với quyền lợi của ông’⁹¹. Việc Alexios sẵn sàng chấp nhận sự nhượng bộ đó cho thấy mối bận tâm chính của ông: với doanh trại quân Thập tự chinh ngay bên ngoài kinh thành, Hoàng đế đòi hỏi sự bảo đảm rằng tính mạng và địa vị của ông không bị đe dọa.

Cả với Bohemond, Alexios cũng sẵn sàng tỏ ra linh động và nhượng bộ. Nhân vật người Norman đồng ý trở thành chư hầu của Hoàng đế đổi lấy một thỏa thuận cụ thể: ‘Hoàng đế nói rằng nếu ông sẵn sàng tuyên thệ, thì đổi lại, Hoàng đế sẽ trao cho ông những vùng đất từ Antioch trải dài suốt mười lăm ngày đi đường, và tám ngày đi đường theo chiều rộng. Và [Alexios] hứa với ông rằng nếu ông tín cẩn thực hiện lời tuyên thệ, ông sẽ không bao giờ có thể đi qua hết được đất đai của mình’⁹². Nhưng giá trị của sự nhượng bộ này là không đáng kể; thật ra, nó còn có lợi cho Hoàng đế. Khuyến khích Bohemond giành lấy những đất đai ở ngoài đường biên giới truyền thống của đế chế có thể dẫn tới việc tạo ra một vùng đệm giữa Byzantium và người Thổ. Từ quan điểm của nhân vật người Norman, ông sẽ sử dụng đạo quân Thập tự chinh khổng lồ để thu vén lợi ích cho mình; điều này đặc biệt hấp dẫn do triển vọng hạn chế của ông ở miền Nam nước Ý, nơi người anh khác mẹ và người chú của ông đang chiếm ưu thế. Nói cách khác, đó là một thỏa thuận mà cả hai người đều sẽ có lợi.

Bohemond thỏa mãn với triển vọng có một lãnh địa cho riêng mình tới mức ông đã can thiệp đại diện cho Alexios trong những cuộc thương lượng với Raymond xứ Toulouse. Chính Bohemond là người đã khuyên nhủ, rồi thậm chí đe dọa nhân vật quyền lực nhất của cuộc viễn chinh, nói với Raymond rằng nếu ông tiếp tục từ chối tuyên thệ, thì coi như ông chống đối trực tiếp với Bohemond⁹³. Điều đó giúp Bohemond được lòng dân thường trong cuộc viễn chinh, những người nhận thấy sự bất đồng giữa các nhà lãnh đạo gây phân tán cho vấn đề đang cần giải quyết: đối phó với người Thổ ở Tiểu Á. Bohemond do đó được ghi nhận là người đã giúp cho đà của cuộc Thập tự chinh được tiếp tục. Điều đó cũng giúp ông được lòng Alexios, vốn sẽ nhìn nhận đối thủ cũ của mình là một đồng minh giá trị, một người biết lý lẽ và được lòng mọi người - nói ngắn gọn, một người ông có thể tin cậy.

Dù Hoàng đế có những lo âu tức thời vào giai đoạn 1096-1097, khi các chiến binh Thập tự tới Byzantium, ông còn để mắt tới chiến lược dài hạn khi chính thức hóa mối quan hệ của ông với các thủ lĩnh cuộc viễn chinh. Ông đặc biệt quan ngại về những gì sẽ xảy ra với các thành phố và đất đai sẽ bị phe phương Tây chiếm đóng khi họ băng qua Tiểu Á. Vấn đề này được nêu rõ trong những lời tuyên thệ ở Constantinople. Godfrey xứ Bouillon, cùng những thủ lĩnh phương Tây khác, ‘tới gặp Hoàng đế và tuyên thệ bất cứ thành phố, đất đai hay pháo đài nào mà trong tương lai ông chinh phục được trước kia thuộc về Đế quốc La Mã, sẽ được trao lại cho viên quan do Hoàng đế chỉ định vì đúng mục đích đó’⁹⁴.

Tin tức về thỏa thuận này nhanh chóng được loan ra ngoài Byzantium, được thế giới Hồi giáo biết đến rộng rãi. Những nhà bình luận thông tin nhanh nhạy ở Baghdad và Damascus đã biết cơ bản về các điều khoản được nhất trí tại đế đô. Một người viết rằng khi các chiến binh Thập tự tới Byzantium, ‘người Frank, ngay khi tới nơi đã thiết lập một hiệp ước với vua của người Hy Lạp, và hứa hẹn với ông ta rằng họ sẽ trao cho ông ta thành phố đầu tiên họ chiếm được’⁹⁵. Một người khác tập trung vào lòng quyết tâm và nhiệt tình của Alexios hòng có được những gì ông muốn: ‘Hoàng đế Byzantium không cho họ đi qua lãnh thổ của ông. Ông nói, “Ta sẽ không cho các người băng qua đất đai của đạo Hồi cho tới khi các người thề với ta là sẽ giao lại Antioch cho ta”’⁹⁶.

Các nguồn tiếng Latin lưu ý không chỉ cam kết của các thủ lĩnh phương Tây mà cả cam kết đáp lại về phía Alexios. ‘Hoàng đế’, tác giả cuốn *Gesta Francorum* viết, ‘về phần mình đảm bảo thiện chí và an ninh cho tất cả người của chúng ta, và hứa sẽ đi cùng chúng ta, mang theo một đạo bộ binh và lực lượng thủy binh, và hết lòng cung ứng hậu cần cho chúng ta cả bằng đường bộ và đường biển, cũng như đảm bảo trả lại tất cả những gì đã mất. Hơn nữa, ông còn hứa rằng ông sẽ không gây khó dễ hay không để ai gây

khó dễ cho bất kỳ người hành hương nào của chúng ta trên đường tới Mộ Thánh'⁹⁷.

Trong những năm sắp tới, nhiều tranh cãi sẽ nổ ra quanh việc ai đã làm đúng nghĩa vụ cam kết của mình, khi cả hai bên cáo buộc lẫn nhau vi phạm thỏa thuận. Nhưng có một điều là rõ ràng: Alexios hoàn toàn hiểu ý tưởng tận trung và hành xử như một nhà cai trị phương Tây, đưa ra những yêu cầu của ông về việc phải được kính ngưỡng bằng thứ ngôn ngữ mà các hiệp sĩ thấy quen thuộc. Việc Hoàng đế có đồng thời nhận ra những cam kết hai phía đó có thể bị xâm phạm trong những hoàn cảnh khó khăn tương lai hay không lại là chuyện khác.

Như tác giả cuốn *Gesta Francorum* nhanh chóng chỉ ra, cả hai phía đều có trách nhiệm. Khi các chiến binh Thập tự tới Constantinople, họ cho rằng Hoàng đế sẽ đích thân chỉ huy cuộc viễn chinh. Rốt cuộc, khi phe Thập tự chinh tề tựu ở Kibotos, Alexios đã hành xử như thể ông là tổng tư lệnh của họ, ban phát quà tặng, cho họ nơi ăn chốn ở, điều phối sự di chuyển của họ và khuyến nghị về chiến thuật phù hợp để chống người Thổ. Hơn nữa, với đòi hỏi tuyên thệ của ông, ông đã đặt mình vào vị thế nhân vật trung tâm của cuộc viễn chinh.

Điều này đẩy Alexios vào một tình thế khó khăn. Ông đã kêu gọi sự giúp đỡ từ phương Tây vì khẩn thiết cần người hỗ trợ cuộc tái chiếm lớn với vùng Tiểu Á, sau khi những bước tiến của người Thổ và những cuộc nổi loạn liên quan của giới quý tộc đế quốc khiến ông rơi vào nguy hiểm. Do đó, khả năng đóng một vai trò tích cực trong chiến dịch của ông bị hạn chế, như Anna Komnene thừa nhận: 'Hoàng đế hẳn muốn tham gia cuộc viễn chinh chống lại bọn Thổ vô thần, nhưng rồi từ bỏ ý định đó sau khi cân nhắc cẩn trọng thiệt hơn: ông lưu ý thấy rằng quân đội La Mã ít ỏi một cách tuyệt vọng so với lực lượng của người Frank; từ kinh nghiệm lâu năm, ông cũng biết bọn người Latin đó phản trắc ra sao'. Alexios còn lo lắng về việc

nội loạn nổ ra ở Constantinople khi ông vắng mặt. ‘Nên đó là lý do tại sao Hoàng đế quyết định không tham gia cuộc viễn chinh lúc bấy giờ’, Anna viết. ‘Tuy nhiên, ngay cả nếu sự góp mặt của ông là thiếu khôn ngoan, ông vẫn nhận ra cần phải hỗ trợ hết sức cho bọn người Kelt như thế ông thực sự đi cùng họ’⁹⁸.

Nhưng lúc này Hoàng đế chưa cần phải tuyên bố ý định của ông. Ông có thể đi cùng phe Thập tự chinh vào Tiểu Á và chỉ huy các chiến dịch đầu tiên. Nhưng ông có lẽ chưa quyết định sẽ làm gì nếu và khi cuộc viễn chinh thành công và bắt đầu đạt được những tiến triển nghiêm túc trước người Thổ. Nhưng tới cuối mùa xuân năm 1097, mọi chuyện diễn tiến suôn sẻ với Hoàng đế. Ông đã thương lượng thành công những thỏa thuận với mọi thủ lĩnh phương Tây và thận trọng trong những hứa hẹn hỗ trợ cuộc viễn chinh; dẫu vậy, dù cho phe phương Tây có đang kỳ vọng gì, ông chưa từng nói là ông sẽ đích thân dẫn họ tới Jerusalem. Mỗi quan hệ của họ trong tương lai sẽ phụ thuộc cơ bản vào việc các hiệp sĩ thành công tới đâu. Do đó Alexios dõi theo chăm chú khi đạo quân Thập tự chinh tiến gần tới mục tiêu lớn đầu tiên: Nicaea.

CHƯƠNG 9

NHỮNG CUỘC ĐỤNG ĐỘ ĐẦU TIÊN

Cuộc tiến quân của phe thập tự chinh vào Tiểu Á là câu chuyện về những chiến thắng và những lần bên bờ vực thảm họa, đầy bạo lực và những cái tôi quá lớn đụng độ nhau. Alexios, buộc phải ở lại để đô do tình hình chính trị bất ổn thay vì tham gia cuộc viễn chinh, tìm cách quản lý chiến dịch từ xa. Đó là một cách tiếp cận nhiều rủi ro, nhưng trong khoảng năm đầu của cuộc Thập tự chinh, mọi chuyện vẫn suôn sẻ.

Quy mô của lực lượng tập hợp ở Kibotos vào mùa xuân năm 1097 lên tới hàng chục nghìn người, thật đáng kinh ngạc; thách thức cung ứng hậu cần cho họ là cực kỳ lớn. Hoạt động được điều hành trơn tru ở Kibotos khiến Stephen xứ Blois rất ấn tượng, ông viết cho vợ mình mô tả lượng thức ăn và nhu yếu phẩm phi thường chuẩn bị sẵn cho các chiến binh Thập tự¹. Những người khác cũng bình luận về hàng hóa dồi dào trong thành phố, cũng như sự có mặt của một lượng lớn các thương nhân bán bột mì, dầu ăn, phô-mai và những đồ thiết yếu khác cho người phương Tây².

Giống như ở vùng Balkans, giá cả những hàng hóa đó không được để mặc cho thị trường hay ý muốn của các thương nhân khôn lanh. Ngay khi những người phương Tây đầu tiên tới Kibotos, một tác giả cho biết, hàng hóa đã được cung ứng không chỉ với khối lượng lớn, mà còn với giá cả cố định bởi sự kiểm soát tập trung của đế chế³. Sự cung ứng dồi dào này giúp

duy trì tinh thần chiến đấu cao cho lực lượng Thập tự chinh; nó cũng củng cố vị thế của Hoàng đế trong mắt đạo quân phương Tây. Tương tự, việc ban phát tiền bạc thường xuyên cho binh lính tạo ra thiện chí và lòng biết ơn lớn lao khiến lực lượng đã tập hợp đầy quyết tâm tiến về phía kẻ thù tại Nicaea⁴. Alexios phát huy hơn nữa lòng nhiệt tình đó, hứa hẹn vàng bạc, ngựa và nhiều thứ khác nếu người Thổ bị đánh bại và thành phố được tái chiếm⁵.

Những chiến binh Thập tự lên đường đi Nicaea vào đầu mùa hè năm 1097, tới thành phố đó vào tháng 5. Ngay sau khi dựng trại bên ngoài tường thành, phe phương Tây thử tấn công trực diện thành phố. Điều đó khiến Alexios bất ngờ; từ lâu ông đã kết luận rằng không thể chiếm được thành phố bằng vũ lực⁶. Thật ra, ông tìm kiếm sự giúp đỡ quân sự từ phương Tây chính xác là vì những nỗ lực của chính ông ở Nicaea thất bại vào đầu những năm 1090. Giờ giả định của ông rằng cách duy nhất để chiếm được Nicaea là một cuộc vây hãm kéo dài, được hỗ trợ bằng nguồn nhân lực lớn, ngay lập tức bị các chiến binh Thập tự thách thức.

Thay vì thiết lập vòng vây và siết dần thông lọng quanh thị trấn, các hiệp sĩ đánh giá nhanh việc phòng thủ Nicaea và ngay lập tức tìm cách vượt qua tuyến phòng ngự ở đó để phá toang những bức tường thành phố. Họ bắt đầu cuộc tấn công thậm chí trước khi một số thủ lĩnh chủ chốt kịp đến; Robert xứ Normandy và Stephen xứ Blois tới nơi thì thấy cuộc công thành đang diễn ra rồi⁷.

Dù đầy nhiệt tình, những nỗ lực ban đầu của phe phương Tây không mấy hiệu quả. Theo một hiệp sĩ Thập tự, vây quanh Nicaea là những bức tường thành cao ngất tới mức cư dân trong đó không hề e sợ những cuộc tấn công, hay bất cứ loại máy công thành nào. Như chúng ta đã thấy, thành phố ở vị trí phòng thủ hoàn hảo và được bảo vệ tốt nhờ địa hình tự nhiên, bao gồm một hồ nước lớn về phía tây⁸. Để vượt qua hàng rào phòng thủ, các

hiệp sĩ thiết kế và chế tạo những cỗ máy bắn đá, tuy không thể gây ra thiệt hại gì nghiêm trọng cho hệ thống pháo đài rộng lớn, nhằm vào việc yểm trợ để lính công thành tiếp cận được tường thành đủ gần hòng phá tường từ bên dưới. Một nhóm công thành dưới sự chỉ huy của Raymond xứ Toulouse nhanh chóng tìm cách phá được một phần hàng rào phòng ngự, làm tăng sĩ khí trong doanh trại phe Thập tự chinh và khiến lực lượng đồn trú người Thổ bị bất ngờ. Chỉ nhờ nỗ lực cất lực xuyên đêm, phe phòng thủ mới có thể vá được lỗ hổng đó⁹.

Phe Thập tự chinh vẫn kiên trì bất chấp những thương vong ban đầu. Một hiệp sĩ chỉ huy, Baldwin xứ Calderun, trúng một hòn đá bắn ra từ máy bắn đá và gãy cổ khi ông đang xung phong vào cổng thành. Những nhân vật quan trọng khác cũng bị thương vong, bao gồm Baldwin xứ Ghent, người đã tử thương vì một mũi tên chính xác bắn ra từ những bức tường có lỗ châu mai. Bệnh tật cũng bắt đầu tàn phá: hiệp sĩ trẻ tuổi và can trường Guy xứ Possesse bị sốt và qua đời không lâu sau đó¹⁰.

Những người ở trong Nicaea có lợi thế chiến lược quan trọng so với phe tấn công. Tầm nhìn từ lỗ châu mai trên các tháp canh và tường thành cho phép họ thấy được phe Thập tự chinh đang làm gì và chuẩn bị đối phó tương ứng. Họ cũng có thể bắn tên và gạch đá cũng như ném vật nặng xuống những người không được che chắn bên dưới. Và những người Thổ bảo vệ Nicaea rất biết xoay xở: dầu, mỡ và nhựa hắc ín đun sôi đều được sử dụng đổ lên những ai vừa tới gần tường thành¹¹. Hơn nữa, người Thổ biết rằng phe Thập tự chinh tập hợp ở Kibotos từ mùa hè năm 1096, và họ đã dành ra nhiều tháng tích trữ nhu yếu phẩm cần thiết cho một cuộc hãm thành kéo dài. Họ có vẻ tự tin rằng họ sẽ đứng vững tới mức tổng đốc Nicaea, Kilidj Arslan, thậm chí còn không có mặt ở thành phố trong cuộc hãm thành, mà ở nơi khác thuộc Tiểu Á¹². Giống như Alexios, phe phòng

thủ Nicaea cảm thấy ít có khả năng thành phố sẽ bị hạ bằng một cuộc công thành trực diện.

Họ cho thấy sự tự tin bằng cách đối xử với những người mà họ giết chết cực kỳ tồi tệ. Một hiệp sĩ thuộc đạo quân của Robert xứ Normandy bị bao vây trong một cuộc tấn công và bị phe phòng thủ bắt. Sau khi họ đã giết anh ta, một thiết bị có ngàm sắt sắc bén gắn vào một sợi xích được hạ xuống phía dưới tường thành, ngoạm lấy xác chết và lôi nó lên chỗ các lỗ châu mai. Tử thi sau đó được cột vào một thùng lọng và treo lơ lửng trần truồng bên ngoài tường thành để tất cả mọi người đều nhìn thấy. Thông điệp thật rõ ràng: tìm cách đánh chiếm Nicaea chỉ là sự lãng phí mạng người, thời gian và năng lượng¹³.

Phe Thập tự chinh trả miếng tương xứng. Một đạo quân người Thổ được cử tới giải vây cho Nicaea bị đánh bại và các binh sĩ đó đều bị chặt đầu, thủ cấp họ được cắm lên những ngọn giáo mà phe phương Tây diễu qua trước cư dân thành phố. Như Anna Komnene đã chép, điều đó là ‘để bọn mọi rợ nhận ra từ xa và sợ hãi vì thất bại đó ngay cuộc chạm trán đầu tiên để chúng không quá háo hức trong những trận đánh tương lai’¹⁴.

Các hiệp sĩ tăng dần sức ép lên thành phố. Chiến tranh công thành là một lĩnh vực mà công nghệ Tây Âu đã tiến bộ nhanh vào thế kỷ mười một. Người Norman ở miền Nam Ý đặc biệt thiện nghệ trong việc tấn công trực diện những thành phố được phòng thủ chặt chẽ, thay vì kiểu hãm thành từ từ dẫn tới một cuộc đầu hàng. Những cuộc chinh phạt nhanh chóng của họ với vùng Apulia, Calabria và Sicily vào những năm 1050 và 1060 nhờ cậy rất nhiều vào sự cách tân trong nghệ thuật công thành và sự sáng tạo mà họ thể hiện khi xử lý những pháo đài được phòng ngự tốt. Do đó, việc chế tạo những máy công thành, được thiết kế để thử thách tuyến phòng ngự của Nicaea, đã bắt đầu ngay từ khi những hiệp sĩ đầu tiên tiến gần tới thành phố.

Sự chú ý đặc biệt tập trung vào tường thành, vốn được tháp canh Gonatas bảo vệ. Tháp canh này bị hư hại trong cuộc nổi loạn một thế kỷ trước và đã nghiêng rồi. Những thủ lĩnh cuộc viễn chinh lập tức nhận ra nó là điểm yếu nhất trong hệ thống phòng ngự của thành phố¹⁵. Raymond xứ Toulouse giám sát việc thiết kế một máy công thành đặc biệt sử dụng nhằm vào tòa tháp, một dụng cụ hình tròn che phủ bằng da động vật dày để bảo vệ những người vận hành máy bên dưới. Sau khi đâm nó vào tường, lính phá thành với dụng cụ bằng sắt sẽ bắt tay vào việc ở chân tường thành, đào những tảng đá ra khỏi phần đế tháp và thay chúng bằng xà gỗ, rồi đốt xà gỗ. Dù tháp Gonatas không sụp ngay tức khắc, những nỗ lực của phe Thập tự chinh gây ra sự phá hủy rõ rệt với tường thành. Điều đó cũng kích động sự hoảng loạn bên trong Nicaea¹⁶.

Alexios tìm cách tận dụng nỗi lo lắng ngày càng tăng trong những người Thổ. Hoàng đế đã có mặt ở vị trí hộ quân tại Pelekanos, từ đó ông có thể giám sát và chỉ huy cuộc hãm thành. Khi những cuộc tấn công đầu tiên vào Nicaea bắt đầu, Manuel Boutoumites đã bí mật vào thành phố để cố gắng thương lượng một thỏa thuận, nhắc nhở cư dân ở đó về sự độ lượng mà Hoàng đế dành cho người Thổ trong quá khứ và cảnh báo hậu quả nghiêm trọng nếu phe Thập tự chinh vượt qua được phòng tuyến của thành phố. Manuel trình ra một bảo đảm bằng văn bản về sự đối xử với cư dân thành phố nếu họ đầu hàng ngay lập tức¹⁷.

Phe người Thổ bác bỏ màn dạo đầu này, tự tin vào sức mạnh phòng thủ của Nicaea. Hơn nữa, họ cũng nhận được tin tức rằng một đạo quân khổng lồ đang trên đường tới giải vây cho thành phố. Thật vậy, trong giai đoạn đầu cuộc hãm thành, phe Thập tự chinh mới là phe phải lo lắng. Thám báo của phe người Thổ, đóng giả làm người hành hương Kitô giáo và bị bắt trong doanh trại của phe phương Tây, sau khi bị tra tấn đã tiết lộ rằng lực lượng đồn trú ở Nicaea liên lạc thoải mái với bên ngoài và một lực lượng người

Thổ lớn đang trên đường tới thành phố¹⁸. Cảnh tượng nhu yếu phẩm hậu cần được đưa vào thành phố qua hồ Ascanian ở phía tây nhấn mạnh đòi hỏi phải có hành động cương quyết, thay vì hy vọng một cuộc hãm thành kéo dài sẽ dẫn tới đầu hàng.

Kiểm soát cẩn trọng các chiến dịch, Alexios ra lệnh mang thuyền bằng đường bộ từ vịnh Nikomedia tới để phong tỏa hồ nước, đồng thời chỉ thị công thành quyết liệt hơn. Cung thủ Byzantium được triển khai gần với tường thành và được lệnh bắn yểm trợ với hỏa lực mạnh tới mức những người Thổ không thể thò đầu ra khỏi lỗ châu mai. Lực lượng để chế, kèm theo kèn trống, hét vang xung trận, tạo ấn tượng rằng một cuộc công thành quy mô lớn đang diễn ra. Cảnh tượng hiệu kỳ quân đội để chế tiến tới ở phía xa là dấu hiệu báo trước sẽ còn thêm nhiều người nữa tới tham gia công thành¹⁹.

Kế hoạch của Alexios là bày ra một cảnh tượng ưu thế quân sự áp đảo nhằm buộc Nicaea đầu hàng theo điều kiện của ông. Một lần nữa, Manuel Boutoumites được bí mật cử vào thành phố, mang theo *chrysobull*, một tài liệu do Hoàng đế ký với những chữ cái bằng vàng nêu lên các điều kiện quy hàng. Các điều kiện đó bao gồm một lệnh ân xá, cũng như những phần thưởng tiền bạc hậu hĩnh, ‘cho mọi tên man di ở Nicaea không có ngoại lệ’²⁰. Lần này, sự chủ động và khôn khéo của Hoàng đế đã thuyết phục được người Thổ đầu hàng.

Đây là một thắng lợi lớn với Alexios - và là lời xác quyết cho chính sách đầy tham vọng của ông: tìm kiếm sự hỗ trợ từ phương Tây. Dầu vậy, tình hình phải được xử lý một cách khôn khéo. Sợ rằng các hiệp sĩ phương Tây sẽ không hài lòng vì một hòa ước, Hoàng đế ra lệnh mở một cuộc ‘tấn công’ vào tường thành. Mục tiêu là tạo ấn tượng lính Byzantium đã vượt qua phòng tuyến và chiếm được thành phố, chứ không phải phe Thập tự chinh.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 1097, trong khi đạo quân phương Tây, vẫn không hay biết về thỏa ước đã đạt được, tiếp tục tấn công các pháo đài thành phố, binh lính Byzantium leo lên tường thành bên phía hồ nước của Nicaea, lọt vào các lỗ châu mai, và kéo cờ hiệu để chế lên. Trong tiếng kèn và tù và inh ỏi, sự kiện thất thủ và tái chiếm Nicaea nhờ lực lượng của Hoàng đế Alexios I Komnenos được loan báo từ những bức tường thành phố²¹.

Biến cố Nicaea thất thủ gây sốc cho cả thế giới Hồi giáo. Như một người đương thời ở Damascus mô tả: ‘Từ đó xuất hiện hàng loạt tin tức rằng những đạo quân người Frank đã xuất hiện từ hướng Constantinople với những lực lượng khổng lồ... khi tin tức cứ truyền đi từ người này tới người khác càng rộng và càng xa, dân chúng bắt đầu lo buồn khổ sở’²². Việc dùng bia mộ của người Thổ để xây lại một khu vực tường thành của Nicaea bị hư hại trong cuộc công thành càng khiến nổi lo về ý đồ của cuộc viễn chinh khổng lồ từ phương Tây lan nhanh tới những nơi khác thuộc Tiểu Á²³.

Việc chiếm được thành phố cũng gây xôn xao ở phương Tây. Với các chiến binh Thập tự, đây là bằng chứng cho thấy cuộc viễn chinh tới Jerusalem nhận được ơn thánh. Khi rõ ràng là thành phố đã thúc thủ, những tiếng hô dậy đất ‘Vinh danh người, Thiên Chúa!’ vang lên cả trong và ngoài tường thành, cả bằng tiếng Latin và Hy Lạp²⁴. Việc chiếm được Nicaea cho thấy các hiệp sĩ đang hành động vì Thiên Chúa; đó là chiến thắng mà họ sẽ còn nhắc lại khi gặp bất lợi lớn ở những giai đoạn sau của cuộc viễn chinh. Không có mục tiêu nào là không thể chinh phục với một đạo quân được Thiên Chúa che chở.

Với Alexios, việc chiếm lại Nicaea đã luôn là mục tiêu trọng yếu. Nhưng tham vọng, tốc độ và quyết tâm mà các hiệp sĩ phương Tây thể hiện thật ấn tượng. Do đó, việc chiếm được thành phố vào tháng 6 năm 1097 là

lời xác nhận hoàn toàn cho quyết định của Hoàng đế kêu gọi sự hỗ trợ quân sự từ phương Tây. Đây là một thắng lợi toàn diện với Alexios.

Việc Nicaea vào tay người Byzantium mà không phải đổ máu nhiều cũng cho thấy những cơ hội trong tương lai với Hoàng đế: ông sẽ có thể giới thiệu mình như một bằng hữu và người bảo vệ cho người Thổ, người có thể cứu họ khỏi bị thảm sát dưới tay các hiệp sĩ. Ý định này được củng cố thêm bởi sự đối xử của Hoàng đế với những cư dân người Thổ của Nicaea: được đề nghị tham gia phục vụ để chế và ban thưởng hậu hĩnh, tất cả còn được tự do và không bị tổn hại gì²⁵. Các chiến binh Thập tự cũng được tưởng thưởng xứng đáng: vàng, bạc và những chiếc áo choàng quý giá được ban cho các thủ lĩnh cuộc viễn chinh, trong khi binh sĩ cấp thấp hơn được thưởng tiền xu bằng đồng để ăn mừng việc chiếm được thành phố²⁶.

Tuy nhiên, không phải ai cũng thấy ấn tượng với sự độ lượng của Hoàng đế. Những nghi kỵ bắt đầu lan đi về vai trò của Alexios và lý do tại sao Hoàng đế lại được hưởng lợi từ sức mạnh và kỹ năng của phương Tây. Một giáo sĩ quan trọng của cuộc viễn chinh viết cho Manasses II, tổng giám mục Rheims, vài tháng sau đó, lưu ý rằng ‘các vương hầu của đạo quân [Thập tự chinh] đã nhanh chóng tới gặp Hoàng đế, và ông bày tỏ lòng biết ơn của mình với họ. Sau khi nhận những phần thưởng vô giá từ ông, họ trở về, một số thấy mến mộ ông, những người khác thì lại không’²⁷. Thật trớ trêu, chính sự rộng rãi của Alexios là nguyên nhân gây ra bất mãn. Các hiệp sĩ đã lên đường từ Tây Âu để thực hiện ý Chúa và với một số người, việc được người Byzantium thưởng tiền thưởng bạc có vẻ không phù hợp.

Việc Alexios quyết định nêu ra vấn đề tuyên thệ lần nữa ở Nicaea càng khiến sự bức tức dâng cao. Khẳng định của Anna Komnene rằng cha ông muốn tất cả những ai trước đó đã cam kết xác nhận lại vào tháng 6 năm 1097 có vẻ đáng ngờ và không được các nguồn tư liệu tiếng Latin ủng hộ²⁸. Thật ra, những hiệp sĩ chưa tuyên thệ trung thành mới là mục tiêu của

Alexios sau khi Nicaea thất thủ. Một số thủ lĩnh quan trọng đã không được ông chú ý ở Constantinople. Một số người, như Tancred, cháu trai của Bohemond, đã lạng lẽ né tránh việc tuyên thệ với Hoàng đế, điều mà ông coi là một khế ước nô lệ, theo một người chép tiểu sử ông vào thế kỷ mười hai²⁹. Sau khi chiếm được Nicaea, khi Tancred cũng bị ép phải tuyên thệ, ông đã phản đối quyết liệt - ít ra là cho tới khi ông nêu cái giá của mình: ngoài khoản tiền giống như với các thủ lĩnh khác, còn thêm nhiều phần thưởng nữa. Khi một sĩ quan cấp cao của Byzantium lao vào ông vì sự xấc láo đó, người ta đã phải lôi hai người ra. Một lần nữa, Bohemond là người đã dàn xếp mọi chuyện, thuyết phục Tancred tuyên thệ³⁰.

Những cố gắng của Alexios để tăng cường quyền hành cá nhân của ông với cuộc viễn chinh sau khi chiếm được Nicaea bắt nguồn từ quyết định không đích thân tham gia cuộc hành quân xuyên Tiểu Á của ông - ít ra là lúc này thì không. Dù Hoàng đế đã tới Nicaea để hộ quân và chứng kiến việc chiếm lại thành phố, ông miễn cưỡng không muốn tiến sâu hơn vào Anatolia. Ý thức được những mối đe dọa của việc rời kinh đô sau các rắc rối ông đã trải qua ngay trước cuộc Thập tự chinh, thay vì thế ông lựa chọn một viên tướng dày dặn kinh nghiệm và tín cẩn đưa đạo quân phương Tây về hướng đông. Lựa chọn rõ ràng là Tatikios, người bạn thời thơ ấu của Hoàng đế. Từng trải và già dặn, Tatikios đã chứng tỏ lòng trung thành của mình với Alexios từ lâu, nhất là vào cuối âm mưu của Diogenes. Mũi ông có một vết sẹo chẻ đôi, mà ông che lại bằng một chiếc mũi bằng vàng - vết thương có thể là do lòng trung thành của ông với Hoàng đế trong cuộc đấu đá nội bộ dữ dội hồi giữa những năm 1090³¹. Tatikios được chỉ định chỉ huy lực lượng sẽ đưa các phe Thập tự chinh đi xuyên Tiểu Á, và tiếp quản mọi thành phố chiếm được trên đường tới Jerusalem³².

Sự miễn cưỡng tham gia cuộc viễn chinh của Alexios là điều dễ hiểu bởi cuộc khủng hoảng ở Byzantium ngay trước cuộc Thập tự chinh. Hoàng

đế đã nói với Raymond xứ Toulouse rằng ông không thể đưa các hiệp sĩ tới Jerusalem vì ‘ông sợ rằng bọn người Aleman, Hungary và Cuman cùng những dân man rợ khác sẽ tàn phá Đế quốc của ông nếu ông đi cùng những người hành hương’³³. Đó là những mối đe dọa có thật: cuộc tấn công của người Cuman vào mùa xuân năm 1095 đã đẩy Byzantium đến bờ vực, khiến Hoàng đế không thể trực tiếp hành động, mà thay vì thế phải tổ chức một buổi lễ công phu ở nhà thờ Hagia Sophia, nơi ông đặt hai tấm đá lên bệ thờ, một tấm nói ông phải hành quân đi đánh quân du mục, tấm kia nói ông không được; còn lại là ý Chúa³⁴.

Bởi thế, vào năm 1097, những mối đe dọa cả bên trong và bên ngoài với đế quốc đồng nghĩa rủi ro là quá lớn cho Alexios nếu ông muốn đích thân chỉ huy cuộc viễn chinh. Như chúng ta sẽ thấy, một năm sau, khi những tin tức tuyệt vọng từ Antioch tới với Alexios, khẩn cầu ông đi về phía đông để giải vây cho lực lượng Thập tự chinh vào lúc bấy giờ sắp bị tiêu diệt toàn bộ, Hoàng đế chẳng thể làm gì nhiều để giúp họ. Vị thế yếu ớt của ông vào thời điểm ông phát đi lời kêu gọi phương Tây là yếu tố cốt lõi của cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Dẫu vậy, Alexios vẫn nắm quyền kiểm soát cuộc viễn chinh vào năm 1097; dù một số hiệp sĩ nóng lòng muốn tiếp tục hành trình ngay lập tức sau khi chiếm được Nicaea, chỉ khi Hoàng đế cho phép khởi hành, các chiến binh Thập tự mới lên đường vào cuối tháng 6³⁵.

Trong khi đó, Hoàng đế ở lại miền Bắc Tiểu Á, giám sát những nỗ lực của Byzantium nhằm tái chiếm bờ biển phía tây và những thung lũng ven sông thuộc tiểu lục địa. Ngay khi đã kiểm soát được Nicaea, Alexios trang bị cho một đạo quân và phong John Doukas cùng Constantine Dalassenos làm chỉ huy, với mệnh lệnh tiến về căn cứ của Çaka ở Smyrna. Từ đó, họ sẽ tái chiếm những thành phố khác ở ven biển đã rơi vào tay người Thổ, rồi tiến vào nội địa, Doukas hành quân ngược lên thung lũng Maiander, trong

khi Dalassenos di chuyển chéo cánh về phía bắc tới Abydos. Mục tiêu là chiếm lại một vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía tây Tiểu Á³⁶.

Sáng kiến của Hoàng đế được hỗ trợ nhờ con đường mà Tatikios đã chọn khi ông khởi hành từ Nicaea để dẫn các chiến binh Thập tự về phía đông vào cuối tháng 6 năm 1097. Thay vì đi đường thẳng nhất xuyên qua miền Trung Anatolia, viên tư lệnh Byzantium dẫn đạo quân khổng lồ đi xa về phương Nam như Antioch-ở-Pisidia. Điều này là để tối đa hóa sự hiện diện quân sự của Byzantium dọc bờ biển và vùng nội địa khi chiến dịch của John Doukas đang bắt đầu³⁷. Ý tưởng là thuyết phục người Thổ đầu hàng với lý lẽ rằng bằng không, họ sẽ phải đối phó một cuộc tấn công cực lớn.

Để gây ấn tượng hơn nữa với người Thổ, Doukas dẫn theo con gái của Çaka, bị bắt làm tù binh ở Nicaea. Cô được mang theo để chứng minh rằng thành phố đó đã thất thủ, và để cho thấy quyền lực của cha cô đang suy giảm. Việc cô được người Byzantium đối xử tốt rõ ràng là để cho những ai theo Çaka còn đang do dự thấy được lợi ích của việc hợp tác với Hoàng đế³⁸.

Chiến dịch của Byzantium bắt đầu vào mùa hè năm 1097 đã thành công ngoạn mục. Smyrna, Ephesus và tất cả các thành phố ven biển được tái chiếm. Philadelphia, Sardis, Laodikeia, Khoma và Lampe bị chiếm bằng vũ lực hoặc đầu hàng khi Doukas tới. Đến mùa hè năm 1098, vùng bờ biển và những đầu mối chính của vùng nội địa một lần nữa rơi vào tay đế chế. Các tổng đốc của Byzantium nhanh chóng được bổ nhiệm ở những nơi vừa giành lại được. Tất cả những người được trao chức tổng đốc - những người như Kaspax, Hyaleas, Petzeas, Michael Kekaumenos, Eustathios Kamyztes - đều thuộc đội cận vệ mới nổi lên sau âm mưu Diogenes. Họ là những nhân vật mờ nhạt trước giai đoạn giữa thập niên 1090; giờ thì họ ở tiền tuyến trong một cuộc đấu lớn ở các tỉnh miền Đông đế quốc³⁹.

Đã gây đủ rắc rối cho đế quốc trong gần một thập kỷ, bản thân Çaka cuối cùng buộc phải bỏ chạy khỏi Smyrna. Sự sụp đổ của ông thật kịch tính. Tới Abydos để tham vấn ý kiến Kilidj Arslan, ông bị sát hại sau một bữa tiệc xa hoa, một cựu tổng đốc Nicaea đã chọc một lưỡi gươm vào người ông. Ông đã trở thành gánh nặng cho người Thổ ở Tiểu Á⁴⁰.

Sự đảo vận của Byzantium mạnh mẽ tới mức Kilidj Arslan đã tìm Hoàng đế để xin dàn xếp. Như Anna Komnene viết, ‘những khẩn cầu đó không phải là không được đáp ứng’. Dù bà không cho biết bất kỳ chi tiết nào về thỏa thuận, việc ‘hòa bình được tái lập với các tỉnh miền biển’ là một chỉ dấu nói lên nhiều điều rằng vận mệnh của Byzantium ở Tiểu Á đã cải thiện đột ngột và rõ ràng⁴¹.

Những thành phố và vùng quan trọng nhất ở các tỉnh miền Đông đã trở lại tay đế quốc. Và trong khi vẫn còn nhiều việc phải làm nếu muốn đẩy người Thổ ra khỏi tiểu lục địa hoàn toàn, Hoàng đế cũng phải thực tế về việc ông có thể thực sự tái chiếm bao nhiêu đất đai trong một lần xuất quân. Ngoài việc phải tìm đủ người chỉ huy ông có thể tin cậy nhằm tái lập quyền hành, điều tối quan trọng là những gì thu được trong giai đoạn 1097-1098 phải là lâu dài. Tất nhiên có triển vọng là khi phe Thập tự chinh hành quân đi từ Nicaea, người Thổ sẽ thu thập tàn quân và gây áp lực trở lại cho thành phố, và cả phần còn lại trong vùng. Điều này khiến thỏa thuận với Kilidj Arslan là một diễn tiến đáng mong đợi với Alexios, cho ông thời gian để tái lập vị thế của đế quốc ở tây Tiểu Á, và củng cố vị thế của chính ông ở Byzantium.

Hoàng đế đã sử dụng sức mạnh của đạo quân Thập tự chinh một cách khôn khéo, và hưởng lợi từ sức mạnh đó cả trực tiếp - ở Nicaea - và gián tiếp, qua áp lực đạo quân đó gây ra cho sự hiện diện của người Thổ ở Tây Tiểu Á nói chung. Nhưng thật trớ trêu là sự sẵn sàng thương lượng với Alexios của Kilidj Arslan và việc hy sinh một vùng lãnh thổ rộng lớn đã

gây ra những hệ quả tiêu cực lên phe Thập tự chinh, những người hiện là tâm điểm sự chú ý của phe người Thổ.

Sau khi rời Nicaea, đạo quân phương Tây chia làm hai, Bohemond, Tancred và Robert xứ Normandy một nhóm; Robert xứ Flanders, Raymond xứ Toulouse, Hugh xứ Vermandois và giám mục của Le Puy thuộc nhóm còn lại. Có những lý do thực tế để chia lực lượng ra như vậy. Dù nhu yếu phẩm cho tới giờ do Hoàng đế bảo đảm, quy mô quá lớn của đạo quân khi nó bắt đầu di chuyển đồng nghĩa công tác hậu cần là cực kỳ thách thức, nhất là trong cái nóng gay gắt của cao nguyên Anatolia vào giữa những tháng mùa hè.

Vào đầu tháng 7, chỉ vài ngày sau khi bắt đầu cuộc hành quân, Bohemond để ý thấy thám báo người Thổ bám theo nhóm tiên phong của ông, khi họ tiến về thành phố hoang tàn Dorylaion. Dù ông ngay lập tức báo tin cho đạo quân chủ lực, ông vẫn bị phục kích bởi một lực lượng người Thổ đông đảo dưới quyền Kilidj Arslan đang trên đường đi đối phó phe Thập tự chinh. Cảm giác sốc và sợ hãi lan nhanh trong phe Thập tự chinh khi kẻ thù lao vào họ ‘la hét như bầy chó sói và điên loạn bắn tên như mưa’⁴².

Sự âm ỉ của phe người Thổ thật kinh hoàng. ‘Chúng bắt đầu nói liên thoảng và la hét, bằng ngôn ngữ của chúng với những từ ngữ xấu xa mà tôi không thể hiểu nổi’, một nhân chứng viết. Rất có thể tiếng hét của họ là ‘*Allahu akbar!*’ - ‘Thánh Allah vĩ đại! Nhưng phe phương Tây không chỉ kinh hoàng vì những âm thanh đó. Cuộc tấn công dữ dội tới mức các linh mục tham gia cuộc viễn chinh đã cầu nguyện trong nước mắt, chắc chắn rằng họ sắp phải hứng chịu số phận bi thảm không tránh khỏi’⁴³. ‘Tôi biết nói gì đây?’ một người phương Tây khác viết. ‘Chúng tôi thực sự đều tùm tùm lại với nhau như những con cừu trong chuồng, run rẩy và sợ hãi, kẻ thù

vây quanh mọi phía nên chúng tôi chẳng thể chạy thoát. Rõ ràng đây là do tội lỗi của chúng tôi... Giờ chúng tôi chẳng còn chút hy vọng sống sót’⁴⁴

Bị kỵ binh bắn cung bao vây, người của Bohemond bị đẩy lùi dần về gần bờ sông. Hóa ra điều này lại may mắn: với những hiệp sĩ mặc giáp trụ và chiến đấu bằng gươm rất nặng, việc tiếp cận được nguồn nước uống có thể là sự khác biệt sinh tử. Hơn nữa, ngựa của người Thổ không giỏi đi lại địa hình lầy lội.

Như vậy, do lùi lại một địa hình thuận lợi hơn, phe Thập tự chinh đã giữ vững trận địa dù chịu thương vong lớn và tổ chức một trận đánh đoạn hậu dữ dội tới khi quân tiếp viện đến. Chiến thuật của Bohemond và khả năng duy trì kỷ luật của ông giải thích lý do danh tiếng của viên chỉ huy người Norman nhanh chóng lên cao trong quân viễn chinh. Ông hối thúc người của mình giữ vững trận địa, đích thân làm gương trong cuộc đụng độ lớn đầu tiên với kẻ thù. Phe Thập tự chinh đã vững tin: ‘chúng tôi truyền đi một sứ điệp trong hàng quân, ca ngợi Chúa Trời và nói, “Hãy đứng vững cùng nhau, hãy tin ở Chúa Kitô tin vào chiến thắng của Thánh Giá. Ngày hôm nay, nhờ hồng ân của Chúa, anh em đều sẽ giành được thật nhiều chiến lợi phẩm!”’⁴⁵. Có vẻ như không chỉ đức tin giúp các hiệp sĩ đứng vững.

Với sự có mặt của các đạo quân riêng rẽ của Godfrey xứ Bouillon, Raymond xứ Toulouse và Hugh xứ Vermandois, thế cân bằng bắt đầu nghiêng về phe phương Tây. Sự hiện diện của Adhemar xứ Le Puy tỏ ra là yếu tố quyết định, khi vị giám mục đột kích vào doanh trại quân Thổ, phóng hỏa đốt trại và tấn công quân địch từ phía sau. Điều này gây ra sự hỗn loạn trong lực lượng tấn công, và họ bắt đầu tháo chạy. Một trận đánh tưởng như khiến cuộc Thập tự chinh phải kết thúc sớm trong ô nhục hóa ra lại là một chiến thắng ngoạn mục. Không có gì lạ khi một số nhà bình luận coi đó là một dấu hiệu nữa về hồng ân và sự bảo vệ của Thiên Chúa: ‘Đó là một phép lạ từ Chúa khi trong ngày hôm sau và ngày thứ ba, bọn người Thổ vẫn cứ

bỏ chạy, dù chẳng có ai, trừ Thiên Chúa, đuổi theo chúng. Mừng vui với một chiến thắng như thế, chúng tôi đều tạ ơn Chúa. Nhờ ý Người mà hành trình của chúng tôi đã không trở nên vô nghĩa, mà sẽ đầy vinh quang hơn bao giờ hết nhờ chính đức tin Kitô'⁴⁶.

Dẫu vậy, quân Thổ đã gây bất ngờ lớn cho phe Thập tự chinh; kỹ năng kỵ mã, khả năng sử dụng cung tên ẩn tượng, và năng lực quân sự của họ rất được phe phương Tây kính nể. Một số chiến binh Thập tự lấy làm nuối tiếc vì họ không phải là Kitô hữu: '[Người Thổ] thường nói họ chung dòng giống với người Frank, và không một dân tộc nào, trừ người Frank và họ, sinh ra đã là hiệp sĩ. Điều này đúng và không ai có thể phủ nhận, giá mà họ vững vàng ở đức tin Kitô và vào Nước Trời... ta không thể tìm thấy ở đâu những chiến binh mạnh mẽ và can đảm hơn thế; nhưng nhờ hồng ân của Chúa, chúng ta đã đánh bại họ'⁴⁷. Bất chấp sự ngưỡng mộ miễn cưỡng của các hiệp sĩ với kẻ thù - Kilidj Arslan được gọi là 'một người rất cao quý, nhưng vẫn là một tên tà đạo' - mối đe dọa từ người Thổ với cuộc viễn chinh vẫn lớn hơn nhiều những lời tốt đẹp⁴⁸. Như Alexios đã nhấn mạnh ở Constantinople, người Thổ là những chiến binh rất đáng sợ; trừ khi kỷ luật ngặt nghèo được đảm bảo trên chiến trường, các chiến binh Thập tự sẽ bị thảm sát⁴⁹.

Sau khi đẩy lui cuộc tấn công ở Dorylaion, các hiệp sĩ tiếp tục hành quân xuyên miền Trung Anatolia. Họ tiến lên rất nhanh, hầu như không gặp phải sự chống cự đáng kể nào khi người Thổ họ gặp trên đường đều tan rã, chứ không dám chiến đấu. Khi phe Thập tự chinh tới gần Herakleia, ở bờ biển phía bắc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, kẻ thù trốn chạy 'nhANH như tên bắn ra từ một cánh tay khỏe mạnh, một dây cung chắc chắn'⁵⁰. Sự kháng cự ít ỏi này là bởi chiến thắng ngoạn mục của các hiệp sĩ ở Dorylaion. Như một tác giả người A-rập đã viết, 'khi tin tức về tại họa đáng hổ thẹn với sứ mệnh

Hồi giáo được truyền về, nỗi lo lắng của mọi người trở nên sâu sắc, và nỗi sợ hãi cùng sự cảnh giác tăng lên⁵¹.

Khi vùng Tiểu Á giờ rộng mở với đạo quân đang tiến lên, Tatikios đảm bảo rằng các thành phố có vị thế chiến lược quan trọng sẽ được tái chiếm trên hành trình. Những thành phố này đã được xác định trước: do đó viên tư lệnh của Byzantium không dẫn phe Thập tự chinh đi đường gần nhất tới Đất Thánh, mà qua hàng loạt địa điểm đóng vai trò các căn cứ mà từ đó những cuộc chinh phạt xa hơn sẽ được tiến hành trong tương lai. Một nơi như thế là thành phố Plastencia, ở phía đông Caeserea (nay là Kayersi), tái chiếm vào mùa thu năm 1097. Theo thỏa thuận giữa phe Thập tự chinh và Hoàng đế, thành phố được giao lại cho một tổng đốc của đế quốc, trong trường hợp này là Peter Aliphas, người đã phục vụ Alexios từ giữa những năm 1080. Giờ đóng một vai trò liên lạc đầy ảnh hưởng với phe Thập tự chinh, Peter nhận lãnh trách nhiệm kiểm soát thành phố ‘tận trung với Chúa Trời và Mẹ Thánh’ - chứ không nhân danh Hoàng đế, ít ra là theo lời một nhà bình luận⁵².

Những sắp xếp tương tự cũng được thực hiện để kiểm soát các địa điểm khác khi đạo quân Thập tự chinh tiến dần về phía đông. Một nhân vật tên là Simeon nắm quyền kiểm soát một vùng lãnh thổ ở Tây Nam Tiểu Á, thề sẽ bảo vệ nó trước các cuộc tấn công của người Thổ⁵³. Rồi còn có Welf, một người gốc Burgundy đã đẩy lùi quân Thổ khỏi Adana rồi kiểm soát thành phố đó vào thời điểm một đạo quân Thập tự chinh nhỏ tới nơi để đánh giá tình hình ở bờ biển miền Nam. Giống như Peter Aliphas, ông là một người phương Tây phục vụ cho đế quốc, nhận lại quyền kiểm soát thành phố cho Byzantium khi phe Thập tự chinh hành quân qua Tiểu Á⁵⁴.

Hai cuộc xâm nhập liên quan tới Baldwin xứ Bouillon, em trai của Godfrey, và Tancred có vẻ có cùng mục đích đó. Vào mùa thu năm 1097, Baldwin tách ra khỏi nhóm quân chủ lực của cuộc viễn chinh và hành quân

vào Cilicia, việc tách quân này của ông được những thủ lĩnh phe Thập tự chinh chấp thuận. Tancred cũng tách ra khoảng thời gian đó - nhưng chưa có được sự chấp thuận tương tự. Ông tuyên bố quyết tâm tự mình tìm đường tới Antioch; thật ra thì ông muốn biết Baldwin đang tính toán chuyện gì⁵⁵.

Hai người nhanh chóng rơi vào thế đối đầu sau khi cả hai tới Tarsos, một thành phố giàu có và có vị trí chiến lược ở bờ biển Đông Nam Tiểu Á. Tancred tới trước, và nhờ hàng loạt lời đe dọa được tính toán kỹ lưỡng, đã có thể kéo hiệu kỳ của ông trên thành lũy mà không cần mở cuộc công thành. Baldwin tới Tarsos không lâu sau đó và ngay lập tức ra lệnh thay hiệu kỳ của Tancred bằng hiệu kỳ của ông. Sự thù địch giữa hai người họ thêm trầm trọng khi Tancred đi tiếp tới Adana, rồi Mamistra, với Baldwin theo sát phía sau. Cuối cùng hai lực lượng đối đầu nhau trực diện khi cuộc tấn công bất ngờ của Tancred dễ dàng bị lực lượng của Baldwin đánh bại⁵⁶.

Thật khó diễn giải câu chuyện này; nó thường được kể như một sự thủ lợi cá nhân, một cơ hội để cả hai làm giàu cho bản thân bằng cách đuổi theo những cơ hội mở ra trong cuộc Thập tự chinh và rồi đánh nhau vì tranh giành chiến lợi phẩm. Thật ra, một lần nữa chúng ta phải nhìn về Constantinople để tìm lời giải thích.

Baldwin đã được Hoàng đế để ý từ khi còn ở kinh đô, ông gây ấn tượng cho Alexios khi trừng phạt nghiêm khắc tay hiệp sĩ kiêu ngạo đã dám ngồi lên ngai vàng. Lời trách cứ của ông được trích lại đầy đủ trong cuốn *Alexiad*: ‘Nhà người không bao giờ được phép làm điều gì như thế, nhất là sau khi đã thề làm bầy tôi của Hoàng đế. Các Hoàng đế La Mã không để thần tử ngồi cùng họ. Đó là tập tục ở đây và những bầy tôi đã tuyên thệ của bộ hạ phải tuân thủ tập tục của đất nước này’⁵⁷.

Alexios đang tìm kiếm những người phương Tây ông có thể tin cậy. Ngay cả Bohemond, với đôi mắt xanh, khuôn mặt nhẵn nhụi và tiếng tăm

gây kinh hoàng ở Byzantium, cũng đã được Hoàng đế cân nhắc kỹ lưỡng khi ông tìm kiếm những người chỉ huy đảm nhận các trọng trách trong cuộc Thập tự chinh. Baldwin có vẻ phù hợp hoàn hảo. Bởi vậy không hề ngẫu nhiên khi ông được cử chỉ huy lực lượng đi về phía bờ biển, cũng như ông tiến tới Tarsos và góc đông nam của Tiểu Á. Việc chiếm được thành phố là một bước chuẩn bị tối quan trọng để tấn công Antioch, tâm điểm tiếp theo của cuộc Thập tự chinh. Đó là một căn cứ quan trọng với một cảng biển tự nhiên, khiến nó trở thành địa điểm rõ ràng mà từ đó người Thổ có thể quấy nhiễu vùng bờ biển Syria một khi phe phương Tây đã tới, đe dọa các tuyến đường tiếp tế tới Antioch không chỉ từ Nam Tiểu Á, mà cả từ Cyprus. Alexios vốn đã bắt tay vào việc xây dựng Cyprus thành một căn cứ chính để tiếp tế cho các chiến binh Thập tự. Bảo vệ tuyến hàng hải ở Đông Địa Trung Hải là điều tối quan trọng nếu muốn cuộc viễn chinh thành công ở Syria. Chiếm được Tarsos và các thành phố khác mà Baldwin nhắm tới - như Mamistra - là một phần quan trọng trong kế hoạch lớn hơn nhằm tái chiếm Antioch, mà cho tới gần đây là thành phố quan trọng nhất ở Đông Byzantium.

Vì vậy việc cử Baldwin đi giám sát việc đánh chiếm Tarsos và các thành phố trong nội địa gần đó không phải là để trục lợi cá nhân, mà là cuộc xâm nhập thực thi theo chỉ thị của Hoàng đế. Đó là lý do tại sao việc Baldwin tách ra khỏi đạo quân chủ lực, vốn do Tatikios chỉ huy, được chấp thuận từ đầu. Điều đó cũng giải thích quyết tâm của Baldwin đẩy lui Tancred. Tancred là một nhân vật khó đối phó, cứng đầu và tham vọng. Việc cuối cùng Baldwin phải dùng vũ lực với ông là bước đi cần thiết để duy trì khuôn khổ của cuộc viễn chinh.

Đã kiểm soát được Tarsos, Adana và những địa điểm khác ở góc Tây Nam Tiểu Á, Baldwin trao lại chúng cho Tatikios và người Byzantium. Điều này giải thích lý do không đầy sáu tháng sau, chính Tatikios đã có thể

trao những thành phố đó cho Bohemond tiếp quản khi ông rời doanh trại phe Thập tự chinh để tìm tiếp tế và viện binh⁵⁸. Baldwin đã chứng tỏ rằng ông sẵn sàng bảo vệ quyết liệt lợi ích của Alexios, và không lâu sau, các thành phố khác cùng dân cư ở đó muốn đuổi người Thổ đi đều kêu gọi ông, với tư cách người đại diện của Hoàng đế, hỗ trợ họ. Sau một thời gian ngắn tái hợp với đạo quân chủ lực, Baldwin lại lên đường cho cuộc xâm nhập thứ hai, lần này là vào Caucasus. Ông được mời tới Edessa theo lời mời của tổng đốc thành phố Toros, một nhân vật do Byzantium bổ nhiệm, người đã làm những gì ông có thể nhằm bảo vệ thành phố, chiến đấu chống lại người Thổ ‘với lòng can đảm như sư tử, theo một nguồn tư liệu địa phương⁵⁹.

Baldwin được dân cư trong vùng chào đón như một vị cứu tinh. ‘Khi chúng tôi đi qua các thành phố của người Armenia’, một nhân chứng cho biết, ‘thật kỳ diệu được thấy họ ra chào mừng chúng tôi, mang theo thập giá và những lá cờ, hôn chân và quần áo chúng tôi rất nhiều vì họ kính Chúa và vì họ đã nghe nói chúng tôi sẽ bảo vệ họ chống lại bọn Thổ, vốn đã đàn áp họ suốt một thời gian dài’⁶⁰. Niềm vui họ thể hiện khi chào đón ông hẳn phải có nguồn gốc từ lòng tin rằng Hoàng đế đang tích cực cố gắng bảo vệ và kiểm soát vùng này chống người Thổ, như ông đã tuyệt vọng nỗ lực làm điều đó ngay trước cuộc Thập tự chinh, theo sự diễn giải khả dĩ nhất với một bản văn khắc ở cổng Harran trong thành phố. Nó cũng giải thích đề nghị của người dân Edessa trao cho Baldwin một nửa thu nhập và tiền thuế của thành phố⁶¹. Đó không phải là tiền để Baldwin bỏ túi riêng; đó là những khoản ngân quỹ dành riêng cho Hoàng đế và được trao cho người đại diện của ông theo truyền thống⁶².

Giống như Plastencia và Tarsos, Edessa nằm ở vị trí chiến lược thống trị một vùng rộng lớn hơn và việc Baldwin chiếm được thành phố này rõ ràng là thuộc về một kế hoạch lớn hơn. Alexios đang xây dựng một mạng lưới các thành phố và vị trí then chốt ở miền Đông do những người tin cần của

ông nắm giữ. Đó là một vai trò hoàn toàn phù hợp với Baldwin. Một đạo, nhiều kinh nghiệm và tài giỏi, là người trẻ nhất trong ba anh em mà gia sản đã giảm bớt vào thế kỷ mười một, Baldwin đã bán gần như toàn bộ đất đai của ông trước khi lên đường tới Jerusalem. Ông là một trong những chiến binh Thập tự coi cuộc viễn chinh không chỉ là một cuộc hành hương tới Jerusalem mà còn là cơ hội về một cuộc đời mới ở phương Đông.

Baldwin chính thức tiếp quản Edessa nhân danh Constantinople. Chúng ta có thể nói điều đó không chỉ từ dữ kiện đơn giản là ông bắt đầu mặc quần áo kiểu Byzantium và để râu theo kiểu dân địa phương, mà còn từ những đầu mối đáng kể hơn. Lấy ví dụ, thật đáng kinh ngạc bởi sau khi ổn định địa vị của mình ở Edessa, Baldwin đã sai hai lính thối kèn điều lệnh đi trước ông để báo tin ông sắp có mặt trong một chuyến thị sát cả vùng. Baldwin sẽ tới nơi trên cỗ xe ngựa của ông, trên đó có tấm khiên vàng với hình ảnh không thể nhầm lẫn về quyền hành của ông: con đại bàng đầu nâu của Constantinople⁶³.

Việc bổ nhiệm Baldwin làm đại diện cho Alexios ở Edessa và vùng xung quanh được chính thức hóa với sự kiện phong chức cho ông là *doux*, tổng đốc. Đó là lý do tại sao các nguồn tài liệu tiếng Latin bắt đầu gọi Baldwin là công tước trong giai đoạn này - một tước vị ông không có ở quê nhà⁶⁴. Nghĩa vụ của ông ở Edessa cũng giải thích tại sao Baldwin sau này sẽ miễn cưỡng không muốn rời thành phố để tái gia nhập cuộc Thập tự chinh: ông có những trọng trách không thể bỏ qua⁶⁵. Tương tự, cuộc hôn nhân với con gái một thủ lĩnh địa phương sau khi bà vợ người Anh của ông Godevere qua đời cũng cho thấy ông sẽ ở lại lâu dài⁶⁶. Nói ngắn gọn, ông là lựa chọn tuyệt vời làm người đại diện cho Alexios trong kế hoạch đầy tham vọng và rộng lớn nhằm khôi phục miền Đông của Byzantium.

Trong khi Baldwin đang đạt được nhiều tiến bộ trong việc mở rộng quyền hành cho Hoàng đế, phần còn lại của đạo quân Thập tự chinh tiếp tục tiến về hướng đông. Vào tháng 10 năm 1097, họ cuối cùng đã đến thành phố vĩ đại Antioch. Lực lượng phòng thủ thành phố không quá mạnh nhưng có vị trí rất lợi hại: dựa vào các dãy núi ở cả hai phía, với sông Orontes ở phía tây là một trở ngại nữa, Antioch được bảo vệ bởi tường thành cao hai mươi mét và dày hai mét, với vô số tòa tháp giúp quan sát được đầy đủ mọi hoạt động thù địch bên dưới⁶⁷.

Không chỉ vị trí địa lý và sự phòng thủ Antioch là điều gây lo lắng; quy mô của thành phố cũng là vấn đề. Tường thành trải dài năm cây số xung quanh thành phố, bao bọc một vùng có diện tích khoảng 1.500 acre^(*). Như một nhà quan sát cho biết, miễn là dân cư trong thành có đủ lương ăn, họ sẽ có thể phòng thủ thành phố bao lâu tùy thích. Trong một thành phố lớn như vậy, việc có thể trồng trọt được sau các bức tường thành để đủ cung ứng cho dân cư gần như là điều bất định.

Tổng đốc Antioch, Yaghi Siyan, tự tin về việc phòng ngự cho thành phố tới mức ông hầu như không làm gì để chống lại quân viễn chinh khi họ tới. Điều này giúp các hiệp sĩ có thời gian quý giá để thám sát thành phố cẩn thận và hội quân sau hành trình dài. Hơn nữa, các chiến binh Thập tự đã tới Antioch vào một thời điểm thuận lợi trong năm, khi cái nóng thiêu đốt của mùa hè đã tiêu tan và lương thực tiếp tế rất dồi dào. Họ vui mừng tìm thấy ‘những cánh đồng nho trĩu quả và những hầm đất đầy bắp ngô dự trữ, những cây táo đầy quả và đủ thứ tốt lành ăn được khác’⁶⁹.

Lúc đấy, tình trạng bình thường của thành phố thật đáng tò mò. Dân trong thành vẫn làm ăn như thường, có vẻ không chút lo lắng về sự hiện diện của một đạo quân lớn bên ngoài tường thành; và phe tấn công vạch ra một kế hoạch, không hề hay biết về những nguy cơ và căng thẳng phía trước. Như vị linh mục tuyên úy của Raymond xứ Toulouse viết đầy nuôi

tiệc, lúc đầu phe phương Tây ‘chỉ ăn những phần thịt ngon nhất, thịt mỡ và vai, chê cả thịt ức và không hề phải bận tâm về ngũ cốc hay rượu vang. Trong thời còn tốt đẹp đó, chỉ những lính canh đứng trên tường thành nhắc nhở chúng tôi về kẻ thù đang lẩn trốn bên trong Antioch’⁷⁰.

Phe Thập tự chinh kiểm soát khu vực xung quanh, chiếm cảng của thành phố ở St Simeon để mở đường tiếp tế trên biển tới Cyprus, nơi một tân tổng đốc Byzantium vừa được bổ nhiệm, sau khi quyền hành của Alexios ở đó được khôi phục, để cai quản việc hậu cần cho các hiệp sĩ⁷¹. Do Tarsos và các thành phố ven biển khác đã chiếm được, không còn nhiều hạn chế với giao thông đường biển, cả từ Cyprus lẫn những nơi khác.

Phe Thập tự chinh giờ tìm cách phong tỏa Antioch. Dù động thái đó ban đầu ảnh hưởng lên giá cả trong thành phố, địa lý và quy mô của nó khiến việc phong tỏa hoàn toàn là bất khả. Như một người chép biên niên sử Hồi giáo đã lưu ý, ‘dầu ăn, muối và các nhu yếu phẩm khác ngày càng hiếm và khó kiếm ở Antioch; nhưng tình trạng buôn lậu hàng vào thành phố mạnh tới mức chúng lại trở nên rẻ rúng’⁷²

Sự thiếu hiệu quả của cuộc hãm thành chỉ là một vấn đề; còn nhiều vấn đề khác liên quan tới điều kiện sống ngày càng tồi tệ với đội quân tấn công. Tìm đủ thức ăn và đồng cỏ là một rắc rối với bất cứ lực lượng hãm thành nào nhằm vào một mục tiêu lớn. Nuôi chỉ một con ngựa thôi cần từ năm tới mười gallon(*) nước ngọt mỗi ngày, cũng như nguồn cung cấp cỏ khô, và một vùng đồng cỏ rộng lớn. Thật khó ước tính số lượng ngựa chính xác bên ngoài Antioch, nhưng hẳn phải có hàng nghìn con, khi những quý tộc lớn mỗi người đều mang theo vài con ngựa. Chi phí và những đòi hỏi thực tế để cung ứng cho lượng ngựa lớn như vậy là rất đáng kể, chưa nói tới người cưỡi chúng.

Thật đáng ngại, đồ tiếp tế bắt đầu cạn vài tuần sau khi đạo quân tới Antioch. Đất đai dồi dào khi họ tới nhanh chóng bị càn quét sạch sẽ. Tới

cuối năm, tình hình đã trở nên bi đát. Như Fulcher xứ Chartres cho biết: ‘Khi đó người đói bắt đầu ngấu nghiến thân cây đậu còn chưa kết trái ngoài đồng, nhiều loại cây cỏ còn xanh ăn với muối, và thậm chí cả những cây kể sữa mà vì thiếu lửa đun, không được nấu chín lắm và do đó làm phồng rộp lưỡi những ai ăn chúng. Họ cũng ăn cả ngựa, lừa, lạc đà, chó và thậm chí là chuột. Những người nghèo hơn thậm chí ăn cả da sống động vật và hạt ngũ cốc tìm thấy trong phân’⁷³.

Tới giữa tháng 11, những ai rời doanh trại an toàn để đi tìm thức ăn - hay vì các lý do khác - đều đối mặt với rủi ro nghiêm trọng. Một hiệp sĩ trẻ tuổi, Abelard xứ Luxemburg, ‘một người rất cao quý thuộc dòng máu hoàng tộc, lên đi chơi xúc xắc với một phụ nữ cao quý và xinh đẹp trong một khu vườn tươi mát trồng đầy táo’. Ông bị phục kích và chặt đầu tại chỗ; bạn của ông, bị người Thổ bắt giữ và cưỡng hiếp nhiều lần rồi cũng bị chặt đầu. Đầu cả hai người sau đó được bắn bằng máy bắn đá vào doanh trại phe Thập tự chinh⁷⁴. Người Thổ cho thấy sự tự tin không kém phần quyết liệt của họ khi treo ngược John the Oxite, Thượng phụ Antioch, bên ngoài tường thành, rồi dùng gậy sắt đánh vào chân ông trong tầm nhìn và tầm nghe của đạo quân phương Tây⁷⁵.

Tiếp nối tình trạng thiếu lương thực là bệnh tật. Theo một nhà chép sử biên niên người Edessa, có đến một phần năm các chiến binh Thập tự chết bên ngoài Antioch vì đói và bệnh tật⁷⁶. Bệnh truyền nhiễm lan nhanh trong một lực lượng ngày càng thiếu dinh dưỡng và yếu ớt, đóng trại gần nhau. Nước mang theo vi khuẩn sốt phát ban và dịch tả. Lều trại mục nát vì mưa không dứt càng khiến tinh thần đạo quân và bệnh dịch thêm trầm trọng⁷⁷.

Tình hình tồi tệ hơn nữa khi một đạo quân lớn dưới quyền Duqaq, vị emir của Damascus gần đó, tiến tới giải vây cho Antioch không lâu sau Giáng sinh năm 1097. Nhờ may mắn, đạo quân đó bị Bohemond và Robert xứ Flanders phát hiện khi họ đang đi kiếm thức ăn, và họ quyết định tấn

công kẻ thù. Thua hẳn về quân số, phe phương Tây giữ vững đội hình và xoay sở để không bị người của Duqaq bao vây bằng cách xung phong qua hàng ngũ kẻ thù⁷⁸. Sự kháng cự của phe Thập tự chinh tạo ra tác động đáng kinh ngạc lên tinh thần quân Thổ. Duqaq đã tới Antioch với suy nghĩ rằng ông sẽ kết liễu một đạo quân phương Tây yếu ớt và không được phòng thủ. Nhưng Bohemond và Robert xứ Flanders cho thấy lòng quyết tâm và kỷ luật đáng gờm khi họ bị tấn công, điều khiến viên tổng đốc Damascus và người của ông bất ngờ. Thay vì tiếp tục tiến về Antioch, trong sự ngạc nhiên lớn của phe phương Tây, Duqaq quyết định quay trở lại. Đạo quân Hồi giáo lớn đầu tiên tấn công phe Thập tự chinh ở Antioch đã rút lui khi có cơ hội đầu tiên.

Cảm giác nhẹ nhõm ở doanh trại quân phương Tây không kéo dài được lâu. Không đầy một tháng sau, vào đầu năm 1098, thám báo cho biết một đạo quân giải vây lớn khác, dưới quyền chỉ huy của Ridwan, tổng đốc Aleppo, đang tiến nhanh đến thành phố. Những thủ lĩnh chủ chốt của lực lượng Thập tự chinh tổ chức một hội nghị và quyết định khoảng 700 hiệp sĩ sẽ được cử đi đánh lực lượng Aleppo, trong khi lực lượng viễn chinh còn lại vẫn sẽ ở Antioch để tiếp tục cuộc hãm thành.

Bohemond, Robert xứ Flanders và Stephen xứ Blois rời doanh trại vào ngày 8 tháng 2 năm 1098, được màn đêm che chắn⁷⁹. Khi họ đụng độ quân Aleppo, Bohemond một lần nữa nắm vai trò chỉ huy trên chiến trường. Giống như với lực lượng của Duqaq, quân Thổ một lần nữa đe dọa sẽ tràn ngập phe phương Tây. Bohemond đã trụ vững, hối thúc những người thân cận với ông: ‘Hãy xung phong nhanh hết sức, hãy thật can đảm, và chiến đấu mã thượng vì Thiên Chúa và Mẹ Thánh, bởi anh em hẳn đều biết đây không phải là một cuộc chiến bằng xương thịt, mà là bằng tinh thần. Nên hãy can đảm, hãy là người bảo vệ đức tin Kitô. Hãy tiến lên bình an và cầu Chúa che chở cho anh em!’⁸⁰

Quyết tâm sắt đá của Bohemond truyền cảm hứng cho người của ông và khiến kẻ thù bất ngờ. Nhưng chiến thuật trên chiến trường của phe Thập tự chinh cũng quan trọng. Một phần nhóm kỵ binh phương Tây mai phục không cho quân địch thấy, đợi đúng lúc để xông ra tập kích. Thời khắc họ lựa chọn là không thể chê, xé nhỏ quân Thổ để tiêu diệt các nhóm nhỏ hơn.

Khi phe Thập tự chinh tổ chức phản công, đạo quân của Ridwan tan tác. Một lần nữa, họ giành được một chiến thắng kỳ diệu khó ngờ.

Uy tín của những thủ lĩnh đã chỉ huy chiến thắng đó tăng mạnh. Do đau yếu, Raymond xứ Toulouse không thể tham gia và ông ở lại chỉ huy những người vẫn còn ở Antioch. Cả Tatikios và lực lượng Byzantium cũng không thể nhận công cho các chiến thắng trước quân của tổng đốc Damascus và Aleppo. Trong khi đó, Bohemond đã trở thành người truyền cảm hứng. Như một nhân chứng cho biết, ‘Bohemond, được Thập giá bảo vệ quanh mình, lao vào quân Thổ như một con sư tử đã bị bỏ đói ba bốn ngày vừa ra khỏi hang đang thèm khát máu và lao vào một bầy gia súc đang chẳng để ý gì tới sự an toàn của mình, xé nát những con cừu trong khi chúng bỏ chạy tan tác’⁸¹. Sự kiện đó đánh dấu khởi đầu cho một nhân vật tôn giáo sẽ trở nên mạnh mẽ vô cùng trong những năm sắp tới.

Trận đánh đê bẹp đạo quân của Ridwan là sự khích lệ lớn về tinh thần. Tương tự, đó là cú sốc lớn cho cư dân trong thành phố khi họ nhìn thấy những cái đầu người Thổ cắm trên cọc từ cổng thành. Đó là lời nhắc nhở u ám về những gì sẽ xảy ra với họ nếu họ tiếp tục chống cự⁸².

Tính tới giờ đã ba lần, trong những cuộc chạm trán với Kilidj Arslan, Duqaq và giờ là Ridwan, phe Thập tự chinh thoát hiểm trong gang tấc. Trong khi mỗi lần họ đều sống sót, khả năng chiến thắng của họ sau mỗi lần đối đầu lại giảm đi. Các tổng đốc Nicaea, Damascus và Aleppo có thể đã thất bại. Nhưng còn có những thủ lĩnh địa phương khác, đó là chưa nói tới vị sultan hùng mạnh của Baghdad và vị vizia ở Cairo, những người sớm

muộn cũng sẽ ra tay. Câu hỏi là liệu phe Thập tự chinh có thể chinh phục Antioch trước khi vận may của họ chấm dứt hay không.

CHƯƠNG 10

TRANH ĐẤU VÌ LINH HỒN CUỘC THẬP TỰ CHINH

Thậm chí sau khi đã đẩy lui cuộc tấn công của Ridwan, phe Thập tự chinh vẫn đứng trước rủi ro lớn. Và cuộc hãm thành càng kéo dài, phe phương Tây càng dễ tổn thương, càng kiệt quệ vì đau yếu và bệnh tật. Cuộc chiến tranh giành Antioch vào nửa đầu năm 1098 giờ gây ra sự bất đồng nguy hiểm trong nhóm lãnh đạo cuộc viễn chinh. Thế cân bằng lợi ích cân trọng giữa phương Đông và phương Tây - cuộc tái chiếm lãnh thổ của Byzantium và cuộc Thập tự chinh Kitô giáo - trở nên lung lay vì tinh thần sa sút và những tham vọng cá nhân xung đột nhau xuất hiện bên ngoài tường thành Antioch.

Trong một nỗ lực phá vỡ thế bế tắc, Adhemar xứ Le Puy hối thúc các hiệp sĩ chạy tịnh trong ba ngày và thực hiện một cuộc diễu hành nghiêm trang vòng quanh thành phố. Ông ra lệnh tổ chức thánh lễ và đọc kinh thường xuyên hơn, và cho rằng vận may sẽ thay đổi nếu tất cả mọi người đều cạo râu¹. Ông cũng nghĩ rằng có quá ít chiến binh Thập tự đeo thánh giá và khẳng định tất cả phải mang theo biểu tượng đó trên quần áo². Với vị giám mục, có sự liên hệ rõ ràng giữa những đau khổ kinh hoàng trong doanh trại và sự thiếu thành kính nơi các chiến binh Thập tự.

Khi tinh thần sa sút, việc đào ngũ trở nên phổ biến trong nhóm binh lính cấp thấp. Giới thủ lĩnh cuộc Thập tự chinh giữ lập trường không khoan nhượng trong chuyện này, với hình phạt nghiêm khắc cho bất cứ kẻ nào bị phát hiện chạy trốn. Khi Peter Ẩn sĩ, Walter Thợ mộc và William xứ Grantmesnil bị phát hiện bỏ trốn, họ bị Tancred bắt và dạy cho một bài học đầy sỉ nhục: Walter bị bắt nằm trên nền đất trong lều của Bohemond ‘như một đồng rác’ rồi bị đánh bằng gậy trước toàn quân³. Những kẻ nào bỏ cuộc hãm thành đáng phải đi thông cống, một nhà bình luận viết⁴. Tinh thần của phe Thập tự chinh yếu ớt tới mức ngay cả những thủ lĩnh cũng phải tuyên thệ, hứa hẹn với nhau rằng ít ra bản thân họ sẽ không rời đi cho tới khi chiếm được Antioch⁵.

Những cam kết đó là một cách gắn kết các nhân vật cấp cao nhất lại với nhau, một số người giờ đã thấy bức tức với cuộc hãm thành. Chẳng hạn Bohemond, đã đe dọa bỏ đi từ sớm, ông kêu ca không chỉ vì người của ông bỏ mạng, mà còn phản đối vì ông không đủ giàu có để cung ứng cho lực lượng của mình khi giá thực phẩm tăng vọt⁶. Những người khác bày tỏ ít trực diện hơn. Stephen xứ Blois rút về Tarsos, bề ngoài là để hồi sức - một uyển ngữ nói thay cho việc không còn chịu nổi những đau khổ ở Antioch⁷. Cả Robert xứ Normandy cũng cảm thấy ông muốn chứng kiến cuộc hãm thành từ xa hơn, và rút về một nơi dễ chịu hơn ở bờ biển phía nam Tiểu Á vào Giáng sinh năm 1097⁸. Dù phải sau nhiều lần thuyết phục, ông mới chịu trở lại tham gia cuộc hãm thành, ít ra ông đã không bỏ về nhà luôn. Một người chép sử đương thời lấy làm ngạc nhiên vì Robert không bỏ cuộc và quay trở về Normandy, bởi ông thiếu ý chí, tiêu xài hoang phí, phàm ăn, và nhìn chung lười nhác và phóng đãng⁹.

Câu hỏi then chốt là làm sao tiếp tế cho đạo quân Thập tự chinh. Thành phố Tarsos gần đó đã rơi vào tay lực lượng trung thành với Byzantium vào năm 1097; tương tự là Laodikeia, cảng cuối cùng quân Thổ còn nắm giữ ở

bờ biển phương Nam. Alexios giờ đã biến Laodikeia thành căn cứ hậu cần chính yếu cho cuộc vây hãm Antioch, nơi tập trung ‘rượu vang, ngũ cốc và rất đông gia súc’ sẽ được đưa tới từ Cyprus¹⁰. Các chiến dịch này ở dưới quyền tổng đốc hòn đảo, Eumathios Philokales, người cũng nhận chức tổng đốc Laodikeia vào mùa xuân năm 1098¹¹.

Nhưng mặc dù mối đe dọa cướp biển tấn công đã chấm dứt hoàn toàn, Cyprus không thể cung ứng nguồn lực với số lượng đủ cho hàng nghìn người ngựa qua những tháng mùa đông đói kém. Có hai giải pháp cho tình thế lưỡng nan đó: hoặc tăng mạnh nguồn tiếp tế hoặc tăng quân số ở Antioch để có thể thực sự phong tỏa thành phố và kết thúc cuộc hãm thành. Như Bruno xứ Lucca nói khi truyền lại tin tức về tình hình ở phương Đông cho dân chúng ở quê nhà, Antioch bị phe Thập tự chinh bao vây, nhưng ‘không lấy gì làm kín kẽ’¹².

Dường như Tatikios là người chủ động. Viên tư lệnh người Byzantium chịu trách nhiệm cung ứng hậu cần cho đạo quân Thập tự chinh và đảm bảo nhu yếu phẩm được đưa tới Antioch suôn sẻ. Vào cuối tháng 1 năm 1098, ông rời doanh trại quân Thập tự, hứa hẹn sẽ chuyển tới ‘nhiều tàu thuyền đầy bắp ngô, đại mạch, rượu vang, thịt, bột mì và đủ thứ nhu yếu phẩm cần thiết khác’. Nhưng dù ông để đồ đạc của mình lại doanh trại, ông đã không trở về¹³.

Tiếng xấu về việc Tatikios bỏ đi lan nhanh, và sau này được sử dụng để chứng minh rằng ông - và do đó chính là Hoàng đế Alexios - đã phản bội các chiến binh Thập tự, bỏ mặc họ cho phần số ở Antioch. Một người chép sử biên niên chép rằng ông đã lên đường ‘với lòng tin sai lạc... và lời hứa hẹn tiếp viện, điều mà ông ta không hề thực hiện, do ông ta không hề trở lại Antioch’¹⁴. Theo lời Raymond xứ Aguilers, người có mặt trong cuộc hãm thành, Tatikios ra đi ‘mà bị Chúa nguyên rủa; bởi hành động hèn nhát đó [tức không trở lại], ông ta đã vĩnh viễn làm ô danh mình và người của

mình'¹⁵. 'Ông ta là một kẻ dối trá' là phán xét của tác giả cuốn *Gesta Francorum*, 'và sẽ luôn luôn là như thế'¹⁶.

Những phán xét đó thật bất công. Vào ngày 4 tháng 3 năm 1098, vài tuần sau khi Tatikios rời đi, một hải đội đã tới cảng St Simeon mang theo thực phẩm cần thiết, đồ dự trữ, viện binh và trang thiết bị để tấn công vào tuyến phòng ngự đáng gờm của Antioch. Thời điểm hải đội đó xuất hiện không hề ngẫu nhiên. Tương tự là việc Bruno xứ Lucca, người đi cùng hải đội, xác định đó là một hải đội Anh; Alexios đã cho một đạo quân người Anh đồn trú ở Laodikeia sau khi tái chiếm thành phố, và có thể những người này đã tiếp tế khẩn cấp cho quân ở Antioch¹⁷. Tatikios đã làm đúng những gì ông hứa.

Sở dĩ điều này không được phe Thập tự chinh và những người chép sử của họ thừa nhận là vì sự ngờ hoặc về vai trò của Byzantium trong cuộc viễn chinh đã bắt đầu lớn lên. Thứ nhất, với việc Tatikios vắng mặt, không rõ là Antioch sẽ được trao vào tay ai nếu và khi chiếm được nó, theo lời tuyên thệ với Alexios ở Constantinople. Điều này gây ra sự bất an trong lực lượng phương Tây, vốn bắt đầu đặt câu hỏi phải chăng phe Byzantium đã mất lòng tin ở chiến dịch, nhưng đồng thời cũng nêu ra câu hỏi tại sao lại vây hãm thành phố này ngay từ đầu, với tổn thất lớn như vậy cho phe phương Tây¹⁸. Antioch quả có tầm quan trọng lớn với Kitô giáo; rốt cuộc thì đó là giáo phận tiên khởi của Thánh Peter. Nhưng việc chiếm được nó chẳng liên quan gì nhiều tới việc giải phóng Mộ Thánh; tại sao không đơn giản là tiến về Jerusalem và gặt Antioch sang một bên?

Có vẻ như phe Thập tự chinh ở lại Antioch bất chấp những đau khổ họ phải chịu đựng vì họ bị ràng buộc bởi những cam kết với Hoàng đế, người lãnh đạo cuộc viễn chinh, dù là từ xa. Như vậy, những lời thề mà Hoàng đế đã khẳng khẳng bắt họ phải thực hiện tỏ ra cực kỳ hiệu quả: nó ràng buộc các thủ lĩnh phe Thập tự chinh với quyền hành của Alexios và trao cho nhà

cai trị Byzantium quyền lực xác định các mục tiêu quân sự chiến lược của cuộc viễn chinh. Hoàng đế rõ ràng cảm thấy thoải mái khi nghĩ rằng không cần phải cử Tatikios trở lại doanh trại phe phương Tây, hay cử một đại diện cấp cao thay mặt cho ông để đảm bảo rằng những nghĩa vụ của hai bên vẫn còn nguyên giá trị.

Một lý do khiến đây là một tính toán sai lầm lớn về phía Alexios liên quan đến Bohemond. Ở Constantinople, Bohemond đã nhiệt tình chứng tỏ ông là người trung thành hoàn hảo với Hoàng đế, cánh tay mặt lý tưởng sẽ bảo vệ những lợi ích của Hoàng đế và làm trung gian cho ông với những thủ lĩnh chính khác của cuộc viễn chinh. Đã hơn một lần ông thành công khi can thiệp đại diện cho Alexios¹⁹. Nếu Hoàng đế nghĩ rằng Bohemond sẽ tiếp tục đại diện cho ông một cách trung thành, thì Hoàng đế đã lầm²⁰.

Tới mùa xuân năm 1098, sau khi Tatikios ra đi và không còn nhà cầm quyền Byzantium nào, Bohemond nhìn thấy một cơ hội vàng. Ông bắt đầu gợi ra ý tưởng về một thỏa thuận mới cho tương lai của Antioch - một thỏa thuận không bao gồm Alexios. Đề xuất của ông có tính thách thức: ông nói những lời tuyên thệ với Hoàng đế không còn giá trị, do Alexios đã không tuân thủ thỏa thuận về phần ông. Hoàng đế đã không đích thân đi theo các chiến binh Thập tự; lực lượng nhỏ bé mà ông cử đi với các hiệp sĩ đã rút lui; ông đã không thể hỗ trợ quân sự vào lúc cần thiết; và ông đã không cung ứng hậu cần cho các hiệp sĩ. Tóm lại, ông ta là một kẻ bội phản

Bohemond kết luận rằng không nên trao Antioch lại cho Alexios. Ông đề xuất ai có thể vượt qua tường thành và chiếm được thành phố thì cá nhân người đó sẽ được kiểm soát nó. Dù ông bị các thủ lĩnh khác phản đối, những người lo lắng về tham vọng lớn hơn của nhân vật người Norman, Bohemond vẫn khẳng định giữ ý định của mình. Vào cuối tháng 5 năm 1098, ông lại nêu ra vấn đề Antioch lần nữa.

Tuy nhiên, lần này những người khác chịu lắng nghe hơn. Tình hình trong doanh trại phe Thập tự chinh đã không được cải thiện và không có tiến triển gì trong công cuộc hãm thành. Tin tức truyền về cho biết Kerbogha, viên tổng đốc đầy tham vọng của Mosul, đang dẫn một đạo quân lớn tiến tới gần với mục tiêu đánh bại phe phương Tây một lần và mãi mãi. Lực lượng của Kerbogha được chuẩn bị tốt tới mức các nguồn tư liệu tiếng Latin và Hy Lạp cho rằng nó hẳn phải được tài trợ và cử đi theo lệnh sultan của Seljuk, Barkyaruq²¹. Cuộc khủng hoảng ở Antioch đang lên tới đỉnh điểm.

Tin tức tình báo về sự di chuyển và mục tiêu của Kerbogha gây lo ngại tới mức khi những thủ lĩnh phe Thập tự chinh họp hội đồng, họ đã quyết định giữ bí mật tin tức đó với người của mình nhằm tránh làm suy sụp tinh thần và gây ra tình trạng đào ngũ hàng loạt. Bởi tình thế quá nghiêm trọng, việc Bohemond trở lại với câu hỏi về tương lai của Antioch có vẻ không đúng lúc; trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, nhân vật người Norman vẫn cương quyết bày tỏ sự nghi ngờ về tính chất ràng buộc của những lời tuyên thệ và đưa ra đòi hỏi về quyền kiểm soát thành phố cũng như sự phân chia chiến lợi phẩm. Có vẻ như Bohemond biết điều gì đó mà các thủ lĩnh khác không biết.

Thật ra, Bohemond đã có thỏa thuận bí mật với một sĩ quan bên phía quân địch, tên là Firouz, người đảm trách một trong những tháp phòng thủ dọc theo tường thành Antioch, cho phép quân Thập tự chinh lọt vào thành phố. Một số nhân chứng cho biết Bohemond đã bắt được con trai của Firouz và giữ anh ta làm con tin. Những người khác tin rằng Firouz đã làm theo ý Chúa, và đã thấy Chúa hiển linh ra lệnh cho ông trao Antioch vào tay những Kitô hữu; rằng ông là một người Armenia đầy căm hận vì sự đối xử tàn tệ của người Thổ với dân chúng trong thành phố; hay rằng ông không thể cưỡng lại lời hứa hẹn về một phần thưởng hậu hĩnh”. Dù lý do có là gì,

Bohemond đã có trong tay một lá chủ bài - và đã giấu lá bài đó không cho những thủ lĩnh khác biết. Cuộc thương lượng của ông với Firouz dễ dàng hơn bởi việc cả hai cùng nói tiếng Hy Lạp, Firouz là nhờ ông sống ở Antioch nhiều người Byzantium, và Bohemond bởi ông lớn lên ở miền Nam Ý - ngay cả khi, như Anna Komnene đã chế giễu, Bohemond ngọng nghịu kinh khủng²³.

Vào lúc Kerbogha đang tiến đến Antioch, những đề xuất của Bohemond về số phận thành phố lại được đưa ra thảo luận. Raymond xứ Toulouse, thủ lĩnh Thập tự chinh giàu có và nhiều ảnh hưởng nhất, bác bỏ thẳng thừng điều mà ông coi là hành vi hoàn toàn phản bội những lời tuyên thệ với Hoàng đế ở Constantinople²⁴. Raymond từng là người miễn cưỡng nhất khi tuyên thệ theo đòi hỏi của Alexios; giờ ông cũng là người miễn cưỡng vi phạm những lời thề đó nhất.

Dù phần lớn các thủ lĩnh khác của phe Thập tự chinh thấy khó chịu với đề xuất của Bohemond, ông cuối cùng cũng tranh thủ được chút ủng hộ, dù khó thể nói là nhiều: họ nhất trí rằng nếu một thủ lĩnh duy nhất có thể chiếm được Antioch, người đó có thể kiểm soát thành phố. Tuy nhiên, điều này đi kèm những điều kiện chặt chẽ và chỉ là tạm thời; sự kiểm soát thành phố cuối cùng sẽ được trao lại cho Byzantium. Thỏa thuận đã được ghi lại tỉ mỉ thành văn bản²⁵. Sự chú ý giờ chuyển sang việc chuẩn bị cho một cuộc công thành tổng lực - lần ăn thua may rủi cuối cùng trước khi đạo quân của Kerbogha tới.

Vào ngày 2 tháng 6 năm 1098, bốn ngày sau khi hội đồng các thủ lĩnh họp, phe Thập tự chinh mở cuộc tấn công. Họ bắt đầu bằng cách nghi binh cho thấy một lực lượng lớn đã bỏ đi hòng làm mất cảnh giác của quân đồn trú. Lặng lẽ trở lại khi màn đêm buông xuống, các hiệp sĩ tập hợp ở cổng Thánh George, do Robert xứ Flanders và Godfrey xứ Bouillon chỉ huy. Một

nhóm nhỏ hơn chiếm giữ vị trí với Bohemond cạnh tòa tháp do Firouz chỉ huy.

Sau khi xác định là vùng bờ biển không có người, nhóm người đầu tiên của Bohemond trèo lên tháp canh nhờ một chiếc thang thả xuống từ lỗ châu mai. Firouz đang đợi họ như thỏa thuận. '*Micro Francos echomé!*' ông hét lên trong tuyệt vọng - 'Quá ít người Frank! Như nhìn nhận của ông, lực lượng vào tháp không thể nào đủ để chiếm được thành phố'²⁶.

Trèo thang khi trời tối là việc không dễ dàng, và càng khó khăn hơn bởi quá nhiều người háo hức bên phe tấn công, bao gồm Fulcher - một hiệp sĩ người Chartres, tìm cách leo lên thang cùng lúc²⁷. Sức nặng của quá nhiều người khiến thang đổ nhào, làm một số người bị thương và gây ra tiếng ồn kinh khủng. Nhờ may mắn, đôi khi được diễn giải là sự bảo vệ thánh thiêng, một cơn gió mạnh đã làm chìm khuất tiếng ồn, và chiếc thang lại được dựng lên để phe tấn công trèo lên càng nhanh càng tốt²⁸. Tập hợp lại ở trên cao, các chiến binh Thập tự lặn lẽ đi dọc tường thành, giết sạch những kẻ họ gặp cho tới khi vào vị trí có thể phát tín hiệu cho Godfrey và Robert xứ Flanders, những người đang đợi bên dưới, rằng đã tới lúc tấn công trực diện vào cổng thành²⁹.

Sau khi phá được cổng thành, phe Thập tự tràn vào Antioch, vừa đánh giết vừa tiến sâu hơn vào thành phố trong khi dân cư ngơ ngác trong đó vừa choàng tỉnh. Bohemond chỉ tập trung vào một việc: kéo lá cờ hiệu của ông lên điểm cao nhất trên tường thành nhanh nhất có thể. Điều đó sẽ cho thấy thành phố đã bị chiếm giữ và giờ trong tay những Kitô hữu. Nhưng đó cũng là lời tuyên bố với các chiến binh Thập tự khác rằng Antioch đã rơi vào tay Bohemond; ngay giữa khói lửa chiến trận, ông vẫn nghĩ về những gì diễn ra sau đó³⁰.

Mọi chuyện nhanh chóng chuyển biến theo hướng có lợi cho phe Thập tự chinh khi các cổng thành khác của Antioch được dân cư không phải Hồi

giáo trong thành phố mở toang. Một số người hứng trọn sức mạnh của cuộc tấn công dữ dội và mãnh liệt khi phe Thập tự chinh tiến vào qua từng con đường, nhiều Kitô hữu sống trong thành phố bỏ mạng. Trong bóng đêm, khi nỗi sợ hãi và nồng độ hormone adrenaline^(*) tăng cao, không còn thời giờ để phân biệt bạn và thù. Cuộc tấn công Antioch thật tàn bạo. Nhiều ngày sau đó, thi thể vẫn nằm rải rác trên đường, những xác người mục rữa tạo ra mùi kinh khủng trong cái nóng đầu hè. ‘Mọi con đường trong thành phố đều đầy xác chết’, một nhân chứng kể lại, ‘không ai ở lại nổi vì mùi hôi thối, cũng không ai có thể bước đi qua những con đường hẹp trong thành phố mà không giẫm lên xác người’³¹.

Tư lệnh thành phố, Yaghi-Siyhan, hoảng loạn bỏ trốn, chạy thoát vào vùng núi gần đó. Ba người dân địa phương, đều là Kitô hữu, nhận ra ông bèn lôi ông khỏi con la đang cưỡi và dùng chính thanh gươm của ông chặt đầu ông. Cái đầu nổi bật của ông - to lớn, với đôi tai đầy lông và bộ râu dài tới thắt lưng - được mang về Antioch như một chiến tích và được trao cho phe Thập tự chinh³².

Sau tám tháng dài đằng đẳng và đầy đau khổ, Antioch cuối cùng đã bị hạ vào ngày 3 tháng 6 năm 1098 - dù phần pháo đài trung tâm^(*) trong thành phố vẫn tiếp tục chống cự. Hàng nghìn chiến binh Thập tự đã bỏ mạng trong cuộc hãm thành, và vô số người bị thương. Những người khác đào ngũ và bỏ về nhà. Dầu vậy, cuộc chiến đã kết thúc thắng lợi. Tuy nhiên, những người vào được thành phố không có thời gian để tận hưởng chiến thắng; bởi đạo quân của Kerbogha đã tới nơi ngay ngày hôm sau.

Lực lượng đó lớn hơn nhiều so với lực lượng của các tổng đốc Damascus và Aleppo. Thay vì vội vàng tấn công, Kerbogha thận trọng bố trí lực lượng của ông, dựng trại ở gần tường thành và liên lạc với những người bảo vệ pháo đài trung tâm. Khi đã chắc chắn rằng quân Thập tự chinh

kiệt quệ, không còn sức lực và đang sợ hãi, ông ra lệnh mở một cuộc tấn công dữ dội từ quân đồn trú của pháo đài trung tâm.

Phe Thập tự chinh đẩy lùi được cuộc tấn công ban đầu và Kerbogha giờ quyết định bóp nghẹt thành phố bằng một cuộc phong tỏa. Những kẻ hăm thành giờ trở thành người bị vây hãm. Liên lạc giữa Antioch với thế giới bên ngoài bị cắt đứt, dù một phái bộ được cử tới chỗ Hoàng đế Byzantium với lời khẩn cầu trợ giúp tuyệt vọng đã kịp lên đường ngay trước khi Kerbogha tới. Những cố gắng sau đó để thoát ra khỏi thành phố bị người Thổ xử lý dễ dàng.

Cuộc phong tỏa của Kerbogha nhanh chóng phát huy tác dụng. Sau nhiều tháng bị vây hãm, trong thành phố không còn nhiều nhu yếu phẩm. ‘Người của chúng tôi ăn thịt ngựa, lừa và bán ngựa đó cho nhau’, một người chép sử biên niên cho biết; ‘một con gà mái giá 15 shilling^(*), một quả trứng hai shilling và một hạt óc chó giá một xu... cái đói kinh khủng tới mức người ta nấu và ăn cả lá chà là, lá nho, hoa cúc và đủ thứ cây dại. Những người khác hầm da ngựa, lạc đà, lừa, bò và trâu đã để khô rồi ăn’³³. Nhiều loại thực vật được gom lại và nấu lên, thường gây ngộ độc cho những người ăn chúng. Một số quay sang ăn giày và đồ dùng bằng da; những người khác uống máu ngựa³⁴. Với một số người, như Fulcher xứ Chartres, những đau khổ này có nguyên nhân thật rõ ràng: nhiều chiến binh Thập tự đã ăn nằm với phụ nữ địa phương cả trước và sau khi chiếm thành phố. Chúa đã trừng phạt tội gian dâm của họ³⁵.

Ở thời điểm này, hơn bao giờ hết trong suốt cuộc viễn chinh, phe Thập tự chinh cần một phép lạ - và họ đã nhận được phép lạ đó. Một người không có gì đặc biệt tên là Peter Bartholomew bước lên nói với Raymond xứ Toulouse và linh mục xứ Le Puy rằng ông đã thấy Thánh Andrew hiển linh suốt vài tháng, và vị thánh cho ông biết địa điểm có ngọn giáo đã đâm vào mình Chúa Giêsu Kitô. Sau khi tìm kiếm theo chỉ dẫn của Peter, một phần

Lưỡi giáo Thánh được tìm thấy dưới sàn Vương cung thánh đường Thánh Peter ở Antioch³⁶. Phát hiện này là một khích lệ lớn vào thời điểm tinh thần đạo quân đang xuống thấp hơn bao giờ hết. Với phe Thập tự chinh, việc phát hiện một thánh tích quan trọng như vậy, nhất là một thánh tích đại diện cho nỗi khổ đau, có tầm quan trọng đặc biệt - bất chấp việc các nhà bình luận sau này bác bỏ tính xác thực của nó. Nhưng nó đã giúp củng cố lòng quyết tâm vào một thời khắc trọng đại, khi các hiệp sĩ 'không còn đủ sức chịu đựng để tiếp tục; nên cả những người vĩ đại lẫn nhỏ bé đều hỏi ý nhau, rằng thà chết trên chiến trường còn hơn là chết vì cái đói tàn khốc, mỗi ngày lại yếu ớt hơn cho tới khi phải khuất phục cái chết'³⁷.

Những thủ lĩnh cuộc viễn chinh giờ quyết định đối đầu trực diện với đạo quân kẻ thù. Mệnh lệnh được ban đi là dù nhu yếu phẩm đã cạn kiệt, vẫn phải cho ngựa ăn nhiều hết mức có thể nhằm giúp chúng bền bỉ hơn. Trong ba ngày trước khi đánh quân Thổ, phe Thập tự chinh đã tiến hành những nghi lễ trang nghiêm, lễ ban Thánh Thể, và xưng tội³⁸. Rồi vào ngày 28 tháng 6 năm 1098, phe phương Tây hành quân ra khỏi Antioch và băng qua cổng Cầu - bắc qua sông Orontes, tỏa ra phía trước thành phố qua bốn cây cầu. Điều này khiến Kerbogha hoàn toàn bất ngờ. Đang chơi cờ khi nghe tin cuộc phá vòng vây đã bắt đầu, ông để mất không ít thời gian quý giá khi yêu cầu xác nhận xem tin tức có chính xác không và cân nhắc phản ứng của mình. Ông đơn giản không tin nổi là có người lại can đảm - hay ngu ngốc - tới mức tìm cách phá vây từ trong thành phố³⁹.

Tới đây, cuộc Thập tự chinh lẽ ra đã có thể kết thúc. Bản thân Antioch về cơ bản không còn được phòng thủ, ngoài một nhóm quân nhỏ dưới quyền chỉ huy của Raymond xứ Toulouse, người đã ở lại trong thành, một lần nữa vì bệnh tật. Nhóm ở lại với ông, chỉ có 200 hiệp sĩ, là tất cả những gì còn lại để ngăn quân đồn trú ở pháo đài trung tâm chiếm lại thành phố.

Trong khi đó, Kerbogha chẳng làm gì, không hề tấn công phe Thập tự chinh lúc họ yếu ớt nhất, khi băng qua sông⁴⁰.

Khi Kerbogha cuối cùng cũng ra lệnh tấn công, phe phương Tây một lần nữa đã có thể giữ vững đội hình của họ. Điều này gây ra hoảng loạn trong đạo quân của Kerbogha, vốn đã lo lắng từ trước bởi uy danh của phe phương Tây sau những chiến thắng trước đó của họ. Lực lượng Thập tự chinh đã giữ được kỷ luật, tổ chức các nhóm quân nhỏ lao vào giữa hàng ngũ kẻ thù, lúc này đang tan tác vì áp lực từ các cuộc xung phong kỵ binh nặng. Quân của Kerbogha bắt đầu tan chạy, chỉ huy của họ trốn nhanh như hoẵng, theo lời một nhân chứng. Doanh trại của ông và tất cả mọi thứ trong đó bị chiếm lấy, bao gồm nhiều phụ nữ người Thổ được mang theo định để ăn mừng khi Kerbogha giành lại Antioch và hủy diệt đạo quân Thập tự chinh. Phe phương Tây đã không làm gì như nhóp với những phụ nữ đó, Fulcher xứ Chartres viết, ‘nhưng quả có xuyên những ngọn thương qua bụng họ’⁴¹.

Điều tưởng như tàn cực với cuộc viễn chinh đến Jerusalem đột ngột trở thành thời khắc vinh quang nhất. Chiến thắng trước đạo quân của Kerbogha phi thường đến mức ngay cả những người chứng kiến nó cũng khó hiểu nổi tại sao họ lại chiến thắng. Theo Raymond xứ Aguilers, người đã tham gia trận đánh, chiến thắng trước Kerbogha là nhờ Thiên Chúa đã ban hồng ân, sự can trường và lòng căm hận kẻ thù cho đạo quân Kitô hữu⁴². Một nhân chứng khác nhất trí rằng đã có sự can thiệp thiêng liêng, khi vô số hiệp sĩ siêu nhiên xuất hiện, tất cả đều mang cờ hiệu màu trắng và do các vị thánh George, Mercurius và Demetrius chỉ huy, bên cạnh các chiến binh Thập tự⁴³. Với một người chép sử biên niên khác nữa, chính thánh tích Lưỡi giáo Thánh đã mang tới chiến thắng này, khiến trái tim Kerbogha kinh sợ ngay khi ông nhìn thấy nó và khiến ông phải bỏ chạy⁴⁴. Những người A-rập đương thời thì suy nghĩ sáng suốt hơn. Kerbogha là một kẻ kiêu căng mà

tính cách và hành vi khiến ông không được lòng các emir, họ viết; việc ông không để họ giết những hiệp sĩ bị bắt được đặc biệt gây mất lòng. Hơn nữa, ông đã bị hạ gục bởi chính những kẻ thù trong đạo quân của ông, những người đã thề sẽ phản bội ông ngay khi có cơ hội đầu tiên⁴⁵.

Sự sụp đổ với đạo quân của Kerbogha quả có vẻ là một phép lạ với phe Thập tự chinh, nhưng có những lý do trần tục hơn giải thích cho chiến thắng đó. Sự hỗn loạn nhanh chóng lan ra trong đạo quân người Thổ là kết quả của khả năng lãnh đạo yếu kém và thông tin liên lạc nghèo nàn. Điều đó dẫn tới sự hoảng loạn, khi các hoạt động hạn chế của phe Thập tự chinh, đôi khi chỉ đơn giản là giữ vững hàng ngũ, tạo ra ấn tượng rằng đạo quân Hồi giáo đang bị đẩy lùi. Trong chiến trận hỗn loạn, khi cát bụi mù mịt vì vó ngựa sỏi bước và ầm ỹ tiếng binh khí và tiếng hét xung trận, đạo quân người Thổ vốn đã bị kích động trở nên suy yếu hơn bởi chính quy mô của họ, khi quá nhiều chỉ huy trên chiến trường cố gắng tìm hiểu cho rõ ràng chuyện gì đang xảy ra, đồng thời nhận mệnh lệnh từ Kerbogha.

Lực lượng Thập tự chinh, cơ động, có kỷ luật và được chỉ huy tốt, đã giành chiến thắng đáng kinh ngạc nhất của họ cho tới giờ nhờ vào năng lực giữ vững trận địa. Phe phương Tây giờ đã đẩy lui ba đạo quân Hồi giáo lớn và giành quyền kiểm soát Antioch lâu dài. Họ không còn gì phải sợ hãi; và họ cần thêm những dấu hiệu cho thấy Thiên Chúa thực sự ở bên họ. Chắc chắn rằng rồi chính Thành Thánh cũng sẽ về tay họ.

Sau trận chiến giành Antioch, uy tín của các thủ lĩnh Thập tự chinh lên rất cao. Họ quyết định việc tiến về phương Nam tới Jerusalem sẽ chưa diễn ra cho đến mùa đông, nhằm giúp đạo quân viễn chinh củng cố và phục hồi sức mạnh. Tinh thần càng lên cao hơn sau khi pháo đài trung tâm của Antioch đầu hàng sau thất bại của Kerbogha, và bởi sự ủng hộ mà phe Thập tự chinh nhận được từ người dân sống ở khu vực quanh đó, những người bắt đầu tiếp tế cho các chủ nhân mới của thành phố.

Tuy nhiên, còn có lý do khác dẫn tới quyết định trì hoãn hành quân về Jerusalem ngoài việc dành thời gian để tập hợp quân lại. Người chép sử Raymond xứ Aguilers chẳng hạn, rất muốn các chiến binh Thập tự tiếp tục tiến lên. Ông chắc chắn rằng sẽ không ai dám chống lại họ nếu họ hành quân thẳng về Thành Thánh, ông lập luận rằng dân chúng ở Syria và Palestine sợ hãi và yếu ớt sau thất bại của Kerbogha tới mức sẽ không một ai dám ném dù chỉ một hòn đá vào các hiệp sĩ phương Tây lúc họ hành quân qua⁴⁶.

Thật ra, sự trì hoãn là vì những bối rối và bất đồng liên quan tới việc xử lý Antioch thế nào. Đã chiếm được thành phố, những vấn đề chiếm đóng thực tế bắt đầu gây rắc rối cho phe Thập tự chinh. Việc kiểm soát thành phố này, cũng như các thành phố, pháo đài và địa điểm khác, sẽ như thế nào đây? Chúng sẽ nằm trong quyền kiểm soát và cai quản của ai? Kỳ vọng điều gì nơi dân địa phương là hợp lý trong việc cung ứng thực phẩm và hợp tác - nhất là khi họ là người Hồi giáo? Ai có quyền tuyên bố mình là chủ nhân của những thành phố ở bên ngoài biên giới Byzantium? Phải chăng mục đích tổng thể của cuộc viễn chinh chỉ là giải phóng Jerusalem - hay còn phải cân nhắc những mục tiêu khác? Nhiều tháng trời sau thất bại của Kerbogha là quãng thời gian tranh đấu cho linh hồn của cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

Ở trọng tâm của cuộc khủng hoảng này là thế đối đầu vừa xuất hiện giữa Bohemond, người đang lớn tiếng nhận công trạng cá nhân cho việc chiếm được Antioch, và Raymond xứ Toulouse, người khẳng khẳng rằng phải tuân thủ những lời tuyên thệ với Alexios và rằng tính chính đáng của cuộc viễn chinh nằm ở chỗ nó là một cuộc hành hương có vũ trang - chứ không phải một chiến dịch chinh phạt. Kết quả là thế bế tắc. Bohemond không chịu rời Antioch; Raymond không chịu lên đường tới Jerusalem cho tới khi Bohemond đồng ý rút lại những tuyên bố của ông.

Cuộc Thập tự chinh bắt đầu chia rẽ. Những thủ lĩnh cuộc viễn chinh trước đó đã cho thấy tình đoàn kết ẩn tượng, cả trong chiến trận và trong hội đồng. Nhưng sau khi chiếm được Antioch, những tham vọng đối đầu nhau đe dọa sự sinh tồn của chính kế hoạch lớn. Một tuyên bố khác thường nhanh chóng được đưa ra sau khi đánh bại Kerbogha rằng tất cả những ai tham gia cuộc viễn chinh được tự do phục vụ bất cứ thủ lĩnh nào họ muốn; đó là sự thừa nhận công khai cho thấy chiến dịch đã chia rẽ tới mức nào. Nó đồng nghĩa tất cả những mối quan hệ, ràng buộc và sự trung thành truyền thống vốn có giá trị rất lớn ở phương Tây không chỉ lơ lửng, mà còn được cởi bỏ hoàn toàn. Sự đảo lộn sâu sắc này chủ yếu có lợi cho Raymond; uy tín và danh tiếng trọng danh dự của ông là lời bảo chứng cho ông với những người từng phục vụ ông⁴⁷. Một người dưới trướng ông là tác giả cuốn *Gesta Francorum*, người đã đi cùng Bohemond từ miền Nam Ý, nhưng trở nên thất vọng vì sự trì hoãn không tiến về Jerusalem.

Những chiến binh Thập tự khác cũng tìm cách thu lợi từ tình hình đang tan rã. Một số hiệp sĩ và lính bộ binh, giờ trở nên nghèo đói vì cuộc hãm thành dài ở Antioch, đã lên đường tới Edessa, bởi lời hứa của Baldwin về phần thưởng tiền bạc đổi lấy sự phục vụ của họ⁴⁸. Trong khi đó, anh trai của Baldwin, Godfrey, sắp sửa chiếm được các pháo đài và thành phố trong vùng, như Tell-Bashir, rồi thu thuế dân cư sống ở đó và chia sẻ với người của mình⁴⁹. Điều này giúp uy tín của ông tăng lên và thu hút những người khác về dưới trướng ông. Ngay cả các hiệp sĩ cấp thấp cũng tận dụng cơ hội này. Raymond Pilet tập hợp được một lực lượng với lời hứa hẹn về những bổng lộc dễ dàng và hướng về vùng bình nguyên màu mỡ Jabal as-Summaq. Sau thành công ban đầu, cuộc viễn chinh đó kết thúc trong thảm họa, tất cả bị tiêu diệt trong một cuộc tấn công xấu số vào thành phố Maarrat al-Numan tháng 7 năm 1098⁵⁰.

Cuộc Thập tự chinh thứ nhất đang tan rã. Điều cuộc viễn chinh cần lúc này là sự lãnh đạo mạnh mẽ và quyết đoán, nhưng thay vì vậy, sự chia rẽ bắt đầu lớn dần, đầu tiên là riêng tư, rồi sau đó là công khai. Tin đồn bắt đầu lan ra rằng đám binh sĩ sẽ tự mình giải quyết vấn đề và đập đổ tường thành Antioch để buộc các thủ lĩnh của họ suy nghĩ cho thấu đáo. Không thể nghĩ ra hành động nào kịch tính hơn việc hủy diệt phần thưởng mà họ giành được với cái giá lớn như vậy. Nhưng cơn thịnh nộ của họ là có thể hiểu: bất đồng về Antioch là nguyên nhân của mọi vấn đề⁵¹.

Để vượt qua thế bế tắc, phe Thập tự chinh quay sang Hoàng đế Alexios. Như chúng ta đã biết, khi Kerbogha tới gần Antioch, một phái bộ do Stephen xứ Blois chỉ huy được cử tới gặp Hoàng đế xin ông dẫn quân để chế về giải vây cho lực lượng phương Tây. Stephen gặp được Alexios ở Philomelion và yêu cầu gặp riêng ông. Bản tóm tắt tình hình của ông không thể u ám hơn: ‘Thần xin thông báo với bệ hạ rằng đã chiếm được Antioch, nhưng chưa chiếm được pháo đài trung tâm và người của chúng ta bị bao vây tứ bề; thần ngờ rằng lần này họ sẽ bị bọn người Thổ giết hết. Vì vậy bệ hạ hãy rút lui ngay lập tức, đề phòng chúng cũng sẽ đuổi kịp bệ hạ’⁵². Stephen và những người khác cho biết khả năng cao là Kerbogha đã vào trong thành phố và tiêu diệt các hiệp sĩ bị vây trong đó rồi. Antioch rất có thể đã rơi lại vào tay quân Thổ, và cuộc Thập tự chinh đã kết thúc đẫm máu. Điều đó khó có thể khuyến khích Hoàng đế hành quân tới hỗ trợ phe Thập tự chinh. Với thỏa thuận đã đạt được cùng Kilidj Arslan ở Tây Tiểu Á sau chiến dịch thành công của Byzantium giai đoạn 1097-1098, ông đang suy tính việc gọi các lực lượng để chế về lại Constantinople⁵³.

Không biết gì về quyết định của Hoàng đế, tin đồn là Alexios sẽ sớm có mặt ở phương Đông⁵⁴ lan đi suốt vài tháng sau khi Antioch thất thủ. Trong lúc đó, sự vắng mặt một đại diện cấp cao của Byzantium tạo ra khoảng trống quyền lực. Trong trường hợp Nicaea và những nơi khác, một nhân vật

do Byzantium chỉ định - những người như Manuel Boutoumites, Peter Aliphas, Welf xứ Burgundy và Baldwin xứ Bouillon - đã bước lên kiểm soát tình hình. Không có một nhân vật như thế ở Antioch, và do không có Hoàng đế để đưa ra chỉ thị và hướng dẫn, phe Thập tự chinh trở nên bối rối.

Để phá vỡ tình thế ngõ cụt, một phái bộ thứ hai được cử tới Alexios, một lần nữa do một nhân vật cấp cao trong đạo quân Thập tự dẫn đầu, với mục tiêu thuyết phục nhà cai trị Byzantium nắm quyền kiểm soát cuộc viễn chinh. Vào cuối mùa hè năm 1098, 'những thủ lĩnh của chúng ta, Công tước Godfrey, Bá tước Raymond xứ Saint-Gilles, Bohemond, Công tước xứ Normandy và Công tước xứ Flanders và tất cả những người khác đã cử vị hiệp sĩ dòng dõi cao quý Hugh Vĩ đại tới gặp Hoàng đế ở Constantinople nhằm yêu cầu ông tới và tiếp quản thành phố và hoàn thành những nghĩa vụ mà ông đã hứa với họ'⁵⁵. Dù một nguồn tư liệu khác nói Hugh xứ Vermandois đã hành xử hung hăng với Alexios khi gặp Hoàng đế ở Constantinople, khả năng cao hơn nhiều là ông đã tỏ ra mềm mỏng. Nhưng giả như Hugh quả có dọa dẫm, dù nhẹ nhàng hay không, là nếu Hoàng đế không tới Antioch để nắm quyền lãnh đạo cuộc viễn chinh thì sẽ có những hậu quả tai hại, điều đó chẳng mấy tác dụng. Alexios sẽ không đi về phương Đông⁵⁶.

Nếu Hoàng đế làm như vậy, ông rất có thể đã giải quyết được thế bế tắc cản đường cuộc Thập tự chinh. Ông rất có thể cũng đã tránh được sự thù địch nhanh chóng tăng lên nhắm vào ông. Vài tuần sau khi chiếm được Antioch, Peter Bartholomew, người đã xác định được vị trí Lưỡi giáo Thánh, lại bắt đầu thấy những cảnh hiển linh. Lần này là Thánh Andrew nói với ông rằng người Byzantium không được chiếm Antioch, vì nếu họ làm như vậy, họ sẽ lại mạo phạm thành phố như họ đã làm với Nicaea⁵⁷. Thái độ hướng về Alexios và Byzantium đang ngày càng trở nên thù hằn.

Tình hình xấu hơn bởi Adhemar xứ Le Puy qua đời vì bệnh sốt vào ngày 1 tháng 8 năm 1098. Vị giám mục không chỉ là đại diện của Giáo hoàng trong cuộc viễn chinh, ông còn được các thủ lĩnh khác và những chiến binh cấp thấp tôn trọng vì lòng can đảm vô song. Niềm vui sướng của ông khi nhận được bảy mươi thủ cấp quân Thổ từ Tancred càng khiến uy tín ông thêm lớn⁵⁸. *Chanson d'Antioche*, một bài ca giàu chất thơ ghi lại vinh quang của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, còn mô tả cảnh tượng Adhemar chia sẻ niềm vui với một đám đông khi họ chứng kiến các hiệp sĩ ăn thịt bọn người Thổ đã chết và nhắm bằng rượu vang⁵⁹.

Khi Hoàng đế vắng mặt, vị giám mục có thể xoa dịu căng thẳng trong doanh trại quân Thập tự, như ông từng làm lúc lòng quân xuống thấp trong cuộc hãm thành, với đề xuất được toàn quân tuân theo hòng làm dịu cơn thịnh nộ của Chúa⁶⁰. Là đại diện của Giáo hoàng, Le Puy là cầu nối giữa phương Đông và phương Tây, ‘nhà cai trị và người chần chừ’ của đạo quân Thập tự, và là một sự ảnh hưởng mang tính xoa dịu. Adhemar, ‘được Chúa Trời và con người yêu mến, không chút sai lầm trong phán đoán’, đã qua đời thật không đúng thời điểm⁶¹.

Vào ngày 11 tháng 9 năm 1098, một lá thư được gửi cho Giáo hoàng Urban II ký tên các nhân vật cấp cao của cuộc viễn chinh, bao gồm Bohemond, Raymond xứ Toulouse, Godfrey xứ Bouillon, Robert xứ Flanders và Robert xứ Normandy. Trong khi bọn người Thổ và tà đạo đã bị trấn áp, lá thư cho biết, không thể nào thắng được bọn dị giáo: người Armenia, người Jacobite, người Syria - và cả người Hy Lạp⁶².

Đây là thời khắc then chốt của cuộc Thập tự chinh. Đã từ bỏ Hoàng đế, các thủ lĩnh phương Tây quay sang Giáo hoàng để tìm người lãnh đạo, khẩn cầu ông đến với họ ở phương Đông. ‘Bằng cách đó, Cha sẽ hoàn tất cuộc viễn chinh của Đức Giêsu Kitô mà chúng ta đã khởi đầu và Cha đã giảng cho chúng con. Như thế Cha sẽ mở cổng cả hai thành Jerusalem, giải phóng

Mộ Thánh và vinh danh Thiên Chúa với tất cả mọi người. Nếu Cha quả tới với chúng con để cùng chúng con hoàn tất cuộc viễn chinh mà Cha đã bắt đầu, cả thế giới sẽ tuân phục cha... Amen'⁶³.

Trong đoạn cuối, lá thư còn đi xa hơn: Hoàng đế không chỉ bị chê bai vì đã không nỗ lực đủ hỗ trợ cho cuộc viễn chinh, ông còn bị cáo buộc tìm cách gây hại cho chiến dịch. 'Cha cần phân biệt [chúng con]', các thủ lĩnh viết, 'với vị Hoàng đế bất công chưa bao giờ làm đúng như những lời ông ta đã hứa với chúng ta. Thật ra, ông ta còn cản trở và làm hại chúng con mọi cách'⁶⁴. Tuy nhiên, Giáo hoàng cũng chẳng hăng hái hơn Alexios trong việc tham gia cuộc viễn chinh. Thay vì thế, ông cử một giáo sĩ cấp cao, Daimbert xứ Pisa, tới thay Adhemar.

Trong khi đó, tình hình ở Antioch chẳng mấy tiến triển. Trong những tháng sau khi chiếm được thành phố, Bohemond giở trò ngang ngạnh, tìm cách khiêu khích Raymond bất cứ khi nào ông có cơ hội hòng áp đặt ý định của mình. Khi Bá tước Toulouse có động thái nhắm tới Maarrat al-Numan, Bohemond đã tiến nhanh đến thành phố đó nhằm ngăn ông không chiếm được nó và dùng nó để kiểm soát một vùng rộng lớn hơn cho mình. Khi thành phố cuối cùng thất thủ sau một cuộc vây hãm dài và khó khăn, nhân vật người Norman đã ngang nhiên chiếm đóng một số vùng ở Maarrat, từ chối trao lại cho Raymond, nhằm tạo thêm lợi thế ở Antioch.

Những cố gắng hòa giải hai thủ lĩnh cuộc Thập tự chinh đều thất bại. Họp mặt ở Vương cung thánh đường Thánh Peter tại Antioch, Raymond trang trọng nhắc lại lời thề với Alexios, nhấn mạnh rằng cam kết đó không thể tùy ý hủy bỏ. Đáp lại, Bohemond trình ra văn bản thỏa thuận giữa các thủ lĩnh trước khi tấn công Antioch, lưu ý rằng cả điều đó cũng có tính ràng buộc. Vị Bá tước Toulouse một lần nữa nhấn mạnh rằng chúng ta đã thề trên cây thập giá của Thiên Chúa, máu gai và nhiều thánh tích khác rằng 'chúng ta sẽ không chiếm giữ khi không có sự đồng ý của Hoàng đế bất kỳ

thành phố hay lâu đài nào trong lãnh thổ của ông⁶⁵. Ông đề xuất để những người ngang hàng với họ phân xử, cụ thể là Godfrey xứ Bouillon, Robert xứ Flanders và Robert xứ Normandy - với điều kiện Bohemond sẽ đi cùng họ tới Jerusalem. Nói cách khác, ông sẵn sàng nhượng bộ, miễn là vấn đề sau đó được giải quyết⁶⁶.

Đề xuất đó nghe hợp lý - nhưng nhiều người có thể nhìn thấy cả hai phía của lập luận. Những lời tuyên thệ là rõ ràng và dứt khoát; nhưng có vẻ như Alexios đã không giữ lời về phía ông. Khi sự bồn chồn gia tăng trong đạo quân Thập tự, Bohemond nhận ra rằng cơ hội lớn nhất với ông là cứ ở yên một chỗ. Rốt cuộc, sự không khoan nhượng của ông đã có kết quả. Vào đầu năm 1099, Raymond xứ Toulouse cuối cùng cũng thôi chống lại các yêu cầu của Bohemond và chuẩn bị lên đường tới Jerusalem mà không có ông.

Nhưng những thủ lĩnh khác đã học hỏi Bohemond và đòi những khoản nhượng bộ từ vị bá tước Toulouse giàu có để đổi lấy việc tiếp tục hành trình. Khi những khoản tiền lớn lên tới 10.000 solidus^(*) cho Godfrey xứ Bouillon và Robert xứ Normandy, 6.000 cho Robert xứ Flanders và 5.000 cho Tancred được chi ra, họ hiểu ra rằng sự hợp tác của họ trong hành trình cuối cùng tới Jerusalem có thể có giá của nó. Lý tưởng vốn là nền tảng cho cuộc viễn chinh lúc đầu đã được thay thế bằng một điều thực tế hơn nhiều: những khoản đặt cọc trước để hành quân về Đất Thánh, những tuyên bố đơn phương và các lời tuyên thệ không còn giá trị - và nếu không phải là họ đã vứt bỏ động cơ tinh thần, thì ít ra là giờ họ đòi hỏi thêm lợi ích vật chất. Cuộc viễn chinh đã có thêm một chiều kích hoàn toàn mới kể từ khi chiếm được Antioch⁶⁷.

Còn có những khó khăn khác trong hành trình tới Jerusalem. Việc chiếm được Maarrat al-Numan vào mùa đông 1098-1099 tiếp nối bằng cảnh tượng đói khổ còn tệ hơn những điều khủng khiếp ở Antioch mười hai tháng

trước. Đói lả và yếu ớt, không còn gì cấm kỵ, phe Thập tự chinh tuyệt vọng tới mức họ đã cắt thịt mông những xác chết người Hồi giáo để ăn. Cơn đói kinh khủng tới mức nhiều người ăn thịt người trước khi được nấu chín⁶⁸.

Những nhà cai trị địa phương kiểm soát vùng lãnh thổ trên đường tới Jerusalem lo lắng dàn xếp các hòa ước với phe phương Tây khi họ tới gần, sau khi nghe được những gì phe Thập tự chinh gây ra cho các đạo quân của Duqaq, Ridwan và Kerbogha, và sau khi nhận được tin tức kinh hoàng về sự tàn ác của họ ở những nơi như Maarrat, khi họ mổ bụng tù nhân vì tin rằng những kẻ đó nuốt tiền xu vàng vào bụng hòng che giấu của cải. Các emir của Shaizar, Homs, Jabala và Tripoli chẳng hạn, đã gửi cho Raymond xứ Toulouse những món quà xa hoa để giành lấy thiện cảm của ông và để ông không tấn công thành phố của họ⁶⁹.

Cuộc hành quân chậm lại đáng kể khi họ tới Arqa, và tổ chức cuộc vây hãm thành phố kéo dài ba tháng. Tới lúc này, Alexios đã biết việc phe Thập tự sống sót ở Antioch - và cả sự thay đổi thái độ của họ với ông. Ông cử các sứ thần đi để chê trách những hành vi vi phạm lời thề trắng trợn khi ông thấy họ không chịu trao lại Antioch và các lãnh thổ khác của Byzantium cho ông. Các phái bộ khi đó cho những thủ lĩnh phương Tây biết rằng Hoàng đế sẽ tham gia cuộc viễn chinh vào ngày 24 tháng 6 năm 1099 và các chiến binh Thập tự nên giữ vững vị trí để đợi ông. Điều này gây ra tranh luận trong đạo quân phương Tây, khi sự chia rẽ nhanh chóng xuất hiện giữa những người muốn chào đón Alexios và viện binh của ông, và những người không còn muốn hợp tác với người Byzantium. Ngay cả lời hứa hẹn về những món quà xa hoa do các sứ thần đưa ra cũng không tác động được nhiều lên những người giờ đã là phe chống lại Hoàng đế⁷⁰.

Có thể chính khả năng Alexios sẽ tham gia cuộc viễn chinh dẫn tới quyết định tiến về Jerusalem hòng củng cố cho thể đứng của họ, do vào đầu tháng 5 năm 1099, phe Thập tự chinh từ bỏ cuộc vây hãm Arqa và hành

quân hết tốc lực về Jerusalem. Sau mười tám tháng, trong đó quy mô, mục tiêu và bản chất của cuộc viễn chinh đã thay đổi hoàn toàn, cuộc Thập tự chinh bỗng nhiên lại trở về mục đích cũ.

CHƯƠNG 11

CUỘC THẬP TỰ CHINH KẾT THÚC

Sau tất cả những gì họ đã trải qua - bệnh tật và đói khổ ở Antioch, vô số thương vong trong chiến trận và trên hành trình, và những hoàn cảnh ngặt nghèo tới mức những người dạn dày chiến trận phải ăn thịt người - không có gì ngạc nhiên khi việc lực lượng Thập tự chinh có mặt ở Jerusalem vào ngày 7 tháng 6 năm 1099 mang tới nỗi hân hoan lớn lao. Một người chép sử biên niên viết về những giọt nước mắt hạnh phúc tuôn chảy khi đạo quân tới được đích¹.

Nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm. Jerusalem được phòng thủ vững chắc, với những bức tường thành và tuyến phòng ngự ấn tượng và đạo quân đồn trú đã chuẩn bị nhiều tháng trời đón các hiệp sĩ phương Tây. Khi phe Thập tự chinh tổ chức hội đồng và tính toán cách tấn công thành phố, Tancred, bị bệnh kiết lỵ nghiêm trọng, trú tạm trong một hang đá gần đó; nơi ông tìm thấy hàng tá thiết bị để làm máy công thành, những thứ còn sót lại của những nỗ lực ngày xưa nhằm chiếm thành phố. Đó là một khoảnh khắc may mắn lớn nữa cho phe Thập tự chinh². Nguyên vật liệu hữu dụng đã được tập hợp tại chỗ trước khi có tin sáu chiếc thuyền Genoa cập bến Jaffa, mang theo đồ tiếp tế và nhu yếu phẩm, cũng như dây thừng, búa, đinh, rìu và cuốc chim³. Dù việc mang nguyên vật liệu về doanh trại là một hành trình trở đi trở lại năm mươi dặm^(*) qua địa hình hiểm trở, đó vẫn là

những của báu trời ban tạo ra sự khác biệt giữa thành công và thất bại cho toàn bộ cuộc viễn chinh⁴.

Bất chấp nhiều chiến thắng và uy danh đáng sợ của các hiệp sĩ phương Tây, quân đồn trú ở Jerusalem có lý khi nghĩ rằng họ có thể đẩy lùi những cuộc tấn công. Giống như Antioch, thành phố được phòng vệ rất đáng gờm. Hơn nữa, tuy vẫn còn khá đông đảo nhưng đạo quân tấn công đã giảm mạnh về quy mô sau hai năm, mất nhiều người trong chiến trận cũng như vì bệnh tật. Người ta ước tính rằng khi tới Jerusalem, đạo quân phương Tây chỉ còn lại một phần ba so với ban đầu⁵. Những cư dân của Thành Thánh cũng có vẻ lạc quan trước những hoàn cảnh khó khăn của phe Thập tự phía trước tường thành. Lần này vấn đề chính không phải là thực phẩm. Như Fulcher xứ Chartres cho biết: ‘Người của chúng tôi không thiếu bánh mì hay thịt. Nhưng vì vùng này khô cằn, không có mưa và không có những con suối, người của chúng tôi và vật cưỡi của họ bị thiếu nước uống’⁶.

Mọi giếng nước bên ngoài Jerusalem đều bị lấp hoặc bỏ độc để chuẩn bị cho cuộc tấn công sắp tới, kết quả là cần một chuyến trở đi trở lại dài mười hai dặm(*) mới có nước ngọt từ nguồn nước gần nhất. Da trâu và bò được khâu lại với nhau để cố vận chuyển nước an toàn với khối lượng lớn. Những người đủ can đảm đi tìm nước đổi mặt với nguy cơ bị phục kích. Và khi họ trở về doanh trại, những người mang nước thường phải đổi mặt với tranh cãi dữ dội, cơn khát thì giày vò, cái nóng thì thiêu đốt. Một số người nhìn thấy cơ hội kiếm tiền từ những hành trình mạo hiểm đó, cảm thấy họ xứng đáng nhiều hơn những lời cảm ơn từ đồng đội của mình, và khẳng khẳng phải trả tiền thì mới có nước. Kết quả là nước không được chia đều mà được bán với giá cắt cổ. Với những ai có thể hay sẵn sàng chi trả, không phải lúc nào họ cũng nhận được hàng xứng với tiền: có những lúc nước đục ngầu và đầy bùn, và có lần thậm chí còn có đũa. Nước bẩn dẫn tới bệnh tật;

những nhân chứng mô tả việc uống nước bẩn gây ra viêm sưng nghiêm trọng với cổ họng và bụng ra sao, và thường dẫn tới cái chết đau đớn⁷.

Không có nhiều lựa chọn cho những ai không mua nổi nước từ những đồng chí vô lương tâm của họ. Một lựa chọn là hồ Siloam, ngay bên ngoài tường thành Jerusalem; nơi đón nước của một dòng suối tự nhiên uống được, thỉnh thoảng có thể tìm thấy nước ở đó. Nhưng tới được hồ nước là một vấn đề khác: bởi nó nằm gần các lỗ châu mai của thành phố, một mũi tên chính xác bắn ra từ tường thành có thể đồng nghĩa với cái chết⁸. Bên cạnh đó còn có nguy cơ bị mai phục; một số chiến binh Thập tự mạo hiểm tới đó đã bị tấn công và giết chết, trong khi những người khác bị bắt và không bao giờ nghe thấy tin tức nào về họ nữa⁹.

Những dân cư ở Jerusalem cũng được trấn an nhờ tin tức họ nhận được từ vị vizia hùng mạnh ở Cairo, al-Afdal, thông báo với họ rằng ông đang tới giải vây cho họ và chỉ còn cách đó mười lăm ngày đường. Việc một người đưa tin của ông bị bắt, và cung khai thông tin sau khi bị tra tấn, khiến phe Thập tự cảnh giác cao độ. Những lo ngại càng gia tăng sau khi họ chặn được một con bồ câu đưa thư. Mô tả các hiệp sĩ là liêu lĩnh, lì lợm và bừa bãi, tin nhắn con bồ câu mang theo hối thúc các tổng đốc Hồi giáo ở Acre và Caesarea tấn công phe Thập tự chinh, nhấn mạnh rằng nếu họ làm như vậy, họ sẽ chiến thắng dễ dàng¹⁰.

Phản ứng của phe phương Tây là tăng tốc kế hoạch chiếm thành phố. Vào ngày 8 tháng 7 năm 1099, họ tổ chức một lễ rước trang trọng với các hiệp sĩ mang thập giá, đi chân trần quanh tường thành Jerusalem, khẩn cầu sự giúp đỡ và lòng khoan dung của Thiên Chúa. Những cư dân trong thành phố dùng đám rước đó làm bia tập bắn, bắn tên vào những người đang đi quanh tường thành. Có vẻ họ không có gì phải sợ đạo quân phương Tây nhếch nhác đang bị bao vây kia¹¹.

Tuy nhiên, phe Thập tự chinh không chỉ dựa vào nguồn cảm hứng thiêng liêng để chiến thắng. Hai tháp tấn công được xây lên nhanh chóng, và ngay khi sẵn sàng, chúng được đẩy lại phía tường thành, một ở phía nam thành phố, và tháp kia gần hơn với tòa tháp tứ giác đầy đe dọa bảo vệ cho phía tây Jerusalem. Quân đồn trú trong thành theo dõi sát sao việc xây dựng và bố trí hai tháp tấn công, đồng thời triển khai việc phòng thủ và nguồn lực tương ứng¹².

Trong cái nóng thiêu đốt tháng 7, phe Thập tự chinh giờ có một bước đi rất thông minh về chiến thuật giúp họ có lợi thế quyết định. Tòa tháp công thành đã được bố trí gần tháp tứ giác được gỡ bỏ vào tối ngày 9 tháng 7 và dựng lên lại ở phía bắc thành phố, nơi phe tấn công phát hiện lực lượng phòng thủ yếu hơn và đất đai bằng phẳng hơn¹³. Cuộc tấn công Jerusalem giờ bắt đầu tăng tốc tối đa. Một hào nước phòng thủ nhanh chóng bị lấp và một mảng tường ngoài bị phá bỏ. Các máy bắn đá là sự yểm trợ tối quan trọng, tương tự là cung thủ của phe Thập tự chinh, bắn tên như mưa vào lực lượng phòng thủ. Một xe phá thành khổng lồ được sử dụng để tạo ra khoảng trống trong tuyến phòng thủ đủ lớn hòng đặt tháp công thành tựa vào bức tường chính. Thay vì kéo xe phá thành cản đường ra và để mất thời gian quý giá, nó được phóng hỏa đốt ngay sau đó. Khi tòa tháp được lôi vào vị trí khói lửa của kẻ thù, lính phá thành bắt đầu đào chân tường. Những người khác leo lên nóc tòa tháp, chiến đấu với quân phòng thủ trên tường thành, và không lâu sau đó chiếm được một vị trí trong các lỗ châu mai¹⁴. Jerusalem bỗng dung lung lay.

Trong khi việc công thành ở phía bắc tiến triển nhanh chóng, những nỗ lực phối hợp đồng thời được thực hiện ở phần phía nam tường thành. Một tháp công thành nữa, được xây kiên cố và cơ động, đã được đẩy lại gần các lỗ châu mai. Tuy nhiên, giá trị của nó hóa ra không nằm ở hiệu quả vận hành mà bởi việc nó lôi kéo hỏa lực của kẻ thù và gây phân tán với cuộc tấn

công ở nơi khác. Quân phòng thủ kết luận rằng họ dễ bị tấn công từ phía nam thành phố hơn và kết quả là họ tập trung nguồn lực ở đó: chín trong mười lăm máy bắn tên ở Jerusalem được bố trí để bảo vệ tường thành phía nam. Những dụng cụ khác bắn ra những quả cầu lửa gồm dầu mỡ, nhựa cây, hắc ín và lông tóc vào đạo quân Kitô giáo cũng tập trung ở phần này của thành phố. Việc phòng ngự cho phần phía nam đã thắng lợi, bởi tòa tháp công thành bốc cháy và quân phương Tây chịu thương vong lớn. Cuộc phản công được tổ chức tốt tới mức phe Thập tự chinh, do Raymond xứ Toulouse chỉ huy, đã nghĩ tới việc rút quân. Chỉ khi nhận được tin tức rằng cuộc tấn công đang tiến triển tốt ở nơi khác, những nỗ lực công thành mới tiếp tục. Khi cỗ máy công thành ở phía nam bốc cháy và gạch đá, dầu, cùng những mũi tên trút như mưa lên các hiệp sĩ phương Tây, tin tức truyền về nói phe Thập tự chinh đã phá được tường thành phía bắc và đang tràn vào thành phố.

Sự kháng cự bên trong Jerusalem sụp đổ ngay lập tức. Tư lệnh thành phố, Iftikhar al-Dawla, tự tìm cho mình lối thoát an toàn và một thỏa thuận với các thủ lĩnh phương Tây, giao lại quyền kiểm soát Thành Thánh đổi lấy việc ông được an toàn rút vào pháo đài trung tâm, nơi ông dự tính sẽ cố thủ đến khi lực lượng của vị vizia Cairo tới. Thỏa thuận là ông ta cùng vợ và những người được lựa chọn khác sẽ được rời thành phố trong vô sự và được phe Thập tự chinh tôn trọng¹⁵. Dẫu vậy, viên chỉ huy Hồi giáo vẫn lấy làm lo lắng; tổng đốc Maarrat al-Numan từng có một thỏa thuận tương tự với Bohemond vào mùa xuân năm 1099, để rồi bị phản bội khi ông rời thành phố¹⁶.

Thành phố Jerusalem rơi vào tay phe Thập tự chinh vào ngày 15 tháng 7 năm 1099. Các nguồn tư liệu tiếng Latin không úp mở gì khi mô tả hành vi của phe phương Tây lúc họ tràn vào thành phố: ‘Một số kẻ tà đạo bị chặt đầu một cách nhân từ, những kẻ khác bị tên từ trên tháp phản bội, và còn

những kẻ khác nữa, sau khi bị tra tấn một lúc lâu, bị thiêu sống trong lửa đỏ. Đầu, tay và chân người chồng chất trong những căn nhà và trên đường phố, và người ngựa giẫm đạp lên các xác chết'¹⁷.

Cuộc tàn sát diễn ra ở quy mô gây sốc cho ngay cả những nhân chứng lạc quan nhất: Gần như cả thành phố tràn ngập xác người chết, nhiều tới mức những người sống sót kéo người chết ra trước cổng thành và chồng lên thành gò cao bằng những tòa nhà ngoài cổng thành. Chưa từng ai nghe nói tới một cuộc tàn sát bạo tàn như thế, vì chúng bị thiêu trên giàn hỏa cao như những kim tự tháp và chỉ có Chúa mới biết là có bao nhiêu kẻ như thế'¹⁸.

Một tác giả khác, không có mặt lúc bấy giờ, nhất trí về độ kinh hoàng của cuộc tấn công. 'Nếu mọi người có mặt ở đó, chân mọi người sẽ ngập tới mắt cá trong máu những người bị giết. Tôi còn biết nói gì đây? Không kẻ nào được sống sót. Dù là phụ nữ hay trẻ em cũng không được tha'¹⁹. Những ghi chép về vụ cướp phá Jerusalem thật kịch tính và lạnh lùng. Nhưng thứ ngôn ngữ và hình ảnh trịnh trọng của nhiều ghi chép bên phía chiến thắng cũng rất tỉ mỉ - với Sách Khải huyền cung cấp một nguồn tham khảo cụ thể nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của chiến thắng cho phe Kitô giáo²⁰.

Dẫu vậy, các nguồn tư liệu khác tiết lộ một điều về cảnh tượng sau khi thành phố bị chiếm giữ. Một tác giả người Hồi giáo kinh hoàng tuyên bố 70.000 người bị giết chỉ riêng ở hội đường Hồi giáo al-Aqsa, bao gồm các vị thầy tế, học giả và những người công chính²¹. Người Do Thái cũng bị tàn sát giữa những tiếng gào thét đòi báo thù cho việc đóng đinh Chúa Kitô vang động không trung. Phe Thập tự chinh có vẻ muốn báo thù rửa hận hơn là ăn mừng²².

Một số người tới thăm Mộ Thánh để tạ ơn Thiên Chúa vì cuối cùng đã giúp họ đến đích. Nhưng với nhiều người, còn những ưu tiên khác. Ham muốn cướp bóc tưởng như không có điểm dừng. Phe Thập tự chinh hay tin

đồn rằng người Hồi giáo nuốt những món đồ quý giá nhất của họ để không bị cướp. ‘Thật sững sờ với ta khi thấy’, Fulcher xứ Chartres viết, ‘các cận vệ hiệp sĩ và binh lính của chúng ta, sau khi phát hiện ra thủ đoạn quỷ quyệt của bọn Saracen, đã mổ bụng những người họ vừa giết nhằm lục lọi trong đó những đồng vàng bezant^(*) mà bọn Saracen đã nuốt chửng vào cổ họng tham lam của chúng khi còn sống! Cũng vì lý do đó, vài ngày sau, người của chúng ta đã chất lên một đồng xác chết và đốt tất cả thành tro để tìm những đồng vàng đã nói ở trên dễ dàng hơn’²³.

Những kẻ đó đã vào Jerusalem cướp bóc bất cứ thứ gì họ muốn; nhiều chiến binh Thập tự trước đó nghèo khổ bỗng nhiên ở trong những căn nhà to lớn thuộc thành phố quan trọng nhất của thế giới Kitô giáo²⁴. Rốt cuộc, sau hai ngày tắm máu và hỗn loạn, giới thủ lĩnh cuộc viễn chinh quyết định dọn dẹp các xác chết trên đường phố để ngăn dịch bệnh lan tràn. Và khi cơn khát máu giảm dần, phe Thập tự chinh kèm chế hơn trong cách xử lý cư dân thành phố. Một nhà bình luận người Do Thái thậm chí còn thấy thích phe Thập tự hơn những chủ nhân Hồi giáo trước đó - ít ra họ còn có đồ ăn và thức uống từ những ông chủ mới²⁵.

Jerusalem cuối cùng đã được thu hồi về tay các Kitô hữu. Đó là đỉnh điểm của một hành trình với tham vọng gần như không thể tưởng tượng, ở quy mô và sự tổ chức chưa từng có tiền lệ, trong đó hàng chục nghìn người đã băng qua châu Âu và Tiểu Á, mở những chiến dịch bất chấp mọi khó khăn thử thách và hoàn cảnh cực kỳ hung hiểm. Công tác hậu cần để cung ứng đồ ăn thức uống cho một lực lượng lớn như vậy đồng thời vẫn duy trì được trật tự và kỷ luật là hết sức thách thức. Ở địa hình hiểm trở và nóng nực hơn bất cứ điều gì họ từng trải qua, phe Thập tự chinh đã tấn công nhiều pháo đài, thị trấn và thành phố được phòng ngự kiên cố. Không có gì phải tranh cãi về thành tựu của họ - ba trong số những thành phố lớn nhất

Đông Địa Trung Hải, những hòn đá tảng của Kitô giáo, đã bị chinh phục chỉ trong hai năm: Nicaea, Antioch và Jerusalem.

Thành phố thứ ba là quan trọng nhất với những người đã rời Tây Âu vào năm 1096. Việc chiếm được Jerusalem là một chiến tích phi thường, một minh chứng về lòng quyết tâm, tài nghệ và sự kiên cường của các chiến binh Thập tự. Tất cả đã trải qua gian khó, căng thẳng và sợ hãi; nhiều người đã bỏ mạng. Đã tới lúc ăn mừng.

‘Khi thành phố thất thủ, thật mãn nguyện được thấy việc thờ phụng của những người hành hương diễn ra ở Mộ Thánh, tiếng vỗ tay, niềm vui và tiếng ca hát một bài ca mới ngợi ca Thiên Chúa’, Raymond xứ Aguilers nói, ông là một trong những người có mặt khi chiếm được thành phố. ‘Linh hồn họ dâng những lời nguyện cầu chiến thắng và khải hoàn cho Thiên Chúa vinh danh, đáng mà họ không nói được bằng lời. Một ngày mới, niềm vui mới, niềm hạnh phúc mới vô bờ, và rồi sự mãn nguyện sau những công sức nhọc nhằn và tình yêu lại mang những ca từ mới đến với tất cả mọi người. Ngày hôm nay, mà tôi tin chắc rằng sẽ còn được tụng ca trong nhiều thế kỷ nữa, đã biến nỗi đau và cuộc tranh đấu của chúng ta thành niềm vui và nỗi hân hoan. Tôi xin tuyên bố thêm rằng ngày hôm nay, mọi trò tà đạo chấm dứt, Kitô giáo được xác lập và đức tin của chúng ta hằng sống mãi. “Đây là ngày mà Thiên Chúa đã tạo ra; chúng ta sẽ mừng vui và hoan hỉ trong ngày đó”, và chúng ta xứng đáng như thế vì trong ngày này, Thiên Chúa đã soi sáng chúng ta và ban phúc lành cho chúng ta’²⁶.

Sau khi chiếm được Jerusalem, phe Thập tự chinh đối mặt với những quyết định khó khăn. Thành phố sẽ được cai quản ra sao; họ cần đối đãi thế nào với dân địa phương; họ có thể dựa gì, nếu có, vào Byzantium và Hoàng đế Alexios; phải cung ứng cho thành phố và những chủ nhân mới của nó ra sao; họ sẽ gặp phải sự chống đối nào trong tương lai? Đã có những chuẩn bị

khi phe phương Tây nhận ra rằng họ phải nỗ lực để việc chiếm được thành phố không phải là một chiến thắng nhất thời, mà là nền tảng cho sự cai trị lâu dài của Kitô hữu.

Không có nhiều thời gian để tranh luận. Cần nhanh chóng kiểm soát Jerusalem và vùng xung quanh, bởi ngay khi thành phố còn đang bị cướp bóc, đã có tin tức về một đạo quân lớn đang tiến đến đó từ Cairo. Trong động thái đầu tiên, một tuần sau khi chiếm được thành phố, các thủ lĩnh phe Thập tự chinh đã gặp mặt và đề xuất bầu ra người giàu có, xứng đáng và mộ đạo nhất làm nhà quân chủ của họ. Việc thành lập một chính quyền quân chủ tất nhiên một phần là lặp lại hệ thống chính trị các hiệp sĩ quen thuộc nhất. Nhưng còn một mục đích có tính toán đằng sau việc tập trung quyền hành vào tay một cá nhân: để tránh sự phân mảnh và không thể ra quyết định đã giầy vò cuộc viễn chinh từ sau khi chiếm được Antioch. Raymond xứ Toulouse là lựa chọn rõ ràng cho vai trò này. Dù các chiến binh Thập tự không ngờ Raymond lại từ chối; lời đáp có tính mộ đạo của ông là tước hiệu quân chủ chỉ có thể dành cho Chúa Con, ít ra là ở Thành Thánh thiêng liêng nhất này. Lòng mộ đạo như thế rất tốt, nhưng phe Thập tự chinh vẫn thấy cần sự lãnh đạo quyết đoán. Nếu Raymond không chịu đảm nhiệm, thì còn ai phù hợp để đón nhận vai trò này nữa?

Godfrey xứ Bouillon cũng đã thể hiện tốt trong cuộc Thập tự chinh; từ đầu tới cuối ông tỏ ra cần mẫn và đáng tin cậy, và có lẽ quan trọng nhất, ông không gây chia rẽ. Tranh cãi của ông với Hoàng đế ở Constantinople về việc tuyên thệ cho thấy ông sẵn sàng bảo vệ lập trường của mình khi cần thiết, và việc ông có ý định ở lại Đất Thánh sau cuộc viễn chinh cũng rất có lợi cho ông. Godfrey thì không cần hỏi tới lần thứ hai. Tuy nhiên, nhạy cảm với việc Raymond phản đối vương vị, ông đã đủ khôn ngoan để tìm cách né tránh rắc rối. Vào ngày 22 tháng 7 năm 1099, Godfrey được bổ nhiệm là

Người bảo hộ Mộ Thánh. Ông sẽ có nhiệm vụ biến những người chinh phạt phương Tây thành dân định cư.

Trong khi việc chiếm được Jerusalem tạo uy danh vang dội ở châu Âu, ảnh hưởng tại địa phương cũng không kém phần sâu sắc. Thành phố đã là nơi sinh sống của người Hồi giáo, Do Thái và cả Kitô giáo suốt nhiều thế kỷ, sản xuất và xuất khẩu dầu ôliu, nước hoa, đá cẩm thạch và thủy tinh khắp Địa Trung Hải. Nó cũng là trung tâm hành hương quan trọng của đạo Hồi; theo một khách thăm vào thế kỷ mười một, hàng nghìn người hành hương Hồi giáo đã tới Jerusalem bởi từ đó tới Mecca dễ hơn nhiều²⁷.

Cuộc chinh phạt của phe Kitô giáo đã thay đổi sâu sắc cấu trúc xã hội, dân tộc và kinh tế của thành phố. Người Hồi giáo rời bỏ Jerusalem và các thành phố và địa phương khác ở Palestine, để lại phía sau tất cả những gì họ không thể mang theo²⁸. Kết quả là việc sản xuất dầu, đồ gốm sứ, mứt trái cây và các hàng hóa khác nổi tiếng ở vùng này chững lại. Nhưng ngoài việc nổi lại sản xuất, còn có yêu cầu thiết lập những mối liên hệ mới để thay thế mạng lưới cũ chủ yếu do người Hồi giáo nắm, vốn kiểm soát thương mại đến và đi khỏi vùng Levant. Các thương nhân Genoa và Venice rất sẵn lòng thay thế và thương lượng những điều khoản cực kỳ có lợi cho họ. Đổi lại việc cung ứng cho những thuộc địa mới của phe Thập tự chinh, các thành bang ở Ý được giao những nhượng địa và đất đai rộng lớn ở các thành phố chính thuộc vùng ven biển Đông Địa Trung Hải, đáng chú ý có Antioch, Jerusalem và sau này là Tyre, cảng chính của Thành Thánh²⁹.

Tuy nhiên, ưu tiên đầu tiên là kiểm soát lâu dài Thành Thánh. Phe Thập tự chinh đã chào đón các phái bộ của nhà Fatimid ở Cairo khi họ tiến về phía nam vào mùa xuân năm 1099, đề xuất một liên minh chống lại người Thổ theo Hồi giáo Sunni³⁰. Dù đề xuất này không bị từ chối thẳng thừng, nhà Fatimid đã có chủ ý sẵn khi phe Thập tự chinh hành quân về Jerusalem. Một đạo quân lớn dưới quyền chỉ huy của vizia al-Afdal đã được cử đi và

đang trên đường về phương Bắc lúc phe Thập tự chinh tới Thành Thánh, và đạo quân đó tới vào đầu tháng 8. Ngày 10 tháng 8, các hiệp sĩ cưỡi ngựa ra khỏi Jerusalem và gặp quân địch gần Ascalon, khiến đạo quân của nhà Fatimid bất ngờ. Trong cơn hoảng loạn sau đó, nhiều người cố tìm cách nấp trên cây, nhưng bị cung tên bắn rơi và bị những ngọn thương đâm chết. Một lần nữa, kỷ luật của các hiệp sĩ đã mang tới một chiến thắng không ngờ trước số lượng quân địch đông hơn, khiến lực lượng của al-Afdal tan vỡ và đẩy nó trở lại vào trong tường thành của Ascalon mà từ đó những người sống sót đã sa sút tinh thần nhanh chóng lên thuyền trở về nhà³¹.

Bất chấp thắng lợi đó, những giai đoạn đầu tiên của khu định cư Thập tự chinh đầy rủi ro, khi các lực lượng Hồi giáo gây ra áp lực liên tục lên những thành phố họ chiếm được giai đoạn 1098-1099. Cố gắng làm dịu đi tình thế, những lời kêu gọi hỗ trợ khẩn cấp được giới lãnh đạo Thập tự chinh gửi về lại châu Âu. Vào mùa xuân năm 1100, tổng giám mục Daimbert của Pisa, được Giáo hoàng cử về phương Đông đại diện cho ông sau sự qua đời của giám mục Le Puy, viết cho tất cả tổng giám mục, giám mục, vương hầu và mọi người Công giáo ở vùng German, khẩn nài họ đưa viện binh tới Đất Thánh để giúp Kitô hữu giữ những thành phố và lãnh thổ mà họ đã chiếm được³².

Những lời kêu gọi đó được chào đón nhiệt liệt, khi nhiều người ở châu Âu đang rất phấn khích với tin tức chiếm được Jerusalem và chiến lợi phẩm của những người đã tham gia cuộc viễn chinh. Việc những người hùng đã chiếm được Thành Thánh đang gặp nguy hiểm nghiêm trọng đã truyền cảm hứng cho một làn sóng những người vũ trang mới lên đường tới Jerusalem vào năm 1100. Các đạo quân từ Lombardy, Burgundy, Aquitaine và Áo tới Byzantium vào mùa xuân năm sau đó, cùng một số hiệp sĩ - như Hugh xứ Vermandois và Stephen xứ Blois - những người đã tham gia chiến dịch ban đầu nhưng rồi trở về nhà khi chưa đến Jerusalem.

Quyết không thua kém những người đồng chí, các hiệp sĩ Thập tự mới tập hợp gần Nikomedia vào đầu mùa hè năm 1101. Phớt lờ lời khuyên của Hoàng đế Alexios về việc đi đường thẳng nhất xuyên qua Tiểu Á, họ lại đi vào trung tâm vùng lãnh thổ do người Thổ kiểm soát. Khi tới Mersivan và Paphlagonia, họ bị một đạo quân Thổ cực lớn do Kilidj Arslan chỉ huy tấn công và gần như bị tiêu diệt hoàn toàn. Số ít những người sống sót, bao gồm Raymond xứ Toulouse, người đã tháp tùng lực lượng mới đến Jerusalem, trở về Constantinople. Nỗ lực củng cố cho vị thế của Kitô giáo ở phương Đông đã trở thành một thảm họa³³.

Tính mỏng manh thường thấy ở phe Thập tự chinh tại Đất Thánh càng lộ rõ sau cái chết của Godfrey vào mùa hè năm 1100, gần một năm kể từ ngày chiếm được Jerusalem³⁴. Cũng trong quãng thời gian đó, Bohemond bị một emir người Thổ bắt sống trên chiến trường gần Melitene. Điều này khiến phe phương Tây mất đi những nhân vật dày dạn và được kính trọng nhất, và càng làm yếu hơn khả năng của phe Thập tự chinh trong việc chống lại những cuộc tấn công của các láng giềng Hồi giáo.

Sự bất ổn càng tồi tệ bởi tham vọng của Tancred, người nhanh chóng lên thay Bohemond cậu mình ở Antioch, và của Daimbert xứ Pisa, người đã xoay xở để tuyên bố mình là Thượng phụ Jerusalem sau khi ông đến phương Đông³⁶. Nhìn thấy khoảng trống quyền lực xuất hiện sau cái chết của Godfrey và việc Bohemond bị bắt, cả hai người họ tìm cách tự mình kiểm soát Jerusalem. Điều này gặp phải sự chống đối từ một phe quan trọng bên trong Thành Thánh, phe này đã cử một phái bộ tới chỗ Baldwin ở Edessa, yêu cầu ông tới ngay để thay thế anh trai mình³⁷.

Các sử gia thường ít chú ý đến động cơ của lời kêu gọi gửi tới Edessa, nhưng tin nhắn cho Baldwin này rất quan trọng vì nó cũng nhằm tới việc sửa chữa mối quan hệ với Alexios. Dù phe Thập tự đã đẩy lui người Hồi giáo ở Ascalon, áp lực lên những khu định cư mới là liên tục. Còn có những

vấn đề nghiêm trọng với việc cung ứng hậu cần. Sự có mặt của các hải đội từ Pisa, Genoa và Venice hứa hẹn mở ra những tuyến đường mới tới phương Đông của Kitô hữu, nhưng vẫn còn vấn đề quan trọng hơn là phải đảm bảo chuỗi cung ứng từ Cyprus và các hải cảng ở Nam Tiểu Á, hiện trong tay Byzantium, sau cuộc chinh phục Jerusalem. Baldwin, đã làm phẫn sự người đại diện cho Hoàng đế ở Edessa một cách hiệu quả và đáng tin, là lựa chọn rõ ràng nhằm sửa chữa mối quan hệ với Byzantium.

Sau khi chỉ định người họ hàng của mình, Baldwin xứ Le Bourg, cai quản Edessa khi ông vắng mặt, Baldwin lên đường đi Jerusalem. Khi tới nơi, ông đã nỗ lực không ngừng nghỉ để xoa dịu sự thù địch với Byzantium đang tăng nhanh trong thành phố. Do Daimbert và Tancred lãnh đạo, nhóm này đã chọc giận người Byzantium hơn nữa khi họ dàn xếp cuộc trốn chạy của John, Thượng phụ Antioch, tới Constantinople vào mùa hè năm 1100 và bổ nhiệm một lãnh đạo giáo hội Latin thay ông này³⁸. Sự kiện nói lên nhiều điều là khi Baldwin đến Jerusalem vào tháng 11, sự có mặt của ông được chào đón bởi một đám đông hân hoan không chỉ bao gồm người phương Tây mà cả Kitô hữu Hy Lạp và Syria³⁹. Vào Lễ Giáng sinh năm 1100, Baldwin lên ngôi ở Bethlehem, nhận tước vị Vua của Jerusalem; anh trai ông được chôn cất ở lối vào Mộ Thánh⁴⁰.

Baldwin quyết tâm dập tắt quan điểm chống Byzantium và dàn hòa với Hoàng đế, nhưng căng thẳng âm ỉ trong thành phố tới mùa hè năm 1101, khi nhân vật gây rối Daimbert bị một giáo sĩ đại diện cho Giáo hoàng đình chỉ, người này đã được cử tới phương Đông sau khi Baldwin vận động Giáo hoàng quyết liệt⁴¹. Không lâu sau đó, Baldwin chiếm được Jaffa, điều giúp phe Thập tự chinh tiếp cận đường hàng hải tới quan trọng. Không phải ngẫu nhiên mà thành phố đó được giao vào tay Odo Arpin xứ Bourges, một hiệp sĩ gần gũi với Alexios và sẽ trở thành liên lạc viên quan trọng cho Hoàng đế

với miền Trung nước Pháp vào đầu thế kỷ mười hai: đó là một bước đi tích cực nữa trong việc cải thiện mối quan hệ với Byzantium⁴².

Tới mùa xuân năm sau, nhu cầu được Byzantium hỗ trợ càng khẩn thiết. Vào mùa hè năm 1102, một đạo quân Hồi giáo lớn nữa, được cử về phía bắc từ Cairo nhằm tổng cổ phe Thập tự chinh khỏi Jerusalem, giáng một đòn mạnh vào phe phương Tây ở Ramla, nghiền nát một lực lượng do Baldwin chỉ huy, lực lượng này thiếu chuẩn bị trầm trọng và bị áp đảo về quân số. Dù nhà vua may mắn trốn thoát, vị thế yếu ớt của ông lộ rõ; với lực lượng đồn trú ngày càng mỏng giữ các thành phố vẫn còn trong tay phe Thập tự chinh và nhân lực đang suy giảm mạnh sau những thất bại trên chiến trường và thiếu quân chi viện, tình hình thật ảm đạm⁴³.

Việc sửa chữa mối quan hệ với Constantinople trở nên cấp bách. Một bước đi như thế là cách chức Thượng phụ Jerusalem của nhân vật chống Byzantium Daimbert và thay ông này bằng Evremar, một linh mục cao tuổi người Pháp, vốn là người dễ bảo hơn⁴⁴. Nhưng bước đi then chốt là cử một sứ thần tới đế đô để trình bày mục tiêu kết liên minh với Byzantium. Baldwin quyết tâm tiếp cận Alexios ‘theo cách khiêm nhường nhất có thể, và nài nỉ nhẹ nhàng... để khẩn cầu Hoàng đế của Constantinople về những nỗi thống khổ của Kitô hữu’⁴⁵. Các nhân vật cấp cao được cử tới kinh đô, cùng hai con sư tử làm quà tặng, để khẩn cầu sự giúp đỡ, nhất là cung cấp nhu yếu phẩm từ Cyprus và những vùng khác của đế chế. Một thỏa thuận đạt được với Alexios, người yêu cầu sự bảo đảm rằng các sứ thần của Baldwin sẽ sửa chữa những thiệt hại phe Thập tự chinh gây ra cho mối quan hệ của ông với Giáo hoàng vì những tin đồn rằng ông đã phản bội họ. Đổi lại, ông tuyên thệ sẽ tha hết lỗi lầm... và bày tỏ lòng sùng kính và yêu thương với vua Baldwin. Tin tức tốt lành nhanh chóng được truyền về lại Jerusalem⁴⁶.

Alexios có lý do riêng để dàn hòa với phe Thập tự chinh. Dù Bohemond đã bị loại khỏi cuộc chơi, bị người Thổ bắt được ở Đông Anatolia, Tancred vẫn là cái gai trong mắt Hoàng đế. Sử dụng Antioch làm căn cứ, tay hiệp sĩ đã lấn sâu vào vùng lãnh thổ vừa phục hồi của đế quốc ở Cilicia, chiếm mất thành phố Marash và sắp tấn công Laodikeia⁴⁷. Điều đó đe dọa gây bất ổn cho liên minh mới giữa Constantinople và Jerusalem, kết quả là lực lượng Thập tự chinh cấp cao đã có động thái chống lại Tancred. Raymond xứ Toulouse cố giải vây cho Laodikeia đại diện cho Hoàng đế vào năm 1102, nhưng không thành⁴⁸. Baldwin xứ Le Bourg công khai tuyên bố mình là kẻ thù của Tancred và sắp sửa huy động tiền bạc để trả khoản tiền chuộc cho Bohemond với hy vọng Bohemond sẽ trở lại Antioch hòng áp đặt quyền hành của ông lên đứa cháu trai bất trị⁴⁹.

Ban đầu, mọi chuyện diễn ra đúng như vậy. Được thả ra vào năm 1103, Bohemond giành lại quyền kiểm soát Antioch, gạt Tancred sang một bên, thiết lập quan hệ hòa hoãn với Baldwin ở Edessa và cùng tham gia các cuộc tấn công ở Bắc Syria⁵⁰. Tuy nhiên, tình hình nhanh chóng xấu đi. Bohemond nóng nảy phản ứng với một sứ bộ được Constantinople cử đến vào cuối năm 1103 hoặc đầu năm 1104, gây ra những mối lo ngại về sự sẵn sàng hợp tác của ông với thỏa thuận đã đạt được giữa Hoàng đế Byzantium và vua Jerusalem⁵¹. Mối quan hệ của Bohemond với các hiệp sĩ phương Tây đứng đầu khác cũng bắt đầu xấu đi sau khi ông được thả ra, các hiệp sĩ cũng phản đối những nỗ lực mở rộng lãnh thổ của ông. Tình hình tồi tệ tới mức một nhân chứng đã ghi lại sự sụp đổ hoàn toàn trong mối quan hệ của phe Thập tự chinh trong giai đoạn này⁵².

Diễn biến quyết định xảy ra vào đầu mùa hè năm 1104 khi Bohemond và Tancred chỉ huy một lực lượng từ Antioch hỗ trợ cuộc tấn công do Baldwin xứ Le Bourg chỉ huy cùng một đạo quân từ Edessa, nhằm vào thành phố Harran ở Đông Nam Tiểu Á. Khi phe phương Tây đã bị đánh bại

hoàn toàn và Baldwin bị bắt, Bohemond và Tancred chỉ đứng nhìn từ một khoảng cách an toàn trước khi lui binh - ít ra là theo các nguồn tư liệu Hồi giáo⁵³.

Thất bại ở Harran là một bước lùi lớn với phe Thập tự chinh. Phe Kitô giáo mất hết tinh thần vì trận thua đó, một người chép sử biên niên ở gần Damascus cho biết, quyết tâm của họ lung lay vì chiến thắng của phe Hồi giáo. Đó là sự khích lệ lớn về tinh thần với phe Hồi giáo, vốn coi đây là một dấu hiệu rằng vận may cuối cùng đã đảo chiều⁵⁴. Tuy nhiên, sự thay đổi còn có tác động rộng lớn hơn nữa, bởi có vẻ như nó đã gây bất ổn sâu sắc cho sự cân bằng quyền lực của những khu vực định cư Latin ở Đất Thánh và mối quan hệ của họ với Byzantium. Một phần rắc rối là việc sau khi Baldwin và các nhân vật cấp cao khác đóng ở Edessa cùng ông bị bắt, Tancred đã tiến về phía bắc và chiếm thành phố này. Dù dân chúng Edessa không coi chuyện này là quá nghiêm trọng, sự có mặt của ông hẳn không được Alexios chào đón - mặc dù chính Hoàng đế cũng đã tận dụng tình hình hỗn loạn để cuối cùng khôi phục được đế quyền tại Cilicia và Laodikeia⁵⁵.

Tuy nhiên, một vấn đề nghiêm trọng hơn đến từ phản ứng của Bohemond trước thất bại tại Harran. Nhân vật người Norman có vẻ nhận ra rằng với việc Antioch đã được kiểm soát, còn Edessa lại nằm trong tay cháu trai ông, Baldwin bị loại ra vì đã bị bắt và phe Kitô chiếm giữ Jerusalem đang lâm nguy, một cơ hội không thể bỏ lỡ xuất hiện để Bohemond làm chủ toàn bộ chính quyền Thập tự chinh. Do đó ông từ chối trả tiền chuộc Baldwin xứ Le Bourg khi những người bắt giữ tiếp cận ông, và thay vì thế mở một cuộc tấn công nữa vào Laodikeia, dù không thành công⁵⁶. Vào mùa thu năm 1104, ông tập hợp đoàn tùy tùng ở Vương cung thánh đường Thánh Peter ở Antioch. ‘Chúng ta đã chọc giận hai cường quốc giàu có nhất thế giới’, ông nói; tuy nhiên, không có đủ người ở phương Đông để tiếp tục

chống cự với Byzantium và Ba Tư. ‘Chúng ta phải tìm kiếm sự giúp đỡ từ người của mình bên kia biển. Phải vận động những người Gaul. Lòng quả cảm của họ sẽ giúp chúng ta tiến lên, chứ không phải bất kỳ điều gì khác’. Bohemond sẽ lên đường tới châu Âu và tự mình huy động một đạo quân⁵⁷. Ông nhắm tới Jerusalem và Constantinople - và có thể là cả hai.

Theo Anna Komnene, Bohemond đoán chắc rằng Hoàng đế sẽ báo thù sự phản bội của ông trong cuộc Thập tự chinh tới mức ông phải về nhà bí mật. Ông thậm chí loan đi tin đồn rằng ông đã chết và làm một cỗ quan tài riêng dùng để mang xác ông về. Khi chiếc thuyền chở ông đi qua vùng biển của đế chế, ông nằm trong cỗ quan tài cạnh những con gà chết mà xác chúng giúp quách quan tài bằng đá tỏa ra mùi người chết không thể nhầm lẫn⁵⁸.

Ngay khi về tới Ý, Bohemond bắt đầu tập hợp người cho một cuộc viễn chinh mới, nhen lên cùng mối lửa mà Urban đã khéo léo thổi bùng vào giữa những năm 1090. Lần đó, mục đích của những mô tả khủng khiếp về nguy cơ ở phương Đông, sự tàn bạo của người Thổ và số phận của giáo hội phương Đông, là nhằm hỗ trợ Byzantium. Lần này, mục tiêu là hủy diệt đế quốc.

CHƯƠNG 12

HỆ QUẢ CỦA CUỘC THẬP TỰ CHINH THỨ NHẤT

Những người tham gia cuộc viễn chinh tới Jerusalem được chào đón hoành tráng khi họ trở về nhà. Tin tức về những việc làm của họ được ăn mừng từng bừng. Những bài hát về chiến thắng của các chiến binh Thập tự và việc chiếm được Jerusalem được sáng tác ở miền Trung nước Pháp, là cơ sở cho những trường ca hào hùng về cuộc Thập tự chinh thứ nhất, như *Chanson d'Antioche* và *Chanson de Jerusalem*¹. Chiến lợi phẩm của các chiến binh Thập tự cũng được tưởng niệm bằng hàng loạt khoản niên liễm và quỹ tôn giáo mới ở Tây Âu do những người trở về từ Jerusalem mở. Robert xứ Flanders tái lập một tu viện gần Bruges, hiến dâng nó cho Thánh Andrew để tạ ơn ngài vì đã hỗ trợ ông ở Antioch năm 1098 và vì vai trò của ông giúp tìm ra Lưỡi giáo Thánh². Các chiến binh thập tự mang về vô số thánh tích từ Jerusalem, là bằng chứng hữu hình không chỉ cho sự thành công của chiến dịch, mà còn cho một mối liên hệ mới giữa các nhà thờ và tu viện ở châu Âu với Đất Thánh³.

Những hiệp sĩ Thập tự chinh trở về đã tối đa hóa được năng lực chính trị từ các chiến tích. Fulk V xứ Anjou, Robert xứ Flanders và Rainold xứ Château-Gontier chỉ là ba trong số những người thêm tên hiệu Jerosolimitanus vào tên mình khi ký các sắc lệnh và giấy tờ sau khi họ trở

về từ Thành Thánh⁴. Những người khác tìm cách thu lợi ăn theo danh tiếng của những hiệp sĩ trở về. Trong những năm đầu thế kỷ mới, Philip I của Pháp đã cho bốn người con của ông kết hôn với những chiến binh Thập tự quan trọng hoặc với con gái những nhân vật thủ lĩnh đã chiến đấu để tới được Jerusalem. Người kế vị ông, Louis VI tương lai, kết hôn với con gái của Guy xứ Rochefort, người đã tham gia và rõ ràng có thành tích lớn trong cuộc viễn chinh năm 1101⁵; một con trai khác của vua Pháp, Philip, Bá tước xứ Mantes, kết hôn với con gái của Guy xứ Trousseau – người mà sự nghiệp ở phương Đông không lấy gì làm xuất sắc, nói lịch sự là vậy⁶.

Không phải ai cũng hưởng lợi từ cuộc viễn chinh. Stephen xứ Blois và Hugh xứ Vermandois đều đã rời bỏ lực lượng phương Tây để mang tin tức về cho Hoàng đế Alexios tương ứng với thời gian trước và sau khi chiếm được Antioch; cả hai đều không quay lại với đạo quân Thập tự, thay vì thế quyết định trở về nhà. Để hoàn thành lời thề sẽ tới Jerusalem, cả hai lại lên đường, tham gia vào chiến dịch xấu số năm 1101, nhưng họ đều bỏ mạng mà không tới được đích. Trong khi Hugh được vinh danh là một chiến binh xuất sắc, một người tử đạo⁷, Stephen xứ Blois bị dè bĩu trong những bài hát phổ biến về cuộc Thập tự chinh, bị coi là kẻ phản bội và một gã hề⁸.

Nhiều chiến binh Thập tự không về được quê nhà. Dù thật khó đánh giá số thương vong trong cuộc viễn chinh, rõ ràng là một tỷ lệ lớn những người lên đường đã chết trên đường đến Jerusalem, vì bệnh tật hoặc trên chiến trường; tính cả những người đào ngũ, có lẽ đã tới ba phần tư không bao giờ đến được đích⁹. Với những người bị bỏ lại phía sau, không hay biết gì về số phận những người họ yêu thương, đó là một gánh nặng lớn. Vợ của Baldwin xứ Hainault chẳng hạn, tuyệt vọng khi nghe tin chồng bà đã biến mất sau khi gặp Hoàng đế cùng Hugh xứ Vermandois vào năm 1098. Trong khi có tin ông đã bị giết, cũng có tin nói ông bị bắt và còn sống. Không còn cách nào khác để tìm hiểu và không chịu từ bỏ hy vọng, Ida đã tự mình lên

đường tới Đất Thánh để tìm chồng. Đó chỉ là một trong rất nhiều câu chuyện mất mát thời bấy giờ¹⁰.

Trong số những người đã trở về, Bohemond là nổi bật nhất. Những chiến tích của ông trong cuộc Thập tự chinh, đặc biệt là sự can đảm trong chiến trận, khiến ông trở thành người hùng của chiến dịch. Tin tức về lòng quả cảm và quyết tâm của ông khi đối mặt với các đạo quân của Kilidj Arslan, Duqaq, Ridwan và Kerbogha biến ông thành một huyền thoại thậm chí còn trước khi ông tới những bờ biển nước Ý. Có rất nhiều câu chuyện lạ lùng về chiến tích của ông sau khi chiếm Antioch và Jerusalem - việc ông bị quân Danishmenids bắt giữ và liên lạc bí mật của ông với các chiến binh Thập tự khác từ nhà tù; việc ông quyến rũ con gái kẻ bắt mình để được thả ra¹¹; hay câu chuyện cho rằng người Thổ gọi ông là ‘tiểu thần của dân Kitô giáo’¹².

Hình ảnh thần tượng dựng lên quanh Bohemond và những cuộc phiêu lưu của ông ngay sau cuộc Thập tự chinh chủ yếu là bởi sự lan truyền rộng rãi của cuốn *Gesta Francorum et aliorum Hierosolimitanorum* - Những việc làm của người Frank và những người đã tới Jerusalem. Có vẻ tác giả là một thành viên cuộc viễn chinh người miền Nam Ý, người đã đến phương Đông vào năm 1096 trước khi gia nhập đạo quân của Raymond xứ Toulouse ở Antioch, cuốn sách này trở nên đặc biệt ăn khách vào đầu thế kỷ mười hai, với nhân vật trung tâm là Bohemond¹³.

Vào lúc nhân vật người Norman trở lại châu Âu vào cuối năm 1105, ông không chỉ là thành viên một cuộc viễn chinh chiến thắng; ông còn là người hùng không thể tranh cãi. Ông nổi bật hơn bất kỳ thủ lĩnh nào khác, những chiến tích của ông được ghi nhận chi tiết và vang dội hơn những người đồng đội. Có chút mỉa mai ở chỗ Bohemond đã không có mặt khi chiếm được Jerusalem, ông không chịu rời Antioch do sợ mất quyền kiểm soát thành phố. Thật ra, ông chỉ hoàn thành lời thề Thập tự chinh của ông

và tới Jerusalem vào mùa thu năm 1099, khi đã đảm bảo rằng ông sẽ đi về phương Nam cùng Baldwin xứ Bouillon nhằm ngăn nhân vật chính đại diện cho Alexios ra tay với Antioch lúc ông vắng mặt¹⁴. Nhưng điều đó không hề làm vị thế ngôi sao của ông lu mờ.

Khi tới Ý, Bohemond được người kế nhiệm của Urban, Giáo hoàng Paschal II(*) chào đón. Trong một lá thư gửi Giáo hoàng, ông gọi mình là ‘vương công Antioch’, rồi thường xuyên sử dụng tước hiệu này sau khi đã trở về nhà¹⁵. Vẫn chưa kết hôn, Bohemond được coi là chàng rể được săn đón nhất châu Âu, hiện thân của tinh thần hiệp sĩ đầu thời Trung cổ: đẹp trai, can trường, đầy óc phiêu lưu và xả thân.

Những nhân vật nữ thừa kế đình đám nhanh chóng xếp hàng để ông lựa chọn. Một người lẽ ra không nên đưa vào danh sách là Constance của Pháp, con gái vua Philip I, vốn đã đính ước với Hugh xứ Troyes, Bá tước của Champagne. Nhưng uy danh của Bohemond lớn tới mức Constance đã vội vã phũ tay với vị hôn phu, người bị tuyên bố là không môn đăng hộ đối với bà - dù không rõ ông đã làm gì để bị hạ nhục như vậy¹⁶. Bản thân không tham gia cuộc viễn chinh, cha của Constance rất vui lòng được tắm trong hào quang cuộc Thập tự chinh lừng lẫy và háo hức chúc phúc cho mỗi duyên lành.

Bohemond không cần phải nghĩ ngợi lâu về chuyện cưới người phụ nữ quyền lực nhất thời bấy giờ, người mà trong hàng ông bà có vua nước Pháp, công chúa Kiev, và các bá tước ở Hà Lan và Saxony. Vào mùa xuân năm 1106, một buổi lễ xa hoa diễn ra ở thánh đường Chartres, những nhân vật lớn nhất nước Pháp đều tham dự, bao gồm những người đã chiến đấu cạnh Bohemond ở Tiểu Á và Syria - và nhiều người nữa ước gì họ đã làm vậy¹⁷.

Bohemond sẽ trở nên không thể ngăn cản. Trước đám cưới, ông đã bắt đầu chiêu mộ người cho cuộc viễn chinh mới về phương Đông. Ông được Giáo hoàng chúc phúc cho chiến dịch, và được trao lá cờ hiệu của Thánh

Peter để mang theo vào chiến trận cũng như một giáo sĩ đại diện Giáo hoàng giúp ông tập hợp thêm sự hỗ trợ¹⁸. Theo một tác giả, Giáo hoàng mau chóng bày tỏ sự ủng hộ với chiến dịch của Bohemond chống lại Byzantium sau khi nghe được những gì một đại diện bất bình của ông ở phương Đông nói về Alexios¹⁹. Tuy nhiên, hợp lý hơn có lẽ là Paschal II không hề ủng hộ một cuộc tấn công tổng lực vào Đế quốc Byzantium, mà chỉ ủng hộ việc hành động ở quy mô lớn để trợ giúp Đất Thánh - ít ra khởi đầu là như thế. Giáo hoàng có vẻ không thù hằn gì giáo hội Hy Lạp, Byzantium hay Alexios, và sự hỗ trợ từ ông phải nhìn nhận trên cơ sở này²⁰.

Ngược lại, những tham vọng của Bohemond không hề mơ hồ khi lời kêu gọi cầm vũ khí của ông tăng tốc. Đi khắp nơi trong giai đoạn 1105-1106, ông hứa hẹn với những ai sẵn sàng theo ông rằng họ sẽ dự phần vào những chiến thắng ngoạn mục không kém ở Nicaea, Antioch và Jerusalem. Những mục tiêu đầu tiên của ông: Dyrrakhion rồi Constantinople²¹. Với sự hỗ trợ của những mối quan hệ hoàng tộc mới, ông đã huy động được một lực lượng lớn ở miền Nam Ý vào năm 1107 và chuẩn bị mở cuộc tấn công vào vùng phía tây Byzantium.

Từ khắp nơi trên thế giới, người ta đổ về để đi theo Bohemond, Orderic Vitalis viết, háo hức không chỉ vì muốn cướp lấy đế quốc của Alexios, mà còn phải giết được ông²². Bohemond là một người tuyên truyền chống Alexios hiệu quả, ông chiêu đãi những giáo phận mê đắm câu chuyện về chiến tích của ông, hối thúc khán giả nhận lãnh thập giá và lên đường tới Jerusalem - nhưng trước tiên hãy tấn công Hoàng đế ở Constantinople²³. Trong một lá thư gửi Giáo hoàng, Bohemond vạch ra sơ sơ một danh sách dài những tội dị giáo mà giáo hội Chính thống đã phạm nhằm biện minh cho hành động chống lại những Kitô hữu đồng đạo của ông²⁴.

Nhưng ở Anh, những lời kêu gọi của Bohemond không được hưởng ứng. Sau khi báo với vua Henry I^(*) rằng ông muốn vượt eo biển nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ, ông được thông báo thẳng thừng rằng ông không được chào đón. Nhà vua đáp lại đơn giản rằng giờ đang là mùa đông và vượt eo biển sẽ rất khó khăn cho một người Norman²⁵. Có thể là Henry I không muốn chia sẻ nguồn lực quân sự của ông với Bohemond ở thời điểm mà vua nước Anh đang có những mưu toan lớn lao của riêng ông, tức chiếm lấy vùng Normandy. Nhưng nhà vua có thể có những lý do khác khi từ chối không để Bohemond tới Anh. Vào quãng đầu thế kỷ mười hai, ông đã đón sứ bộ từ Constantinople do một nhân vật tên là Ulfricus dẫn đầu mang theo những quà tặng quý giá từ Alexios, có thể bao gồm một cánh tay của John Kim khâu^(*) sau này được giữ ở Abingdon. Bởi vậy, có thể hình dung là Hoàng đế đã tìm kiếm liên minh nhằm vô hiệu hóa hoạt động của Bohemond²⁶. Chắc chắn có những bằng chứng khác cho thấy Alexios tiếp tục vun đắp các mối quan hệ quan trọng ở Tây Âu sau cuộc Thập tự chinh²⁷.

Bất chấp sự háo hức từ lời kêu gọi cầm vũ khí của Bohemond, cuộc tấn công của ông vào Byzantium là một thất bại thảm hại. Lên đường vào tháng 10 năm 1107, Bohemond trước hết tới Epirus ở Tây Nam Balkans, vùng mà Alexios đã phải ra quân phòng thủ hai lần trước khi lên ngôi. Lặp lại chiến thuật đã đánh bại lực lượng của Robert Guiscard thời 1084-1085, Hoàng đế kết liên minh với các thành bang Ý, cắt đứt nguồn tiếp vận của đạo quân phương Tây từ Ý và phong tỏa trên bộ hiệu quả. Vòng vây được siết chặt không thương tiếc. Đã lên đường với những kế hoạch vĩ đại nhằm lật đổ Alexios, chiếm lấy Constantinople rồi hành quân về phía đông để hội quân với Tancred ở Antioch, Bohemond giờ bị nghiền nát. Khi người của ông chết vì bệnh tật và đói, ông cuối cùng không còn lựa chọn nào khác ngoài xin giảng hòa. Trong một hội nghị nhục nhã ở Diabolis (hay Devol), nay

thuộc Albania, ông chấp nhận các điều kiện của Alexios, được ghi lại đầy đủ trong cuốn *Alexiad*.

Bohemond buộc phải công nhận ông đã thỏa thuận với Hoàng đế khi đi qua Constantinople vào năm 1097, dù ông cũng đề cập đến việc thỏa thuận bị vi phạm là vì ‘những sự kiện không ngờ’. Ông thừa nhận rằng cuộc tấn công của ông vào Byzantium đã phá vỡ các điều khoản của thỏa thuận đó, tuy ông đã phản bội Alexios nhưng điều này là do sự điên loạn nhất thời của ông. Ông tuyên bố rằng cuối cùng ông đã suy nghĩ lại thấu đáo²⁸.

Bohemond giờ tuyên thệ lòng trung thành mới: một lần nữa ông chính thức không chỉ trung thành với Alexios, mà cả với con trai và người kế vị của Hoàng đế, hoàng tử trẻ John Komnenos. Ông sẽ bảo vệ tính mạng họ bằng lòng quyết tâm và danh dự của mình, lời hứa của ông ‘chắc như đinh đóng cột’. ‘Dù cho có chuyện gì xảy ra’, ông hứa, ‘tôi sẽ không vi phạm điều này; cũng sẽ không có lý do hay cách thức nào, dù công khai hay ngầm ngấm, có thể khiến tôi chống lại những điều kiện đã được nêu trong hiệp ước hiện tại’²⁹.

Hiệp ước được nhất trí ở Diabolis tiếp tục phân định đâu là các tỉnh, thành phố và làng mạc thuộc về Đế quốc Byzantium, và do đó thuộc quyền cai quản của Hoàng đế. Quân khu Tarsos, và toàn bộ quận Cilicia giữa hai con sông Kydnos và Hermon thuộc về Hoàng đế; Laodikeia và vùng phụ cận thuộc Byzantium, cũng như Aleppo và các thành phố khác ở Bắc Syria và trong vùng Caucasus³⁰. Việc liệt kê những vùng đó là nhằm xác định rõ ràng đâu là những vùng thuộc quyền của Alexios - dù trên thực tế hay danh nghĩa. Đây không chỉ là việc vẽ lại những biên giới đất đai thuộc quyền để chế trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất, mà trong nhiều trường hợp, đáng chú ý là ở Cilicia, quân đội Byzantium cũng đã phải kháng cự và đẩy lui những lực lượng do Bohemond và Tancred chỉ huy, vốn đã giành lấy quyền kiểm soát các lãnh thổ thu lại được từ tay người Thổ. Bohemond đồng ý trả

lại đất đai cho đế quốc, và tiến hành chiến tranh không nương tay với kẻ thù và địch thủ của Hoàng đế - bao gồm cháu trai Tancred của ông - cho tới khi họ chịu giao nộp những thành phố mà đúng ra phải thuộc về Byzantium³¹.

Câu hỏi về Antioch, viên ngọc của miền Đông Byzantium, cuối cùng đã được giải quyết, khi Bohemond đồng ý nhượng nó cho đế quốc. Nhân vật người Norman sẽ được giữ lại một phần lợi ích trọn đời trong thành phố, sẽ là tổng đốc của đế quốc đại diện cho Alexios cho tới khi ông qua đời, sau đó nó sẽ được trao lại cho ‘đế quốc La Mã mới’, nữ hoàng của mọi thành bang, Constantinople’. Tuy nhiên, Hoàng đế giữ quyền chiếm lại thành phố trước thời điểm đó nếu Bohemond vi phạm nghĩa vụ ‘bầy tôi và kẻ tôi trung’ theo bất kỳ cách nào³². Hai bên cũng nhất trí rằng Antioch sẽ có một Thượng phụ Chính thống giáo và thành phố sẽ theo nghi lễ kiểu Hy Lạp; điều này là để ràng buộc vĩnh viễn³³. Điều này chấm dứt việc bổ nhiệm một giáo sĩ phương Tây ở đây sau vụ trục xuất John the Oxite vào năm 1100, khi Bohemond tìm cách củng cố sự kiểm soát của ông với thành phố³⁴.

Tuy Tancred tiếp tục gây rắc rối ở phía đông - ông không hề có động thái gì khác ở Cilicia khi quân đội Byzantium được rút khỏi vùng này vào năm 1107 - Alexios tưởng thưởng cho Bohemond tước hiệu *sebastos* và một khoản lương hằng năm hậu hĩnh, đồng thời bổ nhiệm ông chính thức làm tổng đốc Antioch. Đây không phải là hành vi nhượng bộ; Alexios biết rằng cơ hội giành lại Antioch tốt nhất là trông cậy ở việc Bohemond làm đại diện cho ông³⁴.

Tất cả những điều khoản được nhân vật người Norman đồng ý, và ông còn đưa ra một cam kết xa hơn, rộng lớn hơn với Hoàng đế: ‘Thần sẽ bị ràng buộc bởi những điều kiện thần đã đưa ra... và thần sẽ không bao giờ phá vỡ lời tuyên thệ, thất hứa hay né tránh trách nhiệm của mình dù có thể nào. Trong suy nghĩ và hành động, thần, cùng tất cả người của thần, sẽ làm tất cả những gì có thể để hỗ trợ và vinh danh Hoàng đế của người La Mã’³⁶.

Hiệp ước kết lại bằng việc Bohemond thề tôn trọng những điều khoản nhân danh Thiên Chúa, trong khi đặt tay lên quyển Kinh Thánh và trước sự hiện diện của một số thánh tích quan trọng nhất của thế giới Kitô giáo. Những thánh tích này bao gồm Thập giá Đích thực, mào gai và rất quan trọng, ngọn giáo đã hành hình Chúa Giêsu trên thập giá - một sự thừa nhận ngầm rằng ngọn giáo tìm thấy rất đúng lúc ở Antioch năm 1098 là đồ giả³⁷.

Đó là một chiến thắng vang dội cho Alexios. Tính chính danh trong những tuyên bố của ông đã được xác lập không thể đảo ngược. Nhưng chính Antioch, viên ngọc của Tiểu Á, mới là vinh quang chói lọi. Với những hiệp sĩ của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, đỉnh điểm của cuộc viễn chinh là việc chiếm được Jerusalem vào năm 1099. Với Hoàng đế Alexios là chín năm sau đó với Hiệp ước Diabolis. Đạo quân Thập tự đã giúp Byzantium giành lại Nicaea và bờ biển Tiểu Á. Nhưng thỏa thuận đạt được với Bohemond đánh dấu thời điểm mà những lời kêu gọi phương Tây hỗ trợ của Hoàng đế cuối cùng cho thấy kết quả - nó chứng minh cho chính sách cũng như quyền cai trị của ông.

Tuy nhiên, trên thực tế, thành công của Alexios thực ra không chắc chắn. Uy tín của ông ở phương Tây đã bị hủy hoại nghiêm trọng trước cuộc viễn chinh tới Jerusalem. Chắc chắn là có nhiều chiến binh Thập tự vẫn tôn trọng Hoàng đế - và sự đón tiếp xa hoa dành cho Robert xứ Flanders và Robert xứ Normandy khi họ đi qua Constantinople trên đường về nhà từ Jerusalem được xếp đặt nhằm để lại trong họ ấn tượng tốt đẹp về Byzantium³⁸. Alexios cũng đã thu xếp các khoản tiền chuộc những hiệp sĩ bị phe Hồi giáo bắt, và đối xử rất độ lượng với những người sống sót của cuộc viễn chinh xấu số năm 1101³⁹. Tuy nhiên, hai ghi chép sớm nhất về cuộc Thập tự chinh đều vẽ ra một bức tranh hết sức tiêu cực về vị Hoàng đế.

Cuốn *Gesta Francorum* đặc biệt hiểm ác trong những mô tả Alexios. Vị Hoàng đế, tác giả cuốn này viết, vui mừng khi biết Peter Ấn sĩ và lực lượng của ông đã bị nghiền nát ở Xerigordos⁴⁰. Ông là kẻ đê tiện và độc ác khi ra lệnh cho người của mình giết chết các chiến binh Thập tự bất cứ khi nào họ có cơ hội⁴¹. Alexios ‘đầu óc điên loạn và lúc nào cũng bùng bùng lửa giận, và mưu toan đánh bẫy những hiệp sĩ Kitô bằng sự gian xảo và lừa lọc của ông ta; nhưng nhờ hồng ân Thiên Chúa; cả ông ta và người của ông ta đã không thể làm hại họ’⁴². Hoàng đế là gã ngốc và là một kẻ bất lương. Ở Nicaea, ông đã đòi tha cho bốn người Thổ và mang chúng về Constantinople để chỉ thị cho chúng quay trở lại đánh các hiệp sĩ phương Tây. Mỗi bước đi, Alexios luôn tìm cách cản trở cuộc viễn chinh tới Jerusalem⁴³.

Ghi chép của Raymond xứ Aguilers, người đi theo đạo quân của Raymond xứ Toulouse, cũng không nhẹ lời với Hoàng đế. Ông viết rằng Alexios đã hối lộ nhiều người để họ loan tin màu hồng về Constantinople khi đạo quân hành quân về kinh đô trên đường tới phương Đông; những gì ông nói về tình hữu nghị chẳng có gì là thực hay mang ý nghĩa nào cả⁴⁴. Thực ra, Hoàng đế là kẻ dối trá từ đầu tới cuối, Raymond tuyên bố. Ông đã hứa hẹn ở Nicaea về việc lập một bệnh viện cho người Frank và trao những phần thưởng hậu hĩnh cho các chiến binh Thập tự. ‘Người Frank tin ở sự thành thật trong những lời đó và sẵn sàng giao nộp. Nhưng khi đã chiếm được Nicaea, Alexios bày tỏ một sự biết ơn với đoàn quân mà chừng nào ông còn sống, người ta sẽ còn xỉ vả ông và gọi ông là kẻ phản bội’⁴⁵. Cốt lõi của vấn đề là cảm nhận Hoàng đế đã cử đoàn quân Thập tự vào Tiểu Á và tới Antioch; theo Raymond, ngay cả khi Alexios biết trước ông đang đẩy các chiến binh phương Tây vào thảm cảnh⁴⁶.

Sự công kích dữ dội nhắm vào Alexios cần phải được hiểu trong bối cảnh những lời tuyên thệ mà Hoàng đế đã yêu cầu ở Constantinople giai

đoạn 1096-1097, và giúp giải thích lý do phe Thập tự chinh vẫn chiếm giữ các thành phố như Antioch mà lẽ ra phải trao lại cho Byzantium. Những sử gia đầu tiên của cuộc Thập tự chinh mô tả Hoàng đế tiêu cực như vậy là để biện minh cho quyết định quay lưng của Bohemond với những cam kết trang trọng của ông với Alexios. Điều đó là vì Hoàng đế đã không giữ lời ông hứa: sự phản bội của Alexios - chứ không phải của phe Thập tự chinh - mới là điều khiến những lời tuyên thệ không còn hiệu lực. Theo cuốn *Gesta Francorum*, Hoàng đế đã thề sẽ bảo vệ các hiệp sĩ và tiếp tế cho họ bằng đường bộ và đường biển; Alexios cũng hứa đi cùng cuộc viễn chinh, mang theo binh sĩ và một hải đội với ông⁴⁷. Việc ông không xuất hiện ở Antioch trong và sau cuộc hãm thành có nghĩa là những lời tuyên thệ của phe Thập tự chinh không còn giá trị⁴⁸.

Lập luận đó có sức nặng, nhưng những cáo buộc lại đáng ngờ. Alexios đã cung ứng cho phe Thập tự chinh đầy đủ trên đường họ tới Constantinople và giám sát một hệ thống cung ứng hiệu quả ở Kibotos và trong cuộc tấn công Nicaea. Phe phương Tây đã băng qua Tiểu Á mà không hề có than phiền nào về sự thiếu thốn đồ tiếp tế, điều cho thấy công tác hậu cần được lên kế hoạch tỉ mỉ và thực thi tốt. Khi đạo quân tới Antioch vào mùa thu năm 1098, phe Byzantium đã chuẩn bị các biện pháp để hỗ trợ một cuộc hãm thành kéo dài; đó là lý do tại sao Anselm xứ Ribemont có thể viết về nhà cho biết dự trữ bắp ngô, rượu vang, dầu ăn và các hàng hóa khác lớn tới không tưởng⁴⁹.

Việc nguồn cung cấp thiếu thốn vào mùa đông 1097-1098 là điều không may; nhưng không có gì đáng ngạc nhiên bởi việc có được thực phẩm vào mùa đông là hết sức khó khăn, và đưa được đồ tiếp tế tới Antioch qua địa hình đầy thách thức cũng chẳng dễ dàng gì. Và dù thế nào, không rõ là Alexios có bao nhiêu phần trách nhiệm trong những khó khăn mà phe Thập tự chinh trải qua. Trong một lá thư Stephen xứ Blois viết cho vợ từ Antioch

vào tháng 3 năm 1098 - ở một thời điểm mà hoàn cảnh trong doanh trại phe Thập tự chinh là tồi tệ nhất - ông không nói gì về những thiếu sót của Hoàng đế⁵⁰.

Ngược lại, nguồn hậu cần rõ ràng vẫn tiếp tục tới chỗ phe Thập tự chinh từ Cyprus và Laodikeia, thậm chí sau khi Tatikios đã rời doanh trại. Cũng có thể tin rằng Alexios là người tổ chức việc đưa thực phẩm và các trang thiết bị khác tới cho phe phương Tây qua các chỉ huy địa phương ở Cilicia và các tu sĩ người Hy Lạp ở tu viện Hắc Sơn miền Bắc Syria, một tổ chức về mặt lịch sử có quan hệ gần gũi với Constantinople⁵¹. Và như một sự gia về cuộc Thập tự chinh thoải mái thừa nhận, những người đưa tin của Alexios tiếp tục hối thúc dân chúng địa phương cung ứng lương thực cho các chiến binh Thập tự bằng đường bộ và đường biển⁵². Sau khi Antioch thất thủ, thuyền của Byzantium tiếp tục chở đồ tiếp tế cho các đạo quân phương Tây, lấy ví dụ, trong cuộc vây hãm Arqa vào năm 1099⁵³.

Alexios chắc chắn nghĩ rằng ông đã thực hiện đúng thỏa thuận về phần mình khi hỗ trợ các hiệp sĩ trong cuộc viễn chinh. Khi trả lời một lá thư của viện phụ Montecassino, gửi vào tháng 6 năm 1098 - ngay trước khi ông nhận được tin tức về tình hình đã trở nên bi đát ở Antioch - Hoàng đế viết: 'Ta hết sức khẩn nài ngài hỗ trợ cho đạo quân của người Frank, lá thư khôn ngoan của ngài đã nói rõ. Hãy để Đức Thánh Cha chắc chắn về điều đó, bởi đế quốc của ta sẽ hết lòng vì họ, sẽ hỗ trợ và khuyên nhủ họ trong mọi chuyện; thật ra ta đã giúp họ hết sức mình rồi, không phải như một người bạn hay một người thân, mà như một người cha... Nhờ hồng ân Thiên Chúa, họ tiếp tục thành công trong sứ mệnh mà họ đã bắt đầu, và họ sẽ tiếp tục thành công chừng nào những mục đích cao cả còn dẫn đường cho họ'⁵⁴.

Còn có những bằng chứng khác cho thấy phe Thập tự chinh hài lòng với những tiến triển của họ trong khoảng thời gian này. Trong lá thư gửi cho Manasses, tổng giám mục Rheims, vào tháng 2 năm 1098, Anselm xứ

Ribemont không nhắc nhiều tới những trục trặc của cuộc viễn chinh, mà tập trung vào việc hành trình ngang Tiểu Á tới Antioch đã không gặp trở ngại nào. Hai trăm thành phố và pháo đài đã được Kitô hữu tái chiếm, mà Anselm cho là thành tựu đáng kể. ‘Hãy để Giáo hội Mẹ ở phương Tây’, ông kết luận, ‘vui mừng vì người đã sinh ra những đứa con đủ sức mang lại vinh quang cho người và sự hỗ trợ kỳ diệu như vậy từ giáo hội phương Đông’⁵⁵. Nói ngắn gọn, nhiều người trong đạo quân Thập tự cảm thấy cuộc viễn chinh đã tiến triển thắng lợi trong giai đoạn đầu năm 1098, và không thấy thù ghét hay kêu ca gì về Alexios. Thật ra, việc các thủ lĩnh Thập tự chinh khác miễn cưỡng không muốn ủng hộ Bohemond khi ông kích động việc chiếm Antioch cho thấy họ không cho rằng Hoàng đế đã vi phạm những nghĩa vụ của ông.

Ngược lại là: người đưa tin liên tục được cử đi từ Antioch tới chỗ Alexios để xin lời khuyên và chỉ dẫn. Đó là lý do tại sao Stephen xứ Blois được cử đi ngay trước khi chiếm được Antioch; Hugh xứ Vermandois được cử đi không lâu sau đó. Ngay cả cuốn sách thù địch *Gesta Francorum* cũng chép rằng lời nhắn Hugh mang tới cho Alexios là hết sức rõ ràng: Godfrey xứ Bouillon, Raymond xứ Toulouse, Bohemond, Robert xứ Normandy, Robert xứ Flanders và tất cả các hiệp sĩ muốn Hoàng đế tới và tiếp quản Antioch. Đó là bằng chứng rõ ràng cho thấy những lời tuyên thệ với Hoàng đế được coi là vẫn còn nguyên vẹn sau khi thành phố thất thủ⁵⁶.

Có vẻ chỉ sau khi phe Thập tự chinh bắt đầu tranh cãi trong nội bộ thì thái độ với Alexios mới trở nên cứng rắn. Tới mùa thu năm 1098, ông đã trở thành người mà tất cả phe phương Tây đều trút giận, một kẻ vắng mặt thuận tiện cho những cãi cọ và tham vọng đối địch trong giới lãnh đạo phe Thập tự chinh. Vào tháng 9, một lá thư được gửi tới Giáo hoàng bởi những hiệp sĩ quan trọng nhất tham gia cuộc viễn chinh báo lại những khó khăn kinh khủng trong hai năm trước đó. Chúa Giêsu đã cứu các chiến binh Thập

tự khỏi tay bọn người Thổ đang tấn công họ từ mọi hướng, lá thư giải thích. Nicaea đã chiếm được với cái giá rất đắt cho đạo quân phương Tây, Antioch cũng đã chiếm được. Các hiệp sĩ giờ khẩn cầu Giáo hoàng đích thân tham gia cuộc Thập tự chinh, đích thân kiểm soát cuộc viễn chinh, và kết thúc những gì ông đã bắt đầu⁵⁷.

Các tác giả lá thư nêu ra lý do rõ ràng cho lời kêu gọi với Giáo hoàng: Alexios đã phản bội cuộc Thập tự chinh. Họ tuyên bố rằng Hoàng đế không chỉ không chịu giúp đỡ các chiến binh Thập tự mà còn tích cực chống lại họ: ‘ông ta đã bày ra mọi trở ngại có thể trên đường đi của chúng tôi’⁵⁸. Fulcher xứ Chartres, người đã chép lại một bản lá thư này trong sách biên niên của ông, đã không đưa vào những bình luận cuối cùng, do thấy chúng bất công và không có cơ sở⁵⁹. Chắc chắn là tới cuối năm 1098 đã diễn ra một nỗ lực có tổ chức hòng bôi nhọ Hoàng đế Alexios khi cuộc Thập tự chinh đang dần tan rã sau khi chiếm được Antioch.

Lý lẽ công kích chính nhắm vào nhà cai trị Byzantium bấy giờ là ông đã không chịu tới thành phố và kiểm soát tình hình vào lúc phe Thập tự chinh đang cãi cọ. Do đó chính Hoàng đế, chứ không phải các hiệp sĩ phương Tây, là người đã phá vỡ những ràng buộc được tuyên thệ tại Constantinople. Nhưng một lần nữa, tuyên bố này thật đáng ngờ. Không có gì rõ ràng cho thấy Alexios cần phải đích thân đến đó - hay việc ông không đến đó có thể coi là sự vi phạm thỏa thuận. Tại sao không thể trao thành phố cho một người đại diện của ông, như đã từng với Nicaea và nhiều thành phố khác ở Tiểu Á?

Thêm nữa, những nhân chứng đã tham gia các lễ tuyên thệ ở Constantinople nói rõ rằng Alexios không hề đưa ra lời cam đoan cụ thể nào về việc tham gia cuộc viễn chinh. Ngược lại, như Raymond xứ Aguilers đã chỉ ra, Hoàng đế tuyên bố rõ ràng ở đế đô rằng ông sẽ không thể tham gia chiến dịch vì rất nhiều vấn đề mà ông phải xử lý trong triều đình⁶⁰.

Nói cách khác, phe Thập tự chinh không có cơ sở chắc chắn - và có vẻ như không ai khác ngoài chính Raymond xứ Aguilers cũng biết điều đó. Nhà chép sử biên niên này né tránh hoàn toàn việc thảo luận về những lời tuyên thệ: ‘Tôi có nên viết về sự trá trở dối trá và đáng khinh của những khuyến nghị từ Hoàng đế hay không ư? Hãy để bất cứ ai muốn biết về điều này tự tìm hiểu từ một người khác’⁶¹.

Như chúng ta đã thấy, Bohemond, quyết tâm tự mình chiếm lấy Antioch, đã cự tuyệt mong muốn của những thủ lĩnh còn lại và binh sĩ, những người muốn đi tiếp tới Jerusalem. Khi phe Thập tự chinh gặp nhau ở Vương cung thánh đường Thánh Peter tại Antioch để cố gắng đạt được một thỏa thuận, Raymond xứ Toulouse đã bình tĩnh bác bỏ những cáo buộc cho rằng cam kết với Alexios giờ là vô hiệu, nhắc lại những lời tuyên thệ với Hoàng đế⁶². Ông nhắc nhở mọi người về những gì họ đã nói: ‘Chúng ta đã thề trên Thánh Giá, mào gai và nhiều thánh tích rằng chúng ta sẽ không chiếm giữ bất cứ thành phố hay lâu đài nào trong lãnh địa của Hoàng đế khi chưa được ông đồng ý’⁶³.

Thật dễ nhận thấy những tranh luận về lời tuyên thệ với Alexios là những định nghĩa riêng về lòng tận trung và thái độ chính trực của những người như Raymond, người tự nhìn nhận là chịu sự ràng buộc với những lời thề của mình, và những người như Bohemond, vốn không nghĩ vậy. Trong khi rõ ràng là có những ngụ ý pháp lý quan trọng về những gì họ đã nhất trí với Hoàng đế, còn có nhiều vấn đề thực tế tác động sâu sắc tới cuộc tranh luận giữa các thủ lĩnh Thập tự chinh. Lập trường tương quan của các thủ lĩnh tất nhiên là một yếu tố khiến Bá tước Toulouse không chịu để Bohemond tự tung tự tác với Antioch; vấn đề không đơn giản chỉ là Raymond muốn tôn trọng những lời tuyên thệ với Alexios, ông còn không muốn ủng hộ người đồng bạn - và địch thủ - của ông, kẻ đang có khả năng chiếm được thể thượng phong. Xét khía cạnh đó, những lời tuyên thệ với

Hoàng đế là bức bình phong hữu ích cho lập luận của ông - cho Raymond một cơ hội tấn công Bohemond ở vị thế người có đạo đức.

Từ quan điểm của Byzantium cũng vậy, thực tế của tình hình ở Antioch và xa hơn nữa là rất phức tạp và tế nhị, đòi hỏi cách tiếp cận đa sắc thái chứ không chỉ là việc diễn giải những ý tưởng xa vời về việc những mối quan hệ tịn trung chính xác có ý nghĩa gì. Chắc chắn Alexios biết rõ ông đang làm gì khi ông khẳng khẳng buộc phe Thập tự chinh phải cam kết với ông theo hình thức và cách thức mà ông biết là các thủ lĩnh chính của phe Thập tự chinh sẽ hiểu. Nhưng ưu tiên chính của ông, ít ra là vào năm 1096 và đầu năm 1097, là đảm bảo hành trình viễn chinh sẽ không gặp rắc rối gì khi họ đi qua Constantinople vào thời điểm mà quyền lực của Hoàng đế đang lung lay. Như những gì đã diễn ra, những lời hứa ông thu được tỏ ra rất hữu ích, giúp Alexios có cơ hội tuyên bố rằng ông đã bị cá nhân các thủ lĩnh và cả cuộc Thập tự chinh phụ bạc.

Nhưng giữa những cáo buộc và phản cáo buộc này, và giữa những tranh luận có vẻ kỳ lạ về các thỏa thuận đã vô hiệu (hoặc không), điều quan trọng với Bohemond là phải thể hiện một cách đơn giản và rõ ràng ông sẽ chiếm giữ Antioch như thế nào khi đối mặt với những tuyên nhận chủ quyền của Byzantium, và thật ra một số lãnh đạo phe Thập tự chinh cũng muốn chứng tỏ rằng ông không có quyền làm như vậy. Chính động cơ chính trị này giải thích cho thái độ thù địch với Hoàng đế trở nên phổ biến khắp châu Âu vào đầu thế kỷ mười hai. Như vậy, trong khi một số người chép sử biên niên viết vào đầu thế kỷ mười hai cố gắng thể hiện rằng Alexios không hoàn thành nghĩa vụ của ông với giới thủ lĩnh cuộc viễn chinh, công sức lớn hơn nhiều được dành cho một cuộc bôi nhọ cá nhân tổng lực nhắm vào Hoàng đế Alexios.

Tổn hại thật sự với uy tín của Hoàng đế không phải do cuốn *Gesta Francorum* và cuốn sử biên niên của Raymond xứ Aguilers, mà bởi hàng

loạt các ghi chép vào quãng thời gian Bohemond bắt đầu chiêu mộ người cho cuộc viễn chinh chống lại Byzantium, sau khi ông trở về Ý vào cuối năm 1104. Lịch sử cuộc Thập tự chinh do Robert Tu sĩ, Baldric xứ Dol và Guibert xứ Nogent chép vào năm 1107 hoặc không lâu sau đó đều dẫn lại từ *Gesta Francorum* rất nhiều, lập lại hoàn toàn mô tả tiêu cực về Hoàng đế. Niềm vui của Alexios khi nghe tin cuộc Thập tự chinh Quần chúng bị thảm sát vào năm 1096 được cả ba người này ghi lại đầy đủ...4. Tóm tắt cuốn *Gesta*, họ tuyên bố lạnh lùng rằng Hoàng đế không tới Antioch vì ông là đồ hèn nhát⁶⁵.

Những những tác giả kể trên không chỉ đơn giản lập lại và tóm tắt cuốn *Gesta*, vì họ đều tỉ mỉ chỉ rõ những thiếu sót và tội lỗi của Alexios. Guibert xứ Nogent đặc biệt sáng tạo trong chuyện này. Ông viết rằng mẹ của Hoàng đế là phù thủy rất giỏi ma thuật. Hơn nữa, Alexios còn quá đáng tới mức ban chiếu chỉ là gia đình nào có hơn một người con gái thì phải cho một đứa đi làm điếm; số tiền thu được từ việc bán cô con gái đó sẽ bỏ vào ngân khố đế quốc. Ông ra lệnh cho các gia đình có hơn một con trai phải mang một người đi hoạn. Do quá nhiều thanh niên không còn khả năng sinh đẻ, không có gì lạ khi Alexios cần sự hỗ trợ của phương Tây, Guibert viết⁶⁶.

Những cáo buộc kỳ quặc như vậy được phát tán một cách thích thú và được các sử gia viết vào thế kỷ mười hai và sau này mặc tình thêm thắt. Một cuốn sử như thế tuyên bố Alexios chỉ có thể đánh bại Robert Guiscard vào năm 1085 vì ông đã nói với vợ nhân vật người Norman rằng ông sẽ cưới bà nếu bà đầu độc chồng, và bà đã làm theo⁶⁷. Chuyện này lại được những người khác nữa thêm dệt, như Roger xứ Hoveden, người tuyên bố rằng Alexios đã thực sự kết hôn với Sickelgaita, để rồi thiêu sống bà sau khi đã phong bà làm hoàng hậu⁶⁸.

Sự thù địch với Alexios tăng lên nhanh chóng vào đầu thế kỷ mười hai. William xứ Malmesbury nói Hoàng đế là một người ‘nổi tiếng vì sự tráo trở

và gian tà, chứ không phải vì lòng trung thực'⁶⁹. William xứ Tyre, viết vài thập kỷ sau đó, tổng kết nhìn nhận với Hoàng đế ở phần đông thế giới Latin. Vị tổng giám mục viết rằng không thể tin được Alexios; ông giống như 'một con bọ cạp; vì tuy trước mặt ông ta bạn không có gì phải sợ, nhưng tốt hơn là nên tránh những vết thương do ông ta gây ra sau lưng'⁷⁰.

Quan điểm này lưu truyền suốt nhiều thế kỷ. Chẳng hạn vào thế kỷ mười tám, Edward Gibbon đã tiếp nối những ghi chép thời Trung cổ thật sát sao. 'Tôi sẽ so sánh Hoàng đế Alexius', ông viết, 'với lũ chó rừng, vốn luôn chạy theo sư tử và ăn những gì còn thừa'. Ông tuyên bố thậm chí cả Hoàng hậu Eirene cũng xem thường chồng mình, giống như những người khác. Vì thế, sau khi Hoàng đế qua đời, bà đã khẳng khẳng khắc trên bia mộ Alexios dòng chữ: 'Ngài chết, như khi ngài sống - một KẼ ĐẠO ĐỨC GIẢ'⁷¹.

Uy tín của Hoàng đế Alexios không bao giờ được phục hồi và những lời gièm pha ông có tác động rộng lớn hơn nữa trong việc định hình sự diễn giải cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Hoàng đế hầu như vô hình trong những ghi chép về cuộc viễn chinh tới Jerusalem, nhất là về nguồn gốc của nó, vì ông đã bị phỉ báng sạch khỏi lịch sử sau những tranh cãi ở Antioch. Bị các sử gia Latin thời bấy giờ cố tình gạt sang một bên, Alexios đã ở bên lề lịch sử từ bấy giờ - chỉ còn là một nhân vật tình cờ trong chiến dịch Thập tự chinh.

Ngay cả thành công của Alexios ở Diabolis vào năm 1108 cũng chỉ càng củng cố hơn hình ảnh đó, khi các sử gia phương Tây càng tìm cách hạ thấp những tuyên bố của ông với các lãnh thổ giờ đã được coi là thuộc sở hữu chính danh của phe Thập tự chinh - trên hết là Antioch. Như diễn tiến tình hình, Bohemond không bao giờ trở lại thành phố đó để đảm nhận chức vụ mới của ông, đồng nghĩa quyền hành của đế quốc với Antioch vẫn chỉ là danh nghĩa. Các phái bộ được Hoàng đế cử tới gặp Tancred nhằm thực thi các điều khoản ở Diabolis bị đối xử cực căng; nhân vật người Norman từ chối các yêu cầu của Hoàng đế, khẳng định với sứ thần rằng ông sẽ không

bao giờ buông bỏ Antioch ngay cả nếu các địch thủ đến gặp ông với những nắm tay lửa⁷².

Khi Bohemond chết vào năm 1111, quyền sở hữu Antioch lẽ ra phải được trao lại cho Byzantium, như quy định trong hiệp ước. Nhưng cái chết của ông xảy ra vào một thời điểm không may cho Hoàng đế, bởi chừng nào Bohemond còn sống, vẫn còn hy vọng ông sẽ tạo được ảnh hưởng lên Tancred. Giờ thì Alexios không còn mấy cơ hội thu được vốn chính trị từ những thỏa thuận với Bohemond nữa - hay kể cả việc sử dụng những thỏa thuận đạt được để sửa chữa các tuyên bố bôi nhọ ông trong biên niên sử về cuộc Thập tự chinh thời kỳ đầu.

Thay vì nổi tiếng là kẻ phản bội, Bohemond được tưởng nhớ rất khác. Danh tiếng của ông ở phương Tây không bị ảnh hưởng nhiều bởi cuộc tấn công tai họa cuối cùng ở Epirus, thỏa thuận của ông với Hoàng đế hầu như không được biết tới bên ngoài Byzantium. Như lời Albert xứ Aachen, người viết một thập kỷ sau khi Bohemond qua đời, ông là: ‘Bohemond, vị vương công phi thường của Antioch, được Thiên Chúa gửi gắm’. Đoạn văn khắc trên mái vòm nhà thờ chánh tòa Canosa ở miền Nam Ý, nơi ông được chôn cất, cũng gìn giữ ký ức tích cực về Bohemond hơn nhiều so với suy ra từ hiệp ước Diabolis:

Vương công hào hiệp của Syria nằm dưới mái vòm này;

Khắp trời đất không ai tốt đẹp hơn ông.

Ông đã chinh phục đất Hy Lạp bốn lần, còn cả thế giới rộng lớn hơn Thiên tài và sức mạnh của Bohemond đã nổi tiếng từ lâu.

Nhờ đức độ của mình, ông đã chiến thắng những kẻ thù đông gấp trăm lần, điều cả thành phố Antioch đều biết rõ.

Văn khắc trên những cánh cửa đồng ở phía nam nhà thờ ca ngợi Bohemond cao quý hết lời. Ông đã chinh phạt Byzantium và bảo vệ Syria

trước kẻ thù. Không thể gọi ông là thần thánh; nhưng ông chắc chắn không phải người thường. Hãy cầu nguyện với Bohemond hùng mạnh khi vào nhà thờ, bản văn khắc viết tiếp, để người lính vĩ đại đó được hạnh phúc trên thiên đường⁷⁴.

Nói rằng Bohemond đánh bại Byzantium bốn lần là quá lời. Cả ba cuộc tấn công Epirus mà nhân vật người Norman tham gia - giai đoạn 1081-1083, 1084-1085 và 1107-1108 - đều kết thúc thất bại, trong khi cuộc Thập tự chinh khó có thể coi là chiến thắng của Bohemond trước đế quốc - nhất là sau cuộc đầu hàng muối mặt ở Diabolis. Nhưng những bản văn khắc ở Canosa không hề là bằng chứng duy nhất về việc xuyên tạc sự thật thời kỳ này. Bài thơ của một tu sĩ người vùng Loire ở Pháp nói cuộc xâm lấn cuối cùng của Bohemond vào đế chế là một chiến thắng hoành tráng. Người hùng của Antioch không chỉ tấn công Hoàng đế Alexios, kẻ đã chiến đấu như một con lợn lòi bị dồn vào đường cùng, mà còn đập tan những đạo quân đế chế. Chiến dịch khép lại không phải với một chiến thắng áp đảo của Byzantium, mà ngược lại: một hòa ước được Bohemond đề xuất và nhanh chóng được Hoàng đế chấp thuận, ông vô cùng hài lòng được công nhận sự ưu việt của nhân vật người Norman. Theo bài thơ này, Alexios đã phải thề với Bohemond, chứ không phải ngược lại⁷⁵. Có vẻ như ký ức và thực tế là hai điều khác nhau khi nói tới Bohemond - và thật ra là với cả Hoàng đế Alexios⁷⁶.

Thật ra, không chỉ có hai nhân vật hàng đầu nói trên mới có vai trò và danh tiếng được tái tạo vào những năm sau cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Có lẽ còn đáng ngạc nhiên hơn là vị thế của Giáo hoàng. Đóng góp của Urban II có vai trò trọng tâm và quyết định trong việc đặt nền tảng cho chiến dịch tới Jerusalem. Sự kích động giới hiệp sĩ châu Âu của ông là then chốt và cực kỳ hiệu quả trong việc thúc giục hàng chục nghìn người nhận lãnh thập giá và lên đường tới Đất Thánh. Vai trò của ông được giới lãnh đạo phe

Thập tự chinh công nhận rõ ràng khi họ viết cho ông từ Antioch vào năm 1098 sau khi chiếm được thành phố⁷⁷.

Tuy nhiên, Urban đã rõ ràng vắng mặt trong những ghi chép đầu tiên về cuộc Thập tự chinh. Cả cuốn *Gesta Francorum* và cuốn *Historia Francorum* của Raymond xứ Aguilers có vẻ đều không cho rằng cuộc Thập tự chinh thứ nhất được tính toán, truyền cảm hứng và biến thành hành động nhờ Giáo hoàng Urban II. Raymond xứ Aguilers, người đã đi cùng Bá tước Toulouse, thậm chí còn không nhắc tới Giáo hoàng ở đầu ghi chép của ông về cuộc viễn chinh tới Jerusalem. Khoảnh khắc có lẽ đã định nghĩa cuộc viễn chinh và thay đổi vĩnh viễn thế giới thời Trung cổ - bài phát biểu đầy kích động ở Clermont - không hề được nhắc tới, dù trực tiếp hay gián tiếp. Tương tự, cuốn sách đầy ảnh hưởng *Gesta Francorum* cũng chẳng nhắc đến Clermont. Tác giả sách cho biết Giáo hoàng đã đi về phía bắc dãy Alps và khuyến khích mọi người cầm vũ khí tiến về phương Đông - nhưng ông không được coi là người khởi phát cuộc Thập tự chinh. Ông đơn giản là thổi bùng lên ‘những trái tim nhiệt huyết đang sôi động khắp đất đai của người Frank’. Theo tác giả này, ít ra thì Giáo hoàng có phản ánh tinh thần thời đại, nhưng không định hình các diễn tiến của nó⁷⁸.

Chỉ trong những ghi chép một thập kỷ sau sự kiện Clermont, vai trò của Giáo hoàng mới được giải thích và nêu bật rõ ràng. Robert Tu sĩ, Baldric xứ Dol và Guibert xứ Nogent, viết vài năm sau khi chiếm được Jerusalem, đã định hình lại nguồn gốc của cuộc Thập tự chinh, coi Urban là nhân vật chính, đặt ông vững chắc ở vị trí trung tâm cuộc viễn chinh. Dù cố ý hay không, ông giờ lấp vào khoảng trống xuất hiện do sự cắt bỏ vai trò của Hoàng đế Alexios; nhân vật trung tâm vận động các hiệp sĩ phương Tây được xác lập vào thập kỷ sau cuộc Thập tự chinh, và đã là như thế cho tới ngày nay.

Không phải là Urban không xứng đáng được ghi công với cuộc giải phóng Jerusalem, hay thậm chí không phải là nỗ lực của ông nhằm lôi kéo hàng nghìn người tới bảo vệ giáo hội phương Đông không có tác động kỳ vĩ. Ông gần như chắc chắn không biết việc chiếm được Thành Thánh, dù ông qua đời vào cuối tháng 7 năm 1099, chỉ vài tuần sau khi chiếm được thành phố: tin tức thời bấy giờ không thể truyền nhanh như thế. Ông cũng không còn sống để thấy tác động từ những nỗ lực thống nhất giáo hội của mình. Trong khi những cuộc đàm phán hòa giải với giáo hội Hy Lạp diễn ra tại Công đồng Bari vào năm 1098, mọi chuyện đã không tiến triển tốt như ông hy vọng. Nhưng ít ra là ở Tây Âu, sự ủng hộ của ông cho cuộc Thập tự chinh là một động thái tài tình, và đã đặt nền tảng cho sự thay đổi hoàn toàn vai trò Giáo hoàng ở thế giới phương Tây.

Urban là Giáo hoàng đắc cử vào năm 1088 ở Terracina, vì ông và các giám mục cấp cao khác bị trục xuất khỏi Rome. Vào đầu những năm 1090, vị thế của ông vẫn còn lung lay khi ông chịu lép so với Clement, Giáo hoàng Đối lập, người được Hoàng đế Đức hùng mạnh Henry IV ủng hộ. Nhưng thành công của cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã khép lại cuộc cạnh tranh đó một cách dứt khoát với ưu thế cho Urban: Clement III nhanh chóng bị loại bỏ. Sự sụp đổ của Giáo hoàng Đối lập chóng vánh tới mức người kế nhiệm ông phải được lựa chọn bí mật trong màn đêm sau khi Clement qua đời vào mùa thu năm 1100, để an toàn cho chính ông ta.

Tới khi đó, Henry IV đã công khai nói về việc phục tùng người kế nhiệm của Urban, Paschal II⁷⁹. Vị hoàng đế Đức đã bỏ lỡ cuộc Thập tự chinh thứ nhất vì mối thù hận của ông với Giáo hoàng; sau khi phe Thập tự chiếm được Jerusalem, ông nhanh chóng tuyên bố ông cũng định lên đường đến phương Đông trong hàng loạt thánh lễ trang trọng vào mùa đông năm 1102⁸⁰. Ông còn tìm cách hàn gắn rạn nứt với giáo hội phương Tây khi viết cho cha đỡ đầu của ông, Hugh, vị viện phụ đầy quyền lực ở Cluny, vào đầu

năm sau nhằm mở lại cuộc thương thảo với Rome, cũng như để thu lợi từ địa vị của những hiệp sĩ trở về từ Jerusalem⁸¹.

Điều đó không ngăn được Tân Giáo hoàng thể hiện quyền lực rộng lớn mà cuộc Thập tự chinh đã trao cho ông: tới năm 1102, Henry đã bị cáo buộc tội dị giáo, và hậu quả là xuất hiện lời kêu gọi trong những người trở lại từ Jerusalem rằng phải cất quân đánh ông⁸². Quyền lực của Giáo hoàng lớn tới mức đầu năm sau, Hoàng đế Đức sẽ thừa nhận với một trong những người ủng hộ cao cấp nhất của Giáo hoàng rằng ông có lỗi khi chia rẽ với Giáo hội và mong được dàn hòa⁸³.

Phải đến Giáo ước Worms vào năm 1122 và Công đồng Lateran I vào năm sau đó, cuộc khủng hoảng lễ thụ phong - tức tranh chấp giữa Giáo hoàng và các hoàng đế Đức - cuối cùng mới khép lại. Trong khi phải tới thế hệ thứ hai của những người chép sử về cuộc viễn chinh tới Jerusalem, vị thế trung tâm của Giáo hoàng Urban II trong mạch truyện mới được khôi phục, chắc chắn cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã là một chiến thắng cho những Giáo hoàng ở Rome.

Thật ra, với người đã kích hoạt lời kêu gọi cầm vũ khí của Urban, Alexios I Komnenos, cuộc viễn chinh cũng là một thành công lớn. Cuộc Thập tự chinh là sự đảo ngược tình thế ngoạn mục nhất với vận may của đế quốc. Vào mùa xuân năm 1095, Byzantium đang ở trong hoàn cảnh hung hiểm, buộc phải đối diện với thất bại toàn diện trong chính sách của đế quốc này ở Tiểu Á, và bị tước đi vị trí để từ đó họ có thể tái chiếm tiểu lục địa. Ở phía bắc kinh đô, tình hình chẳng khá hơn, khi người du mục Serbia và Cuman đang kéo căng những nguồn lực quân sự vốn đã suy kiệt tới giới hạn cuối cùng. Constantinople ở bên bờ vực sụp đổ vì áp lực đó, với một cuộc nổi loạn tổng lực đe dọa sẽ lật đổ và thậm chí là thủ tiêu luôn Hoàng đế.

Mười hai năm sau, tình hình không thể khác hơn. Nicaea đã trở lại về tay đế quốc, trong khi bờ biển phía tây Tiểu Á và những thung lũng sông tối quan trọng trong nội địa giờ lại thuộc kiểm soát của Byzantium. Những nhân vật gây rối người Thổ đã bị xử lý một lần và vĩnh viễn, và mối quan hệ tốt đẹp được xây dựng với Kilidj Arslan, đảm bảo cho một nền hòa bình đứng vững suốt từ mùa hè năm 1098⁸⁴. Cilicia và những cảng quan trọng khác ở bờ biển phía nam Anatolia đã được tái chiếm. Ngay cả người Serbia cũng bị bình định, nhờ vào sự can thiệp khôn ngoan của Raymond xứ Toulouse trên đường ông tới Constantinople vào năm 1097. Và trên tất cả là việc Antioch trở lại với thế giới Kitô giáo, với tuyên bố chủ quyền của Byzantium được xác lập chắc chắn lên thành phố.

Trong khi sự cứng đầu của Tancred sau hiệp ước Diabolis vào năm 1108 thật đáng bực mình, đó hóa ra chỉ là sự bất tiện nhất thời. Như những kinh nghiệm của phe Thập tự chinh ở Jerusalem cho thấy, mối đe dọa từ phe Hồi giáo không hề suy giảm. Alexios và Byzantium là những đồng minh then chốt, và các hiệp sĩ đã vững chân ở phương Đông biết họ cần sự hỗ trợ từ đó. Đó là lý do tại sao người chép sử biên niên Fulcher xứ Chartres, linh mục tuyên úy của Baldwin xứ Bouillon ở Edessa và Jerusalem, cẩn trọng không kích động tình hình. Ghi chép của ông về cuộc Thập tự chinh có tính hòa hoãn hoàn toàn với Hoàng đế; như chúng ta đã thấy, ông thậm chí quyết định cắt bỏ đoạn cuối đầy kích động trong lá thư gửi cho Giáo hoàng vào năm 1098 từ Antioch, đoạn cáo buộc Alexios không chịu hỗ trợ phe Thập tự chinh và tích cực tìm cách làm hại họ trong cuộc viễn chinh. Không giống những người đồng nghiệp phương Tây, Fulcher nhận ra sẽ chẳng được gì nếu chọc giận những người mà sự ủng hộ của họ sẽ là tối quan trọng trong tương lai⁸⁵. Cả những người khác cũng thận trọng trong việc đánh giá Alexios và Byzantium, và chủ động kiềm chế không dẫn lại những đánh giá cay độc của các đồng nghiệp cùng thời⁸⁶.

Alexios tiếp tục dõi theo sát sao tình hình ở phương Đông. Sau cái chết của Raymond xứ Toulouse vào năm 1105, ông cử một sứ bộ tới để đảm bảo lòng trung thành và sự ủng hộ từ người kế nhiệm ông ở Tripoli, căn cứ mà Raymond đã nắm giữ vào đầu thế kỷ mười hai⁸⁷. Ba năm sau, ông nhận lời tuyên thệ của Bertrand xứ Toulouse, người đã tới Constantinople, nơi ông được đối xử giống như các thủ lĩnh Thập tự chinh một thập kỷ trước: một buổi đón tiếp ấn tượng, những món quà hào phóng và sự chú ý từ đích thân Hoàng đế⁸⁸.

Lợi ích cuộc Thập tự chinh mang tới cho Byzantium có thể được đo đếm theo những cách khác nhau. Một đế quốc mới nổi lên vào thế kỷ mười hai, lớn tiếng, tự tin và được quân sự hóa, rất giống với hình ảnh của chính Alexios. Nền kinh tế, đã lung lay vào thời cuộc đảo chính của Komnenoi năm 1081, lại phát đạt, được kích thích nhờ việc đúc tiền mới, thương mại gia tăng với Venice và các thành bang Ý khác, và tất nhiên cả bởi chính cuộc Thập tự chinh. Chi tiêu cho đạo quân này cuối cùng đã ở mức ổn định; trong khi Alexios ra chiến trường gần như hăng năm trong nửa đầu thời trị vì của ông, ông hiếm khi đích thân chỉ huy một đạo quân sau khi cuộc Thập tự chinh diễn ra. Tới năm 1107, hệ thống thuế của đế quốc đã được cải cách hoàn toàn, với cơ sở là sở hữu đất đai có bằng khoán, giúp nhà nước đánh giá được rõ ràng hơn nhiều - và qua đó có thu nhập rõ ràng hơn - từ đất đai sở hữu tư nhân ở Byzantium. Sự ổn định và thịnh vượng ở đế quốc đã được phục hồi.

Một bài thơ ấn tượng, được viết để hướng dẫn cho John II, người kế vị Hoàng đế, vào quãng thời gian Alexios qua đời năm 1118. Bài thơ đánh giá lại thời trị vì của Alexios, lưu ý những giai đoạn khó khăn và đầy biến cố mà ông phải đối mặt sau khi lên ngôi. Nhưng sau này, mọi chuyện, bao gồm ‘đạo quân kỵ sĩ đông như rừng từ phương Tây’, đều phải khuất phục trước nhà cai trị vĩ đại, đều phải run sợ và rút lui. Miễn là John II cũng sử dụng

những kỹ thuật cai trị như vậy, cả ông nữa cũng sẽ được hưởng lợi từ tài nghệ và sự khôn ngoan của cha mình. Tiền bạc và phần thưởng cần được ban tặng ‘thoải mái và lịch thiệp’, Alexios dạy con. Vị tân Hoàng đế cần phải nhồi đầy vàng bạc và tặng phẩm vào những cái mồm há rộng của dân phương Tây và phải ban thưởng thật hào phóng. Để chuẩn bị cho điều đó, John đã được khuyên nhủ phải tích trữ ‘rất nhiều thứ’ trong những căn phòng rộng lớn, ‘để con có thể thỏa mãn lòng tham của những quốc gia lúc nào cũng mưu tính khắp xung quanh chúng ta như bao đời nay’. Nói ngắn gọn, vị hoàng đế mới phải đối xử với Constantinople như ‘một suối vàng’ mà từ đó những phần thưởng và sự dẫn dụ cần được phân phát một cách chủ động và hào phóng. Chừng nào ông còn làm như vậy, thì thời cai trị của ông sẽ còn ổn định. Đây là một quan điểm tự tin bất ngờ về thế giới, với cơ SỞ vững chắc là chính sách của Alexios và thành công của chính sách đó⁸⁹.

Bài thơ nhớ lại Hoàng đế đã bước ra mạnh mẽ thế nào từ cuộc Thập tự chinh. Cũng có thể thấy điều này trong cách Alexios hành xử ở giai đoạn sau thời cai trị của ông. Sau khi con trai và người kế vị của Henry IV của Đức, Henry V, hành quân về Rome vào năm 1111 và cầm tù Giáo hoàng Paschal II, Alexios đã cử các sứ bộ tới Montecassino bày tỏ sự cảm thông với Giáo hoàng và cách mà ông bị đối xử. Hoàng đế sẵn sàng đích thân tới Rome. Để đảm bảo thành phố cũng như Giáo hoàng được an toàn trong tương lai, ông đề nghị ông hoặc John con trai ông, sẽ trở thành quân chủ của Rome⁹⁰. Vận mệnh của Byzantium đã thay đổi vì cuộc Thập tự chinh tới mức tham vọng của Alexios giờ mở rộng tới tận Rome.

Sự căm ghét với Byzantium và những hoàng đế của đế quốc này dần được củng cố trong ý thức châu Âu, nhưng chỉ khi cuộc Thập tự chinh thứ hai rơi vào hỗn loạn lúc các hiệp sĩ băng qua Tiểu Á giai đoạn 1146-1147 thì hình ảnh tiêu cực về Alexios mới bắt đầu có tác dụng. Sau khi các đạo quân của Đức và Pháp gặp rắc rối, đã xuất hiện nhu cầu quen thuộc tìm một

kẻ chịu tội cho thất bại của những người được cho là làm theo ý Chúa. Những cáo buộc nhằm vào Hoàng đế ở Constantinople, Manuel I Komnenos^(*), cháu nội của Alexios, người đã phải hứng chịu những cuộc công kích cá nhân độc ác khắp châu Âu. Cũng những cáo buộc nhằm vào ông nội ông giờ dành cho ông: tráo trở, hai mặt, bắt tay với bọn Hồi giáo, và phản bội những người bảo vệ đức tin Kitô. Lúc bấy giờ lại xuất hiện những lời kêu gọi mở Thập tự chinh tổng lực nhằm vào chính Byzantium. Uy tín của đế quốc ở phương Tây không bao giờ hồi phục nữa⁹¹.

Đó cũng chính là lúc Anna Komnene quyết định đã tới thời điểm phải khôi phục uy danh của cha bà và chép lại những thành tựu của ông. Nhưng bà đối mặt với vấn đề khó khăn của việc ghi chép sao cho cân bằng về thời cai trị của Alexios. Một mặt, ông đã cứu Byzantium từ bờ vực thất bại; mặt khác, ông đã gieo mầm cho hàng loạt những rắc rối mới. Tác phẩm cuối cùng, do đó, đầy những lời hoa mỹ, mâu thuẫn và ẩn ý. Nó đã đánh lạc hướng, làm rối trí và gây nhầm lẫn cho nhiều người kể từ đó.

Khi cố gắng lần gỡ chuỗi sự kiện nhiều nhầm lẫn theo ghi chép của Anna, chúng ta thấy một bức tranh rõ ràng. Vào giữa những năm 1090, Đế quốc Byzantium đang run rẩy bên bờ vực thảm họa. Chính sách của Alexios ở miền Đông đã thất bại hoàn toàn, trong khi áp lực mới và thất bại ở phía bắc Constantinople đe dọa những gì còn lại trong tay đế chế. Khi tình hình tài chính của đế quốc lâm nguy, Alexios thiếu nguồn lực để tổ chức một cuộc phản công hiệu quả ở miền Đông, dẫn tới việc năng lực lãnh đạo của ông bị giảm sút nghiêm trọng và một cuộc bạo động quy mô tổng lực của toàn bộ giới quý tộc Byzantium.

Như lời Anna Komnene, đối phó với những hiệp sĩ phương Tây hay gây rối là một chuyện; ‘mưu mô khởi loạn từ chính triều thần của ông gây ra rắc rối không kém - thật ra ông còn nghi ngờ bọn họ nhiều hơn và vội vã tự bảo vệ mình hết sức có thể, khéo léo xử lý những âm mưu đó. Nhưng không thể

nào tả xiết những khó khăn ông phải đương đầu. Nó buộc ông phải trở thành một người trăm tai nghìn mắt, thích nghi được với mọi hoàn cảnh'⁹².

Con gái ông viết rằng Hoàng đế giống như một người lái tàu đang hướng dẫn con tàu của mình đi qua bao sóng gió. Đợt sóng dữ này chưa tan, thì đợt kia đã tràn tới: 'Những cơn sóng dữ không bao giờ dứt, một đại dương rắc rối với ông - ông không kịp nghỉ ngơi và không kịp chớp mắt'⁹³. Alexios đã ứng phó với thách thức đó bằng lòng can đảm vô song.

Câu chuyện về cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã được kể nhiều lần trước kia. Kỳ công của những người như Bohemond, Godfrey xứ Bouillon và Raymond xứ Toulouse đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác suốt nhiều thế kỷ. Tên tuổi và những việc làm của Baldwin xứ Calderun và Achard xứ Montmerle, những người không thể trở về, được lưu lại cho hậu thế, để ghi nhớ bản chất anh hùng và xả thân của họ khi nỗ lực giải phóng Thành Thánh Jerusalem.

Ít được biết đến hơn là tên tuổi những người đã bắt đầu cuộc Thập tự chinh. Nhưng Abu'l-Kasim, Çaka, Bursuk, Togortak và Nikephoros Diogenes lẽ ra phải có mặt trong bất kỳ cuộc thảo luận nào về cuộc viễn chinh đã định hình lại châu Âu Trung cổ. Họ đã đẩy Byzantium tới bờ vực sụp đổ và buộc Alexios phải cầu viện phương Tây. Những cuộc tấn công, sự lì lợm và những cuộc bạo động do những người đó khởi phát cuối cùng đã dẫn tới việc Kitô giáo khôi phục sự kiểm soát Jerusalem hơn 450 năm sau khi nó rơi vào tay phe Hồi giáo.

Nhưng trên tất cả, có một người đàn ông nổi bật. Alexios I Komnenos đã khởi sự chuỗi biến cố khiến cuộc Thập tự chinh được thế giới biết đến. Lời kêu gọi từ phương Đông đã định hình lại thế giới thời Trung cổ, mở rộng vô biên những chân trời địa lý, kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của châu Âu. Sau hơn 900 năm trong bóng tối, Alexios một lần nữa phải có vị trí trung tâm trong lịch sử cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

TÊN SÁCH VIẾT TẮT

Albert of Aachen	<i>Historia Iherosolimitana</i> , S. Edgington biên tập và dịch (Oxford, 2007).
Anna Komnene	<i>Alexiad</i> , p. Frankopan dịch và hiệu đính (London, 2009).
Baldric of Dol	<i>Historia Ierosolimitana</i> , trong RHC, Occ. vol. 4, pp. 1-111.
Barber và Bate, Letters	<i>Letters from the East: Crusaders, Pilgrims and Settlers in the 12th-13th Centuries</i> (Famham, 2010).
Bernold of Constance	<i>Die Chroniken Bertholds von Reichenau und Bernolds von Konstanz</i> , I. Robinson biên tập (Hanover, 2003).
Ekkehard of Aura	<i>Frutolfs und Ekkehards Chroniken und die Anonymen Kaiserchroniken</i> , F-J. Schmale và I. Schmale-Ott biên tập (Darmstadt, 1972).
Fulcher of Chartres	<i>A History of the Expedition to Jerusalem 1095-1127</i> , F. Ryan biên tập (Knoxville, 1969).
Geoffrey	<i>De rebus gestis Rogerii Calabriae et Siciliae Comitis</i>

Malaterra	<i>et Roberti Guiscardi Ducisfratris eius</i> , E. Pontieri biên tập, trong RIS, 2nd edition (Bologna, 1927-8).
Gesta Erancorum	<i>Gesta Erancorum et aliorum Hierosolimitanorum</i> , R. Hill dịch và biên tập (London, 1962).
Gregory VII, Register	<i>The Register of Pope Gregory VII 1073-1095</i> , H. E. J. Cowdrey dịch (Oxford, 2002).
Gregory Pakourianos	P. Gautier, 'Le typikon du sébaste Grégoire Pakourianos,' <i>Revue des Etudes Byzantines</i> 42 (1984), pp. 6-145.
Guibert of Nogent	<i>Gesta Dei per Erancos</i> , R. Huygens biên tập (Turnhout, 1986).
Hagenmeyer, Epistulae	<i>Epistulae et chartae ad historiam primi belli sacri spectantes: die Kreuzzugsbriefe aus den lahren 1088-1100</i> (Innsbruck, 1901).
Ibn al-Athir	<i>The Chronicle of Ibn al-Athir for the Crusading Period from al-Kamil fi'l-Ta'rikh</i> , phần một, D. S. Richards dịch (London, 2002).
John the Oxite	p. Gautier, 'Diatribes de Jean roxite contre Alexis ler Comnène,' <i>Revue des Etudes Byzantines</i> 28 (1970), pp. 5-55.
John Skylitzes	<i>Ioannis Scylitzae Synopsis historiarum</i> , I. Ihurn biên tập (New York, 1973).
John Zonaras	<i>Epitome Historiarum</i> , M. Pinder và T. Büttner-Wobst biên tập, 3 tập (Bonn, 1841-1897).

Katakalon Kekaumenos	<i>Sovety i rasskazy Kekavmena</i> , G. Litavrin dịch và biên tập (Moscow, 1972).
Manuel Straboromanos	P. Gautier, ‘Le dossier d un haut ìonctionnaire dAlexis ler Comnène, Manuel Straboromanos,’ <i>Revue des Etudes Byzantines</i> 23 (1965), pp. 168-204.
Matthew of Edessa	<i>Armenia and the Crusades</i> , A. Dostourian dịch (Lanham, 1993).
MGH, ss	<i>Monumenta Germaniae Historica</i> , Scriptores, 32 tập (Hanover, 1826-).
Michael Attaleiates	<i>Michaelis Attaliotae Historia</i> , I. Bekker biên tập (Bonn, 1853).
Michael the Syrian	<i>Chronique de Michel le Syrien</i> , J-B. Chabot dịch và biên tập, 4 tập (Paris, 1899-1910).
Miklosich và Müller	<i>Acta et diplomata graeca medii aevi sacra et profana</i> , 6 tập (Vienna, 1860-1890).
Nikephoros Bryennios	<i>Nicephori Bryennii historiarum Libri Quattuor</i> , R Gautier dịch và biên tập (Brussels, 1975).
Orderic Vitalis	<i>The Ecclesiastical History of Orderic Vitalis</i> , M. Chibnall dịch và biên tập, 6 tập (Oxford, 1967-1980).
<i>Patrologia Latina</i>	<i>Patrologia Latina</i> , J-R Migne biên tập, 221 tập (Paris, 1844-1864).
Ralph of Caen	<i>The Gesta Tancredi of Ralph of Caen</i> , B. Bachrach và D. Bachrach dịch (Aldershot, 2005).

Raymond of Aguilers	<i>Historia Francorum qui ceperunt Iherusalem</i> , J. Hill và L. Hill dịch (Philadelphia, 1968).
RHC, Occ.	<i>Recueil des Historiens des Croisades, Historiens Occidentaux</i> , 5 tập (Paris, 1841-1895).
RHC, Or.	<i>Recueil des Historiens des Croisades, Historiens Orientaux</i> , 4 tập (Paris, 1869-1898).
RIS	<i>Rerum Italicarum Scriptores</i> .
Robert the Monk	<i>Robert the Monks History of the First Crusade, Historia Iherosolimitana</i> , C. Sweetenham dịch (Aldershot, 2006).
Iheophylact of Ohrid	P. Gautier, 'Discours de Ihéophylacte de Bulgarie', <i>Revue des Etudes Byzantines</i> 20 (1962), pp. 93-130.
William of Apulia	<i>La geste de Robert Guiscard</i> , M. Mathieu dịch và biên tập (Palermo, 1961).
Williani of Tyre	<i>Chronicon</i> , R. Huygens biên tập, 2 tập (Turnhout, 1986).

CHÚ THÍCH

Dẫn nhập

1. Fulcher of Chartres, I.2.1, pp. 62-3. • 2. Robert the Monk, I.1, p. 79. • 3. Ibid., pp. 79-80. • 4. Fulcher of Chartres, I.3.iv, p. 66. • 5. Baldric of Dol, IV.1, p. 15. • 6. Robert the Monk, I.1, pp. 79-80. • 7. Tất cả các ghi chép chính về bài phát biểu của Urban được viết vào đầu thế kỷ mười hai, sau cuộc Thập tự chinh. Để xem một số bình luận có tầm quan trọng lớn, xin xem bên dưới, Chương 12, pp. 200-1. • 8. Guibert of Nogent, I.1, p. 87; cũng xem Fulcher of Chartres, I.3.v-viii, pp. 66-67; Robert the Monk, I.2, p. 81; R. Somerville, *The Councils of Urban II: Decreta Claromontensia* (Amsterdam, 1972), p. 74. • 9. Robert the Monk, I.2, pp. 81-2; Fulcher of Chartres, I.4.iv, p. 68; Guibert of Nogent, II.5, p. 117. • 10. V. Tourneur, 'Un denier de Godefroid de Bouillon frappé en 1096, *Revue belge de numismatique* 83 (1931), pp. 27-30; đối chiếu với N. Bauer, 'Der Fund von Spanko bei St Petersburg, *Zeitschrift für Numismatik* 36 (1926), pp. 75-94. • 11. Xin xem, lấy ví dụ, J. Riley-Smith, *The First Crusade and the Idea of Crusading* (London, 1986), pp. 31ff. • 12. Để xem sắc lệnh về Jerusalem được thông qua ở Clermont, xin xem Somerville, *Councils of Urban II*, pp. 74, 124, cũng xem R. Somerville, *Papacy, Councils and Canon Law* (London, 1990), pp. 56-65 và 325-37. Ngoài ra, Riley-Smith, *First Crusade*, pp. 13-30. • 13. Lá thư tuyên bố rằng lực lượng Thập tự chinh gồm 300.000 quân khi tập hợp ở Nicaea vào năm 1097, và chỉ hơn 20.000

trong trận Ascalon vào tháng 9 năm 1099, dù con số này không bao gồm lực lượng đồn trú ở Jerusalem hay các thành phố khác do phe hiệp sĩ phương Tây nắm giữ lúc bấy giờ. Barber và Bate, *Letters*, pp. 34-5. Về quy mô của đạo quân Thập tự, xin xem J. France, *Victory in the East: A Military History of the First Crusade* (Cambridge, 1993), pp. 122-42. • 14. Raymond of Aguilers, I, p. 18; Albert of Aachen, V.40, pp. 392-4. • 15. Albert of Aachen, III.28, p. 182. • 16. Ralph of Caen, 119, p. 135. • 17. Xin xem, lấy ví dụ, J. Riley-Smith, *The First Crusaders 1095-1131* (Cambridge, 1997); M. Bull, *Knightly Piety and the Lay Response to the First Crusade: The Limousin and Gascony* (Oxford, 1993); France, *Victory in the East*; T. Asbridge, *The First Crusade: A New History* (London, 2004). Về khảo sát với những cuộc Thập tự chinh nói chung, C. Tyerman, *Gods War: A New History of the Crusades* (London, 2006), J. Phillips, *Holy Warriors: A Modern History of the Crusades* (London, 2010) • 18. J. Nesbitt, ‘The rate of march of crusading armies in Europe: a study and computation, *Traditio* 19 (1963), pp. 167-82; A. Murray, ‘The army of Godfrey of Bouillon 1096-9: Structure and dynamics of a contingent on the First Crusade, *Revue Belge de Philologie et d’Histoire* 70 (1992), pp. 301-29; B. Bachrach, ‘Crusader logistics: From victory at Nicaea to resupply at Dorylaion, trong J. Pryor (biên tập), *Logistics of Warfare in the Age of the Crusades* (Aldershot, 2006), pp. 43-62. • 19. Lấy ví dụ, S. Edgington, ‘Albert of Aachen reappraised, trong A. Murray (biên tập), *From Clermont to Jerusalem: The Crusades and Crusader Societies* (Turnhout, 1998), pp. 55-67; J. France, ‘The use of the anonymous *Gesta Francorum* in the early twelfth century sources for the First Crusade, trong *ibid.*, pp. 29-42; J. Rubenstein, ‘What is the *Gesta Francorum* and who was Peter Tudebode?, *Revue Mabillon* 16 (2005), pp. 179-204 • 20. A. Vauchez, ‘Les composantes eschatologiques de l’idée de croisade, trong A. Vauchez (biên tập), *Le Concile de Clermont de*

1095 et l'appel à la Croisade (Rome, 1997), pp. 233-43; H. Möhring, *Der Weltkaiser der Endzeit: Entstehung Wandel und Wirkung einer tausendjährigen Weissagung* (Stuttgart, 2000), và B. E. Whalen, *Dominion of God: Christendom and Apocalypse in the Middle Ages* (Cambridge, Mass., 2009) • 21. J. Bliese, 'The motives of the First Crusaders: A social psychological analysis, *Journal of Psychohistory* 17 (1990), pp. 393-411; G. Anderson, R. Ekelund, R. Herbert và R. Tollinson, 'An economic interpretation of the medieval crusades, *Journal of European Economic History* 21 (1992), pp. 339-63. • 22. C. Ottoni, F-X. Ricaut, N. Vanderheyden, N. Brucato, M. Waelkens và R. Decorte, 'Mitochondrial analysis of a Byzantine population reveals the differential impact of multiple historical events in South Anatolia, *European Journal of Human Genetics* 19 (2011), pp. 571-6. • 23. A. Johansen và D. Sornett, 'Finite time singularity in the dynamics of the world population and economic indices, *Physica A* 294.3-4 (2001), pp. 465-502, dẫn lại dự án 'Estimating World GDP' của J. DeLong, University of California, Berkeley • 24. Bernold of Constance, p. 520 • 25. Anna Komnene, XIII.6, p. 373. • 26. Ia. Liubarskii, 'Ob istochnikakh "Aleksiady" Anny Komninoï, *Vizantiiskii Vremennik* 25 (1965), pp. 99-120; để xem các nguồn tư liệu chắc chắn và có thể của Anna, xin xem J. Howard-Johnston, *Anna Komnene and the Alexiad*, trong M. Mullett và D. Smythe (biên tập) *Alexios I Komnenos - Papers* (Belfast, 1996), pp. 260-302 • 27. R. Bedrosian (dịch) *Aristakes Lastivertc'i's History* (New York, 1985), p. 64.

Chương 1. Châu Âu trong khủng hoảng

1. Gregory VII, *Register*, I.1, p. 1. • 2. Ibid., I.25, p. 30 • 3. Xin xem U-R. Blumenthal, *The Investiture Controversy: Church and Monarchy from the Ninth to the Twelfth Century* (Philadelphia, 1988); G. Tellenbach, *The Western Church from the Tenth to the Early Twelfth Century* (Cambridge,

1993); H. Cowdrey, Pope Gregory VII, 1073-1085 (Oxford, 1998). • 4. Gregory VII, *Register*, III.6, p. 181; III.10a, pp. 192-3. • 5. Hugh of Flavigny, II, p. 458; Lampert, *Annales*, pp. 258, 264-5; Berthold, p. 284; Bonizo of Sutri, *Liber*, 8, p. 609. • 6. Gregory VII, *Register*, VII.14, pp. 342-4 • 7. Benzo of Alba, *Ad Henricum*, VI, Preface, p. 502 • 8. C. Erdmann (biên tập), *Die Briefe Heinrichs IV* (Leipzig, 1937), 18, p. 28. • 9. P. Kehr, 'Due documenti pontifici illustranti la storia di Roma negli ultimi anni del secolo XI, *Archivio della Società Romana di storia patria* 23 (1900), pp. 277-83. • 10. Bernold of Constance, p. 508. • 11. Urban nói về triển vọng được xá tội với các hiệp sĩ tham gia chiến đấu ở Tây Ban Nha, sẽ là một phần thưởng tinh thần quan trọng cho những người muốn làm chiến binh Thập tự. Tuy nhiên, đề nghị của Giáo hoàng ở Tây Ban Nha không ảnh hưởng mấy tới giới hiệp sĩ châu Âu nói chung. Xin xem J. von Pflugk-Hartung, *Acta pontificum Romanorum inedita*, 3 tập (Leipzig, 1880-8), 2, pp. 142-3; Urban II, *Epistolae et Privilegia*, trong *Patrologia Latina* 151, cols. 288, 302-3, 332-3. Cũng xem A. Becker, *Papst Urban II*, 2 tập (Stuttgart, 1964-88), 1, pp. 246ff. • 12. F. Liebermann, 'Lanfranc and the antipope, *English Historical Review* 16 (1901), pp. 330-2. • 13. P. Kehr, 'Papsturkunden in Rom: Erster Bericht, *Nachrichten von der Gesellschaft der Wissenschaften zu Göttingen, Phil-hist. Kl.* (1900), pp. 148-9. • 14. Hiện chỉ còn tìm thấy thư hồi đáp thư của Clement III. A. Pavlov, 'Otryvki grecheskago teksta kanonicheskikh otvetov russkago mitropolita Ioanna II', *Zapiski Imperatorskoi Akademii Nauk*, 22.5 (1873), pp. 169-86 • 15. Những người kế vị đế chế thường được phong đồng hoàng đế ngay sau khi sinh - do đó mới có khoảng trống cho hai cái tên trong công thức này. De Cerimoniis aulae Byzantinae libri duo, J. Reiske biên tập, 2 tập (Bonn, 1829-30), 48, vol. 2, pp. 686-92; 46, vol. 2, p. 679 • 16. C. Will, *Acta et scripta quae de controversiis Ecclesiae Graecae et Latinae* (Leipzig, 1861),

pp. 150-4. • 17. J. Mansi (biên tập), *Sacrorum Concilium Amplissima Collectio*, 31 tập (Florence, 1759-98), 20, cols. 507-8; Gregory VII, Register, VI.5b, p. 281. Việc rút phép thông công của Alexios được đề cập trong Bernold of Constance, pp. 479-80. • 18. William of Apulia, IV, p. 230; đối chiếu với Anna Komnene, I.13, p. 40. • 19. Tư liệu đáng tin cậy nhất ở đây là từ kinh sách được chấp thuận ở cộng đồng, sáu lá thư của Giáo hoàng gửi cho Flanders, Tuscany và Tây Ban Nha, và các ghi chép đương thời về những bài giảng của Urban ở Pháp sau Clermont, chẳng hạn như ở Angers vào tháng 2 năm 1096. Somerville, *Councils of Urban II*, pp. 74, 124; Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 136, 137-8; W. Wiederhold, 'Papsturkunden in Florenz, Nachrichten von der Gesellschaft der Wissenschaften zu Göttingen, Phil-hist. Kl. (1901), pp. 313-14; P. Kehr, *Papsturkunden in Spanien. I Katalonien* (Berlin, 1926), pp. 287-8; L. Halphen và R. Poupardin, *Chronique des comtes d'Anjou et des seigneurs d'Amboise* (Paris, 1913), pp. 237-8. • 20. Geoffrey Malaterra, IV.13, p. 92; W. Holtzmann, 'Die Unionsverhandlungen zwischen Kaiser Alexios I und Papst Urban II im Jahre 1089, *Byzantinische Zeitschrift*, 28 (1928), pp. 60-2. • 21. Anna Komnene, V.9, p. 151. • 22. Holtzmann, 'Unionsverhandlungen zwischen Kaiser Alexios I und Papst Urban II, pp. 60-2. • 23. Ibid. • 24. Ibid., pp. 62-4. • 25. Theophylact of Ohrid, *Peri egkalountai Latinon*, trong P. Gautier (dịch và biên tập), *Theophylacti Achridensis Opera* (Thessaloniki, 1980), p. 249. • 26. Ibid., pp. 251-61. • 27. Ibid., pp. 271-9. • 28. H. Seyffert (biên tập), *Benzo von Alba. Sieben Bücher an Kaiser Heinrich IV* (Hanover, 1996), I.14-17, pp. 140-54. • 29. Geoffrey Malaterra, IV.13, pp. 92-3. • 30. R. Somerville, *Pope Urban II, the Collectio Britannica, and the Council of Melfi (1089)* (Oxford, 1996), pp. 175-80. • 31. Những bình luận của ông xuất hiện trong một lá thư gửi cho Thượng phụ Constantinople, Nicholas III. Holtzmann,

‘Unionsverhandlungen zwischen Kaiser Alexios I und Papst Urban II, pp. 64-7. • 32. Thus Becker, Papst Urban II, 2, pp. 80ff. • 33. Ibid., p. 60. • 34. Ibid., pp. 59-60. • 35. Pavlov, ‘Otryvki grecheskago teksta, pp. 169-86 • 36. Anna Komnene, IV.1, p. 109 • 37. Chăng hạn Regii neapolitani archivi: monumenta edita ac illustrata, 6 tập (Naples, 1845-61) 5, no. 457, pp. 146-7; no. 458, pp. 148-52; no. 462, pp. 157-9; no. 467, pp. 174-8; Codice Diplomatico Barese, 6 tập (Bari, 1897-1902), 3, no. 24, pp. 39-40; no. 35, p. 41; no. 36, p. 42; no. 27, p. 43; no. 28, pp. 44-5; no. 29, pp. 45-6; no. 30, pp. 46-7; D. Morea (biên tập), Il chartularium del monastero (Montecassino, 1892), p. 136 • 38. Bernold of Constance, pp. 470-80 • 39. G. Spata, Le pergamene greche esistenti nel grande archivio di Palermo (Palermo, 1861), pp. 163-6, 173-5, 179-82; S. Cusa, I diplomi greci ed arabi di Sicilia pubblicati nel testo originale, 2 tập (Palermo, 1868-82), 2, p. 391. • 40. Bernold of Constance, p. 483; Anna Komnene, VIII.5, p. 224. • 41. F. Sisic (biên tập), Letopis Popa Dukljanina (Belgrade, 1928), pp. 413-16; P. Frankopan, ‘Co-operation between Constantinople and Rome before the First Crusade: A study of the convergence of interests in Croatia in the late 11th Century, Crusades 3 (2004), pp. 1-13. • 42. Fulcher of Chartres, I.5.xi, p. 71. • 43. Bernold of Constance, pp. 458, 462. • 44. Herrand of Halberstadt, Epistola de causa Heinrici regis, MGH Libelli, 2, p. 288. • 45. MGH Constitutiones et acta publica imperatorum et regum, 2 vols. (Hanover, 1893), 1, p. 564; Bernold of Constance, p. 520 • 46. Bernold of Constance, p. 520. • 47. Geoffrey Malaterra, IV.23, p. 101; Bernold of Constance, p. 463. • 48. Về những diễn tiến ở Piacenza, xin xem R. Somerville, Pope Urban II's Council of Piacenza (Oxford, 2011).

Chương 2. Sự hồi phục của Constantinople

1. C. Mango và R. Parker, ‘A Twelfth-Century Description of St Sophia, Dumbarton Oaks Papers 14 (1960), pp. 235-40. • 2. E. Legrand, ‘Constantin

le Rhodien: Description des oeuvres d'art et de l'église des Saints Apôtres, suivie d'un commentaire par Th. Reinach, *Revue des Etudes Grecques* 9 (1896), pp. 32-65. • 3. Những luật lệ và quy định về thương mại ở Constantinople được ghi chép trong một văn bản tên gọi Sách Đại giáo chủ. J. Koder, *Das Eparchenbuch Leons des Weisen* (Vienna, 1991). • 4. K. Ciggaar, 'Une description de Constantinople dans le Tarragonensis 55, *Revue des Etudes Byzantines* 53 (1995), pp. 117-40. • 5. Fulcher of Chartres, I.9.i, p. 79. • 6. The Saga of the People of Laxardal (Laxdaela Saga), K. Kunz dịch, trong *The Sagas of Icelanders* (London, 1997), 72, p. 410. • 7. Michael Psellos, E. Theanault dịch và biên tập, Michel Psellos. *Chronographie*, 2 tập (Paris, 1926), VII.25, 2, p. 97, • 8. Laxdaela Saga, 77, p. 419. • 9. Snorri Sturulson, Haralds Saga, L. Hollander dịch, trong *Heimskringla: History of the Kings of Norway* (Austin, TX, 1964), 3-6, pp. 579-82 • 10. R. Savage (biên tập), *La Chronique de Sainte-Barbe-en- Auge* (Caen, 1906), pp. 23, 57-8. • 11. K. Ciggaar, L'émigration anglaise à Byzance après 1066, *Revue des Etudes Byzantines* 32 (1974), pp. 338-41. • 12. Ciggaar, 'Description de Constantinople, p. 119; *Gesta Francorum Therusalem expugnantium*, in *RHC, Occ.*, 3, p. 494; J. Zepos và P. Zepos (biên tập), *Jus Graeco-Romanorum*, 8 tập (Athens, 1931-62) 1, p. 317; Miklosich và Müller, 6, p. 44; P. Lemerle, N. Svoronos, A. Guillou, D. Papachryssanthou (biên tập), *Archives de l'Athos: Actes de Lavra* (Paris, 1970), no. 48, 1, pp. 258-9. • 13. Actes de Lavra, no. 35, 1, pp. 233-5. • 14. M. English Frazer, 'Church doors and the Gates of Paradise: Byzantine bronze doors in Italy', *Dumbarton Oaks Papers* 27 (1973), pp. 147-8. • 15. P. Lemerle, 'Le testament d'Eustathios Boïlas (Avril 1059), *Cinq études sur le XIe siècle byzantin* (Paris, 1977), pp. 24-5. • 16. Về trận Manzikert và vai trò của nó trong bản sắc người Thổ, xin xem C. Hillenbrand, *Turkish Myth and Muslim Symbol: The Battle of Manzikert* (Edinburgh, 2007). • 17.

Tabula S. Basilii, trong RHC, Occ., 5, pp. 295-8; J. Darrouzès, 'Le mouvement des fondations monastiques au XIe siècle, Travaux et Mémoires 6 (1976), p. 173. • 18. C. Morrisson, 'La dévaluation de la monnaie byzantine au XIe siècle, Travaux et Mémoires 6 (1976), pp. 3-29. • 19. Michael Attaleiates kêu ca rất dữ về việc tăng thuế, p. 284; về tình trạng lạm phát kinh niên với giá bột mì, *ibid.*, pp. 201-4. • 20. T. Smiciklas (biên tập), *Codex diplomaticus regni Croatiae, Dalmatiae et Slavoniae* (Zagreb, 1905), 1, pp. 139-41; Gregory VII, Register, 5.12, p. 258; P. Stephenson, *Byzantium's Balkan Frontier, 900-1204* (Cambridge, 2000), p. 144. • 21. Anna Komnene, II.3, pp. 54-5. • 22. Michael Attaleiates, p. 215; Nikephoros Bryennios, III.16, p. 241. • 23. Michael Attaleiates, p. 306. • 24. Anna Komnene, III.11, pp. 103-4. • 25. Anna Komnene, VI.11, p. 176. • 26. Anna Komnene, XV.10, p. 463. • 27. Anna Komnene, I.1, p. 9. • 28. Anna Komnene, III.2, pp. 82-3. • 29. Nikephoros Bryennios, IV.29, p. 299. • 30. W. Wroth, *Catalogue of Imperial Byzantine Coins in the British Museum*, 2 tập (London, 1908), 2, p. 539; G. Zacos và A. Vegliery, *Byzantine Lead Seals* (Basel, 1972), nos. 99 (a & b), 100; J. Nesbitt, N. Oikonomides et al. (biên tập), *Catalogue of Byzantine Seals at Dumbarton Oaks*, 7 tập (Washington, DC, 1991-), 6, no. 86.1. • 31. Anna Komnene, II.9, p. 70. • 32. Việc bổ nhiệm Alexios không được nhắc trong *Alexiad* - không có gì đáng ngạc nhiên bởi ông đã quyết định trở giáo chống lại Hoàng đế, thay vì chống người Norman. Tuy nhiên, xin xem ở đây Romuald of Salerno, *Chronicon*, RIS, NS, 7, 1, p. 192. Cũng xem Dandolo, *Chronica per extensum descripta*, RIS, NS, 12, p. 216, và Michael the Syrian, p. 176. • 33. Anna Komnene, II.10, pp. 72-3; John Zonaras, XVIII.20, 3, pp. 727-8. • 34. Anna Komnene, III.5, pp. 89-90. • 35. John Zonaras, XVIII.20, 3, p. 729. • 36. Anna Komnene, II.12, p. 78 • 37. Anna Komnene, III.1, p. 79. • 38. De Cerimoniis, 1.38, 1, pp. 191-6. • 39. Anna Komnene, II.4, p. 58;

IV.4, p. 114; III.9, pp. 100-1. • 40. Anna Komnene, III.4, p. 87, John Zonaras, XVIII.21, 3, p. 732. • 41. Geoffrey Malaterra, III.41, p. 82. Về người Norman và Byzantium, xin xem W. McQueen, 'Relations between the Normans and Byzantium 1071-1112, *Byzantion* 56 (1986), pp. 427-76; H. Taviani-Carozzi, *La Terre du monde - Robert Guiscard et la conquête normande en Italie* (Paris, 1997); G. Loud, *The Age of Robert Guiscard: Southern Italy and the Norman Conquest* (Singapore, 2000). • 42. Gregory Pakourianos, p. 43. Quy mô của chiến thắng này thật lớn lao, khi Pakourianos được Hoàng đế tưởng thưởng hậu hĩnh. Viên tướng đã làm về việc chiến thắng đó sẽ được ghi nhớ ra sao; nó nhanh chóng bị lãng quên, và đã là như thế trong gần một nghìn năm. P. Frankopan, *A victory of Gregory Pakourianos against the Pechenegs*, *Byzantinoslavica* 57 (1996), pp. 278-81. • 43. Theophylact of Ohrid, p. 111 • 44. Anna Komnene, VIII.5, pp. 225-6. • 45. Anna Komnene, VIII.6, pp. 227-8; John Zonaras, XVIII.22, 3, p. 741. • 46. Lấy ví dụ, các nhân vật đứng đầu của những chính quyền trước được mang theo trong chiến dịch đánh người Norman năm 1081 - nhiều người đã bỏ mạng ở trận Dyrrakhion vào năm 1081. Anna Komnene, IV.6, p. 122. • 47. Anna Komnene, IV.4, pp. 114-15. • 48. Michael Psellos, II.1-2, 1, p. 25; II.7, 1, p. 29 • 49. John the Oxite, p. 31. • 50. Nikephoros Bryennios, II.7, pp. 154-5 • 51. Anna Komnene, XV.11, p. 464. • 52. Anna Komnene, XIV.7, p. 423 • 53. Nikephoros Bryennios, II.7, pp. 154-5; John the Oxite, pp. 37-9; A. Lavriotes (biên tập), 'Historikon zetema ekklesiastikon epi tes basileias Alexiou Komnenou, *Ekklesiastike Aletheia* 20 (1900), p. 412. • 54. Anna Komnene, III.5, p. 89. Về quỹ của bà, Miklosich và Müller, 6, pp. 27-8, 33 • 55. Anna Komnene, III.5, pp. 90-1; V.2, pp. 130-2; V. Grumel, 'L'affaire de Léon de Chalcédoine, le Chrysobulle d'Alexis Ier sur les objets sacrés, *Revue des Etudes Byzantines* 2 (1944), pp. 126-33; Anna Komnene, III.8, p. 96 • 56. J. Darrouzès,

Georges et Dèmètrios Tornikès - Lettres et Discours (Paris, 1970), pp. 234-5. • 57. Manuel Straboromanos, pp. 182-3. • 58. John Zonaras, XVIII.29, 3, pp. 765-6. 59. Anna Komnene, XIV.4, pp. 411-13. • 60. R. Romano (biên tập), Nicola Callicle, Carmi (Naples, 1980), pp. 101-2; P. Magdalino và R. Nelson, “The Emperor in Byzantine art of the 12th Century, Byzantinische Forschungen 8 (1982), pp. 123-6. • 61. Anna Komnene, III.3, p. 93. Về việc ông nói ngọng, I.8, p. 26. Hai hình ảnh được biết tới của Alexios xuất hiện trong các sách chép tay được lưu giữ tại thư viện Vatican ở Rome, Vaticanus Gr. 666, f. 2r.; 666, f. 2v.

Chương 3. Sự ổn định ở phương Đông

1. I. Mélikoff (biên tập), La geste de Melik Danismend, 2 tập (Paris, 1960). • 2. Khi Alexios được cử đi để xác lập lại quyền hành của Hoàng đế với Balliol vào giữa những năm 1070, cư dân Amaseia đã la ó và chế giễu ông khi ông bắt nhân vật người Norman làm tù binh. Anna Komnene, 1.2, pp. 11-13. • 3. Matthew of Edessa, II.72, p. 144. • 4. J-C. Cheynet và D. Theodoridis, Sceaux byzantins de la collection D. Theodoridis (Paris, 2010), pp. 26-8. • 5. Nikephoros Palaiologos vẫn giữ chức vụ này vào năm 1081. Nikephoros Bryennios, III.15, p. 239 • 6. J-C. Cheynet và J-F. Vannier, Etudes Prosopographiques (Paris, 1986), pp. 57-74; Cheynet và Theodoridis, Sceaux byzantins, pp. 54- 6; C. MacEvitt, The Crusades and the Christian World of the East: Rough Tolerance (Philadelphia, 2008), pp. 41-2. • 7. Lấy ví dụ, Michael Angold, The Byzantine Empire 1025-1204 (London, 1984), pp. 112-13; France, Victory in the East, pp. 155-6; J. Flori, La Première Croisade: l’Occident chrétien contre l’Islam aux origines des idéologies occidentales (Paris, 2001), p. 64; P. Magdalino, “The Medieval Empire (780-1204) trong C. Mango (biên tập), The Oxford History of Byzantium, p. 185; J. Harris, Byzantium and the Crusades (London, 2003), pp. 47, 55. Phillips, Holy Warriors, p. 15 • 8. Anna Komnene, III.9, p. 100. •

9. Ibid. 10 • Anna Komnene, II.6, p. 65. • 11. Anna Komnene, II.3, pp. 54-5. 12. J. Darrouzès, *Notitiae episcopatum ecclesiae constantinopolitanae* (Paris, 1981), pp. 123-4, 134-5. • 13. J-C. Cheynet, ‘La résistance aux Turcs en Asie Mineure entre Mantzikert et la Première Croisade, in *Eupsykhia: Mélanges offerts à Hélène Ahrweiler*, 2 tập (Paris, 1998), 1, pp. 131-47. • 14. Về nỗi sợ của Alexios với chính quân đội của ông vào năm 1081, Anna Komnene, II.9, p. 71; về tình hình đằng sau việc đăng quang trẻ của vợ Alexios, Eirene, III.2, pp. 81-4. • 15. Anna Komnene, III.5, pp. 89-91. • 16. Anna Komnene, III.11, p. 104. • 17. Lấy ví dụ, Nikephoros Bryennios, III.16, p. 241; IV.2, p. 259. 18. Nikephoros Bryennios, IV.4, p. 265; IV.10-13, pp.275-9. • 19.J. Darrouzès (biên tập), *Georges et Dèmétrios Tornikès - Lettres et Discours* (Paris, 1970), pp. 234-5. • 20. Orderic Vitalis, X.12, 5, p. 274. • 21. Về việc bắt giữ cha của Tatikios, Anna Komnene, IV.4, p. 115. 22. Anna Komnene, III.11, p. 105. 23. Anna Komnene, V.5.ii, p. 140. • 24. Anna Komnene, IV.4, p. 115; IV.6, p. 123; V.6.iv, p. 159; William of Apulia, IV, pp. 222, 226. • 25. Anna Komnene, VI.12, p. 177. • 26. Matthew of Edessa, II.78, pp. 147-8. • 27. Bar Hebraeus, E. Budge dịch và biên tập, *The Chronography of Gregory Abul Faraj*, 2 tập (Oxford, 1932), 2, p. 227. • 28. *De Administrando Imperio*, G. Moravcsik và R. Jenkins dịch và biên tập, (Washington DC, 1967). • 29. Nikephoros Bryennios, IV.31, p. 301 • 30. P. Frankopan, “The Fall of Nicaea and the towns of western Asia Minor to the Turks in the later 11th Century: The curious case of Nikephoros Melissenos, *Byzantion* 76 (2006), pp. 153-84, và ở dưới, p. 82 • 31. Về việc hoàng hậu giao cho Nikephoros chép sử, Nikephoros Bryennios, pp. 71-3; Anna Komnene, Prologue, p. 5 • 32. Sau năm 1081, ông được gọi là emir (tức tổng đốc) Nicaea. Anna Komnene, VI.9, pp. 169-70. Anna cũng tuyên bố rằng những đất đai của ông ở Nicaea là thuộc Hoàng đế, dù trong tài liệu của người Thổ, họ tuyên bố đó là đất của sultan, III.11, p. 104. Michael

Attaleiates, viết vào cuối những năm 1070, không gọi ông bằng tước hiệu gì cả, mà chỉ là một lãnh đạo người Thổ, p. 266. Nikephoros Bryennios tránh sử dụng tước hiệu khi viết về Sulayman giai đoạn trước năm 1081, chẳng hạn III.16, p. 241. • 33. Hai ngoại lệ là cuốn *Alexiad*, và cuốn *Epitome Historion* của John Zonaras. Một tác giả thứ ba viết vào thế kỷ mười hai, Michael Glykas, có nói thời cai trị của Alexios, dù đoạn đó được chép lại nguyên văn từ tác phẩm của Zonaras. • 34. Xin xem P. Magdalino, *Aspects of twelfth-century Byzantine Kaiserkritik*, *Speculum* 58 (1983), pp. 326-46. • 35. Albert of Aachen, II.28, p. 108 • 36. Ekkehard of Aura, p. 200. • 37. See J-C. Cheynet, "The duchy of Antioch during the second period of Byzantine rule, trong K. Ciggaar và D. Metcalf (biên tập), *East and West in the Medieval Eastern Mediterranean: Antioch from the Byzantine Reconquest until the End of the Crusader Principality* (Leiden, 2006), pp. 1-16. • 38. Michael Attaleiates, p. 301. • 39. Con dấu bằng chì thuộc về Philaretos xác nhận ông là protosebastos và tư lệnh quân đội các tỉnh miền Đông, hẳn phải có niên đại sau năm 1081, do tước hiệu protosebastos là do Alexios đặt ra. Điều này tới lượt nó cho thấy Hoàng đế trông cậy vào Philaretos ở miền Đông, và tưởng thưởng ông bằng địa vị cao hơn. J-C. Cheynet, C. Morrisson và W. Seibt, *Les Sceaux byzantins de la collection Henri Seyrig* (Paris, 1991), no. 192; Cheynet và Theodoridis, *Sceaux byzantins*, pp. 54-6. Các nhân vật lớn khác trong giai đoạn này cho thấy ông đã bị lôi kéo ra sao, lấy ví dụ, J-C. Cheynet, 'Sceaux byzantins des Musées d'Antioche et de Tarse, *Travaux et Mémoires* 12 (1994), no. 56. • 40. Anna Komnene, VI.9, pp. 169-70. • 41. Matthew of Edessa, II.60, p. 137. • 42. *Anonymi Auctoris Chronicon ad Annum Christi 1234 Pertinens*, A. Abouna và J-M. Fiey dịch, *Chronicle of the Unknown Edessan* (Paris, 1974), p. 39 • 43. J-C. Cheynet, 'Les Arméniens de L'Empire en Orient de Constantin Xe à Alexis Comnène (1059-1081), *L'Arménie et Byzance* (Paris, 1996), p. 76.

• 44. Michael the Syrian, 3, p. 178. 45. Matthew of Edessa, II.78, p. 147; cũng xem Anna Komnene, VI.9, p. 170. • 46. Ibn al-Ahtir, AH 477/Dec. 1084-Dec. 1085, p. 218; Sibṭ ibn al-Jawzī, *Mir'at al-Zaman fi Tarikh al-Ayan*, A. Sevim biên tập (Ankara, 1968), p. 229. • 47. Ibn al-Athir, trích lại bài thơ al-Abirwardi, AH 477/Dec. 1084-Dec. 1085, p. 218 • 48. Ibid., pp. 218-19. • 49. Ibn al-Athir, AH 479/Dec. 1086-Dec. 1087, p. 223. • 50. Ibn al-Athir, AH 477/Dec. 1084-Dec. 1085, p. 224; Sibṭ ibn al-Jawzī, p. 229. • 51. Anna Komnene, VI.10, p. 171. • 52. *The History of the Seljuk Turks from the Jami'ak-Tawarikh*, K. Luther dịch (Richmond, 2001), pp. 62, 60-1. • 53. Anna Komnene, VI.12, pp. 177-8. Lá thư được viết sau thất bại của Byzantium trước cuộc tấn công của Robert Guiscard vào Epirus, và trước cuộc xâm lăng lớn của người Pecheneg vào năm 1087. • 54. Anna Komnene, VI. 9, pp. 170-1. Anna chia phần chép về đề xuất của sultan làm hai. • 55. Anna Komnene, VI.12, p. 178. 56. Anna Komnene, VIII.3, p. 220. • 57. Anna Komnene, VI.9, p. 58. Bar Hebraeus, 2, p. 229. • 59. Ibn al-Athir, AH 485/Dec. 171. 1091-Dec. 1092, p. 259. • 60. Anna Komnene, VI.12, p. 177. • 61. Matthew of Edessa, II.86, p. 153. • 62. Ibid. • 63. Thư đáp lại những đề nghị của sultan vẫn còn. P. Gautier, 'Lettre au sultan Malik-Shah rédigée par Michel Psellos, *Revue des Etudes Byzantines* 35 (1977), pp. 73-97. • 64. Matthew of Edessa, II.86, p. 153. • 65. Không có nhiều tư liệu về kouropalates Toros, hay Gabriel, lần lượt là các tổng đốc Edessa và Melitene trong thời kỳ này, hay về việc liệu họ có chấp thuận (hoặc bị chiêu dụ và chấp thuận) quyền hành của Malik-Shah hay không. Tuy nhiên, bởi những bình luận gay gắt của Matthew xứ Edessa về Philaretos Braakhamios, và việc ông quyết định về dưới trướng sultan và trở lại đạo Hồi, chúng ta có thể nghĩ là có sự bôi xấu tương tự trong biên niên sử của ông nếu hai người này cũng trở giáo theo phe người Thổ. Matthew of Edessa, II.85, pp. 152-3. Tuy nhiên, Gabriel có vẻ đã đề phòng

bất trắc khi cho làm một con dấu xác định ông có cả hai tước hiệu tiếng Byzantium và tiếng A-rập. J-C. Cheynet, *Sceaux de la collection Zacos se rapportant aux provinces orientales de l'Empire byzantine* (Paris, 2001), no. 41. • 66. Anna Komnene, VI.10, p. 172 • 67. Anna Komnene, VI.13, pp. 180-2. • 68. Ibid., p. 181; VI.14, pp. 183-4. Việc Humbertopoulos chuyển sang phe phương Tây xác định ngày chiếm lại được thành phố. • 69. Anna Komnene, VI.13, pp. 180-2. • 70. Theophylact of Ohrid, pp. 113-14. Những bình luận của Theophylact được đưa ra trong một bài phát biểu với Hoàng đế hơn một năm sau. • 71. Ibid., p. 111.

Chương 4. Sự sụp đổ của Tiểu Á

1. Miklosich và Müller, 6, pp. 57-8, 40-4. • 2. Anna Komnene, VII.6, p. 199. • 3. Ibid. 4. Anna Komnene, VII.7, p. 202; VIII.3, p. 220 • 5. Anna Komnene, VI.10, p. 174. • 6. Michael the Syrian, 3, pp. 172ff; Mélikoff, *Danismend*, 2, p. 88. • 7. Anna Komnene, VII.8, p. 202. • 8. Anna Komnene, VIII.3, p. 220. • 9. R. Macrides, 'Poetic justice in the Patriarchate: murder and cannibalism in the provinces, trong L. Burgmann, M. Fögen, A. Schmink (biên tập), *Cupido Legum* (Frankfurt, 1985), pp. 144-5. Không có bằng chứng nội tại chi tiết nào giúp truy niên đại bài thơ chính xác hơn ngoài việc dựa trên phong cách của thế kỷ mười một/mười hai. Tuy nhiên, những đoạn nhắc tới tình trạng thiếu thực phẩm kinh niên, mùa đông nghiệt ngã và các biện pháp tuyệt vọng của dân chúng chắc chắn có điểm trùng khớp với thời kỳ đầu những năm 1090. • 10. Anna Komnene, VII.8, pp. 202-3. • 11. Anna Komnene, VIII.3, p. 220. 12. John the Oxite, p. 35. Cũng xem P. Frankopan, 'Where Advice meets Criticism in 11th Century Byzantium: Theophylact of Ohrid, John the Oxite and their (re)presentations to the Emperor', *Al-Masaq* 20 (2008), pp. 71-88. • 13. John the Oxite, p. 35. • 14. Ibid., pp. 29-35 • 15. J. Shepard, 'How St James the Persian's head was brought to Cormery: A relic collector around the

time of the First Crusade, trong L. Hoffmann (biên tập), *Zwischen Polis, Provinz und Peripherie. Beiträge zur byzantinischen Geschichte und Kultur* (Wiesbaden, 2005), p. 298. • 16. Lấy ví dụ, Robert the Monk, I.1, pp. 79-80. • 17. C. Haskins, A Canterbury monk at Constantinople c.1090, *English Historical Review* 25 (1910), pp. 293-5; Ciggaar, 'Description de Constantinople, pp. 118-20. • 18. Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 133-6. • 19. Xin xem, gần đây nhất, P. Schreiner, 'Der Brief des Alexios I Komnenos an den Grafen Robert von Flandern und das Problem gefälschter byzantinischer Kaiserschreiben in den westlichen Quellen, trong G. de Gregorio và O. Kresten (biên tập), *Documenti medievali Greci e Latini. Studi Comparativi* (Spoleto, 1998), pp. 111-40; C. Gastgeber, 'Das Schreiben Alexios' I. Komnenos an Robert I. von Flandern. Sprachliche Untersuchung, trong *ibid.*, pp. 141-85; C. Sweetenham, "Two letters calling Christians on Crusade, trong Robert the Monk's *History of the First Crusade* (Aldershot, 2005), pp. 215-18. • 20. Xin xem, lấy ví dụ, M. de Waha, 'La lettre d'Alexis Comnène à Robert Ier le Frison, *Byzantion* 47 (1977), pp. 113-25; J. Shepard, 'Aspects of Byzantine attitudes and policy towards the West in the 10th and 11th centuries, *Byzantinische Forschungen* 13 (1988), pp. 106-12. • 21. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 132. • 22. *Ibid.* • 23. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 141; John the Oxite, pp. 37-47. • 24. Anna Komnene, X.5, pp. 273-4. • 25. Shepard, 'How St James the Persian's head was brought to Cormery, p. 299. • 26. Miklosich và Müller, 6, pp. 19-21, 34-8, 42-4, 57-8, 81. • 27. *Ibid.*, pp. 84-90. • 28. *Ibid.*, p. 81. • 29. Về giày dép của người Thổ, Anna Komnene, IX.1, p. 237. • 30. Miklosich và Müller, 6, pp. 82-3. • 31. Anna Komnene, VIII.3, p. 220 • 32. Matthew of Edessa, II.90, pp. 157-8 • 33. Anna Komnene, VI.12, p. 179. • 34. Jami'al-Tawarikh, p. 62. • 35. Al-Fath ibn 'Ali al-Bundari, *Zubdat al-nusra wa-nukhbat al-'ursa*, ed. M. Houtsma (Leiden, 1889), p. 63. • 36. Ibn al-Atir,

AH 485/1092-1093, pp. 258-9. • 37. Gautier, ‘Synode des Blachernes, pp. 218-19. • 38. *Jus Graeco-Romanum*, 1, pp. 35-61. • 39. P. Gautier, ‘Jean l’Oxite, patriarche d’Antioche: notice biographique, *Revue des Etudes Byzantines* 22 (1964), pp. 136-8. • 40. Những thành phố đã bị quân Thổ chiếm mười bốn năm sau khi Alexios lên ngôi hoàng đế. Michael the Syrian, VI.6, vol. 3, pp. 178ff. 41. *Gesta Francorum*, IV, p. 25. • 42. *Ibid.*, p. 26. • 43. William of Tyre, III.1, 1, p. 197. • 44. Anna Komnene, XI.2, p. 300. • 45. John the Oxite, p. 35. 46. Anna Komnene, VIII.7, p. 229. • 47. Anna Komnene, VI.10, pp. 172-3. • 48. *Ibid.*, p. 172; Ibn al-Athir, AH 487/Dec. 1093-Dec. 1094, p. 271. • 49. Anna Komnene, VI.11, p. 176. 50. *Ibid.* 51. Anna Komnene, VI.11, p. 177. • 52. Xin xem, lấy ví dụ, J. Haldon, ‘Theory and practice in tenth-century military administration. Chapters 11, 44 and 45 of the Book of Ceremonies, *Travaux et Mémoires* 13 (2000), pp. 201-352. • 53. Anna Komnene, VI.10, p. 175. 54. *Ibid.* 55. Anna Komnene, VI.12. ii-iii, p. 178. 56. Anna Komnene, VI.12, p. 180. • 57. *Ibid.* • 58. Về quy mô đạo quân của Kilidj Arslan vào năm 1097, xin xem, lấy ví dụ, Fulcher of Chartres, I.11.vi, p. 85. • 59. Fulcher of Chartres, I.9.iv-v, p. 80. • 60. *Gesta Francorum*, II, p. 14. • 61. Lấy ví dụ, H. Ahrweiler, ‘L’administration militaire de la Crète byzantine, *Byzantion* 31 (1961), pp. 217-28; P. Gautier, ‘Défection et soumission de la Crète sous Alexis Ier Comnène, *Revue des Etudes Byzantines* 35 (1977), pp. 215-27; A. Savvides, ‘Can we refer to a concerted action among Rapsomates, Caryces and the emir Tzachas between ad 1091 and 1093?, *Byzantion* 70 (2000), pp. 122-34. • 62. Anna Komnene tuyên bố chú của bà đã là tổng đốc Dyrrakhion mười một năm trước khi ông được gọi về để chỉ huy một cuộc viễn chinh ở miền Tây Tiểu Á, VII.8, p. 206. Bởi Dyrrakhion rơi vào tay người Norman vào năm 1082 và chỉ được khôi phục trở lại để chế năm sau đó, Doukas có thể được trao quyền tư lệnh các chiến dịch chống Çaka sớm

nhất là vào năm 1094. Xin xem P. Frankopan, 'The imperial governors of Dyrrakhion during the reign of the emperor Alexios I Komnenos, *Byzantine and Modern Greek Studies* 26 (2002), pp. 89-90. • 63. Miklosich và Müller, 6, pp. 82-3. • 64. Anna Komnene, VII.8, pp. 202-6; IX.1, pp. 238-40; IX.3, pp. 242-4; XI.5, pp. 309-12. 65. Anna Komnene, XI.5, p. 309. • 66. Richard of Cluny, *Chronicon*, trong L. Muratori (biên tập), *Antiquitates Italicae*, 4, col. 1250.

Chương 5. Bên bờ thảm họa

1. John the Oxite, pp. 29, 35. • 2. John Zonaras, XVIII.29, 3, pp. 766-7. Bản thân Zonaras bị thất sủng với Komnenoi, bị lưu đày vào giữa thế kỷ mười hai sau khi đã là thẩm phán cấp cao nhất của đế quốc. • 3. Về những khoản cho tặng với Melissenos, Anna Komnene, III.4, p. 87; John Zonaras, XVIII.21, 3, p. 732; cũng xem N. Oikonomides (biên tập), *Archives de l'Athos: Actes de Docheiariou* (Paris, 1984), p. 76. Về Adrian, *Actes de Lavra*, 1, pp. 247-51. • 4. L. Petit, 'Typikon du monastère de la Kosmosoteira près d'Aenos, *Izvestiya Russkogo Arkheologicheskogo Instituta v Konstan- tinopole* 13 (1908), pp. 19-75. 5. Frankopan, 'Imperial governors of Dyrrakhion, pp. 65-103. • 6. Anna Komnene, VI.9, p. 171. • 7. Michael Taronites và Nikephoros Melissenos, hai người em rể khác của Hoàng đế, cũng được phong tước cao, giống như nhiều thành viên của gia đình Doukas. Anna Komnene, III.4, p. 87. Những phần thưởng này được xác định rõ trong các tài liệu khác, chưa kể những con dấu bằng đồng do những cá nhân đó ấn hành, chẳng hạn Zacos và Veglery, *Byzantine Lead Seals*, nos. 2698 and 2720 (d). Về gia đình Doukas, xin xem D. Polemis, *The Doukai* (London, 1968). Về quan hệ họ hàng đầy đủ của Komnenoi, xin xem K. Barzos, *He Genealogia ton Komnenon*, 2 tập (Thessaloniki, 1984). • 8. Xin xem, lấy ví dụ, A. Kazhdan, *Laristocracia bizantina dal principio dell' XI alla fine del XII secolo* (Palermo, 1997), pp. 141-6; J.-C.

Cheyne, *Pouvoir et contestations à Byzance 963-1210* (Paris, 1990), pp. 359ff; P. Magdalino, 'Innovations in Government, trong M. Mullett và D. Smythe (biên tập), *Alexios I Komnenos - Papers* (Belfast, 1996), pp. 146-66. P. Frankopan, 'Kinship and the distribution of power in Komnenian Byzantium', *English Historical Review* 495 (2007), pp. 10-13. • 10. Anna Komnene, IV.4, p. 114. Về tầm vóc nhỏ của ông, II.4, p. 58. • 11. Ibid., p. 115; VI.13, pp. 181-2. • 12. Anna Komnene, V.5, pp. 140-1. • 13. Actes de Lavra, 1, nos. 44-5, 48-9 (1083; 1084; 1086; 1089). • 14. Về Aliphas, Anna Komnene IV.6, pp. 122-3. • 15. Theophylact of Ohrid, p. 114; Anna Komnene, VI.13, p. 182. • 16. Manuel Straboromanos, pp. 183-5. • 17. Diegesis merike ton epistolon Alexiou basileios kai Nicholaou Patriarchou genomene kata diaphorous kairous, trong P. Meyer (biên tập), *Die Haupturkunden für die Geschichte der Athos-Klöster* (Leipzig, 1894), p. 172. 18. John Zonaras, XVIII.22, 3, p. 738. • 19. Anna Komnene, III.10, p. 102. • 20. Anna Komnene, V.2, pp. 131-2. J. Stephanou, 'Le procès de Léon de Chalcédoine, *Orientalia Christiana Periodica* 9 (1943), pp. 5-64; V. Grumel, 'L'affaire de Léon de Chalcédoine, le Chrysobulle d'Alexis Ier sur les objets sacrés, *Revue des Etudes Byzantines* 2 (1944), pp. 126-33. • 21. John the Oxite, p. 33. • 22. John Zonaras, VIII.22, 3, p. 732. • 23. John the Oxite, nhất là p. 33; cũng pp. 29, 31, 35. • 24. Actes de Lavra, I, no. 50; Actes de Docheiariou, no. 2; D. Papachryssanthou (biên tập), *Actes de Xénophon* (Paris, 1986), no. 2; J. Lefort, N. Oikonomides và D. Papachryssanthou (biên tập), *Actes d'Ivion*, 2 tập (Paris, 1985-90), 2, pp. 28-9. • 25. Anna Komnene, IX.2, pp. 240-1. Nguyên nhân của cuộc bạo loạn có thể suy ra từ việc bổ nhiệm một quan chức với các trách nhiệm thu thuế cụ thể sau khi quyền hành dần được khôi phục. Anna Komnene, IX.2, p. 242. Xin xem P. Frankopan, 'Challenges to imperial authority in Byzantium: Revolts on Crete and Cyprus at the end of the 11th Century, *Byzantion* 74 (2004),

pp. 382-402. 26. Anna Komnene, VII.8, p. 206; VIII.7, p. 229. • 27. Anna Komnene, IV.2, p. 111. • 28. Lấy ví dụ, Dandolo, *Chronica brevis*, p. 363; L. Lanfranchi (biên tập), *Famiglia Zusto* (Venice, 1955), 6, 9, nos. 1-2. • 29. Dù hai bản lâu đời nhất của văn bản tuyên bố các khoản cho tặng cho biết việc cho tặng diễn ra vào tháng 5 năm 1092, các học giả hiện đại đã bác bỏ điều đó trên cơ sở niên đại vào giữa những năm 1080 có vẻ hợp lý hơn - dù những cơ sở cổ tự học, văn bản và bối cảnh cho điều này hết sức đáng ngờ. Cũng rất quan trọng là nơi xuất hiện các khoản cho tặng này trong cuốn *Alexiad*, dù rõ ràng là ghi chép này ở sai chỗ. Để xem thảo luận đầy đủ về vấn đề này, xin xem T. Madden, 'The chrysobull of Alexius I Comnenus to the Venetians: The date and the debate, *Journal of Medieval History* 28 (2002), pp. 23-41, và P. Frankopan, 'Byzantine trade privileges to Venice in the eleventh century: The chrysobull of 1092, *Journal of Medieval History* 30 (2004), pp. 135-60. • 30. M. Pozza và G. Ravegnani, *I Trattati con Bisanzio 992-1198* (Venice, 1993), pp. 38-45. • 31. *Ibid.*, pp. 39-40. • 32. *Ibid.*, p. 43. • 33. *Ibid.*, pp. 40-3. 34. Dandolo, *Chronica per extensum descripta*, p. 217. Dandolo không nói lý do tại sao vị Thượng phụ có mặt ở Constantinople vào năm 1092, mà chỉ cho biết ông chết vì bị sốt. • 35. Anna Komnene, VI.7, pp. 166-7; VI.3, p. 156. • 36. Anna Komnene, VII.3, p. 194. • 37. Pozza và Ravegnani, *Trattati con Bisanzio*, pp. 42-3. • 38. *Katakalon Kekaumenos*, 81, p. 278. • 39. Anna Komnene, III.10, p. 103. • 40. Về sự kiện người kế vị của Alexios, John II, ra đời, cũng như các con khác của Hoàng đế, A. Kazhdan, 'Die Liste der Kinder des Alexios I in einer Moskauer Handschrift (UBV 53/147), trong R. Stiehl và H. Stier (biên tập), *Beiträge zur alten Geschichte und deren Nachleben*, 2 tập (Berlin, 1969-70), 2, pp. 233-7. Lễ đăng quang của John, và ngày diễn ra, có thể suy ra từ A. Spinelli (biên tập), *Regii neapolitani archivi monumenta edita ac illustrata*, 6 tập (Naples, 1845-61), 5, nos. 457-8, 462, 464-7. • 41. Anna

Komnene, VIII.7-8, pp. 229-32. • 42. Anna Komnene, VI.8, p. 168. • 43. Geoffrey Malaterra, III.13, p. 64; Michael the Syrian, 3, p. 176; Bar Hebraeus, 1, p. 227. 44. Anna Komnene, IX.6, p. 248. • 45. Ibid., p. 250. • 46. Anna Komnene, IX.5, p. 247. • 47. Anna Komnene, IX.7, p. 252. 48. Anna Komnene, IX.8, pp. 253-4. • 49. Ibid., p. 253, và III.2, p. 81. • 50. Anna Komnene, IX.6, p. 254. • 51. Adrian và Nikephoros nhớ lại chuyện này khi Adrian được cử đi điều tra những tin đồn rằng Diogenes đang âm mưu chống lại Hoàng đế. Anna Komnene, IX.7, pp. 252-3. • 52. Adrian đã trở thành một tu sĩ với tên là John khi ông qua đời. B. de Montfaucon, *Paleographia Graeca* (Paris, 1708), p. 47. Về vai trò của ông trong âm mưu này, và những hậu quả với gia đình ông, Frankopan, *Kinship and the distribution of power*, pp. 1-34. • 53. Lấy ví dụ, Anna Komnene, VIII.3, p. 219; VIII.8, p. 232. Về Melissenos, xin xem Frankopan, “The Fall of Nicaea, pp. 153-84. • 54. Melissenos chỉ xuất hiện một lần nữa trước khi ông qua đời, trong chiến dịch chống người Cuman: Anna Komnene, X.2, p. 264. Alexios cũng không muốn để địch thủ của ông ở lại Constantinople mà mang họ theo cùng trong cuộc viễn chinh với ông - để ông có thể giám sát họ. Gần như mọi nhân vật hàng đầu ở Byzantium đều đi theo Hoàng đế khi đánh người Norman năm 1081; và tất nhiên họ đi cùng ông trong khi đánh người Serbia vào năm 1094. • 55. Anna Komnene, III.4, p. 87. • 56. Anna Komnene, XI.10, p. 325; XIII.1, p. 357. • 57. Anna Komnene, IX.8, p. 254. 58. Ibid. • 59. Anna Komnene, IX.6, p. 250. • 60. Anna Komnene, IX.8, p. 254. 61. Anna Komnene, IX.9, pp. 255-6. • 62. Ibid., p. 256. 63. Ibid., pp. 256-7. • 64. Ibid., p. 257. Tác giả giấu giếm việc cha bà có ra lệnh chọc mù mắt Nikephoros Diogenes hay không. • 65. Anna Komnene, IX.1, p. 237. 66. Anna Komnene, XV.11, p. 465. • 67. Anna Komnene, IX.2, p. 242; E. Sargologos, *La Vie de saint Cyrille le Philéote, moine byzantin* (Part 1110) (Brussels, 1964), pp. 35.i-viii, 146-53. • 68. Về sự nghiệp của họ, xin xem

B. Skoulatos, *Les personnages byzantins de l'Alexiade: analyse prosopographique et synthèse* (Louvain, 1980), pp. 160-1, 85-7.69. Anna Komnene, X.9, pp. 286-8; John Zonaras, XVIII.22, 3, p. 739. 70. *Gesta Francorum*, IV, pp. 25-6. 71. Anna Komnene, XI.10, p. 323. • 72. Anna Komnene, XI.3, p. 305. 73. Anna Komnene, XI.3, pp. 304-5; XI.5, pp. 309-12. • 74. Anna Komnene, VII.8, p. 203; IX.1, p. 238; IX.3, p. 242. • 75. Anna Komnene, X.2, p. 264. Về cái chết của Melissenos, Peter Lambecius, *Commentariorum de Augustissima Bibliotheca Caesarea Vindobonensi*, 8 tập (Vienna, 1665-79), 5, col. 537. Cũng xem D. Papachryssanthou, 'La date de la mort du sébastokrator Isaac Comnène', *Revue des Etudes Byzantines* 21 (1963), p. 252. • 76. Anna Komnene, X.2-4, pp. 262-73; *The Russian Primary Chronicle*, S. Cross dịch, và O. Sherbowitz-Wetzor (Cambridge, Mass., 1953), p. 180. 77. Anna Komnene, XI.2, p. 300.

Chương 6. Lời kêu gọi từ phương Đông

1. Le rôle des Occidentaux dans l'armée byzantine avant la Première Croisade, trong E. Konstantinou (biên tập), *Byzanz und das Abendland im 10. und 11. Jahrhundert* (Cologne 1997), pp. 111-28. • 2. Lấy ví dụ, V. Laurent, *Le Corpus des sceaux de l'empire byzantin II: L'administration centrale* (Paris 1981), no. 469 (Bulgarian); G. Zacos, *Byzantine Lead Seals II*, J. Nesbitt tổng hợp và biên tập (Bern, 1984), no. 706 (người phiên dịch cho nhân vật người Anh); *ibid.* (Anglo-Saxon); Laurent, *Le Corpus des sceaux de l'empire byzantine*, no. 991 (người phiên dịch cho hải đội). • 3. F. Schmitt (biên tập), *S. Anselmi Cantuariensis archiepiscopi opera omnia*, 6 tập (Edinburgh, 1938-61), 3, pp. 252-5. • 4. Xin xem, lấy ví dụ, J. Shepard, "The uses of the Franks in 11th Century Byzantium", *Anglo-Norman Studies* 15 (1992), pp. 275-305. 5. John Skylitzes, p. 486; Michael Attaleiates, pp. 122-5, Matthew of Edessa, II.19, p. 101. • 6. *Patrologia Latina*, 150, col. 737. • 7. Ekkehard of Aura, pp. 133-4. • 8. Gilbert of Mons, *Chronique*

Hanoniense, L. Napran dịch (Woodbridge, 2005), 23, p. 25. 9. Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 134-5. Để xem một số bình luận về lá thư, trên, pp. 60-1. • 10. Shepard, 'How St James the Persian's head was brought to Cormery, p. 299. • 11. *Narratio Floriacensis de captis Antiochia et Hierosolyma et obsesso Dyrrachio*, RHC, Occ., 5, p. 356, Gilbert of Mons, 23, p. 25. Cũng xem Becker, Urban II, 2, p. 180, và hơn hết J. Shepard, 'Cross-purposes: Alexius Comnenus and the First Crusade, trong J. Phillips (biên tập), *The First Crusade: Origins and Impact* (Manchester, 1997), pp. 107-29. 12. Ekkehard of Aura, pp. 134-6. • 13. Guibert of Nogent, I.5, pp. 102-3. • 14. Baldric of Dol, I, p. 14. • 15. Fulcher of Chartres, I.3.ii-iii, pp. 65-6. • 16. William of Apulia, IV, P. 212. 17. Sibte al-Jawzi, p. 244; Bar Hebraeus, 1, pp. 230-1. • 18. Raymond of Aguilers, XIII, pp. 108-9; William of Tyre, I.7, 1, pp. 116-17; Albert of Aachen, VI.31, p. 442. • 19. S. Goitein, *A Mediterranean Society: The Jewish communities of the Arab world as portrayed in the documents of the Cairo Geniza*, 6 tập (Princeton, 1967-93), pp. 308-14. Cũng xem ở đây S. Goitein, *Jerusalem in the First Arabic period, trong Jewish Settlements in Palestine in the Beginning of the Islamic and the Crusade Period, in the Light of the Geniza* (Jerusalem, 1980); M. Gil, 'Political History of Jerusalem, trong J. Prawer (biên tập), *Book of Jerusalem, The First Islamic Period, 638-1099* (Jerusalem, 1991). • 20. Xin xem, lấy ví dụ, S. Gat, *The Seljuks in Jerusalem*, trong Y. Lev (biên tập), *Town and Material Culture in the Medieval Middle East* (Leiden, 2002), pp. 4-40. 21. C. Cahen, 'La chronique abrégée d'al-Azimi', *Journal Asiatique* 230 (1938), p. 369. • 22. Ibn al-Athir, AH 491/Dec. 1097-Dec. 1098, pp. 13-14. • 23. Xin xem C. Morris, *The Sepulchre of Christ in the Medieval West* (Oxford, 2005), nhất là pp. 134-9; tuy nhiên cũng lưu ý J. France, 'The Destruction of Jerusalem and the First Crusade, *Journal of Ecclesiastical History* 47 (1996), pp. 1-17. • 24. Guibert of Nogent, II.10,

pp. 125-6. • 25. Below, pp. 118-19 • 26. J. Vaissète, C. Devic và A. Molinier (biên tập), *Histoire générale de Languedoc*, 3rd edition, 16 tập (Toulouse, 1872-1904), 5, cols. 737-8. • 27. J. Venier (biên tập), *Chartres de l'abbaye de Jumièges*, 2 tập (Paris, 1916), 1, pp. 121-3. • 28. R. Bautier, M. Gilles và M. Bautier (biên tập), *Chronicon S. Petri Vivi Senonensis* (Paris, 1979), p. 140. • 29. Gregory Pakourianos, p. 131. 30. *Letopis Popa Dukljanina*, 27, p. 413. 31. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 136. 32. Robert the Monk, I.1, p. 79. • 33. Xin xem, lấy ví dụ, T. Head và R. Landes (biên tập), *Peace of God: Social violence and religious response in France around the year 1000* (Cambridge, 1992). • 34. Ivo of Chartres, *Panormia*, VIII.147, in *Patrologia Latina*, 161, col. 1343 AC. • 35. Xin xem Vauchez, 'Composantes eschatologiques, pp. 233-43; J. Rubenstein, 'How or How Much, to Re-evaluate Peter the Hermit, trong S. Ridyard (biên tập), *The Medieval Crusade* (Woodbridge, 2004), pp. 53-69; J. Flori, *L'Islam et la fin des temps. L'interprétation prophétique des invasions musulmanes dans la chrétienté médiévale* (Paris, 2007), pp. 111-47; và tổng quát hơn, Möhring, *Weltkaiser der Endzeit* và Whalen, *Dominion of God*. • 36. Lupus, *Annales*, MGH, SS, 5, p. 62. • 37. Gilbert of Mons, 23, p. 25. 38. Theodore Skutariotes, *Synopsis Khronike*, trong K. Sathas, *Biblioteca Graeca Medii Aevi*, 7 tập (Paris, 1872-94), 7, pp. 184-5. • 39. Về những thánh tích này và các thánh tích giả khác, Guibert of Nogent, *De pigneribus sanctorum*, R. Huygens biên tập (Turnhout, 1993), I, pp. 98, 88. • 40. *Gesta Episcoporum Tullensium*, in MGH, SS, 8, p. 647. 41. Anna Komnene, III.10, p. 103. 42. F-J. Schmale and I. Schmale-Ott (biên tập), *Frutolfs und Ekkehard's Chroniken* (Darmstadt, 1972), p. 96; Ekkehard of Aura, *Chronicon Universale*, trong MGH, SS 6, p. 205. Về những món quà được Anna ghi lại, *Alexiad*, III.10, p. 103. • 43. G. Constable (dịch và biên tập), *The Letters of Peter the Venerable*, 2 tập (Cambridge, Mass., 1967), 2, p. 209. • 44.

Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 135-6. • 45. Guibert of Nogent, I.5, p. 103. • 46. Below, p. 106. • 47. *Miracula S Augustini episcopi Cantuariensis*, trong *Acta Sanctorum*, 6 tháng 5, p. 410. 48. Anna Komnene III.10, p. 102. • 49. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 141. • 50. Shepard, ‘How St James the Persian’s head was brought to Cormery’, p. 299. • 51. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 136. • 52. *Ibid.*, p. 142. • 53. Alexios đã dẫn rất tin tưởng Robert, theo Guibert of Nogent, I.5, pp. 100-1. • 54. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 133. • 55. Guibert of Nogent, I.5, p. 101. • 56. Bernold of Constance, p. 483. • 57. Anna Komnene, VIII.5, p. 224. • 58. Ekkehard of Aura, p. 136. 59. Otto of Freising, *Chronicon*, in MGH, SS 20, VII, p. 248. 60. Gregory VII, Register, I.18, p. 20. Lá thư gốc của Hoàng đế không còn. • 61. Gregory VII, Register, I.46, p. 51. • 62. Gregory VII, Register, I.49, pp. 54-5. • 63. Gregory VII, Register, II.31, pp. 122-3. • 64. Gregory VII, Register, II.37, pp. 127-8. 65. Gregory VII, Register, II.3, p. 95. • 66. Gregory VII, Register, I.46, p. 51. • 67. Michael Psellos, *Michaelis Pselli scripta minora magnam partem adhuc inedita*, E. Kurtz biên tập, 2 tập (Milan, 1936-41), 1, pp. 329-34. • 68. Gregory VII, Register, II.3, p. 95. Xin xem ở đây H. Cowdrey, ‘Pope Gregory VII’s “Crusading” plans of 1074, trong B. Kedar, H. Mayer và R. Smail (biên tập), *Outremer: Studies in the history of the Crusading kingdom of Jerusalem* (Jerusalem, 1982), pp. 27-40, và Becker, *Papst Urban II*, 2, pp. 294-300. 69. Bernold of Constance, p. 520. • 70. *Ibid.* 71. Fulcher of Chartres, I.1.iii, p. 62.

Chương 7. Phản ứng của phương Tây

1. *Histoire générale de Languedoc*, 3, p. 465. 4. Devic và Vaissete, *Histoire générale de Languedoc*, 5, pp. 747-8. • 5. Gregory VII, Register, I.46, p. 50; 8.16, pp. 381-2. • 6. *Patrologia Latina*, 151, col. 562. • 7. *Annales Besuenses*, MGH, SS, 2, p. 250; *Annales S. Benigni Divionensis*, MGH, SS, 5, p. 43. 8. *Patrologia Latina*, 150, col. 1388; 151, col. 422. • 9.

Robert the Monk, I.1 pp. 80-1. • 10. Robert the Monk, 1.2, pp. 81-2; Fulcher of Chartres, I.4.iv, p. 68; Guibert of Nogent, II.5, p. 117. Dù các ghi chép chính về bài phát biểu ở Clermont được viết vài năm sau, thông điệp về nỗi đau khổ ở phương Đông đã được phản ánh trong các nguồn tư liệu đương thời, ví dụ, Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 136, 137-8; Wiederhold, ‘Papsturkunden in Florenz’, pp. 313-14; Kehr, *Papsturkunden in Spanien*, pp. 287-8; Halphen và Poupardin, *Chronique des comtes d’Anjou*, pp. 237-8. • 11. Baldric of Dol, IV, pp. 15-16. • 12. Hagenmeyer, *Epistulae*, pp. 136-7. 13. Baldric of Dol, IV, p. 16. • 14. Baldric of Dol, *Vita Beati Roberti de Arbisello*, *Patrologia Latina* 162, cols. 1050-1. • 15. Hugh of Flavigny, *Chronicon*, MGH, SS, 8, pp. 474-5. 16. Bull, *Knightly Piety*, pp. 250-81. • 17. Về chỉ thị của Urban, Baldric of Dol, I, p. 15. • 18. S. d’Elbenne và L-J. Dennis (biên tập), *Cartulaire du chapitre royal de Saint-Pierre de la Cour du Mans* (Paris, 1903-7), no. 11, p. 15. • 19. J. Richard, ‘Le Cartulaire de Marcigny-sur-Loire 1045-1144. Essai de reconstitution d’un manuscript disparu’, *Analecta burgundica* (1957), 119, p. 87. • 20. B. de Broussillon, *Cartulaire de Saint-Aubin d’Angers* (1903), 1, no. 354, p. 407. • 21. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 136. • 22. *Ibid.*, pp. 137-8. 23. *Chronica Monasterii Casinensis*, IV.11, p. 475. Về những phần thưởng tinh thần, Riley-Smith, *First Crusade*, pp. 13-30. • 24. Kehr, *Papsturkunden in Spanien*, p. 287. 25. H. Cowdrey, ‘Martyrdom and the First Crusade’, trong Edbury, *Crusade and Settlement*, pp. 45-56; J. Flori, ‘L’exemple de la Première Croisade’, *Cahiers de civilisation médiévale* 34 (1991), pp. 121-39; C. Morris, ‘Martyrs of the field of battle before and during the First Crusade’, *Studies in Church History* 30 (1993), pp. 93-104. • 26. Guérard, *Cartulaire de l’abbaye de Saint-Victor de Marseilles*, 1, pp. 167-8. • 27. C. Métais, *Cartulaire de l’abbaye de la Sainte Trinité de Vendôme*, 4 tập (Paris, 1893-1900), 2, p. 39; V. Thuillier (biên tập), *Ouvrages posthumes de D.*

Jean Mabillon et D. Thierry Ruinart, 3 tập (Paris, 1724), 3, pp. 387-90; P. Jaffé (biên tập), *Regesta Pontificum Romanorum*, 2 tập (Leipzig, 1885-8), 1, nos. 5656, 5649; 5647. 28. *Gesta Francorum*, I, p. 2; Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 137. • 29. H. Klein, 'Eastern Objects and Western Desires: Relics and Reliquaries between Byzantium and the West, *Dumbarton Oaks Papers* 58 (2004), pp. 283-314. 30. Halphen và Poupardin, *Chronique des comtes d'Anjou*, pp. 237-8. • 31. A. Gieysztor, 'The Genesis of the Crusades: The Encyclical of Sergius IV, *Medievalia et Humanistica* 5 (1949), pp. 2-23 và 6 (1950), pp. 3-34. Tuy nhiên, cũng xem H. Schaller, 'Zur Kreuzzugszyklika Papst Sergius IV', trong H. Mordek (biên tập), *Papsttum, Kirche und Recht im Mittelalter. Festschrift für Horst Fuhrmann* (Tübingen, 1991), pp. 135-54. 32. *Recueil des chartes de Cluny*, 5, no. 3703. • 33. *Ibid.*, nos. 3737, 3755. 34. *Ibid.*, no. 3712. • 35. R. Juénin, *Nouvelle histoire de l'abbaye royale et collégiale de Saint Filibert*, 2 tập (Dijon, 1733), 2, p. 135. • 36. Robert the Monk, I.2, p. 82; Fulcher of Chartres, I.4.iv, p. 68; Guibert of Nogent, II.5, p. 117; *Gesta Francorum*, I, p. 7. • 37. C. Chevalier, 'Cartulaire de l'abbaye de St. Chaffre du Monastier, trong *Collection de cartulaires dauphinois* (Paris, 1869-1912), 8, pp. 139-41. Về những việc này, và nhiều ví dụ khác, Riley-Smith, *First Crusade*, pp. 31ff. 38. E. Poncelet (biên tập), *Cartulaire de l'Eglise St Lambert de Liège*, 5 tập (Brussels, 1869), 1, p. 47. • 39. Orderic Vitalis, IX.3, 5, pp. 26, 32; Hugh of Flavigny, II, pp. 474-5. • 40. Guibert of Nogent, II, 17, pp. 133-4. • 41. Về việc rút phép thông công của Philip, Somerville, *Councils of Urban II*, pp. 87, 97, 98. Về việc chẳng ai nói tốt cho Bertrada, *Chronica de gestis consulum Andegavorum*, trong Halphen và Poupardin, *Chronique des comtes d'Anjou*, p. 67; về việc Philip bỏ vợ, Bertha xứ Holland, do bà quá béo, William of Malmesbury, 3.257, p. 474. • 42. Guibert of Nogent, II.17, pp. 133-4; Mansi, *Sacrorum Concilium Amplissima Collectio* 20, col. 937;

J. Verdon (biên tập), *Chronique de Saint-Maixent* (Paris, 1979), p. 154; Somerville, *Councils of Urban II*, p. 90. • 43. *Gesta Francorum*, I, p. 7. • 44. Robert the Monk, II.3, pp. 91-2. • 45. *Codice Diplomatico Barese*, 5, p. 41. 46. Anna Komnene, XIII.11, pp. 383-4. • 47. Anna Komnene, V.6, p. 144. • 48. Theo một tác giả A-rập, Roger từ chối hoàn toàn việc can dự với cuộc Thập tự chinh và giờ căng lên đánh rằm một phát tỏ khi ông nghe các kế hoạch ban đầu - mà Ibn al-Athir nói có liên quan tới Bắc Phi, chứ không phải Jerusalem. Câu chuyện sinh động này cho thấy đôi điều về việc Roger không muốn chọc giận những thương nhân Hồi giáo vốn có vai trò sống còn trong việc khiến Sicily trở nên hết sức giàu có. AH 491/ Dec. 1097-Dec. 1098, p. 13. 49. Jaffe, *Regesta pontificum Romanorum*, no. 5608; Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 136. 50. Guérard, *Cartulaire de Saint-Victor*, p. 802. • 51. Anna Komnene, X.7, pp. 279-80. • 52. Albert of Aachen, I.23, p. 96; Guibert of Nogent, VII.31, p. 328. • 53. Barber và Bate, *Letters*, p. 22. 54. *Patrologia Latina*, 157, col. 162B. 55. Robert the Monk, 1.2, pp. 81-2. • 56. *Recueil des chartes de l'abbaye de Cluny*, 5, p. 51. 57. Wiederhold, 'Papsturkunden', pp. 313-14. • 58. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 137. • 59. Devic và Vaissete, *Histoire générale de Languedoc*, 5, pp. 757-8. • 60. Bernold of Constance, p. 520. • 61. Lấy ví dụ, Fulcher of Chartres, I.4, p. 68; Baldric of Dol, I, pp. 15-16. • 62. Robert the Monk, II.2, p. 82. • 63. Ví dụ, ở Marmoutier và Tours vào mùa xuân năm 1096. Halphen và Poupardin, *Chronique des comtes d'Anjou*, pp. 237-8; O. Guillot, *Le Comte d'Anjou et son entourage au XIe siècle* (Paris, 1972), p. 242. • 64. Xin xem, ví dụ, W. Purkiss, *Crusading Spirituality in the Holy Land and Iberia, c.1095-c.1187* (Woodbridge, 2008), nhất là pp. 120-38. • 65. Anna Komnene XI.1, p. 297. Cũng xem *Gesta Francorum*, II, p. 16; Albert of Aachen, I.15, pp. 283-4. • 66. Về ngày thành lập tu viện, xin xem J. Gay, 'L'abbaye de Cluny et Byzance au début du XII siècle', *Echos d'Orient* 30 (1931), pp. 84-90,

nhưng cũng xem J. Shepard, ‘The “muddy road” of Odo of Arpin from Bourges to La Charité sur Loire, trong P. Edbury và J. Phillips (biên tập), *The Experience of Crusading: Defining the Crusader Kingdom* (Cambridge, 2003), p. 23. • 67. Anna Komnene, X.5, p. 276. • 68. Albert of Aachen, II.7, p. 70. • 69. Albert of Aachen, II.17, p. 86. • 70. Albert of Aachen, II.7, pp. 70-2. • 71. Robert the Monk, II.11, p. 95. • 72. Raymond of Aguilers, I, pp. 16-17. • 73. Raymond of Aguilers, I, p. 17. • 74. Raymond of Aguilers, I, p. 17. • 75. Về ước tính số lượng người tham gia, France, *Victory in the East*, pp. 122-42; B. Bachrach, ‘The siege of Antioch: A study in military demography, *War in History* 6 (1999), pp. 127-46; J. Riley-Smith, ‘Casualties and the number of knights on the First Crusade, *Crusades* 1 (2002), pp. 13-28. 76. Fulcher of Chartres, I.6.ix, p. Fulcher of Chartres, I.13.iv, p. 88. 78. Anna Komnene, X.5, p. 274. 79. Anna Komnene, X.5.vi, p. 275.

Chương 8. Hướng tới đế đô

1. Robert the Monk, I.5, p. 83. 2. Albert of Aachen, I.2, pp. 2-4; Guibert of Nogent, II, p. 121. 3. William of Tyre, I.3, 1, p. 108; Albert of Aachen, I.2-3, p. 4; Anna Komnene, X.5, p. 275. Về Peter Ẩn sĩ, xin xem J. Flori, *Pierre l’Ermite et la Première Croisade* (Paris, 1999). • 4. Albert of Aachen, I.3, pp. 4-6; Guibert of Nogent, II.8, p. 142. • 5. Ví dụ, J. Flori, ‘Faut-il réhabiliter Pierre l’Ermite, *Cahiers de civilisation médiévale* 38 (1995), pp. 35-54. • 6. Albert of Aachen, I.26-8, pp. 50-2. Xin xem B. Kedar, ‘Crusade Historians and the Massacres of 1096, *Jewish History* 12 (1998), pp. 11-31; R. Chazan, *God, Humanity and History: The Hebrew First Crusade Narratives* (Berkeley, 2000) và “Let Not a Remnant or a Residue Escape”: Millenarian Enthusiasm in the First Crusade, *Speculum* 84 (2009), pp. 289-313. Cũng xem ở đây M. Gabriele, *Against the Enemies of Christ: The Role of Count Emicho in the Anti-Jewish Violence of the*

First Crusade, trong M. Frassetto (biên tập), *Christian Attitudes towards the Jews in the Middle Ages: A Casebook* (Abingdon, 2007), pp. 61-82. • 7. Albert of Aachen, I.26-7, pp. 50-2. Cũng xem Chronicle of Solomon bar Simson, S. Eidelberg dịch, *The Jews and the Crusaders* (Madison, 1977), pp. 28ff. • 8. Solomon bar Simson, pp. 24-5. • 9. Ví dụ, Siegebert of Gembloux, trong MGH, SS, 6, p. 367; Richard of Poitiers, *Cruce signato*, trong M. Bouquet et al. (biên tập), *Recueil des Historiens des Gaules et de la France*, 24 tập (Paris, 1737-1904), 12, p. 411. • 10. Hugh of Flavigny, *Chronicon Virdunensi*, in *Recueil des Historiens des Gaules et de la France*, 13, p. 623. Nhiều ví dụ, N. Golb, *The Jews in Medieval Normandy* (Cambridge, 1998), pp. 119-27. • 11. Guibert of Nogent, II.9, p. 123. 12. Anna Komnene, X.5, p. 274. • 13. Albert of Aachen, I.29, p. 54. 14. Albert of Aachen, I.6, pp. 10-12, và Orderic Vitalis, IX.4, 5, p. 30. 15. Albert of Aachen, I.9, p. 18. • 16. Anna Komnene, X.5, pp. 275-6; John Zonaras, XVIII.23, 3, p. 742. • 17. *Gesta Francorum*, I, p. 3. 18. Anna Komnene, X.6, p. 277. • 19. *Gesta Francorum*, I, p. 3; Robert the Monk, I.7, p. 85. 20. *Gesta Francorum*, I, pp. 3-4. • 21. Albert of Aachen, I.21, p. 42. • 22. *Gesta Francorum*, I, p. 4. • 23. Robert the Monk, 1.9, p. 86. 24. *Gesta Francorum*, I, pp. 4-5; Robert the Monk, I.12, p. 87. • 25. *Gesta Francorum*, I, p. 4; Anna Komnene, X.6, p. 278. • 26. Anna Komnene, X.6, p. 279. • 27. Guibert of Nogent, II.10, p. 124. 28. *Gesta Francorum*, I, p. 5. Về tầm quan trọng của những ghi chép đầu tiên về cuộc Thập tự chinh, và cụ thể về cuốn *Gesta Francorum* ở châu Âu thế kỷ mười hai, xin xem J. France, 'The Anonymous *Gesta Francorum* and the *Historia Francorum qui ceperunt Iherusalem* of Raymond of Aguilers and the *Historia de Hierosolymitano itinere* of Peter Tudebode: An analysis of the textual relationship between primary sources for the First Crusade', trong J. France và W. Zajac (biên tập), *The Crusades and their Sources. Essays presented to Bernard*

Hamilton (Aldershot, 1998), pp. 39-69, và Rubenstein, 'What is the *Gesta Francorum*?', pp. 179-204. • 29. Anna Komnene, X.7, p. 279. • 30. Ibid., p. 280. 31. Ibid. • 32. Anna Komnene, X.8, p. 281. • 33. Fulcher of Chartres, I.6, p. 72; Anna Komnene, X.7, pp. 279-80. • 34. Albert of Aachen, II.7, pp. 70-2. • 35. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 143; C. de Coussemaker, 'Documents relatifs à la Flandre maritime. Extraits du cartulaire de l'abbaye de Watten, *Annales du comité flamand de France*, 10 tậ (Paris, 1860), 5, p. 359. • 36. Fulcher of Chartres, I.8.i-ix, pp. 76-8. 37. *Gesta Francorum*, II, p. 11; Albert of Aachen, II.18, p. 88; *Historia Belli Sacri*, RHC, Occ., 3, p. 177. • 38. Anna Komnene, X.8, pp. 281-4. 39. Raymond of Aguilers, II, p. 21. • 40. *Gesta Francorum*, II, p. 10. 41. *Gesta Francorum*, I, p. 8. 42. Nesbitt, 'Rate of march, pp. 167-82. 43. *Gesta Francorum*, II, p. 10. • 44. Raymond of Aguilers, I, p. 18; J. Shepard, "Father" or "Scorpion"? Style and substance in Alexios' diplomacy, trong M. Mullett và D. Smythe (biên tập), *Alexios I Komnenos Papers* (Belfast, 1996), pp. 80-2. • 45. Anna Komnene, X.9, p. 285. • 46. Ibid. 47. Anna Komnene, X.7, p. 280; X.11, p. 292; *Gesta Francorum*, I, pp. 5-6; II, p. 11. 48. Raymond of Aguilers, II, p. 22. 49. Barber và p. 80. • 52. Ralph of Caen, 18, p. 42. 53. De Cerimoniis, II.15, 2, Bate, Letters, p. 16. • 50. Ibid., pp. 15-16. • 51. Fulcher of Chartres, I.9.iii, P. 597. • 54. P. Chiesa (biên tập), *Liudprandi Cremonensis. Antapodosis; Homelia paschalis; Historia Ottonis; Relatio de Legatione Constantinopolitana* (Turnhout, 1997), Relatio, I.1, pp. 238-9. 55. Ibid., Antapodosis, VI.5, pp. 197-8. • 56. Anna Komnene, X.10, pp. 291- 2. Về các phương pháp của Alexios, Shepard, "Father" or "Scorpion"?, pp. 60-132. • 57. Anna Komnene, XIII.10, pp. 383-4. • 58. Anna Komnene, X.11, p. 292. • 59. Ibid., pp. 292-3. • 60. Ibid., p. 293. • 61. Ibid., pp. 293-4. • 62. Barber và Bate, Letters, pp. 15-16. • 63. Albert of Aachen, II.17, p. 86. • 64. Anna Komnene, XIV.4, p. 411. 65. Anna Komnene, X.9, pp. 285-6. • 66.

Robert the Monk, II.9, p. 94; Albert of Aachen, II.12-14, pp. 78-82; Anna Komnene, X.9, pp. 286-8. • 67. Albert of Aachen, I.12, p. 78. • 68. Albert of Aachen, II.12, p. 78. • 69. Albert of Aachen, II.16, p. 84. Ibid. Anna • 71. Ibid., pp. 84-6. • 72. Fulcher of Chartres, I.9.iii, p. 80. • 73. *Gesta Francorum*, II, p. 12. • 74. Fulcher of Chartres, I.8.ix, p. 78. Komnene, X.9, p. 285. • 76. Michael the Syrian, XV.6, 3, p. 179. • 77. Anna Komnene, X.9, pp. 285-6. • 78. Albert of Aachen, II.10, p. 74. • . 79. Anna Komnene, X.9, p. 285. • 80. Ekkehard of Aura, pp. 166-7. • 81. Albert of Aachen, II.16, pp. 84-6. Cũng xem ở đây, E. Patlagean, Christianisation et parentés rituelles: le domaine de Byzance, *Annales ESC* 33 (1978), pp. 625-36; R. Macrides, 'Kinship by arrangement: The case of adoption, *Dumbarton Oaks Papers* 44 (1990), pp. 109-18. • 82. S. Reynolds, *Fiefs and Vassals: The Medieval Evidence Reinterpreted* (Oxford, 1994). • 83. Anna Komnene, XIII.12, p. 386. Về những lời tuyên thệ, xin xem J. Pryor, *The oath of the leaders of the Crusade to the emperor Alexius Comnenus: Fealty, homage*, *Parergon New Series* 2 (1984), pp. 111-41. 84. *Gesta Francorum*, II, pp. 11-12. • 85. Fulcher of Chartres, I.9.iii, p. 80. 86. *Gesta Francorum*, II, p. 12. • 87. Anna Komnene, X.11, pp. 294-5. • 88. J. Shepard, 'When Greek meets Greek: Alexius Comnenus and Bohemund in 1097-8', *Byzantine and Modern Greek Studies* 12 (1988), pp. 185-277. • 89. Anna Komnene, X.9, p. 289. • 90. Raymond of Aguilers, II, p. 23. • 91. Ibid., p. 24. Also *Gesta Francorum*, II, p. 13. 92. *Gesta Francorum*, II, p. 12. 93. Raymond of Aguilers, II, p. 24. • 94. Anna Komnene, X.9, p. 289. 95. Ibn a-Qalanisi, AH 490/Dec. 1096-Dec. 1097, p. 43. 96. Ibn al-Athir, AH 491/Dec. 1096-Dec. 1097, p. 14. 97. *Gesta Francorum*, II, p. 11. 98. Anna Komnene, XI.2, p. 300.

Chương 9. Những cuộc đụng độ đầu tiên

1. Barber và Bate, *Letters*, p. 16. • 2. Ví dụ, *Gesta Francorum*, II, p. 14; Albert of Aachen, II.29, p. 110. 3. Albert of Aachen, I.15, P. 30. • 4. Albert of Aachen, II.28, p. 110. 5. Raymond of Aguilers, III, p. 26; Constable, *Letters of Peter the Venerable*, 2, p. 209; P. Magdalino, *The Empire of Manuel I Komnenos, 1143-80* (Cambridge, 1993), p. 44. Cũng xem J. Shepard, ‘Cross-purposes: Alexius Comnenus and the First Crusade, trong Phillips (biên tập), *The First Crusade*, p. 120, và n. 65. • 6. Anna Komnene, XI.2, p. 300. 7. *Gesta Francorum*, II, p. 15. Raymond of Aguilers, III, p. 25. Về pháo đài Nicaea, A. Schneider và W. Karnapp, *Die Stadtmauer von Iznik-Nicea* (Berlin, 1938); C. Foss và D. Winfield, *Byzantine Fortifications* (Pretoria, 1986), pp. 79-121; R. Rogers, *Latin Siege Warfare in the 12th Century* (Oxford, 1992), pp. 17- 25. • 9. *Gesta Francorum*, II, p. 15. • 10. Albert of Aachen, II.29, p. 110-12; II.22, p. 96. • 11. Albert of Aachen, II.33, pp. 116-18. • 12. Matthew of Edessa, II.108, p. 163; Anna Komnene, VI.12, p. 179. • 13. Albert of Aachen, II.34, pp. 118-20; Fulcher of Chartres, I.10.vii, p. 82. • 14. Anna Komnene, XI.1, p. 298. • 15. *Ibid.*, p. 299. • 16. *Ibid.* 17. *Ibid.*, pp. 297-8. • 18. Albert of Aachen II.25-6, pp. 102-4. • 19. Anna Komnene XI.2, p. 300. • 20. *Ibid.*, p. 301. • 21. Anna Komnene, XI.2.vi, p. 327. • 22. Ibn al-Qalanisi, AH 490/Dec. 1096-Dec. 1097, p. 41. 23. C. Foss, ‘Byzantine responses to Turkish Attacks: Some sites of Asia Minor, trong I. Sevcenko và I. Hutter, *Aetos: Studies in Honour of Cyril Mango* (Stuttgart, 1998), pp. 155-8. • 24. Barber và Bate, *Letters*, p. 19. 25. Anna Komnene, XI.2, pp. 303-4. • 26. Anna Komnene, XI.3, p. 304; Fulcher of Chartres, I.10.x, p. 83. • 27. Barber và Bate, *Letters*, p. 19. Các tác giả sau này cũng tập trung vào số phận của Nicaea là điểm bước ngoặt trong sự thay đổi thái độ với Alexios, chẳng hạn Orderic Vitalis, IX.8, 5, p. 56. • 28. Anna Komnene, XI.3, p. 304. 29. Ralph of Caen, 10, pp. 31-2. • 30. Anna Komnene, XI.3, pp. 304-5; Ralph of Caen,

18, p. 42. 31. Guibert of Nogent, IV.10, p. 81. • 32. Anna Komnene, XI.3, p. 304. • 33. Raymond of Aguilers, II, p. 23. • 34. Anna Komnene, X.2, p. 264. • 35. Fulcher of Chartres, I.11.i, p. 83. • 36. Anna Komnene, XI.5, pp. 309-12. 37. Fulcher of Chartres, I.13.i, p. 87; Shephard, “Father” or “Scorpion”, p. 88. • 38. Anna Komnene, XI.2, p. 301; XI.5, pp. 309-10. • 39. Anna Komnene, XI.5, pp. 309-12. • 40. Phần này bị Anna Komnene chép sai năm tháng - cái chết của Çaka rõ ràng diễn ra sau khi Byzantium tái chiếm Smyrna, chứ không phải trước đó. Anna Komnene, IX.3, pp. 243-4. • 41. Ibid., p. 244. • 42. Fulcher of Chartres, I.11.vi, p. 85. • 43. *Gesta Francorum*, III, p. 18; Ralph of Caen, 40, p. 65; Fulcher of Chartres, I.11.ix, pp. 85-6. • 44. Fulcher of Chartres, I.11.viii, p. 85. 45. *Gesta Francorum*, III, pp. 19-20. 46. Fulcher of Chartres, I.12.iv-v, p. 87. • 47. *Gesta Francorum*, III, p. 21. • 48. Albert of Aachen, II.22, p. 94. Albert cũng gọi Kilidj Arslan là xuất chúng, I.16, p. 32; lời ca ngợi tương tự được dành cho một người Thổ khác ở xa hơn về phương Đông, Danishmend, người mà Albert cũng nói là xứng đáng được ca ngợi, IX.33, p. 680. • 49. Anna Komnene, X.10, pp. 291-2. • 50. *Gesta Francorum*, IV, p. 24. • 51. Ibn al-Qalanisi, AH 490/Dec. 1096-Dec. 1097, p. 42. 52. *Gesta Francorum*, IV, p. 26. • 53. Ibid., p. 25. • 54. Albert of Aachen, III.10, pp. 152-4. • 55. Albert of Aachen, III.3, p. 140; Ralph of Caen, 23, p. 47. • 56. Albert of Aachen, III.3-18, pp. 140-66. • 57. Anna Komnene, X.10, p. 291. • 58. Raymond of Aguilers, IV, p. 37. • 59. Matthew of Edessa, II.104-8, pp. 161-4; II.117-18, pp. 168-70; Fulcher of Chartres, I.14.i-xv, pp. 88-92; Albert of Aachen, II.19-24, pp. 169-77. • 60. Fulcher, I.14.xi, p. 91. • 61. W. Saunders, ‘The Greek inscription on the Harran gate at Edessa: Some further evidence, *Byzantinsche Forschungen* 21 (1995), pp. 301-4. • 62. Albert of Aachen, III.19, p. 168. • 63. Guibert of Nogent, VII.39, pp. 338-9. • 64. Ví dụ, Albert of Aachen, IV.9, p. 262; VII.31, p. 528; Guibert of Nogent, VII.39, p.

338; Orderic Vitalis, IX.11, 5, pp. 118-20. • 65. Guibert of Nogent, VII.37, p. 335. • 66. Albert of Aachen, III.31, p. 361. • 67. Rogers, Latin Siege Warfare, pp. 25-39. • 68. Fulcher of Chartres, I.15.ii, p. 92. • 69. *Gesta Francorum*, V, p. 28. 70. Raymond of Aguilers, VI, p. 49. • 71. Anna Komnene, XI.7, p. 317. Về việc bổ nhiệm Eumathios Philokales ở Cyprus, IX.2, p. 242. • 72. Ibn al-Qalanisi, AH 490/Dec. 1096-Dec. 1097, p. 242. • 73. Fulcher of Chartres, I.16.ii, p. 96. • 74. Albert of Aachen, III.46, pp. 208-10. • 75. Albert of Aachen, V.1, p. 338. • 76. Matthew of Edessa, II.114, pp. 167-8. • 77. Fulcher of Chartres, I.16.iii, p. 96. • 78. *Gesta Francorum*, V, pp. 30-1. • 79. Raymond of Aguilers, VI, p. 39. 80. *Gesta Francorum*, V, pp. 36-7. 81. Ibid., p. 37. 82. Ibid.

Chương 10. Tranh đấu vì linh hồn cuộc Thập tự chinh

1. Raymond of Aguilers, IV, p. 36 • 2. Guibert of Nogent, V.6, p. 206 • 3. *Gesta Francorum*, VI, p. 33. • 4. Guibert of Nogent, V.14, p. 217 • 5. Albert of Aachen, IV.39, pp. 308-10; *Gesta Francorum*, IX, p. 59. • 6. Raymond of Aguilers, IV, p. 35; *Gesta Francorum*, V, p. 30. • 7. *Gesta Francorum*, IX, p. 63; Ralph of Caen, 58, p. 84; Albert of Aachen, IV.13, pp. 266-8. • 8. Ralph of Caen, 58, p. 84 • 9. Guibert of Nogent, II.16, pp. 132-3. • 10. Kemal ad-Din, ‘La Chronique d’Alep, RHC, Or., p. 578; Anonymi Florinensis brevis narratio Belli sacri, RHC, Occ., 5, p. 371; Ralph of Caen, 58, p. 84 • 11. Caffaro, De liberatione civitatum orientis, in RHC, Occ., 5, p. 66. Về nguồn tiếp tế từ Cyprus, cũng xem Baldric of Dol, p. 65; Raymond of Aguilers, VII, p. 54; Ralph of Caen, 58, p. 84. • 12. Hagenmeyer, Epistulae, p. 166. 13. *Gesta Francorum*, VI, pp. 34-5; Raymond of Aguilers, IV, p. 37. • 14. Albert of Aachen, IV.40, pp. 310-12. • 15. Raymond of Aguilers, IV, p. 37. J. France, ‘The departure of Tatikios from the Crusader army, Bulletin of the Institute of Historical Research 44 (1971), pp. 137-47. • 16. *Gesta Francorum*, VI, pp. 34-5. 17. Hagenmeyer,

Epistulae, pp. 165-6; Ralph of Caen, 58, p. 84. • 18. Điều này được nhắc lại trong những ghi chép sau này về cuộc Thập tự chinh với các diễn biến khác. Orderic Vitalis chẳng hạn, tuyên bố những mầm mống căm hận Alexios đầu tiên đã được gieo ở Nicaea, nơi việc ông chiếm được thành phố không đáng gì so với những tổn thất, lượng tiếp tế cần sử dụng và máu mà các hiệp sĩ Thập tự phải đổ. IX.8, 5, p. 56. 19. Shepard, ‘When Greek meets Greek, pp. 188-277. • 20. *Gesta Francorum*, VIII, pp. 44-5; Albert of Aachen, IV.15, p. 270; Ralph of Caen, 64-5, pp. 89-90; William of Tyre, IV.24, pp. 267-8; đối chiếu với Anna Komnene, XI.4, pp. 307-8. 21. *Gesta Francorum*, V, p. 45; Fulcher of Chartres, I.19.i, p. 101; Anna Komnene, XI.6, p. 312. Cũng xem Barber và Bate, Letters, p. 28; Matthew of Edessa, II.119, p. 170. • 22. *Gesta Francorum*, VI, p. 44; Fulcher of Chartres, I.17, p. 98; Matthew of Edessa, II.120, p. 170; Ibn al-Qalanisi, AH 491/Dec. 1097-Dec. 1098, p. 45. Firouz được xác định là người Thổ, Raymond of Aguilers, VI, p. 47; Albert of Aachen, III.61, p. 234. Ibn al-Athir nói về vai trò của Firouz (Rudbah) và đề nghị với ông, AH 491/Dec. 1097-Dec. 1098, pp. 14-15; Kemal ad-Din, p. 580. 23. Anna Komnene, V.6, p. 144. 24. Raymond of Aguilers, IV, p. 37. 25. *Gesta Francorum*, VIII, p. 45; Albert of Aachen, IV.14-15, pp. 270-2; Ralph of Caen, 65, p. 654. 26. *Gesta Francorum*, VIII, p. 46. • 27. Raymond of Aguilers, VI, p. 47. 28. Albert of Aachen, IV.20, p. 278. • 29. Raymond of Aguilers, VI, p. 47; Albert of Aachen, IV.21, p. 280. • 30. *Gesta Francorum*, VII, p. 47. • 31. *Gesta Francorum*, VIII, p. 48. • 32. Albert of Aachen, IV.26, p. 286. • 33. *Gesta Francorum*, IX, p. 62. • 34. Albert of Aachen, IV.34, pp. 298-300; Raymond of Aguilers, VIII, p. 59; Ibn al-Athir, AH 491/Dec. 1097-Dec. 1098, p. 16. • 35. Fulcher of Chartres, I.19.iii, p. 101. • 36. Về việc phát hiện Ngọn giáo Thánh linh và những hệ quả của nó với cuộc Thập tự chinh, xin xem T. Asbridge, ‘The Holy Lance of Antioch: Power, devotion and memory on the First Crusade, Reading

Medieval Studies 33 (2007), pp. 3-36. 37. Albert of Aachen, IV.46, p. 320. • 38. Fulcher of Chartres, I.22.ii, p. 104; *Gesta Francorum*, IX, pp. 67-8. • 39. Fulcher of Chartres, I.22.v, p. 105. • 40. Raymond of Aguilers, VIII, p. 61. • 41. Fulcher of Chartres, I.23.iv-v, p. 106. 42. Raymond of Aguilers, VIII, pp. 63-4. • 43. *Gesta Francorum*, IX, pp. 69-70. • 44. Albert of Aachen, IV.53, pp. 330-2. • 45. Ibn al-Athir, AH 491/Dec. 1097-Dec. 1098, pp. 16-17. • 46. Raymond of Aguilers, IX, p. 65. 47. Robert the Monk, II.2, p. 90. • 48. Albert of Aachen, V.15, p. 396. • 49. Albert of Aachen, IV.9, pp. 260-2; Raymond of Aguilers, X, pp. 73-4. 50. Albert of Aachen, V.15, p. 357; *Gesta Francorum*, X, pp. 73-4. Raymond of Aguilers, X, p. 75. • 52. *Gesta Francorum*, IX, p. 63. • 53. Anna Komnene, XI.6, p. 313. • 54. Raymond of Aguilers, IV, p. 37. *Gesta Francorum*, X, p. 72; Fulcher of Chartres, I.23.viii, p. 107. • 56. Albert of Aachen, V.3, pp. 340-2. • 57. Raymond of Aguilers, IX, pp. 67-8. • 58. Ralph of Caen, 51, p. 77. • 59. S. Duparc-Quioc (biên tập), *La Chanson d'Antioche*, 2 tập (Paris, 1976), 1, laisse 175. 60. Raymond of Aguilers, IV, p. 34. • 61. Raymond of Aguilers, IX, p. 84. • 62. Barber và Bate, *Letters*, pp. 32-3. • 63. *Ibid.*, p. 33; cũng xem Fulcher of Chartres, I.24.xiii-xiv, pp. 111-12. • 64. *Ibid.* Fulcher không đưa vào đoạn cuối cùng, xem bên dưới, p. 203 • 65. Raymond of Aguilers, X, pp. 74-5; *Gesta Francorum*, X, pp. 75-6, 80-1. • 66. *Gesta Francorum*, X, pp. 75-6. • 67. Raymond of Aguilers, X, p. 80. • 68. *Gesta Francorum*, X, p. 80; Fulcher of Chartres, 1.25.ii, p. 112. • 69. *Gesta Francorum*, X, pp. 82, 86; Raymond of Aguilers, XI, pp. 87, 91. • 70. Raymond of Aguilers, XIII, p. 105.

Chương 11. Cuộc Thập tự chinh kết thúc

1. Albert of Aachen, V.45, p. 402. • 2. Ralph of Caen, 120, pp. 136-7; Baldric of Dol, IV.12, p. 100; Albert of Aachen, VI.2, p. 406. • 3. Raymond of Aguilers, XIV, p. 119. 4. *Gesta Francorum*, X, pp. 88-9; Albert of

Aachen, VI.5, p. 410; Raymond of Aguilers, XIV, pp. 119-20. • 5. France, Victory in the East, pp. 122-42. 6. Fulcher of Chartres, I.27.iv, p. 119. 7. Albert of Aachen, VI.6, pp. 410-12. Cũng xem *Gesta Francorum*, X, p. 89; Raymond of Aguilers, XIV, p. 118. 8. Fulcher of Chartres, I.26.i, p. 116. 9. *Gesta Francorum*, X, p. 89. • 10. Raymond of Aguilers, XIII, p. 114. • 11. Albert of Aachen, VI.8, pp. 412-14. 12. *Gesta Francorum*, X, p. 90; Raymond of Aguilers, XIV, p. 124. • 13. Raymond of Aguilers, XIV, pp. 124-5; Ralph of Caen, 125, pp. 140-2; *Gesta Francorum*, X, p. 90. • 14. Albert of Aachen, VI.10, p. 416; Ralph of Caen, 124, pp. 139-40. • 15. *Gesta Francorum*, X, pp. 91-2; Ibn al-Athir, AH 492/Dec. 1098-Dec. 1099, p. 21. 16. *Gesta Francorum*, X, pp. 79-80. • 17. Raymond of Aguilers, XIV, p. 127. 18. *Gesta Francorum*, X, p. 92. 19. Fulcher of Chartres, I.27.xiii, p. 122. 20. B. Kedar, 'The Jerusalem Massacre of July 1099 in the Western Historiography of the First Crusade, *Crusades* 3 (2004), pp. 15-75. 21. Ibn al-Athir, AH 492/Dec. 1098-Dec. 1099, p. 21. 22. S. Goitein, 'Contemporary letters on the capture of Jerusalem', *Journal of Jewish Studies* 3 (1952), pp. 162-77. • 23. Fulcher of Chartres, I.28.i, p. 122. 24. Fulcher of Chartres, I.29.i, p. 123. 25. S. Goitein, Tyre-Trip-oli-Arqa: Geniza documents from the beginning of the Crusade period, *Jewish Quarterly Review* 66 (1975), pp. 69-88. • 26. Raymond of Aguilers, XIV, p. 128, dẫn lại Isaiah 65:17, Thánh Vịnh 118:24. • 27. Naser-e Khusraw's Book of Travels (Safarnama), W. Thackston dịch (New York, 1986), p. 21. Nhiều sách hướng dẫn hành hương được viết trong giai đoạn này cho khách thăm Hồi giáo tới Jerusalem, một ví dụ tốt là cuốn của Ibn al-Murajja, viết vào đầu thế kỷ mười một. E. Amikam, *Medieval Jerusalem and Islamic Worship* (Leiden, 1995), pp. 68-78. • 28. M. Gil, *A History of Palestine, 634-1099* (Cambridge, 1997), p. 191, n. 67. • 29. M-L. Favreau-Lilie, *Die Italiener im Heiligen Land vom ersten Kreuzzug bis zum Tode Heinrichs*

von Champagne (1098-1197) (Amsterdam, 1988). • 30. Barber và Bate, Letters, p. 24; William of Tyre, IV.24, 1, pp. 267-8. Cũng lưu ý *Gesta Francorum*, VI, pp. 37-8; Raymond of Aguilers, V, pp. 40-1. • 31. Fulcher of Chartres, I.31.i-xii, pp. 125-8; P. Tudebode, pp. 146-7; Albert of Aachen, VI.45-50, pp. 464-70. 32. Barber và Bate, Letters, pp. 37-8. • 33. Về cuộc viễn chinh năm 1101, Riley-Smith, First Crusade, pp. 120-34. 34. Albert of Aachen, VII.20, p. 512; Fulcher of Chartres, I.36.i, p. 136; Matthew of Edessa, II.132, p. 176. • 35. Vụ bắt giữ Bohemond, Fulcher of Chartres, I.35.iii, p. 135; Albert of Aachen, VII.29, p. 526; Matthew of Edessa, II.134, p. 177. • 36. Xin xem A. Murray, 'Daimbert of Pisa, the Domus Godefridi and the Accession of Baldwin I of Jerusalem, trong From Clermont to Jerusalem, pp. 81-102. • 37. Albert of Aachen, X.30, p. 528. • 38. William of Tyre, VI.23, I, p. 340. Về số phận của John, *ibid.*; Orderic Vitalis, X.24, 5, p. 356. 39. Fulcher of Chartres, II.3.xiii, p. 143. • 40. Albert of Aachen, VII.43, p. 550. Về việc chôn cất Godfrey, VII.21, p. 516. • 41. Albert of Aachen, VII.46-51, pp. 554-60. • 42. Albert of Aachen, VII.57, p. 566; về việc ông phụng sự Hoàng đế, IX.6, p. 644. Cũng xem ở đây Shepard, 'The "muddy road" of Odo Arpin, pp. 11-28. • 43. Albert of Aachen, IX.1-6, pp. 638-44; Fulcher of Chartres, II.15.i-vi, pp. 163-4; Anna Komnene, XI.7, p. 316. • 44. Vị Thượng phụ bị bãi chức với các cáo buộc biến thủ công quỹ. Albert of Aachen, VII.62-63, p. 574. Điều quan trọng là những điều này do các phái bộ mà Roger xứ Sicily cử đến, ông là người ủng hộ đầu tiên với Giáo hoàng, cũng như sự hòa giải giữa Giáo hoàng với Constantinople vào những năm 1090. Điều này cho thấy trục Rome-Sicily-Constantinople đã lại hợp tác lần nữa. • 45. Albert of Aachen, VIII.45, p. 634. • 46. Albert of Aachen, VIII.45-48, pp. 634-6. • 47. Anna Komnene, XI.7, p. 318; Ralph of Caen, 143-4, pp. 158-60. Về các mốc thời gian ở đây, xin xem R-J. Lilie, Byzantium and the Crusader States 1096-1204, J.

Morris và J. Ridings dịch (Oxford. 1993), pp. 259-76 và Ia. Liubarskii, 'Zamechaniya k khronologii XI knigi 'Aleksiada' Anny Komninoi, Vizantiiskii Vremennik 24 (1964), pp. 47-56. • 48. Anna Komnene, XI.7, p. 318; Ralph of Caen, 145, p. 160. • 49. Ralph of Caen, 147, pp. 163-4. • 50. Kemal ad-Din, p. 591. • 51. Anna Komnene, XI.9, pp. 320-1. 52. Fulcher of Chartres, II.27.vii-viii, pp. 178-9. • 53. Ibn al-Athir, AH 497/Dec. 1103-Dec. 1104, pp. 79-80; Ibn al-Qalanisi, p. 60. Cũng xem ở đây Fulcher of Chartres, II.27.i-viii, pp. 177-9; Matthew of Edessa, III.18, pp. 192-3; Albert of Aachen, IX.39; Ralph of Caen, 148, pp. 164-5. • 54. Ibn al-Qalanisi, p. 61. • 55. Về việc Tancred chiếm Edessa, Albert of Aachen, IX.42, p. 694; Fulcher of Chartres, II.27.5, p. 178; II.28, p. 180; Ralph of Caen, 151, p. 167; Matthew of Edessa, III.20, p. 194. Về những bước tiến của Byzantium trong năm 1104, Anna Komnene, XI.9-11, pp. 321-9. 56. Albert of Aachen, IX.46, p. 700-2. • 57. Ralph of Caen, 152, pp. 168-9. • 58. Anna Komnene, XI.12, pp. 329-31.

Chương 12. Hệ quả của cuộc Thập tự chinh thứ nhất

1. Về những bài hát được hát ở Pháp, Orderic Vitalis, X.21, 5, p. 342. Về những bản trường ca, xin xem S. Edgington và C. Sweetenham (biên tập), *The Chanson d'Antioche: An Old-French Account of the First Crusade* (Aldershot, 2011). • 2. E. de Marneffe (biên tập), *Cartulaire de labbaye d'Afflighem* (Louvain, 1894), pp. 19-21. • 3. Nhiều ví dụ, xin xem Riley-Smith, *The First Crusaders*, p. 150. • 4. Chẳng hạn *De genere comitum Flandrensium notae Parisienses*, MGH, SS, 13, p. 259. • 5. Suger of St Denis, p. 38; cũng xem Riley-Smith, *First Crusade*, pp. 122-3. • 6. Guy xứ Trousseau đào ngũ ở Antioch theo cuốn *Gesta Francorum*, IX, pp. 55-6. Mỗi quan hệ họ hàng với nhà vua nhờ hôn nhân của ông có lẽ giải thích cho những nhận xét cảm thông về ông trong một nguồn tư liệu gần gũi với hoàng gia nước Pháp. Suger of St Denis, p. 36. • 7. Guibert of Nogent,

VI.11, p. 243. • 8. Về cái chết của Stephen, Albert of Aachen, IX.6, p. 644. Một ví dụ về sự đối xử với ông trong các bản trường ca, Chanson d'Antioche, pp. 285-6. 9. France, Victory in the East, pp. 141-2. 10. Gilbert of Mons, 27, p. 30. Xin xem William of Tyre, I, p. 298; Albert of Aachen, IX.52, p. 716. 11. Orderic Vitalis, X.24, 5, pp. 358-76. • 12. Ibid., p. 354. • 13. France, "The Anonymous *Gesta Francorum*", pp. 39-69 và trên hết, Rubenstein, 'What is the *Gesta Francorum* and who was Peter Tudebode?', pp. 179-204. • 14. Fulcher of Chartres, I.33. v-xxi, pp. 129-32; Albert of Aachen, VII.6, p. 494. • 15. R. Hiestand (biên tập), Papsturkunden für Kirchen im Heiligen Lande (Göttingen, 1985), p. 102; một số ví dụ, Codice Diplomatico Barese, 5, pp. 83-102. • 16. Suger of St Denis, p. 44. 17. Romuald of Salerno, p. 203; Ekkehard of Aura, p. 293; William of Tyre, XI.1, 1, p. 460. • 18. Bartulf of Nangis, *Gesta Francorum expugnantium Iherusalem*, 65, p. 538; Chronica Monasterii Casinensis, IV, p. 493; Suger of St Denis, p. 48; Hiestand, Papsturkunden für Kirchen, p. 7, n. 2; Codice Diplomatico Barese, 5, pp. 79-80. • 19. Albert of Aachen, VIII.48, p. 636. • 20. Xin xem, ví dụ, W. Whalen, 'God's Will or Not? Bohemond's campaign against the Byzantine Empire (1105-1108), trong T. Madden, J. Naus và V. Ryan (biên tập) *Crusades - Worlds in conflict* (Farnham, 2010), pp. 115-23. • 21. Về hành trình của Bohemond, xin xem L. Russo, 'Il viaggio di Boemundo d'Altavilla in Francia, Archivio storico italiano 603 (2005), pp. 3-42. • 22. Orderic Vitalis, XI.12, 6, pp. 70-2. • 23. Ibid., p. 70. • 24. Xin xem, ví dụ, W. Holtzmann, 'Zur Geschichte des Investiturstreites, Neues Archiv der Gesellschaft für ältere deutsche Geschichtskunde 50 (1935), pp. 280-2. • 25. Orderic Vitalis, XI.12, 6, p.68; William of Malmesbury, IV.407, p. 736. • 26. J. Stevenson (biên tập), *Chronicon Monasterii de Abingdon*, 2 tập (London, 1858), 2, p. 46. Không có gì cho thấy ngày tháng hay động cơ của phái bộ được cử tới Anh. • 27. Ví dụ, Shepard, "The "muddy road" of

Odo Arpin, pp. 11-28. • 28. Anna Komnene, XIII.12, p. 385. • 29. Ibid., p. 386. • 30. Ibid., pp. 392-4. • 31. Ibid., p. 387; p. 389. • 32. Ibid., p. 392. • 33. Ibid. • 34. Orderic Vitalis, X.24, 5, p. 356; William of Tyre, VI.23, 1, p. 340. • 35. Anna Komnene, XIV.1, p. 397. • 36. Anna Komnene, XIII.12, p. 395. 37. Ibid., p. 394. • 38. Fulcher of Chartres, I.32, p. 128; Orderic Vitalis, X.12, 5, p. 276. • 39. Anna Komnene, XI.7, p. 316; XII.1, pp. 332-3; Orderic Vitalis, X.23, 5, p. 350; X.24, p. 354. • 40. *Gesta Francorum*, I, p. 5. • 41. Ibid., p. 6; II, p. 10. • 42. *Gesta Francorum*, II, p. 11. • 43. Ibid., p. 17. • 44. Raymond of Aguilers, I, pp. 18-19; II, p. 22. • 45. Raymond of Aguilers, II, pp. 26-7. • 46. Ibid., p. 23. 47. *Gesta Francorum*, II, p. 12. 48. Robert the Monk, VII.20, p. 176. • 49. Barber và Bate, Letters, p. 20. • 50. Ibid., pp. 22-5. • 51. Matthew of Edessa, II.114, p. 167. Về dãy Hắc Sơn, xin xem Regulations of Nikon of the Black Mountain, trong J. Thomas và A. Constantinides Hero (biên tập), *Byzantine Monastic Foundation Documents*, 5 tập (Washington, DC, 2000), pp. 377-424. Cũng xem Typikon of Nikon of the Black Mountain for the Monastery and Hospice of the Mother of God tou Roidiou in ibid., pp. 425-39. 52. Ralph of Caen, 54, p. 80. • 53. Raymond of Aguilers, XI, p. 88. 54. Hagenmeyer, *Epistulae*, p. 153. • 55. Barber và Bate, Letters, p. 21. • 56. *Gesta Francorum*, X, p. 72; Fulcher of Chartres, I.23.viii, p. 107; đối chiếu với Albert of Aachen, V.3, pp. 340-2. • 57. Barber và Bate, Letters, pp. 30-3. • 58. Ibid., p. 33. • 59. Fulcher of Chartres, I.24.i-xiv, pp. 107-12. • 60. Raymond of Aguilers, II, p. 23. • 61. Ibid., pp. 22-3. • 62. *Gesta Francorum*, X, p. 75. 63. Raymond of Aguilers, X, pp. 74-5. 64. Robert the Monk, VII.20, p. 176; William of Tyre, IX.13, 1, p. 437. • 65. Robert the Monk, VI.16, p. 160. • 66. Guibert of Nogent, I.5, p. 104. 67. William of Malmesbury, *History of the English Kings*, R. Thomson, R. Mynors và M. Winterbottom biên tập (Oxford, 1999), III.262, pp. 482-4. • 68. Roger of Hoveden, *Rerum Anglicarum*

Scriptores post Bedam (repr. Farnborough, 1970), p. 710. 69. William of Malmesbury, II.225, p. 412. • 70. William of Tyre, X.12, 1, p. 467. • 71. Edward Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, ed. J. Bury, 7 tập (London, 1909-14) 6, p. 335. • 72. Anna Komnene, XIV.2, p. 401. • 73. Albert of Aachen, IX.43, p. 696. • 74. A. Wharton Epstein, 'The date and significance of the Cathedral of Canosa in Apulia, Southern Italy, *Dumbarton Oaks Papers* 37 (1983), pp. 85-6. • 75. M. Ogle và D. Schullian (biên tập) *Rodulfi Tortarii Carmina* (Rome, 1933), pp. 298-316. • 76. Xin xem N. Paul, 'A warlord's wisdom: Literacy and propaganda at the time of the First Crusade, *Speculum* 85 (2010), pp. 534-66. Một nguồn tư liệu khác giai đoạn này cũng nói Bohemond chiếm ưu thế trước Hoàng đế thay vì ngược lại. *Narratio Floriacensis*, pp. 356-62. 77. Barber và Bate, *Letters*, pp. 30-3. • 78. *Gesta Francorum*, I, pp. 1-2. • 79. Erdmann, *Die Briefe Heinrichs IV*, pp. 38-9. • 80. Ekkehard of Aura, pp. 182-4; *Annales Hildesheimensis*, MGH, SS, 3, pp. 50-1. • 81. Erdmann, *Die Briefe Heinrichs IV*, pp. 39-40. • 82. *Patrologia Latina*, 163, cols. 108a-c. • 83. Erdmann, *Die Briefe Heinrichs IV*, pp. 39-40. • 84. Về hiệp ước, Anna Komnene, IX.3, p. 244, và xem ở trên, p. 146. Về mối quan hệ ổn định và có vẻ tích cực giữa Alexios và Kilidj Arslan, xin xem, ví dụ, Albert of Aachen, IX.34, pp. 680-2. • 85. Về thái độ mềm mỏng của Fulcher với Byzantium, xin xem L. Ní Chléirigh, 'The impact of the First Crusade on Western opinion towards the Byzantine Empire: The *Dei Gesta per Francos* of Guibert of Nogent and the *Historia Hierosolymitana* of Fulcher of Chartres, trong C. Kostick (biên tập), *The Crusades and the Near East: Cultural Histories* (Abingdon, 2011), pp. 161-88. • 86. Dù đi tới những kết luận khá khác nhau, theo lưu ý của M. Carrier, *Limage d'Alexis Ier Comnène selon le chroniqueur Albert d'Aix*, *Byzantion* 78 (2008), pp. 34-65. 87. Anna Komnene, XI.8, p. 320. 88. Anna Komnene, XIV.2, pp. 402-3;

Albert of Aachen, XI.4, p. 776. • 89. P. Maas, 'Die Musen des Kaisers Alexios I, Byzantinische Zeitschrift 22 (1913), ll. 312-51. • 90. H. Hoffmann (biên tập), Die Chronik von Montecassino (Hanover, 1980), IV.46, p. 514. • 91. Lilie, Byzantium and the Crusader States, p. 162. • 92. Anna Komnene, XIV.4, p. 411. • 93. Anna Komnene, X.2, p. 262.

ĐỌC THÊM

Thay vì đưa vào đây một danh sách thư mục hơn 2.000 cuốn sách và bài viết, tôi nghĩ sẽ là hữu ích hơn nếu đưa ra một số đề xuất về các tư liệu mang tính giới thiệu cho độc giả muốn tìm hiểu thêm về cuộc Thập tự chinh thứ nhất nói chung, hay về những khía cạnh đơn lẻ của cuộc viễn chinh. Khi có thể, tôi luôn cố gắng liệt kê các tác phẩm thứ cấp bằng tiếng Anh, dù có những khi sách vở và bài viết các ngôn ngữ khác là không thể tránh khỏi.

Tổng quát

Các cuộc Thập tự chinh nhận được rất nhiều sự chú ý từ giới sử gia, không chỉ những năm gần đây. Các tổng tập lớn của Christopher Tyerman, *God's War: A New History of the Crusades* (London, 2006), Jonathan Phillips, *Holy Warriors: A Modern History of the Crusades* (London, 2009), và Thomas Asbridge, *The Crusades: The War for the Holy Land* (London, 2010) có cách tiếp cận khác nhau với những cuộc Thập tự chinh. Mỗi tổng tập lại có cái nhìn tổng quát hấp dẫn và trình bày tri thức về đề tài này một cách rõ ràng. Người kỳ cựu nhất trong giới sử gia về Thập tự chinh là Jonathan Riley-Smith, mà tác phẩm *The First Crusade and the Idea of Crusading* (London, 1986) của ông vẫn là phải đọc. Nhiều công trình khác của ông về các cuộc Thập tự chinh nói chung và cụ thể về cuộc viễn chinh thứ nhất đến Jerusalem là vô giá - tạm kể *The First Crusaders 1095-1131* (Cambridge, 1997). Cuốn sách của John France, *Victory in the East*

(Cambridge, 1994), là lịch sử quân sự hấp dẫn về cuộc viễn chinh tới Jerusalem. Cũng xem thêm cuốn rất dễ đọc của Thomas Asbridge, *The First Crusade: A New History* (London, 2005).

Có nhiều tổng tập dựa trên những hội thảo được tổ chức nhằm tưởng niệm chín trăm năm Công đồng Clermont tập hợp nghiên cứu của các học giả hàng đầu. Hay nhất là *The First Crusade: Origins and Impact* (Manchester, 1997) của Jonathan Phillips, *Autour de la Première Croisade* (Paris, 1996) của Michel Balard, và *From Clermont to Jerusalem: The Crusades and Crusader Societies* (Turnhout, 1998) của Alan Murray. Các tổng tập được biên tập khác có thể đề xuất bao gồm *Crusade and Settlement*, do Peter Edbury biên tập (Cardiff, 1985), và *The Experience of Crusading*, do Marcus Bull, Norman Housely và Jonathan Phillips biên tập, 2 tập (Cambridge, 2003). Cũng xem tuyển tập bài luận được lựa chọn kỹ càng của các học giả hàng đầu, *The Crusades* (Oxford, 2002). Thư mục về cuộc Thập tự chinh thứ nhất của Alan Murray cũng là vô giá.

Các sử gia hiện đại về Byzantium và A-rập viết ít một cách đáng kinh ngạc về đề tài này. Một ngoại lệ là cuốn sách rất rõ ràng và hữu ích của Jonathan Harris, *Byzantium and the Crusades* (London, 2003). Cũng không thể bỏ lỡ bài viết của Paul Magdalino, 'The Byzantine background to the First Crusade, trong *Canadian Institute of Balkan Studies* (Toronto, 1996), pp. 3-38. Tương tự là nghiên cứu xuất sắc của Ralph-Johannes Lilie về mối quan hệ của các chiến binh Thập tự ở Byzantium, in lần đầu ở Đức vào năm 1981, được dịch rất tốt thành cuốn *Byzantium and the Crusader States 1096-1204* (Morris và Ridings dịch, Oxford, 1993). Cuốn *The Crusades, Islamic Perspectives* (Edinburgh, 1999) của Carole Hillenbrand hết sức hữu ích khi nhìn nhận phương Tây từ phương Đông.

Nguồn tư liệu về cuộc Thập tự chinh thứ nhất

Cuốn Anna Comnena của Georgina Buckler (Oxford, 1929) vẫn là chuyên khảo duy nhất về cuốn *Alexiad* và là cuốn rất hay về các cơ chế của văn bản, dù ít hay hơn trong việc diễn giải. Một nghiên cứu quan trọng trong hội thảo chuyên đề Belfast về Alexios I là rất thiết yếu, nêu lên những câu hỏi khó khăn về việc tập hợp tài liệu đó. Bài viết của James Howard-Johnston trong Margaret Mullett và Dion Smythe (biên tập), *Alexios I Komnenos* (Belfast, 1996) là quan trọng và nên đọc kèm với một tuyển tập các bài viết nhỏ nhưng vô giá được Thalia Gouma-Peterson biên tập, *Anna Komnene and Her Times* (New York, 2000). Bài viết của John France, *Anna Comnena, the Alexiad and the First Crusade*, *Reading Medieval Studies* 10 (1984), pp. 20-38 đưa ra quan điểm của phe Thập tự phương Tây về tài liệu đó.

Tác phẩm tốt nhất diễn giải những ghi chép biên niên trong cuốn *Alexiad* là của Iakov Liubarskii, ‘Zamechaniya k khronologii XI Knigi “Aleksiada” Anny Komninoi, *Vizantiiskii Vremennik* 24 (1963), pp. 46-56, người đã tìm hiểu những khúc mắc trong Quyển XI của cuốn *Alexiad*. Điều này được nhắc lại và tìm hiểu thêm qua Lilie trong Phụ lục 1 của cuốn *Byzantium and the Crusader States*, pp. 259-76. Những sai sót riêng lẻ khác trong văn bản được lưu ý qua David Gress-Wright, ‘Bogomilism in

Constantinople, Byzantion 47 (1977), pp. 163-85; P. Gautier, 'Discours de Théophylacte de Bulgarie, *Revue des Etudes Byzantines* 20 (1962), nhất là pp. 99-103; J. Gouillard, *L'Abjuration du moine Nil le Calabrais*, *Travaux et Mémoires* 2 (1968), pp. 290-303. Bài viết của Liubarskii, 'Ob istochnikakh "Aleksiady" Anny Komninoi, *Vizantiiskii Vremennik* 25 (1965), pp. 99-120 vẫn là nỗ lực tốt nhất nhằm xác định khuôn khổ các tư liệu của Anna Komnene, cũng như xác định một số chỗ mà cuốn *Alexiad* sai lạc về mặt ngày tháng. Cần một nghiên cứu lớn mới về công trình của Anna Komnene để xác định được đầy đủ khúc mắc với các diễn tiến lịch sử.

Để xem các nguồn tư liệu phương Tây mô tả cuộc Thập tự chinh, một khởi đầu tốt là Colin Morris, "The *Gesta Francorum* as Narrative History, *Reading Medieval Studies* 19 (1993), pp. 55-72. Tuy nhiên, gần đây hơn, xin xem nghiên cứu của John France, 'The anonymous *Gesta Francorum* and the *Historia Francorum qui ceperunt Iherusalem* of Raymond of Aguilers and the *Historia de Hierosolymitano itinere* of Peter Tudebode: An analysis of the textual relationship between primary sources for the First Crusade, trong J. France và W. Zajac (biên tập), *The Crusades and their Sources: Essays presented to Bernard Hamilton* (Aldershot, 1998), pp. 39-69. Cũng xem nghiên cứu của France, 'The use of the anonymous *Gesta Francorum* in the early twelfth-century sources for the First Crusade, trong Alan Murray, *From Clermont to Jerusalem: The Crusades and Crusader Societies* (Turnhout, 1998), pp. 29-42 và gần đây nhất, Jay Rubenstein, 'What is the *Gesta Francorum* and who was Peter Tudebode?; *Revue Mabillon* 16 (2005), pp. 179-204.

Về Albert xứ Aachen, xin xem Sue Edgington, 'Albert of Aachen reappraised, trong Murray, *From Clermont to Jerusalem*, pp. 55-67. Cũng xem nghiên cứu của Edgington, 'The First Crusade: Reviewing the evidence, trong Phillips, *First Crusade*, pp. 57-77, và của Marc Carrier,

‘L’image d’Alexis Ier Comnène selon le chroniqueur Albert d’Aix, Byzantion 78 (2008), pp. 34-65. Xin xem R. Chazan, “The Hebrew First Crusade Chronicles, Revue des Etudes Juives 133 (1974), pp. 235-54. Cũng xem nghiên cứu của Hillenbrand, ‘The First Crusade: The Muslim perspective, trong Phillips, First Crusade, pp. 130-41.

Lá thư của Alexios I gửi Robert xứ Flanders đã bị bác bỏ hoàn toàn, Peter Schreiner, ‘Der Brief des Alexios I Komnenos an den Grafen Robert von Flandern und das Problem gefälschter byzantinischer Kaiserschreiben in den westlichen Quellen, và Christian Gastgeber, ‘Das Schreiben Alexios I. Komnenos an Robert I. Flandern. Sprachliche Untersuchung, đều trong Giuseppe de Gregorio và Otto Kresten (biên tập), Documenti medievali Greci e Latini: Studi Comparativi (Spoleto, 1998), pp. 111-40, 141-85, dù cũng xem thêm Carole Sweetenham, ‘Two letters calling Christians on Crusade, trong Robert the Monk’s History of the First Crusade (Aldershot, 2005), pp. 215-18. Tuy nhiên, cả hai đều nhìn nhận vị thế của Byzantium ở Tiểu Á là tương đối ổn vào đầu những năm 1090. Bởi thế xin lưu ý Michel de Waha, ‘La lettre d’Alexis Comnène à Robert Ier le Frison, Byzantion 47 (1977), pp. 113-25.

Giáo hoàng và Tây Âu vào thời điểm cuộc Thập tự chinh thứ nhất

Có nhiều nghiên cứu xuất sắc về châu Âu ngay trước cuộc Thập tự chinh. Về Giáo hoàng, cuốn của H. E. J. Cowdrey, Pope Gregory VII, 1073-1085 (Oxford, 1998) và tác phẩm đầy ảnh hưởng của Alfons Becker, Papst Urban II 1088-99, 2 tập (Stuttgart, 1964-88) là nhất thiết phải đọc. Cuốn của Cowdrey, The Age of Abbot Desiderius: Montecassino, the Papacy and the Normans in the Eleventh and Early Twelfth Centuries (Oxford, 1983) là quan trọng, tương tự là cuốn của Josef Deér, Papsttum und Normannen: Untersuchungen zu ihren lehnsrechtlichen und kirchen- politischen Beziehungen (Cologne, 1972). Cuốn của Ian Robinson, The Papacy 1073-

1198 (Cambridge, 1990) đưa ra bình luận thuyết phục về những tranh đấu ở Rome thời kỳ này. Tác phẩm của cùng tác giả, Henry IV of Germany, 1056-1106 (Cambridge, 1999) viết rất hay về những cuộc khủng hoảng ở châu Âu vào cuối thế kỷ mười một. Tuyển tập tác phẩm của Timothy Reuter, do Janet Nelson biên tập, Medieval Politics and Modern Mentalities (Cambridge, 2006), và của Karl Leyser, do Reuter biên tập, trong Communications and Power in Medieval Europe: The Gregorian Revolution and Beyond (London, 1994) gợi mở rất nhiều điều đáng suy nghĩ.

Cuốn của Steven Runciman, Eastern Schism: A Study of the Papacy and the Eastern Churches During the Eleventh and Twelfth Centuries (Oxford, 1955) vẫn là một mạch truyện rõ ràng về những biến cố vào năm 1054, dù cuốn của Henry Chadwick, East and West: The Making of a Rift in the Church: From Apostolic Times Until the Council of Florence (Oxford, 2003) đặt cuộc ly giáo trong bối cảnh rộng lớn hơn. Cũng đáng đọc ở đây là cuốn của Aristides Papadakis và John Meyendorff, The Christian East and the Rise of the Papacy: The Church 1071-1453 (New York, 1994) và trên hết là cuốn của Axel Bayer, Spaltung der Christenheit: Das sogenannte Morgenländische Schisma von 1054 (Cologne, 2002). Cuốn của Tia Kolbaba, The Byzantine Lists: Errors of the Latins (Urbana, 2000) là tác phẩm hữu ích về mối kình địch giữa giáo hội phương Tây và phương Đông. Về cuộc khủng hoảng lễ thụ phong, xin xem cuốn của Ute-Renata Blumenthal, The Investiture Controversy: Church and Monarchy from the Ninth to the Twelfth Century (Philadelphia, 1988) và của Gerd Tellenbach, The Western Church from the Tenth to the Early Twelfth Century (Cambridge, 1993).

Đế quốc Byzantium vào cuối thế kỷ mười một

Cuốn *The Oxford History of Byzantium*, Cyril Mango biên tập (Oxford, 2002), và cuốn *Cambridge History of Byzantine Empire, c.500-1492*, Jonathan Shepard biên tập (Cambridge, 2008) là những giới thiệu tổng quát về Đế quốc Byzantium rõ ràng và đầy gợi mở. Cuốn của Angeliki Laiou, *The Economic History of Byzantium, From the Seventh Through the Fifteenth Century*, 3 tập (Washington, DC, 2002) cũng xuất sắc, nếu không muốn nói là kỳ vĩ.

Có một số tuyển tập nổi bật các bài viết về Constantinople. Xin xem cuốn của Cyril Mango, *Studies on Constantinople* (Aldershot 1993), và cũng của ông, *Constantinople and its Hinterland* (Aldershot, 1995) (viết cùng Gilbert Dagron). Cuốn của Paul Magdalino, *Studies on the History and Topography of Byzantine Constantinople* (Aldershot, 2007) đưa ra nhiều vấn đề mang tính nguyên bản và gợi mở. Để có cái nhìn tổng quan, xin xem cuốn của Jonathan Harris, *Constantinople: Capital of Byzantium* (London, 2007).

Về giai đoạn sau của thế kỷ mười một, tác phẩm thứ cấp hay nhất là cuốn của Jean-Claude Cheynet, *Pouvoir et contestations à Byzance 963-1210* (Paris, 1990). Tác phẩm nền tảng của Alexander Kazhdan về giới quý tộc Byzantium có bản dịch tiếng Ý, *Laristocrazia bizantina: dal principio dell'XI alla fine del XII secolo* (Silvia Ronchey dịch, Palermo, 1997). Nghiên cứu rất hay của Jonathan Shepard, *Aspects of Byzantine attitudes and policy towards the West in the 10th and 11th Centuries*, 'Byzantinische Forschungen' 13 (1988), pp. 67-118 là sự giới thiệu thú vị về thái độ của người Byzantium với người nước ngoài. Cũng xem nghiên cứu của cùng học giả, "The uses of the Franks in 11th Century Byzantium, *Anglo-Norman Studies* 15 (1992), pp. 275-305, "Father" or "Scorpion"? Style and substance in Alexios' diplomacy, trong Mullett và Smythe, *Alexios*, pp. 68-132, và 'Cross-purposes: Alexios Comnenus and the First Crusade, trong

Phillips, *First Crusade*, pp. 107-29. Cuốn của Krinje Ciggaar, *Western Travellers to Constantinople: The West & Byzantium, 962-1204* (Leiden, 1996) cho thấy thành phố mang tính toàn cầu ra sao trong giai đoạn này.

Triều đại của Alexios I Komnenos

Cuốn của Ferdinand Chalandon, *Essai sur le règne d'Alexis I Comnène* (Paris, 1900) vẫn là chuyên khảo lớn gần đây nhất về thời cai trị của Alexios. Nó vẫn rất sáng sủa và hữu ích. Những nghiên cứu trong hội thảo Belfast 1989 có trong tổng tập của Mullett và Smythe, *Alexios I Komnenos*, thật xuất sắc và có nhiều tài liệu quan trọng gợi mở tư duy, hơn hết là các bài của Magdalino, Shepard, Macrides và Angold. Tôi đã viết bài thách thức quan điểm cho rằng gia đình Hoàng đế là nền tảng cho sự cai trị của Alexios, nhấn mạnh sự thất sủng của các thành viên gia đình ông ngay trước cuộc Thập tự chinh thứ nhất, P. Frankopan, 'Kinship and the distribution of power in Komnenian Byzantium,' *English Historical Review* 495 (2007), pp. 1-34.

Về quân đội dưới thời Alexios và những người kế vị ông, John Birkenmeier, *The Development of the Komnenian Army: 1081-1180* (Leiden, 2002), dù Armin Hohlweg, *Beiträge zur Verwaltungsgeschichte des oströmischen Reiches unter den Komnenen* (Munich, 1965) cũng có nhiều điều đáng nói. Cuốn của Paul Magdalino, *The Empire of Manuel I Komnenos 1143-1180* (Cambridge, 1993) đáng đọc không chỉ là về những người kế vị của Alexios, mà còn bởi nó là bối cảnh cho việc soạn cuốn *Alexiad*. Về điều này, cũng xem Paul Stephenson, "The *Alexiad* as a source for the Second Crusade, *Journal of Medieval History* 45 (2003), pp. 41-54.

Về nền kinh tế, xin xem Alan Harvey, *Economic Expansion in the Byzantine Empire (900-1200)* (Cambridge, 1989) và nghiên cứu quan trọng của ông, "The land and taxation in the reign of Alexios I Komnenos: The evidence of Theophylakt of Ochrid, *Revue des Etudes Byzantines* 51

(1993), pp. 139-54. Cuốn của Michael Metcalf, *Coinage in South-Eastern Europe* (Oxford, 1979) vẫn rất quan trọng, tương tự là bài viết của ông, “The reformed gold coinage of Alexius I Comnenus, trong *Hamburger Beiträge zur Numismatik*, vol. 16 (1962), pp. 271-84. Về việc phá giá đồng tiền vào thế kỷ mười một, xin xem Cécile Morrisson, ‘La Dévaluation de la monnaie byzantine au XIe siècle, *Travaux et Mémoires* 6 (1976), pp. 3-29.

Byzantium và láng giềng

Công trình nền tảng của Claude Cahen, ‘La première pénétration turque en Asie Mineure, *Byzantion* 18 (1948), pp. 5-67 tạo lập quan điểm áp đảo với những đánh giá về Tiểu Á thế kỷ mười một, ghi lại sự xuất hiện của áp lực từ người Thổ trước và sau trận Manzikert. Jean-Claude Cheynet đưa ra quan điểm thách thức quan trọng đầu tiên trong nghiên cứu ‘Manzikert: un désastre militaire?, *Byzantion* 50 (1980), pp. 410-38. Gần đây hơn, cũng sử gia đó đã đi xa hơn nữa với nghiên cứu *La résistance aux Turcs en Asie Mineure entre Mantzikert et la Première Croisade*, trong *Eupsykhia: Mélanges offerts à Hélène Ahrweiler* 2 tập (Paris, 1998), 1, pp. 131-47. Cả hai nghiên cứu đều đưa ra những đánh giá lại tối quan trọng về người Thổ và Tiểu Á. Tầm quan trọng của việc dựa vào bằng chứng khảo cổ học, cũng như vào văn bản, là rõ ràng qua công trình của Clive Foss, bao gồm “The defences of Asia Minor against the Turks, *Greek Orthodox Theological Review* 27 (1982), pp. 145-205. Tư liệu mới từ các khu vực khảo cổ học như Strobilos, Sagalassos, Ephesus và những nơi khác thách thức quan điểm từng được chấp nhận về tính chất, mức độ và thời gian việc người Thổ định cư ở Anatolia. Về áp lực tăng lên với Byzantium ở phía bắc Constantinople, xin xem Paul Stephenson, *Byzantium’s Balkan Frontier* (Cambridge, 2000), vốn thay thế cho công trình của các học giả khác ở vùng này.

Cuộc chinh phục của người Norman với miền Nam Ý được tìm hiểu rất lý thú trong Hartmut Hoffmann, *Die Anfänge der Normannen in Süditalien*, trong *Quellen und Forschungen aus Italienischen Archiven und Bibliotheken*, 47 (1967), pp. 95-144, dù công trình tiên phong của Graham Loud đã thúc đẩy lĩnh vực này thêm nữa những năm gần đây, lấy ví dụ, *The Latin Church in Norman Italy* (Cambridge, 2007) và ‘Coinage, wealth and plunder in the age of Robert Guiscard’, *English Historical Review*, 114 (1999), pp. 815-43. Cũng xem tác phẩm của ông *The Age of Robert Guiscard: Southern Italy and the Norman Conquest* (Singapore, 2000). Cuốn của Jean-Marie Martin, *La Pouille du VIe au XIIe siècles* (Rome, 1993) vẫn là chuẩn mực để tìm hiểu vùng Đông Nam Ý. Bài viết gần đây của Paul Oldfield, ‘Urban government in southern Italy, c.1085-c.1127’, *English Historical Review* 122 (2007), pp. 579-608 cũng cung cấp những tri kiến lý thú về việc người Norman kiểm soát miền Nam Ý, tương tự là cuốn sách của ông, *City and Community in Norman Italy* (Cambridge, 2009).

Về mối quan hệ của Byzantium với người Norman, xin xem Huguette Taviani-Carozzi, *La Terre du monde - Robert Guiscard et la conquête normande en Italie* (Paris, 1997). Các bài viết của William McQueen, ‘Relations between the Normans and Byzantium 1071-1112’, *Byzantion* 56 (1986), pp. 427-76, và Matthew Bennett, ‘Norman naval activity in the Mediterranean c.1060-1108’, *Anglo-Norman Studies* 15 (1992), pp. 41-58 là những tìm hiểu hữu ích về các cuộc tấn công vào Byzantium.

Hiệp ước thương mại với Venice có tầm quan trọng đặc biệt, và đã được nghiên cứu sâu rộng. Nghiên cứu của Thomas Madden, ‘The chrysobull of Alexius I Comnenus to the Venetians: The date and the debate’, *Journal of Medieval History* 28 (2002), pp. 23-41 rất xuất sắc; tuy nhiên, tôi có nhiều nghi ngờ lớn về bằng chứng nội tại của văn bản các khoản trao tặng, không chỉ là về ngày tháng; xin xem bài viết của tôi, ‘Byzantine trade privileges to

Venice in the eleventh century: The chrysobull of 1092, *Journal of Medieval History* 30 (2004), pp. 135-60. Về quan ngại với các vấn đề khác trong giai đoạn những năm 1090, tất cả bắt nguồn từ trực trặc với niên đại trong cuốn *Alexiad*, xin xem các bài tôi đã viết, “The Fall of Nicaea and the towns of western Asia Minor to the Turks in the later 11th Century: The curious case of Nikephoros Melissenos, *Byzantion* 76 (2006), pp. 153-84, và ‘Challenges to imperial authority in Byzantium: Revolts on Crete and Cyprus at the end of the 11th Century, *Byzantion* 74 (2004), pp. 382-402.

Cuộc Thập tự chinh thứ nhất

Ngoài các tác phẩm tổng quát về cuộc Thập tự chinh thứ nhất đã được nhắc ở trên là những tác phẩm khác tập trung vào các khía cạnh cụ thể của cuộc viễn chinh. Về Công đồng Clermont và Giáo hoàng Urban ở Pháp giai đoạn 1095-6, xin xem André Vauchez (biên tập), *Le Concile de Clermont de 1095 et l’appel à la Croisade: Actes du Colloque Universitaire International de Clermont-Ferrand* (Rome, 1997). Nhiều học giả tìm hiểu rất kỹ thông điệp của cuộc Thập tự chinh, chẳng hạn như Penny Cole, *The Preaching of the Crusades to the Holy Land* (Cambridge, Mass., 1991), dù cũng xem H. E. J. Cowdrey, ‘Pope Urban II’s preaching of the First Crusade, *History* 55 (1970), pp. 177-88 và Robert Somerville, “The Council of Clermont and the First Crusade, *Studia Gratiana* 20 (1976), pp. 323-7.

Về tương tác và động cơ của những người tham gia cuộc viễn chinh, xin xem Jonathan Riley-Smith, “The motives of the earliest crusaders and the settlement of Latin Palestine, 1095-1100, *English Historical Review* 98 (1983), pp. 721-36; bài viết của ông ‘The idea of Crusading in the Charters of Early Crusaders, trong Vauchez, *Concile de Clermont*, pp. 155-66 cũng hữu ích, tương tự là bài của Christopher Tyerman, ‘Who went on crusades to the Holy Land?; trong *Horns of Hattin*, pp. 13-26. Cuốn của Marcus Bull, *Knightly Piety and the Lay Response to the First Crusade: The Limousin*

and Gascony (Oxford, 1993) đưa ra một quan điểm hấp dẫn và tỉ mỉ về một vùng ở Pháp. Cũng lưu ý John France, 'Les origines de la Première Croisade: un nouvel examen, trong Balard, *Autour de la Première Croisade*, pp. 43-56.

Về thuyết tận thế sau một nghìn năm vào cuối thế kỷ mười một, xin xem Hannes Möhring, *Der Weltkaiser der Endzeit: Entstehung Wandel und Wirkung einer tausendjährigen Weissagung* (Stuttgart, 2000), và Brett Whalen, *Dominion of God: Christendom and Apocalypse in the Early Middle Ages* (Cambridge, Mass., 2009). Với những nghiên cứu cụ thể hơn về tác động và nguồn gốc của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, xin xem Michele Gabriele, 'Against the enemies of Christ: The role of Count Emicho in the Anti-Jewish Violence of the First Crusade, trong M. Frassetto (biên tập), *Christian Attitudes towards the Jews in the Middle Ages: A Casebook* (Abingdon, 2007), pp. 61-82 và Robert Chazan, "Let not a remnant or a residue escape": Millenarian enthusiasm in the First Crusade, *Speculum* 84 (2009), pp. 289-313.

Có thể đưa ra một số đề xuất khi đọc về những vấn đề thực tế của cuộc viễn chinh. Cuốn *Logistics of Warfare in the Age of the Crusades*, John Pryor biên tập (Aldershot, 2006), là một khởi đầu tốt. Cũng xem Alan Murray, 'The army of Godfrey of Bouillon 1096-9: Structure and dynamics of a contingent on the First Crusade, *Revue Belge de Philologie et d'histoire* 70 (1992), pp. 30-29; Jonathan Riley-Smith, 'First Crusaders and the costs of crusading, trong Michael Goodrich, Sophia Menache và Syvlie Schein, *Cross Cultural Convergences in the Crusader Period* (New York, 1995), pp. 237-57; Matthew Bennett, "Travel and transport of the Crusades, *Medieval History* 4 (1994), pp. 91-101; John Nesbitt, "The rate of march of crusading armies in Europe: A study and computation, *Traditio* 19 (1963), pp. 167-82 đều nêu ra những câu hỏi khôn ngoan, tương tự là Karl Leyser,

‘Money and supplies on the First Crusade, trong *Communications and Power*, pp. 83-94 và Sue Edgington, ‘Medical knowledge in the crusading armies: The evidence of Albert of Aachen and others, trong Malcolm Barber (biên tập), *The Military Orders: Fighting for the Faith and Caring for the Sick* (Aldershot, 1994), pp. 320-6.

Về Peter Ân sĩ, xin xem M. D. Coupe, ‘Peter the Hermit, a reassessment, *Nottingham Medieval Studies* 31 (1987), pp.37-45, Ernest Blake và Colin Morris, ‘A hermit goes to war: Peter and the origins of the First Crusade, *Studies in Church History* 22 (1985), pp. 79-107, Jean Flori, *Pierre l’Ermite et la Première Croisade* (Paris, 1999), và Jay Rubenstein, ‘How, or how much, to re-evaluate Peter the Hermit, trong Susan Ridyard (biên tập), *The Medieval Crusade* (Woodbridge, 2004) pp. 53-70. Các nghiên cứu tiểu sử của nhiều thủ lĩnh cuộc Thập tự chinh khác nhau có thể hay dở tùy cuốn và là một thể loại không phổ biến lắm những thập kỷ gần đây. Dẫu vậy, cuốn của Ralph Yewdale, *Bohemond I: Prince of Antioch* (Princeton, 1924) hấp dẫn từ đầu tới cuối. Cuốn của Jean Flori, *Bohémond d’Antioche: Chevalier d’aventure* (Paris, 2007) cập nhật hơn. Về Raymond xứ Toulouse, John và Laurita Hill, *Raymond IV, Count of Toulouse* (Syracuse, 1962). Về Robert xứ Normandy, cuốn gần đây của William Aird, *Robert Curthose, Duke of Normandy (c.1050-1134)* (Woodbridge, 2008). Về Godfrey xứ Bouillon, Pierre Aubé, *Godefroy de Bouillon* (Paris, 1985).

Những cuộc thảm sát các cộng đồng Do Thái được Robert Chazan tìm hiểu trong *European Jewry and the First Crusade* (Berkeley, 1987) và Gerd Mentgen, ‘Die Juden des Mittelrhein-Mosel-Gebietes im Hochmittelalter unter besonder Berücksichtigung der Kreuzzugsverfolgungen, *Monatshefte für Evangelische Kirchengeschichte des Rheinlandes* 44 (1995), pp. 37-75. Cuốn của Eva Haverkamp, *Hebräische Berichte über die*

Judenverfolgungen während des Ersten Kreuzzugs (Hanover, 2005) hiện là công trình nền tảng về những cuộc tàn sát năm 1096.

Về quan hệ với Alexios ở Constantinople, John Pryor, 'The oath of the leaders of the Crusade to the Emperor Alexius Comnenus: Fealty, homage, *Parergon* 2 (1984), pp. 111-41 là nghiên cứu hợp lý, tương tự là Ralph-Johannes Lilie, 'Noch einmal zu dem Thema "Byzanz und die Kreuzfahrerstaaten"', *Poikila Byzantina* 4 (1984), pp. 121-74. Tuy nhiên, tuyệt đối quan trọng là nghiên cứu của Jonathan Shepard, 'When Greek meets Greek: Alexius Comnenus and Bohemund in 1097-8; *Byzantine and Modern Greek Studies* 12 (1988), pp. 185-277.

Về Antioch, xin xem Bernard Bachrach, 'The siege of Antioch: A study in military demography, *War in History* 6 (1999), pp. 127-46; John France, "The departure of Tatikios from the Crusader army, *Bulletin of the Institute of Historical Research* 44 (1971), pp. 137-47; Geoffrey Rice, 'A note on the battle of Antioch, 28 June 1098: Bohemund as tactical innovator, *Parergon* 25 (1979), pp. 3-8. Randall Rogers, *Latin Siege Warfare in the 12th Century* (Oxford, 1992), là một hướng dẫn xuất sắc về chiến tranh công thành trong giai đoạn này và cụ thể là những nỗ lực nhằm vào Nicaea và Antioch.

Về vương quốc được thành lập ở phương Đông năm 1099, Jerusalem, Joshua Prawer, *The Latin Kingdom of Jerusalem: European Colonialism in the Middle Ages* (New York, 1972); Jean Richard, *The Latin Kingdom of Jerusalem* (London, 1979); Alan Murray, *The Crusader Kingdom of Jerusalem: A Dynastic History 1099-1125* (Oxford, 2000). Về Antioch, xin xem cuốn sách xuất sắc của Thomas Asbridge, *The Creation of the Principality of Antioch 1098-1130* (Woodbridge, 2000). Cũng xem công trình quan trọng gần đây của Christopher MacEvitt, *The Crusades and the Christian World of the East: Rough Tolerance* (Philadelphia, 2008). Về

Thượng phụ Jerusalem, xin xem Michael Matzke, Daibert von Pisa: Zwischen Pisa, Papst und erstem Kreuzzug (Sigmaringen, 1998).

Về các thành bang Ý, xin xem Marie-Louise Favreau-Lilie, *Die Italiener im Heiligen Land vom ersten Kreuzzug bis zum Tode Heinrichs von Champagne (1098-1197)* (Amsterdam, 1988); về quan hệ của họ với Byzantium, cuốn của Ralph-Johannes Lilie, *Handel und Politik zwischen dem byzantinischen Reich und den italienischen Kommunen Venedig, Pisa und Genua in der Epoche der Komnenen und der Angeloi (1081-1204)* (Amsterdam, 1984) vẫn khó có đối thủ.

Về cuộc viễn chinh của Bohemond chống lại Byzantium, xin xem John Rowe, 'Paschal II, Bohemund of Antioch and the Byzantine Empire, *Bulletin of the John Rylands Library* 49 (1966), pp. 165-202. Cũng xem Luigi Russo, 'Il viaggio di Boemundo d'Altavilla in Francia, *Archivio storico italiano* 603 (2005), pp. 3-42.

Về việc tạo lập lịch sử của cuộc Thập tự chinh thứ nhất; xin xem James Powell, 'Myth, legend, propaganda, history: The First Crusade, 1140-c.1300, trong *Autour de la Première Croisade*, pp. 127-41, và hai bài viết xuất sắc của Nicholas Paul, 'Crusade, memory and regional politics in twelfth-century Amboise, *Journal of Medieval History* 31 (2005), pp. 127-41, đồng thời 'A warlord's wisdom: Literacy and propaganda at the time of the First Crusade, *Speculum* 85 (2010), pp. 534-66.

DANH MỤC TRA CỨU

A

Abelard xứ Luxemburg 211

Abingdon 256, 304, 315, 316, 327

Abu'l-Kasim 84, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 99, 101, 105, 106, 107, 138, 276

Abydos 111, 200, 201

Achard xứ Montmerle 152, 153, 276

Acre 237

Adana 77, 103, 116, 205, 206, 207

Adela 156, 176

Adhemar xứ Monteil 146

Adrianople 126

Adriatic 115

Aegea 58, 59, 93, 96, 100, 101

al-Afdal 237, 244

al-Aqsa 240

Albania 63, 68, 256

Albert xứ Aachen 32, 84, 268, 320

Aleman 199

Aleppo 87, 90, 132, 212, 213, 214, 223, 257

Alexandria 43

Alexiad 16, 33, 34, 73, 77, 78, 80, 84, 89, 100, 105, 108, 121, 122, 170, 173, 178, 181, 206, 256, 277, 282, 286, 289, 296, 300, 318, 319, 323, 325

Alexios I Komnenos 16, 29, 32, 34, 36, 38, 45, 68, 84, 117, 157, 189, 196, 271, 276, 282, 292, 294, 305, 319, 320, 323

Aliphas 112, 125, 138, 205, 229, 295

Alp Arslan 61, 62, 88

Amalfi 59, 60, 116, 155

Amaseia 76, 288

Amiens 165

Anatolia 28, 29, 35, 60, 76, 83, 90, 102, 125, 199, 200, 202, 204, 248, 272, 282, 324 Anazarbos 103

Andrew 4, 137, 224, 230, 251

Angers 136, 149, 159, 283, 301

Anh 19, 26, 38, 42, 57, 58, 59, 64, 66, 69, 101, 114, 120, 130, 147, 150, 154, 164, 209, 218, 223, 255, 256, 298, 315, 317

Anna Komnene 7, 16, 33, 34, 50, 64, 67, 70, 75, 76, 89, 90, 91, 92, 100, 105, 108, 114, 120, 123, 124, 164, 165, 168, 169, 172, 178, 181, 183, 187, 194, 198, 201, 220, 250, 275, 277, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 299, 300, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 315, 316, 319

Anselm 128, 260, 262

Anselm xúr Ribemont 260, 262

Antarados 82

Antioch 27, 32, 35, 43, 46, 62, 66, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 96, 103, 109, 114, 116, 122,

Áo 245

132, 151, 157, 185, 186, 199, 200, 205, 206, 207, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 235, 236, 241, 242, 244, 245, 246, 248, 249, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 269, 272, 289, 290, 303, 310, 314, 328, 329

Apollonias 91

Apulia 27, 30, 38, 44, 48, 50, 60, 131, 156, 162, 164, 173, 194, 279, 283, 289, 298, 316 Aquitaine 141, 149, 164, 245

Armenia 33, 59, 130, 132, 164, 207, 220, 231, 278

Arqa 233, 234, 261, 312

Ascalon 244, 246, 280

Ascanian 195

Athens 116, 285

Attaleia 114, 285, 294, 295

Attaleia 78, 116

Auvergne 143, 150, 153

Avlona 160

B

Baghdad 34, 35, 60, 61, 77, 82, 87, 88, 89, 101, 104, 107, 186, 214
Baldric xú Dol 265, 270

Baldwin xú Bouillon 26, 27, 205, 229, 253, 272

Baldwin xú Calderun 193, 276

Baldwin xú Ghent 193

Baldwin xứ Hainault 252
Baldwin xứ Le Bourg 246, 248, 249
Balkans 16, 22, 26, 29, 51, 59, 60, 64, 66, 70, 79, 80, 109, 120, 161, 162, 192, 256
Balliol 76, 288
Barbara 58
Bari 50, 61, 155, 164, 270, 284
Barkyaruq 104, 107
Basil 49, 61, 76
Basilakios 65
Basil xứ Calabria 49
Bá tước 24, 26, 27, 38, 48, 50, 53, 97, 98, 129, 138, 139, 140, 141, 147, 148, 154, 163, 172, 229, 231, 232, 252, 254, 264, 269
Beatrice 141
Bec 128
Belgrade 168, 169, 284
Belisarius 25
Benevento 60
Bernard 153, 305, 320, 328
Bernold xứ Constance 6
Bertrada xứ Montfort 154
Bertrand xứ Toulouse 273
Besalú 150
Bithynia 80, 81, 83, 88

Bodin 163

Bohemond 27, 32, 133, 155, 156, 161, 162, 173, 175, 178, 179, 182, 184, 185, 186, 198, 202, 203, 206, 207, 212, 213, 216, 218, 219, 220, 221, 222, 227, 228, 229, 231, 232, 239, 245, 246, 248, 249, 250, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 260, 262, 264, 265, 267, 268, 269, 276, 312, 314, 316, 328, 329

Boilas 60

Bolli Bollason 57

Bologna 150, 158, 277

Bordeaux 149

Bosphorus 29, 55, 64, 94, 179, 180, 181

Botaneiates 45, 65, 113, 120, 121

Boutoumites 125, 173, 195, 196, 229

Braakhamios 77, 85, 291

Brixen 40, 147

Brochard 152

Bruges 251

Bruno xŕ Lucca 217, 218

Bryennios 65, 71, 83, 125, 179, 279, 286, 287, 288, 289 Buldagi 107

Burgundy 38, 140, 146, 152, 205, 229, 245

Bursuk 104, 105, 106, 276

Buzan 101

C

Caesar 25

Caesarea 297

Cairo 131, 214, 237, 239, 242, 244, 247, 298

Çaka 94, 95, 96, 100, 101, 108, 111, 200, 201, 276, 294, 308
Calabria 27, 30, 38, 44, 48, 49, 50, 60, 194
Cambrai 148
Campania 51, 139
Cánh tay Thánh George 99, 130, 131
Canosa 268, 316
Canterbury 42, 97, 128, 292
Cappadocia 19, 60, 62, 78, 94, 129, 130
Capua 60
Caucasus 29, 35, 76, 82, 90, 91, 207
Cerdana 150
Chalcedon 72, 114
Chanson d'Antioche 230, 251, 311, 313, 314
Chartres 26, 32, 52, 134, 163, 176, 211, 221, 223, 225, 236, 240, 254, 263, 272, 277, 280, 284, 285, 293, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316
Christodoulos 100
Cilicia 77, 82, 103, 205, 248, 249, 257, 258, 261, 272
Clement III 41, 42, 43, 46, 48, 49, 52, 53, 270, 283
Clermont 21, 22, 23, 25, 29, 35, 36, 41, 45, 51, 53, 130, 143, 146, 147, 148, 154, 158, 160, 269, 270, 280, 281, 283, 301, 312, 318, 320, 326
Cluny 136, 147, 152, 271, 294, 302, 303
Cologne 167, 298, 321
Conrad 52, 53
Constance của Pháp 254

Constantine I 135

Constantine IX 60

Constantine VIII 71

Constantinople 6, 15, 16, 17, 19, 22, 29, 30, 31, 36, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 88, 91, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 101, 102, 104, 105, 107, 109, 110, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 121, 124, 127, 128, 129, 130, 131, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 145, 146, 151, 152, 157, 158, 159, 160, 161, 163, 164, 165, 168, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 186, 187, 189, 190, 197, 198, 204, 206, 208, 218, 230, 243, 245, 246, 247, 248, 250, 256, 257, 259, 260, 263, 265, 272, 273, 274, 275, 284, 285, 292, 296, 297, 313, 319, 322, 323, 324, 328

Corinth 116

Coxon 103

Cremona 53

Crete 115, 118, 295, 326

Cretons 26

Crispin 128

Croatia 26, 51, 63, 115, 133, 284

Cuman 104, 126, 199, 272, 297

Cyprus 115, 118, 125, 207, 210, 217, 246, 247, 261, 295, 309, 326

D

Daimbert xứ Pisa 231, 245

Dalassene 65, 71, 100, 110

Dalassenos 108, 110, 200

Dalmatia 26, 51, 115, 163
Damalis 89
Damascus 186, 196, 212, 213, 214, 223, 249
Danishmend 94, 308
Danube 51, 60, 69, 104, 117, 126, 167, 168
Diabolis 256, 257, 258, 267, 268, 272
Diogenes 61, 62, 66, 77, 120, 121, 123, 124, 125, 126, 142, 169, 181,
199, 201, 276, 296, 297 Dorylaion 202, 204, 281
Do Thái 59, 132, 167, 168, 240, 241, 243, 328
Doukas 67, 77, 108, 110, 119, 122, 125, 126, 200, 201, 293, 294
Drakon 81
Duklja 63
Duqaq 212, 213, 233, 253
Dyrrakhion 19, 68, 69, 84, 108, 110, 113, 117, 119, 160, 172, 173, 255,
287, 293, 294

Đ

Đại diện Blakhernai 73
Đại Ly giáo 31, 44, 45, 48
Đất Thánh 16, 22, 130, 131, 132, 133, 134, 145, 157, 166, 167, 205,
233, 243, 244, 245, 249, 252, 255, 269
Đế quốc Byzantium 36, 38, 47, 51, 75, 79, 123, 127, 128, 142, 232, 255,
257, 275, 322 Địa Trung Hải 17, 25, 26, 28, 29, 32, 36, 44, 55, 59, 77, 78,
90, 94, 96, 103, 115, 116, 130, 143, 207, 241, 243, 244

E

Edessa 32, 76, 77, 86, 91, 207, 208, 209, 211, 228, 246, 248, 249, 272,
278, 288, 289,

290, 291, 293, 298, 307, 308, 309, 310, 312, 313, 315

Eirene 79, 266, 289

Ekkehard xú Aura 85, 129

Emerias xú Alteias 158

Empurias 150

Ephesus 35, 200, 324

Epirus 63, 67, 68, 78, 79, 161, 162, 173, 256, 268, 290

Eudes xú Burgundy 146

Euthymios 133

Evremar 247

F

Fatimid 131, 244

Firouz 220, 221, 310

Flammengus 155

Flanders 94, 97, 98, 129, 130, 133, 136, 138, 139, 147, 148, 149, 154, 162, 170, 173, 175, 183, 184, 202, 212, 221, 229, 231, 232, 251, 259, 262, 283, 320

Flemish 94, 99

Frangopoulos 128

Fulcher xú Chartres 32, 52, 163, 176, 211, 223, 225, 236, 240, 263, 272

G

Gabras 76

Gabriel 86, 291

Galatia 83

Genoa 116, 236, 243, 246

Geoffrey xứ Signes 151

Gesta Francorum 32, 155, 170, 172, 183, 186, 187, 217, 228, 253, 259, 260, 262, 265, 269, 277, 281, 285, 293, 297, 302, 303, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 319, 320

Gibbon 266, 316

Gilbert xứ Mons 135

Godevere 26, 209

Godfrey xứ Bouillon 24, 26, 141, 153, 154, 161, 167, 173, 179, 181, 184, 186, 203, 221, 231, 232, 243, 262, 276, 328

Goibert 138

Gonatas 194, 195

Grado 116

Gregory VII 39, 41, 45, 49, 140, 142, 143, 147, 150, 278, 282, 283, 286, 300, 301, 321

Guibert xứ Nogent 136, 139, 168, 172, 265, 266, 270

Guiscard 27, 30, 38, 45, 64, 112, 137, 140, 142, 155, 156, 256, 266, 279, 287, 290, 325

Guy xứ Possesse 193

Guy xứ Rochefort 252

Guy xứ Trousseau 252, 314

H

Hagia Sophia 45, 56, 68, 199

Harald Hardrada 58

Harold 38, 69

Harran 208, 248, 249, 308

Hastings 59

Heimskringla 58, 285

Hellespont 111, 170, 172

Henry I 255

Henry IV 38, 39, 41, 46, 48, 52, 53, 113, 119, 135, 137, 143, 167, 270, 271, 274, 321 Henry V 38, 274

Herakleia 204

Hoàng đế 6, 7, 16, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 128, 129, 131, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 146, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 192, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 205, 206, 207, 208, 209, 217, 218, 219, 220, 223, 229, 230, 231, 232, 233, 242, 243, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 252, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 294, 296, 297, 300, 312, 316, 323

Homs 233

Hugh 146, 152, 154, 155, 156, 162, 172, 173, 175, 182, 183, 202, 203, 230, 245, 252,

254, 262, 271, 282, 301, 302, 304

Hugh xứ Troyes 254

Hugh xứ Vermandois 154, 156, 162, 173, 175, 182, 183, 202, 203, 230, 245, 252, 262

Humbertopoulos 91, 112, 291

Humbert xú Silva Candida 44

Hyaleas 201

I

Iceland 57, 58

Ida 252

Iftikhar al-Dawla 239

Illyrikon 89

Isaac I Komnenos 65

Ivion 114, 295

Ivo xú Chartres 134

J

Jabala 233

Jabal as-Summaq 228

Jaffa 236, 247

Jarento 149

Jerusalem 6, 16, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 42, 43, 48, 51, 94, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 138, 139, 143, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 157, 158, 159, 163, 166, 171, 172, 181, 183, 188, 190, 197, 199, 208, 218, 225, 226, 227, 228, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 255, 258, 259, 264, 267, 269, 270, 271, 272, 276, 277, 280, 281, 298, 299, 300, 303, 312, 317, 318, 320, 329

John 35, 50, 84, 96, 100, 103, 104, 108, 109, 110, 119, 126, 136, 200, 211, 246, 256, 257, 258, 273, 274, 278, 286, 287, 289, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 305, 312, 318, 319, 321, 323, 326, 327, 328, 329

John II Komnenos 84, 119

John Tây giả 136

John the Oxite 96, 103, 104, 109, 211, 258, 278, 287, 292, 293, 294,
295 Jumièges 299

K

Kaisereia 61, 62, 76

Kamyztes 201

Karykes 125

Kaspax 201

Kassandra 110

Kastrisios 100

Kekaumenos 124, 201, 278, 296

Kent 137

Kephalas 111

Kerbogha 219, 220, 221, 223, 224, 225, 226, 227, 229, 233, 253

Kharisios 67

Khios 96

Khoma 201

Kibotos 160, 171, 180, 181, 182, 187, 191, 192, 193, 260

Kiev 43, 50, 177, 254

Kilidj Arslan 107, 193, 201, 202, 204, 213, 229, 245, 253, 272, 293,
308, 316 Koloneia 61

Komnene 7, 16, 33, 34, 50, 64, 67, 70, 75, 76, 77, 89, 90, 91, 92, 100,
105, 108, 114, 120, 123, 124, 164, 165, 168, 169, 172, 178, 181, 183, 187,
194, 198, 201, 220, 250, 275, 277, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290,
291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 299, 300, 302, 303, 304, 305, 306, 307,
308, 309, 310, 311, 313, 315, 316, 319 Komnenos 16, 19, 29, 30, 32, 34,

36, 38, 45, 65, 66, 67, 68, 78, 81, 84, 109, 110, 117, 119, 122, 157, 183, 184, 189, 196, 257, 271, 274, 276, 282, 292, 294, 305, 307, 319, 320, 323, 324

Kos 100

Kosmoteira 110

Kymineianos 125

Kyzikos 63, 78, 91

L

Lampe 201

Landulph 125

Lanfranc 42, 283

Laodikeia 116, 201, 216, 217, 218, 248, 249, 257, 261

Larissa 81, 111

Lebounion 51, 70, 94

Le Chaffre 153

Le Mans 149, 159

Le Mende 153

Leo IX 44

Le Puy 146, 147, 148, 153, 156, 174, 202, 203, 215, 224, 230, 244

Leros 93, 100

Levant 31, 32, 132, 243

Liège 154, 302

Limoges 149, 159

Limousin 149, 281, 326

Lipsos 100

Loire 149, 268, 301, 303

Lombardy 125, 245

London 127, 277, 278, 280, 281, 285, 286, 288, 294, 315, 316, 317,
318, 321, 322, 329

Louis VI 252

Lưỡi giáo Thánh 224, 225, 230

Lycia 83

Lyons 146

M

Maarrat al-Numan 228, 231, 233, 239

Macedonia 25, 69, 161, 174

Maiander 200

Mainz 167

Malik-Shah 88, 89, 90, 91, 92, 101, 102, 104, 131, 291

Mamistra 116, 206, 207

Manasses II 198

Mandales 76

Manuel I Komnenos 274, 307, 323

Manzikert 31, 61, 62, 65, 76, 79, 120, 286, 324

Marash 26, 77, 248

Marcigny 149, 301

Maria 66, 121, 122

Marmoutier 138, 151, 303

Maurokatakalon 174

Melfi 49, 284

Melissenos 65, 66, 68, 83, 110, 122, 126, 289, 294, 297, 326

Melitene 61, 77, 86, 91, 291

Mersivan 245

Mézenc 153

Michael Người Syria 103, 181

Michael VII Doukas 77

Mitylene 96

Mixobarbaroi 112

Moissac 151

Monastras 112

Montecassino 137, 261, 274, 284, 316, 321

Montfaucon-en-Argonne 153

Montpellier 149

Mopsuestia 116

Mosay 153

Mộ Thánh 23, 130, 133, 135, 148, 152, 187, 205, 213, 218, 231, 240,
241, 243

Mũi Sừng Vàng 55

N

Naissos 161

Naples 60, 284, 287, 296

Na Uy 58

Người Norman 30, 194

Nhóm Sát thủ 102

Nicaea 19, 35, 83, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 93, 94, 101, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 118, 122, 126, 157, 160, 163, 170, 171, 188, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 201, 202, 214, 229, 241, 255, 258, 259, 260, 263, 272, 280, 281, 289, 297, 307, 309, 325, 329

Nicholas I 43

Nicholas III 47, 72, 112, 284

Nikephoros III Botaneiates 45, 113, 120, 121

Nikerites 169

Nikomedia 19, 94, 99, 100, 107, 129, 138, 195, 245

Nîmes 147, 149, 159

Nivelles 154

Nizam al-Mulk 101

Normandy 30, 38, 59, 128, 132, 149, 154, 162, 173, 183, 192, 194, 202, 216, 229, 231, 232, 255, 259, 262, 304, 328

O

Odo Arpin xúr Bourges 247

Odo xúr Stigand 58

Oguzz 34

Olga 177

Opos 111

Orderic Vitalis 255, 279, 289, 302, 304, 308, 309, 312, 313, 314, 315

Ouzas 112

P

Pakourianos 111, 278, 287, 299

Palaiologos 19, 110, 126, 288

Palestine 130, 131, 227, 243, 298, 312, 326

Paphlagonia 78, 245

Paschal II 254, 255, 274, 329

Patmos 35, 93, 100

Pecheneg 15, 51, 60, 61, 62, 64, 69, 70, 74, 76, 79, 80, 81, 89, 92, 93, 94, 95, 96, 99, 101, 104, 113, 114, 117, 128, 139, 290

Pelekanos 195

Peter 3, 4, 17, 26, 35, 39, 41, 42, 112, 125, 132, 136, 138, 141, 153, 165, 166, 167, 169, 172, 173, 189, 205, 216, 218, 224, 229, 230, 232, 249, 254, 259, 264, 281, 297, 299, 300, 304, 305, 307, 314, 318, 320, 327

Peter Ān sī 132, 165, 167, 169, 172, 189, 216, 259, 304, 327

Peter Bartholomew 224, 230

Petzeas 201

Philadelphia 201, 279, 282, 288, 322, 329

Philip 38, 154, 155, 252, 254, 302

Philip I 38, 154, 252, 254

Philokales 125, 217, 309

Philomelion 229

Photios 43

Phrygia 83

Piacenza 30, 53, 64, 142, 143, 158, 285

Pilet 228

Pisa 53, 116, 231, 244, 245, 246, 312, 329

Plastencia 103, 205, 208

Pons 153

Protospatharius 134

Provence 26, 147, 151

R

Rainald 171

Rainaud 26

Rainold xứ Château-Gontier 252

Ramla 247

Raymond xứ Aguilers 32, 217, 225, 227, 241, 259, 263, 265, 269

Regensburg 167

Reggio 49

Rheims 6, 148, 198, 262

Rhineland 166, 168

Richard xứ Salerno 173

Richier 153

Ridwan 212, 213, 215, 233, 253

Robert Tu sĩ 133, 265, 270

Robert xứ Arbrissel 148

Robert xứ Normandy 154, 162, 173, 183, 192, 194, 202, 216, 231, 232, 259, 262, 328

Robert xứ Rheims 6

Rochester 137

Roger Borsa 156

Roger xứ Foix 132

Roger xứ Hoveden 266

Roger xứ Sicily 48, 50, 53, 156, 313

Romanos IV Diogenes 61, 66, 77

Rome 25, 31, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 72, 139, 140, 151, 160, 164, 173, 270, 271, 274, 281, 284, 288, 313, 316, 321, 325, 326

Rossano 49

Roussel 76

Roussillon 150

S

Saint-Gilles 147, 229

Salerno 41, 60, 173, 286, 314

San Filippo di Fragalà 50

Santa Severina 49

Sardis 201

Saviour Pantepoptes 110

Scandinavia 38, 57

Sebasteia 94

Sessorian 151

Shaizar 233

Sicily 29, 38, 48, 50, 53, 58, 61, 69, 156, 194, 303, 313

Sickelgaita 266

Sidon 26

Simeon 205, 210, 217

Sinope 90, 111

Skutariotes 135, 299

Slavonia 162

Smyrna 94, 100, 108, 200, 201, 308

Stenay 153

Stephen xúr Blois 154, 156, 162, 173, 175, 176, 179, 183, 191, 192, 212, 216, 229, 245,

252, 261, 262

St John 35

Straboromanos 112, 278, 287, 295

St Simeon 210, 217

Sulayman 80, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 107, 131, 289

sultan 35, 61, 62, 77, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 101, 102, 104, 106, 113, 214, 219, 289, 290, 291

Syria 29, 32, 33, 59, 82, 90, 103, 129, 130, 132, 181, 206, 207, 227, 231, 254, 257, 261, 268

T

Tancred 27, 198, 202, 205, 206, 207, 216, 230, 233, 235, 245, 246, 248, 249, 256, 257,

258, 267, 272, 313

Taronites 121, 294

Tarsos 82, 103, 116, 157, 205, 206, 207, 208, 210, 216, 257

Tatikios 81, 104, 125, 199, 200, 204, 207, 213, 217, 218, 219, 261, 289, 309, 328

Tell-Bashir 228

Terracina 42, 270

Thebes 116

Theophylact xúr Ohrid 92

Theotokos ở Blakhernai 57

Thessaloniki 19, 68, 110, 116, 284, 294

Thessaly 69, 111

Thrace 51, 67, 69, 93, 125, 126, 161

Tiểu Á 16, 26, 28, 29, 31, 34, 35, 36, 46, 56, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 88, 89, 90, 91, 92, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 106, 107, 108, 109, 111, 114, 118, 119, 122, 124, 126, 128, 129, 130, 131, 132, 140, 142, 148, 159, 163, 164, 168, 170, 171, 184, 186, 187, 188, 191, 198, 199, 200, 201, 202, 204, 205, 206, 207, 216, 229, 241, 245, 246, 248, 254, 258, 260, 262, 263, 271, 272, 274, 291, 293, 320, 324, 345

Togortak 126, 276

T'oros 86, 207, 291

Toulouse 24, 27, 32, 147, 148, 149, 154, 156, 158, 162, 163, 173, 175, 182, 184, 185,

193, 195, 199, 202, 203, 210, 213, 220, 224, 225, 227, 231, 232, 233, 239, 242, 245, 248, 253, 259, 262, 264, 269, 272, 273, 276, 299, 328

Tournus 152

Tours 159, 303

Trebizond 61, 76

Tripoli 32, 233, 273, 312

Tughril Beg 35, 61

Tutush 87, 88

Tyre 7, 244, 266, 279, 293, 298, 304, 310, 312, 314, 315, 316

U

Ulfricus 256

Urban II 21, 29, 30, 36, 41, 43, 130, 133, 137, 138, 139, 142, 143, 165, 231, 269, 271, 280, 283, 284, 285, 298, 300, 302, 321, 326

V

Valence 147

Varangian 57, 123

Vendôme 151, 301

Venice 115, 116, 118, 243, 246, 273, 295, 296, 325

Verdun 153

Via Egnatia 162

Victor III 41

Vizia Cairo 239

W

Walter Thợ mộc 216

Walter xứ Verva 26

Welf xứ Burgundy 229

William 7, 19, 30, 38, 42, 59, 128, 131, 140, 141, 142, 147, 154, 155, 156, 176, 216, 266, 279, 283, 289, 293, 298, 302, 304, 310, 312, 314, 315, 316, 325, 328

William xứ Apulia 131

William xứ Burgundy 140

William xứ Grantmesnil 216

William xứ Malmesbury 266

William xứ Poitou 142

William xứ Tyre 7, 266

Worms 271

X

Xerigordos 170, 171, 172

Y

Yaghi-Siyan 132

Z

Zeta 163

Zvonimir 51, 133

(*) Người Pecheneg: Nhóm dân cư bán du mục thuộc ngữ hệ Turk, chủ yếu tập trung ở vùng Trung Á. Người Thổ Nhĩ Kỳ cũng thuộc ngữ hệ này. (Các chú thích không có ghi chú gì thêm là của người dịch).

(*) *Alexiad*: Tác phẩm lịch sử trung đại viết khoảng năm 1148 mô tả lịch sử chính trị và quân sự của Đế quốc Đông La Mã (Byzantium) dưới thời Hoàng đế Alexios I Komnenos. Tác giả là con gái của Hoàng đế, công chúa Anna Komnene (1083-1153). Tác phẩm trở thành tài liệu then chốt với việc giới nghiên cứu lịch sử Byzantium nói chung và thời kỳ này nói riêng.

(*) Đất Thánh: Hay Thành Thánh, tức thành phố Jerusalem, nơi Giêsu Kitô bị đóng đinh trên thập giá.

(*) Tạm dịch: *Bách khoa toàn thư về đạo Hồi*.

(*) Clermont: Nay là thành phố Clermont-Ferrand thuộc tỉnh Puy-de-Dôme, miền Trung nước Pháp.

(*) Giáo hoàng Urban II (1035-1099), Giáo hoàng người Pháp, tên khai sinh là Eudes (Odo), tựu nhiệm năm 1088 và làm Giáo hoàng đến khi qua đời. Ông được phong thánh dưới thời Giáo hoàng Leo XIII vào năm 1881.

(*) Khoảng hơn 8km.

(*) Người Thổ: Tức “Turk” hoặc “Turkish, dân tộc ngày nay tập trung ở Thổ Nhĩ Kỳ, từng là dân tộc cai trị các đế quốc Hồi giáo rộng lớn Seljuk (1037-1194) và Ottoman (1299-1922) tương ứng ở vùng Trung Đông, Thổ Nhĩ Kỳ, Balkans... ngày nay.

(*) Raymond xứ Toulouse (khoảng 1041-1105), tức Raymond IV, Bá tước xứ Toulouse, nhà quý tộc hàng đầu của Pháp và thủ lĩnh quan trọng

của cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

(*) Godfrey, Công tước xứ Lorraine (1060-1100), tức Godfrey xứ Bouillon, nhà quý tộc hàng đầu của Pháp và thủ lĩnh quan trọng của cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

(*) Alexander Đại Đế (356-323 trước Công nguyên), tức Alexander III của Macedon, quốc vương thứ 14 của nhà Argead ở vương quốc Macedonia, lừng lẫy bởi những cuộc chinh phạt của ông khắp Á, Âu, Phi, với đế quốc trải dài từ Hy Lạp đến tận biên giới Ấn Độ, và bao gồm cả Ai Cập.

(*) Julius Caesar (100-44 trước Công nguyên), viên tướng và chính trị gia La Mã cổ đại, người đóng vai trò quan trọng dẫn tới sự chấm dứt của chế độ cộng hòa và đặt nền tảng cho sự hình thành Đế chế La Mã.

(*) Belisarius, tức Flavius Belisarius (khoảng 500-565), chỉ huy quân sự lừng lẫy của Đế quốc Đông La Mã thời kỳ đầu, đóng vai trò then chốt trong việc giúp Đông La Mã chiếm lại các đất đai quanh Địa Trung Hải.

(*) Provence: Tỉnh ở miền Nam nước Pháp, nhìn ra Địa Trung Hải và có biên giới với miền Bắc Ý. Vào thời này, tỉnh Provence là một lãnh địa phong kiến thuộc quyền Bá tước vùng Provence.

(*) Dalmatia: Địa danh lịch sử chỉ vùng Balkans ven Địa Trung Hải nay thuộc lãnh thổ Croatia và Montenegro.

(*) Sidon: Nay là thành phố ven Địa Trung Hải Sidon thuộc Lebanon.

(*) Baldwin xứ Bouillon (sau 1060-1118), sau này sẽ là Baldwin I của Jerusalem, vị vua đầu tiên của Jerusalem trong các cuộc Thập tự chinh. Ông chính là em trai của Godfrey xứ Bouillon.

(*) Chartres: Nay là xã Chartres, thuộc tỉnh Eure-et-Loir, Pháp, cách thủ đô Paris 90km về phía tây nam.

(*) Bohemond (khoảng 1054-1111), con trai của Robert Guiscard, Bá tước xứ Apulia và Calabria (nay là miền nam Ý), nhà quý tộc người Norman. Ông là một nhân vật then chốt của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, sau này sẽ là Bohemond I của Antioch.

(*) Tancred (1075-1112), một thủ lĩnh quan trọng của cuộc Thập tự chinh thứ nhất, sau này sẽ là Tancred, Vương công Galilee (nay thuộc miền bắc Israel). Ông là cháu ngoại của Robert Guiscard, và gọi Bohemond bằng cậu.

(*) Anatolia, còn gọi là Tiểu Á (Asia Minor), chỉ bán đảo nối liền Á - Âu, nay là phần lớn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Alexios I Komnenos (khoảng 1048-1118), hoàng đế Byzantium từ năm 1081 tới khi qua đời.

(*) Hoàng đế Constantine, tức Constantine Đại Đế (khoảng 272-337), hoàng đế La Mã từ năm 306 tới khi qua đời. Ngoài việc xây thành Constantinople, ông là Hoàng đế La Mã đầu tiên ra lệnh chấm dứt việc truy bức Kitô giáo. Việc ông nhập đạo đã đặt nền móng cho Kitô giáo trở thành tôn giáo thống trị ở châu Âu cho tới tận bây giờ.

(*) Đế quốc La Mã chính thức thành lập vào năm 27 trước Công nguyên, với hoàng đế đầu tiên là Augustus (trị vì 27-14 trước Công nguyên). Đến thế kỷ 3 và 4, đế quốc chia ra làm hai, nhưng phần Tây La Mã ở châu Âu sụp đổ nhanh chóng. Đế quốc Đông La Mã, tức Byzantium, bao gồm vùng miền Nam Ý, Balkans, và Thổ Nhĩ Kỳ, tồn tại tới năm 1453 thì bị Đế quốc Ottoman tiêu diệt.

(*) Người Norman: Giống người lai giữa những người Viking định cư ở vùng Bắc Pháp Normandy và dân bản địa. Apulia và Calabria là vùng ở miền Nam Ý thuộc sự cai quản của nhân vật người Norman, William xứ Hauteville, từ năm 1042 và trở thành công quốc Apulia và Calabria vào năm 1059 dưới thời Robert Guiscard.

(*) Tức cuộc Đại Ly giáo bắt đầu từ năm 1054 khi Kitô giáo hình thành hai hệ phái: phương Đông - theo văn hóa Hy Lạp với trung tâm là Constantinople, và phương Tây - theo văn hóa Latin với trung tâm là Rome. Sự chia rẽ này là toàn diện, trên cả các phương diện thần học, nghi lễ, chính trị, văn hóa, ngôn ngữ..

(*) Trận Manzikert, nổ ra vào ngày 26 tháng 8 năm 1071 ở gần Manzikert (nay là thị trấn Malazgirt thuộc tỉnh Mus ở Trung Đông Thổ Nhĩ Kỳ), giữa Đế quốc Kitô giáo Byzantium và Đế quốc Hồi giáo Seljuk với chiến thắng quyết định cho phe Hồi giáo. Kể từ đây, vùng Tiểu Á sẽ dần rơi vào tay người Thổ, một thực tế được duy trì tới thời hiện đại.

(*) Levant, địa danh lịch sử dùng để chỉ khu vực rộng lớn ở đông Địa Trung Hải ngày nay là Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Syria và vùng Cận Đông. Edessa - tên thành phố cổ thuộc vùng Thượng Lưỡng Hà, được thành lập năm 302 trước Công nguyên dưới thời Seleucos I Nicator, một sứ quân của Alexander Đại Đế, nay là thành phố Urfa ở miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ, gần biên giới với Syria. Tripoli - nay là Tripoli, Lebanon, xin đừng nhầm với Tripoli, thủ đô của Libya. Antioch - tên thành phố cổ cũng do Seleucos I Nicator thành lập, nay là thành phố Antakya ở cực Nam Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Raymond xứ Aguilers, không rõ năm sinh năm mất, là người tham gia và chép sử về cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Ông là một linh mục, cha

tuyên úy cho đạo quân của Raymond xứ Toulouse.

(*) Albert xứ Aachen, không rõ năm sinh năm mất, sử gia và linh mục tham gia cuộc Thập tự chinh thứ nhất.

(*) Fulcher xứ Chartres (khoảng 1059 - sau 1128), sử gia và linh mục tham gia cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Ông là người dưới trướng Baldwin I của Jerusalem.

(*) Túc Đế quốc Hồi giáo Abbasid, ở đỉnh điểm bao gồm một phần lớn Bắc Phi, Trung Đông, bán đảo A-rập, Iran và Iraq ngày nay. Tới cuối thế kỷ mười, đế quốc bắt đầu tan rã.

(*) Tughril Beg, tức Tughril Bey (990-1063), sultan khai quốc của Đế quốc Seljuk, làm sultan từ 1035 tới khi qua đời.

(*) Caliph: Tức “người kế tục”, ý chỉ người kế tục của nhà tiên tri Hồi giáo Muhammad, là chúa tể của một đế quốc Hồi giáo; sultan: tức vua Hồi. Trong quan niệm kiểu Trung Hoa, có thể phân biệt đại khái bằng hai khái niệm “đế” và “vương”.

(*) Ephesus: Thành phố Hy Lạp cổ đại, nay là thị trấn Selçuk thuộc tỉnh İzmir ở tây nam Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Thánh sử John: “St John the Evangelist”, tên gọi truyền thống Kitô giáo đặt cho người viết Sách Phúc Âm John. Truyền thống cho rằng John Thánh sử, John Tông đồ và John đảo Patmos là một người, nhưng một số học giả hiện đại cho rằng họ có thể là những người khác nhau.

(*) Nicaea: Thành phố Hy Lạp cổ đại, nay là thành phố İznik thuộc tỉnh Bursa ở tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Thánh Peter, không rõ năm sinh năm mất, là tông đồ trưởng trong mười hai tông đồ của Chúa Giêsu.

(*) Kháng cách: “Reformation”, cuộc cải cách tôn giáo do Martin Luther khởi xướng vào thế kỷ 16 tại châu Âu nhằm vào việc cải cách giáo hội Công giáo La Mã. Cuộc cải cách cũng đã châm ngòi cho nhiều cuộc chiến tôn giáo lớn tại châu Âu, và được coi là kết thúc bằng Hòa ước Westphalia năm 1648. Đây là thời kỳ tiếp nối thời Trung cổ ở châu Âu - giai đoạn từ khi Đế quốc Tây La Mã sụp đổ vào thế kỷ 5 cho tới thế kỷ 15.

(*) Henry IV của Đức (1050-1106), hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh 1084-1105, vua nước Đức 1054-1105, và vua Ý và Burgundy 1056-1105. Ông bị con trai Henry V ép phải thoái vị.

(*) Philip I của Pháp (khoảng 1052-1108), vua của người Frank 1060-1108.

(*) Harold của Anh, tức Harold Godwinson hay Harold II (khoảng 1022-1066), vua người Anglo-Saxon cuối cùng của Anh. Ông trị vì từ tháng 1 tới tháng 10 năm 1066, rồi mất nước vào tay đạo quân xâm lược người Norman của William Nhà chinh phạt.

(*) Robert Guiscard (khoảng 1015-1085), nhà chỉ huy quân sự người Norman đã đánh chiếm miền Nam Ý và Sicily rồi trở thành Bá tước Apulia và Calabria (1057-1059), Công tước Apulia và Calabria và Công tước Sicily (1059-1085), trong thời kỳ này quân đội người Norman của ông thường xuyên xung đột với Đế quốc Byzantium.

(*) Ngai Thánh Peter: Tức ghế Giáo hoàng. Truyền thống Công giáo cho rằng Thánh Peter là giám mục Rome và Giáo hoàng đầu tiên.

(*) Gregory VII (khoảng 1015-1085), Giáo hoàng người Tuscany, tựu nhiệm năm 1073 tới khi qua đời.

(*) Wibert, hay Guibert xứ Ravenna (khoảng 1029-1100), tổng giám mục Ravenna, được bầu làm Giáo hoàng vào năm 1080 khi Giáo hoàng Gregory VII vẫn đang tại vị, qua đó ông trở thành Giáo hoàng Đối lập, lấy tên Clement III (1080-1100).

(*) Victor III (khoảng 1026-1087), tên thật là Dauferio, Giáo hoàng người Ý, làm Giáo hoàng từ 1086 tới khi qua đời.

(*) Lanfranc (sinh khoảng 1005 tới 1010-1089), linh mục người Ý. Ông đi theo đạo quân chinh phạt của William Nhà chinh phạt sang Anh và trở thành tổng giám mục Canterbury vào năm 1070.

(*) Peter's pence: Nghĩa đen là “tiền của Peter”, là một sắc thuế đánh hằng năm một xu với mỗi hộ gia đình ở Anh sở hữu đất đai tới một mức giá trị nhất định, đóng cho Tòa Thánh ở Rome từ thời Anglo-Saxon cho tới khi bị vua Henry VIII của Anh hủy bỏ vào năm 1534 sau khi ông ly giáo.

(*) Nicholas I (khoảng 800-867), Giáo hoàng người Ý, tựu nhiệm năm 858 và làm Giáo hoàng tới khi qua đời.

(*) Photios: Tức Photios I của Constantinople (khoảng 810 tới 820-893), Thượng phụ Đại kết của Constantinople - phẩm bậc cao nhất của Chính thống giáo 858-867 và 877-886.

(*) Leo IX (1002-1054), tên thật là Bruno, Giáo hoàng người Đức 1049-1054.

(*) Vấn đề *filioque* (và Con) này là một vấn đề thần học rất phức tạp và nhiều khi rất mơ hồ, gây tranh cãi thậm chí tới tận ngày nay. Chẳng hạn có

thể tham khảo: Giám mục Bùi Văn Đọc và các linh mục khác, *Chúa Thánh Thần trong Kinh Thánh*, NXB Tôn giáo, 2015, tr. 164-167.

(*) Humbert xứ Silva Candida (khoảng 1000 tới 1015-1061), tu viện trưởng dòng Benedict người Pháp, rồi sau này là hồng y. Hành động rút phép thông công của ông với Giáo phụ Đại kết Constantinople Michael I Cerularius vào năm 1054 thường được coi là cột mốc khởi đầu cho cuộc Đại Ly giáo.

(*) Nikephoros III Botaneiates (1002-1081), hoàng đế Byzantium 1078-1081.

(*) Nicholas III Grammatikos (?-1111), Thượng phụ Đại kết của Constantinople 1084-111.

(*) Roger I của Sicily (khoảng 1031-1101), người Norman và là bá tước Sicily đầu tiên, 1071-1111.

(*) Giáo hoàng Đối lập (antipope): Giáo hoàng được bầu không hợp lệ, không được toàn thể Giáo hội chính thức công nhận. Lịch sử Giáo hội ghi nhận có khoảng 25 đến 50 Giáo hoàng Đối lập, bắt đầu từ thời Hippôlitô (năm 217) cho đến Felix V (từ chức năm 1449). (BTV).

(*) Strategoi: Tiếng Hy Lạp, nghĩa là “các tướng lĩnh”.

(*) Trận Lebounion, hay Trận Levounion, diễn ra ngày 29 tháng 4 năm 1091 giữa Đế quốc Byzantium và các đồng minh và người du mục thảo nguyên Pecheneg ở vùng nay gần thị trấn Enez, tỉnh Erdine, phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ. Chiến thắng vang dội của quân đội Hoàng đế đã giúp xoay chuyển vận mệnh cho đế quốc.

(*) Zvonimir của Croatia, tức Demetrius Zvonimir (?-1089), vua Croatia và Dalmatia 1076-1089.

(*) Conrad: Sau này sẽ là Conrad II của Ý (1074-1101), công tước Hạ Saxony 1076-1087, vua Đức 1087-1098, và vua Ý 1093-1098.

(*) Mũi Sừng Vàng: Vùng cửa sông mở vào eo biển Bosphorus từ Địa Trung Hải, ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu. Biển Marmara là biển nội thủy nằm gần như trọn vẹn trong lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, cũng ở ranh giới Á-Âu.

(*) Theodosios: Tức Flavius Theodosios II (401-450), hoàng đế Đông La Mã 402-450.

(*) Justinian: Tức Justinian I (khoảng 482-565), hoàng đế Đông La Mã 527-565.

(*) Harald Hardrada, tức Harald của Na Uy (khoảng 1015-1066), vua Na Uy 1046-1066.

(*) *Heimskringla*: Tuyển tập những chuyện kể về các vị vua Bắc Âu viết bằng tiếng Norse cổ. Tác giả là nhà thơ và sử gia người Iceland, Snorri Sturluson (1178 hoặc 1179-1241). *Heimskringla* có nghĩa là “vòng quanh thế giới”.

(*) William: Tức William Nhà chinh phạt (khoảng 1028-1087), vị vua người Norman đầu tiên của nước Anh 1066-1087. Ông vượt biển từ vùng Normandy ở Bắc Pháp và chiếm được Anh sau khi đánh bại người Anglo-Saxon bản xứ trong trận Hastings năm 1066.

(*) Constantine IX Monomachos (1000-1055), hoàng đế Byzantium 1042-1055.

(*) Cappadocia: Tên gọi lịch sử của vùng Trung Anatolia, nay là vùng trung tâm của nước Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Romanos IV Diogenes (khoảng 1030-1072), Hoàng đế Byzantium 1068-1071.

(*) Alp Arslan (1030-1072), tên thật là Muhammad bin Dawud Chaghri, sultan Đế quốc Seljuk 1063-1072.

(*) Antioch ở Pisidia: Nay thuộc tỉnh Isparta, miền Trung Thổ Nhĩ Kỳ, phân biệt với thành phố quan trọng hơn nhiều Antioch nay thuộc tỉnh Hatay, miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Epirus: Vùng địa lý lịch sử nay tương ứng với phần giáp ranh giữa Albania và Hy Lạp.

(*) Kyzikos, hay Cyzicus: Nay là Erdek, tỉnh Balıkesir, ở phía tây Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Isaac I Komnenos (khoảng 1007-1060), hoàng đế Byzantium 1057-1059.

(*) Nguyên văn: “barely old enough to shave”, nghĩa là “vừa tới tuổi cạo râu”.

(*) Thrace: Tên gọi vùng lịch sử - địa lý ở Đông Nam châu Âu, nay là vùng tiếp giáp của Hy Lạp, Bulgaria, và Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Dyrrakhion, hay Dyrrachium, nay là thành phố Durrës thuộc Albania.

(*) Constantine VIII Porphyrogenitus (960-1028), hoàng đế Byzantium 1025-1028.

(*) Amaseia: Nay là thành phố Amasya, thủ phủ tỉnh Amasya, trung bắc Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Michael VII Doukas (khoảng 1050-1090), hoàng đế Byzantium 1071-1078. Ông bị hai viên tướng phản loạn ép thoái vị và lui về sống đời tu hành sau đó.

(*) Cilicia: Vùng địa lý lịch sử trải dài từ góc đông bắc của Địa Trung Hải vào các tỉnh Mersin, Adana, Osmaniye và Hatay của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Marash nay là thành phố Kahramanmaraş, thủ phủ tỉnh Kahramanmaraş. Melitene nay là thành phố Malatya, thủ phủ tỉnh Malatya, đều thuộc Thổ Nhĩ Kỳ và tiếp giáp với vùng Cilicia.

(*) Paphlagonia: Vùng địa lý lịch sử nay ở trung bắc Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Hắc Hải.

(*) Attaleia: Nay là thành phố Antalya, thủ phủ tỉnh Antalya ở Nam Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Địa Trung Hải.

(*) Bithynia: Vùng địa lý lịch sử nay ứng với Tây Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, giáp biển Marmara và Hắc Hải.

(*) Emir: Tức thủ lĩnh Hồi giáo địa phương.

(*) John II Komnenos (1087-1143), hoàng đế Byzantium 1118-1143.

(*) Malik-Shah I (1055-1092), sultan Đế quốc Seljuk 1072-1092.

(*) Sinope: Địa danh lịch sử, nay là thành phố Sinop, thủ phủ tỉnh Sinop ở Trung Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, bên bờ Hắc Hải,

(*) Nikomedia: Thành phố Hy Lạp cổ, nay thuộc tỉnh Kocaeli ở Tây Bắc Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Khoảng 80km.

(*) Tức Robert I, bá tước của Flanders (khoảng 1035-1093), bá tước Flanders 1071-1093. Flanders nay thuộc Pháp, Bỉ, và Hà Lan.

(*) Sebasteia: Nay là thành phố Sivas, tỉnh Sivas, Trung Bắc Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Smyrna: Nay là thành phố Izmir, tỉnh Izmir ở Trung Tây Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Địa Trung Hải.

(*) Khios: Hay Chios, nay là đảo thuộc Hy Lạp trên Địa Trung Hải, nhưng ở rất gần Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Mitylene: Thành phố thủ phủ của đảo Lesbos trên Địa Trung Hải, nay thuộc Hy Lạp.

(*) Tiếng Ả Rập: wazir; tiếng Anh: vizier, một vị cố vấn chính trị cấp cao hoặc bộ trưởng trong nội các. (BTV)

(*) Tarsos: Nay là Tarsus, tỉnh Mersin; Mopsuetia và Anazarbos: Nay thuộc tỉnh Adana, đều ở trung nam Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Địa Trung Hải.

(*) Người Cuman: Tộc người du mục thuộc ngữ hệ Turk tập trung ở phía tây Hắc Hải.

(*) Barkyaruq (1079 hoặc 1080-1105), sultan của Đế quốc Seljuk 1092-1105.

(*) Larissa: Nay là thành phố Larissa, thủ phủ vùng Thessaly, Hy Lạp.

(*) Abydos, tức Hellespont, nay thuộc tỉnh Çanakkale ở cực Tây Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Khoảng 8.000 héc-ta.

(*) Laodikeia: Nay là Eskihsar, tỉnh Denizli, Tây Nam Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Mamistra là tên bằng tiếng Frank của Mopsuestia, nay thuộc tỉnh Adana, Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Địa Trung Hải.

(*) Peloponnese: Vùng địa lý ở cực Nam Hy Lạp.

(*) Adrianople: Nay là thành phố Erdine, thành phố ở cực Tây, thuộc phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ.

(*) Túc Đế quốc Hồi giáo Fatimid (909-1171), với các caliph theo đạo Hồi Shia từng có lúc thống trị gần như toàn bộ Bắc Phi và vùng Lưỡng Hà.

(*) Thập giá Đích thực: Theo truyền thống Kitô giáo, Thập giá Đích thực là cây thập giá đã được dùng để đóng đinh Chúa Giêsu. Người tìm ra thập giá này được cho là hoàng thái hậu Đông La Mã Helena, mẹ của Hoàng đế Constantine I (khoảng 272-337, trị vì 306-337), hoàng đế Đông La Mã đầu tiên theo Kitô giáo.

(*) Cho 5.000 người ăn: Đây là câu chuyện “Hóa bánh ra nhiều” được chép trong cả bốn quyển Phúc Âm chính - Matthew (14:13-21), Mark (6:31-44), Luke (9:10-17), và John (6:5-15). Chẳng hạn theo Phúc âm John, một đứa bé đã mang năm chiếc bánh mì và hai con cá nhỏ để Chúa Giêsu làm phép lạ thành vô số cho hàng ngàn người ăn.

(*) Robert II, Bá tước xứ Flanders (khoảng 1065-1111), Bá tước Flanders 1093-1111. Ông là con trai cả của Robert I xứ Flanders.

(*) William I, Bá tước của Burgundy (1020-1087), Bá tước Burgundy 1057-1087.

(*) William VIII (khoảng 1025-1086), Công tước xứ Aquitaine kiêm Bá tước xứ Poitou (William VI) 1058-1086.

(*) Beatrice (1020-1076), Nữ Bá tước xứ Tuscany, nhiếp chính Tuscany 1052-1076.

(*) Mark: Tiền kim loại phổ biến ở Trung Âu thời Trung cổ, bằng vàng hoặc bạc.

(*) Túc Robert II (khoảng 1051-1134), Công tước của Normandy 1087-1106.

(*) Túc William II của Anh (1056-1100), vua Anh 1087-1100.

(*) Hugh (1057-1101), Bá tước xứ Vermandois 1085-1101.

(*) Phúc âm Matthew 10:38: “Ai không vác thập giá mình mà theo Thầy, thì không xứng với Thầy”.

(*) Hơn 600 héc-ta.

(*) Khoảng 19 tới 38 lít.

(*) Một loại hormone được sản xuất ra bởi cơ thể khi bạn sợ hãi, tức giận hay thích thú, khiến nhịp tim đập nhanh hơn và cơ thể chuẩn bị cho những phản ứng chống lại mối nguy hiểm. (BTV)

(*) Pháo đài trung tâm: Nguyên văn: “citadel”. Cấu trúc phòng thủ thành phố lớn ở phương Tây thời Cổ và Trung đại bao gồm tường thành bên ngoài, có thể là nhiều lớp, hào nước, tháp canh... và một phần pháo đài lõi ở trung tâm thành phố, cách xa tường thành ngoài, đây mới là phòng tuyến cuối cùng của thành phố.

(*) Shilling: Tiền xu bằng bạc được đúc ở Anh.

(*) Solidus: Số nhiều là “solidi”, tiền xu vàng nguyên chất do Đế quốc Byzantium đúc, nặng khoảng 4,5 gram mỗi đồng.

(*) Khoảng 80km.

(*) Khoảng 19km.

(*) Bezant: Một tên khác của tiền xu vàng solidus.

(*) Paschal II (khoảng từ 1050 tới 1055-1118), tên thật là Ranierius, Giáo hoàng người Ý, tựu nhiệm năm 1099, làm Giáo hoàng tới khi qua đời.

(*) Henry I của Anh (khoảng 1068-1135), vua Anh 1100-1135, kiêm Công tước Normandy 1106-1135.

(*) John Chrysostom (khoảng 347-407), Tổng giám mục Constantinople, một giáo phụ tiên khởi quan trọng. Ông nổi tiếng bởi tài hùng biện trong thuyết giáo, nên có biệt danh “Kim khẩu”.

(*) Manuel I Komnenos (1118-1180), Hoàng đế Byzantium 1143-1180.

PETER FRANKOPAN

LỜI NÓI ĐẦU VÀ LỜI CẢM ƠN

GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ

DẪN NHẬP

CHƯƠNG 1 CHÂU ÂU TRONG KHỦNG HOẢNG

CHƯƠNG 2 SỰ HỒI PHỤC CỦA CONSTANTINOPLE

CHƯƠNG 3 SỰ ỔN ĐỊNH Ở PHƯƠNG ĐÔNG

CHƯƠNG 4 SỰ SỤP ĐỔ CỦA TIỂU Á

CHƯƠNG 5 BÊN BỜ THảm HỌA

CHƯƠNG 6 LỜI KÊU GỌI TỪ PHƯƠNG ĐÔNG

CHƯƠNG 7 PHẢN ỨNG CỦA PHƯƠNG TÂY

CHƯƠNG 8 HƯỚNG VỀ ĐỂ ĐÔ

CHƯƠNG 9 NHỮNG CUỘC ĐỤNG ĐỘ ĐẦU TIÊN

CHƯƠNG 10 TRANH ĐẤU VÌ LINH HỒN CUỘC THẬP TỰ
CHINH

CHƯƠNG 11 CUỘC THẬP TỰ CHINH KẾT THÚC

CHƯƠNG 12 HỆ QUẢ CỦA CUỘC THẬP TỰ CHINH THỨ NHẤT
TÊN SÁCH VIẾT TẮT

CHÚ THÍCH

ĐỌC THÊM

Nguồn tư liệu về cuộc Thập tự chinh thứ nhất

DANH MỤC TRA CỨU